

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

ISSN: 0366-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

Số 11 - TRANG 5/2023



8938539456002

Website: <http://tapchicongthuong.vn>



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Trần Thọ Đạt

GS.TS. Trần Văn Địch

GS.TS. Nguyễn Bách Khoa

GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

GS.TSKH. Trần Văn Sung

GS.TS. Lê Văn Tán

GS. TS. Phạm Minh Tuấn

GS.TSKH. Đào Trí Úc

GS.TSKH. Đặng Ứng Vận

GS.TS. Võ Khánh Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu

ĐT: 0968939668

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy

ĐT: 024.22218228 - 0903223096

Phạm Thị Lệ Nhung

ĐT: 0912093191

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 024.62694445

Ban Truyền thông - ĐT: 024.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229

Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218228

Trung tâm Thông tin Đa phương tiện

ĐT: 024.22218236

Email: tapchicongthuong.moit@gmail.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,

Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38213488

Fax: (028) 38213478

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 250.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 Số 11 - Tháng 5/2023

LUẬT

NGUYỄN THỊ BÍCH MAI

Một số góp ý dự thảo luật kinh doanh bất động sản sửa đổi nhằm hạn chế rủi ro đối với bên mua trong giao dịch bất động sản không bắt buộc công chứng
Some recommendations to the Draft amended Law on Real estate business in order to minimize legal risks for the buyer in non-compulsory real estate transactions.....8

NGUYỄN THỊ VINH HƯƠNG

Một số vấn đề pháp lý về công chứng điện tử
Some legal issues about electronic notarization.....14

PHẠM MINH QUỐC

Kinh tế chia sẻ - Cơ sở pháp lý và một số đề xuất nhằm thúc đẩy sự phát triển các mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam
An overview on the legal framework for the sharing economy and some recommendations to promote the development of sharing economic models in Vietnam20

TRẦN THỊ NGUYỆT

Thực trạng quy định về giải quyết tranh chấp lao động tại hòa giải viên lao động hiện nay
Current regulations on resolving labor disputes through labor relation mediators in Vietnam28

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng bào chữa trong vụ án tử hình ở Việt Nam hiện nay
The current situation and solutions for improving the quality of defense in capital cases in Vietnam34

TRẦN HẠNH LINH

Kinh nghiệm quốc tế về áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến trong lĩnh vực thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam
International experiences in using the online dispute resolution for the e-commerce sector and lessons learnt for Vietnam38

HOÀNG NHƯ THÁI - LÊ THỊ THUẬN

Ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên và một số giải pháp
The awareness of students about the implementation of internal regulations on doing scientific researches and some solutions45

NGUYỄN ĐĂNG NGHĨA

Sự cần thiết thiết lập cơ quan tư pháp quốc tế xét xử về tội phạm mạng và một số vấn đề đặt ra
The necessity to establish an international judicial institution to adjudicate cybercrime and some rising issues50

NGUYỄN THỊ HẰNG

Quy định pháp luật về tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành
Regulations on the community consultation during the implementation of environmental impact assessment according to the 2020 Law on Environmental Protection 2020 and its guiding documents56

ĐẶNG ĐÌNH THÁI

Quan niệm về "công lý" trong tác phẩm Luật pháp của Platon
Plato's thought of justice through The Law60

LÊ THANH SƠN - NGUYỄN NGỌC HẢI

Hoàn thiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp
Improving the effectiveness of regulations on unemployment insurance64

LÊ KHẮC ĐẠI

Hình phạt tử hình trong công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) và pháp luật hình sự Việt Nam
Regulations on death penalty under the International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR) and the Criminal Code of Vietnam.....68

NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ

Pháp luật về hợp đồng lao động ở các doanh nghiệp tư nhân - Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện
Regulations on labour contracts made by private enterprises and some recommendations
to improve these regulations73

NGÔ LINH NGỌC

Nâng cao chất lượng văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay
A study on Vietnam's regulatory guidance documents80

KINH TẾ

DƯƠNG ĐÌNH GIÁM

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam:
Cần những hướng tiếp cận mới nhằm đẩy nhanh và gia tăng hiệu quả
Vietnam's industrialization and modernization process:
New approaches to accelerate and improve the process's efficiency84

NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC - TRẦN LỆ THỊ BÍCH HỒNG - TRẦN KHÁNH TRANG

Thực trạng chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
The current linkages among the production, processing and consumption of pineapple
in Muong Khuong district, Lao Cai province91

MAI THANH HUỖN

Nghiên cứu thực trạng và giải pháp nhằm hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động
gia công xuất khẩu của Tổng cục Hải quan
A study on the current situation of trade fraud in export processing and solutions to help the General Department
of Vietnam Customs better prevent trade fraud in export processing98

NGUYỄN HOÀNG GIANG - NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam:
Nghiên cứu điển hình với Công ty TNHH Phong Lan
Improving the competitiveness of small and medium-sized garment enterprises in Ha Nam:
A case study of Phong Lan Co., Ltd104

PHẠM THU TRANG

Logistics xanh tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức
Green logistics in Vietnam: Opportunities and challenges111

AN THỊ THANH NHÀN

Toàn cảnh cạnh tranh trong thị trường giao nhận thương mại điện tử Việt Nam
An overview on the competition in the e-commerce freight forwarding market in Vietnam118

PHẠM THU TRANG

Giá trị chia sẻ của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Tập đoàn Công nghiệp
Than - Khoáng sản Việt Nam
The shared values of mining companies under Vietnam National Coal - Mineral Industries
Holding Corporation Limited124

PHẠM THANH VÂN

Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
The contribution of small and medium-sized enterprises to Ho Chi Minh City's economic growth129

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

PHẠM HOÀNG HIỆU - NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Nghiên cứu đề xuất áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm in tại bộ phận gia công hoàn thiện
của Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an
Developing the quality control process for printing products of the finishing department,
the Center of Security Document Techniques of the Ministry of Public Security134

PHAN ĐÌNH QUYẾT

Nghiên cứu thực trạng chuyển đổi số trong quá trình thực hành logistics xanh
tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam
A study on the current digital transformation in the practice of green logistics
of Vietnamese logistics enterprises140

PHAN ANH

Quản lý sàn giao dịch vàng - Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam
Gold exchange management - International experience and policy recommendations for Vietnam147

TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM - NGUYỄN HỒNG HẠNH

Đào tạo kép - Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung
Dual training - A solution for improving the training quality of Mien Trung Industry and Trade College152

PHẠM KHƯƠNG THẢO - HÀ TIẾN NGỌC

Mối quan hệ giữa cam kết tổ chức, hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc của nhân viên tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn

The relationship among the organizational commitment, the organizational citizenship behavior and the job performance of Saigon Water Supply Corporation's employees157

PHAN NỮ Ý ANH - NGUYỄN VĂN CHUNG

Nghiên cứu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn sinh kế bền vững tại phá Hạc Hải, tỉnh Quảng Bình
A study on the ecotourism development potential associated with sustainable livelihood development

in Hạc Hai lagoon, Quang Binh province164

PHAN TẤN LỢI - NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO - NGUYỄN TẤN LỘC

Nhận thức và Thái độ của người tiêu dùng dẫn đến ý định ra quyết định mua thực phẩm hữu cơ

Impacts of the consumer's awareness and attitude on the decision to buy organic food170

NGUYỄN LÂM NGỌC VI - DƯƠNG THANH TÙNG

Đào tạo nguồn nhân lực du lịch góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch thông minh

Training human resources for the development of smart tourism177

TRẦN THỊ THÚY VÂN - NGUYỄN VĂN NHÂN - NGUYỄN MẠNH HOÀNG

Căng thẳng công việc và ý định nghỉ việc thông qua thái độ làm việc của nhân viên:

Nghiên cứu tại bệnh viện quận 12, TP. Hồ Chí Minh

The impact of the job stress on the intention to quit the job of healthcare workers at hospitals through the mediating role of the job attitude: A case study of Hospital of District 12, Ho Chi Minh City182

VƯƠNG THU HÀ - NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Nghiên cứu đề xuất áp dụng tiêu chuẩn ISO 45001:2018 vào hệ thống quản lý an toàn sản xuất tại Trung tâm Kỹ thuật nghiệp vụ Bộ Công an

A study on the application of ISO 45001:2018 to the production safety management system at the Center of Security Document Techniques, Institute of Science and Technology under the Ministry of Public Security196

ZHANG HAI RUO - TRẦN NHUẬN KIÊN - ĐỒNG VĂN ĐẠT

Thực trạng tự chủ trong quản lý cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc tỉnh Thái Nguyên

The actual implementation of the autonomy mechanism in management at educational institutions

of Thai Nguyen University202

NGUYỄN PHAN THU HẰNG - HUỖNH THỊ DUNG

Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ công chức cấp xã tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang

Factors affecting the work motivation of commune-level cadres and civil servants

at Tinh Bien district, An Giang province208

NGUYỄN QUYẾT THẮNG - NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ, công chức, viên chức tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai

Improving the quality of cadre, civil servants, and officials training at Dong Nai Province School of Politics214

HOÀNG THỊ CẨM TÚ - TRẦN THỊ PHA LÊ

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý và đào tạo tại Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung

Promoting the digital transformation in management and training at Mien Trung Industry and Trade College.....221

PHAN THỊ ÁI - NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Ứng dụng học thuyết của Herzberg trong tạo động lực làm việc cho giảng viên tại trường Đại học Hà Tĩnh

Using the Herzberg's two-factor theory to create a motivating work environment for Ha Tinh University's lecturers.....226

NGUYỄN VĂN VIỆT

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Factors affecting the work motivation of civil servants in the provinces of Mekong Delta232

NGUYỄN THỊ XUÂN HÒA - NGUYỄN PHƯƠNG ANH - LÊ ĐẶNG TUẤN KIỆT

- TRẦN THỊ HOÀNG QUỲNH - TRỊNH ANH QUÂN - CAO CẨM LINH

Mô hình nghiên cứu giao hàng chặng cuối và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

A research model about the last mile delivery and lessons learnt for Vietnam240

TRƯƠNG THANH QUỲNH THƯ

Khai thác giá trị văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh

Exploring the culinary culture for tourism development of Tay Ninh province249

PHẠM VIỆT HÙNG - TRẦN QUANG TRUNG

Quản lý tài chính tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

The financial management of junior high schools in Yen Khanh district, Ninh Binh province254

DƯƠNG NGỌC YẾN - NGUYỄN NHẬT TÂN

Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với các khách sạn 5 sao tại Thành phố Hồ Chí Minh

Factors affecting the guest loyalty towards 5-star hotels in Ho Chi Minh City260

NGÔ BẢO NGỌC - BÙI QUỐC THẮNG

Phát triển thị trường bất động sản theo hướng bền vững tại Việt Nam
Developing Vietnam's real estate market sustainably266

VŨ MẠNH CƯỜNG

Phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận theo hướng bền vững
Developing Binh Thuan province's tourism sustainably272

PHAM THUY DUONG

Using information gap activities to motivate students in speaking lessons for the first-year non-English major students at the University of Law, Vietnam National University - Hanoi
Sử dụng các hoạt động khoảng trống thông tin để tăng động lực trong giờ học nói cho sinh viên năm thứ nhất không chuyên ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.....277

VŨ VĂN PHÚ

Thực trạng và giải pháp đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước bền vững của tỉnh Bến Tre
The current state budget balance and solutions for sustainably balancing the state budget of Ben Tre province.....282

BÙI ĐÀO HỒNG - NGUYỄN THỊ THIÊM - LÊ THU HÀ

Nâng cao năng lực giám sát của đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
Increasing the supervision capacity of delegates of Nho Quan District People's Council, Ninh Binh province.....288

AN ĐÔN NGHĨA - NGUYỄN THỊ THIÊM - NGUYỄN THANH PHONG

Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
The management of recurrent state budget expenditures for general education in Yen Mo district, Ninh Binh province.....294

LÊ THU HẰNG - NGUYỄN DANH NAM

Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông tại quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
A study on the factors affecting the satisfaction of people with the one-stop shop unit of Bac Tu Liem district, Hanoi city300

NGÔ TRƯỜNG GIANG

Tổ chức và hoạt động của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng và những giải pháp hoàn thiện
The current organization and operation of Soc Trang Province Department of Market Surveillance and some solutions to improve its performance.....307

NGUYỄN QUANG TRUNG

Một số giải pháp phát triển thể lực môn bơi lội cho sinh viên Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh
Some solutions to develop the swimming training for students of Ho Chi Minh City University of Physical Education and Sports.....312

PHẠM THỊ MINH TRANG

Nâng cao khả năng tự học tiếng Anh giao tiếp qua mạng Internet cho sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi
Improving the ability to self-study English communication skills via the Internet of students at the Industrial University of Ho Chi Minh City - Quang Ngai Province Campus.....317

NGÔ PHƯƠNG THẢO

Giải pháp phát triển chuỗi cung ứng hàng nông sản xuất khẩu khi Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu
Solutions for the development of supply chain for Vietnamese exported agricultural products when Vietnam participates into the global agricultural supply chain323

TRƯƠNG HOÀNG HOA DUYÊN - MAI THỊ HỒNG NHUNG

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc quản lý tài chính cá nhân của người dân hiện nay
A study on the factors affecting people's personal financial management332

KINH DOANH

VŨ TRỌNG NGHĨA

Quyết định tiêu dùng xanh của sinh viên Trường Đại học Thương mại
The green consumption decision of Thuongmai University's students.....338

NGUYỄN THANH VŨ - LẠI QUỐC BẢO

Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại các siêu thị Hoa Sen Home khu vực miền Tây Nam Bộ
Solutions to improve the customer satisfaction about the quality of Hoa Sen Home supermarkets in the Southwest of Vietnam.....344

NGUYEN THI XUAN TRANG

Digital marketing activities that companies can do in the development stage of Web 3.0
Các hoạt động marketing kỹ thuật số mà các doanh nghiệp có thể áp dụng được
trong giai đoạn phát triển của Web 3.0351

NGUYỄN VĂN TRUYỀN - NGUYỄN TẤN ĐẠT

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet
tại VNPT thành phố Bến Tre
Factors affecting the customer satisfaction about the quality of the Internet service provided by VNPT Ben Tre356

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

LẠI QUANG HUY

Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu về tác động của quản trị thành tích đến kết quả hoạt động
của các ngân hàng TMCP Việt Nam
Theoretical basis and research model on the impact of performance management on the performance
of Vietnamese joint stock commercial banks362

ĐỖ THỊ DIỄN

Phát triển bảo hiểm vi mô ở Việt Nam
Microinsurance development in Vietnam368

NGUYỄN MINH THỦY

Vai trò của tiền kỹ thuật số Ngân hàng Trung ương trong nền kinh tế
The role of Central Bank Digital Currency in the digital economy374

NGUYỄN THỊ THẢO

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe của khách hàng cá nhân
trên đại bàn TP. Đà Nẵng
Factors affecting the decision of individual customers in Da Nang City to buy health care insurance380

HÀ QUANG ĐÀO - BÙI VĂN TRỊNH - THS. HUỖNH THỊ MỸ HỒNG

Quản lý rủi ro tác nghiệp: bằng chứng cụ thể tại Ngân hàng Thương mại cổ phần
Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh
A study on the operational risk management of the Joint Stock Commercial Bank
for Investment and Development of Vietnam - Tra Vinh Branch386

NGUYỄN QUỐC ANH

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ Digital Banking của sinh viên
A study on the factors affecting the decision of students to use digital banking services394

PHẠM THỊ THÙY MIÊN - BÙI ĐỨC BẰNG

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân
sau giai đoạn dịch Covid-19: Nghiên cứu tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng
A study on the factors affecting the decision of individual customers to open savings accounts
at Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Da Nang City Branch after the COVID-19 pandemic400

LƯƠNG VĂN LONG

Các nguồn tài chính và phát triển xã hội: một phân tích thực nghiệm
An empirical analysis about financial resources and social development406

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

PHẠM TẠ THU THẦU

Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các công ty niêm yết
tại thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the social responsibility disclosure of listed companies in Ho Chi Minh City413

ĐÀO VĂN HẢO

Năng lực đổi mới ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam:
Vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị
A study on the impact of innovation capacity on business performance of Vietnamese manufacturing
enterprises through the intermediary role of management accounting information system418

NGUYỄN TRỌNG NGUYỄN

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán - nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh
Factors affecting the audit quality: A case study of auditors in Ho Chi Minh City424

KHOA HỌC - KỸ THUẬT

VŨ DIỆU HƯƠNG - BÙI QUANG TRƯỜNG - TRẦN THỊ NHUNG

Thêm ký hiệu cho đặc tả yêu cầu để dễ dàng sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện
Adding notation to UML Use Case specification to facilitate the generation of test cases and UI prototypes430

MỘT SỐ GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN SỬA ĐỔI NHẪM HẠN CHẾ RỦI RO ĐỐI VỚI BÊN MUA TRONG GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN KHÔNG BẮT BUỘC CÔNG CHỨNG

● NGUYỄN THỊ BÍCH MAI

TÓM TẮT:

Nội dung bài viết chủ yếu phân tích các vấn đề sau: (i) rủi ro pháp lý đối với bên mua trong giao dịch bất động sản không bắt buộc công chứng; (ii) một số quy định pháp luật về giao dịch bất động sản không bắt buộc công chứng theo Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi và (iii) kiến nghị.

Từ khóa: dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản, công chứng, giao dịch bất động sản, bên mua, rủi ro pháp lý.

1. Rủi ro pháp lý đối với bên mua trong giao dịch bất động sản không bắt buộc công chứng

Theo Từ điển Luật học, rủi ro là sự thiệt hại, trở ngại có thể xảy ra¹. Như vậy, rủi ro pháp lý đối với bên mua trong giao dịch bất động sản (BDS) không bắt buộc công chứng chính là những thiệt hại, trở ngại có thể xảy ra với bên mua nếu giao dịch BDS không công chứng. Từ phân tích trên, chúng ta nhận thấy, nếu giao dịch BDS không bắt buộc công chứng thì bên mua sẽ gặp phải một số rủi ro pháp lý, vì trong trường hợp này, hoạt động công chứng đã không thể phát huy được vai trò ưu việt của mình đối với bên mua. Theo Luật Đất đai năm 2013, Luật Nhà ở năm 2014, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 đều không bắt buộc

thực hiện công chứng đối với một số giao dịch về BDS mà có một bên trong hợp đồng và giao dịch là các chủ thể kinh doanh BDS thì không bắt buộc phải công chứng. Với quy định trên, các giao dịch phổ biến như của tổ chức hoạt động kinh doanh BDS là mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng, cho thuê mua BDS pháp luật không bắt buộc phải thực hiện công chứng. Từ đây, đã phát sinh nhiều bất ổn cho người dân nhất là bên mua, nhà nước và thị trường BDS.

Trong giao dịch BDS nói chung, bên mua thông thường được xác định là bên yếu thế hơn, họ luôn là bên đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hơn từ giao dịch BDS. Theo một nghĩa chung nhất, bên yếu thế là chủ thể mà trong những hoàn cảnh giống nhau

khi tham gia vào một quan hệ pháp luật thì họ luôn gặp những bất lợi hơn so với bên khác trong cùng một hoàn cảnh². Nói cách khác, những đối tượng này phải thực hiện theo một cách hoàn toàn bất lợi với họ trong quan hệ đó. Rủi ro pháp lý đối với bên mua trong giao dịch BĐS không bắt buộc công chứng cơ bản như sau:

Thứ nhất, quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bị vi phạm. Quyền quan trọng nhất của bên mua BĐS là được nhận nhà, đất theo đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do giao dịch BĐS không bắt buộc công chứng, nên giá trị thi hành của giao dịch không được đảm bảo chặt chẽ, nếu bên bán không thiện chí, không thực hiện nghĩa vụ giao nhà, đất đúng như thỏa thuận thì bên mua có thể vừa mất tiền lại không nhận được nhà đất. Đây là rủi ro lớn nhất đối với bên mua. Trên thực tế, có nhiều trường hợp mua bán nhà chỉ qua giấy tờ viết tay, khi có tranh chấp xảy ra, hợp đồng này sẽ bị tòa án tuyên bố vô hiệu, người mua nhà có nguy cơ mất trắng cả nhà và tiền bạc, công sức bỏ ra³. Hậu quả để lại là nhiều khách hàng bị mất một khoản tiền lớn vốn phải tích góp trong một thời gian dài mới có được hoặc là phải “gánh” khoản vay ngân hàng gồm cả trả lãi vay và nợ gốc⁴. Tuy nhiên, nếu giao dịch BĐS đó có công chứng theo quy định thì quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua sẽ được bảo vệ tốt hơn, vì giao dịch BĐS được công chứng có giá trị thi hành, là căn cứ bảo vệ sự ngay tình của bên mua khi tham gia giao dịch. Trong trường hợp này, bên bán không thực hiện đúng nghĩa vụ, không bàn giao nhà đất đúng như thỏa thuận, bên mua có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền liên quan áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết buộc bên bán thực hiện mà không cần đặt lại vấn đề xem xét hiệu lực của giao dịch đã được công chứng⁵. Nếu bên bán không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, bên mua có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia giao dịch có thỏa thuận khác. Giá trị thi hành của giao dịch BĐS được công chứng không chỉ đối với bên mua, bên bán, mà còn có giá trị bắt buộc thi hành đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác

có liên quan. Do đó, để hạn chế rủi ro mất tiền mà lại không được nhận nhà, đất cho bên mua, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ bên yếu thế, cũng như góp phần minh bạch thông tin trong thị trường BĐS, các giao dịch về BĐS cần phải có sự xác nhận của một bên hoàn toàn độc lập, không phụ thuộc về mặt lợi ích với các chủ đầu tư kinh doanh BĐS và đó chính là vai trò của các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện.

Thứ hai, tổn thất thiệt hại đối với bên mua do tranh chấp phát sinh. Đây là rủi ro tiếp theo bên mua có thể gặp phải sau khi đối mặt với rủi ro đã đề cập là bên bán nhận tiền nhưng không bàn giao BĐS cho bên mua. Lúc này, mục đích và lợi ích của bên mua khi tham gia giao dịch BĐS không đạt được, nên tranh chấp xảy ra là điều khó tránh khỏi. Nếu giao dịch BĐS thuộc trường hợp không bắt buộc công chứng, trong khi bên mua lại thiếu hiểu biết pháp luật, thì bên bán sẽ dễ dàng lợi dụng kẽ hở để vi phạm, cố tình trục lợi, huy động vốn của bên mua trái pháp luật. Do không công chứng, nên bên bán không chịu sự kiểm tra, làm chứng chuyên nghiệp của công chứng viên, từ đó bên bán có thể giả mạo về chủ thể hoặc giả mạo giấy tờ trong giao dịch, gây thiệt hại cho bên mua. Hơn nữa, do không bắt buộc công chứng, giao dịch BĐS có thể mất đi tính xác thực và hợp pháp, nên quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua khó được bảo vệ nếu có tranh chấp xảy ra. Thực tiễn có những giao dịch đã được công chứng nhưng vẫn bị giả mạo về chủ thể hoặc giấy tờ nhưng tỷ lệ này rất thấp và đa số các vụ việc giả mạo thường được các công chứng viên phát hiện, ngăn chặn kịp thời. Mặt khác, các công chứng viên khi hành nghề luôn gắn với chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp để bồi thường thiệt hại phòng khi tranh chấp xảy ra mà những giao dịch không được công chứng không có đặc quyền này. Do đó, nếu phát sinh tranh chấp trong giao dịch không bắt buộc công chứng thì thiệt hại, tổn thất sẽ nhiều hơn cho bên mua, rủi ro sẽ cao hơn. Theo đó, hậu quả và chi phí phát sinh do xử lý tranh chấp, kiện tụng và giải quyết những hệ lụy phát sinh từ những tranh chấp này sẽ lớn hơn rất nhiều so với chi phí công chứng.

2. Một số quy định pháp luật về giao dịch bất động sản không bắt buộc công chứng và kiến nghị sửa đổi

Trong giới hạn phạm vi bài viết này, tác giả chủ yếu phân tích quy định pháp luật và kiến nghị từ Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi. Cụ thể như sau:

2.1. Quy định pháp luật và bất cập

(i). Một là, Khoản 3 Điều 45 Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi quy định như sau: “*Hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản được lập thành văn bản. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng do các bên thỏa thuận; trừ hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên tham gia giao dịch là tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này thì phải công chứng hoặc chứng thực*”.

Theo khoản 3, Điều 45 Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản quy định không bắt buộc công chứng là không bảo đảm được an toàn pháp lý cho người dân. Vì quy định này sẽ không hợp lý, không trả lời thỏa đáng lý do giao dịch BĐS khi có một bên tham gia là doanh nghiệp kinh doanh BĐS lại không bắt buộc công chứng. Điều này có nguy cơ tiềm ẩn nhiều rủi ro về pháp lý cho người mua và thực tế đã chứng minh khi có xảy ra tranh chấp, người mua luôn là bên yếu thế. BĐS là tài sản lớn, có giá trị cao đối với người dân, song các sản phẩm BĐS của các doanh nghiệp kinh doanh BĐS liên quan đến rất nhiều hồ sơ, thủ tục pháp lý, điều kiện kinh doanh, năng lực của chủ đầu tư,... rất phức tạp, mà bản thân mỗi người dân không phải ai cũng có thể kiểm tra, kiểm soát được, vì không phải ai cũng tường minh pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản, nhà ở, đầu tư⁶. Do đó, việc công chứng trong trường hợp này sẽ có vai trò kiểm soát để cảnh báo, phòng ngừa và ngăn chặn rủi ro cho người mua, là bên yếu thế trong các giao dịch BĐS.

(ii). Hai là, Điều 57 Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi quy định như sau:

“Điều 57. Các giao dịch bất động sản phải thông qua sàn giao dịch bất động sản

1. Chủ đầu tư bán, cho thuê mua nhà ở, công

trình xây dựng hình thành trong tương lai và chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản phải thực hiện giao dịch thông qua sàn giao dịch bất động sản theo quy định của Luật này. 2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện giao mua bán, chuyển nhượng, cho thuê mua, cho thuê nhà ở, công trình xây và quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thực thông qua sàn giao dịch bất động sản.”

Theo quy định trên, Điều 57 Dự thảo xác định giao dịch BĐS hình thành trong tương lai phải thông qua sàn giao dịch BĐS. Theo khoản 11 Điều 3 Dự thảo định nghĩa: “*Sàn giao dịch bất động sản là nơi diễn ra các giao dịch về mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan*”. Sàn giao dịch là nơi đảm bảo chặt chẽ thông tin sản phẩm BĐS, đảm bảo lợi ích cho khách hàng. Tuy nhiên, với tính chất là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ vì mục đích lợi nhuận, tính khách quan trong hoạt động của sàn giao dịch BĐS không được đảm bảo⁷. Do đó, việc giao dịch qua sàn mà không được công chứng, chứng thực, thì chưa đảm bảo về mặt pháp lý. Vì vậy, các cơ quan soạn thảo cần tính toán lại. Sàn giao dịch có chức năng giúp Nhà nước kiểm soát tính công khai minh bạch thông tin dự án, kiểm soát điều kiện mua bán, chống gian lận. Trong khi, việc giao kết hợp đồng giao dịch BĐS là văn kiện pháp lý quan trọng cần phải được kiểm soát bằng tính pháp lý. Vì vậy, không thể loại trừ hoạt động công chứng.

Thực tế trong thời gian vừa qua cho thấy, nhiều sàn giao dịch BĐS được lập ra để bán hàng cho các chủ đầu tư, thậm chí hợp thức hóa những sai phạm của chủ đầu tư trong việc huy động vốn, hoặc bán hàng khi chưa đủ điều kiện. Nhiều sàn giao dịch BĐS trực tiếp bỏ vốn thực hiện dự án cùng chủ đầu tư, hoặc được giao đặc quyền bán sản phẩm cho chủ đầu tư với mức chiết khấu lớn. Nhiều vụ án đã được phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử cho thấy có sự tiếp tay hoặc được thực hiện thông qua hoạt động của các sàn giao dịch BĐS.

2.2. Kiến nghị sửa đổi

Luật Kinh doanh bất động sản 2014 sau 8 năm thực thi đã bộc lộ một số bất cập cần sửa đổi. Các hoạt động kinh doanh BĐS đã được quy định rất rõ trong Luật này, nhưng thực tế vẫn còn hiện tượng các chủ đầu tư huy động vốn khi chưa đủ điều kiện. Nhiều sàn BĐS mở ra chưa chuẩn mực về pháp lý, thậm chí tiếp tay cho chủ đầu tư để lừa dối khách hàng. Vì vậy, nhiều ý kiến cho rằng, Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi sắp tới cần chú trọng bảo vệ quyền lợi của bên mua nhiều hơn nữa.

(i). Thứ nhất, kiến nghị sửa đổi khoản 3 Điều 45 Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản theo hướng: *“Hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 điều này được lập thành văn bản, phải công chứng hoặc chứng thực hợp đồng”*

Rủi ro trong hoạt động KDBĐS phát sinh ở mọi giai đoạn của quá trình giao dịch, từ thời điểm dự án chưa hình thành cho đến thời điểm người mua nhà nhận bàn giao. Thực tế, trên thị trường đã xảy ra nhiều vụ án hình sự như vụ án bán dự án ma lừa đảo hàng chục nghìn khách hàng của Công ty Alibaba; dự án Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc (Quảng Nam) huy động vốn khi dự án chưa đủ pháp lý. Điển chung, các khách hàng đều ký vào hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư với những nội dung lỏng lẻo. Nhiều điều khoản được cài vào hợp đồng theo hướng có lợi cho chủ đầu tư, đẩy rủi ro cho khách hàng. Khi xảy ra tranh chấp, khách hàng nhận ra mình rơi vào tình huống yếu thế. Để tránh tình trạng này, theo các nhà làm luật, cần thiết phải sửa đổi Điều 45 theo hướng bắt buộc tất cả hợp đồng trong kinh doanh bất động sản được liệt kê theo khoản 1, khoản 2 Điều 45 phải công chứng, chứng thực; chứ không phải chỉ công chứng, chứng thực theo thỏa thuận của các bên. Với kiến nghị này, pháp luật cũng tăng cường mở rộng phạm vi hợp đồng, giao dịch BĐS bắt buộc phải công chứng, kể cả trường hợp các giao dịch BĐS mà một bên tham gia là các chủ thể kinh doanh BĐS cũng bắt buộc công chứng, chứng thực.

(ii). Thứ hai, kiến nghị sửa đổi Điều 57 Dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản theo hướng:

“Điều 57. Các giao dịch bất động sản phải thông qua sàn giao dịch bất động sản. 1. Chủ đầu tư bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai và chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản phải thực hiện giao dịch thông qua sàn giao dịch bất động sản và công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật”.

Theo định nghĩa, sàn giao dịch BĐS là nơi diễn ra các giao dịch về mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua BĐS. Như vậy, đây là nơi diễn ra các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp BĐS, do đó, cơ quan quản lý nhà nước không thể sử dụng sàn giao dịch BĐS để “kiểm tra tính pháp lý của các sản phẩm BĐS trước khi đưa vào giao dịch” thuộc quyền quản lý của mình. Điều này không đảm bảo tính minh bạch, khác quan cho toàn bộ nội dung của giao dịch về BĐS. Hoạt động quản lý nên phải được tách ra khỏi hoạt động kinh doanh. Bản chất của sàn giao dịch BĐS là hoạt động môi giới, trung gian, cung cấp thông tin và xúc tiến thương mại chứ không phải là một công cụ pháp lý để ngăn ngừa rủi ro và trực tiếp bảo vệ quyền lợi của các chủ thể tham gia giao dịch. Đặc điểm này không chỉ được thể hiện ngay trong Dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản sửa đổi mà còn được chứng minh trên thực tế ở nhiều các quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, hiện nay đang có nhiều ý kiến khác nhau khi Dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản sửa đổi lấy lại quy định bắt buộc giao dịch BĐS phải qua sàn giao dịch (vốn đã được bãi bỏ trong Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014). Một nhóm ý kiến cho rằng, quy định này chưa hợp lý và nên chăng thay thế quy định giao dịch BĐS qua sàn bằng hoạt động công chứng, vì bản chất độc lập trong hoạt động công chứng sẽ giúp kiểm tra, giám sát việc thực thi, chấp hành đúng pháp luật của chủ đầu tư, nhân viên môi giới, tư vấn BĐS để bảo vệ người yếu thế, đồng thời nhằm duy trì ổn định, trật tự để kinh tế phát triển ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- ¹Từ điển Luật học, (2006). Viện Khoa học Pháp lý Bộ Tư pháp, Nhà xuất bản Tư pháp, trang 422.
- ²Tưởng Duy Lượng (2019). Bảo đảm quyền lợi cho người yếu thế trong quan hệ hợp đồng. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 21/2019.
- ³Lê Văn Quang (2020). Bàn về giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công chứng, chứng thực. *Tạp chí Kiểm sát*, số 3/2020, trang 22 -26.
- ⁴Lưu Quốc Thái (2016). Các biện pháp đảm bảo quyền lợi hợp pháp của khách hàng mua nhà hình thành trong tương lai. *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, số 06 (100), trang 23 - 32.
- ⁵Hoàng Mạnh Thắng (2022). Văn bản công chứng và giá trị pháp lý của văn bản công chứng. *Tạp chí Nghề Luật*, số 06/2022.
- ⁶Lê Sơn (2023). Sửa đổi Luật Kinh doanh bất động sản 2014 nhằm đảm bảo an toàn pháp lý trong giao dịch bất động sản. Truy cập tại: <https://baotainguyenmoitruong.vn/sua-doi-luat-kinh-doanh-bds-2014-dam-bao-an-toan-phap-ly-trong-giao-dich-bds-351801.html>.
- ⁷Thùy Linh (2023). Bản khoản khi đưa lại quy định bắt buộc giao dịch bất động sản qua sàn. Truy cập tại: <https://cafebiz.vn/ban-khoan-gia-dich-bat-dong-san-qua-san-176230501104501349.chn>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2014). *Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014*.
2. Quốc hội (2014). *Luật Nhà ở năm 2014*.
3. Quốc hội (2014). *Luật Công chứng năm 2014*.
4. Quốc hội (2013). *Luật Đất đai năm 2013*.
5. Quốc hội (2023). *Dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản 2023 (sửa đổi)*.
6. Viện Khoa học Pháp lý Bộ Tư pháp (2006). *Từ điển Luật học*. Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
7. Lưu Quốc Thái (2016). Các biện pháp đảm bảo quyền lợi hợp pháp của khách hàng mua nhà hình thành trong tương lai. *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, số 06 (100), trang 23 - 32.
8. Ninh Thị Hiền (2022). Vai trò của Nhà nước trong bảo vệ chính sách công đối với hợp đồng, giao dịch về bất động sản thông qua hoạt động công chứng. *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 01/2022.
9. Tưởng Duy Lượng (2019). Bảo đảm quyền lợi cho người yếu thế trong quan hệ hợp đồng. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 21/2019.
10. Hoàng Mạnh Thắng (2022). Văn bản công chứng và giá trị pháp lý của văn bản công chứng. *Tạp chí Nghề Luật*, số 06/2022, trang 68 - 75.
11. Hoàng Mạnh Thắng, Phạm Thị Thúy Hồng (2020). Xác minh, giám định và phòng, chống giả mạo trong hoạt động công chứng. *Tạp chí Nghề Luật*, số 01/2020, trang 30 - 37.
12. Võ Xuân Cường, Đặng Văn Dinh (2021). Nâng cao chất lượng hoạt động công chứng thời kỳ hội nhập. *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 11/2021.
13. Lê Văn Quang (2020). Bàn về giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công chứng, chứng thực. *Tạp chí Kiểm sát*, số 3/2020.
14. Nguyễn Kiều Oanh (2020). Sự cần thiết của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. *Tạp chí Công Thương*, số 11/2022.
15. Thái An (2023). Công chứng viên là người gác cổng để đảm bảo quyền lợi các bên. Truy cập tại: <https://phapluatxahoi.kinhtedothi.vn/ky-1-cong-chung-vien-la-nguoi-gac-cong-de-dam-bao-quyen-loi-cac-ben-329552.html>.

16. Thái An (2023). Công chứng trong giao dịch bất động sản giúp phòng ngừa và ngăn chặn rủi ro. Truy cập tại: <https://phapluatxahoi.kinhthedoithi.vn/ky-5-cong-chung-trong-giao-dich-bat-dong-san-giup-phong-ngua-va-ngan-chan-rui-ro-330746.html>.

17. Lê Sơn (2023). Sửa đổi Luật Kinh doanh bất động sản 2014 nhằm đảm bảo an toàn pháp lý trong giao dịch bất động sản. Truy cập tại: <https://baotainguyenmoitruong.vn/sua-doi-luat-kinh-doanh-bds-2014-dam-bao-an-toan-phap-ly-trong-giao-dich-bds-351801.html>.

18. Thùy Linh (2023). Bản khoản khi đưa lại quy định bắt buộc giao dịch bất động sản qua sàn. Truy cập tại: <https://cafebiz.vn/ban-khoan-khi-dua-lai-quy-dinh-bat-buoc-giao-dich-bat-dong-san-qua-san-176230501104501349.chn>.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

NGUYỄN THỊ BÍCH MAI

Khoa Luật Thương mại

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

SOME RECOMMENDATIONS TO THE DRAFT AMENDED LAW ON REAL ESTATE BUSINESS IN ORDER TO MINIMIZE LEGAL RISKS FOR THE BUYER IN NON-COMPULSORY REAL ESTATE TRANSACTIONS

● **NGUYEN THI BICH MAI**

Faculty of Commercial Law - Ho Chi Minh City University of Law

ABSTRACT:

This paper is to analyze these following issues: (i) the legal risks for the buyer in non-compulsory real estate transactions; (ii) some regulations on real estate transactions that are not required to be notarized according to the Draft amended Law on Real estate business; and (iii) some recommendations.

Keywords: the draft of Law on Real estate business, notarization, real estate transactions, buyers, legal risks.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ CÔNG CHỨNG ĐIỆN TỬ

● NGUYỄN THỊ VINH HƯƠNG

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực của đời sống xã hội đã trở thành một xu thế tất yếu, trong đó có hoạt động công chứng nói chung và công chứng điện tử (CCĐT) nói riêng. Tuy nhiên, công tác tổng kết thi hành Luật Công chứng cho thấy việc phát triển CCĐT ở Việt Nam còn nhiều vướng mắc, chủ yếu do khung pháp lý về CCĐT mới hình thành nên khó bao quát hết những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn.

Trong bài viết, tác giả khái quát về CCĐT, làm rõ được bản chất của CCĐT, phân tích những trở ngại trong việc thực hiện CCĐT, từ đó đề xuất một số gợi mở, kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về CCĐT ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: công chứng, công chứng điện tử, chuyển đổi số, pháp lý.

1. Khái quát về công chứng điện tử ở Việt Nam hiện nay

Công chứng có vai trò thiết yếu trong việc tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, tin cậy cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên từ đó giảm thiểu rủi ro pháp lý cho người dân. Công chứng đã và đang từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của mình, theo đó phải kể đến sự ra đời của CCĐT. Hiện nay, CCĐT không chỉ được vận hành tại một số quốc gia như Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc... mà còn được quan tâm và phát triển tại Việt Nam.

Vậy hiểu như thế nào về CCĐT? CCĐT là việc công chứng viên chứng nhận tài liệu bằng phương thức điện tử, thay vì xác thực bằng chữ ký giấy và con dấu truyền thống, công chứng viên chứng nhận và xác thực tính hợp lệ bằng cách gắn chữ ký điện tử và con dấu công chứng có sử dụng khóa bảo đảm

vào tài liệu điện tử (tập tin PDF hoặc Word). Chúng ta cũng cần phân biệt nội hàm của CCĐT và công chứng số. CCĐT hướng tới sự thay đổi trong hình thức xác thực, chứng nhận văn bản công chứng, trong khi công chứng số có nội hàm rộng hơn hẳn, hướng tới quá trình áp dụng các công nghệ, kỹ thuật số vào việc công chứng, từ đó làm thay đổi các cách thức, phương pháp, quy trình thực hiện hoạt động công chứng.

Bên cạnh đó, khi so sánh giữa công chứng truyền thống và CCĐT, rất dễ nhận ra sự khác biệt giữa hai hình thức cũng như những ưu điểm nổi trội của CCĐT.

Thứ nhất, về dữ liệu đầu vào. Đối với công chứng truyền thống, hồ sơ công chứng phải được thể hiện dưới dạng giấy, có chữ ký tay và con dấu của công chứng viên, đây là cơ sở để chứng minh tính xác thực đối với bên thứ ba. Tuy nhiên, đối với CCĐT, nhằm hiện thực hóa một “xã hội không giấy

tờ” và “không con dấu”, nguồn dữ liệu đầu vào đã được thay đổi thành dữ liệu điện tử và công chứng viên sử dụng “khóa số thực” (hay chữ ký điện tử) để xác nhận văn bản hoặc giao dịch, việc chữ ký điện tử thay thế cho chữ ký tay và không cần đóng dấu vẫn đảm bảo an toàn mà giá trị pháp lý vẫn tương đương như văn bản giấy. Có thể thấy rõ ưu thế của hoạt động CCĐT trong trường hợp này đó là sự tiện lợi, nhanh chóng và chính xác.

Thứ hai, về nguồn lực vật chất và thủ tục dịch vụ. Đối với công chứng truyền thống cần nhiều nguồn lực vật chất như giấy tờ, con dấu, không gian lưu trữ tài liệu cũng như tốn nhiều thời gian của công chứng viên dành cho khách hàng, bên cạnh đó còn có những rủi ro như những tài liệu giấy được lưu trữ có thể bị mất mát hoặc hư hỏng, bị mờ thông tin theo thời gian... Ngược lại, CCĐT giúp tiết kiệm tối đa nguồn lực vật chất do tối thiểu các loại giấy tờ và quy trình “không con dấu”, giúp tinh giản thủ tục, rút ngắn thời gian của cả công chứng viên và khách hàng, đẩy nhanh quá trình thực hiện giao dịch do những thông tin về hồ sơ công chứng hoàn toàn có thể được tìm kiếm, truy xuất và chia sẻ một cách thuận tiện trên các phương tiện điện tử, trên cơ sở dữ liệu công chứng. Mặt khác, phương thức thanh toán cũng được thay đổi bằng hình thức chuyển khoản giúp cho việc giao dịch được minh bạch, an toàn và nhanh chóng. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra là phải có sự đồng bộ chặt chẽ từ cơ sở vật chất đến yếu tố con người mới có thể vận hành CCĐT vào đời sống một cách dễ dàng.

Thứ ba, về hiệu quả phòng ngừa tranh chấp xảy ra giữa các bên trong giao dịch.

Trên thực tế, các giao dịch có giá trị lớn thường liên quan tới nhiều thủ tục phức tạp, đặc biệt rất dễ xảy ra tình trạng lừa đảo, giả mạo giữa các bên nên việc tranh chấp diễn ra khá thường xuyên, trong khi không phải chủ thể nào cũng đủ hiểu biết để kiểm tra và kiểm soát được các vấn đề pháp lý phát sinh trong giao dịch. Lúc này công chứng viên đóng vai trò như bên thứ ba đáng tin cậy, giúp kiểm soát để cảnh báo, ngăn chặn những rủi ro pháp lý không đáng có cho các bên, tránh phát sinh tranh chấp về sau.

So với công chứng truyền thống, mô hình CCĐT vẫn có điểm nổi trội và đạt được hiệu quả nhất định trong việc phòng ngừa tranh chấp giữa các bên trong giao dịch. Điều đó có thể được lý giải bởi CCĐT được thực hiện qua đường truyền internet, các bên tiết kiệm được thời gian, công sức, chi phí di chuyển, công chứng viên có thể dành nhiều thời gian hơn để giải thích và tư vấn kịp thời những vấn đề quan trọng cho khách hàng ngay từ khi soạn thảo hợp đồng. Mặt khác, thông qua nền tảng kỹ thuật số với công nghệ mã hóa hiện đại, công chứng viên dễ dàng xác thực chữ ký điện tử và người ký chữ ký điện tử xem có đúng các bên trong giao dịch hay không, đảm bảo các tài liệu đi kèm không có sự giả mạo, lừa đảo, khi xác minh đầy đủ các yếu tố thì sẽ dùng chữ ký số của mình xác thực lần nữa, tăng thêm tính chắc chắn, hợp pháp cho giao dịch, giúp ngăn chặn các tranh chấp phát sinh ngay từ đầu. Ngay cả khi xảy ra tranh chấp giữa các bên, công chứng viên có thể nhanh chóng cung cấp bằng chứng thông qua việc truy cập vào hồ sơ đã được lưu trữ.

2. Một số trở ngại khi thực hiện hoạt động công chứng điện tử ở Việt Nam hiện nay

Luật Công chứng năm 2014 quy định việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đây là cơ sở quan trọng cho việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng. Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động công chứng vẫn được thực hiện theo cách truyền thống, chưa có giai đoạn nào của quy trình công chứng được chính thức thực hiện trực tuyến; công chứng viên cũng không sử dụng chữ ký điện tử, con dấu điện tử. Việc sử dụng phần mềm, nhập thông tin trong các phần mềm được xem như một quy trình phụ, mang tính chất hỗ trợ cho hoạt động công chứng truyền thống như tra cứu, chia sẻ thông tin, lưu trữ dữ liệu, soạn thảo văn bản và thống kê số liệu... Nghiên cứu cho thấy vẫn tồn tại những trở ngại nhất định đối với việc phát triển CCĐT ở Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh, đồng bộ cho việc thực hiện và công nhận CCĐT.

Cho đến nay, pháp luật về công chứng của

Việt Nam chưa quy định về CCĐT hay công nhận giá trị của văn bản CCĐT. Cụ thể, Khoản 1 Điều 2 Luật Công chứng năm 2014 định nghĩa: “*Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng*”. Hoặc Khoản 1 Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 ghi nhận hiệu lực của văn bản công chứng được tính “*kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng*”, vậy trong trường hợp văn bản công chứng được công chứng viên ký và đóng dấu dưới dạng điện tử thì có hiệu lực hay không. Thực tế, Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa đề cập đến việc ký tên hoặc đóng dấu bằng chữ ký điện tử và con dấu điện tử, điều này có nghĩa là pháp luật về công chứng chưa thừa nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử trong văn bản công chứng. Mặt khác, những quy định trong Luật Công chứng năm 2014 liên quan đến hồ sơ yêu cầu công chứng hoặc trình tự, thủ tục công chứng... đều cho thấy hiện nay công chứng tại Việt Nam là công chứng văn bản giấy, cần phải chữ ký tay và con dấu trên giấy chứ chưa phải là công chứng trên văn bản điện tử bằng công cụ điện tử.

Mặt khác giữa Luật Công chứng năm 2014 và Luật Giao dịch điện tử năm 2005 tồn tại sự chưa tương thích về việc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp điện tử nói chung và văn bản dưới dạng điện tử nói riêng. Điều này vô tình khiến cho một số quy định của Luật Giao dịch điện tử khó triển khai trên thực tế. Chẳng hạn như tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đã có những quy định nhằm đảm bảo giá trị pháp lý cho thông điệp dữ liệu, thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản và thông điệp có giá trị như bản gốc, ví dụ: “*trường hợp pháp luật yêu cầu*

thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu này nếu thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết”. Hay tại Điều 24 Luật này quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử có quy định trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ ký điện tử được sử dụng để ký thông điệp dữ liệu đó đáp ứng các điều kiện theo quy định, trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định và chữ ký điện tử đó có chứng thực. Như vậy, với các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, có thể thực hiện việc ký và đóng dấu điện tử trên văn bản công chứng mà vẫn đáp ứng các quy định của Luật Công chứng.

Thứ hai, cơ sở dữ liệu công chứng thiếu tính đồng bộ, thống nhất và chưa thực sự phục vụ cho thực hiện CCĐT.

Điều 62 Luật Công chứng năm 2014 đã quy định về cơ sở dữ liệu công chứng, bao gồm “*các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng*”. Quy định trên hàm chứa nội dung điều chỉnh đối với “*dữ liệu*” (thông tin) nhiều hơn là quy trình. Hơn nữa, việc xây dựng một cơ sở dữ liệu với đầy đủ thông tin như vậy hiện gặp nhiều khó khăn.

Luật Công chứng năm 2014 giao việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, điều đó dẫn đến một vài bất cập, như: *Một là*, cơ sở dữ liệu công chứng giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không xây dựng theo chuẩn mẫu nhất định, bị giới hạn trong phạm vi hành chính ở địa phương thay vì tạo thành mạng lưới dữ liệu công chứng trong cả nước; *Hai là*, nhiều địa phương chưa thật sự quản lý được cơ sở dữ liệu công chứng, còn gặp khó

khăn trong việc xử lý, lưu trữ thông tin, hoặc sự cố kỹ thuật, do phụ thuộc quá nhiều vào đơn vị cung cấp dịch vụ cơ sở dữ liệu; Ba là, cơ sở dữ liệu công chứng của các tỉnh khó liên thông, kết nối với nhau và khó kết nối với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác như cơ sở dữ liệu về dân cư quốc gia, cơ sở dữ liệu về đăng ký giao dịch bảo đảm... Sự phân tán, tách biệt đó dẫn đến kéo dài thời gian công chứng, gia tăng chi phí của người dân. Việc đấu nối dữ liệu tại các cơ sở dữ liệu khác nhau là điều cần thiết và hợp lý hiện nay.

Mặt khác, khi xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tại địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng tập trung nhiều hơn vào việc tạo lập cơ chế lưu trữ và chia sẻ dữ liệu, ít quan tâm đến việc xây dựng quy trình điện tử thay thế cho quy trình công chứng truyền thống (một phần do pháp luật công chứng không quy định về CCĐT). Định hướng này làm cho các phần mềm dùng trong hoạt động công chứng chủ yếu vận hành mang tính chất hỗ trợ cho hoạt động công chứng truyền thống.

Thứ ba, quy định về chữ ký điện tử chưa cụ thể và rõ ràng.

Hiện nay Luật Giao dịch điện tử năm 2015 đã thừa nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử, đây là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện CCĐT tại Việt Nam. Tuy nhiên, khái niệm về chữ ký điện tử được ghi nhận tại Khoản 1 Điều 21 của Luật này tương đối rộng: “*Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký*” và các quy định về điều kiện để đảm bảo an toàn cho chữ ký điện tử hiện nay đang tương đối mơ hồ.

Thứ tư, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng tại các địa phương chưa đồng đều; tâm lý công chứng viên và khách hàng còn nhiều e ngại khi thực hiện chuyển đổi số.

Để thực hiện CCĐT thì độ phủ sóng của Internet là điều kiện tiên quyết. Tuy nhiên việc triển khai

CCĐT sẽ gặp khó khăn ở các khu vực không phải là đô thị, đặc biệt là vùng sâu vùng xa còn đang thiếu hạ tầng, phương tiện và kỹ năng sử dụng Internet, trong khi đó, Luật Công chứng năm 2014 quy định, công chứng viên chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở. Bên cạnh đó, độ phủ sóng các phần mềm dùng trong hoạt động hoạt động công chứng tại các địa phương đã có Internet cũng chưa đều, nhiều nơi chưa có phần mềm, thậm chí chức năng các phần mềm cũng khác nhau...

Khi thực hiện CCĐT, không chỉ thay đổi về quy định của pháp luật có liên quan và quy trình công chứng mà người thực hiện công chứng (tổ chức hành nghề công chứng, CCV, thư ký...) và khách hàng cũng phải có những thay đổi lớn về cách tiếp cận, kỹ năng thực hiện công chứng, cũng như tiếp nhận sản phẩm đầu ra của hoạt động công chứng. Kinh nghiệm từ những cải cách hoạt động công chứng như chuyển đổi sang bắt buộc sử dụng phần mềm... cho thấy, thay đổi này luôn gây ra tâm lý dè chừng, lưỡng lự, không sẵn sàng chấp nhận và sử dụng cái mới. Đây là một trở ngại lớn trong quá trình triển khai CCĐT.

3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về CCĐT ở Việt Nam hiện nay

CCĐT là một xu thế chung trong hoạt động công chứng trên toàn thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Để thực hiện CCĐT tại Việt Nam, tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, xây dựng khung pháp lý cho CCĐT.

Luật Công chứng năm 2014 cần được sửa đổi, bổ sung nhằm tạo ra khung pháp lý cơ bản về hoạt động CCĐT tại Việt Nam. Theo đó, tác giả đề xuất sửa đổi một số điều khoản của Luật Công chứng theo hướng công nhận giá trị của văn bản CCĐT. Chẳng hạn như, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Luật Công chứng thành: “*1. Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, thông điệp dữ liệu (sau đây gọi là hợp đồng, giao*

dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản, thông điệp dữ liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng”. Hoặc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Luật Công chứng thành “1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Đối với thông điệp dữ liệu được công chứng có hiệu lực kể từ ngày công chứng viên ký điện tử”. Ngoài ra, Luật Công chứng cũng cần bổ sung quy định liên quan đến văn bản CCĐT có hiệu lực, tài liệu điện tử, xác thực tài liệu điện tử, chữ ký kỹ thuật số của công chứng viên, chứng thực các tài liệu số hóa,... Quá trình sửa đổi cần đảm bảo sự tương thích với các quy định pháp luật về giao dịch điện tử, đất đai, dân sự, nhà ở, thương mại, doanh nghiệp,...

Thứ hai, tạo lập cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia đồng bộ, thống nhất, có kết nối với cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Như đã phân tích ở trên, việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tại từng địa phương gặp phải nhiều vướng mắc và bất cập. Để tạo sự đồng bộ, thống nhất, tạo thành mạng lưới liên kết và chia sẻ thông tin nên chuyển đổi theo hướng xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia thay cho cơ sở dữ liệu công chứng tại từng đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 62 Luật Công chứng năm 2014 như sau:

“Điều 62. Cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản, dữ liệu công chứng điện tử, hồ sơ công chứng điện tử và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng.

3. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có

liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu công chứng quốc gia được kết nối dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.”

Thứ ba, cần có quy định và hướng dẫn cụ thể về chữ ký điện tử.

Đây là vấn đề đang bị bỏ ngỏ và cần có khung pháp lý rõ ràng nhằm tạo cơ sở để áp dụng chữ ký điện tử trong thực tiễn, đặc biệt là hoạt động CCĐT, góp phần tạo ra hệ thống pháp lý toàn diện hơn đối với giao dịch điện tử trong thời kỳ công nghệ.

Thứ tư là, nâng mức độ phủ sóng và sử dụng Internet trong phạm vi cả nước, nâng cao ý thức của các chủ thể hoạt động CCĐT.

Hoạt động công chứng không chỉ diễn ra ở các đô thị lớn mà có ở tất cả các địa phương, do đó, tầm nhìn xây dựng CCĐT cần có lộ trình triển khai đến tất cả vùng, miền của Tổ quốc. Để thực hiện được điều đó, từng bước nâng cao chất lượng của hạ tầng mạng lưới Internet và mức độ sử dụng Internet, cũng như khả năng truy cập Internet để tất cả người dân ở mọi khu vực khi có nhu cầu đều có thể sử dụng CCĐT.

Ngoài ra, cần có đội ngũ công chứng viên lành nghề, thành thạo, trung thực trong việc sử dụng thủ tục công chứng hiện đại này để có thể chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của giao dịch giá trị lớn mà vẫn đảm bảo an toàn qua môi trường điện tử. Mỗi người dân cũng cần trang bị cho mình kiến thức, kỹ năng vận dụng công nghệ nhiều hơn, bởi lẽ so với công chứng truyền thống, CCĐT cần sự chủ động, thành thạo của khách hàng hơn trong việc chuẩn bị tài liệu dưới dạng điện tử, cũng như tiến hành sử dụng chữ ký điện tử ký vào hợp đồng của họ để mang đi công chứng.

Qua phân tích, có thể thấy CCĐT là hoạt động thích hợp với thời đại công nghệ số như hiện nay, tuy nhiên để triển khai trong thực tế còn gặp nhiều vướng mắc, tạo những rào cản nhất định cho sự phát triển của hoạt động công chứng nói chung và CCĐT nói riêng. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan là vấn đề cần được quan tâm hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2014). *Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2014*.
2. Quốc hội (2005). *Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005*.
3. Nguyễn Thanh Đình (2022), Cơ sở pháp lý cho sự hình thành và phát triển công chứng số ở Việt Nam, *Tạp chí Nghề Luật*, số 06/2022.
4. Cổng thông tin điện tử Thừa Thiên Huế (2022). *Cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng*, https://stp.thuathienhue.gov.vn/DichVu/ThongTin/CapNhat/prints.aspx?tinid=6828#_ftn1.
5. Phan Thị Bình Thuận (2021), Công chứng điện tử tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp điện tử*, <http://www.lapphap.vn/Pages/TinTuc/210703/Cong-chung-dien-tu-tai-Viet-Nam-trong-boi-can-Cach-mang-cong-nghiep-4.0.html>.

Ngày nhận bài: 23/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 27/3/2023

Thông tin tác giả:

GVC. ThS. NGUYỄN THỊ VINH HƯƠNG

Khoa Luật, Trường Đại học Thương mại

SOME LEGAL ISSUES ABOUT ELECTRONIC NOTARIZATION

● Senior Lecturer, Master. **NGUYEN THI VINH HUONG**
Faculty of Law, Thuongmai University

ABSTRACT:

As Vietnam is rapidly shifting towards a digital economy, it is necessary to apply the latest advancements in information technology in different fields including notarization in general and electronic notarization in particular. However, the enforcement of the Law on Notary shows that the development of electronic notarization still faces many challenges. This is because the legal framework on electronic notarization is newly formed, hence it is difficult to cover all issues arising from practice. This study is to provide an overview on electronic notarization, clarify the nature of electronic notarization, and analyze the main obstacles for the implementation of electronic notarization. Based on the study's analysis, some recommendations are made to improve the legal framework on electronic notarization and enhance the effectiveness of regulations on electronic notarization in Vietnam.

Keywords: notarization, electronic notarization, digital conversion, law.

KINH TẾ CHIA SẺ

- CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ Ở VIỆT NAM

● PHẠM MINH QUỐC

TÓM TẮT:

Bài viết này thông qua việc làm rõ khái niệm về kinh tế chia sẻ sẽ nêu ra xu hướng phát triển của một số mô hình kinh tế chia sẻ ở nước ta, đồng thời xác định cơ sở pháp lý điều chỉnh các hình thức kinh doanh thuộc mô hình kinh tế chia sẻ, từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các cơ chế pháp lý giúp cho việc phát huy những ảnh hưởng tích cực của mô hình kinh tế hiện đại này tại Việt Nam.

Từ khóa: cơ sở pháp lý, kinh tế chia sẻ, Việt Nam.

1. Khái quát chung về kinh tế chia sẻ và xu hướng phát triển của một số mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

1.1. Khái niệm và các thành tố cơ bản của kinh tế chia sẻ

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng thay đổi nhanh chóng với sự góp sức của ứng dụng công nghệ điện tử và internet, một xu hướng đảo ngược của chủ nghĩa tiêu dùng đã ngày càng lan rộng với sự xuất hiện của thuật ngữ "kinh tế chia sẻ" (tiếng Anh: sharing economy). Thuật ngữ này ngày càng được sử dụng rộng rãi kể từ sau cuộc đại suy thoái kinh tế toàn cầu (Great Recession 2007 - 2008) - đó là khi việc ứng dụng công nghệ và internet vào mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội đã

trở nên phổ biến, những thách thức của việc gia tăng dân số toàn cầu, vấn đề bảo vệ môi trường và vấn đề cạn kiệt nguồn tài nguyên trên thế giới ngày càng trở nên cấp bách. Khi đó, thực tiễn tiêu dùng trên thế giới cũng đã cho thấy việc chia sẻ và tái phân phối tài nguyên bắt đầu rẽ đi so với mua đồ tiêu dùng mới, vứt đồ cũ đi. Việc áp dụng công nghệ để kết nối người tiêu dùng với nhau nhằm giảm sự lãng phí trong tiêu dùng, hướng tới việc các nguồn tài nguyên, nguồn lực trong xã hội được sử dụng một cách có hiệu quả, tiết kiệm được tiền của người tiêu dùng và tài nguyên của xã hội đã cho ra đời hàng loạt các mô hình kinh tế chia sẻ như eBay, Craigslist, Uber, Airbnb; RelayRides, DogVacay, LiquidSpace... Các công ty này sử dụng công nghệ

thông tin (như: điện thoại, GPS, 3G, thanh toán online...) để vận hành kinh tế chia sẻ, từ đó một mặt đã đem lại hiệu suất cao, tiết kiệm chi phí, tăng lợi ích cho người cung ứng, người có nhu cầu và người trung gian; mặt khác giúp cho công ty có thể tiết kiệm vốn (chẳng hạn: không phải mua ô tô, xây khách sạn...) thông qua việc sử dụng vốn từ cộng đồng (chẳng hạn: xe ô tô của người tham gia, nhà ở của người tham gia...). Điều này đã giúp cho hoạt động của các mô hình công ty vận hành theo mô hình “kinh tế chia sẻ” được phát huy và ngày càng mở rộng trên toàn thế giới.¹

Có nhiều cách hiểu khác nhau về kinh tế chia sẻ, song cách hiểu phổ biến về kinh tế chia sẻ đó là một hệ thống kinh tế vận hành trên nền tảng ngang hàng được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin để chia sẻ thương mại hoặc phi thương mại các nguồn lực hàng hóa và dịch vụ chưa được sử dụng đúng mức thông qua một bên trung gian mà không phải chuyển giao quyền sở hữu.² Thông qua hệ thống vận hành này, người tiêu dùng và các nhà kinh doanh bắt đầu có những thay đổi trong nhận thức tiêu dùng và kinh doanh: thay vì sở hữu, có thể thuê; thay vì phải tự bỏ vốn kinh doanh, có thể khai thác vốn từ cộng đồng...

Trên thực tế, “kinh tế chia sẻ” còn được gọi theo nhiều tên khác nhau như: kinh tế cộng tác (collaborative economy), kinh tế truy cập (access economy), kinh tế dựa trên các ứng dụng di động (app economy)... Tuy nhiên, tất cả các thuật ngữ liên quan đến mô hình kinh tế này nhìn chung đều có bản chất là phải có sự kết nối để những người tiêu dùng tận dụng được nguồn lực dư thừa của nhau. Trong xã hội hiện đại, các mô hình kinh tế chia sẻ thường có điểm chung là sử dụng công nghệ thông tin nhằm hướng tới tối ưu hóa các nguồn lực từ xã hội thông qua sự tái phân phối, chia sẻ và tái sử dụng các năng lực dư thừa của hàng hóa và dịch vụ. Nói cách khác, đó là việc sử dụng công nghệ (điện thoại, internet, nền tảng kỹ thuật số,...) để tạo thuận lợi cho việc trao đổi quyền truy cập hàng hóa hoặc dịch vụ giữa 2 hoặc nhiều bên. Xu hướng này được bắt nguồn từ quan niệm cho rằng các bên có thể chia sẻ giá trị từ một nguồn lực hoặc tài sản không được tận dụng. Việc

trao đổi giá trị này được diễn ra thông qua một thị trường chia sẻ, nền tảng cộng tác hoặc ứng dụng ngang hàng.

Nhiều kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng trong nền kinh tế chia sẻ, để có thể vận hành có hiệu quả sự chia sẻ các nguồn lực, các hàng hóa và dịch vụ, cần phải kích hoạt 3 yếu tố cơ bản sau³: Thứ nhất, sự thay đổi trong nhận thức của khách hàng từ nhu cầu sở hữu sang nhu cầu chia sẻ; Thứ hai, mạng lưới liên kết người tiêu dùng; Thứ ba, ứng dụng công nghệ thông tin.

Chính sự thay đổi trong nhận thức của người tiêu dùng đối với nhiều loại hàng hóa và dịch vụ được chuyển từ nhu cầu sở hữu sang nhu cầu được chia sẻ khiến cho họ không chỉ đóng vai trò là người mua, mà còn là người bán thông qua thương mại ngang hàng. Sự hợp tác chia sẻ trong tiêu dùng luôn cần thiết phải được kết nối thông qua những mạng lưới liên kết như mạng xã hội trực tuyến, sàn giao dịch điện tử trực tuyến, internet... Các mạng lưới liên kết này cho phép các cá nhân và tổ chức dễ dàng tiếp cận để chia sẻ trực tiếp các nguồn lực sẵn có thay vì chờ đợi các công ty sản xuất, các nhà phân phối cung cấp hàng hóa dịch vụ mà mình mong muốn. Người tiêu dùng thay vì phải mua để sở hữu nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình, thì sẽ tìm những nguồn lực chia sẻ trong cộng đồng để khai thác sử dụng có hiệu quả những tài nguyên đang không được sử dụng hiệu quả (ví dụ: sản phẩm đã mua rồi hoặc được cho, tặng nhưng không sử dụng; máy móc không được khai thác tối đa thời gian sử dụng...). Thực tiễn sự phát triển của các mô hình kinh tế chia sẻ trên thế giới cũng cho thấy, việc thiết lập các mạng lưới liên kết giữa các bên chia sẻ sẽ trở nên thuận lợi hơn khi công nghệ thông tin được ứng dụng và phát huy một cách rộng rãi thông qua các thiết bị di động và các dịch vụ điện tử... Các mạng lưới kết nối chia sẻ càng mở rộng thì nhu cầu đối với việc sử dụng và phân tích dữ liệu của các khách hàng (các cá nhân tổ chức tham gia chia sẻ) ngày càng cao. Điều này đòi hỏi các mô hình kinh tế chia sẻ cần phải phát huy có hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quá trình vận hành hoạt động của mình.

1.2. Xu hướng phát triển của một số mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

Mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực vận tải trực tuyến

Ở Việt Nam, mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực vận tải trực tuyến được vận hành dưới hình thức dịch vụ đặt xe trực tuyến/dịch vụ vận tải sử dụng hợp đồng điện tử thông qua nền tảng số trên thiết bị smartphone. Dịch vụ này xuất hiện ở nước ta từ năm 2014, với sự góp mặt của một số ứng dụng kết nối như GrabTaxi (nay là Grab), LiveTaxi, TaxiChiềuVề, Uber, EasyTaxi và đến nay vẫn đang tiếp tục phát triển mạnh với nhiều nhà cung cấp dịch vụ mới như VATO, Bee, FastGo, Aber và Go-Viet (nay là Go-Jek Việt Nam) v.v...

Mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực vận tải trực tuyến cho phép tận dụng những xe ô tô, xe máy và lái xe nhàn rỗi trong xã hội để tạo ra giá trị, giúp tận dụng xe tài sản và người lao động để tạo ra dịch vụ. Đối với người tiêu dùng (người đi xe), mô hình chia sẻ này giúp khách hàng tiết kiệm được chi phí đáng kể trong việc đáp ứng nhu cầu di chuyển, vận chuyển. Việc sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng số giúp xóa bỏ đáng kể chi phí giao dịch và các chi phí trung gian khi giúp người mua và người bán (các bên chia sẻ) nhanh chóng kết nối được với nhau.

Mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực chia sẻ phòng ở (lưu trú)

Đây là mô hình chia sẻ giúp cho người có nhu cầu sử dụng phòng (người đặt phòng - người sử dụng dịch vụ lưu trú) và người cung cấp (người có phòng khách sạn, biệt thự, căn hộ cho thuê) có thể kết nối với nhau thông qua ứng dụng đặt phòng trực tuyến. Một số công ty nổi tiếng trên thế giới trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ này phải kể đến như Airbnb, Homeaway, Expedia, Gotadi,...

Ở Việt Nam, mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực lưu trú đã hình thành và phát triển khá mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt tại các thành phố lớn và các địa bàn du lịch với hai nền tảng đang chiếm thị phần lớn tại Việt Nam là: Airbnb (là công ty của Mỹ được thành lập từ 2008, bắt đầu tiếp cận thị trường Việt Nam từ 2015); và Luxstay (là một Star-up của Việt Nam, ra đời vào

năm 2016). Người Việt Nam cũng đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội kinh doanh này, phát triển mô hình homesharing, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các khu du lịch trên cả nước.

Mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực dịch vụ cho vay ngang hàng (peer to peer Lending - P2P)

Đây là mô hình kinh tế chia sẻ sử dụng các dịch vụ online để kết nối nhà đầu tư với cá nhân hay doanh nghiệp muốn vay vốn. Nền tảng P2P giúp người có nhu cầu mượn tiền từ nhà đầu tư không cần thông qua một tổ chức trung gian truyền thống (tổ chức tín dụng). Khác với mô hình cho vay truyền thống, mô hình cho vay ngang hàng P2P được thiết kế và xây dựng trên nền tảng trực tuyến cùng với hệ thống công nghệ tài chính tiên tiến mà cần thiết phải thành lập một tổ chức tín dụng.

Hoạt động cho vay ngang hàng ở Việt Nam tuy mới xuất hiện từ năm 2016, nhưng đến nay đã có rất nhiều công ty P2P lending (đến từ nhiều quốc gia như: Trung Quốc, Nga, Singapore, Indonesia...) đang vận hành hoạt động này ở nước ta (gồm cả công ty đã đi vào hoạt động chính thức và một số công ty đang trong giai đoạn thử nghiệm như Tima, Trust Circle, Vay mượn, Lendmo, Wecash, InterLoan,...). Sự tăng trưởng mạnh về số lượng công ty tham gia thị trường cũng như số lượng khách hàng, các hợp đồng vay vốn kết nối thành công, số phí dịch vụ thu được từ cho vay tiêu dùng trong những năm qua cho thấy đây là thị trường có tiềm năng phát triển ở Việt nam.

2. Cơ sở pháp lý và thực tiễn điều chỉnh bằng pháp luật đối với các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam hiện nay

2.2. Cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ ở nước ta

* Trước hết, có thể thấy, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh, Luật Quản lý thuế,... và các luật chuyên ngành khác về kinh doanh thương mại (và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này) là cơ sở pháp lý nền tảng cho các hoạt động kinh doanh thương mại nói chung và các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ nói riêng.

Cùng với các văn bản quy phạm nêu trên, Luật Giao dịch điện tử, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ về thương mại điện tử (và các văn bản hướng dẫn liên quan) sẽ được coi cơ sở pháp lý quan trọng cho các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ, bởi các mô hình hoạt động này đều vận hành dựa trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số để hình thành nên các giao dịch điện tử để cung cấp các dịch vụ chia sẻ.

Ngoài ra, có thể xác định được cơ sở pháp lý của các hoạt động kinh doanh trong mô hình kinh tế chia sẻ tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động cụ thể. Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống pháp luật về hoạt động kinh doanh của nước ta (như đã liệt kê nêu trên) hầu như còn bỏ ngỏ đối với mô hình kinh tế chia sẻ.

Dưới góc độ chủ trương, chính sách có thể thấy, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức được xu hướng phát triển tất yếu của mô hình kinh tế chia sẻ, đồng thời cũng đã đưa ra những đường lối chỉ đạo, những đề án triển khai nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu, xây dựng các định chế pháp lý thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các mô hình kinh tế chia sẻ được phát triển.⁴

Ngày 12/8/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 999/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ với mục tiêu đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ và kinh tế truyền thống. Quyết định số 999/QĐ-TTg đã bước đầu tạo ra nền tảng pháp lý thể hiện “sự hậu thuẫn” của Nhà nước giúp cho các công ty công nghệ hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ, tạo ra một sân chơi chung, cạnh tranh bình đẳng giữa các công ty truyền thống và công ty công nghệ.

2.3. Thực tiễn điều chỉnh pháp luật đối với một số mô hình kinh tế chia sẻ ở nước ta

Cơ sở pháp lý đối với mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực vận chuyển

Ở Việt Nam, ban đầu việc vận hành xe hợp đồng, dịch vụ đặt xe trực tuyến được triển khai trên cơ sở Đề án thí điểm “Triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng” (ban hành kèm

theo Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2016 của Bộ Giao thông Vận tải). Đề án cho phép các xe hợp đồng dưới 9 chỗ ngồi (đáp ứng quy định tại Nghị định số 86/2014/NĐ-CP và Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT) với thời gian thí điểm là 2 năm (từ ngày 01/2016 đến ngày 01/2018) tại 5 tỉnh/thành phố (bao gồm: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Quảng Ninh) được áp dụng hợp đồng điện tử, bên cạnh hình thức hợp đồng bằng văn bản giấy thông thường.

Do dịch vụ vận tải khách hàng bằng xe hợp đồng đã được quy định trong Luật Giao thông đường bộ nên Đề án không phải là thí điểm một loại hình kinh doanh mới, mà thực chất là thí điểm cho phép áp dụng hình thức “hợp đồng vận tải điện tử” thay thế cho “hợp đồng văn bản giấy” đối với dịch vụ vận tải bằng xe hợp đồng (hay gọi là “xe hợp đồng điện tử”).

Sau một thời gian thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, ngày 17/01/2020, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh bằng xe ô tô (thay thế Nghị định số 86/2014/NĐ-CP) được ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2020, đã có thay đổi đáng kể trong lĩnh vực vận tải trực tuyến. Cụ thể là Nghị định này đã bổ sung các quy định mới nhằm ứng dụng mạng mẽ công nghệ thông tin vào hoạt động vận tải đường bộ, đặc biệt đã giúp phân định rõ ràng doanh nghiệp kinh doanh vận tải với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nền tảng; từ đó giúp doanh nghiệp xác định rõ ràng các điều kiện kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước cũng thuận lợi hơn trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý động này.

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp lý nêu trên đã giúp các nhà cung cấp dịch vụ vận tải bằng xe hợp đồng tạo ra một thị trường cạnh tranh hơn với sự trợ giúp của kỹ thuật số.

Cơ sở pháp lý cho các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực chia sẻ phòng ở (lưu trú)

Do thị trường của mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực lưu trú là dịch vụ phục vụ khách lưu trú (trong đó có khách du lịch), nên cơ sở pháp lý điều chỉnh mô hình kinh tế chia sẻ này trước hết phụ thuộc vào Luật Du lịch⁵. Tuy nhiên, Luật Du

lịch và các văn bản hướng dẫn luật này không có những quy định cụ thể trực tiếp điều chỉnh quá trình tổ chức, vận hành các hoạt động kinh doanh này.

Đối với việc điều chỉnh pháp luật về thuế đối với mô hình kinh tế chia sẻ này, Bộ Tài chính đã có Công văn số 848/BTC-TCT (ngày 18/01/2017) về chính sách thuế và quản lý thuế liên quan đến hoạt động kinh doanh của dịch vụ đặt phòng trực tuyến, trong đó có quy định về nghĩa vụ thuế của các chủ thể tham gia mô hình chia sẻ phòng ở. Theo đó, văn bản này yêu cầu cơ sở lưu trú (bên Việt Nam) sẽ nộp thay cho các chủ cung ứng dịch vụ chia sẻ. Tuy nhiên, văn bản này cũng chưa phải là văn bản quy phạm pháp luật, bởi nó mang tính chất là văn bản hành chính thông thường trong nội bộ ngành.

Cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực dịch vụ cho vay ngang hàng (P2P)

Mặc dù các công ty hoạt động cho vay ngang hàng P2P ở Việt Nam đang có sự tăng nhanh về số lượng, số lượng khách hàng và hợp đồng vay vốn kết nối thành công ngày một nhiều, tuy nhiên trên thực tế, hầu như chưa có quy định pháp luật cụ thể đối với hoạt động P2P lending. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực này chủ yếu đăng ký ngành nghề kinh doanh là dịch vụ cầm đồ (ngành nghề kinh doanh có điều kiện), tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư, môi giới tài chính... cung cấp các dịch vụ kết nối nhà đầu tư và người đi vay vận hành trên nền tảng giao dịch trực tuyến.

Thực tiễn hoạt động của các công ty cho vay P2P lending ở Việt Nam đã cho thấy những mặt tích cực của mô hình kinh tế chia sẻ này, như: Cung cấp thêm giải pháp tiếp cận nguồn vốn cho người có nhu cầu vay và đáp ứng nhu cầu vay linh hoạt của người vay; Đa dạng hóa kênh đầu tư với nguồn thu nhập hấp dẫn; Thúc đẩy cạnh tranh, đẩy mạnh cải cách chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực tài chính... Tuy nhiên, nếu không được quản lý, giám sát bởi cơ chế điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật, loại hình kinh doanh này sẽ có thể phát sinh các hình thức biến tướng, gây ảnh hưởng xấu cho xã hội, làm gia tăng rủi ro nợ xấu.

3. Những hạn chế bất cập trong việc điều chỉnh bằng pháp luật và một số đề xuất cho việc xây dựng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

3.1. Những hạn chế bất cập trong việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các mô hình kinh tế chia sẻ ở nước ta

Hạn chế bất cập trong các quy định pháp luật về hệ sinh thái cho sự tồn tại và phát triển của các mô hình kinh tế chia sẻ

Một số phân tích trong phần 2(b) nêu trên cho thấy Việt Nam vẫn chưa có cơ chế pháp luật đầy đủ, chặt chẽ cho việc điều chỉnh, thúc đẩy kinh tế chia sẻ phát triển. Trong điều kiện các thể chế kinh doanh truyền thống chưa được hoàn thiện, việc chiếu cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với các mô hình kinh tế chia sẻ sẽ dẫn đến nguy cơ xung đột tiềm ẩn giữa các mô hình kinh doanh truyền thống với các mô hình kinh doanh mới.

Hệ thống các văn bản pháp luật về kinh doanh thương mại hiện hành ở nước ta (Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các Luật về thuế, Luật Thương mại, Luật Giao dịch điện tử 2005, Luật Cạnh tranh...) hầu hết còn bỏ ngỏ các quy định điều chỉnh kinh tế chia sẻ. Điều này được thể hiện ở chỗ:

+ Các loại dịch vụ kinh tế chia sẻ chưa có một quy định chung thống nhất. Chỉ tồn tại dưới dạng những chính sách (được thể hiện cụ thể ở từng lĩnh vực);

+ Việc cấp giấy phép kinh doanh còn gặp vướng mắc dẫn đến lúng túng trong việc xác định bản chất giao dịch để áp thuế do hoạt động này vẫn chưa có trong danh mục ngành nghề kinh doanh;

+ Chưa có những quy định cụ thể nhằm đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa kinh tế truyền thống và kinh tế chia sẻ trong từng ngành cụ thể. Chẳng hạn như, trong lĩnh vực kinh doanh lưu trú khách sạn, trong khi các chủ thể kinh doanh theo phương thức truyền thống (khách sạn truyền thống...) phải chịu nhiều điều kiện kinh doanh ràng buộc (ngành nghề kinh doanh có điều kiện) thì những chủ thể kinh doanh thông qua Airbnb hay Luxstay lại không phải chịu những ràng buộc tương tự.

+ Ngoài ra, trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng còn thiếu các qui định về quản lý

chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ nhằm bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử có liên quan đến kinh tế chia sẻ.

Hạn chế bất cập trong các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các bên gia nhập quá trình vận hành các mô hình kinh tế chia sẻ

Thực tiễn áp dụng Luật về Giao dịch điện tử, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử hiện nay cho thấy, hệ thống pháp luật kinh doanh thương mại ở nước ta còn chưa bao quát được hết các hành vi thương mại điện tử trong kinh tế chia sẻ. Chẳng hạn như các văn bản này còn thiếu các quy định xử lý về trách nhiệm của các bên trong kinh tế chia sẻ (thay vì quan hệ đối tác 2 bên theo các giao dịch truyền thống sẽ là quan hệ “3 bên” trong giao dịch của kinh tế chia sẻ).

Thực tiễn cũng cho thấy, với nhiều loại hình kinh tế chia sẻ (chẳng hạn như Grab, Go-Jek...), người cung ứng dịch vụ (lái xe) không được đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp; người lao động tham gia vào hình thức kinh doanh này không được hưởng bất kỳ quyền lợi lao động nào; chưa có cơ sở pháp lý cụ thể để bảo vệ quyền lợi người lao động khi xảy ra vấn đề tranh chấp với đơn vị cung ứng nền tảng.

Công tác quản lý nhà nước về thuế đã cho thấy, pháp luật về thuế còn nhiều hạn chế trong việc điều chỉnh thu thuế đối với các doanh nghiệp kinh doanh mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam nhưng có trụ sở ở nước ngoài. Với doanh thu tại Việt Nam, cơ quan thuế chỉ thu được thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương thức trực tiếp do không quản lý được đầu vào ở nước ngoài. Ngoài ra, việc giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tác nước ngoài tham gia vào hoạt động kinh doanh tại Việt Nam sẽ gặp những khó khăn trở ngại do pháp luật ở nước ta còn thiếu cơ chế, chính sách quản lý các giao dịch thanh toán điện tử xuyên biên giới. Tất cả những điều này sẽ gây ra sự bất bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

3.2. Một số đề xuất cho việc xây dựng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

Với sự phát triển nhanh của kinh tế chia sẻ cùng nền tảng hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ số và

thương mại điện tử, nhằm phát huy những lợi ích và tác dụng tích cực của mô hình kinh tế chia sẻ, đồng thời hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro bất cập của xu thế kinh doanh mới này, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật để điều chỉnh hoạt động của các mô hình kinh tế chia sẻ cần lưu ý những giải pháp sau:

Thứ nhất, trong tư duy quản lý của Nhà nước, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước cần thay đổi tư duy, chấp nhận cái mới, đồng thời cho phép thử nghiệm các mô hình tiên phong, mạnh dạn dỡ bỏ các rào cản pháp lý không phù hợp, tuy nhiên, không nhất thiết phải xây dựng một luật cụ thể quy định về mô hình kinh tế chia sẻ. Khi Nhà nước có sự thay đổi trong tư duy quản lý kinh tế, các quy định pháp luật về kinh tế cũng sẽ được hình thành theo xu hướng thay đổi này.

Thứ hai, cần rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan tới điều kiện kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp trong một số luật (và văn bản hướng dẫn) tạo ra hệ sinh thái cho phát triển kinh doanh thương mại nói chung và cho kinh tế chia sẻ nói riêng. Cụ thể, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh... và văn bản hướng dẫn thi hành cần bổ sung quy định tạo thuận lợi cho đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ, xác định rõ các loại hàng hóa, dịch vụ được cung cấp trong hoạt động kinh doanh của các mô hình này; Mặt khác, các luật này cần phải có những cơ chế đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ và kinh tế truyền thống.

Bên cạnh đó, cần có những chính sách để tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp truyền thống chuyển đổi hình thức kinh doanh; hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ trong nước phát triển tạo lập các nền tảng số, hỗ trợ chuyển đổi số, số hóa ở cấp độ doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế.

Thứ ba, nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hướng tới bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch có sử dụng kinh tế chia sẻ. Cụ thể, Bộ luật Dân sự, Luật về Giao dịch điện tử, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư cùng các văn bản hướng dẫn thi hành cần phải bổ sung

các quy định mới xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia mô hình kinh tế chia sẻ bao gồm người cung cấp dịch vụ, người sử dụng dịch vụ và doanh nghiệp cung cấp nền tảng; quy định và làm rõ các vấn đề nảy sinh về lao động, việc làm, an sinh xã hội của mô hình kinh tế mới; khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và phát triển nền kinh tế số.

4. Kết luận

Kinh tế chia sẻ đã cho thấy rõ những ảnh hưởng đáng kể đến xu thế phát triển của nền kinh tế xã hội ở nước ta. Đây là một xu thế kinh doanh với tiềm năng to lớn nhưng cũng có thể đem lại những thách thức rủi ro đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy cần được điều chỉnh bằng pháp luật. Việc xây dựng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh lĩnh

vực này cần đảm bảo việc kiểm soát các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ diễn ra trong khuôn khổ an toàn, vừa phải khuyến khích được các nhà đầu tư đi theo mô hình kinh tế này hoạt động thuận lợi, có hiệu quả. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có sự rà soát, đánh giá cả về mặt kinh tế và pháp lý đối với các hoạt động kinh doanh theo mô hình này để kịp thời bổ sung những hạn chế, xây dựng mới những thiếu sót của hệ thống pháp luật về kinh doanh thương mại hiện nay, đáp ứng được những yêu cầu phát triển của mô hình kinh tế mới. Việc tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các luật như: Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật về Giao dịch điện tử, Luật Cạnh tranh... là việc làm cần thiết để giải quyết những bất cập thiếu sót được rà soát ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Hà Quang Thanh (2020), “Nhận thức về kinh tế chia sẻ và một số giải pháp áp dụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhan-thuc-ve-kinh-te-chia-se-va-mot-so-giai-phap-ap-dung-o-viet-nam-70200.htm>

²Schlagwein, Daniel; Schoder, Detlef; Spindeldreher, Kai (2019). "Consolidated, systemic conceptualization, and definition of the "sharing economy". *Journal of the Association for Information Science and Technology*. 71 (7): 817-838.

³ Nguyễn Thị Loan (2018), “Kinh tế chia sẻ - Tiềm năng và thách thức đối với Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính online*, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-chia-se-tiem-nang-va-thach-thuc-doi-voi-viet-nam.html>

- Chu Thị Hoa (2019), “Kinh tế chia sẻ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và một số vấn đề pháp lý”, truy cập tại: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2515>

⁴ Xem: Nghị quyết số 52/NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

⁵ Điều 1; Điều 3 Khoản 1,2,3 - Luật Du lịch 2017.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52/NQ-TW ngày 27/9/2019 về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”*.

2. Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 Về việc Phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ*.

3. Hoàng Xuân Lâm (2021), “Kinh tế chia sẻ: Thực trạng và các đề xuất đối với Việt Nam”, truy cập tại <https://doanhnghieptiepthi.vn/kinh-te-chia-se-thuc-trang-va-cac-de-xuat-doi-voi-viet-nam-161210330090133947.htm>

- 4/ Hà Quang Thanh (2020), “Nhận thức về kinh tế chia sẻ và một số giải pháp áp dụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhan-thuc-ve-kinh-te-chia-se-va-mot-so-giai-phap-ap-dung-o-viet-nam-70200.htm>
- 5/ Chu Thị Hoa (2019), “Kinh tế chia sẻ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và một số vấn đề pháp lý”, truy cập tại: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2515>
- 6/ Bùi Thị Bích Hằng (2019), “Xu hướng kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt nam”, *Tạp chí khoa học Đại học Hải Phòng*, Số tháng 9/2019.
- 7/ Schlagwein, Daniel; Schoder, Detlef; Spindeldreher, Kai (2019). "Consolidated, systemic conceptualization, and definition of the "sharing economy". *Journal of the Association for Information Science and Technology*. 71 (7): 817-838.
- 8/ Nguyễn Thị Loan (2018), “Kinh tế chia sẻ - Tiềm năng và thách thức đối với Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính online*, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-chia-se-tiem-nang-va-thach-thuc-doi-voi-viet-nam.html>
- 9/ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - Trung tâm Thông tin - Tư liệu, (2018), “*Thực trạng kinh tế chia sẻ tại Việt Nam: Kiến nghị giải pháp quản lý Nhà nước*”.

Ngày nhận bài: 1/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM MINH QUỐC

Khoa Luật - Trường Đại học Thương mại

AN OVERVIEW ON THE LEGAL FRAMEWORK FOR THE SHARING ECONOMY AND SOME RECOMMENDATIONS TO PROMOTE THE DEVELOPMENT OF SHARING ECONOMIC MODELS IN VIETNAM

● Master. **PHAM MINH QUOC**

Faculty of Law, Thuongmai University

ABSTRACT:

This paper is to clarify the concept of the sharing economy, point out the development trends of some sharing economic models in Vietnam, and also determine the legal basis for regulating sharing economic businesses. Based on the paper’s findings, some recommendations are made to improve the legal mechanism in order to promote positive effects of sharing economic models in Vietnam.

Keywords: egal basis, sharing economy, Vietnam.

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TẠI HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG HIỆN NAY

● TRẦN THỊ NGUYỆT

TÓM TẮT:

Quan hệ lao động là quan hệ hình thành trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên, vì vậy khi có tranh chấp phát sinh, các bên cần tự thương lượng với nhau. Khi các bên không thể tự thương lượng với nhau thì hòa giải là phương thức hiệu quả để giải quyết tranh chấp. Ở Việt Nam, hòa giải tranh chấp lao động được tiến hành thông qua các hòa giải viên lao động để giúp đỡ các bên tìm được tiếng nói chung, ổn định, hài hòa lại quan hệ lao động. Bài viết tập trung phân tích những bất cập trong quy định của pháp luật hiện hành, chỉ ra các nguyên nhân và hướng khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế hòa giải tranh chấp lao động.

Từ khóa: tranh chấp lao động tập thể, hòa giải viên lao động.

1. Quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp lao động tập thể tại hòa giải viên lao động

Hòa giải tranh chấp lao động là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp lao động giữa các chủ thể tranh chấp thông qua việc một bên thứ ba đứng ra làm trung gian để giúp các bên thương lượng với nhau. Hòa giải lao động chính là hoạt động tiếp nối quá trình thương lượng giữa các bên, trong đó, bên hòa giải đóng vai trò trung gian, độc lập với hai bên tranh chấp sẽ tìm các hỗ trợ tìm ra những phương án hữu hiệu giúp hai bên cân bằng lợi ích và đạt được thỏa thuận chung. Hòa giải tranh chấp lao động có thể được tiến hành trong quá trình tố tụng hoặc ngoài quá trình

tố tụng. Với hoạt động hòa giải ngoài tố tụng, các quốc gia có quy định khác nhau về chủ thể có thẩm quyền hòa giải tranh chấp lao động, đó có thể là hội đồng hòa giải, ban hòa giải hoặc hòa giải viên lao động. Chủ thể tiến hành hòa giải phải là người không có quyền lợi liên quan đến một trong các bên tranh chấp, có hiểu biết về pháp luật lao động, có kỹ năng để giải quyết tranh chấp lao động. Trong quá trình tiến hành hòa giải, chủ thể tiến hành hòa giải không có quyền áp đặt ý chí lên các bên trong tranh chấp mà chỉ được đưa ra các gợi ý về mặt nội dung, hỗ trợ để các bên đưa ra lựa chọn và quyết định trên cơ sở tôn trọng một số nguyên tắc nhất định như độc lập, khách quan, không vi phạm điều cấm của pháp

luật, không trái đạo đức xã hội và thỏa ước lao động tập thể, bảo vệ danh dự nhân phẩm của các bên tranh chấp...

Hòa giải là phương thức giải quyết tranh chấp lao động mang tính tích cực trong giải quyết tranh chấp lao động. Hòa giải lao động đã được quy định trong một số văn bản của tổ chức Lao động quốc tế (ILO) như Khuyến nghị số 92 (ngày 29/6/1951 về hòa giải và trọng tài tự nguyện); Công ước 154 (ngày 19/6/1981 về xúc tiến thương lượng tập thể)... Trong pháp luật Việt Nam, hòa giải tranh chấp lao động được quy định trong các Bộ luật Lao động qua các thời kỳ và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hiện nay, theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, chủ thể có thẩm quyền hòa giải các tranh chấp lao động là hòa giải viên lao động.

Theo Khoản 1 Điều 184 Bộ luật Lao động năm 2019 và Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động thì hòa giải viên lao động là người được Chủ tịch UBND cấp tỉnh bổ nhiệm để hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động. Nhiệm vụ của hòa giải viên lao động không phải đưa ra phán quyết để giải quyết vụ tranh chấp mà phải phân tích, đánh giá vụ việc, đưa ra quan điểm, định hướng và là cầu nối để các bên tranh chấp đạt được thống nhất. Vì vậy, pháp luật đặt ra các tiêu chuẩn khá chặt chẽ để bổ nhiệm hòa giải viên lao động. Theo đó hòa giải viên lao động phải là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, am hiểu pháp luật lao động, có kinh nghiệm thực tế liên quan đến lĩnh vực quan hệ lao động (có ít nhất 03 năm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến quan hệ lao động), có trình độ đại học trở lên và không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

Khi phát sinh tranh chấp lao động, các bên có thể gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc hòa giải viên lao động. Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý; Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo phân cấp quản lý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định. Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động, trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, theo phân cấp quản lý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có thể cử một hoặc một số hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết. Về nguyên tắc, hòa giải là thủ tục bắt buộc đối với các tranh chấp lao động, tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 188 Bộ luật Lao động 2019 có một số tranh chấp lao động cá nhân không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải như tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;...

Khi mở phiên họp và trong quá trình giải quyết tranh chấp, hòa giải viên có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ các bên thương lượng để giải quyết tranh chấp. Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên sẽ lập biên bản hòa giải thành có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động. Nếu các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên

xem xét. Nếu các bên nhất trí với phương án hòa giải mà hòa giải viên đưa ra thì lập biên bản hòa giải thành. Nếu hai bên không chấp nhận phương án hòa giải hoặc một bên trong hai bên đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lập biên bản hòa giải không thành, có chữ ký của các bên tranh chấp có mặt và hòa giải viên lao động.

Đối với các tranh chấp phát sinh do có sự khác nhau trong hiểu và thực hiện các quy định của pháp luật hoặc người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử, thao túng tổ chức đại diện người lao động, vi phạm nghĩa vụ thương lượng thiện chí (theo điểm b, c khoản 2 Điều 179 Bộ luật Lao động năm 2019) mà xác định có hành vi vi phạm pháp luật thì hòa giải viên lao động lập biên bản và chuyển hồ sơ tài liệu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 2 Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hòa giải. Thời hạn này là khá ngắn để hòa giải viên lao động có thể tìm hiểu, phân tích kỹ vụ việc và tìm hướng giải quyết để hỗ trợ các bên một cách hiệu quả.

Các quy định về hòa giải viên lao động trong Bộ luật Lao động năm 2019 về cơ bản đã khắc phục được một số hạn chế so với Bộ luật Lao động năm 2012, trong đó đã có sự mở rộng hơn về thẩm quyền của hòa giải viên lao động, khuyến khích hòa giải viên lao động tham gia và hỗ trợ các bên, phát triển quan hệ lao động, ngăn ngừa tranh chấp lao động.

2. Một số bất cập khi giải quyết tranh chấp lao động tập thể tại hòa giải viên lao động và hướng khắc phục

2.1. Một số bất cập và nguyên nhân

Bên cạnh những thay đổi tích cực từ cơ chế pháp lý cũng như thực tiễn thực thi việc giải quyết tranh chấp lao động nói chung và giải quyết tranh chấp lao động cá nhân bằng phương thức hòa giải nói riêng, vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế cần phải khắc phục, sửa đổi.

Từ năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên nhiều doanh nghiệp lâm vào tình cảnh gặp khó khăn. Điều này dẫn tới hệ quả phát sinh những tranh chấp về tiền lương, chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm thất nghiệp... do các doanh nghiệp đều phải xem xét cơ cấu tổ chức lại để duy trì hoạt động và vượt qua giai đoạn khó khăn. Số vụ tranh chấp sẽ có xu hướng tăng trong một vài năm tới. Vì vậy, áp lực đối với lực lượng hòa giải viên lao động là rất lớn. Số vụ hòa giải thành chiếm tỷ lệ khoảng 60%, số vụ hòa giải không thành chiếm khoảng 40%. Trong đó, nguyên nhân của việc hòa giải không thành chủ yếu là do người sử dụng lao động thiếu thiện chí, vắng mặt trong buổi hòa giải¹. Số vụ tranh chấp lao động được giải quyết tại hòa giải viên lao động tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cao hơn hẳn các tỉnh thành khác, thể hiện mức độ hoạt động của các hòa giải viên ở các nơi là khác nhau, có nơi đội ngũ hòa giải viên nhiều nhưng số vụ tranh chấp thì ít nhưng có những nơi số vụ tranh chấp nhiều nhưng lực lượng hòa giải viên lại mỏng. Trong khi đó, có một số nơi, sau khi được bổ nhiệm hơn 1 năm vẫn không được phân công giải quyết một vụ tranh chấp lao động nào.

Hiện nay chưa có một mô hình hòa giải viên tiêu chuẩn, những quy định về hòa giải viên chưa bao hàm hết nhiệm vụ của hòa giải viên. Hòa giải viên còn nhiều bị động và cần có một mô hình, trong đó hòa giải viên có thể tiến hành theo cả hướng bị động và chủ động. Cơ chế quản lý đối với hòa giải viên lao động chưa cụ thể. Cần xác định rõ hòa giải viên lao động chịu sự quản lý và điều hành từ ai? Cơ chế tiền lương như thế nào? Trách nhiệm và hậu quả pháp lý đối với công việc cụ thể ra sao? Đồng thời cần thiết lập hệ thống hòa giải viên ở các cấp cao hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho hòa giải viên có thể tiếp cận thông tin và giải quyết các vụ tranh chấp tại các doanh nghiệp do cơ quan cấp tỉnh quản lý hoặc các doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp.

Về quyền lợi của hòa giải viên lao động trong

quá trình giải quyết tranh chấp lao động hiện nay còn hạn chế. Theo quy định hiện hành, kể từ ngày 01/01/2021, tiền bồi dưỡng của hòa giải viên lao động là 185.500 đồng/ngày. Mức bồi dưỡng này có phần chưa tương xứng với vai trò và trách nhiệm của hòa giải viên lao động, chưa đủ để thúc đẩy những người có đủ tâm, đủ tài, trách nhiệm và kinh nghiệm để giải quyết các tranh chấp lao động, bảo đảm quyền lợi cho các bên trong tranh chấp và ổn định quan hệ lao động.

Có thể thấy những tồn tại bất cập trong hoạt động giải quyết tranh chấp lao động tại hòa giải viên lao động xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

- Về công tác triển khai hòa giải tranh chấp lao động cá nhân, mặc dù hàng năm Bộ Lao động Thương binh và Xã hội có kế hoạch triển khai tổ chức các buổi đào tạo kỹ năng hòa giải tranh chấp lao động và kiến thức về quan hệ lao động cho các hòa giải viên lao động tại các địa phương, nhưng công tác triển khai hoạt động này còn chưa được diễn ra thường xuyên, liên tục. Chủ yếu các hoạt động đào tạo diễn ra trong thời gian ngắn, nội dung đào tạo còn sơ sài.

- Hiện nay, đa số các hòa giải viên lao động làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm. Phần lớn họ đang làm việc trong các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức đoàn thể liên quan đến lao động. Điều này xuất phát từ việc hòa giải viên lao động chưa được coi như một nghề, các chế độ của hòa giải viên lao động chưa rõ ràng, chưa đủ để đảm bảo đời sống cho hòa giải viên lao động. Việc hòa giải viên lao động đang làm việc cho một số tổ chức đoàn thể như Công đoàn Việt Nam... được kiêm nhiệm làm hòa giải viên lao động có thể dẫn đến cách nhìn nhận vụ việc của hòa giải viên nghiêng về một phía người lao động hoặc người sử dụng làm ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động hòa giải.

- Công việc phát triển đội ngũ hòa giải viên lao động chưa được thực sự quan tâm. Các hòa giải viên lao động hiện nay mới chỉ được đặt tên, quy định cho một số chức năng nhiệm vụ cũng như bổ nhiệm, miễn nhiệm, trong khi đó lại thiếu vắng

các quy định xác định cơ chế hoạt động của hòa giải viên, chưa được xác định là cơ quan hòa giải.

- Cơ chế hoạt động của hòa giải viên lao động hiện nay hầu như chưa được chú trọng và chưa có một cơ chế chung cho hoạt động của hòa giải viên lao động trên phạm vi cả nước về quản lý, sử dụng, trả công cho hòa giải viên mà lại phụ thuộc và cơ chế phân cấp của từng địa phương. Theo quy định của pháp luật hiện hành, hòa giải viên được thành lập ở đơn vị cấp huyện, trong khi đó việc quản lý doanh nghiệp không chỉ dành riêng cho cấp huyện dẫn đến việc khó tiếp cận vụ việc của hòa giải viên.

- Vai trò của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong việc hỗ trợ quan hệ lao động còn hạn chế. Hoạt động của tổ chức đại diện người lao động đã có đổi mới nhưng còn chậm, chưa coi trọng việc giám sát, thực thi pháp luật lao động, đối thoại tại nơi làm việc là trọng tâm để bảo vệ lợi ích cho người lao động. Do đó, người lao động thiếu sự tin tưởng vào tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, trong đó có công đoàn và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp. Sự hỗ trợ của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và người lao động vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, hoạt động chưa mang lại nhiều hiệu quả trực tiếp và thiết thực.

- Nhận thức và ý thức của người lao động và người sử dụng lao động còn chưa cao. Xuất phát từ tình hình thực tế tại Việt Nam, đa số người lao động Việt Nam chưa hiểu rõ pháp luật lao động đặc biệt là các vấn đề xoay quanh quyền và nghĩa vụ của mình. Người lao động còn thiếu thiện chí, không hợp tác trong công tác giải quyết tranh chấp lao động. Ở nhiều doanh nghiệp, người sử dụng lao động chưa chấp hành tốt quy định của pháp luật lao động, vẫn còn xảy ra tình trạng lách luật, trốn tránh việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ với người lao động dẫn tới việc tranh chấp lao động xảy ra thường xuyên.

2.2. Hướng khắc phục

Xuất phát từ những tồn tại, bất cập trong thực

tế, cần xem xét sửa đổi bổ sung quy định Bộ luật Lao động 2019 để nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế hòa giải tranh chấp lao động.

Một là, cần bổ sung những quy định đảm bảo thực hiện các biên bản hòa giải thành của hòa giải viên lao động khi đến thời hạn mà các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung đã thống nhất. Cần có các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thực hiện biên bản hòa giải thành, như vậy sẽ góp phần nâng cao uy tín và vai trò của hòa giải viên lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, nâng cao ý thức trách nhiệm của chính các bên tranh chấp khi hòa giải và đỡ tốn kém chi phí, thời gian hơn là việc cho các bên được yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án nhân dân giải quyết.

Hai là, cần có các quy định bổ sung rõ ràng về quyền hạn, cách thức để hòa giải viên lao động thực hiện tốt việc tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, tạo điều kiện cho hòa giải viên lao động tiếp cận trực tiếp những thông tin quan trọng để có cơ sở pháp lý hỗ trợ các bên giải quyết tranh chấp lao động hiệu quả. Đồng thời, quy định trách nhiệm bảo mật thông tin của hòa giải viên đối với các thông tin mà họ có được trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

Ba là, nên có quy định về cơ chế hoạt động của các hòa giải viên lao động chuyên trách để tiến tới phát triển đội ngũ hòa giải viên lao động theo hướng chuyên nghiệp hơn, có thể coi đây như một nghề chứ không phải một chức danh hành chính như hiện nay. Nâng cao tiêu chuẩn đối với hòa giải viên lao động, các hòa giải viên lao động cần thời gian công tác hoạt động trong lĩnh vực quan hệ lao động lâu hơn, tối thiểu 05 năm, để tạo ra độ tin cậy cho các bên tranh chấp và khi đó hòa giải viên lao động mới có đủ kinh nghiệm để có thể giải quyết các tranh chấp lao động phát sinh.

Bốn là, Nhà nước cần xem xét ban hành quy chế quản lý đối với hòa giải viên lao động để tạo điều kiện cho đội ngũ này xác định rõ trách nhiệm và hậu quả pháp lý từ việc giải quyết tranh chấp

lao động, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của các hòa giải viên lao động. Cần có một cơ quan hòa giải tranh chấp lao động độc lập ở cấp tỉnh và cấp huyện để thống nhất quản lý đội ngũ hòa giải viên lao động.

Năm là, cần thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo tăng cường năng lực cho đội ngũ hòa giải viên, chia sẻ các thông tin, kinh nghiệm từ các địa phương, các kiến thức chung về quan hệ lao động và tranh chấp lao động, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn đối với đội ngũ hòa giải viên lao động. Đội ngũ hòa giải viên lao động cần được cân đối lại cho phù hợp với tình hình tranh chấp lao động ở từng địa phương.

Sáu là, cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động cho người lao động, người sử dụng lao động về cơ chế hòa giải viên lao động và đội ngũ hòa giải viên để họ biết đồng thời hiểu hơn về cơ chế này, để có thể nhanh chóng tiếp cận khi cần hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động.

Bảy là, cần đổi mới và tăng cường vai trò của Công đoàn. Cần phát triển đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở có trình độ, tâm huyết, xây dựng một cơ chế hoạt động để chủ động nắm bắt tình hình, tổ chức đối thoại với người sử dụng lao động thường xuyên để các bên trong quan hệ có thể hiểu được nguyện vọng của nhau, hạn chế mâu thuẫn, xung đột.

Hòa giải lao động là một phương thức giải quyết tranh chấp lao động có nhiều ưu điểm so với các phương thức khác. Trong bối cảnh nước ta đang chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhiều hoạt động sản xuất - kinh doanh bị đình trệ, các doanh nghiệp lâm vào tình cảnh khó khăn, dự báo có thể phát sinh nhiều tranh chấp lao động hơn so với thời kỳ trước dịch. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh cơ chế hòa giải, để thông qua đó có thể nhanh chóng giải quyết các xung đột phát sinh, duy trì ổn định quan hệ lao động sau khi được giải quyết, nâng cao vai trò, vị thế của hòa giải viên lao động, đồng thời giảm áp lực cho hệ thống cơ quan tài phán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trung tâm Hỗ trợ phát triển Quan hệ lao động (2019), *Bản tin Quan hệ lao động quý IV năm 2019*, tr14.
2. Đào Xuân Hội (2017), Bộ luật Lao động (sửa đổi) cần quy định về xây dựng cơ quan hòa giải tranh chấp lao động quốc gia, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 14(342), 35 - 41.
3. Hoàng Thị Việt Anh (2014), Chế định hòa giải viên lao động và nhu cầu giải quyết tranh chấp lao động hiện nay, *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 22/2014, tr. 14 - 19.

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/3/2023

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ NGUYỆT

Trưởng Đại học Thương mại

**CURRENT REGULATIONS
ON RESOLVING LABOR DISPUTES THROUGH LABOR
RELATION MEDIATORS IN VIETNAM**

● Master. **TRAN THI NGUYET**
Thuongmai University

ABSTRACT:

Labor relation is a relationship formed on the agreement of parties. Hence, if a labour dispute arises, the parties need to negotiate with each other. When the parties are unable to negotiate in order to resolve disputes, mediation is considered an effective method to handle these disputes. In Vietnam, labor relation mediators help the parties find an agreement, stabilize and harmonize their labor relations. This paper analyzes the inadequacies in the current regulations on labor relation mediation, points out the causes and proposes solutions to enhance the labor relation mediation mechanism in Vietnam in the coming time.

Keywords: collective labor disputes, labor relation mediators.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BÀO CHỮA TRONG VỤ ÁN TỬ HÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ NGUYỆT

TÓM TẮT:

Quyền được bào chữa là quyền của mỗi cá nhân, người bị buộc tội có quyền yêu cầu có người bào chữa, cũng có quyền thay đổi hoặc từ chối sự tham gia của người bào chữa. Đây là yêu cầu đầu tiên liên quan tới sự xuất hiện của người bào chữa trong quá trình tố tụng hình sự, cũng là việc các cá nhân tự bảo đảm quyền con người cho chính mình. Tuy nhiên, các vụ án có khung hình phạt tử hình thường có tình tiết hết sức phức tạp, người bào chữa trong các vụ án này cũng có trách nhiệm đặc biệt lớn, vì vậy việc nâng cao chất lượng bào chữa trong vụ án tử hình ở Việt Nam hiện nay là một yêu cầu cấp thiết. Bài viết phản ánh về thực trạng và đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng bào chữa trong các vụ án tử hình ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: bào chữa, vụ án tử hình, hình sự, chất lượng bào chữa, thực trạng, giải pháp.

1. Những quy định về bào chữa trong vụ án tử hình

Quyền bào chữa của người bị buộc tội luôn là vấn đề quan trọng vì gắn liền với quyền con người, quyền công dân được Hiến pháp quy định. Trong nhiều trường hợp, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, cơ quan có thẩm quyền phải chỉ định người bào chữa.

Để thể chế hóa chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước và phù hợp với điều kiện cụ thể nước ta, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định mở rộng trường hợp bắt buộc mời người bào chữa cho bị can, bị cáo, về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm tù, chung thân hoặc tử hình thay

cho mức cao nhất là tử hình như hiện nay. Cụ thể là: Điều 76 BLTTHS năm 2015 quy định:

“1. Trong các trường hợp sau đây nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ: a) Bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; b) Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức sau đây cử người

bào chữa cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này: a) Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử người bào chữa; b) Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử Trợ giúp viên pháp lý, luật sư bào chữa cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý; c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình”.

Trong trường hợp người bị buộc tội tử hình thì nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ. Tuy nhiên, người được chỉ định người bào chữa vẫn có quyền từ chối người bào chữa.

Người bào chữa có thể là những người sau:

- *Luật sư*: Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Hoạt động bào chữa của luật sư có tính chất chuyên nghiệp.

- *Người đại diện của người bị buộc tội*: Người đại diện cho người bị buộc tội là cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị buộc tội chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa hoặc người có nhược điểm về tâm thần; đại diện theo pháp luật của bị can, bị cáo là pháp nhân.

- *Bào chữa viên nhân dân*: Bào chữa viên nhân dân là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức pháp lý, đủ sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức thành viên của Mặt trận cử tham gia bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình.

- Trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Điều 76 BLTTHS năm 2015 cũng đã mở rộng diện người bào chữa gồm cả trợ giúp viên pháp lý để bào chữa cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý, đây là quy định nhằm tạo điều kiện thuận

lợi để bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp người bị buộc tội mà còn phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tiễn hiện nay khi đa phần trợ giúp pháp lý đều không có thể luật sư nên khó khăn trong việc tiếp cận và bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội.

2. Thực trạng bào chữa trong vụ án tử hình và sự cần thiết của việc xây dựng, ban hành quy chế bào chữa trong vụ án tử hình

Điều 16 BLTTHS 2015 sửa đổi bổ sung 2017 quy định: “Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này”. Tuy nhiên, BLTTHS 1015, Luật sư 2006 (sửa đổi bổ sung năm 2015) và điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam năm 2015 đều không quy định tiêu chuẩn, điều kiện, cũng như quy trình người bào chữa sẽ tham gia vụ án tử hình như thế nào, năng lực trình độ ra sao, nhiều hoặc ít kinh nghiệm hay không mà chỉ quy định trình tự thủ tục đăng ký làm người bào chữa.

Thực tiễn năm qua cho thấy, phần nhiều các đối tượng bị buộc tội, đối mặt với án tử hình là những người nghèo, đời sống khó khăn, ở vùng sâu vùng xa, trình độ văn hóa thấp, kém hiểu biết pháp luật, thậm chí không biết chữ nên không thể có điều kiện thuê luật sư bào chữa cho mình mà người bào chữa của họ thường do cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định nên đôi khi năng lực và trách nhiệm bào chữa chưa thực sự cao. Ngay cả trong trường hợp, người bào chữa được mời thì người bị buộc tội đối diện với án tử hình cũng không thể chắc chắn mình đã có được dịch vụ pháp lý chất lượng hỗ trợ cho họ trong quá trình tố tụng do không có chuẩn mực về tiêu chí, điều kiện của người bào chữa tham gia vụ án tử hình được pháp lý hóa bởi cơ quan có thẩm quyền. Thực trạng này dẫn đến hiệu quả bào chữa chưa cao, chưa đạt đến mục đích là bảo vệ quyền sống của con người.

Trước thực trạng này, tháng 12/2020, Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ pháp lý (LERES) Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tiến hành khảo sát¹, thăm dò ý kiến của luật sư ở 5 Đoàn Luật sư, gồm: Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; Đoàn Luật sư Thành phố Hải Phòng; Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh; Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh và Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An về việc có cần thiết ban hành một quy chế riêng về bào chữa đối với người bị buộc tội khi bị áp dụng án tử hình hay không? Kết quả khảo sát cho thấy sự có cần thiết chiếm 32,04%; không cần thiết chiếm 28,17%; không có câu trả lời chiếm 39,77%. Cũng với câu hỏi này ở đối tượng là sinh viên, học viên cao học Luật lại có kết quả khác biệt với sự cần thiết chiếm 95%. Tổng hợp kết quả khảo sát ở hai đối tượng này cho thấy việc ra đời quy chế bào chữa trong vụ án tử hình là cần thiết, xuất phát từ yêu cầu công nhận và tôn trọng, đảm bảo quyền con người trong Hiến pháp năm 2013², từ nhu cầu thực tiễn giải quyết án tử hình và đòi hỏi nâng cao chất lượng của người bào chữa khi tham gia vụ án tử hình.

Ngoài ra, việc hình thành quy chế bào chữa trong vụ án tử hình còn thể hiện cam kết “*Kêu gọi các quốc gia còn áp dụng hình phạt tử hình: Tôn trọng tiêu chuẩn pháp luật quốc tế trong việc đảm bảo các quyền của những người phải đối mặt với án tử hình, đặc biệt là những tiêu chuẩn tối thiểu, được nêu trong Nghị quyết của Hội đồng Kinh tế xã hội 1984/50 ngày 25 tháng 5 năm 1984*”³, mà Việt Nam là thành viên của các điều ước quốc tế này. Trong đó, đòi hỏi quốc gia thành viên phải cung cấp, tạo điều kiện để người đối mặt với án tử hình có được dịch vụ hỗ trợ pháp lý tốt nhất.

Chính vì vậy, việc hình thành Quy chế bào chữa trong vụ án tử hình là điều tất yếu của Việt Nam trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực hiện thành công công cuộc cải cách tư pháp với mục đích “bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền công dân” (Điều 2 BLTTTHS 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017) trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới hiện nay. Vấn

đề đặt ra là với điều kiện của thể chế tư pháp Việt Nam, Quy chế bào chữa trong vụ án tử hình sẽ bao gồm những nội dung gì để khi ban hành có tính thực tiễn, được áp dụng, thực thi trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3. Một vài kiến nghị nâng cao chất lượng bào chữa trong vụ án tử hình ở Việt Nam hiện nay

Từ những phân tích trên, việc nâng cao chất lượng bào chữa trong vụ án tử hình ở Việt Nam hiện nay là rất cần thiết và thể hiện qua nội dung sau:

Thứ nhất, về phạm vi điều chỉnh của quy định bào chữa trong vụ án tử hình, xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa nên quy chế này cần áp dụng trên phạm vi toàn quốc nhằm đảm bảo chất lượng đại diện pháp lý tốt nhất cho tất cả những người có nguy cơ bị áp dụng hình phạt tử hình. Đồng thời, quy định này cũng cần áp dụng ở tất cả các giai đoạn tố tụng từ giai đoạn bị bắt giữ đến các giai đoạn sau của giai đoạn tố tụng.

Thứ hai, về điều kiện, tiêu chuẩn của người bào chữa trong vụ án tử hình cần được quy định rõ ràng trong một văn bản cụ thể bởi sự thiếu vắng các quy định này đã dẫn đến tình trạng bất kể người bào chữa nào có trình độ, năng lực cao hay thấp; nhiều hay ít kinh nghiệm ra sao đều có thể tham gia vụ án tử hình, thực trạng này dẫn đến hiệu quả bào chữa chưa cao, thậm chí còn gây ảnh hưởng xấu tiêu cực đến người bị buộc tội. Vì vậy, việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn của người bào chữa khi tham gia vụ án tử hình là hết sức cần thiết.

Thứ ba, mở các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho người bào chữa về kiến thức, kỹ năng tranh tụng trong vụ án tử hình cũng như chuyên môn về điều tra, tâm lý... hỗ trợ cho người bào chữa khi tham gia bào chữa trong vụ án tử hình cần được thiết lập. Chỉ những ai có chứng chỉ về đào tạo bồi dưỡng này mới được tham gia bào chữa trong vụ án tử hình. Ngoài ra, cũng cần có những thành viên ở các lĩnh vực chuyên môn khác, như: chuyên gia về tâm lý tư pháp, chuyên gia điều tra... trong hoạt động bào chữa ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ pháp lý (LERES), Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2020). Khảo sát “*Nhận thức và kinh nghiệm tranh tụng của Luật sư sau khi Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 có hiệu lực pháp luật*”.
2. Quốc hội (2013). Hiến pháp 2013, Điều 14 khoản 1 quy định “*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*”.
3. Liên hợp quốc (2007), *Nghị quyết số 62/149 về việc hoãn áp dụng hình phạt tử hình*.

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Khoa Lý luận chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

**THE CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS
FOR IMPROVING THE QUALITY OF DEFENSE
IN CAPITAL CASES IN VIETNAM**

● Master. **NGUYEN THI NGUYET**

Faculty of Political Theory - Law

Hong Duc University

ABSTRACT:

The right to defense is the right of each individual, the accused person has the right to have a lawyer assist in his or her defense, to change or reject his or her lawyers. This is also the first requirement regarding the appearance of the defense in criminal proceedings, it ensures that a defendant can self-protect his or her human rights. However, capital cases often have very complicated circumstances, the defense in these cases also has a particularly large responsibility. As a result, it is necessary for Vietnam to improve the quality of defense in capital cases.

Keywords: defense, capital cases, criminal, the quality of defense, current situation, solutions.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRỰC TUYẾN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● TRẦN HẠNH LINH

TÓM TẮT:

Trong lĩnh vực thương mại điện tử, bên cạnh các phương thức giải quyết tranh chấp truyền thống thì giải quyết tranh chấp trực tuyến là một phương thức mới mẻ, mang nhiều ưu điểm vượt trội. Ở Việt Nam hiện nay, với tốc độ phát triển thương mại điện tử mạnh mẽ, đây lại càng là một giải pháp tối ưu cần được tăng cường khai thác và áp dụng. Tuy vậy, vấn đề giải quyết trực tuyến các tranh chấp thương mại điện tử ở Việt Nam, một phần thiếu đi sự quan tâm thích đáng, một phần còn vấp phải những khó khăn, thách thức đến từ cơ sở hạ tầng cũng như hệ thống pháp luật hiện hành điều chỉnh lĩnh vực này. Chính vì vậy, việc “đi tắt đón đầu”, nghiên cứu những kinh nghiệm có liên quan của các quốc gia trên thế giới là điều cần thiết, vừa để tiếp thu, học hỏi những phương hướng, giải pháp đã có, vừa để sửa đổi, hoàn thiện, khắc phục những vướng mắc hiện tại nhằm giúp cho giải quyết tranh chấp trực tuyến trong thương mại điện tử được thực thi có hiệu quả ở Việt Nam. Bài viết khái quát một số vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến, giới thiệu và phân tích các kinh nghiệm áp dụng của một số quốc gia trên thế giới, từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy giải quyết tranh chấp thương mại điện tử bằng các phương thức trực tuyến ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: thương mại điện tử, giải quyết tranh chấp trực tuyến, kinh nghiệm quốc tế.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, Việt Nam chứng kiến sự phát triển vượt trội của thương mại điện tử, với quy mô tăng 16% trên 14 tỷ USD vào năm 2020 và ước tính quy mô sẽ lên đến 52 tỷ USD vào năm 2025.

Tuy vậy, sự phát triển của thương mại điện tử cũng có hai mặt của nó. Cùng với vai trò to lớn trong việc vực dậy nền kinh tế Việt Nam sau đại dịch Covid-19, thương mại điện tử bùng nổ, các giao dịch trực tuyến gia tăng trong thời gian vừa qua cũng mang

lại không ít thách thức, đó là các vấn đề vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, buôn lậu, hàng giả hàng nhái, hiện tượng mạo danh các nhãn hàng. Xung đột quyền lợi giữa các bên leo thang, tỷ lệ thuận với các tranh chấp trong lĩnh vực này. Điều này xuất phát từ một thực tế rằng môi trường kinh doanh qua mạng còn nhiều kẽ hở và là mảnh đất màu mỡ cho các hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

Trên thế giới, bên cạnh các phương thức giải quyết tranh chấp truyền thống, giải quyết tranh chấp trực tuyến đã được đề xuất và dần trở nên phổ biến từ những năm 1990. Ở châu Âu và Hoa Kỳ, phương thức ODR (giải quyết tranh chấp trực tuyến) từ lâu đã được áp dụng rộng rãi trên các nền tảng thương mại điện tử. Trung Quốc tiên phong với tòa án trực tuyến trong các lĩnh vực của đời sống nói chung và thương mại điện tử nói riêng, trong khi đó, hội nghị từ xa là một phương thức nổi bật ở Singapore.

Ở Việt Nam, bên cạnh việc tiếp nhận và xử lý tranh chấp tại Bộ Công Thương, nhiều website thương mại điện tử lớn như Shopee, Lazada, Sendo,... đã tự xây dựng và thực hiện quy trình và cơ chế giải quyết tranh chấp riêng. Tuy vậy, Việt Nam vẫn chưa có một văn bản pháp luật nào đề cập một cách rõ ràng và cụ thể về vấn đề giải quyết tranh chấp thương mại điện tử bằng phương thức trực tuyến, đồng thời, vẫn còn tồn tại khá nhiều bất cập trong các quy định có liên quan trong một số văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Giao dịch điện tử, Luật Trọng tài thương mại... Việc thúc đẩy các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến ở Việt Nam thông qua những điều chỉnh pháp lý là điều cần thiết, góp phần gia tăng hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực thương mại điện tử, đồng thời giảm tải cho hệ thống tư pháp. (Nguyễn Thành Minh Chánh, 2021). Muốn đạt được hiệu quả như vậy, một trong những giải pháp thiết thực là nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, từ đó đề xuất những bài học, giải pháp riêng cho hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

2. Giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến - Giải pháp tối ưu trong và sau đại dịch Covid-19

2.1. Khái niệm

Giải quyết tranh chấp trực tuyến (là phương thức thường được sử dụng để xử lý những khiếu nại, xung đột về quyền và lợi ích phát sinh từ giao dịch thương mại điện tử trực tuyến hoặc ngoại tuyến, theo đó thay vì áp dụng quy trình pháp lý truyền thống, các bên có thể sử dụng công nghệ Internet và trang mạng theo nhiều cách khác nhau, như thông qua thư điện tử, hội nghị truyền hình... Do vậy, phương thức này có thể thực hiện hoàn toàn trên Internet.

So với việc giải quyết tranh chấp thông thường, giải quyết tranh chấp trực tuyến bao gồm những đặc điểm sau:

Thứ nhất, dù việc giải quyết tranh chấp trực tuyến có thể được áp dụng đối với cả phương thức Tòa án, nhưng ODR vẫn được hiểu một cách rộng rãi là sự kết hợp giữa ADR (phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, ngoài Tòa án) và công nghệ Internet. Điều này mang lại cho ODR sự linh hoạt, mềm dẻo, trong đó các yếu tố làm nên nó tương hỗ, bổ trợ lẫn nhau: việc sử dụng ADR do đó có thể không cần đến sự có mặt trực tiếp của các bên tham gia giải quyết tranh chấp, đồng thời, ODR cũng thích hợp với các phương thức thay thế hơn cả khi so sánh với phương thức truyền thống phức tạp và có phần cứng nhắc.

Thứ hai, ODR là giải pháp không bị giới hạn trong khuôn khổ một quốc gia. Tính tiện ích của công nghệ và tính linh hoạt, tự nguyện đặc trưng của các ADR khiến cho việc giải quyết tranh chấp thương mại điện tử giữa các chủ thể có thể tiến hành vượt qua biên giới quốc gia. Cũng vì lẽ đó, để thúc đẩy ODR, các quốc gia càng phải đẩy mạnh quá trình hội nhập, đặc biệt là tăng cường gia nhập các điều ước, cam kết quốc tế cũng như nội luật hóa các quy định của luật pháp quốc tế về thương mại điện tử cũng như giải quyết tranh chấp thương mại điện tử.

Thứ ba, việc tiến hành ODR bắt buộc phải có sự

hiện diện của công nghệ điện tử. Công cụ này có thể được hiểu như mạng Internet hoặc các thiết bị kết nối thông tin, lưu giữ và truyền tải dữ liệu và kết nối với Internet hoặc các mạng nội bộ. Cổng thông tin trực tuyến quốc gia kết nối với website của nhà cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là một hình thức phổ biến nhất để tiếp nhận và xử lý các yêu cầu giải quyết tranh chấp khiếu nại giữa khách hàng và nhà cung cấp.

Thứ tư, các tổ chức cung cấp ODR tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng. Theo đó, họ có thể là các tổ chức ODR chuyên nghiệp cung cấp các dịch vụ hòa giải, trung gian, trọng tài; có thể là các website cung cấp dịch vụ mua bán trực tuyến; hoặc là các thương nhân tự lập website và đính kèm điều khoản về giải quyết tranh chấp do họ tự thiết lập.

Từ các đặc điểm trên cho thấy, so với những phương thức giải quyết tranh chấp truyền thống, ODR tồn tại những ưu điểm và hạn chế nhất định. Về ưu điểm, có thể thấy, đây là một phương thức giải quyết tranh chấp nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả. Đặc biệt, do thực hiện một phần hoặc toàn bộ thông qua mạng Internet, với sự trợ giúp của công nghệ, ODR còn giảm thiểu tối đa những rào cản về địa lý, biên giới, giúp các bên tiết kiệm được chi phí, hạn chế được những thủ tục, trình tự phức tạp của một số phương thức truyền thống, đẩy nhanh tốc độ giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, ODR giúp củng cố và xây dựng môi trường kinh doanh thương mại điện tử lành mạnh và phát triển, theo đó tại một số website thương mại điện tử, bên mua hoàn toàn có thể khiếu nại, tố cáo hành vi gian lận, lừa đảo của bên bán. Tranh chấp trên môi trường thương mại điện tử đa phần là các tranh chấp nhỏ lẻ, do đó, ODR còn là phương thức giúp bảo vệ quyền lợi của các bên tranh chấp (đặc biệt là người tiêu dùng) khi không phải lúc nào những phương thức truyền thống cũng được sử dụng. Do vậy, đây là giải pháp tối ưu được áp dụng trong hoàn cảnh đặc biệt như dịch bệnh Covid-19. Về hạn chế, ODR là một phương thức giải quyết tranh chấp còn mới, nên không tránh khỏi việc sự xa lạ và chưa phổ biến đối với các bên xảy ra tranh chấp. Các bên vẫn

có xu hướng tin dùng các phương thức khác do nghi ngờ hiệu quả của ODR, đặc biệt trong những trường hợp một bên thiếu thiện chí, hoặc một số vấn đề vẫn chưa được quy định rõ ràng hay có cơ chế đảm bảo cụ thể, chẳng hạn như giá trị của chứng cứ điện tử. Bên cạnh đó, việc sử dụng công nghệ AI hay vấn đề bảo mật thông tin cá nhân trong quá trình giải quyết tranh vốn không phải vấn đề đơn giản, đòi hỏi các bên phải có mức độ am hiểu và thành thạo nhất định. Nếu thiếu hiểu biết, các bên có thể bị thao túng, bị ăn cắp thông tin cá nhân qua không gian mạng, những bí mật kinh doanh, hay các vấn đề có liên quan khác sẽ bị lộ ra ngoài.

2.2. Thủ tục áp dụng giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến

Có thể thấy, tùy theo chức năng và phạm vi hoạt động của từng tổ chức ODR, hệ thống ODR sẽ cho phép các bên thực hiện thủ tục giải quyết vụ việc tranh chấp của mình bằng 1, 2, hay cả 3 phương thức sau: (i) Thương lượng trực tuyến giữa các bên tranh chấp; (ii) Hòa giải vụ việc tranh chấp trực tuyến giữa các bên với sự tham gia của hòa giải viên thuộc tổ chức ODR; (iii) Xét xử vụ việc theo thủ tục trọng tài trực tuyến nếu tổ chức ODR có chức năng hoạt động trọng tài.

Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trực tuyến trên hệ thống ODR sẽ phụ thuộc chặt chẽ vào quy định pháp luật tại từng nước, nhưng nhìn chung thủ tục này có thể gồm các giai đoạn sau:

Giai đoạn thương lượng: Khi nguyên đơn nộp yêu cầu trên hệ thống ODR thì quản trị viên hệ thống ODR thông báo cho bị đơn về yêu cầu của nguyên đơn và phản hồi cho nguyên đơn. Bước đầu thương lượng có thể được hỗ trợ bởi công nghệ (có thể là AI), các bên có thể thương lượng trực tiếp trên nền tảng hệ thống ODR;

- **Giai đoạn hỗ trợ giải quyết:** Nếu thương lượng không thành công, quản trị viên hệ thống ODR sẽ chỉ định một hòa giải viên hỗ trợ các bên thương lượng nhằm đạt mục đích thỏa thuận;

- **Giai đoạn cuối cùng:** Nếu giai đoạn 2 không thành công thì tiếp theo của tiến trình là quản trị viên hệ thống ODR hoặc hòa giải viên thông báo

cho các bên về bước tiếp theo cần xử lý có thể giải quyết bằng trọng tài hoặc tòa án. (UNCITRAL, 2016).

Ở Việt Nam, về cơ bản, các tranh chấp tại một số website thương mại điện tử cũng tuân thủ theo quy trình trên, với những biến đổi phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

3. Thực trạng giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến ở Việt Nam

Tại Việt Nam, hình thức giải quyết tranh chấp trực tuyến cũng đã được triển khai bước đầu ở nhiều tổ chức, trong đó trước tiên phải kể đến Trung tâm Hòa giải Việt Nam (VMC) thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), sau đó, như đã đề cập ở trên, chúng ta có cơ chế xử lý các tranh chấp tại Bộ Công Thương và tại các website thương mại điện tử. Tuy vậy, từ những vấn đề lý luận, cũng như kinh nghiệm thực tiễn trong việc sử dụng ODR cho thấy việc áp dụng phương thức này ở Việt Nam còn gặp phải một số vấn đề chính sau:

Trước hết là vấn đề cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Việc áp dụng ODR trong thương mại điện tử ở Việt Nam đã và sẽ gặp phải những thách thức về kỹ thuật. Một số nền tảng dịch vụ phục vụ ODR (ví dụ như dịch vụ chuyển tự động âm thanh thành chữ trực tuyến, dịch vụ trực tuyến, dịch vụ lưu trữ tài liệu trực tuyến) vẫn còn đắt đỏ và hầu như độc quyền bởi một vài nhà cung cấp trên thế giới. Về an ninh, tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng đồng nghĩa với việc mở ra những lỗ hổng lớn về an ninh mạng và có nguy cơ xâm phạm đến quyền riêng tư, bảo mật của các bên có liên quan và cả thông tin mật của chính phủ, trong khi đó, chi phí để che chắn những lỗ hổng an ninh này rất lớn.

Bên cạnh đó, một số khía cạnh pháp lý đặt ra từ việc giải quyết tranh chấp trực tuyến cần phải được xem xét ở cả góc độ Luật Tố tụng dân sự và tố tụng trọng tài, bao gồm: Hợp đồng thông minh; Chứng cứ điện tử; Chữ ký số; Giá trị pháp lý của phán quyết của trọng tài trực tuyến/hòa giải trực tuyến; Trách nhiệm của các bên liên quan trong triển khai thực hiện giải quyết tranh chấp trực tuyến;... Nhìn chung ở Việt Nam, chưa có một văn bản pháp luật

hay một điều khoản riêng để điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp bằng phương thức ODR. Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 cũng không có quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự giải quyết tranh chấp thương mại điện tử, cách thức thu thập chứng cứ điện tử, văn bản điện tử, chữ ký điện tử.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn còn thiếu nguồn nhân lực có đủ kiến thức và kinh nghiệm về thương mại điện tử cũng như các kỹ năng áp dụng công nghệ thông tin. Mặc dù Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số đã thiết lập hệ thống quản lý, xử lý các tranh chấp, khiếu nại online có kết nối và chia sẻ dữ liệu với Cục Cảnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, với Phòng Công Thương ở các tỉnh, thành phố, nhưng việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp này vẫn là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp nội địa, vì có đến 1/3 doanh nghiệp thiếu vắng đội ngũ có đủ tiêu chuẩn để áp dụng phương thức này. (Duong Quynh Hoa, 2021).

4. Kinh nghiệm giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến của một số quốc gia trên thế giới - Giải pháp thúc đẩy phương thức giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến tại Việt Nam

4.1. Kinh nghiệm giải quyết tranh chấp thương mại điện tử trực tuyến trên thế giới

Ở châu Âu, theo Quy định số 524/2013 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 21/5/2013 về giải quyết tranh chấp trực tuyến của người tiêu dùng và sửa đổi Quy định (EC) số 2006/2004 và Chỉ thị 2009/22/EC (Quy định về ODR của người tiêu dùng) thì giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR) cung cấp một giải pháp giải quyết tranh chấp ngoài tòa án đơn giản, hiệu quả, nhanh chóng và chi phí thấp giúp người tiêu dùng và thương nhân “tự tin mua sắm và bán hàng qua biên giới” trong Liên minh châu Âu (EU). (Hoàng Thị Huệ, 2021). Theo quy định này, các thương nhân được thành lập trong EU khi tham gia bán hàng hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến nên đính kèm trên trang web của họ một liên kết điện tử đến nền tảng ODR. Các trang thương mại điện tử, các chợ trực tuyến cũng có nghĩa vụ cung cấp những liên kết này.

Ở Hoa Kỳ, các trang thương mại điện tử và các trang web bán hàng như Ebay, Amazon... đều sử dụng nền tảng ODR trong giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa bên mua và bên bán, nhằm bảo vệ người tiêu dùng trong các giao dịch trực tuyến, tránh hành vi lừa đảo và không công bằng trên thị trường. Pháp luật Hoa Kỳ cũng cho phép các bên thành lập các website hòa giải, trọng tài trực tuyến, chẳng hạn như OnlineResolution.com hay Mediate.com, với mức phí cho hòa giải trực tuyến ước tính 50\$/1giờ đối với các tranh chấp có giá trị dưới 10.000\$ và 100\$/1giờ cho mỗi bên đối với các tranh chấp có giá trị trên 50.000\$.

Ở Trung Quốc, ngoài những phương thức giải quyết tranh chấp thông thường như thương lượng, hòa giải, trọng tài, tòa án, Điều 63 Luật Thương mại điện tử của nước CHND Trung Hoa năm 2019 cũng quy định, bên vận hành nền tảng thương mại điện tử có thể thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến, xây dựng và công bố các quy tắc giải quyết tranh chấp, tiến hành giải quyết tranh chấp giữa các bên một cách công bằng và khách quan theo nguyên tắc tự nguyện. Theo Quy định tại Điều 1 Quy định của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) Trung Quốc về một số vấn đề liên quan đến việc xét xử các vụ án của Tòa án Internet thì, Tòa có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự và hành chính liên quan đến Internet, trong số đó có các tranh chấp phát sinh trong thương mại điện tử; tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng... Các Tòa án internet cơ bản tiến hành các thủ tục tố tụng bằng hình thức trực tuyến, bao gồm nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn, tổng đạt, hòa giải, cung cấp bằng chứng, chuẩn bị xét xử, xét xử và công bố bản án. (Nguyễn Thị Hồng Anh, 2022).

Ở Singapore, từ năm 2016, Tòa án Thương mại quốc tế Singapore (SICC) đã bắt đầu khuyến khích các thẩm phán quốc tế áp dụng mô hình hội nghị từ xa để giúp các bên xảy ra tranh chấp giải quyết các vấn đề mà không cần gặp mặt trực tiếp. Cho đến thời điểm xảy ra đại dịch Covid-19, Singapore lại càng mong muốn áp dụng các thành

tự công nghệ kỹ thuật hiện đại và trí tuệ nhân tạo để hiện đại hóa hệ thống tòa án của mình. (Võ Minh Kỳ, 2021).

4.2. Đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số, việc thúc đẩy các phương thức ODR là điều cần thiết, vì nó cung cấp giải pháp hữu ích, nhanh chóng, minh bạch cho các bên tranh chấp. Tuy vậy, để phát triển phương thức này tại Việt Nam, Nhà nước và các doanh nghiệp cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Thứ nhất, muốn phát triển phương thức ODR ở Việt Nam, điều kiện tiên quyết là cần phải có cơ sở hạ tầng tốt. Như đã đề cập ở trên, các quốc gia áp dụng ODR thành công đều có cổng thông tin quốc gia, có nền tảng cơ sở hạ tầng tốt tạo điều kiện cho các website, nền tảng thương mại điện tử cung cấp các dịch vụ hòa giải, trọng tài. Chính vì vậy, Nhà nước cần đầu tư vào công nghệ thông tin, thiết bị, kỹ thuật, nhằm phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp bằng phương thức này, đồng thời có chính sách hỗ trợ chi phí cho các tổ chức ODR tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần hoàn thiện dữ liệu quốc gia về dân cư, mã số thuế, mã số điện thoại... nhằm dễ dàng xác thực danh tính và thông tin cá nhân, doanh nghiệp giữa các bên tranh chấp.

Thứ hai, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là hệ thống luật tố tụng và các văn bản luật có liên quan, như Châu Âu hay Hoa Kỳ đã quy định rõ trong các văn bản pháp lý về việc tạo điều kiện cho các bên sử dụng ODR. Bất kỳ quy trình giải quyết tranh chấp nào cũng đều phải dựa trên các chứng cứ của tranh chấp. Do đó, yêu cầu đầu tiên đối với việc hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp trực tuyến là phải hoàn thiện quy định về văn bản điện tử, chữ ký điện tử, chứng cứ điện tử. Nghị định số 22/NĐ-CP/2017 bước đầu đã quy định về cơ chế hòa giải online nhưng cũng chưa chỉ rõ cơ chế đó được áp dụng cho những tranh chấp nào, thủ tục và hiệu lực pháp lý của các phán quyết từ cơ chế đó ra sao. Bên cạnh đó, cần quy định rõ hơn trách nhiệm của các bên trong các mối quan hệ trực tuyến có hoặc không sử dụng nền tảng công nghệ (trách nhiệm đối với an toàn thông tin, trách nhiệm đối

với bảo mật dữ liệu, trách nhiệm cẩn trọng trong ứng xử, trách nhiệm trong các tình huống tranh chấp cụ thể). Việc bổ sung những quy định đã đề cập ở trên nhằm giảm thiểu tranh chấp, tạo hành lang pháp lý và môi trường minh bạch cho sự phát triển của thương mại điện tử.

Thứ ba, trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của nền kinh tế số, vấn đề áp dụng ODR trong giải quyết tranh chấp thương mại điện tử dần trở thành một xu thế và Việt Nam cũng không thể nằm ngoài dòng chảy. Các tổ chức tham gia vào giải quyết tranh chấp thương mại không thể quay lưng, mà phải tìm hiểu, nghiên cứu và sử dụng các nguồn lực mà mình có để tận dụng tối đa những lợi thế, cơ hội mà ODR mang lại, trong đó bên cạnh kỹ thuật, pháp luật thì yếu tố về con người không thể không kể đến. Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ luật sư, thẩm phán, hòa giải viên... nắm bắt được xu hướng và thích nghi, thuận thực với ODR là điều vô cùng cần thiết.

Thứ tư, Nhà nước cần học hỏi thêm các mô hình

giải quyết tranh chấp trực tuyến từ các quốc gia khác như mô hình thương lượng trực tuyến, hòa giải, trọng tài trực tuyến của Hoa Kỳ, hay mô hình hội nghị từ xa của Singapore, hoặc hệ thống tòa án trực tuyến của Trung Quốc và áp dụng một cách linh hoạt sao cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của Việt Nam.

5. Kết luận

Như đã đề cập ở trên, thương mại điện tử Việt Nam đang phát triển rất mạnh, với tốc độ tăng trưởng trung bình những năm gần đây đạt 38% và dự báo sẽ đạt giá trị 52 tỷ USD vào năm 2025. Để duy trì sự phát triển của thương mại điện tử và phát huy được những lợi ích của nó đối với nền kinh tế, một trong những vấn đề cần đặc biệt quan tâm là thúc đẩy áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến. Muốn vậy, việc hoàn thiện về mặt thể chế và pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử nhằm phổ biến và ứng dụng ODR là điều cần thiết và phải được triển khai nhanh chóng trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Duong Quynh Hoa - Institute of State and Law, Vietnam Academy of Social Sciences (2021), Online dispute resolution in Vietnam, truy cập tại website: <https://vietnamlawmagazine.vn/online-dispute-resolution-in-vietnam-27588.html>
2. Nguyễn Thị Hồng Anh & Cộng sự (2022), Xét xử trực tuyến: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam, truy cập tại trang thông tin điện tử của *Tap chí Tòa án Nhân dân*, website <https://tapchitoaan.vn>
3. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005). *Luật Thương mại 2005*.
4. Hoàng Thị Huệ (2021), Phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến được ứng dụng tại một số quốc gia trên thế giới ra sao?, truy cập tại website: <https://luatminhkhue.vn/phuong-thuc-giai-quyet-tranh-chap-truc-tuyen-duoc-ung-dung-tai-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-ra-sao.aspx>
5. Nguyễn Thành Minh Chánh - Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (2021), Phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến trong thương mại điện tử tại Việt Nam, truy cập tại website <http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210953/Phuong-thuc-giai-quyet-tranh-chap-truc-tuyen-trong-thuong-mai-dien-tu-tai-Viet-Nam.html>
6. Võ Minh Kỳ (2021), Xu hướng xét xử trực tuyến ở Hoa Kỳ, Singapore, Trung Quốc và gợi mở cho Việt Nam, truy cập tại website <http://www.lapphap.vn/Pages/TinTuc/210891/Xu-huong-xet-xu-truc-tuyen-o-Hoa-Ky--Singapore--Trung-Quoc-va-goi-mo-cho-Viet-Nam.html>
7. UNCITRAL (2016). Technical Notes on Online Dispute Resolution. United Nations.

Ngày nhận bài: 3/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN HẠNH LINH

Khoa Luật, Trường Đại học Thương mại

**INTERNATIONAL EXPERIENCES IN USING
THE ONLINE DISPUTE RESOLUTION
FOR THE E-COMMERCE SECTOR
AND LESSONS LEARNT FOR VIETNAM**

● Master. **TRAN HANH LINH**

Faculty of Law, Thuongmai University

ABSTRACT:

In the field of e-commerce, besides traditional dispute resolution methods, online dispute resolution is a new method with many outstanding advantages. In the context of Vietnam's rapid growing e-commerce sector, online dispute resolution is even considered an optimal solution. However, the online dispute resolution for the e-commerce sector has received inadequate attention, has faced challenges in terms of infrastructure and legal framework. Therefore, it is necessary for Vietnam to study the relevant experiences of countries around the world in order to overcome current problems and amend Vietnamese regulations on the implementation of online dispute resolution for the e-commerce sector. This paper summarizes some theoretical issues relating to online e-commerce dispute resolution, introduces and analyzes experiences of some countries in these issues. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to promote the online e-commerce dispute resolution in Vietnam in the current period.

Keywords: e-commerce, online dispute resolution, international experience.

Ý THỨC THỰC HIỆN QUY PHẠM NỘI BỘ VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

● HOÀNG NHƯ THÁI - LÊ THỊ THUẬN

TÓM TẮT:

Trong thế giới không ngừng biến động với sự tiến bộ không ngừng của khoa học và công nghệ, thế hệ trẻ, nhất là các bạn sinh viên có vai trò quan trọng trong việc nắm bắt những tri thức khoa học - công nghệ tiên tiến, để từ đó góp phần xây dựng và làm cho xã hội ngày càng giàu đẹp hơn. Thêm nữa, trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học được chú trọng quan tâm và đầu tư nhiều hơn. Sinh viên cũng quan tâm hơn đến các đề tài nghiên cứu khoa học và tích cực tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ tại Trường. Trong bài viết này, các tác giả đưa ra những phân tích để làm rõ ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên, nêu ra các yếu tố tác động đến ý thức của sinh viên, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao ý thức của sinh viên trong việc thực hiện các quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học trong thời gian tới.

Từ khóa: ý thức của sinh viên, thực hiện quy phạm nội bộ, nghiên cứu khoa học.

1. Đặt vấn đề

Cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng¹. Hiện nay, hai nhiệm vụ trọng tâm và quan trọng nhất mà các cơ sở giáo dục đại học đặt ra là đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đây được coi là hai mũi nhọn để các trường đại học đào tạo ra được nguồn nhân lực lao động chất lượng cao góp phần đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong những năm gần đây đang được quan tâm đẩy mạnh. Các đề tài và số lượng sinh viên tăng lên nhanh chóng. Cùng với sự phát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học thì

hệ thống quy phạm nội bộ để áp dụng trong lĩnh vực này cũng cần được hoàn thiện. Tuy nhiên, chỉ quy định hoàn thiện thôi là chưa đủ mà còn phụ thuộc vào ý thức thực hiện của sinh viên; vì ý thức thực hiện của sinh viên không tốt thì quy định cũng không mang lại hiệu quả, thậm chí còn bị bóp méo ý nghĩa thực của nó. Vậy thì ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên là gì? Và giải pháp nào để ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên được nâng cao hơn?

2. Ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên

Ý thức được xem là thuộc tính để phân biệt con người với động vật và con người sử dụng ý thức

trong hầu hết mọi hoạt động của mình để tồn tại và để cải tạo thế giới. Trong khi đó, ý thức pháp luật là tổng thể những tri thức, quan niệm, quan điểm, học thuyết về pháp luật thể hiện sự nhận thức, thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật. Ý thức pháp luật gồm tư tưởng pháp luật và tâm lí pháp luật. Tư tưởng pháp luật đó chính là tổng thể những quan điểm, quan niệm, học thuyết, sự hiểu biết về pháp luật; còn tâm lí pháp luật, đó là thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật. Tình cảm đó có thể là sự đồng tình, sự vui mừng phấn khởi, sự tôn trọng pháp luật hoặc là sự phản đối, sự thờ ơ, thiếu tôn trọng pháp luật. (Từ điển Luật học, NXB Tư pháp, Từ điển Bách khoa, tr877). Vậy, ý thức thực hiện quy phạm nội bộ là gì?

Hiện nay chưa có khái niệm chính thức về quy phạm nội bộ cũng như ý thức thực hiện quy phạm nội bộ. Do đó, các tác giả đã căn cứ vào khái niệm quy phạm pháp luật và thực hiện pháp luật để xây dựng lên khái niệm về ý thức thực hiện quy phạm nội bộ. Bởi việc thực hiện quy phạm nội bộ cũng tương tự như thực hiện pháp luật, đều gắn với hành vi mang tính tích cực, chủ động, hàm chứa ý thức tự giác, thái độ chủ động, hợp tác nhằm đáp ứng các yêu cầu mà quy phạm đó đề ra. Tuy nhiên, hành vi của con người bị chi phối bởi ý thức, do đó ý thức thực hiện quy phạm sẽ quyết định hiệu quả thực hiện các quy phạm. Nếu ý thức thực hiện quy phạm không tốt, thái độ, tâm lí của cá nhân không tích cực, thiếu tinh thần chủ động thì dù có hiểu biết rõ ràng về quy phạm họ vẫn thực hiện không tốt. Vì vậy, theo chúng tôi: “Ý thức thực hiện quy phạm nội bộ là tâm lí, tư tưởng của con người làm cho những nội quy, quy chế, quy trình, quy định của nhà trường trở thành hoạt động hợp quy trên thực tế”.

Các quy định về nghiên cứu khoa học của sinh viên là các quy tắc xử sự, là khuôn mẫu cho hành vi, là tổng thể quyền và nghĩa vụ của sinh viên trong việc nghiên cứu khoa học, như: quy định về việc xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, trách nhiệm và quyền của sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học,... Các quy tắc xử sự này nhằm đảm bảo cho sinh viên được tự do nghiên cứu, tự do thể hiện

quan điểm của mình về một vấn đề khoa học nào đó nhưng vẫn đảm bảo trong giới hạn kiểm soát của nhà trường, không tự do thái quá.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên

Ý thức xã hội luôn chịu tác động của tồn tại xã hội, các yếu tố này có thể nằm trong ý thức chủ quan, cũng có thể nằm ngoài ý thức chủ quan của con người, đó là yếu tố khách quan. Nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên, nhóm nghiên cứu đánh giá trên cả hai mặt: khách quan và chủ quan.

3.1. Yếu tố khách quan

- Thứ nhất, về điều kiện tiếp cận quy phạm nội bộ.

Ngày nay khi kinh tế xã hội, khoa học công nghệ phát triển, điều kiện tiếp cận quy phạm nội bộ của sinh viên cũng tốt hơn. Ngay cả khi các em mới dự định trở thành sinh viên của trường đại học thì các em đã có thể tiếp cận hệ thống quy phạm nội bộ trên trang web chính thức của nhà trường. Những điều kiện vật chất đó góp phần hình thành nên ý thức tích cực, tinh thần tự giác, sự nhận thức và hiểu biết về hệ thống quy phạm nội bộ của nhà trường.

- Thứ hai, về môi trường học tập.

Đây là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên, môi trường ở đây bao gồm cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận khoa học kĩ thuật, sự quan tâm từ phía bạn bè, thầy cô, nhà trường. Môi trường học tập không chỉ tạo ra sự say mê học tập, nghiên cứu, thái độ học tập nghiêm túc, mà còn tạo ra sự gắn kết giữa sinh viên với nhà trường, từ đó góp phần hình thành ý thức tốt trong việc thực hiện quy phạm nội bộ. Thêm nữa, trong một môi trường học tập tốt, sinh viên cũng dễ dàng phát huy được tính sáng tạo, chủ động và tích cực khi tham gia nghiên cứu khoa học.

- Thứ ba, về hệ thống quy phạm nội bộ và hiệu lực của quy phạm nội bộ.

Bên cạnh điều kiện tiếp cận quy phạm nội bộ cũng như yếu tố môi trường, hệ thống quy phạm

nội bộ hoàn chỉnh cũng là yếu tố quan trọng tạo nên ý thức thực hiện quy phạm nội bộ tốt cho sinh viên. Hệ thống quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học phải bảo đảm được quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên nhưng đồng thời cũng phải có những “chế tài” phù hợp với pháp luật để các đảm bảo các quy định này được thực hiện một cách nghiêm chỉnh nhất.

Cùng với đó, nhà trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học; khen thưởng, biểu dương kịp thời các sinh viên có thành tích tốt; đồng thời xử lý nghiêm các sinh viên có hành vi vi phạm. Từ đó, sẽ tạo cho sinh viên niềm tin, thái độ tích cực, tâm lý thoải mái và ý thức tự giác, tự nguyện tôn trọng quy định.

3.2. Yếu tố chủ quan

- Thứ nhất, về ý thức kỷ luật.

Để sinh viên có được tính kỷ luật tốt, ngoài việc có hệ thống quy phạm nội bộ hoàn chỉnh (thuộc yếu tố khách quan), việc sinh viên tự rèn luyện, trau dồi là điều vô cùng cần thiết. Sinh viên phải tự nhận thức được sự cần thiết phải thực hiện đúng, đủ các quy phạm nội bộ của nhà trường. Khi ý thức kỷ luật trở thành phẩm chất của sinh viên, việc thực hiện quy phạm nội bộ không còn mang tính bắt buộc nữa, mà trở thành thói quen, thành nhu cầu như chính việc học hỏi, trau dồi kiến thức.

- Thứ hai, về thói quen xử sự.

Thói quen ảnh hưởng rất lớn đến ý thức thực hiện quy phạm nội bộ, bởi trong con người luôn có sẵn những thói quen tốt và cả những thói quen xấu. Thói quen xử sự tốt sẽ khiến sinh viên thực hiện quy phạm nội bộ một cách nghiêm chỉnh, tự giác và tự nhiên, không có cảm giác gò bó, ép buộc. Ngược lại, nếu có những thói quen xấu nó sẽ hạn chế khả năng xử sự phù hợp với quy định, hoặc nếu có xử sự theo quy định thì sinh viên sẽ cảm thấy không thoải mái, luôn có cảm giác bị gò bó, ép buộc và chỉ cần có cơ hội là sẽ làm trái với những gì quy phạm nội bộ đã đặt ra.

- Thứ ba, thái độ tình cảm với trường, lớp.

Đây là một yếu tố rất quan trọng, tình cảm luôn ảnh hưởng, chi phối hành vi của con người. Sinh viên có tình cảm tốt với trường, với lớp, tất yếu sẽ gắn bó với lớp, với trường, chắc chắn có ý thức xây

dựng trường, lớp, ngày càng phát triển và đương nhiên chấp hành nghiêm các nghĩa vụ, kiểm chế hành vi của mình để tuân thủ các điều cấm, sử dụng quyền một cách hợp lí, hiệu quả. Ngược lại, tình cảm với trường, lớp không tốt sẽ khiến sinh viên chán nản, dễ sinh ra chống đối, chống chế các quy định, dễ bị kích động, dụ dỗ, lôi kéo vào việc vi phạm các quy định.

4. Sự cần thiết phải nâng cao ý thức thực hiện các quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên

4.1. Đối với sinh viên

Việc nâng cao ý thức thực hiện các quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên là rất cần thiết đối với sinh viên vì những lí do sau:

Một là, khi việc thực hiện các quy phạm nội bộ nằm trong ý thức của sinh viên thì việc thực hiện nó là điều rất dễ dàng và tự nhiên, tạo sự thoải mái cho sinh viên, mặc dù sinh viên đang phải chịu sự điều chỉnh và ràng buộc của hàng loạt các quy phạm nội bộ khác nhau.

Hai là, việc tự nguyện, tự giác thực hiện các quy phạm nội bộ sẽ tạo môi trường học tập, nghiên cứu lành mạnh, mọi hành vi sẽ được thực hiện một cách tự nhiên thoải mái nhưng vẫn không vượt ra khỏi giới hạn cho phép. Sinh viên sẽ tự nhận thức được giới hạn cho hành vi của mình.

Ba là, ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên tốt sẽ tăng cường năng lực học tập và nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Khi đã nắm rõ các quy phạm nội bộ, nhận thức rõ được hành vi của mình, sinh viên sẽ có kế hoạch rõ ràng, cụ thể cho việc nghiên cứu, học tập để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

4.2. Đối với nhà trường

Việc nâng cao ý thức thực hiện các quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên không chỉ cần thiết đối với sinh viên mà còn có ý nghĩa đối với cả nhà trường. Ý thức thực hiện các quy phạm nội bộ của sinh viên tốt giúp cho nhà trường dễ dàng triển khai các quy định trên thực tế, các quy định mới được ban hành cũng được sinh viên đón nhận một cách tích cực. Đồng thời, việc quản lý sinh viên theo quy định cũng trở nên dễ dàng hơn,

mọi hoạt động của nhà trường đều cứ căn cứ theo các quy định đã ban hành để thực hiện việc khen thưởng, kỷ luật một cách công khai, minh bạch, không thiên vị, không bao che.

5. Một số giải pháp nâng cao ý thức thực hiện quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học của sinh viên

- Thứ nhất, tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến cho sinh viên về quy phạm nội bộ trong nghiên cứu khoa học.

Để các quy phạm nội bộ về nghiên cứu khoa học được thực hiện tốt, công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến cũng cần được xác định là quan trọng nhất. Việc thực hiện thường xuyên, liên tục, lâu dài là con đường làm cho các quy phạm đi vào môi trường học tập, đi vào nhận thức, tư tưởng của sinh viên, từ đó tác động đến hành vi. Hành vi chỉ phù hợp khi sinh viên có nhận thức đúng, hiểu biết đúng và có lòng tin vào các quy phạm nội bộ trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, từ đó có tâm lý thoải mái, thái độ tích cực trong thực hiện các quy phạm nội bộ đó. Việc có nhận thức đúng, có lòng tin vào quy phạm nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi của sinh viên.

- Thứ hai, nhà trường cần mở rộng cơ chế tư vấn, giải đáp về quy phạm nội bộ trong nghiên cứu khoa học.

Nhà trường có thể tạo cơ chế tư vấn, giải đáp thắc mắc thông qua giảng viên hướng dẫn, giáo viên chủ nhiệm. Cán bộ lớp tổng hợp các thắc mắc của sinh viên trong lớp mình định kỳ hàng tháng để đưa ra giải đáp, trường hợp không tự tìm được câu trả lời có thể đưa lên giáo viên chủ nhiệm trong các buổi sinh hoạt lớp, hoặc giảng viên hướng dẫn trong quá trình thực hiện đề tài, những câu hỏi khó hơn thuộc chuyên môn của các phòng ban thì đại diện

các phòng ban liên quan có cơ chế giải đáp thỏa đáng, trợ giúp tận tình đối với sinh viên còn thắc mắc, chưa hiểu rõ quy phạm nội bộ. Khi các cán bộ nhà trường có thái độ niềm nở, tư vấn tận tình, giải thích thấu đáo, sinh viên hài lòng thì tình cảm, nhận thức, thái độ... về trường sẽ tốt đẹp hơn, từ đó thúc đẩy việc sinh viên có ý thức hơn trong thực hiện quy phạm nội bộ.

- Thứ ba, tăng cường công tác khen thưởng và kỷ luật công bằng, thích đáng.

Để khuyến khích tinh thần của sinh viên, nhà trường có thể xây dựng thêm các chính sách khen thưởng cho sinh viên có ý thức tốt trong việc thực hiện quy phạm nội bộ nhằm thu hút sự chú ý, thúc đẩy việc nâng cao ý thức thực hiện quy phạm nội bộ của sinh viên. Đồng thời, sinh viên cũng phải là đối tượng cần tích cực tham gia, phối hợp để lan tỏa, hưởng ứng, trân trọng các chính sách khen thưởng mà nhà trường áp dụng để nâng cao ý thức thực hiện quy phạm nội bộ cho sinh viên trong nhà trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tăng cường thêm những hình phạt mang tính cộng đồng như: trồng cây, dọn vệ sinh, trực thư viện, đọc một cuốn sách và viết bài thu hoạch,... thay cho các hình thức nhắc nhở, khiển trách.

6. Kết luận

Chúng ta thấy rằng, nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở giáo dục đại học. Do đó, việc sinh viên thực hiện nghiêm túc các quy phạm nội bộ về nhiệm vụ này có vai trò quan trọng góp phần vào sự phát triển chung của Nhà trường, đồng thời cũng tạo điều kiện để sinh viên có thể biết, thực hiện và bảo vệ được quyền lợi của mình khi còn ngồi trên ghế nhà trường ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Quốc hội (2018), Luật Giáo dục đại học, Khoản 1 Điều 4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015), Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*.
3. Nguyễn Tuấn Kiệt (2019), Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
4. Nguyễn Thị Huyền (2018), Thực trạng tinh tích cực học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế quốc dân. *Tạp chí Giáo dục*, số 437 (kỳ 1 - 9/2018).

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. HOÀNG NHƯ THÁI¹

ThS. LÊ THỊ THUẬN¹

¹Khoa Luật - Trường Đại học Công đoàn

THE AWARENESS OF STUDENTS ABOUT THE IMPLEMENTATION OF INTERNAL REGULATIONS ON DOING SCIENTIFIC RESEARCHES AND SOME SOLUTIONS

● Master. **HOANG NHU THAI**¹

● Master. **LE THI THUAN**¹

¹Faculty of Law, Trade Union University

ABSTRACT:

In a world that's constantly changing and the Fourth Industrial Revolution (4.0 Industry), with the continuous advances in technology, the young generation, especially the students, has an important role in taking advantage of advanced scientific and technological knowledge to develop the socio-economy. In addition, scientific research activities of students at higher education institutions have received more attention and investment in recent years. Students are also more interested in scientific research topics and are actively participating in scientific and technological researches. This study is to analyze the student's sense of implementing internal regulations on doing scientific researches, and highlight the factors affecting the students' consciousness. Based on the study's analysis, some solutions are proposed to raise the awareness of students about the implementation of internal regulations on doing scientific researches in the coming time.

Keywords: awareness of students, implementation of internal regulations, scientific research.

SỰ CẦN THIẾT THIẾT LẬP CƠ QUAN TƯ PHÁP QUỐC TẾ XÉT XỬ VỀ TỘI PHẠM MẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

● NGUYỄN ĐĂNG NGHĨA

TÓM TẮT:

Trong quan hệ quốc tế hiện nay, vai trò của môi trường công nghệ thông tin ngày càng quan trọng. Việc tạo ra một cấu trúc pháp lý để quản lý môi trường công nghệ thông tin và truyền thông, đảm bảo an ninh thông tin quốc tế là rất cần thiết trong hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, một trong những vấn đề thách thức toàn cầu hiện nay là tội phạm mạng và những sự cố do các hoạt động bất hợp pháp trên internet gây ra. Mặc dù vậy, các cơ hội hiện có để hỗ trợ pháp lý và hợp tác quốc tế trong cuộc chiến chống tội phạm mạng ở hầu hết các trường hợp được coi là không đủ. Do đó, cần phải có tầm nhìn chung, hoặc có sự thỏa hiệp về cơ sở pháp lý của môi trường công nghệ thông tin và truyền thông, cũng như hài hòa hóa pháp luật để điều chỉnh các hoạt động trong môi trường công nghệ thông tin, truyền thông nói chung và tội phạm mạng nói riêng trong quá trình hội nhập. Bài viết bàn về sự cần thiết thiết lập cơ quan tư pháp quốc tế xét xử về tội phạm mạng và một số vấn đề đặt ra.

Từ khóa: cơ quan tư pháp quốc tế, an ninh mạng, công nghệ thông tin và truyền thông, không gian mạng, tội phạm mạng.

1. Đặt vấn đề

Tình hình tội phạm trong nước và thế giới ngày càng diễn biến phức tạp đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường liên kết, hợp tác đồng bộ và toàn diện bằng các biện pháp chính trị, pháp luật, kinh tế, an ninh... Trong bối cảnh đó, an ninh mạng là biện pháp tất yếu, khách quan và hiệu quả nhất để bảo đảm hoạt động trên không gian mạng tránh gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức,

cá nhân. Vì vậy, hoạt động an ninh mạng ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của nó. Một điều không thể phủ nhận là hiện nay khoa học công nghệ và cuộc cách mạng công nghệ 4.0 cùng với Internet và mạng xã hội cũng có những bước phát triển vượt bậc và mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Sự phát triển này đã góp phần đem lại lợi ích vô cùng to lớn, đang từng bước khẳng định vai trò thiết yếu trong đời sống xã hội, trở thành môi trường cung cấp, chia sẻ, trao đổi, khai thác sử dụng thông tin cho mọi

người. Từ đó, vấn đề an ninh mạng cũng như pháp luật về an ninh mạng lại càng được quan tâm. Hiểu và vận dụng tốt các quy định pháp luật giúp các chủ thể bảo vệ các thông tin cá nhân, tổ chức và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, xây dựng được một không gian mạng thực sự lành mạnh và an toàn, tránh những rủi ro, ngăn chặn và ứng phó với các cuộc tấn công.

2. Thực trạng về tội phạm mạng và các quy định trong pháp luật hiện hành

Mạng internet xuất hiện đã tạo ra nhiều tiện lợi cho con người. Máy tính đang trở thành một phần không thể thiếu trong hoạt động của chính phủ, thương mại, dịch vụ, giải trí,... Bên cạnh đó, nó cũng mang lại những thách thức to lớn. Không gian mạng trở thành nơi “trú ẩn an toàn” cho loại tội phạm mới: tội phạm mạng. Loại tội phạm này ngày càng thực hiện nhiều hành vi phi pháp khác nhau như lừa đảo, đánh cắp sở hữu trí tuệ, đánh cắp danh tính hoặc vi phạm quyền riêng tư, làm hỏng hoặc vô hiệu hóa máy tính để thỏa mãn mục đích cá nhân hay chính trị. Theo thống kê năm 2022, thiệt hại trên toàn cầu do tội phạm mạng gây ra ước tính khoảng 8,4 nghìn tỷ USD. Đồng thời, chi phí cho các sự cố do các hoạt động bất hợp pháp trên internet gây ra dự kiến sẽ vượt hơn 11 nghìn tỷ USD. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2026, chi phí hàng năm phục vụ cuộc chiến chống tội phạm mạng trên toàn thế giới có thể hơn 20 nghìn tỷ USD, tăng gần 150% so với năm 2022. Vấn đề rủi ro an ninh mạng trong năm 2022 và những năm sau đó sẽ ngày càng phức tạp và tinh vi hơn. Trong khi đó, tội phạm mạng cũng trở nên quyết liệt và sáng tạo hơn, trong bối cảnh thiếu hụt các kỹ năng an ninh mạng, các tổ chức đang phải vật lộn để duy trì một thể trận an ninh tối ưu. Trước diễn biến phức tạp của tội phạm trong nước cũng như quốc tế, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chống tội phạm mạng đang phát triển tích cực. Theo đó, các hình thức hợp tác trong lĩnh vực truy tố hình sự là tương trợ tư pháp, hợp tác trong lĩnh vực bắt giữ, hợp tác của các cơ quan thực thi pháp luật, công nhận lẫn nhau về các bản án nước ngoài... như các điều ước đa phương về hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm; điều ước đa phương về truy tố một số tội

phạm xác định; các hiệp định song phương tương tự; luật pháp quốc gia, trong đó các điều khoản có thể điều chỉnh các cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chống tội phạm mạng. Đây là cơ sở để hỗ trợ pháp lý và hợp tác quốc tế trong cuộc chiến chống tội phạm mạng trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, những biện pháp này vẫn chưa đủ.

Năm 2010, Đại hội đồng Liên hợp quốc (ĐHĐ LHQ) đã thông qua Nghị quyết số 65/230 để tăng cường các cơ chế tư pháp hiện có, hoặc đề xuất các biện pháp tư pháp quốc gia và quốc tế mới hoặc nhiều biện pháp khác chống tội phạm mạng. Theo đó, một nhóm chuyên gia liên chính phủ với thành phần mở rộng đã được thành lập để tiến hành nghiên cứu toàn diện về tội phạm mạng của Ủy ban LHQ về phòng, chống tội phạm và tư pháp hình sự. Việc thành lập tòa án xét xử tội phạm mạng quốc tế không nằm trong chương trình nghị sự của cuộc họp đầu tiên của nhóm diễn ra tại Vienne vào tháng 1/2011. Với các cơ chế tư pháp quốc tế minh bạch, hiệu quả trong hoạt động hiện tại của hệ thống LHQ sẽ đảm bảo rằng các hành vi phạm tội không bị phân biệt đối xử ở các khu vực tài phán khác nhau và sẽ đảm bảo khả năng truy tố ở các quốc gia thường từ chối truy tố các hành vi đó. Do đó, cần thiết phải thiết lập một cơ chế tư pháp quốc tế khả thi để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực này. Một số học thuyết trong và ngoài nước đã đưa ra một số khái niệm về việc thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc lạm dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

3. Các phương án đề xuất thành lập Tòa án Quốc tế xét xử tội phạm mạng

3.1. Mở rộng quyền của Tòa án Hình sự Quốc tế và thành lập một bộ phận về không gian mạng

Không gian mạng là khái niệm chỉ mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, đây còn là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Ở Việt Nam, không gian mạng do Chính phủ xác lập, quản lý và kiểm soát được gọi là không gian mạng quốc gia¹. Trong tình hình hiện nay, việc Quốc hội ban hành

Luật An ninh mạng là hết sức cần thiết, trên cơ sở tiếp thu nghiêm túc ý kiến góp ý hợp lý của các chuyên gia, nhà khoa học, cử tri và nhân dân, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Luật An ninh mạng ra đời đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển đất nước, tập trung bảo vệ lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trên không gian mạng. Đặc biệt, tạo hành lang pháp lý trong công tác an ninh mạng liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC) được thông qua tại Đại hội LHQ về phòng chống tội phạm và tư pháp hình sự, do Văn phòng LHQ về ma túy và tội phạm tổ chức tại Bangkok năm 2005. Nên chăng cần mở rộng thêm thẩm quyền xem xét các trường hợp liên quan đến không gian mạng, cụ thể là xem xét tội khủng bố mạng và tội phạm mạng nhằm đưa ra một định nghĩa có thể chấp nhận được và đưa vào danh sách tội phạm thuộc thẩm quyền của Tòa án Hình sự Quốc tế. Phương án này nên được thực hiện thông qua áp dụng các điều khoản bổ sung trong Quy chế Rome², sẽ bao gồm môi trường công nghệ thông tin và truyền thông và mở rộng danh sách các tội phạm thuộc thẩm quyền tài phán của quy chế đó. Đồng thời, điều đặc biệt quan trọng là phải đạt được thỏa thuận toàn cầu để tất cả các quốc gia phê chuẩn các sửa đổi đối với Quy chế Rome. Tuy nhiên, do một số quốc gia chưa phê chuẩn tài liệu này, vì nhiều điều khoản của nó trái với lợi ích quốc gia và chủ quyền quốc gia, nên quá trình bổ sung các điều khoản trở nên phức tạp hơn. Do đó, trong khuôn khổ thực hiện phương án này, đề xuất chọn một đơn vị của Phòng Thương mại quốc tế (Tiếng Anh là International Chamber of Commerce - ICC) chuyên trách không gian mạng.

3.2. Tòa án hình sự Quốc tế hay Tòa án không gian mạng

Phương án này đang được xem xét trong khuôn khổ việc thành lập tòa án Hình sự Quốc tế đặc biệt hoặc tòa án về không gian mạng, sẽ hoạt động theo Quy chế được đề xuất của Tòa án hình sự Quốc tế về không gian mạng (ICCT). Có quan điểm cho rằng “các cuộc tấn công mạng gây lo ngại nhất trên toàn cầu là cố ý gây ra sự gián đoạn đáng kể và lan rộng đối với cơ sở hạ tầng thông tin

và liên lạc quan trọng nên thuộc thẩm quyền của ICC”. Ý tưởng tạo ra ICTC được đề xuất bởi ông Stein Solberg - thẩm phán người Na Uy, chuyên gia quốc tế về tội phạm mạng, một trong những người sáng lập khái niệm hài hòa hóa pháp luật về tội phạm máy tính. Trong công trình của mình, ông trình bày ý tưởng thành lập ICCT. Nhiệm vụ của Tòa án này bao gồm việc truy tố các cá nhân phạm tội nghiêm trọng nhất luật tội phạm mạng quốc tế theo các điều khoản của Hiến chương đã được đề xuất, cũng như kết án các cuộc tấn công mạng toàn cầu. Những vi phạm nghiêm trọng bao gồm các hành vi cố ý tấn công hệ thống máy tính, hệ thống thông tin, dữ liệu, thông tin hoặc tài sản khác được bảo vệ theo Luật Hình sự Quốc tế có liên quan; các hành vi được thực hiện bằng cách phá hoại, làm hỏng hoặc vô hiệu hóa cơ sở hạ tầng thông tin và liên lạc quan trọng dẫn đến thiệt hại cho an ninh quốc gia, phòng thủ dân sự, hành chính và dịch vụ công, sức khỏe và an toàn công cộng, ngân hàng và dịch vụ tài chính.

3.3. Thành lập các tòa án vụ việc, hoặc tòa án đặc biệt

Việc thành lập các tòa án vụ việc, hoặc tòa án như các cơ chế tư pháp tạm thời đặc biệt trên cơ sở quyết định của Hội đồng Bảo an LHQ (HĐBA LHQ), được thông qua trên cơ sở Chương VII của Hiến chương LHQ quy định các quốc gia thành viên liên quan đến các mối đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế và các hành động xâm lược. Theo đề xuất trên, thẩm quyền của các tòa án này sẽ mở rộng thêm việc truy tố và trừng phạt tội phạm mạng gồm những vấn đề vi phạm hiệp ước toàn cầu, hiệp ước về tội phạm mạng cũng như các cuộc tấn công mạng quy mô lớn nhằm vào cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng có phối hợp trên toàn cầu. Thẩm quyền của các tòa vụ việc hoặc tòa án đặc biệt và các cơ quan tài phán quốc gia, quyền tài phán sẽ được thực hiện và quyền ưu tiên sẽ được dành cho tòa án vụ việc hoặc tòa án đặc biệt.

3.4. Tòa án Quốc tế về không gian mạng

Các phương án đề xuất thành lập một Tòa án Quốc tế về không gian mạng độc lập sẽ giúp xử lý các tội phạm mạng nghiêm trọng gây ra mối đe dọa cho cộng đồng quốc tế và an ninh thông tin quốc tế.

Nếu 3 phương án trên liên quan đến thẩm quyền về trách nhiệm hình sự cá nhân đối với một số hành vi trong môi trường công nghệ thông tin và truyền thông, thì phương án thứ tư liên quan đến trách nhiệm của Nhà nước với tư cách là chủ thể của luật pháp quốc tế.

Trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, cần thiết phải thành lập một tòa án không gian mạng - LHQ, một cơ cấu có các hoạt động nhằm điều tra tội phạm trong môi trường công nghệ thông tin và truyền thông. Tuy nhiên, sáng kiến này chọn lọc quốc gia tham gia, nghĩa là cơ cấu này sẽ được sử dụng cho các mục đích chính trị, lợi ích của các quốc gia, phân biệt đối xử giữa các quốc gia với nhau. Mục tiêu của tòa án này không phải để thực hiện các lợi ích chính trị của từng quốc gia riêng lẻ, mà là việc hình thành một khuôn khổ pháp lý quốc tế để hợp tác, vì lợi ích ngăn ngừa xung đột trong môi trường công nghệ thông tin và truyền thông, nên đó là mục tiêu chính của việc thiết lập một cơ cấu như vậy. Điều quan trọng là các sáng kiến này hướng tới việc thành lập một môi trường tư pháp công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu công bằng, cởi mở và bình đẳng. LHQ dường như là nền tảng hiệu quả nhất cho các đề xuất này, vì một quyết định như vậy có thể ràng buộc đối với tất cả các thành viên của tổ chức thông qua quyết định của HĐBA LHQ.

3.5. Đối thoại thể chế thường xuyên

Đây là một phương án khác có thể được lựa chọn trong khuôn khổ các cuộc đối thoại thể chế thường xuyên về bảo mật thông tin, đang được thảo luận trong Nhóm công tác mở của LHQ (OEWG) về các vấn đề bảo mật trong việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Tuy nhiên, vấn đề này vẫn chưa nằm trong chương trình nghị sự và khó khả thi trong tương lai gần, do các bên có sự xung đột, bất đồng về các vấn đề thuộc thẩm quyền của WGE và vấn đề thiết lập một phiên tòa xét xử có thể làm chậm quá trình đàm phán hơn nữa.

3.6. Giữ nguyên hiện trạng

Như đã trình bày, do thiếu sự thống nhất về các nền tảng lý luận cơ bản, hiện có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Một số quan điểm cho

rằng, không cần hình thức tài phán bổ sung đối với không gian mạng, vì hợp tác quốc tế thành công là có thể thực hiện được trong khuôn khổ các cơ chế hiện có.

4. Tòa án xét xử về tội phạm mạng quốc tế có cần thiết hay không trong giai đoạn hiện nay

Mặc dù còn nhiều quan điểm khác nhau về sự cần thiết của Tòa án Quốc tế xét xử tội phạm mạng, song có thể thấy vấn đề này sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết thách thức không chỉ đối với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, mà còn đối với các nguyên tắc chủ quyền quốc gia, cũng như việc thiết lập trật tự quốc tế trên không gian mạng. Thời gian tới, thế giới được dự báo tiếp tục phải đối mặt với một số vấn đề phát sinh từ không gian mạng, an ninh mạng nói chung và tội phạm mạng nói riêng, cụ thể như nguy cơ gia tăng bất đồng, tranh chấp và thậm chí là xung đột giữa các nước lớn, dẫn đến sự thay đổi trật tự thế giới. Việc thiếu các cơ chế phù hợp để hỗ trợ cho khái niệm tòa án xét xử về tội phạm mạng ở tầm quốc tế đã khiến các quốc gia gia tăng chạy đua và đưa ra nhiều định nghĩa mở rộng về khái niệm này để lập luận cho các hành động về gián điệp mạng, quân sự mạng... Điều này sẽ tác động không nhỏ đến mối quan hệ giữa các quốc gia, thậm chí có thể dẫn đến những cuộc tấn công mạng. Hơn nữa, cách tiếp cận và cách thức hợp tác trong không gian mạng chưa có sự thống nhất chung, việc diễn giải và áp dụng luật pháp quốc tế trong không gian mạng còn thiếu sự đồng thuận. Do có những mâu thuẫn và không có hệ thống quy định pháp lý quốc tế rõ ràng về công nghệ thông tin, nên việc tạo ra một cơ chế như vậy là quá sớm vào lúc này.

Hiện nay, trong học thuyết luật pháp quốc tế đã có một cuộc thảo luận về sự cần thiết phải thành lập một cơ quan tư pháp có nhiệm vụ xét xử các vụ việc liên quan đến môi trường công nghệ thông tin và truyền thông và bảo mật thông tin quốc tế. Tuy nhiên, bản chất của không gian ảo đưa ra một số thách thức. Ví dụ như sự phức tạp của việc quy kết các cuộc tấn công mạng cũng như khó thu thập bằng chứng từ quan điểm kỹ thuật, gây khó khăn cho việc xác định sự tham gia của một quốc gia cụ thể trong một cuộc tấn công mạng. Ngoài ra, thực tế

cho thấy không có thỏa thuận nào về các vấn đề cơ bản của bảo mật thông tin quốc tế như hiểu thống nhất về các thuật ngữ chính. Có sự khác biệt lớn về hệ tư tưởng về các vấn đề khác nhau liên quan sử dụng và quy định công nghệ thông tin và truyền thông. Không có sự thống nhất về việc liệu các quy tắc hiện hành của luật pháp quốc tế có thể áp dụng cho môi trường công nghệ thông tin và truyền thông hay liệu những quy tắc mới có cần thiết hay không và liệu các quy tắc ràng buộc về mặt pháp lý của luật pháp quốc tế sẽ áp dụng được cho môi trường công nghệ thông tin và truyền thông là cần thiết hay chỉ cần dùng đến “luật pháp mềm” là đủ. Đồng thời, để thực thi tổ tụng ở cấp độ toàn cầu, trước hết cần có tầm nhìn chung hoặc có sự thỏa hiệp về cơ sở pháp lý của môi trường công nghệ thông tin và truyền thông cũng như hài hòa hóa pháp luật, không đề cập đến một quy ước toàn cầu. Mặc dù thực tế là nhiều quốc gia và tổ chức khu vực đã xây dựng và thông qua khung pháp lý để chống tội phạm mạng trong những năm gần đây nhưng vẫn

chưa có sự thống nhất giữa các hệ thống luật pháp quốc gia và chưa có một công ước quốc tế nào để điều chỉnh các hoạt động trong môi trường công nghệ thông tin và truyền thông nói chung, tội phạm mạng nói riêng.

Tóm lại, dù luôn cố gắng nỗ lực vì sự phát triển chung, ổn định, bền vững của cộng đồng quốc tế, nhưng các quốc gia phải đối mặt nhiều thách thức và khó khăn. Do đó, hoạt động hợp tác trong môi trường công nghệ thông tin và truyền thông và tội phạm mạng đang được coi là hoạt động hợp tác hiệu quả nhằm trấn áp các loại tội phạm. Hiện nay, Việt Nam đang nỗ lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, thúc đẩy nghiên cứu tác động của công nghệ thông tin và truyền thông trong không gian mạng, từ đó có những điều chỉnh, bổ sung kịp thời trong xây dựng và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam, góp phần vào công cuộc phát triển nhanh, bền vững của đất nước cũng như bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc trong tình hình mới ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Theo khoản 3, 4 Điều 2 Luật An ninh mạng 2018.

²Quy chế Rome: <https://www.icc-cpi.int/resource-library/documents/rs-eng.pdf>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo Nhân dân (2022). Gia tăng rủi ro an ninh mạng trên toàn cầu, Truy cập tại <https://nhandan.vn/nam-2022-gia-tang-rui-ro-an-ninh-mang-tren-toan-cau-post680928.html>
2. Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 25/7/2018 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng.*
3. Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 về Chiến lược an ninh mạng quốc gia.*
4. Quốc hội (2018). *Luật số 24/2018/QH14: Luật An ninh mạng, ban hành ngày 12/6/2018.*
5. Đại hội đồng Liên hiệp quốc (2022). *Nghị quyết số 56/121 về “đấu tranh chống hành vi sử dụng trái phép công nghệ thông tin”.*
6. Đại hội đồng Liên hiệp quốc (2022). *Nghị quyết số 58/199 về “việc xây dựng văn hóa toàn cầu về an ninh mạng và bảo vệ kết cấu hạ tầng dữ liệu thiết yếu”.*
7. Nguyễn Việt Lâm (2019). *Chính sách an ninh mạng trong quan hệ quốc tế hiện nay và đối sách của Việt Nam.* Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

8. Nguyễn Văn Ty (2019). Nâng cao ý thức làm chủ và bảo vệ không gian mạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Truy cập tại <http://www.tuyengiao.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/nang-cao-y-thuc-lam-chu-va-bao-ve-khong-gian-mang-cua-can-bo-dang-vien-va-nhan-dan>
9. Peter Robert (2022). Cybersecurity facts and figures for 2022, statistics and trends. [Online] Available at <https://www.ecsoffice.com/cybersecurity-statistics-and-trends/>

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN ĐĂNG NGHĨA

Khoa Luật, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

THE NECESSITY TO ESTABLISH AN INTERNATIONAL JUDICIAL INSTITUTION TO ADJUDICATE CYBERCRIME AND SOME RISING ISSUES

● Master. **NGUYEN DANG NGHIA**

Faculty of Law, Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

The information technology environment plays an increasing important role in international relations. In international cooperation, it is essential to create a legal structure to manage the information and communication technology environment and ensure the international information security. One of the current global challenges is cybercrime and incidents caused by illegal activities on the Internet. However, in most cases, existing opportunities for legal assistance and international cooperation in the fight against cybercrime are inadequate. Therefore, it is necessary to have a common vision or compromise on the legal basis of the information and communication technology environment, and harmonize laws to regulate activities in the information technology and communication environment in general, on the Internet in particular. This study is to deliberate the necessity to establish an international judicial institution to adjudicate cybercrime and some rising issues.

Keywords: international judicial institutions, cyber security, information and communication technology, cyberspace, cybercrime.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG THEO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

● NGUYỄN THỊ HẰNG

TÓM TẮT:

Tham vấn được hiểu là quá trình trao đổi, chia sẻ, hỗ trợ giúp người cần tham vấn hiểu rõ bản chất vấn đề, nắm vững những cách giải quyết và đưa ra phương án giải quyết tối ưu. Tham vấn cộng đồng dân cư là hoạt động không thể thiếu trong quá trình đánh giá tác động môi trường (ĐTM), kết quả tham vấn là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo ĐTM. Bài viết phân tích, bình luận các quy định pháp luật về tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện ĐTM theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Từ khóa: tham vấn cộng đồng dân cư, đánh giá tác động môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, Luật Bảo vệ môi trường 2020, hướng dẫn, thi hành.

1. Khái quát chung về hoạt động tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình đánh giá tác động môi trường

Tham vấn cộng đồng dân cư trong đánh giá tác động môi trường nhằm huy động các bên có liên quan tham gia vào quá trình ra quyết định để bảo đảm cho dự án có tính minh bạch, công bằng, bình đẳng, hợp tác và khả thi; thu thập thông tin có liên quan đến nội dung dự án và những thông tin về môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị... tại địa bàn dự án; tìm kiếm và huy động sự đóng góp của cộng đồng dân cư về các biện pháp duy trì các tác động tích cực và giảm thiểu các tác động tiêu cực do dự án

tạo ra, đặc biệt là những kinh nghiệm truyền thống và kiến thức bản địa của nhân dân địa phương. Như vậy, tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM là quá trình tham gia của cộng đồng trong việc lập, thẩm định báo cáo ĐTM và trao đổi thông tin giữa chủ dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thẩm định báo cáo ĐTM của dự án đó với các bên có liên quan đến dự án. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường không chỉ là công cụ để hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, qua đó bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững của quốc gia, mà còn là sự thể hiện dân chủ xã hội thông qua các quyền của người dân như tiếp cận thông

tin về môi trường, quyền tham gia vào các công việc chung của cộng đồng. Vì vậy, các quy định pháp luật về tham vấn trong quá trình đánh giá tác động môi trường quy định phù hợp những chủ thể nào chịu tác động trực tiếp, nội dung, quy trình tiến hành tham vấn là rất quan trọng, nhằm bảo đảm việc ĐTM khoa học, hiệu quả. Kết quả tham vấn là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo ĐTM. Kết quả tham vấn phải được tiếp thu, thể hiện đầy đủ, trung thực các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn, đối tượng quan tâm đến dự án đầu tư nếu có. Trường hợp ý kiến, kiến nghị không được tiếp thu, chủ dự án đầu tư phải giải trình đầy đủ, rõ ràng. Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo ĐTM.

2. Quy định pháp luật về tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình đánh giá tác động môi trường

Quy định pháp luật hiện hành về tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM được quy định cụ thể tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Luật BVMT 2020), Điều 26 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật BVMT bao gồm một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, quy định pháp luật về đối tượng tham vấn trong ĐTM.

Khoản 1 Điều 33 Luật BVMT 2020 quy định: cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư; cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án là đối tượng được tham vấn. Cụ thể hóa hơn tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022 quy định đối tượng tham vấn là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, bao gồm: cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển bị chiếm dụng cho việc đầu tư dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại do dự án gây ra; cộng đồng dân cư, cá nhân bị ảnh hưởng do các hiện tượng sụt lún, sạt lở, bồi lắng bờ sông, bờ biển gây ra bởi dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân bị tác động khác, được xác định thông qua quá trình ĐTM.

So với Luật BVMT năm 2014, quy định hiện

hành của Luật BVMT 2020 và văn bản hướng dẫn - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã cụ thể hóa hơn các đối tượng cộng đồng dân cư được tham vấn. Điều này đã khắc phục được quy định “chung chung” về “cơ quan, tổ chức, cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi dự án” theo quy định trước đây của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP. Bên cạnh cộng đồng dân cư chịu tác động từ hoạt động của dự án nêu trên, các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp tới dự án đầu tư cũng được quy định là đối tượng tham vấn. Trong số các cơ quan, tổ chức là đối tượng được tham vấn theo quy định cụ thể hơn tại điểm b khoản 1 điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì Ủy ban Nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án cũng là 2 tổ chức đại diện của cộng đồng dân cư. Luật BVMT 2020 kế thừa quy định của Luật BVMT 2014 khi tiếp tục quy định đối tượng tham vấn không chỉ bao gồm cộng đồng dân cư, tổ chức đại diện cho cộng đồng dân cư (Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã), mà còn các cơ quan, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Thực tế cho thấy, việc tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư và tổ chức đại diện cho cộng đồng dân cư chỉ đáng tin cậy đối với các dự án có quy mô vừa và nhỏ. Còn đối với các dự án có quy mô lớn và mức độ ảnh hưởng đáng kể, cần có sự tham gia đóng góp ý kiến từ các tổ chức thuộc nhiều ban, ngành lĩnh vực để giúp bản báo cáo có thể bao quát được nhiều vấn đề xã hội và môi trường. Quy định về đối tượng tham vấn hiện nay cũng chính là thể hiện chính sách nhà nước kêu gọi toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, nâng cao vai trò của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường.

Thứ hai, quy định pháp luật về nội dung tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM.

Nội dung tham vấn được quy định tại Khoản 3 Điều 33 Luật BVMT 2020 và quy định chi tiết hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, một số nội dung tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM như vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư, bao gồm: phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp

chất thải, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật. Đây là những nội dung vô cùng quan trọng trong nội dung của báo cáo ĐTM.

Thứ ba, quy định pháp luật về hình thức tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM.

Hình thức tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM được quy định bao gồm 2 hình thức: tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử và tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến.

- Quy định pháp luật về hình thức tham vấn cộng đồng dân cư thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử, quy định về hình thức tham vấn thông qua việc đăng tải trên trang thông tin điện tử là một quy định hoàn toàn mới của Luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử được quy định cụ thể tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó, trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo ĐTM đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM để tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày; hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án.

- Quy định pháp luật về hình thức tham vấn cộng đồng dân cư bằng tổ chức họp lấy ý kiến, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Cụ thể, chủ dự án chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo ĐTM tại trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra trước thời điểm họp ít nhất là 5 ngày. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết báo cáo ĐTM kể từ khi nhận được báo cáo ĐTM cho đến khi kết thúc họp lấy ý kiến. Bên cạnh đó, chủ dự án có

trách nhiệm trình bày nội dung báo cáo ĐTM tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu do Bộ TNMT quy định. Với quy định này, người dân được tham vấn trực tiếp thông qua họp cộng đồng dân cư cho chủ đầu tư và ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp thực hiện mà không thông qua bất cứ một cơ quan hay tổ chức đại diện nào. Việc quy định như vậy đảm bảo được sự chủ động, tích cực của cộng đồng dân cư đối với các dự án liên quan đến vấn đề môi trường xung quanh. Bằng cách tham gia cuộc họp trực tiếp, cộng đồng dân cư, người dân có thể bày tỏ được nguyện vọng và có thể đề xuất các giải pháp để đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các bên có liên quan.

Như vậy, Luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những quy định mới cũng như sửa đổi phù hợp làm nổi bật lên được vai trò của tham vấn cộng đồng nói riêng và vai trò của cộng đồng dân cư chung trong ĐTM. Việc sửa đổi bổ sung nhiều quy định về tham vấn cộng đồng trong ĐTM có nhiều ý nghĩa: quy định chi tiết về các đối tượng cộng đồng dân cư được tham vấn giúp cho quá trình triển khai thực hiện dễ dàng hơn, không bị bỏ sót những đối tượng cần tham vấn; quy định rõ ràng trách nhiệm trước pháp luật của chủ dự án trong việc thực hiện tham vấn cộng đồng để giảm bớt tình trạng phớt lờ ý kiến đóng góp của cộng đồng dân cư; quy định bổ sung hình thức tham vấn thông qua cổng thông tin điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình này. Quy định tại Luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã bổ sung khá đầy đủ về hình thức tham vấn cộng đồng dân cư trong báo cáo tác động môi trường. Theo đó, cộng đồng dân cư được tạo điều kiện tốt nhất để có thể tham gia vào quá trình tham vấn. Nếu không thể tham gia họp lấy ý kiến cũng hoàn toàn có thể theo dõi nội dung báo cáo ĐTM cho ý kiến và phản hồi theo hình thức trực tuyến. Có thể nhận định việc bổ sung quy định hình thức tham vấn cộng đồng thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử là bước tiến mới, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay, quy định mới này tạo thuận lợi cho cộng đồng dân cư phát huy được vai trò của mình trong ĐTM ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

1. Bùi Đức Hiến (2017), Pháp luật về sự tham gia của CĐDC trong BVMT ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8/2017.
2. Doãn Hồng Nhung (2015), *Quyền con người trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường với vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam*, sách chuyên khảo, Nxb Tư pháp.
3. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*.
4. Chính phủ (2022). *Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*.
5. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Báo cáo hiện trạng Môi trường Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020*, Nxb Dân trí.

Ngày nhận bài: 6/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ HẰNG

Giảng viên Khoa Luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội

**REGULATIONS ON THE COMMUNITY CONSULTATION
DURING THE IMPLEMENTATION OF ENVIRONMENTAL
IMPACT ASSESSMENT ACCORDING TO THE 2020 LAW
ON ENVIRONMENTAL PROTECTION 2020
AND ITS GUIDING DOCUMENTS**

● Master. **NGUYEN THI HANG**

Lecturer, Faculty of Economic Law, Hanoi Law University

ABSTRACT:

Consultation is the process of exchanging, sharing and supporting the person in need of consultation to understand the nature of the problem and come up with the optimal solution. Community consultation is an indispensable activity in the process of environmental impact assessment. The community consultation's results are important information for investors to research and come up with solutions to minimize impacts of projects on the environment and complete their environmental impact assessment. This paper analyzes the regulations on the community consultation during the implementation of environmental impact assessment according to the 2020 Law on Environmental Protection 2020 and its guiding documents.

Keywords: community consultation, environmental impact assessment, ensuring sustainable development, the 2020 Law on Environmental Protection, guiding, implementing.

QUAN NIỆM VỀ “CÔNG LÝ” TRONG TÁC PHẨM LUẬT PHÁP CỦA PLATON

● ĐẶNG ĐÌNH THÁI

TÓM TẮT:

Mặc dù là một nhà triết học duy tâm, nhưng Platon là nhà triết học có ảnh hưởng lớn đến nền văn hóa phương Tây nói chung và triết học phương Tây nói riêng. Là một trong những nhà tư tưởng có trình độ cao đối với triết học thuần túy, những tư tưởng của ông để lại cực kỳ đồ sộ. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả tập trung tìm hiểu tư tưởng “công lý” của ông qua tác phẩm Luật pháp. Đây là bài thuyết pháp cuối cùng của Platon để lại, được coi là “bài ca thiên nga” trước khi từ giã cõi đời (Phaedo).

Từ khóa: công lý, Platon, tác phẩm Luật pháp, pháp luật, triết học.

1. Về tác phẩm “Luật pháp”

Trong nền văn minh Hy Lạp cổ đại, công lý được cho rằng bắt nguồn từ trật tự xã hội, một xã hội ổn định, có trật tự sẽ thúc đẩy sự phát triển của công lý và ngược lại, một nền công lý mạnh mẽ sẽ thúc đẩy một xã hội trật tự, ổn định. Một trong những triết gia cổ đại đặt nặng về vấn đề trật tự xã hội là Platon. Platon (428/7TCN-348/7 TCN) là nhà triết học duy tâm khách quan Hy Lạp cổ đại, người mà những tác phẩm của ông được coi “là một trong những món quà đẹp nhất mà số mệnh từ thời cổ đại đã bảo tồn cho đến nay cho chúng ta”¹. Với giọng điệu đầy bi quan và chua chát thể hiện trong tác phẩm, đa số giới học giả cho rằng cuốn sách được Platon dành thời gian sáng tác vào những năm cuối cùng của cuộc đời của ông, là một “bài ca thiên nga” trước khi từ giã cõi đời.

Luật pháp được soạn một cách cầu thủ, sắp xếp không có thứ tự và mục đích rõ rệt, các đoạn đối thoại có phần gượng gạo cùng với cách sử dụng ngôn ngữ cứng cõi và tối nghĩa. Tuy nhiên, “Luật pháp” cũng có một số giá trị mà khó có một tác

phẩm nào khác của Plato có được cấp độ ngang hàng với nó.

Cũng như đa số các tác phẩm khác, Luật pháp được viết dưới dạng đối thoại, trò chuyện. Các nhân vật chính trong tập đối thoại này gồm 3 ông già: một người Athens không ghi rõ tên, Megillus người xứ Sparta và Cleinias người xứ Crete. Họ đi cùng với nhau từ Cnosus tới các hang và Đền thờ thần Zeus, bàn luật về luật pháp và cai trị. Sau khi trò chuyện, Cleinias cho biết rằng mình là một trong các ủy viên được chỉ định bởi người Cnosus đi lập một thuộc địa mới tại Crete và xin các bạn đồng hành giúp soạn thảo ra một bản hiến pháp. Họ đồng ý làm việc đó và người xứ Athens đưa ra những chi tiết về những định chế mà ông nghĩ là phù hợp với nhà nước được đề nghị.

Luật pháp là một tác phẩm gồm 12 quyển, từ quyển I tới quyển XII, mỗi quyển trình bày một nội dung khác nhau. Ở quyển I và quyển II nói về đề tài giáo dục, quyển II nói về nguồn gốc các hình thức khác nhau của chính quyền, quyển IV bàn nhiều hơn về các thuộc địa mới và các nguyên tắc

cai trị... Quan điểm công lý được bàn dưới dạng một số đoạn hội thoại trong cả tác phẩm.

2. Quan điểm của Platon về “công lý”

2.1. Tư tưởng công lý thời cổ đại

Từ góc độ lịch sử, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra các giai đoạn phát triển của công lý trong lịch sử văn minh nhân loại, ý tưởng về công lý đã xuất hiện rất sớm, từ nhiều thế kỷ trước khi triết học Hy Lạp cổ đại ra đời. Theo đó, công lý trong giai đoạn đầu tiên của xã hội thời cổ đại được thể hiện khá rõ nét bằng sự trả thù cá nhân, luật báo thù được áp dụng một cách triệt để và tàn khốc. Trong Bộ luật Hammurabi của nhà nước Lưỡng Hà cổ đại được ban hành từ năm 1792 đến năm 1750 trước công nguyên (TCN), một mặt công nhận quyền tự do của con người, coi công lý và chính nghĩa là cơ sở của nền cai trị nhân từ, công bằng nhằm đem lại sự thái bình và hạnh phúc chân chính cho người dân. Nhưng bên cạnh đó, công lý được hiểu là áp dụng hình phạt ngang bằng với thiệt hại mà kẻ phạm tội gây ra, công nhận sự trả thù tương ứng. Nguyên tắc báo thù Talion (mắt đền mắt, răng đền răng) được áp dụng một cách triệt để, cứng nhắc và tàn khốc nhất. Một người thợ xây làm chết con của chủ nhà thì con của người thợ xây phải bị giết theo nguyên tắc báo thù Talion này². Những dấu vết của Luật Talion “giết người đền mạng” vẫn còn có thể tìm thấy bóng dáng trong luật hình sự của nhiều quốc gia hiện nay, đặc biệt là tranh luận liên quan đến việc duy trì hay từ bỏ hình phạt tử hình, liên quan đến quyền sống của con người. Giai đoạn thứ hai của sự phát triển nhận thức về công lý là thay sự báo thù bằng bồi thường, hình phạt, nhằm giữ hòa hảo trong nội bộ các thị tộc bộ lạc. Đến giai đoạn thứ ba, để ngăn chặn các cuộc trả thù cá nhân, Tòa án đã được thành lập để thẩm định, đánh giá các mức độ thiệt hại, từ đó hòa giải, điều đình, phân xử các xung đột giữa các cá nhân trong xã hội. Công lý và tư pháp xét xử đã vững bước song hành từ những bước phát triển của lịch sử văn minh nhân loại như vậy cho đến ngày nay.

2.2. Công lý của Platon

“Chúng ta kiếm tìm công lý, thứ mà còn quý giá hơn vàng” - Socrates nói trong tác phẩm “Cộng

hòa” của Plato. Plato khẳng định rằng một người công chính tận hưởng “trật tự nội tại”, trong khi người bất công thì mâu thuẫn với chính mình. Việc một triết gia coi trọng việc khám phá “cái tôi hướng nội” dường như khá tự nhiên. Nhưng Plato đã gợi ý rằng, thực chất đây là một phần không thể thiếu trong việc theo đuổi công lý.

Để sống một cuộc đời công chính, con người phải hướng tới mục tiêu trở nên đức hạnh, bởi vì đức hạnh là một điều kiện tiên quyết cho tri thức. Và tri thức thật sự, trái ngược hoàn toàn với niềm tin đơn thuần, là liên kết gắn nhất của con người với thánh thần.

Một người hoài nghi nền dân chủ, triết học Plato đề xuất rằng các quốc gia nên được cai trị bởi “các vị vua triết học”, hoặc những cá nhân có trí tuệ cao tận tâm theo đuổi công lý và học tập. Vị vua triết học, sau khi đạt được một mức độ thông thái nhất định từ việc nghiên cứu và suy ngẫm, sẽ tìm cách truyền cảm hứng cho các thần dân để họ theo đuổi đức hạnh một cách bình đẳng.

Vì vua triết học không sử dụng dư luận, hay nói theo cách nói của Plato là “Con thú khổng lồ”. Thay vào đó, tâm trí của ngài chỉ tập trung vào sự thật vì lợi ích của sự thật...

Không giống như phần lớn người khác, vị vua triết học biết rằng cuộc đời là đáng sống, bởi vì ngài có tri thức của “Cái thiện”. Hạnh phúc là sản phẩm của tri thức này và để cho một người có thể đạt được hạnh phúc, trên tất cả, anh ta phải theo đuổi đức hạnh.

Một sự hiểu thấu then chốt của triết học Plato là trong cuộc đời này, việc theo đuổi công lý sẽ có lợi hơn là bất công. Những ai thực sự công chính sẽ biết hạnh phúc, còn những ai bất công thường nhầm lẫn không có đau khổ chính là hạnh phúc.

Các luận điểm chỉ trích thời kỳ đó cho rằng đạo đức là phát minh của kẻ yếu nhằm vô hiệu hóa quyền lực của kẻ mạnh và công lý không phải là đạo đức của người xuất chúng, mà là thứ đạo đức nô lệ. Đáp lại những luận điểm nêu trên, Plato cho rằng công lý là kết quả của sự đồng tâm hợp tác giữa những cá nhân có đức hạnh tham gia giải quyết các vấn đề của cộng đồng và quốc gia. Công

lý là một vấn đề giản dị nếu con người cũng giản dị, rời xa lòng tham lam và sự xa hoa và sống theo đúng chức phận của mình. “Cống hiến lớn nhất của nhà triết học Hy Lạp, trong đó có Plato là việc đầu tiên trong lịch sử loài người đã nhìn thấy vị trí, vai trò của luật pháp trong đời sống xã hội”³.

Trong Quyển IV tác phẩm Luật pháp, khi bàn về Cuộc sống đức hạnh, Platon cho rằng, công lý hay những nguyên tắc tôn giáo cùng những đạo đức đóng vai trò dẫn dắt cuộc sống của họ: “*Này các bạn, Thượng đế, theo truyền thuyết, nắm giữ trong tay Ngài cái đầu, cái giữa và cái cuối của mọi sự vật, nghĩa là chúng vận hành theo luật tự nhiên do Ngài xếp đặt trên một đường thẳng cho đến lúc kết thúc. Công lý luôn đi theo Ngài và sẽ trừng phạt những kẻ không thực hành đến nơi đến chốn luật của Thượng đế... hấn bị luận phạt vì công lý không có gì khác hơn là phải thuận nhận mà thôi*”⁴.

Như vậy, khi nói về pháp luật, Platon nhấn mạnh đến luật tự nhiên. Nhưng luật tự nhiên của Platon là luật do Ngài - Thượng đế xếp đặt. Vì vậy, việc thi hành công lý cũng là do Ngài - Thượng đế thực hiện. Theo đó, công lý với nghĩa trừng phạt những kẻ vi phạm luật tự nhiên cũng mang tính tự nhiên. Ở đây, Platon nhắc đến sự “thuận nhận” hay “tâm phục khẩu phục” cũng mang lại ý nghĩa tốt đẹp cho công lý. Tức là kẻ làm sai cũng nhận thấy cái sai của mình và vui vẻ, chấp thuận mà đồng ý với biện pháp trừng phạt áp dụng đối với mình. Đây là sự khác nhau giữa “trừng phạt” theo nghĩa thông thường và “trừng phạt” của “công lý tự nhiên”. Kẻ làm sai nếu bị trừng phạt theo nghĩa thông thường có thể không “thuận nhận”.

Làm rõ hơn, trong Quyển V tác phẩm Luật pháp khi bàn về việc quý trọng linh hồn và những giáo huấn về một cuộc sống đức hạnh, Platon cho rằng, thi hành công lý khác với trừng phạt, về cả mục đích lẫn bản chất. Thi hành công lý có nghĩa là đem lại sự công bằng cho cái bị xâm phạm nhưng hoàn toàn không có sự cưỡng bức, áp chế đối với kẻ làm sai. Bởi khi nhận ra cái sai của mình, kẻ làm sai sẽ “thuận nhận”, tức là chấp nhận, thuận theo công lý. Còn trừng phạt là hành vi mang tính cá nhân, trả thù, mang lại sự đau khổ cho kẻ làm sai. Ông nói:

*“Kẻ nhập vào bè xấu phải làm và chịu đựng những cái mà những kẻ theo bản chất ấy thường nói và làm đối với nhau, cái đau khổ không phải là công lý nhưng là sự trừng phạt; vì công lý và sự ngay thẳng thì cao quý, còn trừng phạt là sự đau khổ đi liền với sự bất chính”*⁵.

Trong Quyển X, khi bàn về Các tội của những người không tin vào Thần linh hoặc có những ý tưởng sai lầm về các ngài, Platon thể hiện rõ sự bất khoan dung của mình đối với những người này. Thái độ này xuất phát bởi lòng yêu nước của ông, chỉ nhằm chống lại cái mà ông cho rằng sẽ làm tổn thương nền đạo đức quốc gia. Về việc trừng phạt đối với những loại người này, Platon nói:

“Mọi vật vốn có linh hồn đã thay đổi và nơi chúng có một nguyên tắc thay đổi, thay đổi theo luật pháp và vận số: những thay đổi nhỏ về bản chất dịch chuyển trên mặt đất, nhưng tội nghiêm trọng thì phải xuống địa ngục, nghĩa là vào chỗ Diêm Vương và những nơi khác của cõi âm, mà nghe tên ai cũng phải kinh hãi. Và khi hồn thay đổi nhiều, tốt hơn hay xấu đi theo sự thôi thúc của riêng mình hay chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ những hồn khác, khi nó thông hiệp với đức tính thần linh sẽ trở nên thần linh, nó được đem vào một nơi khác tốt hơn, vốn cũng linh thiêng và hoàn toàn thánh thiện; còn nếu hiệp thông với cái xấu, nó cũng phải thay đổi vị trí trong cuộc sống. Vì đó là công lý của các Thần ngự trên trời”.

Hay tóm lại, “*Nếu các người trở nên xấu xa thì sẽ phải vào chốn xấu xa, còn nếu tốt thì sẽ vào chỗ tốt. Đó là công lý của trời, mà dù các người hay bất kỳ kẻ bất hạnh nào đó sẽ được về vãng khi tránh thoát; và là cái mà quyền lực ban bố đã đặc biệt ban bố; hãy lưu tâm đến những điều ấy, vì sẽ có ngày chúng sẽ lưu tâm đến các người*”⁶.

Ở đây, cũng cùng tư tưởng với các phần trên, Platon tiếp tục khẳng định rằng, công lý nằm ở chỗ các vị thần. Việc răn đe của Platon đối với những kẻ không tin vào thần linh rất dứt khoát và có phần quyết liệt. Quan điểm này cũng thể hiện được trường phái triết học duy tâm của Platon. Ở đây, chúng ta có thể thấy điểm giống với tư tưởng của Phật giáo về “luật nhân - quả”. Gieo nhân gì, gặt quả nấy và cũng tuân theo cái lý tự nhiên, hay công

lý tự nhiên mà thôi. Theo Platon, công lý là sự công bằng trong hai mối quan hệ: giữa hành vi vi phạm với mức độ của sự trừng phạt và công bằng giữa tất cả mọi người. Ông nói: “*kẻ nào bất tuân dù ngay cả với viên chức bảo vệ luật pháp, cũng phải bị trừng trị bằng một hình phạt thích đáng*”.

Tuy chỉ thể hiện qua một số đoạn hội thoại

ngắn, nhưng có thể nhận thấy tư tưởng của Platon có những điểm gần với các quan điểm hiện đại về vấn đề công lý. Đó là sự gắn bó chặt chẽ nhưng không đồng nhất giữa công lý với luật pháp, là việc xét xử công bằng và không có sự thiên vị dành cho bất kỳ cá nhân nào trong xã hội, dù là người dân hay là viên chức bảo vệ pháp luật ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

¹ Vương Đức Phong, Ngô Hiểu Minh (2003). *Mười nhà tư tưởng lớn thế giới*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.14

² Nguyễn Anh Tuấn (2008). *Khảo lược Bộ luật Hamurabi của nhà nước Lưỡng Hà cổ đại*, Nxb Chính trị Quốc gia.

³ Tập thể nhóm tác giả (2018). *Lịch sử tư tưởng về công lý, quyền tiếp cận công lý*, Nxb Hồng Đức, 2018, tr.16

⁴ Benjamin Jowett và M.J.Knight (2008). *Platon chuyên khảo*. Nxb Văn hóa thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.818

⁵ Benjamin Jowett và M.J.Knight (2008). *Platon chuyên khảo*. Nxb Văn hóa thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.823

⁶ Benjamin Jowett và M.J.Knight (2008). *Platon chuyên khảo*. Nxb Văn hóa thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.846

Ngày nhận bài: 5/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/3/2023

Thông tin tác giả:

ThS. ĐẶNG ĐÌNH THÁI

Trưởng Đại học Luật Hà Nội

PLATO'S THOUGHT OF JUSTICE THROUGH THE LAW

● Master. **DANG DINH THAI**

Hanoi Law University

ABSTRACT:

Although Plato is an idealist philosopher, Plato has a great influence on Western culture in general and Western philosophy in particular. As one of the thinkers with a high level of pure philosophy, Plato's thoughts are extremely voluminous. This paper is to understand Plato's thought of justice through The Law. This is Plato's last sermon, which is considered the "swan song" before his death (Phaedo).

Keywords: justice, Platon, The Law, law, philosophy.

HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

● LÊ THANH SƠN - NGUYỄN NGỌC HẢI

TÓM TẮT:

Bài viết sẽ phân tích rõ hơn một số nội dung lý luận liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), phân tích thực trạng quy định của pháp luật về BHTN hiện hành và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về BHTN. Từ những cơ sở thực tiễn, tác giả đề xuất một số giải pháp khắc phục và hoàn thiện những hạn chế từ các quy định của pháp luật về BHTN hiện hành.

Từ khóa: bảo hiểm thất nghiệp, người lao động, thất nghiệp.

1. Đánh giá chung về những quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp

1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, pháp luật về BHTN được quy định trong Luật Việc làm 2013 đã cụ thể hóa sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với người lao động (NLĐ), hỗ trợ NLĐ thất nghiệp giải quyết những khó khăn trong cuộc sống khi họ không có nguồn thu nhập. Những quy định của pháp luật về BHTN trong Luật Việc làm 2013 với những điều khoản cụ thể, rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể như NLĐ, NSDLĐ, Nhà nước đã thể hiện sự tương đồng và phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng về sự quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của NLĐ. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định: “Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân”, phù hợp với pháp luật quốc tế, liên quan đến chính sách bảo vệ NLĐ. Từ khi BHTN ra đời, đây là chủ trương lớn của Đảng nhằm tạo ra chỗ dựa cho NLĐ nếu họ rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp, đồng thời đây cũng là công cụ hiệu quả để tạo ra

động lực cho NLĐ tích cực lao động, sản xuất, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Điểm khác biệt rõ rệt giữa những quy định về BHTN được quy định trong Luật BHXH 2006 với những quy định về BHTN trong Luật Việc làm 2013, đó là đối tượng tham gia BHTN đã được mở rộng hơn, quyền và lợi ích của người tham gia BHTN được quy định rõ ràng hơn đặc biệt với NLĐ. Vì vậy, những quy định trên đã dần dần đi vào đời sống, là biện pháp hỗ trợ thiết thực, hiệu quả cho NLĐ và NSDLĐ, ngoài ra những quy định về BHTN trong Luật Việc làm 2013 đã góp phần bảo đảm giải quyết tốt những vấn đề an sinh xã hội. Với những thuận lợi đó, trong những năm gần đây, số lượng người tham gia và đóng BHTN tăng rất nhanh. Nếu như vào năm 2009, mới chỉ có gần 6 triệu người tham gia BHTN, thì đến thời điểm năm 2019, số người tham gia BHTN đã lên đến 13 triệu người.

Thứ hai, đối với thực tiễn, pháp luật về BHTN hiện nay đã có những quy định phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, cơ cấu lao động, tình hình quỹ

BHTN, số lượng người tham gia BHTN. Đặc biệt, pháp luật về BHTN được quy định trong Luật Việc làm 2013 và các văn bản khác đã có sự tập trung giúp đỡ NLD mang tính chất ổn định, lâu dài hơn và không chỉ dừng lại ở các chính sách hỗ trợ thất nghiệp, đó là các chế độ như tư vấn hỗ trợ, hỗ trợ việc làm, học nghề, đây là những giải pháp đưa NLD quay trở lại làm việc rất hiệu quả. Nhiều trường hợp NLD được hỗ trợ học nghề đã có việc làm mới, thu nhập cao hơn. Như vậy, Luật Việc làm 2013 không chỉ chú trọng các giải pháp xử lý hậu quả đối với người thất nghiệp thông qua chi trả trợ cấp thất nghiệp (TCTN), mà còn ngăn ngừa, giảm tỷ lệ thất nghiệp qua các chế độ khác của BHTN. Đối tượng bắt buộc tham gia BHTN cũng được mở rộng hơn so với những quy định trong Luật BHXH 2006, đồng thời những quy trình, thủ tục để hưởng các chế độ của BHTN cũng được quy định rõ ràng và đơn giản để tạo thuận lợi cho NLD hưởng quyền lợi của mình. Tất cả những quy định trên đã làm cho những quy định của pháp luật về BHTN từng bước đi vào cuộc sống, hỗ trợ thiết thực cho cả NLD và người sử dụng lao động (NSDLĐ).

1.2. Hạn chế

Thứ nhất, còn nhiều hạn chế trong các quy định và thực hiện BHTN. Những năm gần đây, BHTN đã đi vào đời sống nhân dân lao động, nhưng nhận thức về BHTN của một bộ phận NLD và NSDLĐ chưa cao. Mặc dù được tuyên truyền các nội dung về pháp luật BHTN, nhưng nhiều NLD chưa nắm rõ thông tin về chính sách, quyền lợi BHTN, còn nhiều trường hợp NLD khai báo không đúng về trạng thái việc làm, dẫn đến gian dối hưởng TCTN. Còn đối với NSDLĐ, tình trạng nhiều doanh nghiệp nợ, trốn đóng, không hoàn thành nghĩa vụ đóng BHTN còn diễn ra phổ biến và kéo dài.

Thứ hai, những quy định của pháp luật về BHTN còn nhiều hạn chế và cần được hoàn thiện trong thời gian tới. Trong đó, đối tượng tham gia BHTN mặc dù đã được mở rộng hơn so với các Luật BHXH 2006, tuy nhiên những quy định về đối tượng bắt buộc tham gia BHTN là NLD vẫn còn hẹp hơn khi so với các nước trên thế giới như Đức, Đan Mạch... Ở Việt Nam, pháp luật về BHTN quy định NLD tham gia BHTN là công dân Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam, còn đối với NLD nước ngoài và người không quốc tịch làm việc trên lãnh

thổ Việt Nam cũng không là đối tượng tham gia bắt buộc BHTN mặc dù lao động nước ngoài ở Việt Nam hiện nay có số lượng tương đối lớn, và họ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vì họ là những NLD có tay nghề, chuyên môn cao. Bên cạnh đó, pháp luật về BHTN chưa có những quy định để giám sát chặt chẽ, chưa có đủ công cụ để quản lý, vì vậy xuất hiện nhiều tiêu cực như trốn, nợ đóng BHTN. Nhiều trường hợp NLD đang đi làm những vẫn được hưởng chế độ TCTN hoặc có sự thỏa thuận với NSDLĐ để hưởng TCTN bất chính. Việc thực hiện các chế độ của BHTN còn nhiều hạn chế, trong cơ cấu chi trả chế độ BHTN, TCTN vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn. Nhiều NLD chỉ nghĩ rằng họ nhận được khoản tiền hỗ trợ để giải quyết khó khăn tạm thời, nhưng còn những chế độ như tư vấn việc làm, đào tạo nghề... thì NLD không chú ý đến nhiều, trong khi đây là những chế độ vô cùng hiệu quả để đưa NLD trở lại làm việc.

2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp

Thứ nhất, pháp luật BHTN cần mở rộng đối tượng bắt buộc tham gia BHTN

Hiện nay, theo quy định của pháp luật BHTN của Việt Nam, đối tượng tham gia BHTN được quy định tại điều 43 Luật Việc làm 2013. Những quy định tại điều 43 Luật Việc làm 2013 đã mở rộng đối tượng tham gia BHTN so Luật BHXH 2006. Tuy nhiên, trên thực tế, những quy định đó vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của NLD trong điều kiện kinh tế - xã hội như hiện nay. Vì vậy, yêu cầu mở rộng thêm NLD tham gia BHTN sẽ bao gồm NLD có quan hệ lao động. Những lĩnh vực đang hình thành số lượng lớn NLD như: người giao hàng hay còn gọi là shipper, lái xe Uber, Bee, Grap, những người thực hiện các hoạt động kinh doanh online... hiện nay hoàn toàn có khả năng tham gia BHTN, nhưng trong Luật Việc làm 2013 chưa quy định đóng bắt buộc. Bên cạnh NLD, một số NSDLĐ như ở các khu vực kinh tế nông nghiệp và trang trại, hộ gia đình kinh doanh có thuê lao động hoàn toàn có khả năng đóng BHTN những pháp luật chưa quy định, vì vậy cần bổ sung thêm các đối tượng này bắt buộc tham gia BHTN.

Thứ hai, cần bổ sung thêm các chế độ hỗ trợ NLD của BHTN.

NLD khi mất việc làm bước đầu đã có sự hỗ trợ

về tài chính từ chế độ TCTN, ngoài ra một phần trong số đó được đào tạo nghề, dạy nghề, nâng cao trình độ theo chế độ của BHTN. Tuy nhiên, rất nhiều NLĐ dù đã cố gắng tìm kiếm việc làm, nhưng không hoặc không thể tìm kiếm việc làm mới, hoặc họ có hưởng lao động khác. Vì vậy, NLĐ sẽ tiến hành các hoạt động buôn bán, kinh doanh, gọi chung là “strar-up”, hay là khởi nghiệp mang tính tự phát. Một số NLĐ khác nỗ lực học một nghề mới để có thu nhập. Sau khi có tay nghề, NLĐ bắt đầu các hoạt động tự kinh doanh, làm ăn. Tuy nhiên, những hoạt động này của NLĐ chủ yếu thiếu nguồn vốn, thiếu cả kỹ năng kinh doanh, vì bản thân NLĐ đã bị mất thu nhập và không có tài sản tiết kiệm. Do đó, để tạo điều kiện hơn nữa cho NLĐ mất việc làm có vốn để kinh doanh và bắt đầu khởi nghiệp, Nhà nước cần có sự hỗ trợ về nguồn vốn ban đầu cho NLĐ. Việc thực hiện hỗ trợ phải được tiến hành dựa trên những điều kiện và có sự giám sát của cơ quan chức năng về hiệu quả sử dụng vốn vay. Việc thực hiện vay vốn được thực hiện thông qua nguồn kết dư của Quỹ BHTN với lãi suất ưu đãi cho NLĐ. Đây cũng là cách hiệu quả để tăng kết dư Quỹ BHTN vừa bảo đảm có lợi cho NLĐ tham gia BHTN.

Thứ ba, tăng mức hỗ trợ học nghề cho người lao động mất việc làm.

Quy định mức hỗ trợ như trong luật Việc làm 2013 và Quyết định Số: 17/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chưa thật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay. Khi giá cả hàng hóa trên thị trường liên tục tăng cao. Điều đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống của NLĐ. Vì vậy, cần tăng mức hỗ trợ học nghề cho NLĐ để họ yên tâm tham gia học nghề. Cụ thể, đối với khóa học nghề đến 3 tháng với mức hỗ trợ là 6 triệu đồng/người/tháng, còn đối với khóa học trên 3 tháng thì mỗi tháng mức hỗ trợ là 2 triệu đồng/người/tháng.

Thứ tư, sửa đổi điều 49 Luật Việc làm 2013 quy định các trường hợp không được hưởng TCTN

Trong 5 nguyên tắc của BHTN mỗi nguyên tắc đều có ý nghĩa riêng, là những nguyên tắc mang tính chất định hình của BHTN, việc thực hiện BHTN phải tuân theo những nguyên tắc trên. Tuy nhiên, BHTN trước hết phải mang đặc trưng của bảo hiểm nói chung nên không thể nằm ngoài sự

chi phối của nguyên tắc hưởng thụ theo mức đóng, tức là NLĐ đóng mức cao sẽ hưởng cao, NLĐ đóng ít thì hưởng ít, NLĐ không đóng thì không được hưởng, cùng với đó là nguyên tắc có đóng có hưởng của bảo hiểm. Vì vậy, NLĐ tham gia BHTN cần được hưởng quyền lợi xứng đáng với những gì mình đã đóng góp. Tuy nhiên hiện nay, Điều 49 Luật Việc làm 2013 quy định các trường hợp không được hưởng TCTN trong đó có trường hợp chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV để “Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng” thì không được hưởng TCTN. Như vậy, NLĐ chấm dứt HĐLĐ như trường hợp nêu trên thì họ không chịu tác động của hiện tượng thất nghiệp, về bản chất họ không bị thất nghiệp. Dù họ đã được hưởng một khoản tiền hàng tháng theo quy định của BHXH. Tuy nhiên, việc pháp luật hiện hành có những quy định như vậy là chưa phù hợp với các nguyên tắc của bảo hiểm nói chung và BHTN nói riêng và chưa bảo đảm sự công bằng giữa các chủ thể tham gia BHTN. Vì bản chất là những NLĐ này đã đóng phí BHTN đầy đủ và đúng thời gian yêu cầu nhưng không được hưởng. Vì vậy, những quy định này cần sửa đổi bổ sung theo hướng khi chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV để hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng thì NLĐ được chi trả một lần từ quỹ BHTN theo chế độ một số tiền nhất định tương ứng với những gì NLĐ đã đóng góp vào quỹ BHTN.

Thứ năm, sửa đổi mức phí đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Hiện nay, theo quy định của Luật Việc làm 2013, các chủ thể tham gia đóng vào quỹ BHTN là nhà nước, NSDLĐ và NLĐ. Mức đóng mà pháp luật quy định là chia đều 1%. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Nhà nước vẫn duy trì việc đóng góp vào quỹ BHTN đã xuất hiện những điều chưa phù hợp, vì đóng phí BHTN là nhằm hỗ trợ quỹ BHTN trong thời gian đầu quỹ mới thành lập, còn nhiều khó khăn. Sau thời gian dài thực hiện, nguồn quỹ BHTN từ NLĐ và NSDLĐ đã tương đối ổn định, có kết dư và được sử dụng cho các hoạt động đầu tư sinh lời. Chính vì vậy, cần xác định thời điểm và có lộ trình rõ ràng, chi tiết để rút dần vai trò của Nhà nước trong việc hành thành quỹ BHTN. Nhà nước cần thực hiện lũy thoái mức hỗ trợ khi quỹ BHTN này dần đi vào ổn định ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội XIII*.
2. Giang Văn Dân (2018). *Giáo trình Bảo hiểm*, Nhà xuất bản Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Quốc hội (2006). *Luật Bảo hiểm xã hội 2006*.
4. Quốc hội (2013). *Luật Việc làm 2013*.
5. Quốc hội (2019). *Bộ luật Lao động 2019*.
6. Trần Thị Thúy Lâm (2004). Một số vấn đề về Bảo hiểm thất nghiệp. *Tạp chí Luật học*, số 4, 20-27.
7. Xuân Đức 2019. Chính sách Bảo hiểm nhân thọ đến gần hơn với người lao động, Báo Nhân dân, truy cập tại <https://nhandan.vn/bhxh-va-cuoc-song/chinh-sach-bao-hiem-that-nghiep-gan-hon-voi-nguoi-lao-dong-363542/xem/7/5/2023>.

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/3/2023

Thông tin tác giả:

1. LÊ THANH SƠN¹

2. NGUYỄN NGỌC HẢI¹

¹Học viện Hậu cần

IMPROVING THE EFFECTIVENESS OF REGULATIONS ON UNEMPLOYMENT INSURANCE

● LE THANH SON¹

● NGUYEN NGOC HAI¹

¹Military Academy of Logistics

ABSTRACT:

This paper analyzes some theoretical contents about unemployment insurance, the current regulations on unemployment insurance, and the practical enforcement of regulations on unemployment insurance. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to improve the effectiveness of regulations on unemployment insurance.

Keywords: unemployment insurance, workers, unemployment.

HÌNH PHẠT TỬ HÌNH TRONG CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ (ICCPR) VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

● LÊ KHẮC ĐẠI

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích quy định về hình phạt tử hình trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) cùng các quy định về hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam, từ đó rút ra những so sánh, đánh giá về tính đúng đắn và phù hợp các chế tài này.

Từ khóa: luật hình sự, phạt tử hình, công ước quốc tế, quyền dân sự, chính trị, pháp luật hình sự, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights, viết tắt là ICCPR, được Đại hội đồng Liên hợp Quốc thông qua năm 1966), là điều ước quốc tế quan trọng nhất bảo vệ và thúc đẩy các quyền dân sự và chính trị của mọi cá nhân trong cộng đồng nhân loại. Công ước này, cùng với Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (1948, viết tắt là UDHR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1966, viết tắt là ICESCR) hợp thành một “Bộ luật Nhân quyền quốc tế”. Đến nay, đã có 2 Nghị định thư bổ sung cho ICCPR liên quan đến giải quyết khiếu nại cá nhân và bãi bỏ hình phạt tử hình¹.

Năm 2017 đánh dấu một mốc quan trọng 35 năm Việt Nam trở thành thành viên của ICCPR (Việt Nam gia nhập Công ước này vào ngày 24/9/1982). Từ khi tham gia công ước này, Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để bảo đảm các quyền dân sự và chính trị cơ bản trong ICCPR được tôn trọng và thực thi trong thực tiễn, trong đó có các quy định về hình phạt tử nói riêng.

2. Quy định hình phạt tử hình trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR)

Nội dung của hình phạt tử hình được quy định tại khoản 2 Điều 6 thuộc phần 3 của ICCPR: “Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa

bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và không được trái với những quy định của Công ước này và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết”². Mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt này, tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ phải hạn chế sử dụng nó, cụ thể là chỉ được áp dụng hình phạt này với “những tội ác nghiêm trọng nhất” và việc giới hạn áp dụng hình phạt này cũng được coi là một hình thức bảo đảm quyền sống. Ngoài ra, các quốc gia thành viên mà hiện còn áp dụng hình phạt tử hình có nghĩa vụ bảo đảm những thủ tục tố tụng trong những vụ bị can, bị cáo bị xét xử với mức án tử hình phải được thực hiện một cách công bằng nhất, trong đó bao gồm những khía cạnh như không áp dụng hồi tố, xét xử công khai, được giả định vô tội, bảo đảm các quyền bào chữa, kháng cáo và xin ân giảm...

Cho đến thời điểm hiện nay, đã có 177 quốc gia trở thành thành viên của ICCPR1966³. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế - xã hội; an ninh và chính trị của các quốc gia trên có rất nhiều điểm khác biệt, điều này dẫn tới việc dù là thành viên của ICCPR, nhưng các quốc gia hiện vẫn có những quan điểm khác rất khác nhau về nhiều vấn đề của Công ước, trong đó có quy định liên quan đến bãi bỏ hay tiếp tục duy trì hình phạt tử hình. Trong đó, đa số các quốc gia châu Âu và châu Mỹ mong muốn xóa bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình vì tính chất nhân đạo, còn lại một số quốc gia ở châu Á và châu Phi lại muốn tiếp tục duy trì hình phạt này vì cho rằng nó cần thiết để trừng trị tội phạm trên lãnh thổ quốc gia mình. Trước tình hình đó, năm 1989, Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã thông qua Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị về việc bãi bỏ hình phạt tử hình, thông qua theo Nghị quyết 44/128 ngày 5/12/1989. Nghị định thư này có giá

trị bắt buộc với các quốc gia đã phê chuẩn nó có nghĩa vụ xóa bỏ hình phạt tử hình trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia mình. Là Nghị định thư bổ sung cho ICCPR, nhưng nó không có giá trị bắt buộc đương nhiên với các thành viên của ICCPR, mà chỉ phát sinh hiệu lực với các thành viên ICCPR đã phê chuẩn Nghị định thư - Nghị định thư cần một thủ tục phê chuẩn độc lập. Hiện nay, trên thế giới đã có hơn 100 quốc gia phê chuẩn nghị định thư bổ sung thứ hai về xóa bỏ hình phạt tử hình ở quốc gia mình.⁴

3. Hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam

Các nghiên cứu về hình phạt tử hình ở trong nước cũng như ở nước ngoài⁵ đều thống nhất đây là hình phạt truyền thống, có từ lâu đời, là một hiện tượng xã hội mang tính khách quan, là phương tiện của xã hội để bảo vệ mình, chống lại sự vi phạm các điều kiện tồn tại của nó. Đây là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống các hình phạt được Nhà nước áp dụng, vì nó tước đi quyền sống của người bị kết án, vì thế nó chỉ được quy định áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.⁶ Mục đích của hình phạt tử hình là sự phản ánh rõ nét bản chất xã hội, bản chất giai cấp của hình phạt nói chung và hình phạt tử hình nói riêng.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công để bảo vệ nhân dân, bảo vệ đất nước và chế độ mới chống thù trong giặc ngoài, các hình phạt được ban hành trong đó có hình phạt tử hình thông qua các Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/2/1946⁷; Sắc lệnh số 27/SL ngày 28/2/1946⁸; Sắc lệnh số SL/151 ngày 12/04/1953⁹.

Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1985 đã kế thừa và phát triển những kinh nghiệm lập pháp hình sự trong những thời kỳ trước đó, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 liên quan đến chế định hình phạt tử hình. Trong BLHS này, điều kiện, phạm vi, đối tượng áp dụng hình phạt tử hình được quy định rõ tại Điều 27. Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ được áp dụng đối với người

phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng hình phạt này với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Tử hình được hoãn thi hành đối với phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Sau nhiều lần sửa đổi bổ sung đến năm 1997 BLHS 1985 quy định 44 tội danh có hình phạt tử hình.

BLHS 1999, hình phạt tử hình tiếp tục được duy trì theo quy định tại Điều 35 BLHS 1999 “hình phạt tử hình được coi là một loại hình phạt đặc biệt chỉ được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng” và có 29 tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình sau sửa đổi bổ sung đến năm 2009 BLHS 1999 còn 22 tội quy định hình phạt tử hình.

BLHS 2015 tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định.¹⁰ Ngoài ra, số lượng tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình là 15 tội danh.

4. Một số nhận xét về quy định hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam so với quy định của ICCPR

Thứ nhất, chúng ta có thể khẳng định rằng việc tiếp tục duy trì hình phạt tử hình trong BLHS Việt Nam hiện nay là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế nói chung và quy định của ICCPR 1966 nói riêng. Vì không có bất cứ một quy định nào trong Công ước, bắt buộc các quốc gia phải xóa bỏ hình tử hình, mà nó chỉ dừng lại ở khuyến nghị là hạn chế áp dụng và áp dụng có điều kiện.

Thứ hai, số lượng tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình có xu hướng giảm xuống qua các BLHS ở Việt Nam. Cụ thể, nếu trong BLHS 1985 có tới 44 tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình đến BLHS 1999 đã giảm xuống còn 22 tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử

hình (giảm 50% số lượng tội danh) và đến BLHS 2015 thì số tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình chỉ còn 15 tội danh (giảm 32.8% số tội danh).

Thứ ba, đối tượng không bị áp dụng hình phạt tử hình cũng được mở rộng qua các lần ban hành và pháp điển hóa BLHS trong BLHS 1985, chỉ không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi, người mang thai trong quá trình phạm tội hoặc xét xử. Đến BLHS 1999 không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi người, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. BLHS 2015 còn bổ sung thêm đối tượng không bị áp dụng hình phạt tử hình là người trên 75 tuổi.

Thứ tư, đối với những tội danh còn áp dụng hình phạt tử hình phải đảm bảo người bị tuyên án được xét xử một cách công bằng, công khai đúng trình tự thủ tục - trên cơ sở duy trì và đảm bảo các quyền được xét xử công bằng (Điều 14 ICCPR) mà Việt Nam đã phê chuẩn như quyền có luật sư bào chữa, quyền kháng cáo và quyền xin ân giảm từ Chủ tịch nước sau khi hết quyền kháng của tử tù.

Thứ năm, cùng với việc giảm số lượng tội danh, phạm vi áp dụng hình phạt tử hình, qua đó đã nâng số lượng đối tượng không bị áp dụng hình phạt tử hình thì việc thi hành án tử hình đối với những người bị kết án được chuyển từ hình thức bắn sang tiêm thuốc độc - đảm bảo tính nhân đạo trong thi hành án tử hình.

5. Kết luận

Cho tới thời điểm này, Việt Nam vẫn chưa ký kết và phê chuẩn Nghị định thư thứ 2 bổ sung cho ICCPR - Nghị định thư về cấm áp dụng hình phạt tử hình và Luật Hình sự của Việt Nam còn áp dụng hình phạt tử hình đối với một số loại tội danh. Tuy nhiên, chúng ta cũng đã tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định của Công ước khi áp dụng hình phạt tử hình đó là, ngay từ BLHS đầu tiên cho đến nay chúng ta cũng chỉ áp dụng hình phạt tử hình đối với các tội phạm nghiêm trọng

nhất theo khuyến cáo của ICCPR: Điều 27 BLHS 1985 quy định “Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng”; Điều 35 BLHS 1999 quy định “hình phạt tử hình được coi là một loại hình phạt đặc biệt chỉ được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng”; Điều 40 BLHS 2015 “Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng”.

Qua những lần pháp điển hóa BLHS các tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình liên tục giảm xuống, cùng với đó là các đối tượng không bị áp dụng hình phạt tử hình ngày càng

được mở rộng. Điều này phù hợp với nguyên tắc hạn chế và tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình khỏi hệ thống các hình phạt cũng như những nguyên tắc nhân đạo, đảm bảo quyền con người mà ICCPR đã quy định và hướng tới, thể hiện sự tôn trọng quyền sống của con người - dù đó là tội phạm nguy hiểm; khẳng định trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với những quy định quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và cam kết. Đồng thời qua đó thể hiện sự phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế chung và các quy định trong ICCPR mà Việt Nam đã phê chuẩn từ năm 1982 nói riêng ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

^{1,2} EU JULE số 3 (2020). Theo dõi việc thực thi công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị. Truy cập tại: https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/EU-JULE_ICCPR_EngAccessible.docx

³Nguyễn Thu Hiền (2022). Tình hình thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý tại Việt Nam. Truy cập tại: <https://tgpj.moj.gov.vn/Pages/hoi-nhap-phat-trien.aspx?ItemID=1914&l=Nghiencuutraodoi#:~:text=gi%C3%BAp%20ph%C3%A1p%20l%C3%BD-,C%C3%B4ng%20C6%B0%E1%BB%9Bc%20qu%E1%BB%91c%20t%E1%BA%BF%20v%E1%BB%81%20c%C3%A1c%20quy%E1%BB%81n%20d%C3%A2n%20s%E1%BB%B1%20v%C3%A0,%C6%B0%E1%BB%9Bc%20ICCPR%20v%C3%A0o%20n%C4%83m%201982.>

⁴Theo báo cáo của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (2015). Tập thông tin về các xu hướng quốc tế về xóa bỏ hình phạt tử hình/Dự án cải cách hình sự quốc tế

⁵Xem thêm:

- Vũ Thị Thúy (2006). Hình phạt tử hình trong Luật hình sự thế giới qua các thời kỳ lịch sử. Tạp chí Khoa học pháp lý số 6, tháng 12/2006.

- Nguyễn Xuân Yêm. Án tử hình và các phương thức tử hình trên thế giới. Truy cập tại: <http://www.hvcsnd.edu.vn/vn/Acedemy/Xa-hoi/86/780/An-tu-hinh-va-cac-phuong-thuc-tu-hinh-tren-the-gioi.aspx>.

- Hội thảo quốc tế "Nghiên cứu so sánh về hình phạt tử hình: luật của các nước trong khu vực và thực tiễn áp dụng" do Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh phối hợp với Trung tâm Luật châu Á - Đại học Melbourne - Úc tổ chức ngày 03/03/2017.

⁶Trịnh Quốc Toàn (2012). Hình phạt tử hình trong Luật Hình sự Việt Nam một số kiến nghị và hoàn thiện. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 4 (241), tr. 22-29.

⁷Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh (1986). *Tìm hiểu về Bộ luật Hình sự*. Nxb TP. Hồ Chí Minh trang 139

⁸Bộ Tư pháp (1957). *Tập luật về tư pháp*, trang 79, Hà Nội

⁹Bộ Tư pháp (1957). *Tập luật về tư pháp*, trang 99, Hà Nội

¹⁰ Khoản 1, Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tư pháp, Eu & UNDP (2019). *Báo cáo nghiên cứu “Khả năng của Việt Nam gia nhập Nghị định thư tùy chọn thứ hai về bãi bỏ hình phạt tử hình theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR)”*, Hà Nội tháng 9/2019.
2. Trường Đại học Luật Hà Nội (2018). *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần chung)*. Nxb Công an Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Hòa (2017). *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*. Nxb Tư pháp, Hà Nội.
4. Lê Văn Cẩm, Nguyễn Thị Lan (2014). Hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam: Giữ nguyên hay cần giảm và tiến tới loại bỏ. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Số 3, Tập 30, Tr. 1 - 14.
5. Nguyễn Ngọc Chí (2012). Một số suy nghĩ về hình phạt tử hình trong Luật Hình sự Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Số 28, tr. 42 - 48.

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ KHẮC ĐẠI

Khoa Luật Quốc tế, Đại học Luật, Đại học Huế

**REGULATIONS ON DEATH PENALTY
UNDER THE INTERNATIONAL COVENANT
ON CIVIL AND POLITICAL RIGHTS (ICCPR)
AND THE CRIMINAL CODE OF VIETNAM**

● Master. **LE KHAC DAI**

Faculty of International Law
University of Law, Hue University

ABSTRACT:

This paper analyzes the regulations on death penalty under the International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR) and the Criminal Code of Vietnam, thereby drawing comparisons and assessing the correctness and appropriateness of these regulations.

Keywords: criminal law, death penalty, international conventions, civil rights, politics, criminal law, Vietnam.

PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN - MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN

● NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ

TÓM TẮT:

Bài viết nêu ra một số vấn đề bất cập trong ký kết hợp đồng lao động (HĐLĐ) khu vực doanh nghiệp tư nhân đối với người lao động. Mục tiêu tổng quát của bài viết nhằm đánh giá thực trạng thực hiện pháp luật về HĐLĐ từ thực tiễn của một số doanh nghiệp tư nhân. Từ đó, tác giả đề xuất các kiến nghị, giải pháp, nhằm hoàn thiện pháp luật về HĐLĐ ở các doanh nghiệp tư nhân.

Từ khóa: hợp đồng lao động, người lao động, người sử dụng lao động, quan hệ lao động, doanh nghiệp tư nhân.

1. Đặt vấn đề

Các thống kê cho thấy, hiện nay, doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng 98% tổng số trên 800.000 doanh nghiệp đang hoạt động, sử dụng khoảng 85% tổng số lao động cả nước. Năm 2021, mặc dù dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhưng cả nước vẫn có 93.000 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới, trung bình hàng năm là 71.000 doanh nghiệp tư nhân được thành lập. Đây là nhân tố không chỉ bảo đảm cho việc duy trì tăng trưởng GDP, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần khắc phục hậu quả của đại dịch và suy thoái kinh tế, mà còn là kênh chủ yếu huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội.

Trong thời đại cách mạng 4.0, sự chuyên môn hóa lao động, sự phân công lao động ngày càng sâu sắc. Quá trình lao động giúp cho con người hoàn thiện bản thân và ngày càng khẳng định được trình độ và ưu thế của mình. Trong quá trình lao động, con người đã xây dựng được các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ lao động. Quan hệ lao động là một loại quan hệ đặc biệt, nó được pháp luật thừa nhận và bảo hộ. Một trong những hình thức thể hiện của quan hệ lao động, đó là HĐLĐ. Hợp đồng lao động là cơ sở pháp lý rất quan trọng trong quá trình lao động. HĐLĐ phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Vì vậy, vấn đề pháp luật về HĐLĐ ở các doanh nghiệp tư nhân cần được quan tâm nghiên cứu, phân tích thấu đáo và thực hiện nghiêm.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Là một trong những vấn đề cơ bản của pháp luật lao động nói chung, thực hiện HĐLĐ đã được các nhà khoa học, luật gia và nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu ở các mức độ khác nhau. Đã có nhiều công trình, bài viết khoa học về HĐLĐ. Các công trình nghiên cứu về cơ bản đã đề cập một cách khá toàn diện về pháp luật HĐLĐ cả về mặt lý luận và thực tiễn. Một số bài viết đăng trên các tạp chí chủ yếu mang tính nghiên cứu trao đổi về các vấn đề HĐLĐ, cụ thể là:

- “Mấy ý kiến về chế định hợp đồng lao động” của Nguyễn Thị Kim Phụng đăng trên Tạp chí Luật học số 4 năm 1996. Bài viết nêu ý kiến về chế định HĐLĐ. Bài viết từ năm 1996, nhưng đến nay những ý kiến của tác giả cơ bản vẫn có giá trị, nhất là việc tác giả nêu các vấn đề đặt ra đối với HĐLĐ.

- “Hợp đồng lao động - Một trong những chế định chủ yếu của Luật Lao động Việt Nam” của tác giả Phạm Công Trứ đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 7 năm 1996. Bài viết đã phân tích được tầm quan trọng của HĐLĐ đối với quá trình tuyển dụng và sử dụng lao động.

- “Giao kết hợp đồng lao động” của tác giả Lưu Bình Nhưỡng đăng trên Tạp chí Luật học số 6 năm 1996. Bài viết đã chỉ ra nhiều bất cập trong việc thực hiện giao kết HĐLĐ. Trong bài viết, tác giả cũng đã chỉ ra những giải pháp cần thiết để thực hiện việc giao kết hợp đồng có hiệu quả.

- “Pháp luật về chấm dứt hợp đồng lao động” của Nguyễn Thị Hoa Tâm đăng trên Tạp chí Lao động - Xã hội số 419 năm 2011. Tác giả bài viết đã nêu cơ sở và những quy định pháp lý về chấm dứt HĐLĐ. Đồng thời, tác giả đã chỉ ra những hạn chế, những vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về chấm dứt HĐLĐ.

3. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của pháp luật về hợp đồng lao động ở các doanh nghiệp tư nhân

Khái niệm về hợp đồng lao động

Khái niệm về HĐLĐ cũng có nhiều cách tiếp

cận khác nhau. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), hợp đồng lao động là: “Một thỏa thuận ràng buộc pháp lý giữa một người sử dụng lao động và một công nhân, trong đó xác lập các điều kiện và chế độ việc làm”. Ưu điểm của định nghĩa này là nêu bật được bản chất của HĐLĐ cũng giống như các loại hợp đồng khác, đó là sự ràng buộc về mặt pháp lý đối với các bên. Tuy nhiên, nhược điểm của định nghĩa trên mới chỉ đề cập tới chủ thể người lao động là công nhân. Trên thực tế, bất kỳ người nào đủ tiêu chuẩn về độ tuổi, năng lực đều có thể là người lao động. Vì vậy, nếu chỉ xem xét dưới khía cạnh người lao động là công nhân thì định nghĩa trên vô hình chung đã thu hẹp phạm vi của nhóm chủ thể này.

So với những khái niệm về HĐLĐ trước đây, khái niệm về HĐLĐ theo quy định của Bộ luật Lao động (BLLĐ) năm 1994 tạo được sự bao quát hơn, phản ánh được bản chất của HĐLĐ. Tại kỳ họp thứ 3 ngày 18/06/2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua BLLĐ năm 2012. Theo quy định tại Điều 15 BLLĐ năm 2012: “Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động”. Tuy có chỉnh sửa một số cụm từ như: “trả lương” thay cho “trả công”, “điều kiện làm việc” thay cho “điều kiện lao động”, nhưng quy định này gần như tương đồng với quy định về HĐLĐ trong BLLĐ năm 1994. Như vậy, HĐLĐ là sự thỏa thuận trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện giữa người lao động và người sử dụng lao động về các nội dung của hợp đồng. Trong đó, người lao động chịu sự quản lý của người sử dụng lao động, cam kết làm một hoặc một số công việc để hưởng lương và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận.

Căn cứ theo Điều 13 Luật Lao động 2019 có quy định cụ thể về hợp đồng như sau: “Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ

của mỗi bên trong quan hệ lao động. Trường hợp được gọi bằng tên gọi khác, nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là HĐLĐ.

Từ đó, ta nhận thấy những đặc điểm cơ bản của HĐLĐ (dù đó là hợp đồng ở doanh nghiệp tư nhân hay bất kỳ chủ thể kinh doanh khác), cụ thể như sau:

- *Trước hết* là sự tự nguyện, bình đẳng, thiện chí và hợp tác. Hợp đồng là sự thỏa thuận bình đẳng giữa các bên, vì vậy để dẫn đến việc ký kết hợp đồng, 2 bên cần tự nguyện, thiện chí và tôn trọng các bên.

- *Thứ hai* là sự tự do giao kết hợp đồng. Ở đây ta cần hiểu là hai bên được tự do giao kết hợp đồng lao động, tuy nhiên không được vượt quá khuôn phép, không được làm trái với pháp luật, thỏa thuận lao động hay chuẩn mực đạo đức, xã hội.

Như vậy, vai trò quan trọng của hợp đồng lao động của các doanh nghiệp thể hiện ở các điểm sau đây:

- Hợp đồng lao động ghi nhận những cam kết làm cơ sở cho việc thực hiện và đảm bảo các quyền, nghĩa vụ của các bên, thể hiện ý chí của các bên, sự bình đẳng, tự do của người lao động và người sử dụng lao động trong quá trình xác lập và duy trì mối quan hệ lao động.

- Hợp đồng lao động là cơ sở để người sử dụng lao động thực hiện quyền quản lý lao động. Khi đã giao kết HĐLĐ, người lao động đã trở thành người bị quản lý. Chỉ có thiết lập quan hệ dựa trên HĐLĐ thì người sử dụng lao động mới có được quyền quản lý đó.

- Hợp đồng lao động là cơ sở để giải quyết các chế độ liên quan đến người lao động, đặc biệt là chế độ bảo hiểm xã hội, bởi vì các yếu tố về tiền lương thể hiện trong HĐLĐ là điều kiện quan trọng để xác định mức đóng bảo hiểm xã hội của người lao động và được sử dụng như là cơ sở căn bản để tính toán mức đóng và mức hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội của người lao động.

4. Tình hình thực hiện pháp luật về hợp đồng lao động ở các doanh nghiệp tư nhân

Pháp luật về giao kết hợp đồng lao động giao kết hợp đồng lao động là hệ thống quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, điều chỉnh quá trình người lao động và người sử dụng lao động bày tỏ ý chí nhằm đi đến việc xác lập quan hệ lao động. Pháp luật lao động không quy định về trình tự, thủ tục giao kết hợp đồng lao động, mà chỉ đặt ra khung pháp lý buộc các bên phải tuân theo khi giao kết. Đó là các quy định về nguyên tắc giao kết, điều kiện, chủ thể, hình thức, nội dung giao kết hợp đồng lao động. Pháp luật về giao kết hợp đồng lao động đã tạo ra hành lang pháp lý cho các bên khi xác lập các quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động.

Thời gian qua, các doanh nghiệp tư nhân đã áp dụng triển khai việc thi hành Bộ luật Lao động năm 2019 một cách đồng bộ, hiệu quả và đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, những quy định mới của Bộ luật Lao động năm 2019 cũng như văn bản hướng dẫn có liên quan tới quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, các cơ quan, đơn vị và địa phương đã tăng cường trao đổi, thảo luận, giải đáp những vướng mắc liên quan đến quyền lợi trực tiếp của mọi đối tượng, nhằm nâng cao hiệu quả trong việc tiếp thu kiến thức cho người lao động, người sử dụng lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân.

Tuy nhiên, trong quá trình ký kết, các chủ thể giao kết hợp đồng lao động thường có những bất cập, liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, cụ thể:

Người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tư nhân thường ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng lao động. Việc ủy quyền giao kết hợp đồng lao động cũng làm nảy sinh một số vấn đề. Như vậy, quy định mới trong Bộ luật Lao động vẫn còn nhiều vấn đề chưa thể coi là phù hợp với thực tiễn trong quá trình thực hiện, vì người sử dụng lao

động không phải lúc nào cũng trực tiếp giao kết hợp đồng lao động với từng người lao động được.

Sử dụng lao động của các doanh nghiệp tư nhân cho thấy việc giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản thường do người sử dụng lao động đã soạn thảo trước các nội dung của bản hợp đồng lao động, thậm chí người sử dụng lao động đã ký trước, sau đó người lao động nếu đồng ý thì ký vào bản hợp đồng lao động và coi như quan hệ đã được thiết lập. Có trường hợp, hợp đồng lao động hết thời hạn, hai bên không làm thủ tục chấm dứt hợp đồng và người lao động vẫn tiếp tục làm việc, người sử dụng lao động có biết nhưng không có ý kiến gì.

Quan hệ lao động là một quan hệ song vụ, nghĩa là cả người lao động và người sử dụng lao động đều có các quyền và nghĩa vụ phải thực hiện lại đối với bên kia. Tuy nhiên, trên thực tế, xuất phát từ nhiều lý do cả về khách quan và chủ quan, người lao động thường ở vào vị trí yếu thế hơn so với người sử dụng lao động trong quan hệ lao động.

Nhiều doanh nghiệp tư nhân không ký kết hợp đồng lao động còn chiếm tỷ lệ cao, hoặc ký kết hợp đồng chỉ mang tính hình thức nhằm che đậy sự kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền. Người sử dụng lao động lợi dụng việc ký kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc liên tục trên 12 tháng để trốn tránh việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Nhiều doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chế độ thử việc, học việc, học nghề kéo dài, rồi mới ký kết hợp đồng lao động.

Các nội dung thỏa thuận của người sử dụng lao động đưa ra thường rất chung chung, đặc biệt như điều khoản về công việc phải làm. Nhiều doanh nghiệp tư nhân chỉ ký hợp đồng lao động có thời hạn, không ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, mặc dù có người đã ký hợp đồng lao động nhiều lần và trên 36 tháng. Ngoài ra, còn một số vi phạm khác như: thời gian làm việc nhiều, ngày nghỉ bị cắt xén, các nội dung ghi trong bản hợp đồng tuy không sai với quy định pháp luật, nhưng bên cạnh

đó lại có những thỏa thuận bằng miệng, như thỏa thuận thêm về tiền lương nhằm hạn chế phí bảo hiểm xã hội... Hoặc giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng... của người lao động, áp dụng các biện pháp đảm bảo tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động; người lao động và người sử dụng lao động có thể không gặp gỡ ký kết hợp đồng lao động...

Theo kết quả kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đã phát hiện các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn một số vi phạm về thời giờ làm việc, tiền lương, tiền công, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thang bảng lương, bảo hiểm xã hội..., trong đó vi phạm nhiều nhất lại là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế, các doanh nghiệp đều quá hiểu biết và nắm rõ các quy định này, nhưng vẫn cố tình vi phạm. Khi bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hiện, họ viện lý do là chưa nắm rõ pháp luật lao động, nhưng thực chất chỉ là che giấu hành vi sai phạm của mình, vì pháp luật lao động buộc các doanh nghiệp phải nắm rõ.

Ngoài những vấn đề trên, thực tế việc giao kết hợp đồng lao động của các doanh nghiệp tư nhân còn một số điểm đáng lưu ý như:

- Rất nhiều trường hợp người lao động làm việc một thời gian dài rồi doanh nghiệp mới ký hợp đồng lao động; người lao động có thể không trực tiếp gặp gỡ ký kết hợp đồng lao động, mà giao kết thông qua thư điện tử, fax..., và đặc biệt là việc các doanh nghiệp tư nhân thuê lại lao động từ các trung tâm, công ty cho thuê lao động.

- Bộ luật Lao động (BLLĐ) sửa đổi chưa có quy định về vấn đề này mà quy định Lao động phải giao kết trực tiếp với người lao động hoặc người được ủy quyền đại diện cho nhóm người lao động, nhưng hợp đồng vẫn có giá trị như ký với từng người lao động, người lao động phải trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ với nhau. Còn việc cho thuê lao động giữa các công ty cho thuê mướn lao động với các doanh nghiệp thực tế là người lao động ký hợp đồng lao động với bên cung

ứng lao động, rồi bên cung ứng lao động trực tiếp giao kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp và thực hiện trả lương, đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế cho người lao động và được các doanh nghiệp trả phí tuyển dụng, quản lý. Như vậy, người lao động ký hợp đồng lao động với một chủ thể này, nhưng làm việc cho một chủ thể khác và chịu sự quản lý của cả hai. Việc làm này đem lại lợi ích rất nhiều cho doanh nghiệp, vì chẳng những không phải chịu trách nhiệm quản lý, huấn luyện lao động, họ còn chỉ phải chi trả mức lương cơ bản cho người lao động thấp hơn rất nhiều so với quy định hiện hành; ngược lại gây thiệt thòi lớn cho người lao động cũng bắt nguồn từ việc mức lương cơ bản thấp. Dù vi phạm, nhưng tình trạng này vẫn tiếp tục tồn tại do BLLĐ sửa đổi chưa có quy định về vấn đề này. BLLĐ mới nhất đã đề cập về hợp đồng lao động để quy định chi tiết về cho thuê lại lao động để điều chỉnh quan hệ cho thuê lại lao động ở các doanh nghiệp.

Vì khi đã giao kết hợp đồng lao động thì đây là vấn đề mà cả hai bên đều quan tâm, xác định được hành vi xử sự tương đối rõ ràng. Người lao động khi giao kết hợp đồng lao động, làm việc cho doanh nghiệp là xác định phải làm tốt công việc mới có cơ hội duy trì quan hệ lao động, vì thường yêu cầu về cường độ, năng suất, hiệu quả làm việc trong doanh nghiệp tư nhân nhưng vì lợi nhuận, có nhiều doanh nghiệp đã ép người lao động thực hiện công việc với một cường độ quá lớn, yêu cầu quá cao trong khi không tạo đủ điều kiện để người lao động có thể hoàn thành yêu cầu công việc, thậm chí lợi dụng quyền quản lý, nhiều cá nhân đại diện doanh nghiệp còn có các hành vi xúc phạm người lao động khiến họ không có tâm lý thoải mái để làm việc. Điều này dẫn đến có nhiều cuộc đình công diễn ra ở nhiều doanh nghiệp tư nhân.

Tình trạng nhiều doanh nghiệp tư nhân trả lương cho người lao động thấp hơn mức lương tối thiểu để trả cho lao động có trình độ tay nghề cao không phải không còn tồn tại. Nhiều doanh nghiệp chưa xây dựng hệ thống thang, bảng lương

theo quy định. Theo báo cáo tổng hợp của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trong năm 2020, chỉ có 81% số doanh nghiệp xây dựng và đăng ký thang bảng lương; đa phần các doanh nghiệp trả lương khoán sản phẩm, vì thế nên ít trả lương tăng theo đơn giá của những sản phẩm làm thêm theo tỷ lệ quy định. Có nhiều doanh nghiệp đã xây dựng và đăng ký thang bảng lương, nhưng lại không nâng lương hàng năm cho công nhân, vì thế có nhiều công nhân làm việc từ 5 - 7 năm cho một doanh nghiệp vẫn đóng bảo hiểm xã hội ở mức lương bậc 1 hoặc mức lương tối thiểu vùng; nhiều doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra đã vi phạm vì không thanh toán tiền lương những ngày nghỉ lễ cho người lao động, không thanh toán tiền lương trong những ngày nghỉ phép mà người lao động được hưởng.

Hiện nay, việc thực hiện pháp luật về hợp đồng lao động (HĐLĐ) ở các doanh nghiệp tư nhân còn tồn tại một số bất cập sau:

Một là, HĐLĐ thỏa thuận người lao động không được ký kết HĐLĐ với nhiều người cùng lúc. Để người lao động có thể đảm bảo được công việc, tránh làm lộ thông tin công ty... người sử dụng lao động thường có điều khoản trong thời gian thực hiện HĐLĐ với công ty thì người lao động không được ký kết HĐLĐ với người khác.

Hai là, HĐLĐ thỏa thuận về việc lao động nữ không được mang thai. Nhằm đảm bảo lợi ích tối ưu cho công ty, người sử dụng lao động thường ghi điều khoản là trong thời gian được xác định, lao động nữ không được mang thai, nếu vi phạm sẽ bị chấm dứt HĐLĐ. Đây là thỏa thuận vi phạm pháp luật lao động.

Ba là, vi phạm về hình thức và thời hạn của hợp đồng. Phổ biến là việc ký kết HĐLĐ xác định thời hạn nhiều lần vẫn không ký HĐLĐ không xác định thời hạn. Tại một số doanh nghiệp, còn tồn tại tình trạng ký HĐLĐ xác định thời hạn nhiều hơn hai lần liên tiếp. Hoặc chỉ ký HĐLĐ có thời hạn dưới 3 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên để trốn

tránh nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Đây là hợp đồng vi phạm về hình thức và thời hạn của hợp đồng.

Bốn là, ký HĐLĐ không đúng thẩm quyền; việc thực hiện các quy định về hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động còn chưa thống nhất; tình trạng các doanh nghiệp nợ tiền bảo hiểm xã hội diễn ra khá phổ biến, nhưng các cơ quan chức năng lúng túng trong việc xử lý.

Năm là, HĐLĐ thỏa thuận trả lương theo quy định của Luật và thỏa ước lao động tập thể; giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc đơn phương chấm dứt HĐLĐ còn lúng túng.

5. Phương hướng hoàn thiện và bảo đảm thực hiện pháp luật về hợp đồng lao động ở các doanh nghiệp tư nhân

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật lao động phải đồng thời hướng tới 2 mục tiêu: bảo vệ người lao động để ổn định xã hội và phát triển kinh tế làm cơ sở cho tiến bộ xã hội. Điều đó đòi hỏi các nhà quản lý trong quá trình hoàn thiện pháp luật lao động phải có sự điều tiết hợp lý. Nhà nước bảo vệ người lao động cũng phải trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của thị trường và nhu cầu chính đáng của cả 2 bên. Cải thiện các quy định pháp lý, tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật, có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động trong các doanh nghiệp.

Thứ hai, tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện BLLĐ, đưa những nội dung còn thiếu, những nội dung chưa được đề cập vào Luật, làm rõ thêm một số vấn đề như: Giải quyết tranh chấp lao động cá nhân và tập thể, đề cao quyền tự do thỏa thuận hợp đồng, tự do tiền lương triệt để hơn nữa,... Tuy nhiên, việc nghiên cứu xây dựng một BLLĐ hoàn chỉnh, có tính pháp điển cao với tư cách một “Bộ luật” với đầy đủ các nội dung và có khả năng thi hành dễ dàng khi áp dụng vào đời sống lao động là rất công phu, khó khăn, đòi hỏi nhiều thời gian. Thực tế hiện nay, sự tồn tại của BLLĐ vẫn rất cần thiết nhưng BLLĐ chỉ nên quy định cô đọng các vấn đề, trong đó lưu ý đến phạm vi điều chỉnh, các khái niệm và cơ chế căn bản để vận hành. Phần chi tiết sẽ thay thế bằng các đạo luật chuyên biệt.

Từ thực trạng áp dụng pháp luật về hợp đồng lao động ở các doanh nghiệp tư nhân. Qua những đề xuất, giải pháp đó có thể thấy rằng, hoàn thiện các quy định về hợp đồng lao động phải triệt để đảm bảo và tôn trọng quyền tự định đoạt của các chủ thể trong quan hệ lao động. Ngoài ra, cần phải chú ý đến các giải pháp như cân đối cung cầu lao động, thiết lập cơ chế ba bên, tăng cường công tuyên truyền phổ biến pháp luật lao động, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật lao động, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp... nhằm tạo môi trường, điều kiện để hợp đồng lao động phát huy hiệu quả cao nhất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2019), *Bộ luật Lao động, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2019*
2. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.*
3. Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp, ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020.*
4. Quốc hội (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2017.*
5. Lê Thị Hoài Thu (2012), *Pháp luật về quan hệ lao động Việt Nam - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện.* Đề tài nhóm B, Đại học quốc gia Hà Nội.
6. Phạm Công Trứ (1996), *Hợp đồng lao động - Một trong những chế định chủ yếu của luật Lao động Việt Nam,* Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7 (102). Truy cập tại <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/29574>

7. Nguyễn Thị Kim Phụng (1996). Mấy ý kiến về chế định hợp đồng lao động. *Tạp chí Luật học*, số 4 năm 1996.
8. Phạm Công Trứ (1996). Hợp đồng lao động - Một trong những chế định chủ yếu của Luật Lao động Việt Nam, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 7 năm 1996.
9. Minh Minh (2023). Doanh nghiệp tư nhân và thách thức phải "lớn" gấp đôi sau 2 năm. Truy cập tại <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/doanh-nghiep-tu-nhan-va-thach-thuc-phai-lon-gap-doi-sau-2-nam-post318258.html>

Ngày nhận bài: 5/4/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/5/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ

Khoa Luật - Đại học Thành Đông

**REGULATIONS ON LABOUR CONTRACTS
MADE BY PRIVATE ENTERPRISES
AND SOME RECOMMENDATIONS
TO IMPROVE THESE REGULATIONS**

● Master. **NGUYEN THI VIET HA**

Faculty of Law, Thanh Dong University

ABSTRACT:

This paper points out some inadequacies for employees when they sign labor contracts with private enterprises. This paper is to evaluate the actual enforcement of regulations on labor contracts from the practice of some private enterprises. Based on the paper's findings, some recommendations and solutions are proposed to improve the enforcement of regulations on labor contracts at private enterprises.

Keywords: employment contract, employees, employers, labor relations, private enterprises.

VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● NGÔ LINH NGỌC

TÓM TẮT:

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2015, việc giao và ban hành văn bản quy định chi tiết (VBQĐCT) được thực hiện bởi nhiều chủ thể, với nhiều hình thức VBQPPL khác nhau. Đây là nhóm VBQPPL có vị trí vai trò rất quan trọng, hỗ trợ cho các VBQPPL chính trong quá trình điều hành quản lý nhà nước và xã hội. Thực tiễn cho thấy, việc giao quy định chi tiết và việc ban hành VBQĐCT của các chủ thể vẫn còn một số vấn đề cần bàn luận, cần được tiếp tục hoàn thiện. Đây là vấn đề sẽ được đề cập, phân tích trong nội dung bài viết dưới đây.

Từ khóa: văn bản quy định chi tiết, văn bản quy phạm pháp luật, pháp luật, ủy quyền lập pháp, lập pháp ủy quyền,

1. Những vấn đề chung về văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay

Trong giai đoạn đất nước đổi mới, hội nhập và phát triển như hiện nay, pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng. Hệ thống VBQPPL như Hiến pháp, luật của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước là những VBQPPL có giá trị cao, đã đưa ra những quy định mang tính “định khung” giúp điều chỉnh các quan hệ xã hội và định hướng các quan hệ này theo mục tiêu mà Nhà nước đề ra. Tuy nhiên, những quy định này đôi khi khó có thể đưa vào thực tiễn, gây ra nhiều lúng túng khi đưa vào giải quyết trong những trường hợp cụ thể. Với sự ra đời của VBQĐCT, Nhà nước có một công cụ hữu hiệu nhằm triển khai pháp luật một cách thuận lợi, hiệu quả, từ đó thực hiện tốt hơn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng đã đề ra. Luật Ban hành

VBQPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ) dù không đưa ra khái niệm cụ thể nhưng cũng đã có một số quy định về nhóm văn bản này, như: quy định các trường hợp cần giao quy định chi tiết, yêu cầu về nội dung, thời hạn ban hành, hiệu lực của VBQĐCT,...

Theo đó, Điều 11 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 quy định:

1. VBQPPL phải được quy định cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay. Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm

quyền quy định chi tiết. VBQĐCT chỉ được quy định nội dung được giao và không được quy định lại nội dung của văn bản được quy định chi tiết.

2. Cơ quan được giao ban hành VBQĐCT không được ủy quyền tiếp. Dự thảo VBQĐCT phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

3. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết nhiều nội dung của một VBQPPL thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định trong các văn bản khác nhau.

Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung của nhiều VBQPPL khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết.

Theo quy định như trên, “văn bản chi tiết” là văn bản được sử dụng để ban hành quy định cụ thể các nội dung được giao trong VBQPPL của các chủ thể có thẩm quyền cấp trên. Việc giao ban hành VBQĐCT phải được quy định ngay tại điều, khoản, điểm của VBQPPL, trong đó nêu rõ cơ quan được ban hành VBQĐCT và nội dung giao quy định chi tiết phải cụ thể. Trường hợp VBQPPL được xác định là VBQPPL quy định chi tiết thì đương nhiên hết hiệu lực cùng thời điểm với văn bản được quy định chi tiết thì hành theo quy định tại Khoản 4 Điều 154 của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015.

Như vậy, nhóm VBQĐCT ở Việt Nam hiện nay có vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật. Với quy định cụ thể tại Điều 11 Luật Ban hành VBQPPL 2015 (sđbs 2020) VBQĐCT được thừa nhận là VBQPPL. Thậm chí trong rất nhiều trường hợp, nếu chưa có VBQĐCT thì văn bản chính không thể thi hành có hiệu quả trên thực tiễn được. Thẩm quyền ban hành VBQĐCT được quy định cho rất nhiều chủ thể bao gồm: Chính phủ ban hành Nghị định; Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ và Đoàn Chủ tịch UBTVMTTQVN ban hành Nghị quyết liên tịch; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành Thông tư; HĐND cấp tỉnh ban hành Nghị quyết và UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định.

2. Một số vấn đề cần bàn luận và kiến nghị

VBQĐCT VBQPPL giữ một vị trí vai trò quan trọng, không thể thiếu trong hệ thống pháp luật

hiện hành, tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề cần bàn luận với nhóm văn bản này, như sau:

Một là, chủ thể được giao ban hành VBQĐCT VBQPPL còn khá rộng. Theo đó, vẫn còn quá nhiều văn bản được xếp vào nhóm các VBQĐCT VBQPPL này. Việc quá nhiều chủ thể được giao ban hành VBQĐCT là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ, khó kiểm soát, thậm chí chồng chéo mâu thuẫn trong ban hành VBQPPL. Nói cách khác, việc giao quy định chi tiết VBQPPL cho Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, đặc biệt một số trường hợp ủy quyền cho chính quyền địa phương quy định chi tiết có thể ảnh hưởng, tác động không nhỏ đến tính thống nhất trong tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước.

Hai là, chưa phân định rõ ràng về phạm vi các vấn đề được giao quy định chi tiết VBQPPL. Với quy định Quốc hội có thể ủy quyền “những nội dung khác cần quy định chi tiết” (khoản 1 Điều 11 Luật Ban hành VBQPPL 2015) có thể dẫn đến cách hiểu là bất cứ vấn đề nào thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trừ 33 nội dung mà Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định là phải “do luật định”, “theo luật định” hoặc “theo quy định của luật” thì đều có thể được giao quy định chi tiết. Cách hiểu này sẽ dẫn đến tình trạng tùy tiện của cơ quan lập pháp trong việc xác định nội dung cần giao quy định chi tiết. Đồng thời, việc giao ban hành VBQĐCT VBQPPL quá nhiều cho cơ quan hành pháp sẽ làm tăng gánh nặng, sức ép cho các cơ quan này trong việc ban hành văn bản. Do vậy, nếu thiếu sự giám sát chặt chẽ, rất có thể các cơ quan này sẽ thực hiện quyền được trao đó không theo đúng cách thức, mục đích, yêu cầu mà Quốc hội mong muốn.

Ba là, quy định “VBQĐCT phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật” mặc dù đã quy định rõ tại khoản 2 Điều 11 nhưng trên thực tiễn đến nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tình trạng “nợ” ban hành VBQĐCT VBQPPL từng bước được khắc phục nhưng chưa triệt để. Vẫn còn một số VBQĐCT VBQPPL được ban hành không có hiệu lực đồng thời với văn bản được quy định chi tiết. Vấn đề này tồn tại vì một số nguyên nhân như: (1) Trong quá trình soạn thảo VBQPPL, hầu hết các cơ quan chủ trì soạn thảo mới chỉ dự kiến được những nội dung để đề xuất chủ thể có thẩm quyền

giao quy định chi tiết, trong khi đó việc quyết định nội dung nào sẽ được giao quy định chi tiết và chủ thể nào có thẩm quyền ban hành VBQĐCT lại hoàn toàn do chủ thể có thẩm quyền xem xét, quyết định; (2) Về lý thuyết và trên thực tế đã xảy ra trường hợp dự án luật, dự thảo nghị quyết do một bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nhưng trong dự thảo lại có quy định giao cho bộ, cơ quan ngang bộ khác, thậm chí địa phương ban hành VBQĐCT VBQPPL. Trong những tình huống như vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo sẽ rất khó khăn trong việc chuẩn bị các dự thảo VBQĐCT; (3) Do một số luật giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định chi tiết VBQPPL tương đối nhiều nội dung, khoảng thời gian từ khi luật được thông qua đến thời điểm luật có hiệu lực thi hành tương đối ngắn; có trường hợp nội dung giao quy định chi tiết là những vấn đề mới, khó và phức tạp; một số trường hợp nội dung chính sách trong luật chưa rõ, hoặc thiếu định hướng cụ thể, dẫn đến kéo dài thời gian soạn thảo, ban hành VBQĐCT...

Bốn là, thiếu quy định về trách nhiệm của Quốc hội trong việc tham gia vào quá trình soạn thảo, ban hành VBQĐCT VBQPPL. Do vậy, thực tiễn việc kiểm soát từ phía Quốc hội đối với những nội dung mà mình đã ủy quyền VBQĐCT vẫn còn thiếu tính chủ động, thậm chí “đứng ngoài” quy trình ban hành VBQĐCT. Hiện nay, việc kiểm soát các trường hợp giao quy định chi tiết chủ yếu là kiểm soát trước, dựa vào hoạt động thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và những phát hiện của các đại biểu Quốc hội thông qua hoạt động thảo luận, cho ý kiến đối với dự án luật, song đó là kiểm soát đối với nội dung trong luật, còn đến khi quy định nó được hướng dẫn như thế nào trong các VBQĐCT thì Quốc hội không kiểm soát.

Với những vấn đề cần bàn luận nêu trên, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất là, Luật Ban hành VBQPPL cần xác định rõ ràng, cụ thể hơn về thẩm quyền, tính chất, phạm vi các vấn đề được giao ban hành VBQĐCT. Việc xác định phạm vi ủy quyền cần dựa trên nguyên tắc không ủy quyền quy định chi tiết đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề liên quan đến chính sách cơ bản của Nhà nước mang tính định hướng cho các quy phạm pháp luật cụ

thể của từng lĩnh vực. Các VBQPPL có chứa đựng nội dung giao quy định chi tiết cần có quy định rõ ràng về mục đích, phạm vi ủy quyền để định hướng cho các chủ thể được giao ban hành VBQĐCT VBQPPL, đồng thời tạo cơ sở cho việc giám sát từ phía cơ quan ủy quyền.

Thứ hai là, với quy định “Dự thảo VBQĐCT phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh”, Luật Ban hành VBQPPL nên sửa lại theo hướng khi trình chủ thể có thẩm quyền hồ sơ dự án VBQPPL, cơ quan trình phải trình đồng thời đề cương chi tiết của dự thảo VBQĐCT để chủ thể có thẩm quyền kiểm soát được tính hợp pháp, tính phù hợp về nội dung của dự thảo VBQĐCT so với yêu cầu ủy quyền đã được xác định trong dự thảo VBQPPL. Trong khoảng thời gian từ khi VBQPPL được thông qua cho đến khi có hiệu lực, cơ quan được ủy quyền phải hoàn thiện dự thảo và ban hành VBQĐCT để bảo đảm văn bản này có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của VBQPPL hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

Thứ ba là, bổ sung cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc ban hành VBQĐCT theo hướng quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội (Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội) trong việc tham gia ngay từ giai đoạn đầu tiên của quá trình soạn thảo, ban hành VBQĐCT VBQPPL của các cơ quan được giao để chủ động bảo đảm nội dung văn bản phản ánh đầy đủ, đúng tinh thần, nội dung quy định được Quốc hội ủy quyền quy định chi tiết, qua đó góp phần hạn chế khả năng làm thay đổi, thậm chí là sai lệch tinh thần và nội dung ban đầu của VBQPPL trong nội dung của các VBQĐCT.

4. Kết luận

Văn bản quy định chi tiết VBQPPL là nhóm văn bản có vai trò hết sức quan trọng trong việc triển khai đưa các quy định của các văn bản cấp trên, giúp các quy định mang tính chất định khung trở nên linh hoạt, dễ áp dụng, dễ thi hành trong thực tiễn. Nhóm văn bản này góp phần cụ thể hóa và triển khai thực hiện luật được nhanh chóng, hiệu quả và nâng cao hiệu lực thi hành các VBQPPL thiết lập trật tự kỷ cương xã hội, kỷ cương trong bộ máy nhà nước, góp phần hướng đến xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- ¹ Bùi Thu Hằng (2022), Quy định của pháp luật về quản lý việc xây dựng văn bản quy định chi tiết của chính quyền địa phương <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2626>
- ² Võ Văn Tuyền, Trần Việt Đức (2020), Ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội - Tiếp cận dưới góc độ ủy quyền lập pháp, <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=44666>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Hồng Hòa (2016), *Ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
2. Ngô Linh Ngọc (2023), *Vị trí, vai trò, tính chất pháp lý của văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay, Khoa Pháp luật Hành chính nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội. tr 3-10.
3. Võ Văn Tuyền, Trần Việt Đức (2020), Ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội - Tiếp cận dưới góc độ ủy quyền lập pháp, <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=44666>
4. Bùi Thu Hằng (2022), Quy định của pháp luật về quản lý việc xây dựng văn bản quy định chi tiết của chính quyền địa phương, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2626>
5. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Xây dựng Văn bản pháp luật*, Nhà xuất bản Tư pháp.

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS.NCS. NGÔ LINH NGỌC

Đại học Luật Hà Nội

A STUDY ON VIETNAM’S REGULATORY GUIDANCE DOCUMENTS

● Ph.D student, Master. **NGO LINH NGOC**
Hanoi Law University

ABSTRACT:

According to the 2015 Law on Promulgation of Legal Documents (amended and supplemented in 2020), the assignment and promulgation of regulatory guidance documents are done by many entities with different types of legal documents. This group of legal documents plays a key role, supporting major legal documents in the state management. This is a group of legal documents with a very important role, supporting the main legal documents in the process of state management and society.

Keywords: regulatory guidance documents, legal documents, legislation, legislative authorization, delegation of legislative power.

QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM: CẦN NHỮNG HƯỚNG TIẾP CẬN MỚI NHẪM ĐẨY NHANH VÀ GIA TĂNG HIỆU QUẢ

● DƯƠNG ĐÌNH GIÁM

TÓM TẮT:

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) ở Việt Nam đã thu được những thành tựu quan trọng trên nhiều mặt kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, cách tiếp cận cũ đang làm chậm lại và giảm hiệu quả của quá trình CNH, HĐH ở nhiều địa phương; từ đó ảnh hưởng chung đến kết quả CNH, HĐH ở quy mô quốc gia. Bài viết đề xuất một số hướng tiếp cận mới, nhằm đẩy nhanh và gia tăng hiệu quả của quá trình này trên quy mô toàn quốc.

Từ khóa: công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiếp cận mới, gia tăng hiệu quả, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đã trải qua gần 70 năm tiến hành công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH). Mặc dù tư duy về CNH đã có nhiều thay đổi, nhưng nhận thức về CNH trong nhiều lớp cán bộ lãnh đạo các cấp vẫn còn có những hạn chế, như:

- Coi CNH chỉ là phát triển công nghiệp;
- Trong phát triển công nghiệp, chỉ chú trọng vào phát triển các ngành công nghiệp đơn thuần, mà ít quan tâm đến phát triển hạ tầng công nghiệp chuyên sâu (hệ sinh thái công nghiệp) phù hợp cho mỗi loại hình công nghiệp, cũng như phân bố không gian công nghiệp;
- Phát triển công nghiệp một cách đơn lẻ, thiếu sự liên kết với các ngành (nông nghiệp, dịch vụ) và không có sự liên kết giữa các địa phương trong một vùng và liên vùng.

Để khắc phục các khiếm khuyết này, rất cần thay đổi tư duy và có cách tiếp cận mới trong một số lĩnh vực. Điều đó sẽ giúp quá trình CNH, HĐH của Việt Nam được đẩy nhanh và gia tăng hiệu quả trong thời gian tới.

2. Công nghiệp hóa không phải chỉ là phát triển công nghiệp

Cho đến hiện tại, vẫn còn khá nhiều địa phương đồng nhất quá trình CNH với phát triển công nghiệp. Chính vì vậy mà có nhiều địa phương phát triển công nghiệp bằng mọi giá, bất chấp hiệu quả (kể cả thu hút các dự án đầu tư gây ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân khi bị thu hồi đất, hay gây tổn hại đến môi trường...) mà không hề dựa trên thế mạnh của địa phương mình. Thậm chí, một số địa phương liền kề còn cạnh tranh lẫn nhau trong thu hút đầu tư các dự án phát triển công nghiệp.

Gần đây, tiêu chí CNH đã được đặt ra, nhưng cần phải hiểu rằng, đó là hệ tiêu chí cho một quốc gia. Một quốc gia được đánh giá là CNH (theo một hệ tiêu chí nào đó) không có nghĩa là tất cả các địa phương (trong quốc gia) đều phải đạt tiêu chí CNH đó.

Mặc dầu CNH với nhiệm vụ trọng tâm là phát triển công nghiệp, nhưng trong quá trình phát triển, không nên nhìn nhận đơn lẻ chỉ trong phạm vi công nghiệp, mà cần tính đến tác động lan tỏa của việc phát triển công nghiệp tới các ngành nghề lĩnh vực khác, như nông nghiệp và dịch vụ; thậm chí cả các tác động về mặt xã hội do phát triển công nghiệp tạo ra (nội dung này sẽ được trình bày kỹ hơn ở phần “Lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên”).

Kinh nghiệm từ một số địa phương điển hình, như Sơn La, đi lên từ tập trung phát triển nông nghiệp (cây ăn quả chất lượng cao); hay Bắc Giang, vừa phát triển công nghiệp vừa phát triển nông nghiệp... cho ta những bài học quý giá trong việc lựa chọn đối tượng của quá trình CNH ở góc độ quy mô một địa phương.

3. Không “đi cùng nhau” để phát triển nhanh hơn

Ngạn ngữ có câu: “Muốn đi nhanh thì đi một mình; muốn đi xa thì đi cùng nhau” nhưng trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt ở giai đoạn đầu của quá trình CNH, HĐH như nước ta hiện nay (cho đến năm 2030), không nên đầu tư dàn đều trên các vùng, các địa phương, nói cách khác không “đi cùng nhau” để nguồn lực đỡ phân tán, lãng phí. Phương thức phù hợp là lựa chọn một số địa phương có điều kiện tốt (hạ tầng, nhân lực); và một số ngành, lĩnh vực có những lợi thế so sánh (có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa mạnh...), bổ sung thêm một số thể chế ưu đãi phù hợp để tạo ra các cực tăng trưởng, phát triển vượt trội; từ đó, tạo nên những vùng/ngành động lực, lan tỏa và lôi kéo các địa phương/ngành khác cùng phát triển.

Thực tế cho thấy, chúng ta đã trải qua một giai đoạn phát triển dàn đều cho nhiều địa phương, dàn trải cho nhiều ngành, lĩnh vực... với quá nhiều mục tiêu. Chính vì vậy, hiệu quả đầu tư từ các nguồn lực nhà nước chưa cao.

Hiện tại, định hướng phát triển này (hình thành

các cực tăng trưởng và các vùng động lực) chưa được chỉ rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 10 năm 2021 - 2030. Chính vì vậy, đã gây một số lúng túng cho các cấp thực thi (Quốc hội, Chính phủ và cả các địa phương) trong phân bổ nguồn lực triển khai thực hiện Chiến lược.

Để khắc phục hạn chế này, có 3 cách tiếp cận sau:

- *Thứ nhất*, là phân bổ theo vùng lãnh thổ: Với cách tiếp cận này thì cần ưu tiên cho các cực tăng trưởng (các vùng động lực của quốc gia, của vùng kinh tế).

Tránh phân bổ dàn đều, cào bằng theo kiểu bình quân giữa các địa phương.

Quan điểm phát triển cho giai đoạn này là, tìm cách làm cho cái bánh to ra, trước khi nghĩ đến việc chia cái bánh thế nào.

Do vậy, định hướng “Không ai bị bỏ lại phía sau” có lẽ, nên dành cho tầm nhìn 2045-2050 (chứ không phải cho giai đoạn 10 năm 2021 - 2030).

- *Thứ hai*, là tiếp cận theo ngành: Ưu tiên các ngành, lĩnh vực có năng lực tạo ra giá trị gia tăng cao;

Cách tiếp cận theo vùng và ngành cần được kết hợp một cách hài hòa: (i) Ưu tiên phân bổ theo vùng không có nghĩa là ưu tiên cho tất cả các ngành trong vùng; (ii) Ưu tiên phân bổ theo ngành không có nghĩa là ưu tiên cho ngành đó ở trên mọi vùng.

- *Thứ ba*, là tiếp cận theo đối tượng: Để khắc phục tình trạng lệ thuộc vào FDI, theo quan điểm phát triển của Chiến lược 10 năm: “... phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng vững mạnh”, thì cần ưu tiên cho các thành phần kinh tế trong nước (Không phân biệt tư nhân hay nhà nước).

Các nội dung này cần được các chuyên gia về hội nhập nghiên cứu để có các cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp (không vi phạm các cam kết quốc tế).

Ngoài ra, có thể nghiên cứu để đề xuất các ưu đãi cho DN FDI nếu có liên kết phát triển CNHT với các DN nội địa (Phát triển CNHT ngoài nỗ lực tự thân của các DN nội địa, còn rất cần sự nhiệt tâm phối hợp của các DN FDI). Tuy nhiên, những ưu đãi này cần được thiết kế trên cơ sở cam kết, ràng buộc

của cả hai bên (Nhà nước và Doanh nghiệp) về quyền lợi, nghĩa vụ và quan trọng là “có thời hạn”.

Kinh nghiệm của Samsung trong phát triển các lĩnh vực cơ khí và điện tử ở Việt Nam vừa qua rất cần được triển khai nhân rộng.

4. Muốn làm chủ công nghệ, trước hết phải có được công nghệ

Một trong các quan điểm phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 10 năm 2021 - 2030 (Chiến lược) là: “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ...”. Đây là một quan điểm đúng đắn và xuyên suốt quá trình CNH, HĐH của mọi quốc gia.

Tuy nhiên, sau khi có quan điểm quan trọng này, lại không có những định hướng cụ thể cho lĩnh vực này.

Thông thường, muốn làm chủ cái gì, ta cũng phải có “nó” trong tay. Công nghệ cũng vậy. Muốn làm chủ công nghệ, trước hết phải có được công nghệ.

Để có được công nghệ, đối với mọi quốc gia/doanh nghiệp, chỉ có hai con đường: (i) Sáng tạo ra công nghệ (Invention); và (ii) Mua công nghệ. Trong trường hợp mua công nghệ, có hai phương thức được tiến hành, đó là: Sao chép công nghệ (Renovation) và Cải tiến công nghệ (Innovation).

Như vậy, trong mỗi ngành nghề, lĩnh vực, có những công nghệ có thể được sáng tạo (phát minh) bởi lực lượng khoa học công nghệ nước nhà; nhưng cũng có những công nghệ cao, không tự phát minh ra được thì phải mua rồi về áp dụng hoặc cải tiến cho phù hợp với điều kiện cụ thể của ngành, lĩnh vực,...

Một ngành, lĩnh vực phải như vậy thì cả quốc gia cũng như vậy. Nhưng rất tiếc, sau định hướng quan trọng là phải làm chủ công nghệ, thì cơ quan thực thi chuyên ngành là Bộ Khoa học và công nghệ và các ngành, lĩnh vực liên quan, dường như lại chưa hề có triển khai thêm những giải pháp cụ thể nào.

Kết quả là các ngành vẫn lúng túng với việc làm thế nào để có được công nghệ (thực chất là không có nguồn lực tài chính để mua công nghệ); Và rồi, cuối cùng, các doanh nghiệp của ngành vẫn chỉ

loay hoay với các công nghệ hiện có (mà chủ yếu là công nghệ lạc hậu) với một vài cải tiến nho nhỏ.

Với nền tảng công nghệ như vậy, làm sao có thể thực hiện được định hướng “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” mà Chiến lược đã chỉ ra.

5. Việt Nam nên phát triển công nghiệp như thế nào

Đây là một trong những nội dung rất quan trọng và cần được hoàn thiện sớm cho giai đoạn chiến lược 10 năm tới; tầm nhìn đến 2045, 2050.

Quy hoạch công nghiệp đã được cấu trúc thành một hợp phần trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, cũng như quy hoạch phát triển của các địa phương (Theo Luật Quy hoạch). Tuy nhiên, cần có một cách tiếp cận mới trong xây dựng hợp phần Quy hoạch công nghiệp (ở cả cấp quốc gia và địa phương), thể hiện ở 3 nội dung quan trọng, đó là: (i) Xác định các ngành ưu tiên; (ii) Phân bổ không gian công nghiệp và (iii) Phát triển hệ sinh thái công nghiệp.

5.1. Lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên

Trước hết, cần thống nhất quan điểm lựa chọn ưu tiên là để:

- Dành nguồn lực thích đáng cho phát triển: Nhà nước đầu tư trực tiếp hoặc có các cơ chế chính sách ưu đãi phù hợp để thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực cần ưu tiên;

- Các ngành không được ưu tiên không có nghĩa là không phát triển, mà là vẫn phát triển theo tín hiệu của thị trường (nhưng không cần ưu đãi).

Các ngành công nghiệp ưu tiên được lựa chọn dựa trên 3 trụ cột sau:

- Ngành nền tảng cho phát triển;
- Ngành tận dụng được lợi thế trong trung hạn (10-15 năm tới);
- Ngành có tác động lan tỏa, bệ đỡ cho các ngành/lĩnh vực khác phát triển.

Với cách tiếp cận như vậy, thì các ngành được lựa chọn ưu tiên, gồm:

a) Ngành nền tảng:

Chiến lược 10 năm xác định “Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế

như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...”. Tuy nhiên, với cách tiếp cận mới, các ngành nền tảng nên được chia làm hai nhóm: (i) Ngành nền tảng và (ii) Ngành có tác động lan tỏa.

Với cách tiếp cận này, thì ngành nền tảng chỉ nên lựa chọn là ngành năng lượng (Đầu vào cho tất cả các ngành, lĩnh vực); nhưng là năng lượng sạch, phù hợp với cam kết của Việt Nam với quốc tế là zero phát thải vào năm 2050.

Ngoài ra, ngành luyện kim (thép chế tạo) cũng cần được ưu tiên phát triển.

b) Ngành tận dụng được lợi thế trong trung hạn:

Ngành tận dụng được lợi thế trong trung hạn (10-15 năm tới) là ngành Dệt may, Da giày; do tận dụng được lợi thế về nhân lực giá rẻ. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của của ngành này, cần theo đúng định hướng của Chiến lược, là “... dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị của từng ngành”.

Điều đó có nghĩa là, thay vì tiếp tục phát triển may gia công (khu vực có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị của ngành), thì ngành này cần dịch chuyển lên phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn là dệt và nhuộm.

Đáng tiếc là, định hướng của Đảng là như vậy, nhưng trong tổ chức thực hiện, nhiều địa phương, do thiếu hiểu biết về “Phát triển bền vững”, nên đã từ chối các dự án dệt nhuộm (với lý do ô nhiễm môi trường), khiến cho ngành dệt may của Việt Nam, cho đến nay, vẫn đứng ở khâu thấp nhất trong chuỗi giá trị của ngành là may gia công.

Tình trạng này cần sớm được khắc phục.

Ngoài ra, ngành dệt may cần tiếp cận và bắt kịp xu thế phát triển của thế giới về các yêu cầu sinh thái của sản phẩm.

c) Ngành có tác động lan tỏa:

Như trên đã nói, việc lựa chọn các ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển không nên chỉ nhìn cô lập trong lĩnh vực công nghiệp, mà cần nhìn nhận tác động lan tỏa của công nghiệp đối với các ngành, lĩnh vực khác.

Việt Nam là một đất nước có tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn (nguồn nguyên liệu) với hiện còn khoảng gần 70% dân số sống bằng nghề nông;

thị trường các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao đang rộng mở ở quy mô toàn cầu.

Chính vì vậy, ngành/lĩnh vực mà công nghiệp Việt Nam cần hướng đến để phục vụ, làm bệ đỡ, tác động lan tỏa chính là ngành nông nghiệp.

Với cách tiếp cận như vậy, các phân ngành công nghiệp có tác động lan tỏa, bệ đỡ cho ngành nông nghiệp phát triển, được xác định, gồm:

- Cơ khí phục vụ nông nghiệp: Các loại máy canh tác, chế biến...; Phương tiện vận tải (bộ, thủy, biển)...

- Hóa chất phục vụ nông nghiệp: Các loại phân bón, thuốc BVTV... theo hướng organic, hữu cơ (xanh và sạch).

- Công nghiệp sinh học: Giống cây, con; Công nghệ nuôi trồng, chế biến...

Như vậy, các ngành cơ khí chế tạo, hóa chất, phân bón, thay vì được xác định là ngành nền tảng chung cho cả nền kinh tế (như Chiến lược đã đề ra), nay với cách tiếp cận mới này, cần được định hướng cụ thể là trực tiếp phục vụ cho sự phát triển của ngành/lĩnh vực nông nghiệp, với mục tiêu nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm nông nghiệp.

Cách tiếp cận này được cho là phù hợp với nguồn lực còn hạn chế của quốc gia (không dàn trải cho mọi ngành/lĩnh vực) và phù hợp với tiềm năng phát triển của nông nghiệp Việt Nam cho những năm sắp tới.

5.2. Định hướng về phân bố không gian công nghiệp

Hiện tại, phân bố không gian công nghiệp đang do thị trường quyết định mà thiếu vai trò định hướng của Nhà nước; Dẫn đến tình trạng phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng của nhiều địa phương trong một vùng kinh tế, hầu như là giống nhau, gây nên sự cạnh tranh không đáng có.

Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng chủ yếu là giai đoạn vừa qua, ta mới tập trung phát triển về số lượng, ít quan tâm đến cơ cấu.

Giai đoạn tới, cần thay đổi cách tiếp cận phát triển. Cụ thể:

- Thứ nhất, tiếp cận theo vùng chức năng

Các nội dung cần quan tâm, gồm:

+ Xác định vùng/khu vực nào nên hay không nên phát triển công nghiệp (thay vào đó là phát triển nông nghiệp, dịch vụ, thậm chí là bảo tồn...);

+ Định hướng dịch chuyển/giảm mật độ công nghiệp ở những vùng có mật độ cao: Dịch chuyển những ngành nào, đi đâu... lấy chỗ/đất cho phát triển các ngành/lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn...; như tại các trung tâm đô thị lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, miền Đông Nam bộ...).

+ Định hướng dịch chuyển các ngành công nghiệp ở khu vực ven biển lên các khu vực cao hơn do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng...

Cách tiếp cận này cần phù hợp với cách tiếp cận hiện nay của Bộ KH&ĐT về các vùng động lực và các hành lang kinh tế trong Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Thứ hai, tiếp cận theo các cụm liên kết ngành

Các cụm liên kết ngành (LKN) được hình thành trên cơ sở các vùng lõi và vùng đệm công nghiệp. Vùng lõi là hạt nhân (với doanh nghiệp nòng cốt); vùng đệm là phát triển CNHT và các ngành công nghiệp khác.

Việc xây dựng các cụm LKN không cần làm quá nhiều (cho toàn bộ ngành công nghiệp), mà chỉ nên quan tâm đến các ngành công nghiệp ưu tiên (đã được lựa chọn). Điều đó là phù hợp với nguồn lực (nhân lực, tài chính) phát triển trong giai đoạn này.

Các nghiên cứu và thực tiễn đã chỉ ra rằng, để phát triển thành công một cụm LKN, ngoài các nhân tố, như: Năng lực của doanh nghiệp; Nguồn nhân lực; Thị trường và hội nhập; các tổ chức liên quan... thì vai trò của Nhà nước là rất quan trọng.

Để làm tốt vai trò của mình, các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương cần thực hiện tốt những nội dung cơ bản sau:

- Đổi mới trong nhận thức và tư duy về cụm liên kết ngành:

+ Một cụm LKN có thể được hình thành trong hay ngoài một khu, cụm công nghiệp. Do vậy, nó có thể hình thành trong và ngoài tỉnh (giữa nhiều tỉnh), giữa các quốc gia; và đặc biệt là liên ngành...;

+ Vai trò của Nhà nước (đối với các cụm LKN) được thể hiện trong cả 3 khâu: (i) Phát hiện liên kết; (ii) Tạo môi trường cho liên kết; và (iii) Thúc đẩy liên kết;

+ Các nội dung liên kết, gồm: (i) Liên kết về thị

trường, sản phẩm; (ii) Liên kết trong sử dụng tài nguyên; Hạ tầng kỹ thuật (KCN sinh thái, tuần hoàn); (iii) Liên kết trong: Chuyển giao công nghệ, Đào tạo và sử dụng nhân lực chất lượng cao...

- Kết nối, chia sẻ, giúp triển khai các ý tưởng liên kết mới:

+ Các hình thức liên kết: (i) Liên kết trong nội bộ ngành công nghiệp; (ii) Liên kết ngang giữa các ngành Công nghiệp với Nông nghiệp và Dịch vụ...

+ Vai trò của Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh, các hiệp hội ngành nghề trong việc chia sẻ, kết nối giữa DN và các cơ quan quản lý nhà nước rất quan trọng.

- Hỗ trợ phát triển liên kết, bao gồm:

+ Chọn DN đầu đàn: Lựa chọn theo các lớp cung ứng (chú trọng lớp 2 và 3);

+ Lựa chọn các phương thức hỗ trợ phù hợp: (i) Tài chính: Hạ tầng, Tín dụng, Lãi suất...; (ii) Phi tài chính: Đào tạo, Thông tin...

- Quản lý liên kết, thể hiện ở 3 nội dung chính sau:

+ Thiết lập thể chế (Ưu đãi) theo nguyên tắc: (i) Tập trung nguồn lực; tránh dàn trải; (ii) Có sự liên kết, phân công giữa các địa phương trong một vùng để tránh chồng chéo/trùng lắp; cạnh tranh lẫn nhau.

+ Vận hành: Ưu đãi có thời hạn (không triển miên); Có ràng buộc (Đi kèm với ưu đãi là cam kết của Doanh nghiệp nhận ưu đãi);

+ Đánh giá và cải tiến liên kết: Sau một thời gian vận hành, cần có đánh giá, cải tiến.

5.3. Phát triển hệ sinh thái công nghiệp

Hệ sinh thái cho phát triển công nghiệp, theo quan niệm thông thường, bao gồm hành lang pháp lý cho doanh nghiệp phát triển và hạ tầng công nghiệp (các khu, cụm công nghiệp).

Theo cách tiếp cận mới, nội hàm của hạ tầng công nghiệp cần bao gồm 2 chức năng cơ bản sau:

a) Hạ tầng kỹ thuật: Bảo đảm tốt cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp

Các nghiên cứu về hạ tầng kỹ thuật cho phát triển công nghiệp cho thấy, có sự khác nhau trong tổ chức các phân khu chức năng của các KCN tập trung (bao gồm KCN đa năng và KCN chuyên sâu hay KCN CNHT); gần đây, mô hình của các KCN

sinh thái hay KCN theo xu hướng kinh tế tuần hoàn cũng đã được nghiên cứu và triển khai thành công ở các mức độ khác nhau trong nước và quốc tế.

Với mỗi mục tiêu thu hút đầu tư khác nhau và hướng đến phát triển bền vững (giảm phát thải), hạ tầng kỹ thuật của các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu sẽ được thiết kế với các phân khu chức năng phù hợp.

Tác động của KHCN với xu hướng số hóa các hoạt động sản xuất và quản lý sẽ có ảnh hưởng lớn đến thiết kế và tổ chức hạ tầng kỹ thuật của các KCN. Do vậy, trong thời gian tới, các ngành chức năng cần chuẩn hóa cấu trúc của các mô hình này và chuyển giao cho các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp nội địa ở các địa phương; đồng thời hoàn thiện hành lang pháp lý và có các cơ chế chính sách hỗ trợ để phát triển các mô hình hạ tầng công nghiệp chuyên sâu này cho phù hợp với chức năng của từng khu, cụm công nghiệp.

b) Hạ tầng xã hội: Tạo môi trường sống tốt cho người lao động

Để đảm bảo cho người lao động tại các KCN tập trung có được môi trường sống tốt, mô hình công

nghiệp - đô thị - dịch vụ đang ngày càng được quan tâm phát triển. Với mô hình phát triển này, người lao động và gia đình của họ có được một cuộc sống khá tiện nghi (theo nhiều cấp độ khác nhau), đảm bảo các nhu cầu cơ bản về ăn ở, sinh hoạt, học tập, vui chơi giải trí...

Có như vậy, người lao động sẽ yên tâm phục vụ doanh nghiệp với nỗ lực cao nhất. Chính quyền các địa phương cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng công nghiệp triển khai thực hiện mô hình này.

6. Kết luận

Sự vật luôn biến đổi không ngừng. Thực tiễn quá trình CNH, HĐH ở nhiều nước trên thế giới, qua nhiều giai đoạn và cả ở nước ta trong những năm vừa qua, cũng đã cho thấy điều đó. Do vậy, tư duy lý luận cũng cần được bổ sung, thay đổi cho phù hợp với những đòi hỏi mà thực tiễn đặt ra.

Hy vọng, những luận bàn của bài viết về chủ đề này sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn một số nguyên nhân đang làm chậm lại quá trình CNH, HĐH ở nước ta; từ đó có những giải pháp phù hợp để góp phần đẩy nhanh quá trình này trong giai đoạn tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dương Đình Giám (2014), “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, những hạn chế và đề xuất giải pháp khắc phục*”, Kỷ yếu Hội thảo: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn cốt yếu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong quá trình đổi mới và phát triển ở Việt Nam”, Hội đồng Lý luận Trung ương, Vĩnh Phúc.
2. Dương Đình Giám (2017) “*Công nghiệp Việt Nam - Một số kiến nghị về chính sách phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Chính sách công nghiệp quốc gia của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, Ban Kinh tế Trung ương và Bộ Công Thương, Hà Nội.
3. Duong Dinh Giám (2019) “*Industrialisation and Modernisation in Vietnam: from Perception to Action and Some Recommendations*”. *Vietnam Social Sciences Review*, No 2 (190) -2019, pages 41-59.
4. Dương Đình Giám (2019), “*Các nhân tố tác động đến việc hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, một vài khuyến nghị cho tỉnh Quảng Nam*”, Hội nghị Cơ cấu lại nền kinh tế Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2030, UBND tỉnh Quảng Nam, Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
5. Dương Đình Giám (2020), “*Việt Nam nên chọn những ngành, lĩnh vực công nghiệp nào để phát triển*”, Hội thảo “*Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”, Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách công thương, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030*, Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, Hà Nội.

7. Hội Khoa học kinh tế Việt Nam (2020), “*Các giải pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu chiến lược 10 năm 2021 - 2030 và kế hoạch 5 năm 2021 - 2025*”, Nhiệm vụ 40 (Nghiên cứu phục vụ xây dựng chiến lược 2021 - 2030), Hà Nội.

Ngày nhận bài: 8/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/3/2023

Thông tin tác giả:

TS. DƯƠNG ĐÌNH GIÁM

Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam

**VIETNAM’S INDUSTRIALIZATION
AND MODERNIZATION PROCESS:
NEW APPROACHES TO ACCELERATE
AND IMPROVE THE PROCESS’S EFFICIENCY**

● **Ph.D DUONG DINH GIAM**

Vietnam Economic Association

ABSTRACT:

Vietnam’s industrialization and modernization process has gained important socio-economic achievements. However, current approaches have slowed down and reduced the process’s efficiency in many localities, affecting the process across the country. This study proposes new approaches for Vietnam’s industrialization and modernization process in order to accelerate and improve the efficiency of this process at the national level.

Keywords: industrialization, modernization, new approaches, efficiency improvement, Vietnam.

THỰC TRẠNG CHUỖI LIÊN KẾT SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ DỨA TẠI HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI

● NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC - TRẦN LỆ THỊ BÍCH HỒNG - TRẦN KHÁNH TRANG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này tập trung phân tích chuỗi sản xuất và tiêu thụ dứa tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng của liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa, đồng thời đề xuất các giải pháp để phát triển liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai trong thời gian tới.

Từ khóa: huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, chuỗi liên kết, sản xuất, chế biến, tiêu thụ, dứa.

1. Đặt vấn đề

Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là hình thức hợp tác, liên kết trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” được định nghĩa tại Khoản 6 điều 3, Nghị định số 55/2015/NĐ -CP ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Xuất phát từ lợi thế cạnh tranh về kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, Michael Porter (1988) đề xuất thuật ngữ “chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ” lần đầu tiên vào năm 1985, trong

cuốn “Competitive Advantage” của mình. Trong khi đó, chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản được cấu thành dựa trên lý thuyết tổng quát về chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Mỗi chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản phát triển trong một ngữ cảnh kinh tế - xã hội và chính trị cụ thể, với các cơ chế riêng được xác định bởi Trienekens (2011). Tuy nhiên, chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản khác biệt so với chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ của các ngành khác, do 3 yếu tố chính: (1) sản xuất nông nghiệp thường mang tính biến động và rủi ro cao, do phụ thuộc vào quá trình sinh học; (2) các sản phẩm nông sản có đặc điểm khác nhau, ví dụ như nông sản tươi hoặc chưa qua chế biến dễ bị hư hỏng và có khối lượng/lượng lớn, do đó đòi hỏi các chuỗi khác

nhau cho các sản phẩm khác nhau; và (3) thái độ của xã hội và người tiêu dùng liên quan đến các vấn đề an toàn thực phẩm và môi trường.

Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là cách để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành, đồng thời tạo ra lợi ích công bằng cho tất cả các bên tham gia. Liên kết này có vai trò quan trọng trong tăng cường hiệu quả sản xuất, cũng như nâng cao vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước. Sự liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản là một hoạt động kinh tế cùng có lợi và mật thiết, dựa trên sự thỏa thuận giữa người sản xuất, người chế biến và người tiêu dùng. Đây là một phương tiện để tăng cường phối hợp giữa các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản trong kết hợp với các hình thức tổ chức kinh doanh trong ngành Nông nghiệp, với mục tiêu đáp ứng các hoạt động nông nghiệp hiệu quả. Nghiên cứu về chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu và nâng cao hiệu quả của ngành Nông nghiệp. Nghiên cứu về chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản giúp xác định rõ vai trò của từng bước trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Đồng thời, giúp xác định các mắt xích trong chuỗi cung ứng, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành Nông nghiệp.

Mường Khương là một huyện vùng cao biên giới phía Bắc thuộc tỉnh Lào Cai, có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp. Cây dứa là loại cây trồng chủ lực, được huyện Mường Khương định hướng phát triển thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Hiện tại, Huyện có 1.300 ha diện tích trồng cây dứa, chiếm 73% tổng diện tích của tỉnh. Tuy nhiên, sản xuất cây dứa đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, bao gồm sự không ổn định của thị trường tiêu thụ, việc lạm dụng hóa chất, thiếu chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Do đó, tăng cường liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ và chế biến sản phẩm dứa là bước quan trọng để phát triển sản xuất dứa hiệu quả, cải thiện đời sống cho người trồng dứa, đồng thời tạo điều kiện cho doanh

nh nghiệp chế biến dứa phát triển bền vững. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung phân tích về thực trạng phát triển chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm dứa, từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản đã trở thành một chủ đề quan trọng và được quan tâm rộng rãi. Các nhà nghiên cứu, cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế và các trường đại học trên khắp thế giới đã tiến hành nhiều nghiên cứu để hiểu rõ hơn về cơ chế và ảnh hưởng của chuỗi liên kết này đối với phát triển nông nghiệp bền vững.

Các nghiên cứu về chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản tập trung vào việc phân tích và đánh giá quy trình, mối quan hệ và tương tác giữa các giai đoạn trong chuỗi sản xuất nông nghiệp. Điều này bao gồm việc tìm hiểu về quy trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, vai trò của các chủ thể trong chuỗi liên kết, cơ chế hình thành giá trị gia tăng, vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm, quản lý rủi ro và thị trường, cũng như tác động của chuỗi liên kết lên tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Các nghiên cứu về chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường sự hợp tác và liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi để đạt được hiệu quả kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng và đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Đồng thời, các nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp và chính sách hỗ trợ để thúc đẩy sự phát triển bền vững của chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

Trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế nông nghiệp, Trần Đức Thịnh (1984) đã định nghĩa liên kết kinh tế (LKKT) như một hình thức tổ chức và cơ chế quản lý. Ông nhận thấy rằng, LKKT là cần thiết để mở rộng quá trình tái sản xuất và kết hợp các lực lượng kinh tế - xã hội. Ông đã nêu lợi ích

của LKKT và nguyên tắc cùng có lợi, đồng thời đề cập đến nhiều hình thức LKKT khác nhau. Tuy nhiên, ông cũng nhận thức LKKT là một quan hệ kinh tế và quản lý kinh tế nhà nước. Trong giai đoạn chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, những hạn chế này vẫn không thể tránh khỏi.

Nguyễn Văn Thành và cộng sự (2020) đã đánh giá được thực trạng hợp tác và liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ trên địa bàn xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tác giả đã chỉ ra rằng thực trạng liên kết giữa hộ sản xuất lúa hữu cơ chưa chặt chẽ, do phần lớn là thông qua liên kết miệng. Trong khi đó, liên kết giữa hộ sản xuất và doanh nghiệp khá chặt chẽ, do được thực hiện qua hợp đồng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và sơ cấp thu thập được từ việc khảo sát trực tiếp các tác nhân trong chuỗi liên kết. Đối với tác nhân là hộ trồng dứa, 300 hộ đã được lựa chọn ngẫu nhiên từ tổng số 1.200 hộ trồng dứa trên địa bàn huyện Mường Khương. Trên địa bàn huyện có 1 hợp tác

xã (HTX) thu mua dứa của toàn huyện để bán cho các đầu mối chế biến tại các tỉnh và thành phố, vì vậy, đề tài đã lựa chọn HTX này để phỏng vấn đại diện cho tác nhân là người thu gom. Nghiên cứu cũng đã khảo sát 1 tác nhân là doanh nghiệp thu mua và chế biến tại chỗ và 2 đại diện chính quyền địa phương.

Nghiên cứu sử dụng thang đo likert gồm 5 mức độ để khảo sát mức độ hài lòng của các tác nhân.

4. Thực trạng chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa tại huyện Mường Khương

**Thực trạng liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp*

Hiện nay, diện tích dứa tại huyện Mường Khương chủ yếu tập trung tại xã Bản Lầu, với gần 1.200 ha, sản lượng trung bình hàng năm đạt từ 22 đến 25 nghìn tấn quả, đem về cho đồng bào dân tộc HMông, Dao ở vùng đất biên giới này hàng chục tỷ đồng, được coi là cây mũi nhọn giúp xóa đói giảm nghèo hiệu quả cho người dân địa phương.

Bảng 1 cho thấy, số hộ tham gia liên kết với doanh nghiệp có 33.67%, trong số này có 15.31%

Bảng 1. Nội dung liên kết theo hợp đồng giữa hộ nông dân và doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
I	Số hộ tham gia liên kết	98	100
II	Hình thức liên kết		
1	Không có thỏa thuận (thương lái)	65	66.33
2	Có thỏa thuận (Doanh nghiệp)	33	33.67
	2.1. Thỏa thuận bằng miệng	18	18.37
	2.2. Thỏa thuận bằng hợp đồng	15	15.31
III	Nội dung liên kết		
1	Cung ứng vật tư nông nghiệp	2	2.04
2	Tiêu thụ sản phẩm	72	73.47
3	Cung ứng tài chính	4	4.08
4	Vận chuyển	20	20.41

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả, năm 2022

các hộ liên kết bằng văn bản. Số hộ liên kết với thương lái chiếm tỷ lệ cao. Các hộ sản xuất liên kết với doanh nghiệp chủ yếu để giải quyết vấn đề tiêu thụ sản phẩm. Kết quả điều tra khảo sát chỉ ra rằng có 65 hộ (chiếm 66.33%) không có thỏa thuận liên kết với bất kỳ doanh nghiệp hay thương lái nào và chỉ có 33 hộ (chiếm 15.31%) đã thiết lập thỏa thuận liên kết với doanh nghiệp. Thỏa thuận thường là thỏa thuận miệng nên các liên kết thường chỉ kéo dài theo từng mùa vụ và không có tính lâu dài. Về nội dung liên kết, có 71 hộ trên tổng số 98 hộ có tham gia liên kết về tiêu thụ sản phẩm (chiếm 73.5%), 20 hộ tham gia liên kết để vận chuyển sản phẩm (chiếm 20.41%), chỉ có 4 hộ có tham gia liên kết để cung ứng tài

thông qua các buổi tập huấn, đưa kỹ thuật viên đến từng hộ khảo sát và tư vấn, cũng như cung cấp những tài liệu đọc cần thiết cho người dân.

Để đảm bảo tính chặt chẽ trong quan hệ mua - bán và chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp sẽ khảo sát những yếu tố cấu thành sự liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp như hợp đồng chặt chẽ, số lượng thu mua lớn với mức giá thu mua ổn định... Nghiên cứu cho thấy lý do hợp đồng chặt chẽ chiếm 100% số hộ được khảo sát tham gia liên kết với doanh nghiệp cho rằng các điều khoản trong hợp đồng chặt chẽ và các bên làm theo các điều khoản sẽ cũng có lợi. Ngoài ra, các hộ còn được hỗ trợ vật tư sản xuất và tập huấn kỹ thuật canh tác. (Bảng 2)

Bảng 2. Lý do hộ nông dân tham gia liên kết với doanh nghiệp

STT	Nội dung	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
1	Có hợp đồng chặt chẽ	15	45,45
2	Giá thu mua ổn định	33	100
3	Được hỗ trợ vật tư phục vụ sản xuất	2	6.06
4	Được tập huấn kỹ thuật	18	54,55
5	Thuận lợi cho vận chuyển	15	45,45
6	Thanh toán nhanh	33	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả, năm 2022

chính, 2 hộ tham gia liên kết để cung ứng vật tư nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng 100% phương thức thanh toán của các hộ tham gia liên kết được trả luôn khi giao dịch và bằng tiền mặt. Trong hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp và các hộ sản xuất, chỉ có 15 vườn có giá cố định chiếm 45,5%. Tại các vườn còn lại, giá dưa tăng giảm theo chất lượng sản phẩm và cung - cầu thị trường. Tuy nhiên, doanh nghiệp sẽ cung cấp những vật tư cần thiết cho người dân để tái sản xuất, cũng như để đảm bảo chất lượng dưa theo yêu cầu của công ty. Doanh nghiệp sẽ hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, tập huấn nâng cao kiến thức thâm canh dưa cho người dân

**Thực trạng liên kết giữa hộ nông dân và hợp tác xã*

Huyện đã thành lập được 38 tổ hợp tác sản xuất chuối, dưa, quýt, chè và chăn nuôi lợn đen, tập trung ở các xã Bản Lầu, Bản Sen, Lùng Vai, Thanh Bình, Tả Ngải Chồ. Trong đó, các tổ hợp tác trồng chè ở Lùng Vai đã phát huy hiệu quả rõ nét, liên kết chặt chẽ các hộ nông dân và hướng đến sản xuất bền vững.

Mối quan hệ liên kết giữa nông dân và hợp tác xã được lồng ghép với mối quan hệ liên kết ngang giữa các hộ nông dân. Các hộ nông dân tham gia hợp tác xã kết nối lẫn nhau để trao đổi kinh nghiệm và trau dồi kỹ thuật. Một số hộ nông dân

Bảng 3. Liên kết giữa hộ sản xuất và hợp tác xã

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
I	Số hộ tham gia liên kết	65	100
II	Nội dung liên kết		
1	Tiêu thụ sản phẩm	60	92.31
2	Trao đổi kinh nghiệm kỹ thuật	65	100
3	Vận chuyển	14	21,54

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả, năm 2022

chủ động kết nối với nhau và ký các giao kết cung cấp vải với số lượng lớn để tăng hiệu quả đàm phán với các đối tượng khác trong chuỗi cung ứng.

Bảng 3 mô tả số liệu về liên kết giữa các hộ nông dân; cụ thể, có tổng cộng 65 hộ nông dân tham gia liên kết. Trong đó, nội dung liên kết bao gồm tiêu thụ sản phẩm với 60 hộ nông dân tham gia (chiếm 92.31%), trao đổi kinh nghiệm kỹ thuật với tất cả các hộ nông dân tham gia (tương đương với 100%) và vận chuyển sản phẩm với 14 hộ nông dân (chiếm 21.54%).

5. Giải pháp thúc đẩy phát triển liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

Nhằm tăng cường quan hệ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ dứa nguyên liệu, cần thực hiện một số giải pháp quan trọng.

Thứ nhất, doanh nghiệp cần hợp tác chặt chẽ với chính quyền địa phương để nâng cao nhận thức của hộ nông dân về hợp đồng và trách nhiệm của họ. Điều này sẽ giúp giảm thiểu việc hộ nông dân vi phạm hợp đồng bán dứa cho thương nhân. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần hỗ trợ vật tư và điều chỉnh giá bán để đảm bảo lợi ích của hộ nông dân. Công ty cần đảm bảo tài chính và thanh toán kịp thời để tạo lòng tin và uy tín với hộ nông dân.

Thứ hai, cần thiết có sự phối hợp mạnh mẽ giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các cơ quan địa phương để thực hiện và triển khai áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Mục tiêu của việc này là tăng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, duy trì diện tích sản xuất theo quy trình

tiêu chuẩn GlobalGAP và nghiên cứu mô hình sản xuất dứa Cayen đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang Mỹ và châu Âu. Điều này sẽ giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, để phát triển thị trường xuất khẩu cho sản phẩm dứa của Mường Khương, cần theo kịp các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Các cơ quan chức năng cần đề xuất các chương trình xúc tiến thương mại nhằm khai thác tiềm năng của thị trường xuất khẩu cho sản phẩm dứa của Mường Khương. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và tiếp thị sản phẩm trên thị trường quốc tế.

Thứ tư, cải thiện hệ thống thông tin và hạ tầng giao thông là 2 yếu tố cần thiết trong chuỗi cung ứng dứa. Để tăng cường liên kết và hiệu quả của quá trình sản xuất và tiêu thụ, cần đầu tư vào việc phát triển hệ thống thông tin chính xác và hiệu quả. Điều này có thể bao gồm việc xây dựng một hệ thống quản lý dữ liệu và thông tin, giúp các bên liên quan có thể truy cập thông tin về sản phẩm, giá cả và yêu cầu thị trường một cách dễ dàng và nhanh chóng. Ngoài ra, cần đầu tư vào hạ tầng giao thông để đảm bảo sự thông suốt trong việc vận chuyển dứa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Điều này có thể bao gồm nâng cấp đường giao thông, xây dựng cơ sở lưu trữ và bảo quản, cũng như tăng cường các dịch vụ vận tải để đảm bảo hàng hóa được vận chuyển một cách nhanh chóng và an toàn.

6. Kết luận

Dừa là một sản phẩm nông nghiệp quan trọng ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Diện tích trồng dừa ở huyện là 1.547 ha (hiện còn khoảng 776 ha đang trong giai đoạn thu hoạch, với sản lượng gần 22.000 tấn). Tuy nhiên, việc sản xuất và tiêu thụ dừa Mường Khương còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế.

Để tăng cường liên kết giữa các hộ dân trồng dừa và doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần đưa

ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp. Đầu tiên, cần cung cấp hỗ trợ vật tư cho các hộ dân nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định của việc trồng dừa. Đồng thời, điều chỉnh linh hoạt các điều khoản về giá mua dừa theo hợp đồng giao khoán là cần thiết để đảm bảo lợi ích của các hộ dân và khắc phục các khó khăn trong quá trình tiêu thụ. Ngoài ra, cần đảm bảo thanh toán đúng hạn và đầy đủ, giúp tạo niềm tin và sự ổn định trong quan hệ giữa các hộ dân và doanh nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đỗ Thị Nga (2016). Cơ sở lý luận về liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Tây Nguyên*. 17, 62-68.
2. Hải Lâm và Phúc Sơn (2021). Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản. Báo Nhân dân. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/chuyen-lam-an/lien-ket-sanxuat-gan-voi-tieu-thu-nong-san>.
3. Hồ Quế Hậu (2012). *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản và nông dân Việt Nam*. Nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Hồ Thanh Thủy (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông nghiệp. *Tạp chí Giáo dục lý luận*, Số 269 + 270, 34-40.
5. Michael Porter (1988). Michael Porter on competitive strategy reflections and round table discussion.
6. Trần Hữu Cường (2009). Phát triển và liên kết thị trường nông sản: Cơ sở lý luận và thực tiễn tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*. 7(4), 515-526.
7. Trienekens (2011). Agricultural Value Chains in Developing Countries A Framework for Analysis. *International Food and Agribusiness Management Review*, 2011, 14(2), 32
8. Trần Đức Thịnh (1984). *Liên kết kinh tế trong nghề nuôi ong*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Viết Tuấn, Lê Văn Nam, Phan Thiện Phước, Nguyễn Thị Ái Vân, Lê Việt Linh, Mai Thu Giang (2020). Thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ ở xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, 129, 43-55.

Ngày nhận bài: 5/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2023

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

2. TRẦN LỆ THỊ BÍCH HỒNG

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn,

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên

3. TRẦN KHÁNH TRANG

Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Lào Cai

**THE CURRENT LINKAGES AMONG
THE PRODUCTION, PROCESSING AND CONSUMPTION
OF PINEAPPLE IN MUONG KHUONG DISTRICT,
LAO CAI PROVINCE**

● NGUYEN THI BICH NGOC¹

● TRAN LE THI BICH HONG¹

● TRAN KHANH TRANG²

¹ Faculty of Economics and Rural Development,

Thai Nguyen University Of Agriculture and Forestry

²Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department
of Lao Cai province

ABSTRACT:

This study analyzes the pineapple production and consumption chain in Muong Khuong district, Lao Cai province. The study aims to better understand the current linkages among the production, processing and consumption of pineapple. Based on the study's findings, some solutions are proposed to develop linkages among the production, processing and consumption of pineapple in Muong Khuong district, Lao Cai province in the coming time.

Keywords: Muong Khuong district, Lao Cai province, chain link, producing, processing, consuming, pineapple.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM HẠN CHẾ GIAN LẬN THƯƠNG MẠI TRONG HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG XUẤT KHẨU CỦA TỔNG CỤC HẢI QUAN

● MAI THANH HUYỀN

TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết, tác giả phân loại các hình thức gian lận thương mại (GLTM) chính trong gia công xuất khẩu (GCXK), xây dựng nội dung các biện pháp GLTM hoạt động GCXK của cơ quan quản lý hải quan. Dựa trên phân tích thực trạng, tác giả đã đưa ra những giải pháp tăng cường hiệu quả các biện pháp hạn chế GLTM trong GCXK của Tổng cục Hải quan thời gian tới.

Từ khóa: gian lận thương mại, gia công xuất khẩu, quản lý hải quan, Tổng cục Hải quan.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, tình hình buôn lậu, gian lận thương mại (GLTM) tại Việt Nam nói chung có nhiều diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng cùng các thủ đoạn ngày càng tinh vi, phức tạp và đa dạng. Đối với hoạt động gia công xuất khẩu (GCXK), các hình thức gian lận ngày càng tinh vi và có giá trị gian lận trốn thuế cao. Trước thực trạng trên, những năm qua, Tổng cục Hải quan (TCHQ) đã thực hiện đổi mới các biện pháp quản lý về hải quan trong hoạt động GCXK nhằm hạn chế các GLTM trong lĩnh vực này. Các biện pháp hạn chế GLTM hoạt động GCXK của TCHQ cần đảm bảo sự hiệu quả trong phòng chống gian lận, vừa đảm bảo tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, công bằng, minh bạch. Bài viết này đánh giá thực trạng các biện pháp hạn chế GLTM trong GCXK của TCHQ, từ đó đưa ra

những giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hơn nữa các biện pháp này.

2. Nội dung hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công xuất khẩu của cơ quan quản lý hải quan

2.1. Phân loại các hình thức gian lận thương mại trong gia công xuất khẩu

Tác giả đã nghiên cứu và tổng kết thành 3 nhóm hình thức GLTM chính trong hoạt động GCXK như sau:

Gian lận về nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị và vật tư tiêu hao. Các DN GCXK lợi dụng chế độ ưu đãi miễn thuế và miễn kiểm đối với nguyên phụ liệu, vật tư thiết bị nhập khẩu để tiêu thụ nội địa trốn thuế đối với nhóm hàng này.

Gian lận xuất khống trong hoạt động GCXK. Doanh nghiệp (DN) GCXK gian lận để xuất khống hàng hóa thành phẩm gia công, nhập khống hoặc

tráo đổi xuất trả nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị nhập khẩu gia công.

Gian lận theo loại hình kinh doanh, chính sách mặt hàng. Các gian lận đối với nhóm này chủ yếu gian lận để được hưởng lợi về thuế hoặc tránh kiểm tra về chính sách mặt hàng.

2.2. Nội dung hạn chế GLTM trong hoạt động gia công xuất khẩu của Tổng cục Hải quan

Hạn chế GLTM trong hoạt động GCXK của TCHQ bao gồm 5 nội dung sau:

- Tham mưu xây dựng văn bản pháp lý, ban hành các văn bản hành chính.
- Tổ chức bộ máy và đào tạo nhân lực của TCHQ
- Thông tin tuyên truyền, hướng dẫn phổ biến các văn bản pháp lý.
- Thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm GLTM trong hoạt động GCXK.
- Thực hiện hợp tác hải quan trong nước và quốc tế.

3. Thực trạng các biện pháp hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công xuất khẩu của Tổng cục Hải quan

3.1. Tham mưu xây dựng văn bản pháp lý, ban hành các văn bản hành chính.

- TCHQ đã tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc công tác lập và triển khai thực hiện Chương trình xây dựng văn bản pháp lý.

- TCHQ luôn coi trọng hoạt động đánh giá tác động chính sách trong văn bản QPPL.

- Các dự thảo văn bản QPPL của TCHQ đều được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi đến các đối tượng có liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau, do đó văn bản pháp lý đã được cải thiện hơn cả về hình thức, tần suất và hiệu quả.

Trong thời gian qua, ngành Hải quan đã không ngừng nâng cao chất lượng, hoàn thiện hệ thống pháp luật hải quan. Theo kết quả khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), việc hoàn thiện hệ thống pháp luật hải quan trong thời gian qua đã được cộng đồng DN đánh giá cao. Tuy nhiên, do sự thay đổi về quan điểm hội nhập, những vướng mắc trong thực tế áp dụng, gây những khó khăn nhất định cho các DN GCXK nên các văn bản quản lý cần được liên tục sửa đổi, bổ sung thậm chí bãi bỏ.

3.2. Tổ chức bộ máy và đào tạo cán bộ của Tổng cục Hải quan

TCHQ đã xây dựng tổ chức bộ máy thống nhất từ trung ương tới địa phương. Tại mỗi Cục Hải quan địa phương có khu công nghiệp chế xuất, có cửa khẩu cảng biển, đường sông, đường bộ quốc tế đều có Chi cục Hải quan chuyên trách thực hiện quản lý hải quan đối với hàng gia công. Việc tổ chức bộ máy quản lý giám sát trong GCXK đã thực sự giúp công tác hạn chế GLTM trong GCXK đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Về số lượng cán bộ công chức làm công tác chống buôn lậu và GLTM, toàn ngành Hải quan có khoảng 2.300 công chức, chiếm khoảng 21% tổng số cán bộ công chức. Mặc dù không tách bạch được nhân sự nào làm công tác hạn chế GLTM trong GCXK, nhưng với lực lượng lớn này cho phép công tác khi cần có thể huy động đủ số lượng nhân lực cần thiết.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng được diễn ra thường xuyên, liên tục theo chương trình của Bộ Tài chính, kế hoạch của TCHQ. Vụ Tổ chức Cán bộ là đơn vị chủ trì nghiên cứu xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo; Trường Hải quan Việt Nam là đơn vị chủ trì tổ chức triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo và trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng. Trong 5 năm vừa qua, Tổng cục và các Chi cục Hải quan đã tổ chức được khoảng 3.000 khóa đào tạo các cấp với các nội dung có liên quan đến thủ tục hải quan GCXK và các biện pháp phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi GLTM. Có thể nói, TCHQ đã triển khai kế hoạch đào tạo thực tế cho cán bộ công chức trẻ một cách quy mô và quyết liệt, giúp cho CBCC có kiến thức thực tiễn, phục vụ tốt hơn công việc chuyên môn.

3.3. Hoạt động thông tin tuyên truyền, hướng dẫn phổ biến các văn bản pháp lý, văn bản hành chính trong hoạt động GCXK

Hàng năm TCHQ đều xây dựng các Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho CBHQ tại đơn vị thông qua các kế hoạch công tác năm. Bên cạnh đó, từ cấp Tổng cục tới Chi cục đều có xây dựng kế hoạch triển khai tuyên truyền, hỗ trợ cho các DN GCXK, cho người khai hải quan, người nộp thuế. Hoạt động tuyên truyền

được thực hiện rất đa dạng thông qua nhiều hình thức như: niêm yết công khai tại trụ sở hải quan; đăng tải văn bản pháp luật mới lên mạng nội bộ; gửi tài liệu đến DN thông qua email của DN; giải quyết vướng mắc bằng văn bản; điện thoại; trao đổi trực tiếp tại trụ sở CQHQ;...

3.4. Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm nhằm hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công xuất khẩu

3.4.1. Hoạt động kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế gian lận thương mại đối với các hình thức gian lận trong gia công xuất khẩu của cơ quan hải quan

- Các biện pháp hạn chế gian lận về nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị và vật tư tiêu hao.

+ Kiểm tra, giám sát rủi ro DN khai báo định mức sử dụng NVL không đúng với thực tế sản xuất. CQHQ yêu cầu DN xuất trình và kiểm tra các chứng từ tài liệu và sổ sách kế toán, đối chiếu với định mức sản xuất do DN cung cấp. Trường hợp định mức không phù hợp, CQHQ đối chiếu, tổng hợp và xác định định mức thực tế dựa trên việc kiểm tra các tài liệu kỹ thuật, cơ sở, phương pháp xây dựng định mức của DN; kiểm tra sản phẩm mẫu (nếu có);... Từ các chứng từ, sổ kế toán trên, CQHQ tổng hợp số liệu và tính định mức thực tế của đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư.

+ Kiểm tra, giám sát rủi ro về quản lý nguyên liệu, vật tư, MMTB, sản phẩm GCXK. CQHQ yêu cầu DN xuất trình các chứng từ tài liệu và sổ sách kế toán có liên quan, như: Báo cáo xuất nhập tồn NVL, Báo cáo xuất nhập tồn thành phẩm; Biên bản kiểm kê thực tế tồn kho NVL, sản phẩm dở dang; Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho NVL, thành phẩm... Căn cứ các dữ liệu trên hệ thống và thực tế, CQHQ xác định được lượng tồn trên hồ sơ XNK và tổng hợp lượng NVL tồn thực tế tại kho DN, từ đó làm cơ sở tính lượng tồn thực tế.

+ Kiểm tra, giám sát rủi ro DN xử lý NVL dư thừa, MMTB, phế liệu, phế phẩm không đúng theo quy định. Hải quan yêu cầu DN xuất trình các chứng từ tài liệu và sổ sách kế toán: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho NVL, thành phẩm; Hóa đơn bán hàng; Hợp đồng, hóa đơn, Biên bản giao nhận; Hợp đồng gia công/Thỏa thuận xử lý NVL

dư thừa, MMTB giữa bên nhận gia công và bên giao gia công; Báo cáo nhập xuất tồn kho NVL, Báo cáo nhập xuất tồn kho thành phẩm;...

- Các biện pháp nhằm hạn chế gian lận xuất khống trong hoạt động GCXK.

CQHQ kiểm tra chứng từ, tài liệu, sổ kế toán: Hồ sơ hải quan, hợp đồng nhập khẩu, Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Biên bản bàn giao hàng nhập khẩu, Báo cáo nhập xuất tồn kho NVL, Báo cáo nhập xuất tồn thành phẩm; Báo cáo sản lượng sản xuất;... Dựa trên thông tin đó, đối chiếu lượng NVL khai báo trên tờ khai nhập khẩu với lượng hàng trên các chứng từ trong hồ sơ hải quan, hợp đồng; đối chiếu với lượng hàng thực tế nhập kho; kiểm tra đối chiếu lượng máy móc, thiết bị nhập khẩu khai báo, Sổ/thẻ tài sản cố định (nếu có);...

- Các biện pháp hạn chế GLTM về chính sách mặt hàng, hồ sơ chứng từ.

+ Kiểm tra, giám sát đối với rủi ro hàng hóa không đáp ứng điều kiện miễn thuế. CQHQ kiểm tra việc phản ánh, ghi nhận tài sản (nhà xưởng, máy móc, dây chuyền, thiết bị...) tại Sổ/thẻ kho; kiểm tra chi phí thuê nhà xưởng, MMTB mà không thông báo với CQHQ; kiểm tra báo cáo tài chính, bảng cân đối số phát sinh, báo cáo nhập xuất tồn kho NVL, thành phẩm; bảng lương, hóa đơn tiền điện nước... để xác định DN có thực hiện hoạt động sản xuất hay không.

+ Kiểm tra, giám sát đối với rủi ro báo cáo quyết toán không đúng quy định. CQHQ kiểm tra, đối chiếu số liệu trên báo cáo kế toán với số liệu XNK trên hồ sơ hải quan; số liệu trên các BCKT; số liệu hạch toán trên các tài khoản kế toán đối với số liệu tồn đầu kỳ, tồn cuối kỳ, đối với số nhập trong kỳ và đối với số xuất trong kỳ. Trường hợp, đối chiếu có chênh lệch, DN được giải trình và cung cấp chứng từ, tài liệu chứng minh.

3.4.2. Thực trạng xử lý các vi phạm GLTM trong hoạt động GCXK của TCHQ

Trong 5 năm qua, với quyết tâm "tích cực, chủ động trong phòng chống buôn lậu, GLTM", TCHQ đã bám sát các chỉ đạo của Chính phủ, Ban chỉ đạo 389 Quốc gia, Bộ Tài chính, tổ chức thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Tuy

nhiên một số khó khăn, vướng mắc trong thực tế ảnh hưởng đến hiệu quả công tác hạn chế GLTM của TCHQ, cụ thể:

- Tình trạng các đối tượng gian lận lợi dụng các quy định tạo thuận lợi về thủ tục thành lập DN để thành lập DN “ma” xảy ra phổ biến, gây ra rất nhiều khó khăn cho CQHQ, cơ quan điều tra trong quá trình điều tra.

- Khó khăn do hạn chế về mặt thẩm quyền: thẩm quyền của CQHQ được giao tiến hành một số hoạt động điều tra còn hạn chế; khi điều tra các đối tượng vi phạm thường trốn tránh không hợp tác, không đến làm việc, không cung cấp hồ sơ tài liệu yêu cầu... dẫn đến thời gian điều tra, xác minh xử lý kéo dài.

- Vẫn còn tình trạng các đơn vị trong ngành Hải quan chưa thực hiện hết thẩm quyền điều tra theo pháp luật. Tổ chức điều tra hình sự, khi phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tội phạm nhưng không tiến hành điều tra, xác minh làm rõ để xử lý theo pháp luật về hình sự mà tiến hành xử lý vi phạm hành chính.

- Vướng mắc trong vấn đề phối hợp, cung cấp thông tin của DN để phục vụ công tác điều tra, xử lý vi phạm. Khi CQHQ tiến hành điều tra, xác minh vi phạm của DN đề nghị cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin, tài liệu thì có những cơ quan không làm việc, không phản hồi gây ra khó khăn, kéo dài thời gian kết luận, giải quyết vụ việc...

3.5. Thực trạng hoạt động hợp tác hải quan, phối hợp cùng các bên có liên quan trong nước và quốc tế của Tổng cục Hải quan

CQHQ đã tập trung quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính về công tác chống buôn lậu và GLTM; tăng cường phối hợp với lực lượng chức năng trên địa bàn như Công an, Biên phòng, Quản lý thị trường, Cảnh sát biển... trong chia sẻ thông tin, tuần tra, kiểm soát, đấu tranh phát hiện, bắt giữ và xử lý vi phạm; tăng cường kỷ cương, kỷ luật, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ ngành. Bên cạnh đó, TCHQ đã đẩy mạnh hiện đại hóa, tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế như: ký kết các điều ước, thỏa thuận hợp tác đa phương và song phương về hỗ trợ

hành chính trong đấu tranh chống GLTM; tham gia các hoạt động chia sẻ, thu thập thông tin với các cơ quan, văn phòng tình báo hải quan khu vực và quốc tế; tham gia các chương trình kiểm soát chung của khu vực và thế giới; hợp tác điều tra chống buôn lậu... Tuy nhiên, trên thực tế, sự hợp tác này vẫn còn nhiều hạn chế từ khuôn khổ pháp lý cho đến thực tiễn triển khai.

4. Giải pháp nhằm hạn chế GLTM trong hoạt động GCXK đối với TCHQ trong thời gian tới

4.1. Giải pháp đối với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quản lý hoạt động GCXK

- Tiếp tục tiến hành rà soát hệ thống các văn bản pháp quy, các chính sách liên quan đến quản lý hoạt động GCXK.

- TCHQ cần hệ thống hóa và ban hành văn bản về quản lý hoạt động GCXK có tính quy chế của ngành Hải quan rõ ràng, không tản mạn.

- Xây dựng hệ thống phần mềm tra cứu văn bản quy phạm pháp luật.

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật về hải quan hiện đại, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, phù hợp với với các cam kết quốc tế.

4.2. Giải pháp đối với tổ chức bộ máy và đào tạo nhân lực của TCHQ

- Rà soát phân loại và tiêu chuẩn hóa lực lượng CBHQ, chú trọng ngay từ khâu tuyển chọn đội ngũ theo hướng lựa chọn những người có phẩm chất, đạo đức tốt, đã được đào tạo chính quy đúng chuyên ngành phù hợp.

- Bố trí những CBHQ có kinh nghiệm, kiến thức sâu, có ý thức trách nhiệm cao với công việc, có phẩm chất, đạo đức tốt quản lý hoạt động GCXK.

- Xây dựng và triển khai quyết liệt quy chế về kiểm tra, kiểm soát nội bộ ở cả 3 cấp (Chi cục, Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục).

- Xử lý ngay hành vi vi phạm của CBHQ, có những biện pháp ngăn chặn kịp thời đối với các dấu hiệu, xu hướng trở thành vi phạm theo thẩm quyền được giao, có biện pháp chấn chỉnh hoặc hỗ trợ kịp thời thông qua cơ chế quy phạm.

- Bồi dưỡng, tập huấn cả chuyên môn nghiệp vụ và đào tạo giáo dục chính trị, tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, danh dự và trách nhiệm nghề nghiệp cho CBHQ.

4.3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động tuyên truyền thông tin, hướng dẫn phổ biến các văn bản chính sách

- Xây dựng và thực hiện đầy đủ các hình thức và nội dung tuyên truyền, hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng thành thạo thủ tục hải quan điện tử.

- Công khai hóa, minh bạch hóa, cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật về hải quan cho người khai hải quan cần được nâng cao và trở thành một nhiệm vụ trọng tâm để thiết lập mối quan hệ đối tác giữa CQHQ và DN.

- Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, hỗ trợ và cung cấp thông tin cho người khai hải quan theo nhiều hình thức: trực tiếp tại CQHQ, qua điện thoại, qua văn bản, tại trụ sở của DN, hội nghị, hội thảo, tập huấn, đối thoại DN, website của Tổng cục, của các Cục và Chi cục.

- Tăng cường mối quan hệ đối tác, hợp tác giữa CBHQ và DN góp phần thực hiện mục tiêu tạo thuận lợi thương mại và đầu tư.

4.4. Giải pháp kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm gian lận thương mại trong gia công xuất khẩu- Liên thông hệ thống khai báo giữa DN và CQHQ quản lý trực tiếp tại địa phương để dễ giám sát các DN khai báo định mức sử dụng NVL.

- Thủ tục hải quan điện tử cần phải được hoàn thiện sớm, kết nối với các đơn vị có liên quan để việc khai báo trước chủ động hơn, tự động hóa hơn, nâng cao hiệu quả xử lý thông tin đầu vào cho CQHQ, tránh rủi ro do DN mang lại do thiếu những thông tin dữ liệu về hàng hóa.

- Thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra sau thông quan, cụ thể:

+ Điều tra cơ bản DN làm thủ tục trên từng địa bàn để phân tích, tổng hợp, đánh giá tình hình, đặc biệt đối với DN có các lô hàng luồng xanh;

+ Nắm tình hình hoạt động của DN, việc tuân thủ luật pháp của DN thông qua thông tin của các nguồn trong và ngoài ngành.

+ Thực hiện tốt công tác thu thập, phân tích thông tin; rà soát, kiểm tra thường xuyên, kịp thời phát hiện dấu hiệu nghi vấn, có nhiều khả năng xảy ra gian lận để tổ chức kiểm tra; nhanh chóng ra quyết định ấn định thuế và xử lý theo quy định đối với các trường hợp phát hiện gian lận.

+ Xây dựng quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong Tổng cục có chức năng liên quan để chia sẻ thông tin, phối hợp xử lý và hỗ trợ lẫn nhau thông tin quản lý rủi ro; hỗ trợ tích cực cho hoạt động KTSTQ bằng việc đưa ra các cảnh báo, chỉ dẫn về tình hình chấp hành pháp luật của các DN để có cơ sở tiến hành kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm.

- Nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra báo cáo quyết toán hợp đồng gia công: (i) Tổ chức phân loại DN theo nhóm ngành nghề gia công để theo dõi. (ii) Áp dụng quản lý rủi ro kiểm tra theo dõi doanh trên hệ thống phần mềm

- Xây dựng bộ tiêu chí phục vụ công tác kiểm tra phát hiện các hành vi gian lận GCXK.

- Khuyến khích sự tuân thủ của DN. TCHQ phân loại mức độ tuân thủ của DN theo tiêu chí xây dựng và công bố rộng rãi, công khai. Từ đó, có các biện pháp hỗ trợ DN tuân thủ pháp luật cũng như cung cấp công cụ và hướng dẫn DN tự đánh giá, thẩm định mức độ tuân thủ trong hoạt động GCXK; công khai và thông tin rộng rãi đến DN về tiêu chí này, mức độ tuân thủ của DN; giải đáp và trả lời các thông tin liên quan đến đánh giá phân loại mức độ tuân thủ của DN;

- Nhóm giải pháp xử lý các vi phạm GLTM trong hoạt động GCXK: (i) Đề xuất sửa đổi một số vướng mắc về luật pháp liên quan đến thẩm quyền của CQHQ trong việc xử lý các vi phạm GLTM; (ii) Phân công rõ ràng trách nhiệm giữa một số đơn vị trong quá trình xử lý vi phạm; (iii) Áp dụng các hình thức phạt giữa xử phạt hành chính và chuyển sang xử phạt hình sự;...

4.5. Giải pháp tăng cường hoạt động hợp tác hải quan, phối hợp cùng các bên có liên quan trong nước và quốc tế

Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và thay thế Quy chế phối hợp với một số Bộ, Ngành, lĩnh vực có liên quan trong nước. Bên cạnh đó, lực lượng Hải quan cần tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế, cụ thể là: triển khai thực hiện Hiệp định WTO về thuận lợi hóa thương mại trên cơ sở phê chuẩn của Quốc hội, tiếp tục rà soát, cập nhật và theo dõi thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực hải quan có liên quan ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia (2020), *Báo cáo thực hiện về phòng, chống gian lận thương mại*, Hà Nội.
2. Đào Thị Hoa Sen (2013), *Lực lượng kiểm tra sau thông quan: Hiệu quả từ công tác chống gian lận hoàn thuế giá trị gia tăng hàng hóa xuất kinh doanh từ nội địa vào Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo*, *Tạp chí Nghiên cứu Hải quan*, (11).
3. Tổng cục Hải quan (2020), *Báo cáo thường niên về chống hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công xuất khẩu*, Hà Nội.
4. Tổng cục Hải quan Việt Nam (2017), *Báo cáo công tác đấu tranh, phòng chống hạn chế gian lận thương mại trong hoạt động gia công xuất khẩu*, Hà Nội, tr.1-2.
5. ADB (2007), *Guidelines for Customs Risk Management*
6. WCO (2003), *Guidelines on Risk Management*, Brussels, Belgium.
7. Hoon Sung (2020), *Managing China Processing Trade Regimes (PTR) with a Software Solution*, China.

Ngày nhận bài: 4/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. MAI THANH HUYỀN

Trường Đại học Thương mại

**A STUDY ON THE CURRENT SITUATION
OF TRADE FRAUD IN EXPORT PROCESSING AND SOLUTIONS
TO HELP THE GENERAL DEPARTMENT OF VIETNAM CUSTOMS
BETTER PREVENT TRADE FRAUD IN EXPORT PROCESSING**

● Master. **MAI THANH HUYEN**

Thuongmai University

ABSTRACT:

This study aims to categorize the main types of trade fraud in export processing, and develop measures against trade fraud in export processing for the customs authority. By analyzing the current situation of trade fraud in export processing, this study proposes some solutions to help the General Department of Vietnam Customs better prevent trade fraud in export processing in the coming time.

Keywords: trade fraud, export processing, customs management, General Department of Vietnam Customs.

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÔNG TY MAY MẶC NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NAM: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH VỚI CÔNG TY TNHH PHONG LAN

● NGUYỄN HOÀNG GIANG - NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

TÓM TẮT:

Năng lực cạnh tranh (NLCT) là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp có vị trí vững chắc trên thị trường và có thể vươn lên. Bài viết tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản trong nâng cao NLCT của các doanh nghiệp may mặc nhỏ và vừa, nghiên cứu điển hình với Công ty TNHH Phong Lan và các đối thủ cạnh tranh chính làm tiền đề cho một số hàm ý nhằm nâng cao NLCT. Có 3 nội dung chính của nâng cao NLCT, đó là phân tích môi trường và nhận diện đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp, xác định các yếu tố cơ bản tạo lập NLCT doanh nghiệp và đánh giá NLCT doanh nghiệp. Thông qua đó, bài viết chỉ ra 5 hạn chế và 5 hàm ý nâng cao NLCT của doanh nghiệp may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam.

Từ khóa: năng lực cạnh tranh, công ty may mặc nhỏ và vừa, Công ty TNHH Phong Lan.

1. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

1.1. Khái quát về năng lực cạnh tranh của công ty kinh doanh

Theo Michael Porter (1985), cạnh tranh (kinh tế) là giành lấy thị phần và đạt lợi nhuận cao, còn Dương Ngọc Dũng (2006) cho rằng cạnh tranh để trở thành giỏi nhất; cạnh tranh để trở thành độc nhất vô nhị... [1]. Như vậy, thực chất cạnh tranh là sử dụng khả năng của mình để vượt qua đối thủ cạnh tranh. Có thể nói, cạnh tranh là quan hệ kinh tế, ở đó các chủ thể kinh tế ganh đua tìm mọi biện pháp (cả nghệ thuật lẫn thủ đoạn) để đạt mục tiêu kinh tế của mình, thông thường là chiếm lĩnh thị trường,

giành lấy khách hàng cũng như các điều kiện sản xuất, thị trường có lợi nhất. NLCT được chia thành 4 cấp độ, gồm: NLCT quốc gia, NLCT ngành, NLCT doanh nghiệp và NLCT sản phẩm. Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu cấp độ NLCT doanh nghiệp theo tiếp cận: “NLCT của doanh nghiệp là khả năng duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh trong việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thu hút và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất nhằm đạt lợi ích kinh tế cao và bền vững” [4]. Nâng cao NLCT doanh nghiệp chính là nâng cao khả năng khai thác thị trường, tiêu thụ sản phẩm hay thu hút

khách hàng từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao lợi nhuận và lợi thế kinh doanh.

1.2. Nội dung cơ bản của năng lực cạnh tranh doanh nghiệp

Theo Nguyễn Hoàng Giang và Nguyễn Như Hoàng (2021), NLCT doanh nghiệp được xác định dựa trên năng lực tổ chức, năng lực thích ứng và hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp [2]. Năng lực tổ chức của doanh nghiệp gồm: khả năng huy động và sử dụng nguồn tài chính, công nghệ, khả năng cung cấp sản phẩm, chất lượng sản phẩm và uy tín doanh nghiệp cũng như sự linh hoạt của doanh nghiệp. Năng lực thích ứng của doanh nghiệp thể hiện thông qua khả năng kết nối với thị trường, khả năng tổ chức và huy động nguồn nhân lực, sự đảm bảo và sẵn sàng trong cung ứng sản phẩm cũng như khả năng tổ chức. Hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện qua thị phần và lợi nhuận của doanh nghiệp cũng chính là yếu tố giúp đánh giá NLCT của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, nội dung cơ bản của việc nâng cao NLCT doanh nghiệp gồm 3 nội dung thể hiện ở Hình 1.

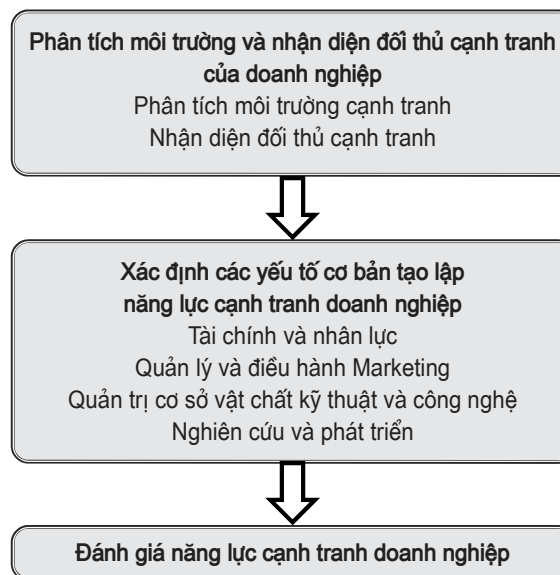
Phân tích môi trường và nhận diện đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp

Công việc đầu tiên doanh nghiệp cần tiến hành là nghiên cứu tình thế nhằm hiểu rõ các yếu tố ràng buộc cũng như nguồn lực cạnh tranh của mình như thế nào, nhận diện rõ đối thủ cạnh tranh chính là ai, phương thức cạnh tranh của họ như thế nào, họ có đặc điểm nguồn lực ra sao, mục tiêu và chiến lược của họ thế nào... Đó là căn cứ cho việc lựa chọn các yếu tố tạo lập NLCT.

Xác định các yếu tố cơ bản tạo lập năng lực cạnh tranh doanh nghiệp

Tùy theo đặc điểm, lĩnh vực kinh doanh và quy mô doanh nghiệp có thể phân tích các yếu tố, tiêu chí quyết định NLCT của doanh nghiệp, như: Tài chính và nhân lực; Quản lý và điều hành; Marketing; Quản trị cơ sở vật chất và công nghệ; Nghiên cứu và phát triển (R&D)... Nguồn lực tài chính được đánh giá nó thông qua khả năng thanh toán, hệ số vốn, hệ số nợ... Nguồn nhân lực thể hiện sức cạnh tranh, trong đó, quy mô và năng lực cũng như sự gắn bó/trung thành với doanh nghiệp là yếu tố quan trọng. Lực lượng lao động là yếu tố ảnh hưởng đến sự vận hành trang thiết bị, công nghệ

Hình 1: Nội dung cơ bản của nâng cao năng lực cạnh tranh



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

của doanh nghiệp, là điều kiện để nâng cao năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm... Năng lực tổ chức, quản lý cũng là một yếu tố quan trọng cấu thành NLCT của doanh nghiệp giúp đưa ra các quyết định chiến lược và triển khai chúng thành công. Năng lực marketing là yếu tố giúp doanh nghiệp thấu hiểu khách hàng, tạo ra những sản phẩm, các phương thức phân phối và các hình thức xúc tiến phù hợp đặc điểm khách hàng mục tiêu của doanh nghiệp. Năng lực quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ năng lực R&D giúp doanh nghiệp có vận hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, tạo ra sản phẩm mới, cũng như lựa chọn những vật liệu mới phù hợp yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Đánh giá năng lực cạnh tranh doanh nghiệp

Sau khi xác định và phát triển NLCT của doanh nghiệp, việc đánh giá NLCT là căn cứ để xác định mức độ thực hiện làm căn cứ cho những điều chỉnh và các hoạt động tiếp theo. Có thể áp dụng ma trận hình ảnh cạnh tranh để đánh giá dựa trên việc xác định đối thủ cạnh tranh chính, rồi so sánh một số tiêu chí quan trọng của NLCT của doanh nghiệp, cũng như những đối thủ đó và tính toán, so sánh với nhau. Từ đó, doanh nghiệp sẽ biết mình hơn/kém những gì và cần làm gì tiếp

theo. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu đo lường NLCT thường được sử dụng là thị phần, lợi nhuận, chất lượng và giá bán sản phẩm.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tại bàn đã được áp dụng nhằm: tổng hợp các lý luận và thực tiễn liên quan đến NLCT doanh nghiệp bằng cách thu thập, thống kê các lý luận về NLCT và đưa ra những phân tích, đánh giá để lựa chọn những nội dung phù hợp. Với dữ liệu sơ cấp, phương pháp phỏng vấn được tiến hành với 5 nhà quản trị của Công ty Phong Lan và điều tra chọn mẫu (theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện) 30 nhân viên của Công ty Phong Lan, 127 khách hàng đã sử dụng sản phẩm. Trên cơ sở tổng hợp các dữ liệu về hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam từ các bài viết, từ website của các doanh nghiệp... và kết hợp với một số thông tin thu thập được từ phỏng vấn nhà quản trị, điều tra khách hàng đánh giá về Công ty Phong Lan và 3 đối thủ cạnh tranh chính (Genviet, Hoán Huế và Phú Cường), bài viết phân tích thực trạng NLCT của Công ty Phong Lan. Kết quả đánh giá thực trạng là cơ sở đưa ra một số hàm ý nâng cao NLCT của Công ty Phong Lan nói riêng, các công ty nhỏ và vừa ở Hà Nam nói chung.

2. Thực trạng năng lực cạnh tranh của một số công ty may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam

2.1. Tổng quan thị trường may mặc tỉnh Hà Nam

Theo Sở Công Thương Hà Nam, năm 2022, toàn Tỉnh Hà Nam có khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc, hầu hết là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong những tháng đầu năm 2022, các doanh nghiệp may mặc duy trì hoạt động khá ổn định, với lượng đơn hàng lớn. Trong 8 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu ngành May mặc đạt xấp xỉ 265 triệu USD, tăng trên 20% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, giai đoạn cuối năm 2022, nhiều doanh nghiệp may mặc đã phải giảm công suất hoạt động do không duy trì được sản lượng hàng xuất khẩu, không ký kết được đơn hàng mới. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí vận chuyển, giá nguyên liệu đầu vào tăng (giá xăng dầu biến động liên tục). Với thị trường xuất khẩu: tình trạng lạm phát tại nhiều nước trên thế giới, nhất là tại Mỹ và các nước châu Âu tăng cao, người tiêu dùng thắt

chặt chi tiêu nên nhu cầu với sản phẩm may mặc giảm, nhiều thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc)... vẫn đang áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt chống dịch đã ảnh hưởng lớn đến chuỗi cung ứng nguyên phụ liệu và tiêu thụ sản phẩm dệt may của các doanh nghiệp ở Hà Nam. Ở thị trường nội địa, theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hà Nam, trong 5 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ toàn tỉnh ước đạt 14.939,8 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, riêng tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 12.431,9 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Trong số 12 nhóm ngành hàng bán lẻ, Hà Nam có 8 nhóm đạt mức doanh thu tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, vẫn còn 4 nhóm có doanh thu giảm so cùng kỳ, trong đó có hàng may mặc.

2.2. Hoạt động cạnh tranh của một số công ty may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam

Công ty TNHH Phong Lan được thành lập vào ngày 22/12/2005 theo Quyết định số 0700219975 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, chủ yếu sản xuất các sản phẩm may mặc. Từ năm 2005 đến nay, Công ty đã tiếp tục ổn định và phát triển, không ngừng xây dựng và phát triển trở thành một doanh nghiệp sản xuất thương mại uy tín trên thị trường. Số lượng nhân viên hiện có của Công ty là 150 người, tại thời điểm ngày 31/12/2021, vốn kinh doanh của Công ty TNHH Phong Lan đạt trên 134 tỷ đồng, với nhà máy sản xuất có diện tích 2.000 m², hệ thống máy móc tiên tiến, hiện đại được nhập khẩu từ Đài Loan, Nhật Bản đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, vận hành ổn định, đảm bảo sản lượng và chất lượng sản phẩm.

Thực trạng phân tích môi trường và nhận diện đối thủ cạnh tranh của Phong Lan

Công ty Phong Lan phải đối diện với cạnh tranh rất khốc liệt cả trong nước lẫn quốc tế, cả về chủng loại, chất liệu lẫn giá cả, đối diện với các đối thủ cạnh tranh hiện tại và tiềm năng, các áp lực từ nhà cung ứng và từ người tiêu dùng. Hoạt động phân tích môi trường đã được quan tâm tại Công ty giúp Công ty phần nào đánh giá trước được những thách thức như sự biến động dẫn đến chi phí tăng, giá nguyên phụ liệu tăng và sự chuyển đổi của thị trường do dịch bệnh, chiến tranh và các yếu tố khác. Trong ngành May mặc tại địa bàn tỉnh Hà

Nam hiện nay, có rất nhiều công ty có quy mô tương tự với Công ty Phong Lan nhưng mức độ hiện đại của máy móc thiết bị và chất lượng cao hơn. Công ty nhận diện các đối thủ cạnh tranh chính của mình tại Hà Nam là Công ty TNHH Dệt may Phú Cường, Công ty TNHH May Hoán Huế, Công ty Cổ phần Thời trang Genviet. Các đối thủ này có một điểm chung đều là những công ty lâu năm và chiếm vị thế lớn tại Hà Nam.

Thực trạng các yếu tố cơ bản tạo lập năng lực cạnh tranh của Phong Lan

Về năng lực tài chính. Tổng tài sản của Công ty năm 2019 đạt trên 153 tỷ đồng, nhưng năm 2020 giảm còn hơn 130 tỷ đồng và năm 2021 đã tăng lên trên 134 tỷ đồng nhưng hệ số nợ ở mức rất cao. Nhìn chung, tình hình tài chính những năm vừa qua của Công ty khá ổn định. So sánh năng lực tài chính của Phong Lan với các đối thủ được thể hiện ở Bảng 1. Trong đó, năng lực tài chính của Genviet là tốt nhất và thấp nhất là Phú Cường (theo số liệu nhóm tổng hợp đến năm 2022).

Về nhân sự và năng lực quản lý- điều hành. Công ty TNHH Phong Lan đã thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, chú trọng vào các chính sách đối với người lao động, có chính sách khen thưởng kịp thời cho người

lao động và thăng cấp cho những người có nhiều thành tích, đóng góp. Kết quả phỏng vấn các nhà quản trị cho thấy: khi so sánh với các đối thủ cạnh tranh thì chế độ đãi ngộ lao động và chính sách phát triển nguồn nhân lực của Phong Lan được cho rằng kém hơn so với Genviet và tốt hơn so với 2 đối thủ còn lại là Hoán Huế và Phú Cường. Phong Lan luôn sắp xếp, bố trí cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận rõ ràng, tránh trùng chéo, thừa nhân lực. Để nâng cao hiệu quả sản xuất, Công ty thực hiện sắp xếp văn phòng, nhà xưởng, bếp ăn... theo quy trình 5S đảm bảo khoa học, sạch sẽ, hiệu quả.

Về năng lực marketing, các sản phẩm của Công ty được đánh giá phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, chủ yếu tập trung vào phân đoạn trung cấp tại các tỉnh, thành phố và chủ yếu là ở TP. Hà Nội. Các sản phẩm được đánh giá có chất lượng tốt, mẫu mã khá đa dạng. Kết quả khảo sát nhân viên về chất lượng sản phẩm được thể hiện ở Bảng 2.

Kết quả phỏng vấn lãnh đạo cho thấy, Công ty xác định mục tiêu đưa ra mức giá sao cho đạt lợi thế cạnh tranh, dựa trên biến động thị trường nhưng phải bám sát giá thành để lựa chọn mức giá phù hợp. Có chính sách ưu đãi cho khách hàng lớn, khách quen. Công tác phân phối cũng được

Bảng 1. So sánh năng lực tài chính của một số Công ty May mặc tại Hà Nam

TT	Chỉ tiêu	Phong Lan	Genviet	Hoán Huế	Phú Cường
1	Khả năng thanh toán				
1.1	Hệ số thanh toán nhanh (Giá trị TS ngắn hạn - Giá trị hàng tồn kho)/Nợ NH	0,74	0,78	0,75	0,92
1.2	Hệ số thanh toán tức thời (Tiền & các khoản tương đương tiền)/Nợ NH	0,11	0,17	0,14	0,9
2	Hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn)	0,75	0,6	0,77	0,78

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Bảng 2. Kết quả khảo sát nhân viên về chất lượng sản phẩm của Phong Lan

TT	Thang đo	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Chất lượng sản phẩm là yếu tố quyết định để khách hàng chọn mua sản phẩm của Công ty	2,8	0,84
2	Chất lượng sản phẩm của Công ty có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường	3,2	0,77
3	Khách hàng hài lòng với chất lượng sản phẩm và dịch vụ chăm sóc sau bán hàng của Công ty	3,6	0,96

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Bảng 3. So sánh việc sử dụng trang thiết bị của một số doanh nghiệp may mặc

TT	Loại máy móc thiết bị	Công ty Phong Lan	Công ty Genviet	Công ty Hoán Huế	Công ty Phú Cường
1	Tỷ lệ máy 1 kim điện tử	55%	95%	60%	53,8%
2	Tỷ lệ máy 2 kim điện tử	53%	85%	55%	54%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

chú trọng, Công ty có bán các sản phẩm của mình tại 3 cửa hàng tại Hà Nam. Các cửa hàng này bố trí ở các vị trí thuộc trung tâm của các địa bàn huyện, thị xã của tỉnh Hà Nam, nằm ở những nơi đông dân cư và thuận tiện về giao thông đi lại, được đánh giá là địa điểm thu hút được lượng lớn khách hàng trên các huyện, thị xã của tỉnh. Hoạt động xúc tiến của Công ty đang tập trung vào kênh trực tuyến để phù hợp với xu thế của người tiêu dùng. Công ty thực hiện các hoạt động truyền thông qua mạng xã hội như Facebook, sử dụng fanpage để trao đổi thông tin về sản phẩm cũng như các chương trình xúc tiến. Công ty cũng thực hiện các hoạt động cộng đồng, như trao quà tặng tới các hoàn cảnh khó khăn, người có công với cách mạng, tài trợ cho các quỹ... trên địa bàn Hà Nam và một số tỉnh lân cận. Kết quả khảo sát khách hàng cho thấy: hoạt động xúc tiến của Công ty đã bắt kịp các đối thủ khi thực hiện tiếp cận trực tuyến qua các mạng xã hội song song với các phương thức truyền thống. Như vậy, so với các đối thủ cạnh tranh, năng lực marketing của Công ty Phong Lan tương đương các đối thủ ở chính sách giá bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng, tuy nhiên về công tác quảng cáo, marketing trực tiếp thì còn yếu thế hơn so với Genviet và Hoán Huế.

Về năng lực quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ. Công ty đầu tư hệ thống sản xuất hiện đại, máy móc tự động để tăng năng suất lao động và chuyên nghiệp hóa kỹ thuật sản xuất, trang bị hơn 200 máy may công nghiệp công nghệ Nhật Bản, Hàn Quốc, dây chuyền khép kín từ khâu chuẩn bị đến khâu kiểm vải nhập kho. Tuy nhiên, quy trình sản xuất vẫn còn ở dạng bán tự động, cần có thêm thao tác của công nhân. Mỗi sản phẩm của Phong Lan đều được chú trọng thiết kế và sản xuất tinh xảo trên máy may chuyên dụng. Theo kết quả khảo sát của nhóm, khách hàng đánh giá khá cao chất lượng sản phẩm của Công ty. Việc sử dụng

trang thiết bị của một số công ty đến năm 2022 được trình bày ở Bảng 3.

Từ Bảng 3, có thể thấy so với các đối thủ cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Công ty TNHH Phong Lan đang kém ưu thế về việc đầu tư máy móc tự động, điều này có thể dẫn đến năng lực sản xuất kém hơn so với đối thủ cạnh tranh, trong điều kiện các yếu tố khác là như nhau.

Về năng lực R&D, Công ty chưa tập trung nhiều vào việc nghiên cứu khách hàng, nghiên cứu đối thủ cạnh tranh. Trong khi đó, ở các công ty khác và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, việc nghiên cứu thị trường và khách hàng, nghiên cứu đối thủ cạnh tranh đang được thực hiện khá tốt bởi bộ phận marketing. Chi phí đầu tư cho R&D của Công ty giảm dần qua các năm, từ hơn 1,8 tỷ đồng (2019) xuống còn hơn 1,6 tỷ đồng (2020) và đến hết năm 2021 chỉ còn chưa đến 1,5 tỷ đồng.

Đánh giá chung năng lực cạnh tranh

Từ kết quả tổng hợp của nhóm nghiên cứu cho thấy, về thị phần của các công ty năm 2022, cao nhất là Genviet (38%) rồi đến Phong Lan (19%) và Hoán Huế (18%), Phú Cường (16%). Từ kết quả khảo sát về khách hàng, yếu tố chất lượng vẫn là mối quan tâm hàng đầu, do vậy Phong Lan chiếm được ưu thế. Doanh thu của Genviet cao hơn, vì công ty này có những sản phẩm hướng tới phân đoạn thị trường cận cao cấp. Nhìn chung, các công ty may mặc có một số điểm yếu cần chú ý như sau: Thứ nhất, năng lực tài chính còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư cho máy móc trang thiết bị chưa đồng bộ và đạt được tỷ lệ tự động hóa 100% dẫn đến hạn chế về năng suất và chất lượng. Thứ hai, vấn đề nguyên phụ liệu đầu vào còn nhiều hạn chế và bị động cả về thời gian lẫn chi phí. Thứ ba, quá trình sản xuất còn có các cá nhân chưa thực hiện đúng theo quy trình sản xuất, đồng thời thiếu sự quản lý sát sao của các cán bộ quản lý sản xuất, dẫn đến một số sản phẩm sản xuất ra bị lỗi, không đạt yêu cầu và phải loại bỏ

làm tăng chi phí, giảm uy tín. Thứ tư, công tác R&D, thiết kế chưa được đầu tư đủ lớn nên các sản phẩm vẫn còn hạn chế về sự đa dạng mẫu mã, chủng loại. Cuối cùng là hoạt động marketing: chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường riêng và chuyên nghiệp nên các sản phẩm chưa thực sự độc đáo và phù hợp với khách hàng mục tiêu; các hoạt động phân phối và truyền thông còn yếu.

3. Một số hàm ý nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty may tại Hà Nam

Từ những hạn chế đã tổng hợp, nhóm nghiên cứu đưa ra một số hàm ý nâng cao NLCT đối với Phong Lan và kỳ vọng áp dụng phù hợp với các công ty may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam. Thứ nhất, cần nâng cao năng lực tài chính thông qua việc xây dựng quy chế quản lý nợ, trích lập quỹ dự phòng và có phương án xử lý nợ xấu. Từ đó, cần đầu tư hơn nữa cho máy móc trang thiết bị và công nghệ phù hợp giúp nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc giảm chi phí, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Thứ hai, cần đa dạng hóa nhà cung cấp nguyên phụ liệu và có định hướng liên kết giữa các công ty trong tỉnh Hà Nam để phát triển vùng nguyên phụ liệu may mặc giúp chủ động và giảm chi phí đầu vào. Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo tại chỗ hoặc đưa đi đào tạo, thường xuyên kiểm tra trình độ tay nghề, tổ chức cuộc thi tay nghề... và có chính sách đãi ngộ thu hút người lao động giỏi, nhiều kinh nghiệm đồng thời điều chỉnh quy trình sản xuất có chú ý tới sự giám sát chặt chẽ quá trình sản xuất. Thứ tư, cần đầu tư tăng cường năng lực R&D thông qua việc tuyển dụng bổ sung nhân sự có chất lượng, áp dụng quy trình R&D phù hợp. Thứ năm, tăng cường các nỗ lực marketing: tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường và tiến hành bài bản hơn, xây dựng hệ thống kênh phân phối mạnh hơn và tăng cường hoạt động truyền thông đặc biệt là các hình thức trực tuyến - nên liên kết với các doanh nghiệp trong Tỉnh để sử dụng kênh phân

phối chung cũng như sử dụng các kênh truyền thông chung của các doanh nghiệp may mặc của Hà Nam.

4. Kết luận

Thị trường may mặc tỉnh Hà Nam với hơn 200 doanh nghiệp may mặc đang có sự cạnh tranh rất gay gắt mà nhu cầu với sản phẩm may mặc không có sự tăng trưởng nên vấn đề thị trường càng khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong Tỉnh. Trong xu hướng hội nhập quốc tế, các đối thủ cạnh tranh ngày càng nhiều hơn cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0, việc mua bán hàng trực tuyến trở nên phổ biến nên các doanh nghiệp nước ngoài không khó khăn trong việc bán hàng tại Việt Nam nói chung, tại Hà Nam nói riêng, nếu họ có sản phẩm phù hợp và mức giá ưu đãi. Do đó, cần thiết có những nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn của NLCT để nhận diện những nội dung quan trọng trong nâng cao NLCT của doanh nghiệp làm căn cứ cho việc nâng cao NLCT của các doanh nghiệp may mặc nhỏ và vừa tại Hà Nam.

Trong bối cảnh dịch bệnh và các vấn đề chính trị còn diễn biến phức tạp, hoạt động kinh doanh còn nhiều khó khăn hơn, các công ty may mặc nhỏ và vừa cần có nhiều nỗ lực để nâng cao NLCT của mình. Nghiên cứu đã chỉ ra 3 nội dung chính của nâng cao NLCT là phân tích môi trường và nhận diện đối thủ cạnh tranh của công ty, xác định các yếu tố cơ bản tạo lập NLCT công ty và đánh giá NLCT công ty. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra 5 hạn chế và hàm ý với hạn chế đó nhằm nâng cao NLCT, gồm: năng lực tài chính và trang thiết bị, công nghệ; nguồn nguyên phụ liệu may mặc; quá trình sản xuất và đội ngũ nhân sự; công tác R&D; hoạt động marketing. Tuy nhiên, bài viết chỉ tập trung vào nghiên cứu tại bàn và kết hợp với kết quả khảo sát rất hạn chế về quy mô (137 khách hàng) và số lượng ít câu hỏi, nên chưa thực sự đảm bảo tính toàn diện, nhóm sẽ tiếp tục mở rộng nghiên cứu trong thời gian tiếp theo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dương Ngọc Dũng (2006), *Chiến lược cạnh tranh theo lý thuyết Micheal E.Porter*, NXBTổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Hoàng Giang, Nguyễn Như Hoàng (2021), Nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp của VNPT Nghệ An tại thị trường viễn thông tỉnh Nghệ An, *Tạp chí Công Thương* số 21 tháng 9/2021, trang 186-193.
3. Michael Porter (1985), *Competitive Strategy*, Free Press, New York, USA.
4. Nguyễn Vĩnh Thanh (2003), *Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Oanh (2022), “Nhiều doanh nghiệp may mặc gặp khó”, Báo Hà Nam điện tử <<https://baohanam.com.vn/kinh-te/cong-nghiep/nhieu-doanh-nghiep-may-mac-gap-kho-86001.html>> (truy cập 4/4/2023).

Ngày nhận bài: 6/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/4/2023

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN HOÀNG GIANG

Giảng viên, Trường Đại học Thương mại

2. NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Cao học viên lớp CH27BQTKD.N2 Trường Đại học Thương mại

**IMPROVING THE COMPETITIVENESS OF SMALL
AND MEDIUM-SIZED GARMENT ENTERPRISES IN HA NAM:
A CASE STUDY OF PHONG LAN CO., LTD**

● Ph.D NGUYEN THI HOANG GIANG¹

● NGUYEN THI HONG LIEN²

¹Lecturer, Thuongmai University

²Master's student, Thuongmai University

ABSTRACT:

Competitiveness is an important factor to help businesses strengthen its market positions and grow. This study analyzes the basic contents of improving the competitiveness of small and medium-sized garment enterprises with the case study of Phong Lan Co., Ltd. The study also analyzes the competitiveness of Phong Lan Co.,Ltd's rivals. The three main contents of improving competitiveness are: environmental analysis and identification of the enterprises' competitors, identification of the basic factors that create the competitiveness of enterprise, and assessment of enterprise competitiveness. This study points out five limitations and proposes five implications for improving the competitiveness of small and medium-sized garment enterprises in Ha Nam province.

Keywords: competitiveness, small and medium-sized garment company, Phong Lan Co., Ltd.

LOGISTICS XANH TẠI VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

● PHẠM THU TRANG

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh mới, phát triển bền vững là xu thế tất yếu của mọi quốc gia, thực hiện hoạt động logistics xanh trở nên cấp bách và cần thiết hơn bao giờ hết. Tại Việt Nam, logistics xanh là một khái niệm tương đối mới mẻ. Khái niệm, bản chất logistics xanh là gì và các nhân tố tác động tới quá trình thực hiện hoạt động logistics xanh chưa được hiểu một cách đầy đủ và chính xác. Dẫn tới quá trình thực hiện hoạt động logistics xanh tại Việt Nam gặp nhiều khó khăn và thách thức. Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp từ các tài liệu nghiên cứu, báo cáo về logistics xanh tại Việt Nam, bài viết tổng hợp và trình bày một số nội dung lý thuyết quan trọng về logistics xanh, đồng thời đưa ra một số nhận định về thuận lợi và khó khăn khi thực hiện hoạt động logistics xanh tại Việt Nam.

Từ khóa: logistics xanh, phát triển bền vững, thúc đẩy.

1. Đặt vấn đề

Logistics được coi là yếu tố quan trọng quyết định việc thúc đẩy dòng chảy của toàn bộ các giao dịch kinh tế đặc biệt là hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ. Nhận thức được tầm quan trọng của logistics, Chính phủ ra Nghị định số 200/QĐ-TTG, đặt mục tiêu tăng tốc độ tăng trưởng của dịch vụ logistics lên 15-20% và gia tăng mức đóng góp của logistics vào GDP từ 8-10%. Tuy nhiên, sự phát triển của các hoạt động logistics gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường. Theo Doherty và Hoyle (2009), hoạt động logistics nói chung gây ra khoảng 5,5% lượng khí nhà kính. Riêng tại Việt Nam, vận tải đường bộ chiếm hơn 95% tổng lượng khí thải ra môi trường từ hoạt động vận chuyển hàng hóa. Thực hiện các hoạt động logistics xanh là xu hướng tất yếu và

cấp bách. Để có thể thực hiện logistics xanh một cách hiệu quả, trước hết cần hiểu rõ về bản chất cũng như vai trò của logistics xanh. Từ đó, bài viết đưa ra một số đánh giá về cơ hội, cũng như thách thức của việc thực hiện hoạt động logistics xanh tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Do giới hạn về mặt tiếp cận dữ liệu cũng như thời gian thực hiện, phương pháp nghiên cứu áp dụng trong bài là nghiên cứu tại bàn (desk research) với nguồn dữ liệu chủ yếu là dữ liệu thứ cấp. Cụ thể, dữ liệu được tập hợp và thu thập từ các bài báo khoa học được đăng trong các tạp chí in và tạp chí điện tử trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng dữ liệu từ báo cáo của các tổ chức nghiên cứu thị trường, các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Các thông tin,

dữ liệu chủ yếu được tìm kiếm thông qua mạng internet, kho tàng thông tin khổng lồ và dễ dàng tiếp cận giúp tích kiệm thời gian nhưng vẫn đảm bảo tin cậy. Toàn bộ dữ liệu được kiểm tra, phân loại theo các tiêu thức lần lượt là tính phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu; tính chính xác và tính thời sự của dữ liệu; từ đó lựa chọn những dữ liệu hữu ích, có độ tin cậy cao nhất phục vụ cho nghiên cứu.

3. Tổng quan về logistics xanh

3.1. Khái niệm và mục tiêu logistics xanh

Thuật ngữ “logistics xanh” hay các thuật ngữ tương tự như “logistics bền vững”, “logistics xanh bền vững” lần đầu tiên được đưa ra vào những năm 1980. Kể từ đó, theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, các tổ chức và các nhà nghiên cứu đề cập tới nhiều khái niệm, thuật ngữ khác nhau về logistics xanh. Theo Kutkaitis, Župerkienė (2011), logistics xanh là hệ thống logistics mà năng lượng được tiêu dùng hiệu quả và giảm tác hại đến môi trường nhưng vẫn gia tăng hiệu quả lao động và tính cạnh tranh. Guochuan (2010) định nghĩa logistics xanh là hệ thống các hoạt động logistics được tạo ra để đồng thời đáp ứng nhu cầu, sở thích của con người và tuân theo xu hướng phát triển bền vững. Tại Việt Nam, trong Báo cáo logistics Việt Nam 2022, đã đưa ra khái niệm về logistics xanh: “Logistics xanh là hoạt động logistics hướng tới các mục tiêu bền vững, thân thiện và bảo vệ môi trường, giảm tối đa tác động tiêu cực đến môi trường”.

Như vậy, xét về bản chất, logistics xanh tập trung nhấn mạnh vào những nỗ lực và biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động logistics để đạt tới sự cân bằng bền vững giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường (Hình 1, Sbihi & Eglese, 2010).

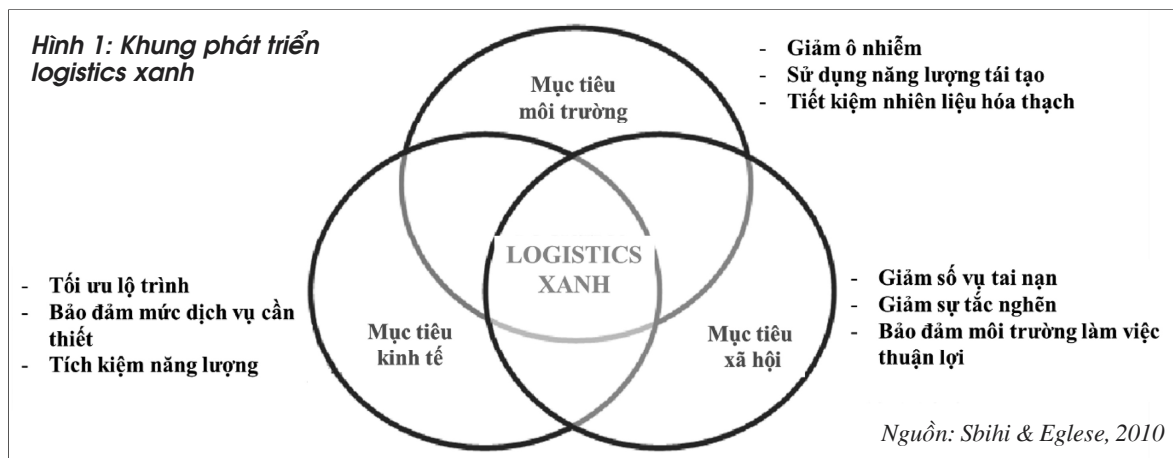
Theo khung phát triển logistics xanh bên trên, logistics xanh chi phối đồng thời cả 3 mục tiêu vĩ mô là kinh tế, xã hội và môi trường. Mục tiêu môi trường tập trung vào giảm ô nhiễm thông qua hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu hóa thạch bằng việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo thay thế. Mục tiêu xã hội hướng tới việc giảm tai nạn, giảm sự tắc nghẽn do số lượng phương tiện tham gia giao thông. Và cuối cùng, mục tiêu kinh tế, thực hiện logistics xanh giúp giảm tổng khối lượng năng lượng cần sử dụng nhờ các biện pháp như tối ưu hóa lộ trình, áp dụng công nghệ thông tin trong tính toán...

3.2. Mô hình áp dụng logistics xanh tại cấp độ doanh nghiệp

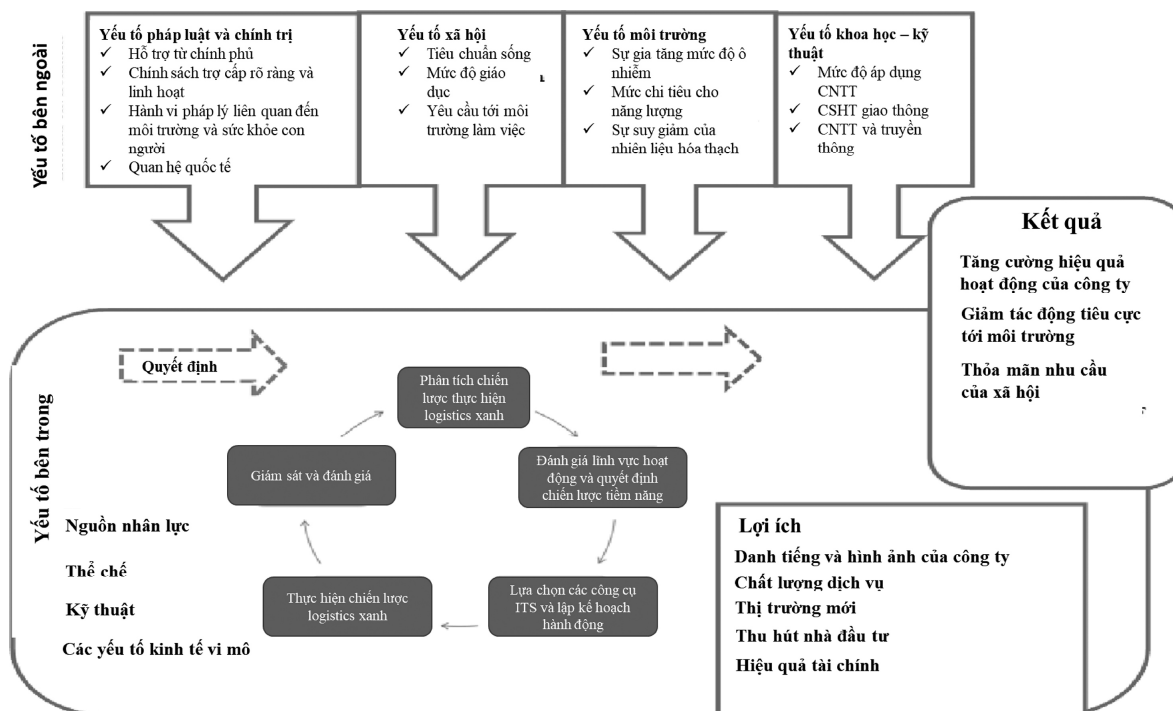
Dựa theo nghiên cứu của Aidas và cộng sự (2013), quy trình thực hiện hoạt động logistics xanh tại doanh nghiệp bao gồm 5 bước được mô tả chi tiết trong Hình 2.

Toàn bộ quá trình tổ chức triển khai áp dụng hoạt động logistics xanh tại cấp độ doanh nghiệp chịu tác động của 2 nhóm yếu tố chính.

- Yếu tố bên trong: bao gồm nguồn nhân lực, quy định thể chế của công ty, năng lực về công nghệ kỹ thuật và các yếu tố kinh tế vi mô khác.



Hình 2: Mô hình áp dụng logistics xanh tại cấp độ doanh nghiệp



Nguồn: Aidas và cộng sự, 2013

- Yếu tố bên ngoài: bao gồm các yếu tố về pháp luật và chính trị, xã hội, môi trường và yếu tố khoa học - kỹ thuật.

3.3. Vai trò của logistics xanh

3.3.1. Giảm phát thải khí nhà kính

Vai trò đầu tiên và được đánh giá quan trọng nhất của logistics xanh chính là giảm phát thải khí nhà kính. Theo nghiên cứu của Cơ quan năng lượng quốc tế IEA (2021), có đến 37% lượng khí thải nhà kính toàn cầu do vận chuyển - một trong các hoạt động logistics cơ bản nhất, gây ra.

Sử dụng các loại nhiên liệu thân thiện với môi trường hay tăng cường sử dụng các phương tiện chạy bằng động cơ điện giúp cắt giảm đáng kể lượng khí carbon thải ra ngoài môi trường. Cụ thể, xe điện có thể giúp giảm 37% - 83% lượng phát thải khí carbon (Yoann Gimbert, 2022).

3.3.2. Đáp ứng quy định và mục tiêu của Chính phủ

Tại Hội nghị Thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp quốc năm 2021 (COP26), gần 150

quốc gia đã cam kết sẽ không còn phát thải khí nhà kính vào năm 2050. Bên cạnh đó, các quốc gia cũng đồng thời cam kết thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng và sử dụng đất, chuyển đổi và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Để thực hiện được các cam kết, tuyên bố nêu trên, các chính phủ từng bước xây dựng chương trình hành động và đưa ra các quy định cụ thể để các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp cùng chung tay thực hiện. Trong đó, hoạt động logistics xanh được coi là một trong các xu hướng và nhu cầu tất yếu.

Cụ thể, thông qua việc thắt chặt các quy định chính sách về môi trường, xả thải, hay áp thuế carbon, Chính phủ thúc đẩy và đồng thời tạo sức ép để các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu, chuyển đổi theo hướng phát triển bền vững, áp dụng rộng rãi các hoạt động logistics xanh. Một trong các công cụ hiệu quả và được nhiều chính phủ áp dụng nhất hiện tại chính là thuế carbon.

3.3.3. Giúp đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt hơn

Ngày nay, nhờ sự phát triển của công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông, việc tiếp cận thông tin của khách hàng về sản phẩm, công ty trở nên đơn giản và nhanh chóng. Nhận thức của người tiêu dùng về bảo vệ môi trường cũng được gia tăng. Theo báo cáo của IBM Research Insights (2020), 57% người tiêu dùng sẵn sàng thay đổi thói quen mua hàng thương mại điện tử để giúp giảm tác động đến môi trường. Hay theo khảo sát của DHL, 50% khách hàng phản hồi rằng những quan ngại về môi trường ảnh hưởng tới quyết định mua sắm của họ. Như vậy, thực hiện logistics xanh sẽ giúp gây dựng hình ảnh tốt đẹp của doanh nghiệp và có tác động tích cực đến sự hài lòng, gia tăng mức độ thỏa mãn của khách hàng.

3.3.4. Thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển bền vững của doanh nghiệp

Như đã phân tích bên trên, thực hiện logistics xanh giúp các tổ chức doanh nghiệp đạt lợi ích kinh tế từ các chính sách, quy định hỗ trợ của Chính phủ. Đồng thời, theo DHL, 88% khách hàng có xu hướng trung thành hơn với những doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Như vậy, logistics xanh đóng góp cho sự tăng trưởng doanh thu bền vững của doanh nghiệp. Từ góc độ chi phí, hoạt động logistics xanh giúp giảm thiểu chi phí năng lượng, tối ưu hóa toàn bộ các hoạt động giúp giảm tổng chi phí logistics của doanh nghiệp.

3.4. Một số hoạt động logistics xanh phổ biến

3.4.1. Vận tải xanh

Vận tải xanh được thực hiện thông qua 2 cách thức phổ biến:

- Thay thế các loại phương tiện sử dụng động cơ đốt trong sang các loại phương tiện sử dụng năng lượng điện hoặc hybrid. Một số công nghệ sản xuất phương tiện mới hiện nay có chức năng thu giữ carbon còn dư trong xe thay vì phát thải ra ngoài.

- Sử dụng nhiên liệu sinh học và các loại nhiên liệu bền vững (được sản xuất từ các nguồn khác

nhau như dầu ăn đã qua sử dụng, phế thải nông nghiệp hay chất thải rắn tại đô thị,...) trong vận tải.

Ngoài ra, vận tải xanh còn bao gồm các hoạt động tối ưu hóa khả năng chuyên chở của phương tiện và lộ trình vận chuyển nhờ áp dụng công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là trong giao hàng chặng cuối.

3.4.2. Kho bãi xanh

Kho bãi xanh là ý tưởng cho rằng khi tái cơ cấu và tiến hành đầu tư đúng cách cho các trung tâm phân phối, nhà kho sẽ giúp giảm lượng khí thải carbon. Cụ thể, doanh nghiệp thực hiện đầu tư vào trang thiết bị sử dụng công nghệ mới hoặc năng lượng tái tạo trong nhà kho, trung tâm phân phối. Ví dụ như việc sử dụng hệ thống chiếu sáng thân thiện với môi trường hơn bằng cách thay thế các bóng đèn huỳnh quang bằng bóng đèn đi-ốt phát quang (LED) sẽ làm giảm lượng điện tiêu thụ điện tới 75%. Hay lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà sẽ giúp tạo ra điện năng tự nhiên để sử dụng trong chính hoạt động của nhà kho, trung tâm phân phối.

3.4.3. Bao bì, đóng gói xanh

Theo ước tính, trung bình có tới 7 loại vật liệu khác nhau được sử dụng trong quá trình đóng gói hàng hóa, trong đó, loại vật liệu nhựa chiếm đến 95% tổng giá trị bao bì đóng gói, nhưng chỉ có 14% trong số đó được tái chế, theo báo cáo chung của Diễn đàn Kinh tế Thế giới và Quỹ Ellen MacArthur (2016). Những năm gần đây, với sự gia tăng của thương mại điện tử, việc sử dụng các loại bao bì nhựa đóng gói càng trở nên phổ biến và khó kiểm soát. Thực hiện logistics xanh, các loại vật liệu mới thân thiện với môi trường được nghiên cứu và đưa vào sử dụng nhiều hơn. Quy cách đóng gói hàng hóa cũng thay đổi để tích kiệm lượng vật liệu, bao bì cần sử dụng.

4. Cơ hội và thách thức của hoạt động logistics xanh ở Việt Nam

4.1. Cơ hội

4.1.1. Quy định và chính sách hỗ trợ từ Chính phủ

Là một trong các quốc gia chịu ảnh hưởng

nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu, Việt Nam nhận thức rõ ràng về tính nghiêm trọng cũng như tính cấp thiết của hoạt động bảo vệ môi trường và đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính. Thực hiện cam kết sau Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), chính phủ Việt Nam đẩy mạnh thực hiện xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải CO₂. Đánh giá chung, Đảng và Chính phủ Việt Nam cũng như các cơ quan chức năng thực sự dành sự quan tâm và ưu tiên hàng đầu cho hoạt động phát triển bền vững, trong đó có phát triển logistics xanh thông qua việc ban hành nhiều văn bản pháp luật, chính sách có liên quan nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi.

4.1.2. Nhận thức của doanh nghiệp

Theo khảo sát của Ban biên tập Báo cáo logistics Việt Nam 2022, tỷ lệ các doanh nghiệp Việt Nam bao gồm cả các doanh nghiệp cung cấp và sử dụng dịch vụ logistics dành mối quan tâm rất lớn tới hoạt động logistics xanh và bền vững. Hơn 73,2% số công ty được khảo sát cho biết công ty đã đưa logistics xanh vào trong chiến lược kinh doanh của công ty. Đây là minh chứng cụ thể và rõ ràng về tầm nhận thức của các doanh nghiệp về vai trò của logistics xanh trong phát triển bền vững.

4.1.3. Nhận thức của người tiêu dùng

Những năm gần đây, nhận thức của người tiêu dùng tại Việt Nam có nhiều thay đổi tích cực. Người tiêu dùng gia tăng nhận thức và ưu ái hơn việc tiêu dùng hàng hóa, sản phẩm được cung cấp nhờ sử dụng dịch vụ logistics xanh. Do khách hàng là mục tiêu cuối cùng của mọi chuỗi cung ứng sản phẩm, nên sự chuyển biến thái độ của người tiêu dùng về logistics xanh là động lực mạnh mẽ thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện hoạt động logistics xanh. Cũng theo khảo sát của Báo cáo logistics Việt Nam 2022, có trên 30% khách hàng đồng tình với việc sử dụng các loại phương tiện, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường, trên 10% khách hàng sẵn sàng trả thêm tiền để được sử dụng dịch vụ logistics xanh.

4.2. Thách thức

4.2.1. Hạn chế về nguồn lực

Thách thức của việc áp dụng hoạt động logistics tại Việt Nam hiện nay là hạn chế về nguồn lực: cả nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực.

Khả năng tài chính của doanh nghiệp là yếu tố bên trong có tác động lớn nhất tới quá trình phát triển logistics xanh của doanh nghiệp, với mức điểm trung bình 4.24/5 (Theo khảo sát của Báo cáo logistics Việt Nam 2022). Tính đến năm 2022, có 98% số doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên hạn chế về nguồn lực tài chính là điều hoàn toàn dễ hiểu. Để tiến hành phát triển hoạt động logistics xanh, các doanh nghiệp sẽ cần vốn đầu tư trong quá trình mua mới trang thiết bị công nghệ, tái cơ cấu lại các hoạt động vốn có. Khó khăn về tài chính tác động trực tiếp cản trở việc áp dụng logistics xanh.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực logistics chất lượng cao tại Việt Nam còn thiếu hụt nghiêm trọng. Theo các kết quả dự báo của Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam, đến năm 2030, ngành Logistics của nước ta cần bổ sung 2,2 triệu nhân lực, trong đó đòi hỏi khoảng 200.000 nhân lực logistics chất lượng cao có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn, có kỹ năng nghiệp vụ và năng lực ngoại ngữ.

4.2.2. Cơ sở hạ tầng logistics

Xét về các yếu tố bên ngoài, cơ sở hạ tầng logistics tại Việt Nam được đánh giá là yếu tố gây khó khăn lớn nhất cho phát triển hoạt động logistics xanh tại Việt Nam. Cụ thể, mặc dù cơ sở hạ tầng logistics tại Việt Nam đã được đầu tư nhưng thực tế vẫn còn rất nhiều vấn đề như chất lượng đường, cảng, bến tàu xe vẫn chưa đảm bảo, quy hoạch và xây dựng mạng lưới giao thông chưa tối ưu dẫn tới hạn chế hiệu quả của các hoạt động logistics. Tình trạng số lượng tham gia vào hệ thống giao thông quá tải gây tắc nghẽn tại nhiều tuyến đường, bến cảng vẫn thường xuyên xảy ra, đặc biệt trong các khoảng thời gian cao điểm.

Về hệ thống công nghệ thông tin phục vụ

logistics, mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp còn thấp, hệ thống chưa đồng bộ, gây chậm trễ trong quá trình xử lý thực hiện hoạt động logistics.

4.2.3. Hạn chế về quy định, chính sách

Chính phủ và lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam rất nỗ lực trong việc đưa ra các quy định, chính sách hỗ trợ cho hoạt động logistics xanh. Tuy nhiên, thực tế quá trình áp dụng và thực thi các quy định còn gặp nhiều vướng mắc do chồng chéo chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan chức năng.

Bên cạnh đó, trong các hoạt động logistics, vận tải có xu hướng được quan tâm nhiều hơn, trong khi đó về bản chất, các hoạt động logistics chức năng khác như kho bãi, hệ thống công nghệ thông tin logistics cũng có vai trò rất quan trọng và có mối quan hệ chặt chẽ. Vì vậy, việc chỉ tập trung thúc đẩy một loại hình hoạt động logistics trong khi còn hạn chế về các loại cơ sở hạ tầng logistics khác dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ trong việc áp dụng và thực hiện logistics xanh. Đặc biệt, những quy định về việc tái chế, sửa chữa và phục hồi chất thải; tái chế và phát triển bao bì thân

thiện môi trường và quảng bá sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo còn hạn chế.

5. Kết luận

Trong khuôn khổ diễn đàn Logistics Việt Nam năm 2022 được tổ chức với chủ đề “Logistics xanh”, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên khẳng định phát triển logistics xanh là xu hướng tất yếu và là tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển bền vững của toàn ngành. Thông qua bài nghiên cứu, tác giả tiến hành hệ thống hóa cơ sở lý thuyết quan trọng về logistics xanh: khái niệm, mục tiêu, mô hình áp dụng logistics xanh cấp độ doanh nghiệp, cũng như một số hoạt động logistics xanh phổ biến. Từ đó, một số nhận định về các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi và gây khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện hoạt động xanh tại Việt Nam cũng đã được trình bày trong bài. Hiểu rõ ràng hơn về logistics xanh và những thuận lợi cũng như khó khăn của việc thực hiện hoạt động này tại Việt Nam sẽ giúp các doanh nghiệp có sự chuẩn bị chu đáo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hơn nữa hoạt động logistics xanh tại Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Doherty, S.; Hoyle, S., (2019). *Supply Chain Decarbonization: The Role of Logistics and Transport in Reducing Supply Chain Carbon Emissions*. World Economic Forum: Geneva, Switzerland.
2. IBM, (2022). *Meet the 2020 consumers driving change*. Institute for Business value
3. IEA, (2023). Transport Improving the sustainability of passenger and freight transport. Link: <https://www.iea.org/topics/transport>
4. Nguyễn Minh Phong, (2022). Dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Báo Chính phủ. Link: <https://baohinhphu.vn/dau-an-tich-cuc-tren-hanh-trinh-doi-moi-va-hoi-nhap-quoc-te-cua-viet-nam-102220110083625022.htm>
5. Nhật Dương, (2022). Nhân lực logistics của Việt Nam vừa thiếu vừa yếu. Link: <https://vneconomy.vn/nhan-luc-logistics-cua-viet-nam-vua-thieu-vua-yeu.htm>
6. SAP, (2023). Green logistics: What is it and why it matters. Link: <https://www.sap.com/insights/green-logistics.html>
7. Vasiliasukas, A. V., Zinkevičiūtė, V., & Šimonytė, E. (2013). Implementation of the concept of green logistics referring to it applications for road freight transport enterprises. *Business: Theory and Practice*, 14(1), 43-50.

8. Yoann Gimbert, 2022. How clean are electric cars?. Link: <https://www.transportenvironment.org/discover/how-clean-are-electric-cars/>

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/3/2023

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM THU TRANG

Trường Đại học Thương mại

GREEN LOGISTICS IN VIETNAM: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

● Master. **PHAM THU TRANG**

Thuongmai University

ABSTRACT:

In the new context, sustainable development is an inevitable trend for all countries. Implementing green logistics activities becomes more urgent and necessary than ever. In Vietnam, green logistics is a relatively new concept. Many people have not fully understood the concept and nature of green logistics, and the factors affecting the implementation of green logistics activities. As a result, there are many challenges to the implementation of green logistics activities in Vietnam. By analyzing secondary data from researches and reports on green logistics in Vietnam, this paper summarizes and presents some important theoretical contents about green logistics, and points out advantages and disadvantages for the implementation of green logistics activities in Vietnam.

Keywords: green logistics, sustainable development, promoting.

TOÀN CẢNH CẠNH TRANH TRONG THỊ TRƯỜNG GIAO NHẬN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM

● AN THỊ THANH NHÀN

TÓM TẮT:

Thương mại điện tử B2C của Việt Nam đang trên đà phát triển nhờ vào lực lượng dân số trẻ, tỷ lệ sử dụng Internet và điện thoại thông minh tăng nhanh. Theo Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, thị trường thương mại điện tử Việt Nam dự kiến sẽ đạt 23 tỷ USD vào năm 2025. Số lượng người mua sắm trực tuyến dự kiến đạt khoảng 55% dân số với mức chi tiêu trung bình 600 USD mỗi năm. Điều này kéo theo sự tăng trưởng nóng trong cạnh tranh dịch vụ giao nhận thương mại điện tử (TMĐT).

Theo báo cáo của Allied Market Research, với tốc độ tăng trưởng kép 24,1% giai đoạn 2022-2030, thị trường giao nhận TMĐT Việt Nam ước tính sẽ đạt khoảng 114.680 tỷ đồng năm 2030. Điều này thúc đẩy sự bùng phát cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giao nhận TMĐT, đặc biệt là các doanh nghiệp CEP (carrier, express, parcel). Bài viết tập trung mô tả về tương quan cạnh tranh giữa các nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Giao nhận TMĐT, các nhóm dịch vụ cung ứng chính và phân tích các nỗ lực cạnh tranh chính yếu của các doanh nghiệp tham dự trên thị trường hiện nay.

Từ khóa: cạnh tranh, doanh nghiệp CEP, dịch vụ giao nhận thương mại điện tử.

1. Những người chơi chính trong thị trường giao nhận thương mại điện tử

Sự lớn mạnh của thị trường TMĐT đã mang lại cơ hội tăng trưởng cho các dịch vụ giao nhận trong và ngoài nước, đồng thời tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ, đặc biệt là các doanh nghiệp chuyển phát nhanh và bưu kiện (CEP). Hiện nay, thị trường giao nhận TMĐT Việt Nam được chia thành các nhóm doanh nghiệp với những lợi thế cạnh tranh tương đối mà họ đang nắm giữ sau.

+ Đứng đầu là các tập đoàn CEP quốc tế lớn, có nhiều lợi thế về tài chính, công nghệ, nguồn hàng, thương hiệu... như DHL (Đức), TNT (Hà Lan),

FedEx và UPS (Mỹ)... Các tên tuổi này đều vào Việt Nam theo hình thức hợp tác với doanh nghiệp trong nước từ những năm 1995. Nhờ tiềm lực tài chính mạnh, họ nhanh chóng chiếm lĩnh mảng dịch vụ CPN quốc tế, một phần thị trường nội địa và định hình bản đồ thị trường vận chuyển Việt Nam. Hiện nay, DHL Express vẫn dẫn đầu với hơn 40% thị phần, có lượng khách trung thành đông đảo, lấn lướt các đối thủ nội địa.

+ Trong 5 năm trở lại đây, xuất hiện thêm các đối thủ ngoại khá mạnh như J&T Express, Best Express, Kerry Express (Vietnam), Nasco Logistics JSC, Nin Sing Logistics Company Limited (Ninja Van)... Mặc dù tới sau, nhưng họ

nhánh chóng mở rộng thị trường bằng mô hình nhượng quyền, đầu tư gián tiếp, giảm giá vận chuyển dưới giá thành, thậm chí áp dụng cước phí vận chuyển 0 đồng để cạnh tranh giành thị phần. Với tốc độ mở rộng nhanh, chi phí thấp, họ đã áp đảo thị trường CEP bằng thị phần và giá, buộc các doanh nghiệp nội địa như Vietnam Post, Viettel Post cũng phải giảm giá dịch vụ 10 - 15%. Bên cạnh đó, sự góp mặt của một số công ty tầm trung như Kerry Singapore và Sagawa (Nhật); các công ty CPN của Hàn Quốc với lợi thế riêng có là tính chuyên tuyến châu Âu, Mỹ hoặc hoạt động chuyên nghiệp ở một khu vực nhất định như châu Á hoặc Đông Nam Á, tạo ra các phạm vi cạnh tranh chuyên biệt rất khó bắt chước. Hiện nay, các hãng nước ngoài đang chiếm giữ hơn 60% thị phần thị trường CEP Việt Nam, doanh nghiệp nội địa chỉ đạt hơn 30% thị phần mặc dù chiếm tới 80% về số lượng doanh nghiệp.

+ Thế mạnh giao nhận nội địa thuộc về các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp có nguồn gốc bưu chính như ViettelPost, VNPost. Năm doanh nghiệp có vốn nhà nước (Vietnam Post, Viettel Post, EMS, SPT, Nasco Express) nắm trong tay trên 60% thị phần doanh thu dịch vụ CEP. Với lợi thế về mạng lưới rộng khắp và lực lượng lao động dồi dào, họ nắm phần lớn thị phần nội địa và một phần thị phần quốc tế với mảng dịch vụ chuyển phát nhanh tài liệu, hàng hóa, bưu kiện có khối lượng nhỏ với mức giá cạnh tranh. Họ đặc biệt mạnh trong việc đáp ứng các đơn đặt hàng ở khu vực nông thôn, nhưng tốc độ giao hàng trong các thành phố thì chậm hơn so với các startup mới nổi được hỗ trợ mạnh mẽ bởi công nghệ. Khó khăn của họ là hạn chế công nghệ và quy trình hiện đại, ít thích nghi xu thế tiêu dùng, vì vậy, các lợi thế nội địa về kinh nghiệm và am hiểu văn hóa bản địa đang bị đe dọa trước sự mở rộng của các tập đoàn nước ngoài. Khi các hãng CEP toàn cầu hướng sự quan tâm tới mảng dịch vụ chuyển phát nội địa thì các ưu thế này sẽ dễ dàng mất đi. Trong khi việc tham gia vào thị trường các dịch vụ CEP quốc tế thì các doanh nghiệp này lại thiếu hụt về kinh nghiệm và nguồn lực. VietnamPost, ViettelPost đều nhận định, dù lợi nhuận các dịch vụ CEP quốc tế cao hơn song tham gia vào thị trường này là khó khăn. Lý do chính là việc kết nối quốc tế phụ thuộc rất lớn vào 4

nhà khai thác có mạng lưới toàn cầu là TNT, UPS, DHL và FedEx.

+ Tiếp theo là các startup nội địa như GHTK, Nhat Tin Logistics, GHN (Fast Delivery)... Các công ty này tận dụng lợi thế công nghệ và hỗ trợ tài chính từ các nhà đầu tư để phát triển nhanh nhất có thể, họ sẵn sàng chịu lỗ trong vài năm để giành được thị phần. Họ tập trung phát triển hệ thống kho bãi, xây dựng đội xe giao hàng, xe tải và triển khai mô hình các điểm đón hàng. Điểm đón hàng được thiết kế để khách hàng có thể nhận hàng từ một địa điểm được chỉ định vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần phải đợi để nhận hàng. Chẳng hạn, GHN xây dựng mạng lưới điểm lấy hàng của khách tại các cửa hàng tiện lợi như Shop & go, Circle K, Vinmart+. Chiến lược này giúp họ nhanh chóng mở rộng độ phủ nhờ tận dụng mạng lưới của nhà bán lẻ mà không tốn kém về chi phí xây dựng điểm phục vụ. Với đòn bẩy công nghệ, các startup cho thấy sự vượt trội so với các đơn vị truyền thống tại các thành phố (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội) về thời gian giao hàng nhanh và trong ngày nhờ các dịch vụ được tối ưu hóa. Tuy nhiên, do thiếu mạng lưới toàn quốc, nên các công ty này vẫn phải hợp tác với các công ty truyền thống để thực hiện các đơn hàng liên thành phố hoặc khu vực nông thôn, làm cho giá các đơn hàng này khá cao.

Ngoài ra, cần kể đến các doanh nghiệp chuyển phát tư nhân nhỏ cung cấp các dịch vụ đơn giản, linh hoạt trong các thị trường hẹp địa phương. Nhóm doanh nghiệp này tương đối am hiểu về công nghệ, nhưng lại thiếu kinh nghiệm, nhân sự mỏng và thường thiếu vốn đầu tư. Họ thường chỉ lựa chọn phục vụ giao hàng tại các thành phố lớn và cũng tìm cách giảm giá bằng mọi cách để tăng doanh số. Điều này cũng làm gia tăng cuộc đua khốc liệt về giá, không những không có tác động tích cực đến chất lượng dịch vụ, mà còn khiến cho ngành trở nên thiếu kiểm soát, chất lượng giảm sút và không đồng đều. Đa số các doanh nghiệp này đều gặp phải vấn đề trong vận hành như quy trình quản lý đơn hàng lỏng lẻo, bộ phận kho bãi làm việc chưa hiệu quả, chính sách chăm sóc khách hàng hay giải quyết khiếu nại còn qua loa. Năng lực đầu tư công nghệ, vốn và nhân sự hạn chế, nên họ chỉ có thể tận dụng các lợi thế về vị trí và thời gian trong các khoảng cách cung cấp hẹp.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng phải kể đến các tổ chức tư nhân hay cá nhân thực hiện giao nhận nhỏ, tự phát hay nhà xe nhận chuyển phát đường dài. Họ luôn sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu giao hàng bất thường của khách hàng và chủ hàng ở mọi địa điểm, thời gian, đặc biệt là khu vực xa xôi, địa bàn hiểm trở. Tuy nhiên, giá các dịch vụ này thường cao và độ an toàn về hàng hóa, cũng như giao dịch đều thấp.

2. Các phân đoạn thị trường dịch vụ giao nhận thương mại điện tử tại Việt Nam

Tất cả các nhóm doanh nghiệp trên đang cùng tồn tại và chia nhau phục vụ thị trường giao nhận TMĐT. Tập trung vào một số các phân khúc sau.

Phân khúc phục vụ giao dịch B2B và B2C. Phân khúc phục vụ thị trường B2C đóng góp thị phần lớn nhất, chiếm hơn 3/5 tổng thị phần (2022), chủ yếu do các doanh nghiệp trong nước đảm trách. Đây cũng là phân khúc được dự đoán sinh lời cao nhất. Nhưng do tỷ lệ COD ở mức hơn 80% và tỷ lệ trả hàng tại các trang web B2C là từ 10% - 15% ở Việt Nam, cộng thêm chi phí vận hành cao và thiếu cơ sở hạ tầng chất lượng cao nên các cơ hội mở rộng thị trường cũng khó khăn. Phân khúc B2B thuộc về các doanh nghiệp lớn và vừa, chiếm 2/5 thị phần nhưng được sự đoán sẽ đạt CAGR cao gần 25,4% trong giai đoạn 2022 - 2030.

Phân khúc chia theo mục đích sử dụng, có 4 nhóm là các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng truyền thông xã hội, dịch vụ tài liệu và các nền tảng khác. Năm 2022, phân khúc phục vụ nền tảng thương mại điện tử chiếm thị phần lớn nhất với khoảng 4/5 thị phần chung của thị trường CEP Việt Nam, tập trung vào các doanh nghiệp trong nước và quốc tế ở quy mô lớn và vừa, đây cũng là phân khúc sinh lợi nhất trên thị trường. Mạng dịch vụ tài liệu được dự đoán sẽ có CAGR cao nhất khoảng 25,9% giai đoạn 2022 - 2030.

Phân khúc phục vụ thị trường nội địa và quốc tế. Phân khúc nội địa đóng góp vào thị phần lớn nhất và do hầu hết các doanh nghiệp nội địa đảm trách. Phân khúc quốc tế dự báo đạt CAGR cao nhất, khoảng 25,7% từ nay tới năm 2030 và hầu như nằm trong tầm kiểm soát của các công ty quốc tế, với mạng lưới cơ sở hạ tầng rộng lớn bao phủ nhiều quốc gia, đội phươg tiện vận chuyển chuyên dùng, trình độ quản lý và mức độ chuyên nghiệp cao, có

quan hệ lâu dài và chặt chẽ với các chủ hàng lớn trên thị trường quốc tế.

3. Những nỗ lực cạnh tranh trong thị trường giao nhận thương mại điện tử Việt Nam

Trong bối cảnh tốc độ thị trường tăng trưởng lớn và nhu cầu thường xuyên biến đổi, cùng với sự tham dự mạnh mẽ của nhiều loại hình doanh nghiệp dịch vụ CEP khác nhau, rất nhiều thủ pháp đã được sử dụng để duy trì vị thế cạnh tranh.

3.1. Hợp tác cạnh tranh

Trước ngày 11/1/2012, các nhà khai thác CPN nước ngoài không được phép thành lập 100% vốn tại thị trường Việt Nam, hợp tác liên doanh là hình thức tốt nhất. Năm 1994, UPS liên doanh với VNPost Express để thành lập Công ty CP UPS Việt Nam và tạo được ưu thế cạnh tranh với dịch vụ Preferred LCL Ocean Freight, nhanh hơn 40% so với dịch vụ LCL (dịch vụ vận chuyển hàng lẻ bằng container) truyền thống từ cảng TP. Hồ Chí Minh tới Mỹ. Cùng năm đó, FedEx Express cũng bắt tay với một công ty CPN tư nhân. Hiện tại, Fedex đang đứng thứ hai ở Việt Nam về dịch vụ CEP quốc tế, với thị phần khoảng 35%. Năm 2015, TNT liên doanh với Vietrans để thành lập TNT-Vietrans với số vốn 7 triệu Euro. TNT đã triển khai dịch vụ CPN ở 7 quốc gia và vùng lãnh thổ tại châu Á là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Hồng Kông và Nhật Bản... thông qua việc chọn chuyên bay sẵn có sớm nhất để vận chuyển các chuyến hàng khẩn cấp từ Việt Nam đến bất kỳ thành phố chính nào ở Đông Nam Á trong vòng 6-16 giờ (bằng 1/4 thời gian vận chuyển thông thường) và đây cũng là dịch vụ chủ lực mang lại lợi thế cho TNT tại Việt Nam. Bằng những nỗ lực hợp tác, các doanh nghiệp CEP quốc tế đã tham dự và thúc đẩy cạnh tranh trong thị trường nội địa. Về phía các doanh nghiệp nội địa, ngoài việc mở rộng nguồn vốn, họ có được sự đầu tư về kiến thức và phương pháp kinh doanh hiện đại. Cho tới thời điểm hiện nay, việc hợp tác này vẫn mang lại lợi thế cho các doanh nghiệp nội địa với các loại dịch vụ quốc tế mà họ đảm đương. Một xu hướng hợp tác nữa là các công ty giao nhận nhỏ trong nước sẵn sàng làm đại lý cho các hãng lớn như TNT; DHL; Fedex; UPS tạo thành hệ thống chân rết bao phủ nhanh chóng các khu vực thị trường. Điều này do các công nghệ hiện đại như kiểm soát, định vị hành

trình; xử lý đơn hàng hàng loạt, công nghệ điện toán đám mây...được ứng dụng mạnh mẽ đã buộc các công ty nhỏ dựa vào các hãng lớn để bổ sung cho điểm yếu về nguồn lực công nghệ của mình. Ngoài ra, nhiều startup cũng phải hợp tác với các công ty bưu chính truyền thống có mạng lưới bao phủ rộng khắp 36 tỉnh, thành phố để thực hiện các đơn đặt hàng của các tuyến liên thành phố hoặc các khu vực nông thôn.

3.2. Tập trung đầu tư nâng cấp và đổi mới công nghệ, gia tăng chất lượng dịch vụ

Đây là nhóm giải pháp rõ nét nhất ở các doanh nghiệp lớn nội địa. Thực tế cho thấy, thị trường CEP đang chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu dịch vụ mạnh mẽ theo hướng gia tăng sản lượng, giá trị các dịch vụ. Năm bắt xu hướng này, Vietnam Post đã nhanh chóng đẩy mạnh đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị. Triển khai chiến lược số hóa bưu chính trên hệ thống bưu cục trải đến tận xã, thôn, bản. Vietnam Post đã ứng dụng đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin MPITS, PacknSend, Ding Dong, hệ thống quản lý vận tải... nhằm tối ưu hóa các công đoạn khai thác, sản xuất, đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm tối đa nguồn lực và chi phí. Công ty cũng đầu tư mở rộng mạng lưới phục vụ và hệ thống hạ tầng hiện đại. Năm 2020, đưa vào vận hành 2 trung tâm vận chuyển khu vực và 8 trung tâm khai thác vận chuyển tại các tỉnh trọng điểm. Hoàn thiện hệ sinh thái khép kín gồm 7 trung tâm kho bãi cấp vùng, 700 trung tâm cấp huyện và 10.600 điểm cung cấp dịch vụ, giao nhận hàng hóa cấp xã hiện đại. Mục tiêu là cung cấp giải pháp thực hiện đơn hàng tự động lớn nhất Việt Nam, góp phần thông suốt dòng chảy hàng hóa trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao cả về chất lượng và tốc độ tăng trưởng của thị trường giao nhận TMĐT trong nước.

Viettel Post cũng chú trọng đầu tư vào hạ tầng và công nghệ. Năm 2020, cùng với việc quy hoạch mạng lưới kho tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Viettel Post nâng tổng diện tích kho lên 100.000 m², gấp 2 lần so với năm 2019 và khoảng 1.500 bưu cục. Hoàn thiện quy trình vận hành như hệ thống chia chọn hàng hóa tự động để đảm bảo xử lý nhanh nhất và theo dõi được hành trình đơn hàng với chất lượng tốt nhất.

Best Inc Việt có 7 trung tâm khai thác, hơn 100

bưu cục và dự kiến sẽ nhanh chóng phát triển lên con số 300. Năm 2020, Công ty đầu tư 8 triệu USD để xây trung tâm phân loại tự động ở TP. Hồ Chí Minh. Mục tiêu trong 2 năm đầu hoạt động tại Việt Nam, doanh nghiệp này sẽ thiết lập độ phủ toàn quốc với công suất chuyển phát 150.000 bưu kiện/ngày và trong vòng 3 năm sẽ tăng công suất lên gấp 2 lần.

Công ty J&T Express định vị là một doanh nghiệp CEP dựa trên nền tảng công nghệ 4.0 và Internet cũng đặt cạnh tranh chất lượng dịch vụ là mục tiêu ưu tiên. Tập đoàn logistics Indonesia này đang khẳng định vị trí cạnh tranh bằng chất lượng trên sân chơi Việt Nam với hơn 1.900 bưu cục, 850 xe vận tải, 19.000 nhân viên, 36 trung tâm trung chuyển và thuộc nhóm có trung tâm trung chuyển lớn bậc nhất Việt Nam.

3.3. Gia tăng dịch vụ, mở rộng cơ hội đáp ứng thị trường

Sự phát triển của các dịch vụ giá trị gia tăng trong thị trường CEP rất phong phú. Nếu không cải tiến về mặt công nghệ và tạo ra các dịch vụ mới thì doanh nghiệp sẽ có nguy cơ biến mất khỏi thị trường

Phát triển thêm nhiều mảng dịch vụ mới là cần thiết trong tình huống cạnh tranh hiện nay. Viettel Post ra mắt ứng dụng gọi xe MyGo và sàn TMĐT Võ Sò, khẳng định sự chuyển dịch từ một công ty bưu chính chuyển phát thành công ty công nghệ trong ngành bưu chính. Võ Sò và MyGo được kỳ vọng sẽ cung cấp khả năng gia tăng số lượng đơn hàng, rút ngắn thời gian giao hàng nội thành, mở rộng thị phần trong giao nhận MĐT. Vietnam Post đã triển khai thực hiện nhiều dịch vụ “phi bưu chính” như xử lý hàng triệu lượt hồ sơ cá nhân, doanh nghiệp qua dịch vụ công; triển khai sàn giao dịch vận tải qua Smartlog... Những dịch vụ này đã mang về cho Vietnam Post tổng doanh thu trên 1 tỷ USD, tổng lợi nhuận tăng trên 20% so với năm 2018.

J&T Express triển khai mô hình dịch vụ đa dạng: chuyển phát tiêu chuẩn được thiết kế cho tất cả đối tượng khách hàng; Chuyển phát nhanh đáp ứng đưa ra một số giải pháp vận chuyển đảm bảo như giao nhanh, nhận giao cả hàng hóa công kênh hay có thể đặt giao hàng dễ dàng trên nhiều nền tảng; Siêu dịch vụ giao hàng cao cấp J&T Super với

ưu thế vận chuyển hỏa tốc, ổn định và bảo mật cho đến giao hàng tươi sống; Giao hàng J&T International giúp người dùng tra cứu hành trình quốc tế.

EMS cung cấp dịch vụ siêu tốc nội thành 2 giờ trên cơ sở hợp tác với Lalamove, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng về tốc độ và chất lượng. EMS còn phát triển dịch vụ logistics, thông qua việc tập trung đầu tư nhân lực, hạ tầng công nghệ, triển khai quy trình cung cấp dịch vụ Last Mile Logistics và Forwarder.

Xu hướng hấp dẫn khách hàng bằng cách cung cấp một loạt các dịch vụ giá trị gia tăng đa dạng tại điểm xuất phát và điểm đến, bao gồm dán nhãn, đóng gói, đóng gói quà tặng, gắn thẻ bảo mật, trả lại hàng, có tổng đài hỗ trợ khách hàng để mang lại sự thuận tiện cho khách hàng.

3.4. Nhượng quyền, mua bán và sáp nhập

Cạnh tranh gay áp lực phải đầu tư vốn cho công nghệ và mạng lưới, nhưng chi phí đầu tư thường tốn kém, và kéo dài thời gian. Vì thế, các hãng thường chọn cách nhượng quyền để mở rộng mạng lưới. Bằng cách nhượng quyền, chỉ từ năm 2009 đến năm 2010, STO Express đã phát triển từ 30 lên 50 trung tâm chuyển phát và cũng tăng từ 1.800 điểm mạng lên 6.000 điểm. Mô hình nhượng quyền bưu cục chuyển phát dường như là một công cụ cạnh tranh hữu hiệu của ngành CEP trong suốt thời gian qua. Thay vì phải quản lý hệ thống đơn hàng đồ sộ, xây dựng và giám sát đội ngũ nhân viên giao hàng, các doanh nghiệp chỉ cần thực hiện đúng chức năng vận tải.

Năm 2019 thị trường CEP Việt Nam ghi nhận sự thâm nhập của các tên tuổi như Best Inc (Mỹ), InExpress (Anh), ZTO Express. Bằng con đường nhượng quyền, Best Express có 7 trung tâm khai thác, với hơn 100 bưu cục; theo sau là ZTO Express

với 12 bưu cục. InExpress tuy mới hiện diện trên thị trường Việt Nam nhưng cũng thiết lập hơn 30 đại lý. Các hãng này cũng đặt mục tiêu gia tăng quy mô mạnh mẽ. Chẳng hạn, Best Inc dự kiến thiết lập độ phủ khắp Việt Nam, với 300 bưu cục, thực hiện chuyển phát 150.000 bưu kiện/ngày và sẽ tăng công suất lên gấp 2 lần trong vòng 3 năm.

Công ty CP Chuyển phát nhanh Tín Thành (TTC Express) cũng đã chuyển nhượng 70% cổ phần của các cổ đông lớn cho 3 nhà đầu tư gồm: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Gia Lý, Công ty KLN (Singapore) PTE.,LTD và Công ty CP Kerry Intergrated Logistics (Hong Kong). Sau 13 năm hoạt động trong lĩnh vực chuyển phát nhanh, Tín Thành đã có thương hiệu mới là Kerry TTC Express, trở thành doanh nghiệp chuyển phát có vốn đầu tư nước ngoài. Ban lãnh đạo Công ty cho rằng, khi hợp tác với đối tác nước ngoài, Tín Thành tăng năng lực cạnh tranh, phát triển ổn định và học tập được nhiều kinh nghiệm

Tuy nhiên, triển khai nhượng quyền trong bối cảnh cạnh tranh cao không phải luôn thuận lợi. Theo Bộ Công Thương, trong 235 doanh nghiệp nước ngoài được cấp phép nhượng quyền tại Việt Nam, vẫn có những thương hiệu đã hoàn toàn khai tử. Chi phí cho nhượng quyền là yếu tố khiến nhà đầu tư phải cân nhắc.

Trong xu hướng này, các công ty nhượng quyền có chi phí thấp sẽ tập trung vào thị trường đại chúng, còn những công ty thông thường có khả năng tập trung vào thị trường cao cấp, các thị trường ngách. Ngoài ra, không thể không tính đến những công ty mới tham gia thị trường trong khu vực sẽ tiếp tục tham dự vào Việt Nam với tiềm năng tăng trưởng chuyển phát nhanh mạnh mẽ. Điều này cho thấy, tương lai, giá bán bình quân trong ngành sẽ phải chịu nhiều áp lực hơn nữa ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nam Anh, (2022), Thị trường chuyển phát nhanh của Việt Nam có thể đạt hơn 114.000 tỷ đồng vào năm 2030, truy cập tại <https://vneconomy.vn/thi-truong-chuyen-phan-nhanh-cua-viet-nam-co-the-dat-hon-114-000-ty-vao-nam-2030.htm>
2. Tạp chí VNEconomy (2022), Swift247 vinh dự lọt top những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực chuyển phát nhanh tại Việt Nam, truy cập tại <https://swift247.vn/thi-truong-chuyen-phan-nhanh-cua-viet-nam/>

3. Blog (2023). Báo cáo thị trường chuyển phát nhanh - Cơ hội và thách thức, truy cập tại <https://ship4p.com/bao-cao-thi-truong-chuyen-phat-nhanh/>
4. Courier (2022), Express And Parcel (CEP) Market Size And Forecast, truy cập tại <https://www.verifiedmarketresearch.com/product/courier-express-and-parcel-cep-market/>
5. Courier, Express, and Parcel (2022) Market Shaping A New Growth Cycle | A1 Express Delivery Service, Jetpak, Posti, truy cập tại <https://www.openpr.com/news/2251677/courier-express-and-parcel-cep-market-shaping-a-new-growth>

Ngày nhận bài: 8/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/3/2023

Thông tin tác giả:

PGS.TS. AN THỊ THANH NHÀN

Trưởng Đại học Thương mại

AN OVERVIEW ON THE COMPETITION IN THE E-COMMERCE FREIGHT FORWARDING MARKET IN VIETNAM

● Assoc.Prof.Ph.D **AN THỊ THANH NHÀN**

Thuongmai University

ABSTRACT:

Vietnam's B2C e-commerce is growing rapidly thanks to the country's young population, increase in the number of Internet and smartphone users. According to the Vietnam E-commerce and Digital Economy Agency, Vietnam's e-commerce market is expected to reach 23 billion USD by 2025. The number of online shoppers is expected to account about 55% of the country's population with an average spending level of \$600 per year. The rapid growth of e-commerce activities has also fueled the competition among e-commerce freight forwarders.

According to a report by Allied Market Research, with a compound growth rate of 24.1% in the period 2022-2030, Vietnam's e-commerce forwarding market is forecasted to reach about 114.680 billion VND by 2030. This spurs the competition among enterprises providing e-commerce forwarding services, especially CEP enterprises (carrier, express and parcel). This paper presents the competitive correlation among the groups of enterprises providing e-commerce forwarding services and the groups of major service suppliers. The paper also analyzes the main competitive efforts of enterprises in the market.

Keywords: competition, CEP enterprise, freight forwarding for the e-commerce sector.

GIÁ TRỊ CHIA SẺ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

● PHẠM THU TRANG

TÓM TẮT:

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề lý luận về giá trị chia sẻ, những đặc điểm của các doanh nghiệp (DN) khai thác khoáng sản thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), bài viết đề xuất những giá trị chia sẻ mà các DN này đem lại cho xã hội. Các giá trị chia sẻ mà các DN khai thác khoáng sản được chỉ ra bao gồm: các giá trị chia sẻ từ việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, lợi ích của người lao động, lợi ích của địa phương và lợi ích cho môi trường. Kết quả nghiên cứu có thể được các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV tham khảo để đề xuất những giải pháp chiến lược và giải pháp kế hoạch tích hợp cả hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, giúp các DN luôn sẵn sàng chuẩn bị nguồn lực đầy đủ để thực hiện đồng thời các nhiệm vụ kinh tế và nhiệm vụ xã hội một cách chủ động, tích cực.

Từ khóa: giá trị chia sẻ, doanh nghiệp khai thác khoáng sản, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội trong toàn bộ nền kinh tế nói chung và ngành kinh tế công nghiệp Việt Nam nói riêng, tạo ra việc làm cho hàng chục nghìn lao động. Điển hình như năm 2022, lao động làm việc cho các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV khu vực Quảng Ninh được hưởng mức thu nhập ổn định, thu nhập bình quân của người lao động thuộc TKV là 14,6 triệu đồng/người/tháng. Đặc biệt, các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV còn

đóng góp rất lớn cho ngân sách nhà nước, cụ thể năm 2022, TKV đã đóng góp cho ngân sách 21.000 tỷ đồng [2].

Bên cạnh đó, đối với xã hội, các DN thuộc TKV còn rất tích cực chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng qua nhiều hoạt động an sinh xã hội. Công tác hỗ trợ an sinh xã hội tập trung vào xây dựng các công trình phúc lợi, các chương trình xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ người nghèo, người yếu thế, gia đình chính sách, người có công, các hội thiện nguyện... được các cấp chính quyền trung ương, địa phương đánh giá cao.

Cụ thể, tại Quảng Ninh, TKV đã khánh thành dự án đầu tư xây dựng Quảng trường 12/11 tại thành phố Cẩm Phả giai đoạn 2, nhân dịp chào mừng kỷ niệm 15 năm thành lập Đảng bộ Khối và Đảng bộ TKV, giá trị dự án gần 100 tỷ đồng; hỗ trợ gần 1 tỷ đồng xóa nhà dột nát cho 16 hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tại Tây Nguyên, TKV đã hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trên 10 tỷ đồng để xây dựng trường học, trạm y tế, sửa chữa nhà dột nát tại các xã nghèo... Tại Tây Bắc, TKV hỗ trợ trên 30 tỷ đồng để xây dựng trường Mầm Non, Tiểu học và THCS. Tại Bát Xát, Lào Cai, TKV ủng hộ 3,5 tấn đồng tấm do Tập đoàn sản xuất để hỗ trợ cho tỉnh Lào Cai tu bổ, bảo tồn di tích lịch sử văn hóa đền Đồng Ân, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai...[3]

2. Quan điểm giá trị chia sẻ

Giá trị chia sẻ là quan điểm của 2 nhà kinh tế học Micheal E.Poter và Mark Kramer đưa ra lần đầu tiên vào năm 2011. Đây vốn là giai đoạn nền kinh tế - xã hội ở các nước có nhiều khó khăn, bất ổn sau khủng hoảng kinh tế. Các nhà kinh tế học này nhận định DN đang phải đối mặt với nhiều áp lực, nhiều DN bắt đầu phải gánh vác các trách nhiệm xã hội vì các áp lực đến từ cộng đồng. Điều này làm DN và cộng đồng đều rơi vào thế bị động. Một phần lớn của vấn đề chính là các công ty vẫn bị vướng trong cách tiếp cận khi chỉ tập trung tối ưu hóa hiệu quả tài chính ngắn hạn mà không quan tâm tới các vấn đề của khách hàng, khả năng tồn tại của các nhà cung cấp chính hoặc tình trạng khó khăn của cộng đồng nơi họ sản xuất và bán hàng.

Ở chiều ngược lại, những nhà quản lý xã hội tại địa phương nơi các DN hoạt động lại luôn cố gắng giải quyết những khó khăn của xã hội bằng cách kêu gọi trách nhiệm xã hội của DN. Với cách tiếp cận này, trách nhiệm của DN đối với các vấn đề xã hội chỉ là vấn đề bên ngoài chứ không phải giá trị cốt lõi của DN và sự phát triển ổn định, bền vững của xã hội. Chính vì vậy, tác giả đã đưa ra giải pháp cho vấn đề bằng nguyên tắc chia sẻ giá trị, theo đó việc tạo ra giá trị kinh tế đồng thời tạo ra giá trị cho xã hội bằng cách giải quyết các nhu cầu và thách thức. Tức là đi đôi với việc tạo ra giá trị DN phải là

quá trình chia sẻ giá trị đối với xã hội, nhằm phát triển bền vững cho cộng đồng xã hội.

Giá trị chia sẻ được hiểu là: các giá trị được tạo ra từ các chính sách và hành động giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của DN đồng thời với thúc đẩy các điều kiện kinh tế - xã hội trong cộng đồng nơi DN hoạt động kinh doanh.[5] Việc tạo ra giá trị chia sẻ tập trung vào việc nhận diện và mở rộng kết nối giữa sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Giá trị, theo các tác giả, được hiểu là lợi ích trong mối tương quan với chi phí chứ không chỉ là lợi ích đơn thuần.

Giá trị xã hội được DN tạo ra một cách chủ động trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các DN sẽ chủ động trong việc tích hợp việc tạo giá trị kinh tế cho DN của mình đồng thời với việc tạo ra giá trị cho xã hội. Các DN tạo ra giá trị kinh tế đồng thời với quá trình tạo ra giá trị xã hội; giá trị chia sẻ sẽ giúp DN phát triển nhanh hơn, bền vững hơn, tăng khả năng cạnh tranh đồng thời với việc giúp xã hội tiến bộ hơn. Theo quan điểm giá trị chia sẻ, các DN sẽ tiên phong trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, nhờ đó mà các vấn đề xã hội có khả năng được giải quyết tốt hơn và hạn chế các mâu thuẫn xã hội không đáng có, tránh được những mâu thuẫn, xung đột giữa DN và xã hội.

Ví dụ, một DN trong lĩnh vực nông nghiệp tư vấn cho nông dân về phương thức trồng trọt, giúp họ có được giống, phân bón, kỹ thuật canh tác, thuốc trừ sâu và được trả giá cao hơn giá nếu sản phẩm tốt hơn. Năng suất và chất lượng cải thiện giúp thu nhập nông dân tăng, ảnh hưởng xấu tới môi trường giảm, nguồn hàng cho DN ổn định và chất lượng sản phẩm cải thiện. Như vậy, “giá trị chia sẻ” được tạo ra. Hay một DN trong lĩnh vực công nghệ thông tin đưa giá trị chia sẻ vào chiến lược hoạt động của mình bằng cách dùng thế mạnh về công nghệ thông tin và lấy giá trị cốt lõi công nghệ để hỗ trợ xã hội giải quyết các bài toán về xã hội như giao thông, y tế... và vừa tạo ra hướng kinh doanh mới cho công ty trong lúc mang lại lợi ích cho xã hội.¹

Một ví dụ cụ thể như ở Indonesia, giới ojek (tiếng Bahasa có nghĩa là xe ôm) là nguồn gốc của cái tên Gojek có một cuộc sống rất vất vả. Họ chờ

khách ở ngã tư ven đường, thu nhập chỉ tương ứng 3 - 4 triệu đồng Việt Nam/tháng, gần như khó nuôi sống cả gia đình. Từ ý tưởng ban đầu là tạo công ăn việc làm cho tầm 20 bác tài xe ôm, Gojek đã phát triển thành một siêu ứng dụng, mang lại công việc mới cho 2 triệu tài xế, góp phần vào doanh thu cho 900 nghìn nhà hàng và hơn 60 nhà cung cấp dịch vụ khác. Thay vì chỉ chờ khách, giới ojek có thể kiếm thêm thu nhập từ dịch vụ GoShop - đi chợ hộ, GoSend - giao hàng hay GoFood - giao đồ ăn và gần 20 dịch vụ khác. Các dịch vụ này ngay lập tức đưa thu nhập bình quân của tài xế tăng gấp 2 lần mức thu nhập tối thiểu tại Indonesia. Bên cạnh đó, nhờ mô hình GoFood, các nhà hàng vừa và nhỏ trong hẻm hay quán cóc trên vỉa hè cũng có doanh thu ổn định hơn để duy trì cuộc sống vượt qua Covid-19, tránh được phá sản.[1]

3. Giá trị chia sẻ của các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV

3.1. Đặc điểm của các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV

DN khai thác khoáng sản thuộc TKV là loại hình DN đặc thù ở Việt Nam, chịu tác động nhiều từ bên ngoài và cũng là loại hình DN có nhiều tác động tới các vấn đề xã hội. Vì vậy, việc xem xét các giá trị chia sẻ mà DN khai thác khoáng sản có thể tạo ra là một nhiệm vụ quan trọng đối với các cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý và các đối tượng liên quan, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN cũng như lợi ích xã hội mà DN tạo ra. Một số đặc điểm cơ bản trong các DN khai thác khoáng sản ảnh hưởng tới các giá trị chia sẻ của DN như sau:

- Các DN khai thác khoáng sản - TKV là những DN nhà nước, không chỉ phải thực hiện mục tiêu lợi nhuận, mà còn phải thực hiện các mục tiêu khác nhau do Nhà nước đặt ra, như: tối đa hóa lợi nhuận; bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; sử dụng hiệu quả nguồn lực được giao, thúc đẩy sự phát triển các mặt của xã hội...

- Các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV cung cấp đầu vào ổn định cho ngành Điện, Giấy, Xi măng và nhiều ngành kinh tế quan trọng khác. Ở chiều ngược lại, các DN khai thác khoáng sản sử dụng một lượng lao động lớn, góp phần tạo ra nhiều

việc làm trực tiếp cho người lao động, đóng góp vào việc đào tạo lao động có tay nghề và tạo ra thu nhập ổn định cho người lao động. Bên cạnh đó, các DN này còn tạo ra nhiều DN phục vụ phụ trợ cho ngành như các DN cung cấp vật tư, thiết bị, dịch vụ vận tải...

- DN khai thác khoáng sản gây ảnh hưởng lớn tới môi trường, tác động tới điều kiện tự nhiên tại khu vực khai thác cũng như những vùng lân cận.

- DN khai thác khoáng sản có môi trường làm việc nặng nhọc và phức tạp nên chịu áp lực lớn đối với việc đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.2. Giá trị chia sẻ của các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV

Thông qua hệ thống hóa quan điểm giá trị chia sẻ và phân tích các đặc điểm của các DN khai thác khoáng sản, tác giả đề xuất những giá trị chia sẻ cho các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV, những giá trị chia sẻ này có thể được tích hợp vào trong các mục tiêu chiến lược và mục tiêu hoạt động của các DN như một cách thức giúp DN phát triển bền vững.

- Tạo ra giá trị chia sẻ thông qua sử dụng có hiệu quả hơn nguồn tài nguyên khoáng sản của đất nước. Để làm được điều này, các DN khai thác khoáng sản cần đầu tư nhiều hơn vào nghiên cứu và phát triển để cải tiến công nghệ khai thác, đảm bảo chất lượng khoáng sản khai thác được và nghiên cứu phát triển các sản phẩm có giá trị cao từ khoáng sản nguyên khai. Việc tạo ra những sản phẩm có giá trị cao sẽ làm tăng doanh thu, lợi nhuận cho DN, đồng thời đóng góp nhiều hơn cho ngân sách nhà nước và địa phương. Quá trình tạo ra những sản phẩm giá trị cao thông qua việc nghiên cứu phát triển cũng sẽ giúp tạo ra những lao động có chất lượng cao cho xã hội.

- Tạo ra giá trị chia sẻ từ việc tăng cường lợi ích cho người lao động. Với việc quan tâm chăm sóc và đảm bảo chế độ lương thưởng và các chế độ chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho người lao động, tăng cường đào tạo lao động sẽ giúp người lao động yên tâm cống hiến cho DN, giúp nâng cao sức khỏe của người lao động, tránh rủi ro nghỉ việc của người lao động và nâng cao trình độ của người lao động,

từ đó tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh cho DN.

- Tạo ra giá trị chia sẻ từ việc chung tay giải quyết một số vấn đề của địa phương. Việc ưu tiên sử dụng lao động địa phương chính là cách thức DN vừa giúp địa phương giải quyết vấn đề việc làm cho người dân, ngược lại cũng giải quyết được vấn đề nhân lực cho DN. Đưa ưu tiên sử dụng lao động địa phương vào chiến lược kinh doanh của DN sẽ giúp DN có các giải pháp hữu hiệu để phát triển nguồn nhân lực theo chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của DN và có được sự ủng hộ chia sẻ của người dân địa phương với hoạt động kinh doanh của DN. DN có thể hỗ trợ các trường học địa phương đào tạo nhân lực theo nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của mình. Ngược lại, DN có được nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ. Người dân địa phương có việc làm và thu nhập ổn định cũng tránh được các tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra, đây cũng là cách mà DN tạo ra giá trị chia sẻ cho địa phương.

Bên cạnh đó, các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV thường sử dụng nguyên liệu, vật tư đầu vào với số lượng lớn trong quá trình hoạt động. Chính vì vậy, việc ưu tiên các nhà cung cấp địa phương sẽ giúp tăng trưởng kinh tế địa phương và ngược lại, DN cũng tiết kiệm được công vận chuyển vật tư cũng như có thể để hàng tồn kho ở mức thấp và giảm chi phí kho bãi. Với việc sử dụng lao động địa phương, nhà cung cấp yếu tố đầu vào địa phương không chỉ giúp tạo ra giá trị cho DN và địa phương, mà còn giúp tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng cho xã hội. Trong quá trình hoạt động, các DN khai thác khoáng sản cũng cần sử dụng các cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, việc DN chung tay hỗ trợ các địa phương trong việc xây dựng các công trình công cộng vừa đem lại lợi ích cho địa

phương, vừa giúp các hoạt động của DN diễn ra thuận lợi hơn.

- Tạo ra giá trị chia sẻ từ các hành động bảo vệ và phục hồi môi trường. Trong quá trình kinh doanh, các DN khai thác khoáng sản gây ảnh hưởng lớn tới môi trường, tác động tới điều kiện tự nhiên tại khu vực khai thác, cũng như những vùng lân cận. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các phương án để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên, xã hội của cộng đồng dân cư sống gần khu vực khai thác. Điều này sẽ hạn chế những mâu thuẫn không đáng có giữa DN và cộng đồng. Hành động bảo vệ môi trường của các DN còn được thể hiện ở chỗ các DN luôn chú trọng thay đổi công nghệ khai thác xanh, hoặc việc tìm kiếm giải pháp tiết kiệm năng lượng, nguồn nước, tái sử dụng những vật dụng đã qua sử dụng....

4. Kết luận

Trong quá trình phát triển, bên cạnh việc chú trọng đến lợi nhuận thì một phương diện khác ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại phát triển của DN chính là giá trị chia sẻ. Giá trị chia sẻ này được các nhà nghiên cứu chỉ ra chính là các giá trị được tạo ra đảm bảo sự duy trì và nâng cao tính cạnh tranh của DN, đồng thời thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng. Trong quá trình hoạt động, các DN khai thác khoáng sản thuộc TKV đã và đang đưa đến những giá trị chia sẻ như tìm cách khai thác sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên phục vụ xã hội; nâng cao lợi ích vật chất, tinh thần cho người lao động; chung tay chia sẻ và giải quyết những vấn đề tồn tại ở địa phương; Bảo vệ và phục hồi môi trường... Đó là những giá trị chia sẻ cần được tích hợp trong các chiến lược kinh doanh của các DN, nhằm thúc đẩy DN phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh vừa đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội trong giai đoạn hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ánh Dương (2020). CSV - Tạo giá trị chia sẻ: chìa khóa để doanh nghiệp phát triển bền vững. Truy cập tại: <https://cafef.vn/csv-tao-gia-tri-chia-se-chia-khoa-de-doanh-nghiep-phat-trien-ben-vung-20201119172453501.htm>

2. Lê Nam (2023). Năm 2022, TKV lãi hơn 8.100 tỷ đồng, nộp ngân sách hơn 21.000 tỷ đồng. Truy cập tại: <https://plo.vn/nam-2022-tkv-lai-hon-8100-ti-nop-ngan-sach-hon-21000-ti-dong-post714930.html>
3. Truyền thông TKV (2023). TKV cùng những công trình phúc lợi vì cộng đồng. Truy cập tại: <https://vinacomim.vn/tin-tuc/tkv-cung-nhung-cong-trinh-phuc-loi-vi-cong-dong-202302061112081208.htm>
4. Kramer, Mark R., and Michael Porter (2011). *Creating shared value*. Vol. 17. Boston, MA, USA: FSG.
5. Michael E. Porter and Mark R. Kramer (2011). *Creating shared value*. Available at: <http://hbr.org/2011/01/the-big-idea-creating-shared-value/ar/pr>

Ngày nhận bài: 21/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2023

Thông tin tác giả:

PHẠM THU TRANG

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

**THE SHARED VALUES
OF MINING COMPANIES UNDER VIETNAM
NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING
CORPORATION LIMITED**

● **PHAM THU TRANG**

Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

By analyzing some theoretical issues about shared values and characteristics of mining companies under Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomim), this paper proposes shared values that Vinacomim's member companies can bring to society. Shared values that mining companies can bring to society including: the research and development of new products, the benefits for employees, the benefits for localities and the environment. This paper's results can be used by Vinacomim's member companies to develop strategic solutions and planning solutions that integrate both economic and social efficiency, helping them ready to carry out economic tasks and social tasks at the same time in an active and positive manner.

Keywords: shared value, mining enterprise, Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited.

ĐÓNG GÓP CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHẠM THANH VÂN

TÓM TẮT:

Trong những năm gần đây, doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đã và đang đóng góp rất nhiều vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Theo số liệu từ Chi cục Thống kê năm 2021, DNVVN chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp tại Thành phố, tạo ra hơn 23% GDP và cung cấp việc làm cho khoảng 1/3 lực lượng lao động trong địa phương. DNVVN không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố, mà còn có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả khái quát và phân tích về đóng góp của DNVVN trong tăng trưởng kinh tế TP. HCM trong thời gian qua, đồng thời gợi ý một số chính sách để thúc đẩy khối DN này phát triển, cũng như nâng cao vai trò trong tăng trưởng kinh tế Thành phố.

Từ khóa: doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng trưởng kinh tế, TP. Hồ Chí Minh.

1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Thành phố và đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tăng trưởng

Sau 35 năm triển khai chính sách đổi mới, nền kinh tế của TP.HCM đã liên tục đạt được tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Sự phát triển vượt bậc của TP.HCM không chỉ đến từ sự ứng dụng hiệu quả các nguồn lực, mà còn đến từ sự đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). DNVVN được xem là động lực đẩy mạnh cho sự phát triển kinh tế của thành phố, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Với số lượng lớn DNVVN, chúng đã và đang đóng góp không nhỏ vào năng lực sản xuất và tạo việc làm. Các doanh nghiệp này không chỉ sản xuất các sản phẩm chất lượng, dịch vụ tốt, mà còn có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn khác. Chính vì vậy, vai trò của DNVVN đóng góp

rất quan trọng đến tăng trưởng kinh tế của TP.HCM.

1.1. Tăng trưởng kinh tế TP.HCM giai đoạn vừa qua

Căn cứ vào số liệu của Chi cục Thống kê TP.HCM và số liệu hiệu chỉnh của Tổng cục Thống kê cho thấy tổng sản lượng GDP trên địa bàn TP.HCM (theo giá so sánh năm 2010) tăng liên tục qua các năm và tới năm 2019 đã tăng gấp 1,91 lần so với năm 2010. GDP của Thành phố tăng từ 413.655 tỷ đồng năm 2010 lên 726.200 tỷ đồng năm 2015 và đến năm 2019 đạt 977.800 tỷ đồng. Giai đoạn 2010 - 2015, bình quân tốc độ tăng trưởng GDP của TP.HCM là 5,72%; Giai đoạn 2011 - 2019, bình quân tốc độ tăng trưởng là 7,86%; Giai đoạn 2010 - 2019, tốc độ tăng trưởng bình quân trong cả là 7.44%/năm, cao gấp 1,18 lần so với tốc độ tăng chung của cả nước giai đoạn này là 6.3%. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của Thành phố luôn giữ

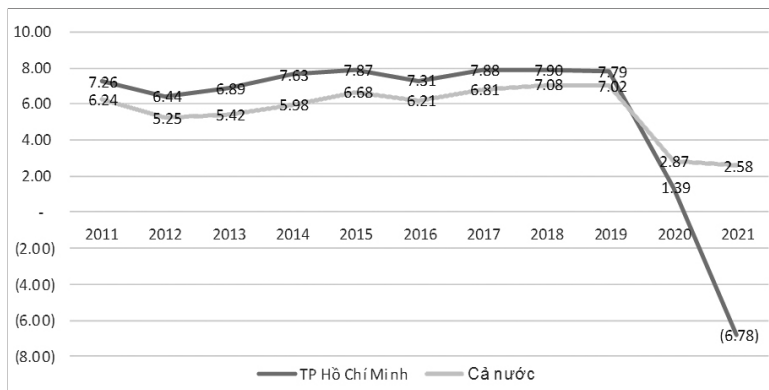
được ở mức cao, nhưng do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, khủng hoảng nợ công khu vực Eurozone, sự phục hồi kinh tế chậm của các nước phát triển đã tác động đến tăng trưởng kinh tế của Thành phố trong giai đoạn 2008 - 2012. Riêng trong năm 2019, mặc bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, tốc độ tăng trưởng của Thành phố vẫn duy trì ở mức khá, GDP ước đạt 7,79%, cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước (ước đạt 7,02%). Sang đến năm 2020, GRDP Thành phố chỉ còn đạt 991.424 tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng chỉ 1,39% và thấp hơn cả nước (cả nước năm 2020 là 2,87%). Đặc biệt năm 2021, GRDP của Thành phố có mức sụt giảm khi chỉ còn đạt 924.367 tỷ đồng, đây là lần đầu tiên Thành phố có mức tăng trưởng âm 6,78%. Lý do năm 2020 và năm 2021 có mức GRDP tuyệt đối giảm sút và mức tăng trưởng âm do đây là 2 năm nền kinh tế của Thành phố chịu sự tác động kép từ dịch bệnh Covid-19. Từ chủ trương của Đảng, Nhà nước là phải tuyệt đối đảm bảo sức khỏe, tính mạng của người dân, vì vậy chính quyền các cấp trong địa bàn Thành phố đã thực hiện nghiêm Chỉ thị 15, Chỉ thị 16 của Chính phủ, chấp nhận hy sinh tăng trưởng kinh tế để đảm bảo sức khỏe tính mạng của người dân. (Hình 1)

1.2. Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tăng trưởng kinh tế TP.HCM

Dựa trên số liệu của Chi cục Thống kê TP.HCM và Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ trọng đóng góp của DNVVN vào GRDP Thành phố trong giai đoạn này có sự tăng giảm không đều qua các năm. Cụ thể: năm 2011, DNVVN đóng góp vào GRDP của Thành phố là 20,85%, trong đó giá trị tăng thêm là 18,54%; năm 2012 là 24,27%, trong đó giá trị tăng thêm là 21,67%; năm 2013 giảm xuống còn 18,66%, trong đó giá trị tăng thêm là 17,05%; năm 2014 tăng trở lại ở mức 19,2%, trong đó giá trị tăng thêm là 17,70% và năm 2015 đạt mức 19,71% trong đó giá trị tăng thêm là 18,16%. Tỷ trọng đóng góp vào GRDP của DNVVN giai

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của TP.HCM và cả nước giai đoạn 2011 - 2021

(Đvt: %)



Nguồn: theo tính toán của tác giả dựa trên số liệu niên giám của Tổng cục Thống kê và Chi cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

đoạn 2011 - 2015 bình quân là 20,40%. Trong đó, chia theo thành phần kinh tế thì DN nhà nước đóng vai trò 0,19%, DN ngoài nhà nước 16,41%, DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,02%. Nguyên nhân tỷ trọng đóng góp của DNVVN nhà nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ và giảm liên tục qua các năm là do trong giai đoạn này, các DN đang thực hiện việc tái cơ cấu lại DN và như đã phân tích ở trên, số lượng DNVVN trong khu vực nhà nước ở giai đoạn này cũng giảm liên tục. Nếu xét theo khu vực kinh tế thì khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức đóng góp thấp nhất với 0,04%, khu vực dịch vụ đóng góp cao nhất là 11,51% và cuối cùng là khu vực công nghiệp - xây dựng với đóng góp 7,07%. Như vậy, trong giai đoạn 2011 - 2015, đóng góp của các DNVVN có vốn nhà nước đã giảm dần, cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ của khối DNVVN ngoài nhà nước và đặc biệt là các DNVVN có vốn đầu tư nước ngoài. (Bảng 1)

Khác với giai đoạn 2011 - 2015, đóng góp của DNVVN vào trong GRDP của Thành phố trong giai đoạn 2016 - 2019 ổn định và tăng liên tục qua các năm, cụ thể: năm 2016, DNVVN đóng góp vào GRDP của Thành phố là 23,45%, trong đó giá trị tăng thêm 21,30%; năm 2017 là 25,25%, trong đó giá trị tăng thêm là 23,33%; năm 2018 là 26,22%, trong đó giá trị tăng thêm 24,34% và năm 2019 là 26,86%, trong đó giá trị tăng thêm là 24,96%. Tuy nhiên, khi xét cả giai đoạn 2016 - 2021 thì trong

Bảng 1. Đóng góp của DNVVN vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM giai đoạn 2011 - 2021

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Đóng góp của DNVVN vào GRDP	20,85	24,27	18,66	19,20	19,71	23,45	25,25	26,22	26,86	25,50	23,34
Tỷ trọng VA của DNVVN vào GRDP	18,54	21,67	17,05	17,70	18,16	21,30	23,33	24,34	24,96	23,68	21,44
Theo thành phần kinh tế											
DN nhà nước	0,24	0,24	0,23	0,16	0,09	0,10	0,10	0,10	0,09	0,09	0,09
DN ngoài nhà nước	16,19	19,50	14,77	15,51	16,09	19,28	20,69	21,58	22,12	19,14	16,78
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,11	1,93	2,06	2,03	1,98	1,93	2,55	2,66	2,74	2,64	2,67
Theo khu vực kinh tế											
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,06	0,04	0,05	0,04	0,02	0,02	0,05	0,05	0,05	0,07	0,08
Công nghiệp - xây dựng	6,97	7,94	6,72	6,74	7,00	6,44	7,22	7,24	7,48	6,54	5,53
Dịch vụ	11,50	13,69	10,29	10,92	11,14	14,84	16,06	17,05	17,43	15,26	13,92
Thuế sản phẩm DNVVN	2,32	2,60	1,61	1,50	1,55	2,14	1,92	1,88	1,90	1,82	1,90

năm 2020 lại có tỷ lệ giảm khi chỉ còn chiếm 25,50% và năm 2021 chỉ còn 23,34%. Bảng 1 cho thấy, tỷ trọng đóng góp vào GRDP của DNVVN giai đoạn 2016 - 2021 bình quân là 25,01%. Trong đó, chia theo thành phần kinh tế thì DN nhà nước đóng vai trò 0,09%, DN ngoài nhà nước 19,93%, DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,53%. Nếu xét theo khu vực kinh tế thì khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức đóng góp thấp nhất với 0,05%, khu vực dịch vụ đóng góp cao nhất là 15,76% và cuối cùng là khu vực công nghiệp - xây dựng với đóng góp 6,74%. Nếu phân theo góc độ khu vực kinh tế thì các DNVVN tập trung đông nhất ở khu vực dịch vụ, vì vậy đây cũng là nơi có tỷ trọng đóng góp lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế Thành phố khi năm 2016 đóng góp tới 14,86% và năm 2021 là 12,92%, bình quân giai đoạn này khu vực dịch vụ đóng góp 15,76%, khu vực công nghiệp xây dựng đóng góp 6,74% và khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,05% trong tăng trưởng kinh tế Thành phố. Như vậy, trong giai đoạn 2016 - 2021, sự phát triển cũng như đóng góp của các DNVVN theo đúng định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố theo hướng giảm dần tỷ trọng vai trò của Nhà nước, thúc đẩy kinh tế tư nhân, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng trong lĩnh vực công nghiệp và đặc biệt là dịch vụ, hướng tới phát triển Thành phố trở thành một đô thị thông minh.

2. Đánh giá đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tăng trưởng kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Thứ nhất, dựa trên số liệu đã nêu ở trên, chúng ta có thể thấy rằng DNVVN có vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM, số lượng DNVVN chiếm hơn 98% tổng số doanh nghiệp trong Thành phố. Ngoài ra, số lượng DNVVN tăng trưởng đáng kể qua các năm, từ 313.031 doanh nghiệp vào năm 2015 lên đến hơn 400.000 doanh nghiệp vào năm 2020.

Thứ hai, DNVVN là động lực của nền kinh tế, tạo ra nhiều việc làm và đóng góp lớn cho GDP của thành phố. Theo báo cáo của UBND TP.HCM, DNVVN đã tạo ra khoảng 60% lực lượng lao động và đóng góp hơn 23,34% GDP của Thành phố vào năm 2021.

Thứ ba, DNVVN có tính linh hoạt cao và có khả năng thích ứng với các thay đổi của thị trường nhanh chóng hơn so với các doanh nghiệp lớn. Điều này giúp tạo ra sự đa dạng và sự phát triển trong các ngành công nghiệp khác nhau, góp phần nâng cao chất lượng và năng suất của nền kinh tế thành phố.

Thứ tư, các DNVVN còn là một nguồn tài nguyên quan trọng hay còn gọi là mắt xích quan trọng đối với việc cung ứng, gia công cho các doanh nghiệp lớn. Các DNVVN cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho các doanh nghiệp lớn, đóng góp vào chuỗi giá trị của sản phẩm và tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn.

Vì vậy, khẳng định rằng, DNVVN đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế của TP. HCM và là một trong những lực lượng chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố.

3. Một số khuyến nghị giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để các DNVVN tồn tại, phát triển và ngày càng đóng góp nhiều vào trong tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm, ổn định xã hội, cũng như góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, trong giai đoạn sắp tới, cần phải thực hiện một số biện pháp đồng bộ sau:

Một là, tăng cường hỗ trợ tài chính: Những doanh nghiệp vừa và nhỏ thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính. Các cơ quan chức năng, tổ chức tài chính và các chuyên gia cần cùng nhau thúc đẩy việc cung cấp nguồn vốn cho DNVVN, đặc biệt là vốn rủi ro thấp để hỗ trợ các DNVVN vượt qua các giai đoạn khó khăn, mở rộng quy mô sản xuất.

Hai là, nâng cao năng lực quản lý: Nội tại, các DNVVN phải cần cải thiện năng lực quản lý để đối phó với các thách thức trong quá trình phát triển. Việc tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực quản lý sẽ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ quản lý hiệu quả hơn tài nguyên của mình, đồng thời nâng cao năng suất lao động và cải thiện chất lượng sản phẩm.

Ba là, đẩy mạnh khuyến khích đổi mới và sáng tạo: Việc khuyến khích DNVVN thực hiện các hoạt động đổi mới và sáng tạo sẽ giúp các doanh nghiệp

cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ của mình, từ đó tăng cường sự cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh khuyến khích đổi mới và sáng tạo trong hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ là giải pháp quan trọng để cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ của họ, từ đó tăng cường sự cạnh tranh và góp phần vào tăng trưởng kinh tế của TP.HCM. Điều này có thể đạt được thông qua việc cung cấp nguồn lực và hỗ trợ tài chính để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, xúc tiến việc ứng dụng công nghệ mới và cải tiến quy trình sản xuất

Bốn là, thúc đẩy quan hệ hợp tác, liên kết với các DN lớn, các DN quốc tế: Bằng cách tạo ra các liên kết và đối tác với các doanh nghiệp lớn, DNVVN sẽ có cơ hội học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận với công nghệ tiên tiến, từ đó cải thiện năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển. Ngoài ra, việc hợp tác cũng sẽ giúp DNVVN tăng cường khả năng tiếp cận với các thị trường mới và mở rộng mạng lưới khách hàng của mình. Điều này cũng giúp đẩy mạnh quan hệ hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp, tạo ra những cơ hội mới để phát triển kinh doanh và tăng cường sự cạnh tranh trên thị trường.

Năm là, nâng cao năng lực công nghệ thông tin: Các doanh nghiệp cần đầu tư để nâng cao năng lực công nghệ thông tin, từ đó cải thiện quản lý và tiết kiệm chi phí. Hiện nay, trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, DN nào có năng lực về công nghệ, quy trình quản lý tiên tiến sẽ chiếm được lợi thế trong sản xuất. Điều này quyết định rất lớn đến sự sống còn của các DN trong môi trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt.

Sáu là, tăng cường giáo dục và đào tạo: Việc tăng cường giáo dục và đào tạo cho các DNVVN sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường năng lực và kỹ năng của các doanh nghiệp này, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ của họ. Các chương trình giáo dục và đào tạo có thể tập trung vào các kỹ năng quản lý, kinh doanh, marketing, kế toán, quản lý nhân sự và các kỹ năng khác cần thiết để phát triển và điều hành một doanh nghiệp hiệu quả. Việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo cũng có thể giúp giảm tỷ lệ thất bại của các DNVVN, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thành phố ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cục Thống kê TP.HCM (2020). *Niên giám thống kê TP.HCM năm 2020*, NXB Thống kê.
2. Cục Thống kê TP.HCM (2011-2015). Báo cáo tình hình KT - XH năm 2011 - 2015. Truy cập tại: <https://hochiminhcity.gov.vn/>
3. Cục Thống kê TP.HCM (2018). Báo cáo tình hình KT - XH năm 2020. Truy cập tại: <https://hochiminhcity.gov.vn/>
4. Cục Thống kê TP.HCM (2020). Báo cáo tình hình KT - XH năm 2020. Truy cập tại: <https://hochiminhcity.gov.vn/>
5. Cục Thống kê TP.HCM (2021). Báo cáo tình hình KT - XH năm 2020. Truy cập tại: <https://hochiminhcity.gov.vn/>

Ngày nhận bài: 8/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/3/2023

Thông tin tác giả:

PHẠM THANH VÂN

Trường Đại học Tài chính - Marketing

THE CONTRIBUTION OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES TO HO CHI MINH CITY'S ECONOMIC GROWTH

● **PHAM THANH VAN**

University of Finance and Marketing

ABSTRACT:

In recent years, small and medium-sized enterprises (SMEs) have significantly contributed to Ho Chi Minh City's economic growth. According the Ho Chi Minh City Department of Statistics, in 2021, the number of SMEs accounted for about 98 percent of the total number of businesses in Ho Chi Minh City, and SMEs contributed to 23 percent of the city's GDP and employed about one-third of the city's workforce. It can be seen that SMEs does not only contribute greatly to the city's economic development but also play an important role in the country's sustainable economic growth. This study provides an overview and analyzes the contribution of SMEs to Ho Chi Minh City's economic growth in recent years. The study also proposes some policies to facilitate the growth of SMEs and enhance their role in the city's economic development.

Keywords: small and medium-sized Enterprises (SMEs), economic growth, Ho Chi Minh City.

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG QUY TRÌNH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM IN TẠI BỘ PHẬN GIA CÔNG HOÀN THIỆN CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI LIỆU NGHIỆP VỤ BỘ CÔNG AN

● PHẠM HOÀNG HIỆU - NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

TÓM TẮT:

Trong môi trường phát triển kinh tế hội nhập ngày nay, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải tăng khả năng cạnh tranh thông qua hai chiến lược cơ bản là phân biệt hóa sản phẩm (chất lượng sản phẩm) và chi phí thấp. Chất lượng sản phẩm trở thành một trong những chiến lược quan trọng nhất làm tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Áp dụng kiểm soát chất lượng tại phân xưởng gia công hoàn thiện Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an với mục đích nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời việc xây dựng quy trình chuẩn phù hợp với điều kiện sản xuất tại cơ sở là cần thiết. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất giúp cho các cơ sở sản xuất in ấn không chỉ trong việc nâng cao hiệu suất làm việc, mà còn duy trì được chất lượng sản phẩm.

Từ khóa: tiêu chuẩn ISO, quy trình kiểm soát, chất lượng sản phẩm, sản phẩm in, Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an.

1. Đặt vấn đề

Bộ tiêu chuẩn ISO 9001, Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa (ISO) đã đưa ra định nghĩa: "Chất lượng sản phẩm là mức độ thỏa mãn của một tập hợp các thuộc tính đối với các yêu cầu" (Byrd, T.S., 1998). Với các khái niệm này có thể thấy chất lượng sản phẩm là một chỉ tiêu "động", tức là khi có sự thay đổi trình độ kỹ thuật, tay nghề của người lao động được nâng cao, nhu cầu của thị trường biến động thì chất lượng sản phẩm sẽ thay đổi theo hướng ngày càng tốt hơn. Chất lượng sản phẩm khái quát những khía cạnh sau:

- Chất lượng sản phẩm phải là một tập hợp các chỉ tiêu, những đặc trưng thể hiện tính năng kỹ thuật nói lên tính hữu ích của sản phẩm;

- Chất lượng sản phẩm phải thể hiện trong tiêu dùng và cần xem xét sản phẩm thỏa mãn tới mức nào yêu cầu của thị trường;

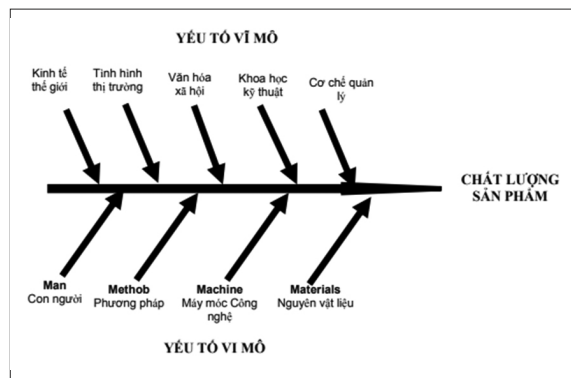
- Chất lượng sản phẩm phải gắn liền với điều kiện cụ thể của nhu cầu thị trường về các mặt kinh tế, kỹ thuật, xã hội và phong tục. Phong tục tập quán của một cộng đồng có thể phủ nhận hoàn toàn những thứ mà thông thường ta cho là "có chất lượng", có tính hữu ích cao.

Trong tình trạng kinh tế khó khăn như hiện nay, do quy mô nhỏ, hạn chế về các nguồn lực nên các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ gặp khá nhiều khó khăn trong sản xuất - kinh doanh. Việc kiểm soát được chất lượng sẽ giúp các doanh nghiệp này tối ưu được sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đã có nhiều doanh nghiệp áp dụng ISO vào quá trình sản xuất và quản lý, mang lại hiệu quả đáng kể. ISO đã có mặt tại Việt Nam khá lâu, số lượng doanh nghiệp áp dụng cũng ngày càng tăng (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. TCVN ISO 9001: 2015, 2015). Áp dụng ISO vào ngành In ấn cũng không phải là ngoại lệ, việc tiếp cận với những xu hướng tổ chức sản xuất mới là một xu hướng tất yếu để nâng cao năng suất làm việc và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên quy trình triển khai, các bước áp dụng là việc cần được bàn luận, đặc biệt tại những cơ sở thực tế.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Bất kỳ trình độ sản xuất nào, chất lượng sản phẩm bao giờ cũng bị ràng buộc chi phối bởi hoàn cảnh, điều kiện và nhu cầu của nền kinh tế (nhân tố vĩ mô) và các yếu tố bên trong doanh nghiệp (nhân tố vi mô) theo mô tả tại Hình 1.

Hình 1: Các yếu tố cấu thành chất lượng sản phẩm



Nhóm nhân tố bên trong bao gồm:

- *Lực lượng lao động*: là nhân tố trực tiếp tạo ra và quyết định đến chất lượng sản phẩm. Cùng với công nghệ, con người giúp doanh nghiệp đạt chất lượng cao trên cơ sở giảm chi phí. Chất lượng phụ thuộc lớn vào trình độ chuyên môn, tay nghề, kinh nghiệm, ý thức trách nhiệm và tinh thần hợp tác

phối hợp giữa mọi thành viên và bộ phận trong doanh nghiệp. Năng lực và tinh thần của đội ngũ lao động, những giá trị chính sách nhân sự đặt ra trong mỗi doanh nghiệp có tác động sâu sắc toàn diện đến hình thành chất lượng sản phẩm tạo ra. Lực lượng lao động của một doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng có tính quyết định đến chất lượng sản phẩm, được thể hiện ở các mặt: trình độ chuyên môn kỹ thuật công nghệ và ý thức kỷ luật, tinh thần lao động hợp tác của đội ngũ lao động.

- *Khả năng về kỹ thuật công nghệ*: kỹ thuật công nghệ quy định giới hạn tối đa của chất lượng sản phẩm, kỹ thuật công nghệ nào thì sẽ cho sản phẩm tương ứng. Chất lượng và tính đồng bộ của máy móc thiết bị sản xuất ảnh hưởng đến tính ổn định của chất lượng sản phẩm do máy móc thiết bị đó sản xuất ra. Mỗi doanh nghiệp tiến hành hoạt động trong những điều kiện xác định về công nghệ. Trình độ hiện đại về máy móc thiết bị và quy trình công nghệ của doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm, đặc biệt đối với những doanh nghiệp tự động hóa cao, có dây chuyền sản xuất hàng loạt. Cơ cấu công nghệ, thiết bị của doanh nghiệp và khả năng bố trí phối hợp máy móc thiết bị, phương tiện sản xuất ảnh hưởng lớn đến chất lượng các hoạt động, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp (Mauch, Peter D, 2012).

- *Nguyên vật liệu và hệ thống tổ chức nguyên vật liệu*: nguyên vật liệu là nhân tố đầu vào trực tiếp cấu thành sản phẩm, tính chất của nguyên vật liệu quyết định trực tiếp đến tính chất của sản phẩm, hình thành các thuộc tính chất lượng. Mỗi loại nguyên vật liệu khác nhau sẽ hình thành những đặc tính chất lượng khác nhau. Tính đồng nhất và tiêu chuẩn hóa của nguyên liệu là cơ sở quan trọng cho ổn định chất lượng sản phẩm. Ngày nay, việc nghiên cứu, phát hiện và chế tạo các nguyên vật liệu mới ở từng doanh nghiệp dẫn đến những thay đổi quan trọng này.

- *Trình độ quản lý và tổ chức sản xuất*: Đây là nhân tố tác động trực tiếp, liên tục đến chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp. Có thể thấy, dù có đầy đủ các nhân tố trên, những nhà quản lý, đặc biệt là quản lý sản xuất không tốt sẽ dẫn đến làm giảm hiệu lực của cả 3 nhân tố đã nêu trên, làm gián đoạn sản xuất, giảm chất lượng nguyên vật

liệu và làm giảm thấp tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Chất lượng của hoạt động quản lý phản ánh chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Sự phối hợp, khai thác hợp lý giữa các nguồn lực hiện có để tạo ra sản phẩm lại phụ thuộc vào nhận thức, sự hiểu biết về chất lượng và quản lý chất lượng, trình độ xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, chính sách mục tiêu kế hoạch chất lượng của các bộ phận quản lý doanh nghiệp. Cũng vì có vai trò như vậy nên tổ chức tiêu chuẩn chất lượng quốc tế đã tập hợp, tổng kết và tiêu chuẩn hóa, định hướng những thành tựu và kinh nghiệm quản lý chất lượng ở các doanh nghiệp thành bộ ISO 9001. ISO 9001 là bộ các tiêu chuẩn về chất lượng của thế giới trong thập niên cuối thế kỷ XX, với tư tưởng nhất quán chất lượng do chất lượng quản lý quy định.

Trong thực tiễn quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp, nhiều chuyên gia về quản lý chất lượng cho rằng, 80% các vấn đề về chất lượng do khâu quản lý gây ra. Vì vậy, để hạn chế các yếu tố đến từ việc quản lý hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đều chú trọng đầu tư cho bộ phận quản lý xưởng sản xuất, từ việc lên những kế hoạch đào tạo nội bộ, cũng như liên hệ đào tạo để nâng cao kỹ năng quản lý từ các trung tâm uy tín bên ngoài (Trương Thị Ngọc Thyên, 2002).

Nhóm nhân tố bên ngoài:

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm gồm: Tình hình phát triển kinh tế thế giới, Tình hình thị trường, Trình độ tiến bộ khoa học công nghệ, cơ chế, chính sách quản lý kinh tế của các quốc gia, các yêu cầu về văn hóa, xã hội,...

- *Tình hình phát triển kinh tế thế giới:* Xu hướng toàn cầu hóa với sự tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới của mọi quốc gia, đẩy mạnh tự do thương mại quốc tế. Sự phát triển nhanh chóng của tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ thông tin đã thay đổi nhiều cách tư duy cũ và đòi hỏi các doanh nghiệp phải có khả năng thích ứng, cạnh tranh gay gắt cùng với sự bão hòa của thị trường. Vai trò của các lợi thế về năng suất chất lượng đang trở thành hàng đầu.

- *Tình hình thị trường:* Đây là nhân tố quan trọng nhất, là xuất phát điểm, tạo lực hút định hướng cho sự phát triển chất lượng sản phẩm. Sản phẩm chỉ có thể tồn tại khi nó đáp ứng được những

mong đợi của khách hàng. Xu hướng phát triển và hoàn thiện chất lượng sản phẩm phụ thuộc chủ yếu vào đặc điểm và xu hướng vận động của nhu cầu trên thị trường. Nhu cầu càng phong phú đa dạng và thay đổi nhanh càng cần hoàn thiện chất lượng để thích ứng kịp thời đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng.

- *Trình độ tiến bộ khoa học công nghệ:* Tiến bộ khoa học công nghệ tạo ra khả năng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm. Tác động của tiến bộ khoa học công nghệ là không giới hạn, nhờ đó sản phẩm sản xuất ra luôn có các thuộc tính chất lượng với những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật ngày càng hoàn thiện, mức thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng ngày càng tốt hơn.

- *Cơ chế, chính sách quản lý kinh tế của các quốc gia:* Cơ chế quản lý kinh tế tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư nghiên cứu nhu cầu, thiết kế sản phẩm. Nó cũng tạo ra sức ép thúc đẩy các doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua cơ chế khuyến khích cạnh tranh, bắt buộc các doanh nghiệp phải nâng cao tính tự chủ sáng tạo trong cải tiến chất lượng. Mặt khác, cơ chế quản lý kinh tế còn là môi trường lành mạnh, công bằng, đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp sản xuất đầu tư, cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- *Các yêu cầu về văn hóa, xã hội:* Những yêu cầu về văn hóa, đạo đức, xã hội và tập tục truyền thống, thói quen tiêu dùng có ảnh hưởng trực tiếp tới các thuộc tính chất lượng của sản phẩm, đồng thời có ảnh hưởng gián tiếp thông qua các quy định bắt buộc mỗi sản phẩm phải thỏa mãn những đòi hỏi phù hợp với truyền thống, văn hóa, đạo đức, xã hội của cộng đồng xã hội. Những đặc tính chất lượng sản phẩm chỉ thỏa mãn toàn bộ những nhu cầu các nhân nếu nó không ảnh hưởng tới lợi ích của xã hội (Kaoru Ishikawa, 2012).

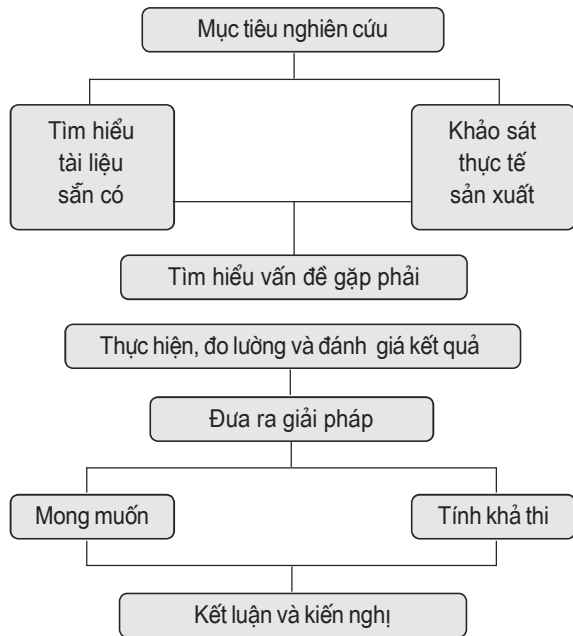
3. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu áp dụng ISO vào bộ phận sản xuất: (Hình 2)

Có hai phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm:

- Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua bảng hỏi khảo sát xưởng sản xuất để phỏng vấn công nhân

Hình 2: Quy trình nghiên cứu đề xuất áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng



- Nghiên cứu định lượng sử dụng dữ liệu thu thập về sai hỏng sau khi áp dụng ISO vào tổ chức quản lý sản xuất.

4. Kết quả nghiên cứu

Số liệu thu thập được dựa trên công tác triển khai sản xuất và áp dụng ISO 9001 cho phân xưởng hoàn thiện sau 1 tháng áp dụng quy trình mới.

Kết quả nghiên cứu định tính dựa trên việc đánh giá được tâm lý và sự thỏa mãn của người lao động khi áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng, phòng ngừa những sai hỏng, nâng cao được chất lượng. Tỷ lệ hài lòng với quy trình mới đạt hơn 90% số người lao động tại cơ sở. (Bảng 1)

Dựa trên Bảng 1 ta thấy: Sự đồng đều cho cả 2 lần cắt tạp chí, tỷ lệ sai hỏng là không nhiều. Sự khác biệt thể hiện rõ ràng ở nhóm sản phẩm bìa da.

Bảng 1. Tỷ lệ sai hỏng theo dòng sản phẩm trước và sau khi áp dụng kiểm soát chất lượng

Tên sản phẩm	Kết quả khảo sát ban đầu		Kết quả khảo sát khi áp dụng quy trình	
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
Tạp chí	99,69%	0,31%	99,75%	0,25%
Thông hành, miến thị thực, hộ chiếu.	99,52%	0,47%	99,86%	0,14%

Tỷ lệ đạt yêu cầu từ 99,52% tăng lên 99,86%; tỷ lệ sai hỏng giảm từ 0,47% xuống còn 0,14%.

Qua báo cáo kết quả của nhóm khảo sát, nhóm khảo sát thống kê phân tích kết quả so sánh tỷ lệ sản phẩm không đạt yêu cầu giữa trước và sau khi áp dụng quy trình kiểm soát tại bộ phận gia công hoàn thiện tài liệu của Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an. (Bảng 2)

Bảng 2. Bảng so sánh tỷ lệ sai hỏng trước và sau khi áp dụng quy trình kiểm soát

Tên công đoạn	Trước (%)	Sau (%)
Máy dao 1 mặt	0,1	0,02
Máy gấp	0,53	0,06
Máy vào bìa	0,86	0,25
Máy dao 3 mặt	0,47	0,14

Về tỷ lệ sản phẩm sai hỏng - tỷ lệ NG (No Good) đã giảm sau khi đã thực hiện quy trình kiểm soát: Từ mức 0,1% về còn 0,02% với bộ phận máy dao 1 mặt; 0,53% về còn 0,06% với bộ phận máy gấp; máy vào bìa từ 0,86% xuống còn 0,25%. Máy dao 3 mặt từ 0,47% xuống còn 0,14%. Điều này chứng tỏ chất lượng sản phẩm đã cải thiện đáng kể sau khi áp dụng quy trình kiểm soát mới vào các công đoạn sản xuất tại phân xưởng.

5. Kết luận và một số đề xuất giải pháp

Kiểm soát chất lượng trong gia công sản phẩm in ấn là công việc vô cùng quan trọng, diễn ra song song với từng khâu trong quy trình gia công sản phẩm. Mục đích của việc kiểm soát nhằm giảm thiểu những sai hỏng và tối đa hóa chất lượng sản phẩm, làm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng.

Đối với từng loại sản phẩm, sẽ có những yêu cầu riêng về chất lượng và những tiêu chuẩn này đã

Bảng 3. Bảng triển khai quy trình kiểm soát sản phẩm

STT	Công việc	Người thực hiện
1	Viết kế hoạch triển khai	Bộ phận điều độ
2	Thành lập ban chỉ đạo	Ban lãnh đạo
3	Ban lãnh đạo gặp mặt nhân viên và thông báo về xây dựng quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm	Ban lãnh đạo
4	Thành lập ban xây dựng quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm	Cán bộ tổ hoàn thành và cán bộ điều độ sản xuất
5	Tiến hành thực hiện quá trình sản xuất	Toàn bộ cán bộ trực tiếp sản xuất
6	Theo dõi việc áp dụng quy trình vào quá trình sản xuất	Cán bộ tổ hoàn thành
7	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm	Ban lãnh đạo

được nhóm nghiên cứu đo lường một cách khách quan, được kiểm soát từ công đoạn nguyên vật liệu đầu vào đến thành phẩm đầu ra thông qua một quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt và chất lượng luôn được xác định rõ cần đảm bảo tại từng khâu, từng bộ phận và từng nhân viên.

Trên cơ sở nghiên cứu, quy trình kiểm soát chất lượng sẽ được triển khai kế hoạch theo các bước công việc và đối tượng, thực hiện theo mô tả như Bảng 3.

Tại Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ, phương châm chất lượng luôn được đặt lên hàng đầu: Chất lượng là sự sống còn của đơn vị, ban lãnh

đạo luôn cố gắng để hiểu thật chính xác và đầy đủ yêu cầu, mong muốn của khách hàng dựa trên nền tảng hiểu biết đó để triển khai sản xuất, cung cấp sản phẩm đảm bảo chất lượng và làm hài lòng khách hàng.

Đối với từng loại sản phẩm sẽ có những yêu cầu về chất lượng riêng và những tiêu chuẩn này đã được nhóm nghiên cứu đo lường một cách khách quan và được kiểm soát từ công đoạn nguyên vật liệu đầu vào đến thành phẩm đầu ra thông qua một quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt và chất lượng luôn được xác định rõ cần đảm bảo tại từng khâu, từng bộ phận và từng nhân viên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (2015), *TCVN ISO 9001: 2015: Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu = Quality management systems - requirements. -H.*
2. Byrd, T.S., (1998). *Total quality management implementation in three community college libraries and/or learning resources centers.* PhD thesis, University of Virginia, Charlottesville, VA.
3. Churchill, G.A. JrandPaul, P.J (1994). *Marketing: Creating Value for Customer.* New York: Irwin.
4. Crosby, Philip B, (1995). *Quality without tears: The art of Hassle - Free Management.* United States: McGraw-Hill, 205p.
5. Deming, W. Edwards, (2001). *Out of the Crisis.* England: Cambridge, 524p.
6. Trương Thị Ngọc Thuýn, (2002), *Giáo trình Quản trị chất lượng,* Đại học Đà Lạt 2002.
7. Kaoru Ishikawa, (2012). *Introduction to Quality Control.* United States: Spinger, 435.
8. Mauch, Peter D, (2012). *Quality management: Theory and application.* United Kingdom: Taylor and Francis Group, 143.

Ngày nhận bài: 19/1/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/2/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/3/2023

Thông tin tác giả:

1. PHẠM HOÀNG HIỆU¹

2. NGUYỄN VIỆT CƯỜNG²

¹Học viên Viện Kỹ thuật Hóa học, Đại học Bách khoa Hà Nội

²Giảng viên Viện Kỹ thuật Hóa học, Đại học Bách khoa Hà Nội

**DEVELOPING THE QUALITY CONTROL PROCESS
FOR PRINTING PRODUCTS OF THE FINISHING DEPARTMENT,
THE CENTER OF SECURITY DOCUMENT TECHNIQUES
OF THE MINISTRY OF PUBLIC SECURITY**

● PHAM HOANG HIEU¹

● NGUYEN VIET CUONG²

¹Graduate Student, School of Chemical Engineering

Hanoi University of Science and Technology

²Lecturers, School of Chemical Engineering

Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT:

In the integrated economic development environment, enterprises that want to survive and develop must increase their competitiveness through two basic strategies: product differentiation (product quality) and cost reduction. Product quality becomes one of the most important strategies to increase the competitiveness of enterprises. It is necessary to apply the quality control process at the Center of Security Document Technique of the Ministry of Public Security to improve the product quality. It is also important for the center to develop a suitable standard process. Based on this study's findings, some solutions are proposed to help printing establishments not only improve their performance but also maintain their product quality.

Keywords: ISO, printing, control process, product quality, printing product, the Center of Security Document Techniques of the Ministry of Public Security.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG LOGISTICS XANH VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS VIỆT NAM

● PHAN ĐÌNH QUYẾT

TÓM TẮT:

Đối với các doanh nghiệp, việc “xanh hóa” chuỗi cung ứng được xem như một phần trong chiến lược đầu tư xanh, giúp doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực sinh thái tự nhiên, thân thiện với môi trường, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh. Hiện nay, tỷ lệ chi phí logistics so với GDP quốc gia của Việt Nam là 18% GDP, trong khi con số này ở các nước phát triển chỉ 9-14%. Chi phí logistics của Việt Nam vẫn còn khá cao so với các quốc gia khác trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan,... Do đó, chuyển đổi số là yêu cầu cần thiết để cắt giảm chi phí cũng như hướng doanh nghiệp đến phát triển bền vững. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, chủ yếu tổng hợp các công trình nghiên cứu trước đây của các nhà nghiên cứu trên thế giới cũng như tại Việt Nam chứng minh chuyển đổi số có nhiều ảnh hưởng đến thực hành logistics xanh của các doanh nghiệp logistics. Thông qua các số liệu đã được kiểm chứng, nghiên cứu sẽ chỉ ra thực trạng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam và đề xuất một số giải pháp.

Từ khóa: logistics xanh, chuyển đổi số, doanh nghiệp logistics.

1. Đặt vấn đề

Để duy trì tính cạnh tranh cũng như tạo động lực phát triển, các nhà cung cấp dịch vụ logistics cần cải thiện giá trị cung ứng đối với vận chuyển và khách hàng của họ (Prockl và cộng sự, 2012; Marchet và cộng sự, 2017). Điều này bao gồm việc tăng hiệu quả hoạt động bằng cách giải quyết các vấn đề của ngành như phân tán cao, tính minh bạch thấp, tài sản không được sử dụng tối đa, quy trình thủ công tốn kém và trong nhiều trường hợp giao diện khách hàng đã trở nên lỗi thời (Riedl và cộng sự, 2018), cung cấp những trải nghiệm khách hàng

tốt hơn với dịch vụ logistics thông minh hơn, nhanh hơn và bền vững hơn (DP-DHL, 2018; Gruchmann và Seuring, 2018; Daugherty và cộng sự, 2019). Công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự khác biệt trong hoạt động logistics (Gunasekaran và cộng sự, 2017). Nó kích hoạt và cho phép những sự đổi mới (Mathauer và Hofmann, 2019) và từ đó đưa logistics đến một tầm cao mới về hiệu quả mức độ phản hồi (Evanlelista và Sweeney, 2006; Lin, 2008; Evanlelista và cộng sự, 2013; Gunasekaran và cộng sự, 2017). Dựa trên sự đổi mới logistics, các thành viên chuỗi cung ứng

có thể đáp ứng sự thay đổi của thị trường (Daugherty và cộng sự, 2005), điều chỉnh để cải thiện hiệu suất (Fawcett và cộng sự, 2011) và tăng tốc độ đáp ứng (Christopher và cộng sự, 2016). Một thực tiễn hiện nay có từ 50 đến 70% các hoạt động logistics được thuê ngoài (Langley, 2019), bởi vậy một phần rất quan trọng của chuyển đổi số của logistics thuộc về các nhà cung cấp dịch vụ logistics. Các nhà cung cấp dịch vụ logistics có thể đóng vai trò là những kiến trúc sư tạo ra sự phát triển ngày càng xa hơn trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Delfmann và cộng sự, 2018), đồng thời đưa logistics trở thành xương sống của tăng trưởng thương mại điện tử (Kembro và cộng sự, 2018). Để khai thác triệt để các cơ hội được thiết lập bởi các công nghệ mới và chuyển đổi số, các nhà cung cấp dịch vụ logistics cần phải phát triển chiến lược, văn hóa và mô hình kinh doanh của họ.

Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF, 2016), số hóa trong lĩnh vực logistics có thể phát triển lên tới 1,5 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025. Tuy nhiên, các phân tích cho thấy các công ty logistics hiện đang đứng ở sau đường cong chuyển đổi số khi so sánh với các lĩnh vực truyền thông, viễn thông, ngân hàng và bán lẻ (Riedl, 2018). Ngành logistics đã phải vật lộn để áp dụng công nghệ (Gunasekaran và cộng sự, 2017; Mathauer và Hofmann, 2019) và tăng tính đổi mới của họ (Wagner, 2008; Busse, 2010; Bellingkrodt và Wallenburg, 2013). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sự thiếu hiểu biết về công nghệ (Wagner, 2008), trình độ học vấn thấp của lực lượng lao động (Lai và cộng sự, 2005) và những khó khăn với chuyển giao sự đổi mới giữa những chi nhánh của các nhà cung cấp dịch vụ logistics phân tán (Busse và Wallenburg, 2014; Cichosz và cộng sự, 2017) là những nguyên nhân chính tác động đến khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp logistics.

Tại Việt Nam, Theo báo cáo của Bộ Công Thương, năm 2020, các doanh nghiệp logistics cung ứng khoảng 17 dịch vụ logistics khác nhau, trong đó chủ yếu là giao nhận, vận tải, kho bãi, chuyển phát nhanh, khai báo hải quan. Có khoảng 60% doanh nghiệp logistic sử dụng các ứng dụng công nghệ khác nhau tùy vào tính chất và quy mô

dịch vụ mà doanh nghiệp cung ứng. Tuy nhiên hiện nay, chỉ có một nhóm các công ty lớn có thể đáp ứng điều kiện chuyển đổi số như DHL, Fedex và các thương hiệu hàng đầu Việt Nam như Viettel Post và Vietnam Post.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Chuyển đổi số

Các học giả nghiên cứu trên thế giới đã xem chuyển đổi số như một chiến lược (Bharadwaj và cộng sự, 2013; Kane và cộng sự, 2015), một quy trình (Hansen và cộng sự, 2011; Berman và Marshall, 2014; Morakanyane và cộng sự, 2017; Cichosz, 2018; Hausberg và cộng sự, 2018; EC, 2018) hoặc là một mô hình kinh doanh (Henriette và cộng sự, 2016). Thông thường họ nhấn mạnh “việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới... để có thể cải tiến các hoạt động kinh doanh chính (Fitzgerald và cộng sự, 2014). Cần phải nhấn mạnh, chuyển đổi số không phải là một công nghệ đơn lẻ mà là những thay đổi lớn dựa trên “sự kết hợp của thông tin, máy tính, truyền thông và công nghệ kết nối” (Bharadwaj và cộng sự, 2013). Trong bối cảnh chuyển đổi số, không phải tất cả các công nghệ đều phải là kỹ thuật số. Ví dụ các xe chở hàng, xe nâng hay băng tải có thể trở thành một yếu tố của chuyển đổi số (Mathauer và Hofmann, 2019) khi được trang bị các thành phần công nghệ để chúng có thể được theo dõi định vị cũng như tốc độ. Morakanyane và cộng sự (2017) đã phát triển thêm vai trò của “đòn bẩy năng lực kỹ thuật số” bởi con người trong chuyển đổi số. Sáng tạo giá trị được xác định là đầu ra quan trọng của chuyển đổi số. Giá trị này bao gồm: hiệu quả hoạt động, cải thiện trải nghiệm khách hàng, phát triển mô hình kinh doanh, chiến lược khác biệt hóa, lợi thế cạnh tranh, cải thiện mối quan hệ của các bên liên quan, tiết kiệm chi phí...

Chuyển đổi số là một quá trình tiến hóa liên tục (Morakanyane và cộng sự, 2017; Cichosz, 2018), sẽ khác nhau tùy thuộc vào sự trưởng thành kỹ thuật số của tổ chức triển khai, được định nghĩa là “mức độ mà các tổ chức đã tự thích ứng với môi trường kinh doanh kỹ thuật số” (Kane và cộng sự, 2017, trang 3). Thuật ngữ “sự trưởng thành kỹ thuật số” đã nhận được sự chú ý trong công trình của

Westerman và cộng sự (2014), người gợi ý rằng các công ty có độ chín kỹ thuật số cao hơn thể hiện hiệu quả hoạt động của công ty vượt trội. Nghiên cứu của họ tách khái niệm về sự trưởng thành kỹ thuật số thành: (1) khả năng kỹ thuật số, cho biết cường độ của các sáng kiến kỹ thuật số và (2) khả năng quản lý chuyển đổi, giải quyết các khía cạnh quản lý thúc đẩy chuyển đổi số (tức là lãnh đạo, văn hóa, quản lý thay đổi, quản trị). Để thúc đẩy sự trưởng thành về kỹ thuật số và đạt được khả năng làm chủ kỹ thuật số, các công ty cần phát triển ở những khía cạnh năng lực khác nhau.

“Hiện tượng chuyển đổi số là đặc trưng cho ngữ cảnh và có thể đi theo một con đường riêng” (Remane và cộng sự, 2017, p. 2). Do đó, khi “đến giai đoạn số hóa” điều quan trọng là: (1) nhận ra giai đoạn khởi đầu của chuyển đổi số, tức là đánh giá sự trưởng thành kỹ thuật số của công ty bằng cách sử dụng khung kỹ thuật số (Westerman và cộng sự, 2014; Kane và cộng sự, 2018), (2) hiểu rõ nơi mà một ai đó sẽ đến, tức là bản chất của sự gián đoạn kỹ thuật số về giá trị đối với khách hàng, nhân viên và các bên liên quan khác, (3) xác định các rào cản và (4) thực hiện các yếu tố thành công thông qua các thực tiễn thành công trong quá trình chuyển đổi số (Kane và cộng sự, 2018).

2.2. Môi trường hệ logistics xanh và chuyển đổi số

Hiện nay các doanh nghiệp logistics đang ngày càng trở nên “xanh hóa” hướng tới phát triển bền vững. Mục tiêu chính của logistics xanh là điều phối tất cả các hoạt động một cách hiệu quả nhất, giảm thiểu chi phí tác động đến môi trường. Trước đây, chi phí chỉ là tiền mặt nhưng giờ đây cũng được hiểu là chi phí phát sinh của hoạt động logistics như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí và rác thải. Logistics xanh hạn chế thiệt hại môi trường và sử dụng các nguồn lực logistics tốt nhất (Bojan Beskovinik, 2010).

Các nghiên cứu đã chỉ ra chuyển đổi số mang lại những lợi ích xã hội và môi trường quan trọng bằng cách tăng hiệu quả và cắt giảm tiêu thụ năng lượng và khí thải. Chuyển đổi số hướng tới phát triển logistics xanh sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành tại thị trường nội địa, trong bối cảnh các quốc gia đang hội

nhập quốc tế sâu rộng và thương mại điện tử đang tăng trưởng nhanh (Mathauer và Hofmann, 2019).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và tập trung khai thác nguồn dữ liệu thứ cấp. Tác giả dựa trên những nghiên cứu tiền đề trước đó để có thể đưa ra những nhận thức cơ bản nhất về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và thực hành logistics xanh tại các doanh nghiệp logistics, từ đó dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp phân tích đánh giá thực trạng chuyển đổi số trong thực hành logistics xanh tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam. Trên cơ sở thực trạng, nghiên cứu cũng giới thiệu một số các giải pháp từ phía doanh nghiệp, nhằm nâng cao khả năng ứng dụng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam.

2.4. Kết quả nghiên cứu thực trạng chuyển đổi số trong thực hành logistics xanh tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam

Đánh giá về thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp logistics, Báo cáo của Hiệp hội Logistics Việt Nam đã khẳng định, các doanh nghiệp logistics ngày càng thể hiện sự quan tâm và đánh giá chính xác vai trò quan trọng của chuyển đổi số, tuy nhiên, doanh nghiệp cũng gặp một số rào cản và vấn đề khó khăn như: (1) Thiếu nhận thức về vai trò của chuyển đổi số; (2) Hạ tầng giao thông vận tải chưa hoàn thiện; (3) Rủi ro khi triển khai công nghệ và quan tâm tâm đến lợi tức đầu tư; (4) Chi phí đầu tư chuyển đổi số cao; (5) Thiếu sự đảm bảo về an ninh mạng; (6) Hệ thống thông tin của doanh nghiệp không đồng nhất; (7) Thiếu nguồn lực đầu tư; (8) Thiếu sự phối hợp và cộng tác, chia sẻ; (9) Sự phản kháng của nhân viên và quản lý với những thay đổi do chuyển đổi số mang lại; (10) Thiếu năng lực chuyển đổi số và nhân lực có trình độ công nghệ thấp; (11) Thiếu nhận thức, tầm nhìn và chiến lược...

Đến thời điểm hiện tại, một số khía cạnh chuyển đổi số đã được áp dụng trong logistics với các mức độ khác nhau đối với từng hoạt động khác nhau.

Đối với hoạt động vận tải

Chủ các doanh nghiệp vận tải khi được phỏng vấn đều đánh giá cao tác động của chuyển đổi số đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh

nghiệp. Áp dụng chuyển đổi số đã làm gia tăng cơ hội được chuyển giao công nghệ từ các đối tác nước ngoài, cải thiện sự hợp tác với các bên liên quan thông qua sự chia sẻ thông tin, tăng sự sáng tạo, áp dụng nhiều giải pháp “công nghệ xanh”, chống biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí CO2, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động vận tải gia tăng. Chuyển đổi số trong hoạt động vận tải mang lại nhiều hiệu quả trong hoạt động kiểm soát lô hàng, quản lý mạng lưới... Trong các hoạt động này, việc sử dụng các công nghệ hiện đại trong công nghệ thông tin như blockchain và big data để phân tích, truy vết, lựa chọn các phương thức vận tải sẽ giúp cho việc thực hiện dịch vụ logistics hiệu quả hơn (Báo cáo logistics 2022). Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp vận tải Việt Nam đều chưa đáp ứng được các yêu cầu “xanh”. Một trong những phương thức vận tải phổ biến nhất trong thương mại quốc tế là vận tải biển cũng đang cố gắng “xanh hóa”. Tuy nhiên, căn cứ vào báo cáo của Đề án Phát triển cảng xanh tại Việt Nam (2022) khi thực hiện khảo sát đánh giá cảng biển thì mức độ “xanh hóa” cũng rất thấp; việc “xanh hóa” thông qua ứng dụng các yếu tố công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại các hệ thống cảng còn rất thấp (mới chỉ đạt 2/5 điểm). Tại Việt Nam mới chỉ duy nhất có Tân Cảng - Cát Lái tại TP. Hồ Chí Minh là đạt danh hiệu cảng xanh. (Bảng 1)

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá cảng “xanh” tại Việt Nam

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa
1	Nhận thức về cảng “xanh”	5
2	Sử dụng tài nguyên	15
3	Quản lý chất lượng môi trường	50
4	Sử dụng năng lượng	15
5	Ứng dụng công nghệ thông tin	5
6	Giảm phát thải, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	10

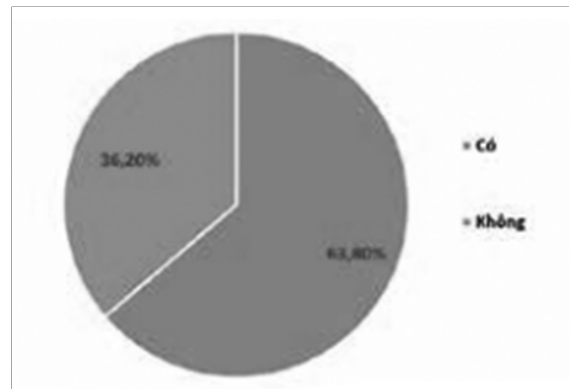
Nguồn: Đề án phát triển cảng “xanh” tại Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải (2020)

Hệ thống kho

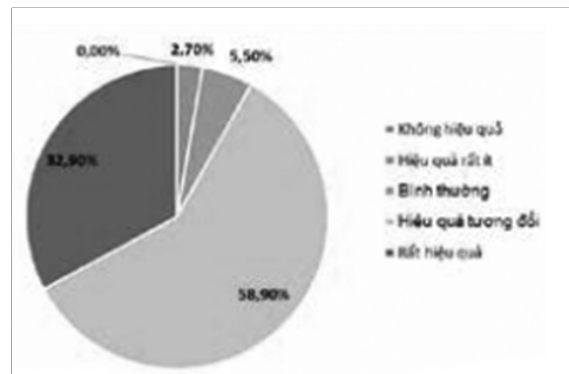
Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Logistics Việt Nam, việc quản lý kho bãi chưa thực sự khoa học, chưa áp dụng các kỹ thuật hiện đại, đặc biệt chưa nhiều ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng trong điều phối và quản lý kho bãi. Kho phân phối, hay kho CY/CFS chưa nối mạng thông tin với khách hàng để phục vụ công tác kiểm tra, lưu trữ và theo dõi từng lô hàng từ kho đến bất kỳ nơi nào, chưa ứng dụng kỹ thuật quản trị kho hàng (phần mềm chuyên dùng, mã vạch,...). Đây là nguyên nhân dẫn đến việc doanh nghiệp còn khó khăn trong kiểm soát lượng năng lượng tiêu thụ tại kho bãi.

Kết quả khảo sát năm 2022 đã chỉ ra rằng, để quản lý hoạt động kho hàng một cách hiệu quả nhất thì có đến 63,8% số doanh nghiệp tham gia khảo sát

Hình 1: Tỷ trọng doanh nghiệp có sử dụng phần mềm quản lý kho hàng



Hình 2: Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả của việc sử dụng phần mềm quản lý kho hàng



(Hình 1) đã sử dụng phần mềm quản lý kho và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng phần mềm quản lý kho ở mức điểm khá cao 4,31 trên thang điểm 5. Trong số các doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm quản lý kho, có 91,8% doanh nghiệp (Hình 2) đánh giá phần mềm quản lý kho đã giúp doanh nghiệp sử dụng nguồn lực ở mức “hiệu quả tương đối” và “rất hiệu quả”; từ đó tối ưu hóa hoạt động kho bãi, giảm lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng để giảm tác động đến môi trường khi vận hành hệ thống kho bãi của doanh nghiệp.

Hệ thống thông tin

Hầu hết các doanh nghiệp có hoạt động logistics tại Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng các công cụ công nghệ thông tin cơ bản như điện thoại, tin nhắn SMS, thư điện tử, fax, website, mạng LAN, WAN. Mặc dù các doanh nghiệp này đều nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ thông tin đối với ngành Logistics, tuy nhiên, do tỷ suất đầu tư lớn dẫn đến việc ứng dụng công nghệ của thông tin của doanh nghiệp như: vận hành hệ thống quản lý giao nhận (FMS), quản lý vận tải (TMS), quản lý kho hàng (WMS), quản lý nguồn lực (ERP)... được thực hiện khá mạnh mẽ, không mang tính hệ thống nên kết quả không đạt được như kỳ vọng. Cụ thể như 75% doanh nghiệp đang sử dụng phần mềm quản lý giao nhận (FMS); 63,89% doanh nghiệp đang sử dụng phần mềm quản lý đơn hàng, phần mềm quản lý kho hàng (OMS và WMS); 61,11% doanh nghiệp đang sử dụng phần mềm quản lý vận tải (TMS). Những ứng dụng có thể tối ưu hóa công tác vận hành như hệ thống định tuyến phương tiện (VRP) hay hệ thống lưu trữ và lấy hàng tự động AS/RS, xe lấy hàng tự động... thì còn rất ít doanh nghiệp sử dụng với tỷ lệ tương ứng là 19,4%, 16,67% và 11,11%. Đặc biệt, ứng dụng công nghệ bay không người lái thì hoàn toàn chưa được sử dụng.

Hiện nay, việc ứng dụng GPS mới chỉ được sử dụng phổ biến trong việc ứng dụng tại các hãng vận tải biển nhằm mục đích kiểm soát vị trí tàu biển góp phần “xanh hóa” hoạt động logistics. Tuy nhiên, việc sử dụng hệ thống GPS đối với các phương thức vận tải khác vẫn còn hạn chế. Vẫn còn

tồn tại nhiều khó khăn trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động logistics tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam.

Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu và Phát triển logistics Việt Nam (VLI) cũng nhấn mạnh vào những vấn đề này khi chỉ ra rằng hầu hết các doanh nghiệp logistics đều nhận thức nhu cầu chuyển đổi số trở thành một vấn đề cấp thiết và là điều kiện tiên quyết để thực hiện hoạt động. Các doanh nghiệp tham gia khảo sát do VLI tiến hành đã thể hiện sự quan tâm và đánh giá vai trò quan trọng của chuyển đổi số; đồng thời, đều xác nhận, chuyển đổi số là quá trình đang phát sinh nhiều khó khăn, rào cản. Theo kết quả khảo sát, có 38,24% doanh nghiệp logistics cho rằng Covid-19 đã hình thành nhu cầu chuyển đổi số và 42,65% doanh nghiệp cho rằng tác động của Covid-19 chính là làm thay đổi nhu cầu của khách hàng (chẳng hạn sử dụng giao dịch điện tử nhiều hơn, dịch vụ giao hàng thương mại điện tử...). Ngoài ra, còn có những xu hướng khác được hình thành như thay đổi quan niệm điều hành doanh nghiệp logistics, khả năng làm việc từ xa. Có 44,74% doanh nghiệp cho biết có sự tương thích về công nghệ giữa doanh nghiệp của mình và các đối tác trong chuỗi cung ứng dịch vụ logistics; còn 42,11% doanh nghiệp chia sẻ nguyên nhân của việc chậm chuyển đổi số là do kinh phí hạn hẹp và nhân lực hạn chế, cũng như chưa tìm được công nghệ chuyển đổi phù hợp. Trong khi đó, 28,95% doanh nghiệp đảm bảo nguồn vốn nhưng lại rất băn khoăn không biết nên dành kinh phí đầu tư như thế nào cho phù hợp và nên khởi đầu như thế nào trong quá trình chuyển đổi số. Bên cạnh đó, cũng có nhiều doanh nghiệp (khoảng 16% doanh nghiệp) băn khoăn với tính thực tế khi chuyển đổi một lượng thông tin hiện hữu khổng lồ trên nền tảng số.

2.5. Một số giải pháp

Để nâng cao hiệu quả và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong ngành Dịch vụ logistics, doanh nghiệp logistics cần có những kế hoạch hành động và chiến lược phù hợp, nhanh chóng. Một số giải pháp áp dụng với doanh nghiệp có thể thực hiện bao gồm:

Thứ nhất, doanh nghiệp phải có quy trình vận

hành chuẩn; đòi hỏi quyết tâm của ban lãnh đạo và sử dụng giải pháp công nghệ phù hợp.

Thứ hai, cần có sự thay đổi đồng bộ và có sự tư vấn của chuyên gia và nhận thức của doanh nghiệp.

Thứ ba, có sự thống nhất cao trong ban lãnh đạo doanh nghiệp, cần đầu tư đào tạo nguồn nhân lực

đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và lựa chọn được lộ trình (roadmap) phù hợp với doanh nghiệp.

Thứ tư, cần chuẩn bị nguồn lực tài chính để đầu tư theo các lộ trình được hoạch định và tiến hành đánh giá tác động cũng như hiệu quả sau mỗi giai đoạn ■

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài NCKH cấp Bộ - Bộ GD&ĐT “Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến logistics xanh tại Việt Nam và hiệu ứng tác động ở cấp độ doanh nghiệp và xã hội” - Mã số: B2023-TMA-04.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Agility (2021). *Báo cáo Chỉ số Logistics thị trường mới nổi 2021*.
2. Báo cáo Logistics Việt Nam 2018, 2019, 2020, 2021.
3. Bellingkrodt, S. and Wallenburg, C.M. (2013), “The role of external relationships for LSP innovativeness: A contingency approach”, *Journal of Business Logistics*, Vol. 34 No. 3, pp. 209-21.
4. Bharadwaj, A., El Sawy, O., Pavlou, P. and Venkatraman, N. (2013), “Digital business strategy: toward a next generation of insights”, *MIS Quarterly*, Vol. 37 No. 2, pp. 471-482.
5. Bojan Beskovinik, P. a. (2010). Challenges of green logistics in southeast Europe. *Promet-Traffic & Transportation*, 22 (2), 147-155.
6. Christopher, M., Harrison, A. and van Hoek, R. (2016), “*Creating the agile supply chain: issues and challenges*”, *Developments in Logistics and Supply Chain Management*, pp. 61-68, Palgrave Macmillan, London.
7. Cichosz, M. (2018), “Digitalization and competitiveness in the logistics service industry”, *E-mentor*, Vol. 77 No. 5, pp. 73-82.
8. Daugherty, P.J., Bolumole, Y. and Grawe, S.J. (2019), “The new age of customer impatience: An agenda for reawakening logistics customer service research”, *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management*, Vol. 49 No. 1, pp. 4-32.
9. Delfmann, W., ten Hompel, M., Kersten, W., Schmidt, T. and Stolze, W. (2018), “Logistics as a science - central research questions in the era of the fourth industrial revolution”, *Logistics Research*, Vol. 11 No. 9, pp. 1-13.
10. DP-DHL (2018), “Logistics trend radar 2018”, available at: <https://www.logistics.dhl/global-en/home/insights-and-innovation/thought-leadership/trend-reports/logistics-trend-radar.html>.
11. Evangelista, P. and Sweeney, E. (2006), “Technology usage in the supply chain: the case of small 3PLs”, *International Journal of Logistics Management*, Vol. 17 No. 1, pp. 55-74.
12. Fawcett, S.E., Wallin, C., Allred, C., Fawcett, A.M. and Magnan, G.M. (2011), “Information technology as an enabler of supply chain collaboration: A dynamic-capabilities perspective”, *Journal of Supply Chain Management*, Vol. 47 No. 1, pp. 38-59.
13. Gruchmann, T. and Seuring, S. (2018), “Explaining logistics social responsibility from a dynamic capabilities perspective”, *International Journal of Logistics Management*, Vol. 29 No. 4, pp. 1255-1278.
14. Hansen, A.M., Kraemmergaard, P. and Mathiassen, L. (2011). “Rapid adaptation in digital transformation: a participatory process for engaging IS and business leaders”, *MIS Quarterly Executive*, Vol. 10 No. 4, pp. 175-185.
15. Kane, G.C., Palmer, D., Phillips, A.N., Kiron, D. and Buckley, N. (2018), “Coming of age digitally”, *MIT Sloan Management Review and Deloitte Insights*, June, pp. 1-33.

16. Langley, C.J. Jr (2019), “2019 23rd annual third-party logistics study”, The State of Logistics Outsourcing, Infosys, available at: <http://www.3plstudy.com/>.
17. Lin, C.-Y. (2008), “Determinants of the adoption of technological innovations by logistics service providers in China”, *International Journal of Technology Management and Sustainable Development*, Vol. 7 No. 1, pp. 19-38.
18. Prockl, G., Pflaum, A. and Kotzab, H. (2012), “3PL factories or lernstatts? Value-creation models for 3PL service providers”, *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management* Vol. 42 No. 6, pp. 544-561.

Ngày nhận bài: 4/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

TS. PHAN ĐÌNH QUYẾT

Trưởng Đại học Thương mại

**RESEARCH ON THE SITUATION
OF GREEN LOGISTICS AND DIGITAL TRANSFORMATION
IN VIETNAMESE LOGISTICS ENTERPRISES**

● Ph.D **PHAN DINH QUYET**

Thuongmai University

ABSTRACT:

For businesses, the "greening" of the supply chain is considered a part of a green investment strategy in order to effectively use natural and environmentally friendly resources, then improve the competitiveness and performance of businesses. Especially in the current logistics market, the ratio of logistics costs to Vietnam's GDP is 18%, higher than that of developed countries (9-14%). Vietnam's logistics costs are still higher than that of countries in the region, such as China, Thailand, etc. Therefore, digital transformation is a necessary requirement to cut costs as well as orient businesses to develop sustainably. This study uses a qualitative research method and summarizes previous Vietnamese and foreign studies to prove that the digital transformation has many impacts on green logistics practices of logistics enterprises. Through proven data, the study is to show the current situation of digital transformation in Vietnamese logistics enterprises and propose some solutions.

Keywords: green logistics, digital transformation, logistics enterprises.

QUẢN LÝ SÀN GIAO DỊCH VÀNG - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

● PHAN ANH

TÓM TẮT:

Sau hơn 10 năm thực hiện, Nghị định số 24/2012/NĐ-CP đã giúp thị trường vàng Việt Nam dần chuyển sang trạng thái ổn định, đồng thời hiện tượng "vàng hóa" nền kinh tế cũng được giảm thiểu, tuy nhiên huy động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn tiết kiệm dưới dạng vàng để phát triển kinh tế Việt Nam là bài toán cần giải trong giai đoạn hiện nay. Để giải bài toán này không đơn giản, từ kinh nghiệm của các nước cho thấy việc huy động vàng trong dân không dễ, cần hết sức thận trọng và phải đặt vấn đề an toàn tài sản cho người dân. Một số nước đã thành lập sàn giao dịch vàng nhằm đáp ứng nhu cầu tích trữ, đầu tư của người dân, đồng thời kiểm soát và quản lý được thị trường vàng. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm quản lý sàn giao dịch vàng của Trung Quốc và Ấn Độ, từ đó đề xuất khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: quản lý, sàn giao dịch vàng, thị trường vàng.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam hiện chưa có một cơ quan chức năng nào thống kê đầy đủ số lượng vàng tích trữ trong dân. Theo WGC, lượng vàng nhập khẩu về Việt Nam trong những năm qua lớn (theo ước lượng của tác giả số vàng nhập của giai đoạn 2012-2022 vào khoảng 20-25 tấn/năm). Trong khi đó, lượng xuất khẩu nhỏ, ước tính số lượng vàng vật chất nằm trong dân cư tại Việt Nam vào khoảng trên dưới 500 tấn (tương đương 18 tỷ USD, chiếm 18% GDP). Lượng dự trữ vàng trong dân tại Việt Nam không chỉ gây nên sự lãng phí nguồn lực tài chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà còn tạo ra những tác động tiêu cực tới khả năng điều tiết của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), từ đó tác động trực tiếp tới thị trường vàng ở Việt Nam. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn tiết kiệm dưới dạng vàng để phát triển kinh tế là bài toán cần giải trong

giai đoạn hiện nay. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc huy động vàng trong dân cư không đơn giản, không chỉ cần thận trọng, mà còn phải đặt an toàn tài sản của người dân, cũng như an toàn hệ thống tài chính quốc gia lên hàng đầu. Nói một cách khác, đó là việc đảm bảo được các yếu tố ổn định về chính sách vĩ mô và điều kiện thực thi nhất quán, trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia, của tổ chức, nhà đầu tư kinh doanh vàng, người gửi vàng. Ngân hàng Trung ương (NHTW) là cơ quan quản lý cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức giúp người dân nhận thức đầy đủ và cảm thấy an tâm khi giao dịch. Thành lập sàn giao dịch vàng tập trung do NHTW quản lý là cần thiết để quản lý thị trường vàng hiệu quả mà vẫn đảm bảo nhu cầu đầu tư của dân chúng, đồng thời, việc mở rộng thành viên tham gia giao dịch giúp gắn kết thị trường vàng trong nước với thị trường vàng quốc tế.

2. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý sàn giao dịch vàng

2.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Tháng 10/2002, Sàn Giao dịch Vàng Thượng Hải (SGE) được thành lập và 4 ngân hàng ICBC, BoC, CCB và ABC của Trung Quốc đóng vai trò người tạo dựng thị trường. SGE được giám sát chặt chẽ bởi NHTW Trung Quốc (PBoC), tất cả các nền tảng giao dịch của SGE đều là điện tử và SGE cung cấp giao dịch mua bán vàng giao ngay và các hợp đồng quyền chọn. Các giao dịch đều được thanh toán qua trung tâm thanh toán bù trừ, trong đó nổi bật nhất là cơ chế định giá và kiểm soát thị trường vàng hoàn toàn thay đổi, thay vì kế hoạch hóa giá cả mua bán vàng ấn định của PBoC thì giá cả được thị trường hóa thông qua SGE. PBoC lúc này chỉ là 1 thành viên sáng lập và điều tiết giao dịch trên SGE và sàn giao dịch phi tập trung (OTC).

Giao dịch SGE diễn ra trên nền tảng giao dịch điện tử, nơi các lệnh mua và bán tiến hành liên tục trên cơ sở khớp lệnh tự động. SGE cho phép các bên tham gia thị trường chuyển đổi ngoại hối, các sản phẩm vàng kỳ hạn, song song trên thị trường OTC, sau đó xác nhận các chi tiết giao dịch này bằng cách sử dụng bảng giá niêm yết của SGE, rồi thanh toán bù trừ các giao dịch thông qua hệ thống thanh toán của SGE. Thành viên của Hội đồng Quốc tế có thể cho thuê, cầm cố và trao đổi sản phẩm vàng giao ngay lẫn nhau và với các thành viên trong nước của SGE có giấy phép nhập khẩu vàng. Sàn Giao dịch Vàng Quốc tế Thượng Hải - SGEI là một bộ phận quan trọng SGE, SGEI tạo ra một kênh đầu tư quan trọng có kiểm soát vào thị trường vàng Trung Quốc với các nhà đầu tư quốc tế, điều này giúp giá vàng tại Trung Quốc liên thông với giá vàng thế giới.

Hoạt động vận hành của SGE luôn được giám sát chặt chẽ của PBoC thông qua các cơ chế cảnh báo và kiểm soát rủi ro, đặc biệt là những rủi ro xuất phát từ hoạt động giao dịch của các tổ chức, thành viên quốc tế. Đồng thời cả SGE và SGEI đều chịu sự điều phối và giám sát trực tiếp của Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc - CSRC (cơ quan cấp Bộ trực thuộc Hội đồng Nhà nước), CSRC định hướng SGE và SGEI cải cách hành chính và phương thức hoạt động, giám sát theo nguyên tắc và chuẩn mực của Ủy ban Chứng khoán Quốc tế (IOSCO) bao gồm: Giám sát tổng

thể thị trường từ các thông tin nội bộ thị trường, bối cảnh kinh tế nói chung; Các quy định liên quan đến ký quỹ để chống rủi ro thị trường; Khống chế biên độ giao động của giá cả giao dịch; Kiểm soát thông tin trên thị trường; Thực hiện cập nhật và báo cáo liên tục các giao dịch theo ngày. Như vậy, Trung Quốc xóa bỏ cơ chế độc quyền đối với thị trường vàng thông qua việc hình thành và đưa vào hoạt động 2 sàn giao dịch vàng (SGE, SGEI).

Đặc biệt, năm 2012, PBOC cho phép các NHTM được phép giao dịch vàng qua thị trường OTC (không cần thông qua SGE), mọi giao dịch vàng miếng được thực hiện tập trung qua SGE bằng cơ chế khớp lệnh tập trung nên giá cả do cung cầu thị trường quyết định. Thị trường vàng miếng có sự cho phép mở rộng đối tượng tham gia từ nhà đầu tư tổ chức đến nhà đầu tư cá nhân, đặc biệt là sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài. Nhà đầu tư cá nhân được phép giao dịch vàng miếng trên SGE, cho phép NHTM trong nước và quốc tế (gồm HSBC, Scotia Mocatta, ANZ, UBS và Standard Chartered) được phép cung cấp dịch vụ kinh doanh vàng tài khoản cho khách hàng cá nhân. Sau hàng loạt chính sách nới lỏng kiểm soát và mở rộng khả năng tham gia của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với thị trường vàng, đến nay, Trung Quốc đã trở thành nhà sản xuất vàng và tiêu dùng vàng lớn nhất thế giới. Ngành công nghiệp khai thác vàng của Trung Quốc tăng gấp 2 lần sản lượng giai đoạn 2003-2022, sản lượng vàng sản xuất tại Trung Quốc chiếm khoảng 15% thị trường toàn cầu, giá vàng Trung Quốc liên thông với giá vàng thế giới.

2.2. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Sàn giao dịch vàng Multi Commodity Exchange (MCX) bắt đầu hoạt động từ tháng 11/2003 với vốn cổ phần là 500.00 Rs, đến 14/3/2011 MCX có vốn cổ phần là 700.000.000 Rs. MCX là sàn giao dịch hàng hóa giao sau với công nghệ đỉnh cao thực hiện giao dịch online, thanh toán và thanh toán bù trừ các sản phẩm vàng phi vật chất (chứng chỉ vàng), các chứng chỉ tiền gửi đảm bảo bằng vàng, các sản phẩm vàng phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hoán đổi liên quan đến vàng, ETF vàng,... chịu sự quản lý của FMC. MCX là sàn giao dịch có số lượng giao dịch hợp

đồng giao sau lớn nhất thế giới về vàng, thời gian hoạt động của MCX bắt đầu từ buổi tối giờ địa phương để đồng bộ hóa với giờ giao dịch ở London, New York và các thị trường quốc tế khác. Đối với vàng, bên cạnh giao dịch các hợp đồng kỳ hạn vàng, MCX cũng tổ chức giao dịch vàng thoi với hàng hóa theo tiêu chuẩn của LBMA. National Commodity and Derivatives Exchange (NCDEX): NCDEX là công ty đại chúng được đăng ký thành lập và hoạt động từ tháng 12/2003, NCDEX là sàn giao dịch hàng hóa online được tổ chức chuyên nghiệp đặt dưới sự quản lý của FMC, NCDEX có 3 sản phẩm vàng được giao dịch tại NCDEX, bao gồm vàng thoi của 27 nhà sản xuất vàng thoi trên thế giới với đơn vị giao dịch là 1kg, khối lượng tối đa là 50kg và 2 sản phẩm khác là hợp đồng vàng giao sau.

3. Thực trạng quản lý sàn giao dịch vàng tại Việt Nam

Từ năm 1993, hoạt động kinh doanh vàng miếng tại Việt Nam đã dần được tự do hóa bằng việc công nhận quyền sở hữu hợp pháp về vàng của các tổ chức, cá nhân và dỡ bỏ những hạn chế về phạm vi kinh doanh vàng của Nghị định số 23/CP ngày 24/9/1993. Tuy nhiên, phải từ năm 1999, thị trường vàng mới thực sự được tự do hóa mạnh mẽ với những quy định mới của Nghị định số 174/1999/NĐ-CP ngày 19/12/1999 và Nghị định số 64/2003/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 174. Tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh vàng được chính thức đưa vào quản lý từ năm 1998, với việc ban hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP, sau đó sửa đổi bổ sung thành Nghị định số 174/1999/NĐ-CP ngày 9/12/1999 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Nghị định ra đời đã xác định vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh vàng của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời xác lập cơ sở pháp lý về quyền sở hữu và kinh doanh vàng trong pháp luật Việt Nam.

Vàng được xem là hàng hóa thông thường, hoạt động mua bán vàng miếng được thực hiện tự do tại khoảng hơn 12.000 doanh nghiệp kinh doanh vàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành Quyết định số 432/2000/QĐ-NHNN về việc cho phép các tổ chức tín dụng được huy động, cho vay vốn bằng vàng và chuyển đổi 30% nguồn vốn huy động bằng vàng sang Việt Nam Đồng. Đây là chính

sách đúng đắn và phù hợp trong thời điểm đó khi giá vàng trong nước và thế giới ổn định, tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong dân để đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển khi Việt Nam đang trong giai đoạn tập trung mạnh cho việc tăng trưởng phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, kể từ năm 2008, khi thị trường vàng thế giới và trong nước biến động tăng mạnh, chính sách huy động vàng trong dân đã dần tiếp dẫn tới tình trạng “vàng hóa” trong nền kinh tế, làm gia tăng tình trạng đầu cơ vàng, nắm giữ vàng trong nền kinh tế, khiến đồng nội tệ giảm giá trị, gây ra rủi ro rất lớn cho các tổ chức tín dụng và người vay vàng, cùng với 20 sàn giao dịch vàng (do tư nhân quản lý) tại Việt Nam hoạt động tương đối tự do, đầu tư vàng ảo, mua bán khống,... gây nhiều rủi ro cho nhà đầu tư. Để xử lý tình trạng này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/04/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng và Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012 được ban hành đã giúp thị trường vàng dần đi vào ổn định.

Thị trường vàng Việt Nam chuyển sang quan hệ mua - bán vàng, theo đó, NHNN tách bạch vai trò người huy động và cho vay vàng ra khỏi NHTM. Trật tự thị trường vàng Việt Nam được thiết lập theo hướng kỷ cương, tinh gọn. Tính đến tháng 12/2022, thị trường vàng còn hơn 2.000 đơn vị và hơn 30 tổ chức được cấp phép kinh doanh. Nếu như giai đoạn 2008-2014 (thời điểm các sàn giao dịch vàng tư nhân còn hoạt động), tỷ giá USD/VND biến động khá mạnh trước biến động giá vàng trong nước và quốc tế, thì sang giai đoạn 2015-2022, mỗi khi giá vàng thế giới biến động đã không còn gây sức ép lớn lên tỷ giá của Việt Nam, tỷ giá USD/VND không còn chịu tác động lớn của biến động giá vàng và mức độ tương quan có xu hướng giảm.

4. Kết luận và đề xuất khuyến nghị

Kinh nghiệm của Trung Quốc và Ấn Độ cho thấy về dài hạn, cần thiết phải thành lập sàn giao dịch vàng nhằm đáp ứng nhu cầu tích trữ, đầu tư của người dân, đồng thời kiểm soát và quản lý được thị trường vàng. Tổ chức và quản lý sàn giao dịch theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo lợi ích của các chủ thể tham gia sẽ thu hút được đông đảo các thành viên thị trường tham gia giao dịch trên sàn tập trung này

và qua đó tập trung được các giao dịch vàng, giúp cung cầu của toàn bộ thị trường được phản ánh một cách minh bạch. Bên cạnh đó, các công cụ giám sát giao dịch được áp dụng cũng sẽ đảm bảo tính công bằng trong hoạt động kinh doanh tại sàn giao dịch. Nhà đầu tư thực hiện lệnh đặt mua, bán vàng thông qua cửa sàn giao dịch là các đơn vị có chức năng tự doanh/môi giới. Các đơn vị tham gia sàn giao dịch vàng phải được NHTW cấp phép trên cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định và phải tuân thủ nguyên tắc giao dịch theo quy định. Từ những nhận định trên, bài viết đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu thay đổi nội dung Nghị định số 24/2012/NĐ-CP, Thông tư số 16/2012/TT-NHNN và một số văn bản pháp lý liên quan theo hướng tạo lập hành lang pháp lý một cách đồng bộ, tập trung vào NHNN trong việc quản lý thị trường vàng để phù hợp với bản chất và vai trò của vàng trong nền kinh tế tài chính. NHNN cần thống nhất quản lý thị trường mua bán vàng, xuất nhập khẩu vàng, thị trường vay nợ vàng và thị trường các sản phẩm tài chính có liên quan đến vàng, quản lý giá vàng theo cơ chế thị trường, nhằm đảm bảo tính liên thông giữa các bộ phận thị trường vàng, cũng như giữa thị trường vàng trong nước với thị trường vàng quốc tế.

Thứ hai, thành lập sàn giao dịch vàng đi đôi với tái lập hoạt động kinh doanh vàng tài khoản, đồng thời từng bước phát triển các sản phẩm phái sinh trên thị trường vàng. Trên cơ sở khuôn khổ pháp lý, tổ chức và quản lý thị trường vàng nói chung và sàn giao dịch vàng nói riêng do NHNN xây dựng và ban hành. Ở sàn giao dịch vàng hoạt động tương tự như Sở giao dịch chứng khoán, nghĩa là trên cơ sở khớp lệnh liên tục, giá vàng sẽ do cung cầu quyết định, tất cả các nhà đầu tư không phân biệt tổ chức hay cá nhân đều được mở tài khoản kinh doanh vàng tại Sở, các thành viên tham gia thị trường gồm cả tự doanh và môi giới, sự tham gia của các quỹ đầu tư vàng và hàng hóa giao dịch, bao gồm cả vàng vật chất, vàng tài khoản và các giấy tờ có giá liên quan đến vàng như chứng chỉ gửi vàng, trái phiếu chính phủ bằng vàng, sản phẩm phái sinh liên quan đến vàng. Sàn giao dịch vàng phải được chuẩn hóa trên tất cả các phương diện (thành viên, loại hình giao dịch, đơn vị giao dịch, giờ giao dịch, thanh toán, lưu trữ...).

Hoạt động của sàn giao dịch vàng là một sự kết hợp của kinh doanh vàng tài khoản và vật chất. Do vậy, để đáp ứng tất cả các nhu cầu khác nhau của thị trường, từ nhu cầu đầu tư, tích trữ vàng vật chất của người dân, đến nhu cầu bảo hiểm rủi ro biến động giá trong hoạt động chế tác và mua bán của doanh nghiệp/ ngân hàng. Sàn giao dịch vàng quốc gia vận hành trong mối quan hệ tổng hợp với các chủ thể: cơ quan quản lý, ngân hàng, doanh nghiệp, nhà đầu tư cá nhân, do đó sẽ gắn kết chặt chẽ hơn thị trường vàng với thị trường tiền tệ, để thị trường này có thể phát huy tốt hơn nữa vai trò của nó như một cấu phần quan trọng trong thị trường tài chính tiền tệ nói chung, bên cạnh các thị trường khác như thị trường chứng khoán hay thị trường ngoại hối..., từ đó hoàn thiện hệ thống thị trường tài chính của Việt Nam. Sàn giao dịch vàng sẽ có vai trò như một đối tác trung tâm của tất cả các thành viên giao dịch trên sàn, các lệnh giao dịch phải tập trung toàn bộ lên sàn Trung tâm, các thành viên có chức năng môi giới không được tự khớp lệnh của khách hàng. Các giao dịch được thực hiện trên cơ sở khớp lệnh. Nếu cung cầu trên sàn không cân đối thì những lệnh chưa được khớp sẽ được hủy. Mỗi lệnh giao dịch phải được xác định rõ là giao dịch tự doanh hay giao dịch môi giới để quản lý tách bạch 2 hoạt động này. Thành viên của sàn là các NHTM/ doanh nghiệp kinh doanh vàng có uy tín và danh tiếng tốt, minh bạch trong kinh doanh, bao gồm 2 loại thành viên: Thành viên tự doanh thực hiện giao dịch trên sàn chỉ nhằm mục đích kinh doanh của bản thân thành viên đó; và Thành viên môi giới có thể giao dịch tự doanh và thực hiện môi giới tức giao dịch trên sàn trên cơ sở lệnh đặt của khách hàng. Trong thời gian đầu, sàn giao dịch chỉ nên cung ứng 2 hình thức giao dịch đơn giản và có tính linh hoạt cao, đó là: giao dịch giao ngay và giao dịch trả chậm. Sau một thời gian hoạt động sẽ mở rộng sang các hình thức khác như hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn. Hệ thống thanh toán của sàn giao dịch được xây dựng bao gồm Trung tâm thanh toán bù trừ là một bộ phận thuộc sàn giao dịch, thực hiện các chức năng: (i) Thanh toán bù trừ, (ii) Xác định và quản lý ký quỹ, (iii) Đánh giá trạng thái theo giá thị trường, (iv) Quản lý quá trình nộp/rút của các thành viên/khách hàng. (v) Quản lý Quỹ đảm bảo thanh toán của sàn giao dịch ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cấn Văn Lực (2014). *Đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường vàng miếng Việt Nam hiện nay.*
2. Nguyễn Đình Quang (2011). *Ổn định thị trường tiền tệ: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam.*
3. Nguyễn Hồ Minh Châu (2012). *Cơ chế quản lý thị trường vàng và kinh doanh vàng tài khoản ở Việt Nam.*
4. Tô Ngọc Hưng (2014). *Quản lý thị trường vàng: Kinh nghiệm quốc tế và một số gợi ý cho Việt Nam.*
5. Trần Đoàn Khánh (2020). *Quản lý nhà nước đối thị trường vàng tại Việt Nam.*

Ngày nhận bài: 1/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

TS. PHAN ANH

Học viện Ngân hàng

**GOLD EXCHANGE MANAGEMENT
- INTERNATIONAL EXPERIENCE AND POLICY
RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM**

● Ph.D **PHAN ANH**

Banking Academy of Vietnam

ABSTRACT:

After more than 10 years of implementation, Decree 24/2012/ND-CP has supported Vietnam's gold market to be more stable. The goldenization in Vietnam's economy has also been minimized. However, mobilizing gold from public to serve the country's economic development is still an issue that needs to be solved in the current period. This is a difficult problem based on experiences of other countries. It is necessary for Vietnam's state management agencies to be cautious and to assure the safety for gold mobilizing from public. A number of countries have established gold exchanges to meet the needs of people's hoarding and investment. These gold exchanges also help state management agencies control and manage the gold market. This paper is to present experiences of China and India in managing gold exchanges, and make some policy recommendations for Vietnam in the coming time.

Keywords: management, gold exchange, gold market.

ĐÀO TẠO KÉP - GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG MIỀN TRUNG

● TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM - NGUYỄN HỒNG HẠNH

TÓM TẮT:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra ngày càng khốc liệt và ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống và môi trường sản xuất của các doanh nghiệp. Đặc biệt, cách mạng công nghiệp 4.0 đã đào thải nhiều ngành nghề và cũng sinh ra những ngành nghề mới. Nhu cầu về nhân lực không chỉ vững chuyên môn, mà còn phải giỏi kỹ năng, ứng dụng công nghệ và nhạy bén trong công việc ngày càng gia tăng. Do đó, việc gắn kết nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện đào tạo “kép”, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế là nội dung quan trọng cần được đẩy mạnh, nhằm phát triển giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh mới. Bài viết này phân tích thực trạng triển khai đào tạo kép tại Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung và đề xuất một số giải pháp để hợp tác hiệu quả giữa nhà trường, doanh nghiệp trong công tác đào tạo kép thời gian tới.

Từ khóa: đào tạo kép, chất lượng đào tạo nghề, giải pháp, Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

1. Đặt vấn đề

Toàn tỉnh Phú Yên hiện có 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), trong đó có 3 trường Cao đẳng; 1 trường Trung cấp; 16 Trung tâm GDNN - GDTX và Trung tâm dạy nghề. Thực hiện phương châm gắn GDNN với thị trường lao động, doanh nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm, các cơ sở GDNN đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo, tạo niềm tin trong xã hội đối với công tác đào tạo nghề. Do vậy,

chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao là một trong những yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đối với các doanh nghiệp hiện nay, nguồn nhân lực có tay nghề và chuyên môn cao đang trở thành nhu cầu cấp thiết. Xuất phát từ vấn đề này, Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung (MITC) đã gắn kết với các doanh nghiệp thực hiện đào tạo “kép” để học sinh, sinh viên sau khi ra trường có việc làm ngay.

Thực tế, mô hình đào tạo “kép” đã mang lại

hiệu quả thiết thực như: Học sinh, sinh viên được các giảng viên có kinh nghiệm thực tế giám sát, hỗ trợ, đồng thời được các chuyên gia có kinh nghiệm của doanh nghiệp tham gia hướng dẫn trên giáo trình, tài liệu giảng dạy được hai bên phối hợp biên soạn; Giúp cơ sở đào tạo không tốn nguồn lực, doanh nghiệp không phải đào tạo lại, giảm chi phí đào tạo, thu hút học sinh, sinh viên vào học nghề; Giúp học sinh, sinh viên rèn luyện thêm các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm hoặc củng cố thêm các kiến thức đã học ở trường; Sau khi kết thúc chương trình đào tạo, học sinh, sinh viên có cơ hội làm việc chính thức ngay tại doanh nghiệp.

2. Thực trạng triển khai đào tạo kép tại Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung

2.1. Một số kết quả đạt được trong năm học 2019-2020 đến nay

Những năm qua, hoạt động gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp toàn tỉnh Phú Yên được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu, thu hút được nhiều doanh nghiệp cùng đồng hành giải quyết bài toán nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, tạo dựng việc làm bền vững và nâng cao kỹ năng tay nghề cho người lao động.

Theo đó, ngày 29/4/2021, Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung đã chính thức ban hành Quy chế tổ chức triển khai đào tạo kép. Một trong những nội dung quan trọng là tổ chức thực hiện mô hình đào tạo “kép” bằng việc hướng dẫn, chỉ đạo các khoa chuyên môn phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức đào tạo cho học sinh, sinh viên theo chương trình đào tạo cụ thể của từng ngành, nghề. Từ năm học 2020-2021 đến nay, có ít nhất 20% tổng khối lượng các chương trình đang đào tạo tại Nhà trường có sự tham gia giảng dạy, đánh giá từ phía các doanh nghiệp. Những kết quả ban đầu đạt được là rất đáng ghi nhận. (Bảng 1)

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục tăng cường phối hợp với doanh nghiệp triển khai có hiệu quả mô hình đào tạo kép giúp cho học sinh, sinh viên cải thiện cơ hội việc làm, cơ hội nâng cao kỹ năng đáp ứng những đổi mới mới nhất của thời đại

kỹ thuật số, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mở rộng cơ hội tham gia xã hội và hội nhập của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo kép tại MITC

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường có nhiều lợi thế lớn khi đào tạo tập trung nhiều vào cung ứng nguồn nhân lực có khả năng vận hành và làm việc ngay lập tức, Tuy nhiên, trong quá trình triển khai mô hình đào tạo kép vẫn gặp những khó khăn, bất cập cụ thể như:

Một số quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ, ngành hạn chế sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp như quy định người hướng dẫn tại doanh nghiệp phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chưa quy định chế độ rõ ràng cho người được phân công giảng dạy ở doanh nghiệp khi tiếp cận sinh viên thực tập chương trình chất lượng cao.

Chưa có cơ chế phối hợp giữa Trường và doanh nghiệp, nhiều khi áp dụng 1 cơ chế rập khuôn cho tất cả các doanh nghiệp làm giảm hiệu lực, hiệu quả của quản lý giữa hai bên. Các tiêu chí hợp tác chỉ tập trung ở mối liên kết đào tạo như xây dựng chương trình đào tạo, thực tế sản xuất của nhà giáo, đánh giá thực tập của học sinh sinh viên nên hợp tác của hai bên chưa thật sự đem lại hiệu quả.

Mặt khác, doanh nghiệp chưa phát huy đầy đủ vai trò khi tham gia vào các nội dung quản lý phát triển chương trình đào tạo của Trường, như: phối hợp hướng nghiệp, tuyển sinh, tham gia lập kế hoạch đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo, tham gia giảng dạy, phối hợp đánh giá kết quả đào tạo,...

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh - sinh viên tại Nhà trường vẫn theo phương pháp truyền thống qua các bài thi trên lớp, chưa thực sự gắn với doanh nghiệp.

3. Một số giải pháp để hợp tác hiệu quả giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong công tác đào tạo kép

Để đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển giáo dục nghề nghiệp theo mô hình liên kết Nhà trường với doanh nghiệp trong thời gian tới cần sự vào cuộc của

Bảng 1. Bảng thống kê giờ học, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp(1)

TT	Năm học	Ngành học	Bậc học	Tổng số giờ học toàn khóa	Số giờ học, thực tế tại DN trong năm	Tỉ lệ	Ghi chú
1	Năm học 2019 - 2020	Điện tử công nghiệp	CD	2241	450	20,1%	
2		Hướng dẫn du lịch		2240	450	20,1%	
3		Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		2240	450	20,1%	
4		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		2340	495	21,2%	
5		Công nghệ ô tô - máy kéo	TC	1781	360	20,2%	
6		Hướng dẫn du lịch		1515	360	23,8%	
7		Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn		1500	315	21,0%	
8		Điện tử công nghiệp		1658	360	21,7%	
9	Năm học 2020-2021	Hướng dẫn du lịch	CD	2055	450	21,9%	
10		Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		2231	450	20,2%	
11		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		2175	480	22,1%	
12		Công nghệ ô tô - máy kéo	TC	1740	360	20,7%	
13		Công nghệ thông tin		1496	360	24,1%	
14		Điện tử công nghiệp		1411	360	25,5%	
15		Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		1635	360	22,0%	
16	Năm học 2021-2022	Kỹ thuật chế biến món ăn	CD	2023	480	23,7%	
17		Quản trị khách sạn		2295	480	20,9%	
18		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		2055	450	21,9%	
19		Điện tử công nghiệp		2445	675	27,6%	
20		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	TC	1700	360	21,2%	
21		Hóa phân tích		1560	360	23,1%	
22		Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn		1430	390	27,3%	
23	Năm học 2022-2023 (dự kiến)	Quản trị kinh doanh	CD	2335	570	24,4%	
24		Kinh doanh thương mại		2459	690	28,1%	
25		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		2320	495	21,3%	
26		Điện tử công nghiệp	TC	1515	360	23,8%	
27		Kế toán doanh nghiệp		1700	390	22,9%	
28		Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn		1648	495	30,0%	

các đơn vị và các bộ, ngành liên quan với các nhóm giải pháp đồng bộ cần triển khai trong vấn đề này.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực GDNN

Cần đổi mới và tăng cường công tác quản lý của Nhà nước trong việc xây dựng mối gắn kết bền vững giữa Nhà trường và doanh nghiệp. Nhà nước cần có chính sách, quy định phối hợp chặt chẽ về nguồn nhân lực giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

Tăng quyền tự chủ cho Nhà trường. Nhà trường cần được tự chủ và chủ động về quy mô đào tạo, hình thức tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, thu chi nguồn tài chính.

Cần có trung tâm dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực có sự phối hợp với các ngành ở địa phương và tham gia của Nhà trường và doanh nghiệp để đảm bảo gắn chặt giữa đào tạo với sử dụng.

Cần có cơ chế, chính sách để thúc đẩy sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với doanh nghiệp và quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin về nhu cầu lao động và hỗ trợ trong quá trình đào tạo.

Khuyến khích cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo để tăng động lực phát triển giữa các nhà trường với nhau về chất lượng sản phẩm đào tạo, uy tín cũng như hình ảnh, thương hiệu của Nhà trường.

Đối với các doanh nghiệp

Đối với các doanh nghiệp cần chủ động liên kết đào tạo với các nhà trường, tạo điều kiện tốt nhất để giảng viên, sinh viên được thực tập, thực hành tại nơi sản xuất của doanh nghiệp; tiếp nhận những sinh viên đã từng thực tập tại doanh nghiệp trước đây vào làm việc, tham gia vào quá trình sản xuất nhằm tận dụng nguồn nhân lực không phải đào lại; cùng Nhà trường tham gia xây dựng chương trình đào tạo nhằm kịp thời bổ sung, điều chỉnh những chương trình mang tính thiết thực, gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Song song đó, doanh nghiệp có thể kết hợp với Nhà trường đào tạo ngắn hạn nguồn nhân lực của doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ kỹ năng nghề và cập nhật kiến thức mới. Mối quan hệ hợp tác với Nhà trường cũng là một kênh quảng bá và nâng cao uy tín thương hiệu của doanh nghiệp.

Ngoài lĩnh vực đào tạo, doanh nghiệp có thể cùng với Nhà trường hợp tác sản xuất nhằm khai thác các máy móc, thiết bị của Nhà trường phục vụ cho lĩnh vực sản xuất, đồng thời tạo cơ hội cho giáo viên và sinh viên tiếp cận các công việc sản xuất sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Đối với Nhà trường

Nhà trường cần có các chiến lược, kế hoạch cụ thể theo từng giai đoạn và hàng năm về hợp tác đào tạo, tuyển dụng với doanh nghiệp để điều chỉnh, hoàn thiện chương trình đào tạo và chuẩn bị các điều kiện bảo đảm chất lượng phù hợp, đáp ứng với nhu cầu của doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho bộ phận làm nhiệm vụ đầu mối hợp tác đào tạo với doanh nghiệp; nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng mềm khác cho người làm công tác hợp tác đào tạo với doanh nghiệp của Nhà trường.

Thường xuyên phối hợp với bộ phận nhân sự của các doanh nghiệp để đánh giá nhu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp, trên cơ sở đó để triển khai các hoạt động đào tạo phù hợp; thực hiện đa dạng các hình thức hợp tác với doanh nghiệp thông qua ký kết các biên bản ghi nhớ hợp tác như: liên kết, đặt hàng đào tạo, mời doanh nghiệp tham gia hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, xây dựng chương trình, giáo trình, giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học, tham gia nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

4. Kết luận

Sau tất cả, sinh viên Nhà trường là người được hưởng lợi nhiều nhất từ sự gắn kết hai bên này. Các sinh viên được đào tạo theo tiêu chuẩn cập nhật từ doanh nghiệp và có cơ hội tìm kiếm việc làm với tỷ lệ thành công cao sau khi tốt nghiệp. Do đó, việc gắn kết Nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế là nội dung quan trọng cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trong bối cảnh mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung (2023). Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022.
2. Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung (2023). Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung giai đoạn 2022-2027 và tầm nhìn đến năm 2045.

Ngày nhận bài: 3/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/3/2023

Thông tin tác giả:

1. TS. TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM

2. ThS. NGUYỄN HỒNG HẠNH

Phòng Quản lý đào tạo - Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung

**DUAL TRAINING - A SOLUTION FOR IMPROVING
THE TRAINING QUALITY OF MIEN TRUNG
INDUSTRY AND TRADE COLLEGE**

● Ph.D **TRAN THI NGUYET CAM**¹

● Master. **NGUYEN HONG HANH**¹

¹Department of Training Management
Mien Trung Industry and Trade College

ABSTRACT:

The rapid development of the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0) has profoundly impacted on enterprises' business and production activities. Especially, the Industry 4.0 has eliminated many professions and created new jobs that require a high-quality workforce. Therefore, it is necessary for schools to collaborate more closely with businesses to effectively launch dual training programs in order to help learners better meet actual job requirements. This paper analyzes the current implementation of dual training at Mien Trung Industry and Trade College and proposes some solutions to improve the collaboration between the school and businesses in the implementation of dual training in the coming time.

Keywords: dual training, quality of vocational training, solution, Mien Trung Industry and Trade College.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CAM KẾT TỔ CHỨC, HÀNH VI CÔNG DÂN TỔ CHỨC VÀ HIỆU SUẤT CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TẠI TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN

● PHẠM KHƯƠNG THẢO - HÀ TIẾN NGỌC

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mối quan hệ tác động giữa cam kết tổ chức, hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu thu thập bằng bảng câu hỏi khảo sát và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS với mẫu gồm 176 nhân viên tại Công ty Cấp nước Sài Gòn. Kết quả nghiên cứu cho thấy cam kết tổ chức có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc. Bên cạnh đó, hành vi công dân tổ chức có ảnh hưởng đến hiệu suất công việc. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản lý nhằm nâng cao hiệu suất công việc của nhân viên tại Công ty Cấp nước Sài Gòn.

Từ khóa: hiệu suất công việc, hành vi công dân tổ chức, cam kết tổ chức, Công ty Cấp nước Sài Gòn.

1. Đặt vấn đề

Hiệu suất công việc thể hiện việc hoàn thành công việc của nhân viên và hiệu suất công việc của nhân viên có liên quan chặt chẽ đến hiệu quả hoạt động của tổ chức. Nghiên cứu về cam kết gắn bó với tổ chức, hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc của nhân viên đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước thực hiện (như Yolanda B. Truckenbrodt, 2000; Grego-Planer, D., 2019; Ridwan, M., Mulyani, S. R., & Ali, H., 2020; Lý Khoa Đăng, Mai Ngọc Khương, 2022), kết quả nghiên cứu giúp xác định các nhân tố cũng như đo lường mức độ tác động của chúng đến hiệu suất công việc của nhân viên.

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV có chức năng chính là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất và sản xuất kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước. Nhận thức rõ việc đánh giá hiệu suất công việc của nhân viên Công ty Cấp nước Sài Gòn đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả hoạt động của Công ty, cũng như đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chính của doanh nghiệp này, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá mối quan hệ giữa cam kết tổ chức, hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc của nhân viên tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn.

Gòn. Từ kết quả nghiên cứu, các nhà quản trị có thể thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu suất công việc của nhân viên.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Các khái niệm nghiên cứu

Cam kết gắn bó với tổ chức

Robbins (2013) định nghĩa “Cam kết tổ chức thể hiện mức độ gắn bó chặt chẽ với tổ chức và các mục tiêu của tổ chức, luôn mong muốn duy trì tư cách thành viên trong tổ chức”. Theo Allen và Meyer (1990), cam kết tổ chức là một niềm tin vững chắc vào mục tiêu, giá trị của tổ chức và được đo lường bởi nhiều cách khác nhau. Meyer & Allen (1991) cho rằng, gắn bó với tổ chức được chia thành 3 nhóm gồm gắn bó vì tình cảm, gắn bó để duy trì và gắn bó vì đạo đức. Trong đó, gắn bó vì tình cảm được hiểu là tình cảm gắn bó, đồng thuận và bị lôi cuốn vào trong tổ chức; gắn bó để duy trì là gắn bó do người nhân viên nhận thấy chi phí phải trả cao (chi phí cơ hội) khi rời bỏ tổ chức; và gắn bó vì đạo đức là cảm giác có nghĩa vụ tiếp tục công việc.

Hành vi công dân tổ chức

Theo Organ (1990), hành vi công dân tổ chức là hành vi mang tính cá nhân, tự nguyện, không được thừa nhận rõ ràng trong hoạt động khen thưởng thông thường nhưng có tác dụng thúc đẩy các hoạt động hiệu quả của tổ chức. Hành vi này không xuất phát từ yêu cầu mệnh lệnh, đặc điểm của công việc hay sự thỏa thuận trong công việc. Trong đó, hành vi công dân trong tổ chức gồm hành vi công dân tổ chức hướng đến tổ chức, hành vi gắn bó với công việc, hành vi gắn bó với tổ chức, hành vi cải tiến công việc.

Hiệu suất nhân viên

Hiệu suất công việc thể hiện việc hoàn thành công việc của nhân viên, mức độ tập trung vào cách thực hiện từng nhiệm vụ theo quy định, hướng dẫn và hạn chế thấp nhất khả năng thất bại, cũng như cố gắng hết sức để không bỏ qua các khía cạnh quan trọng của công việc mà nhân viên phải hoàn thành. Ngoài ra, hiệu suất công việc còn thể hiện ở nhận

thức và thái độ thực hiện nhiệm vụ, tập trung vào các khía cạnh của công việc và hoàn thành các mục tiêu tổ chức đặt ra (Adihardja & Hendarsjah, 2020; Care & Donohue, 2012).

2.2. Đề xuất giả thuyết nghiên cứu

Cam kết gắn bó với tổ chức và hành vi công dân tổ chức: Cam kết gắn bó với tổ chức là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy hành vi công dân tổ chức (LePine, Erez và Johnson, 2002). Cam kết gắn bó với tổ chức có liên quan tích cực đến hành vi công dân của tổ chức (OReilly và Chatman, 1986). Cam kết tình cảm là một yếu tố dự báo quan trọng của hành vi công dân của tổ chức (Rifai, 2005). Nâng cao Cam kết tình cảm của nhân viên sẽ giúp nâng cao hành vi vai trò bổ sung. Becker (1992) cũng hỗ trợ cho mối quan hệ có ý nghĩa giữa cam kết và hành vi công dân của tổ chức. Truckenbrodt (2000) gợi ý rằng có một mối quan hệ đáng kể tồn tại giữa chất lượng của mối quan hệ cấp dưới - người giám sát và cam kết của cấp dưới cùng hành vi công dân tổ chức vị tha. Chen, H.R., Liu, Y., Cheng, B. & Chiu, H. (2009) nhận thấy khi nhân viên nhận ra những nỗ lực của công ty trong việc hỗ trợ tuyển dụng và lựa chọn nhân sự, đồng thời đảm bảo các điều kiện để nhân viên ở lại công ty có thể khuyến khích nhân viên quan tâm nhiều hơn đến cam kết của tổ chức. Phân tích của Bragger, Srednicki, Kutcher, Indovino & Rosner (2005) chỉ ra rằng hành vi công dân tổ chức có liên quan tích cực đến sự hài lòng trong công việc và cam kết với tổ chức. Kết quả nghiên cứu của Grego-Planer, D. (2019), Ridwan, M., Mulyani, S. R., & Ali, H. (2020) cũng tìm thấy bằng chứng ảnh hưởng của cam kết gắn bó với tổ chức và hành vi công dân tổ chức. Các phân tích hồi quy theo thứ bậc chỉ ra rằng văn hóa gia đình - công việc dự đoán xung. Từ những phân tích trên, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1a: Cam kết gắn bó vì tình cảm có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi công dân trong tổ chức

H1b: Cam kết gắn bó để duy trì có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi công dân trong tổ chức

H1c: Cam kết gắn bó vì đạo đức có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi công dân trong tổ chức.

Cam kết gắn bó với tổ chức và hiệu suất nhân viên: Cam kết tổ chức được định nghĩa là “sức mạnh tương đối của việc một cá nhân đồng nhất và tham gia vào một tổ chức” (Mowday, Porter, & Steers, 1982). Một khái niệm 3 thành phần về cam kết đã được phát triển, bao gồm cam kết tình cảm, duy trì và đạo đức (Meyer & Allen, 1991). Nhiều nghiên cứu lập luận rằng có những mối liên hệ đáng kể giữa cam kết tình cảm và hiệu suất công việc, nhưng cam kết duy trì cho thấy không ảnh hưởng đến hiệu suất (Angle & Lawson, 1994). Tuy nhiên, Riketta (2002) đã cung cấp bằng chứng cho thấy cam kết tình cảm và hiệu suất công việc có liên quan với nhau. Somers & Birnbaum (2000); Suliman & Iles (2000) đã chứng minh rằng 3 khía cạnh của cam kết tổ chức và hiệu suất công việc có mối tương quan tích cực. Từ những phân tích trên, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2a: Cam kết gắn bó vì tình cảm có ảnh hưởng thuận chiều đối với hiệu suất của nhân viên

H2b: Cam kết gắn bó để duy trì có ảnh hưởng ngược chiều đối với hiệu suất của nhân viên

H2c: Cam kết gắn bó vì đạo đức có ảnh hưởng thuận chiều đối với hiệu suất của nhân viên.

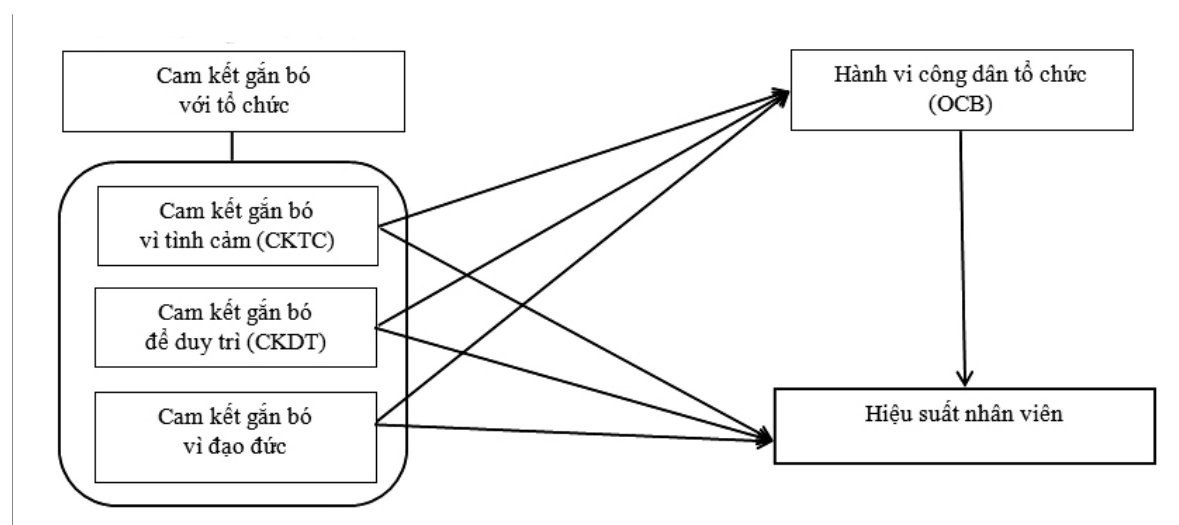
Hành vi công dân tổ chức và hiệu suất nhân viên: Theo Matthew & Yvonne (2013), Lý thuyết trao đổi xã hội có thể được sử dụng như một lăng kính để kiểm tra hành vi cải tiến công việc của nhân viên. Nghiên cứu của Jafri (2010) cho thấy sự liên quan tích cực giữa cam kết của tổ chức và hành vi cải tiến công việc. Hành vi cải tiến công việc được xem là một quá trình mang tính rủi ro, vì vậy thường chỉ được thực hiện bởi các nhân viên có cam kết với tổ chức. Thompson & Heron (2006), một nhân viên có cam kết với tổ chức sẽ có xu hướng chia sẻ kiến thức và cải tiến công việc, cải tiến hiệu suất nhân viên. Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu của Lý Khoa Đăng, Mai Ngọc Khương (2022) cũng tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của sự gắn kết và hiệu suất công việc của nhân viên. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H3: Hành vi công dân tổ chức có ảnh hưởng thuận chiều với hiệu suất nhân viên.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất được xây dựng như sau: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

2.4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận chuyên gia nhằm hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu và thang đo các khái niệm nghiên cứu trong mô hình. Nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến hành vi công dân tổ chức, hiệu suất nhân viên. Xử lý dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS với các kỹ thuật gồm thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, kiểm định mô hình đo lường, kiểm định mô hình cấu trúc PLS SEM. Đối tượng khảo sát gồm ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên công tác tại Công ty Cấp nước Sài Gòn.

Thang đo nhân tố “Cam kết gắn bó với tổ chức” được kế thừa từ nghiên cứu của Allen, N. J. & Meyer, J. P. (1990). Theo đó, biến “Cam kết gắn bó vì tình cảm” được đo lường bởi 6 biến quan sát; biến “Cam kết gắn bó để duy trì” được đo lường bởi 6 biến quan sát; biến “Cam kết gắn bó vì đạo đức” được đo lường bởi 6 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Hành vi công dân tổ chức” được kế thừa từ nghiên cứu của Spector, P. E., Bauer, J. A., & Fox, S. (2010) gồm 10 biến quan sát. Thang đo nhân tố “hiệu suất nhân viên” được kế thừa từ nghiên cứu của Stevens, J.M., Beyer, J.M. and Trice, H.M. (1978) gồm 4 biến quan sát. Thang đo các khái niệm nghiên cứu được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu như Bảng 1.

Kiểm định mô hình đo lường: kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy tất cả thang đo có giá trị Cronbachs Alpha và độ tin cậy tổng hợp đạt yêu cầu trên 0,70 (dao động từ 0,75 đến 0,91) cho thấy tính nhất quán của tất cả thang đo. Giá trị hội tụ của từng thang đo thể hiện qua giá trị

trung bình phương sai trích (AVE). Các giá trị AVE của tất cả thang đo dao động từ 0,51 đến 0,74 (đạt yêu cầu lớn hơn 0,50).

Kiểm định mô hình cấu trúc: Sau khi mô hình đo lường được xác định thỏa mãn tất cả yêu cầu, đảm bảo độ tin cậy và sự hợp lệ, mô hình cấu trúc được kiểm định tập trung trên hệ số đường dẫn ($\hat{\alpha}$) và mức ý nghĩa thống kê. Giả thuyết có ý nghĩa thống kê khi giá trị $p \leq 0,05$ (Bảng 2)

Đối với ảnh hưởng của cam kết gắn bó với tổ chức và hành vi công dân tổ chức, kết quả cho thấy nhân tố cam kết đạo đức có ảnh hưởng mạnh nhất với $\beta = 0,28$ và nhân tố cam kết duy trì có mức ảnh hưởng yếu nhất với $\beta = 0,15$. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng trực tiếp của cam kết tổ chức đối với hiệu suất công việc, trong đó cam kết gắn bó vì đạo đức ở mức ảnh hưởng cao nhất với $\beta = 0,31$; kế đến là ảnh hưởng của cam kết gắn bó vì tình cảm ($\beta = 0,31$) và cuối cùng là ảnh hưởng của cam kết gắn bó duy trì ($\beta = 0,29$). Đối với mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu, kết quả cho thấy

Bảng 1. Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu

Đặc điểm mẫu nghiên cứu		Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	73	41,48
	Nữ	103	58,52
Tuổi	Dưới 30 tuổi	79	44,89
	Từ 31 - 40 tuổi	81	46,02
	Từ 41 - 50 tuổi	14	7,95
	Trên 50 tuổi	2	1,14
Thâm niên	Dưới 05 năm	60	34,09
	05 - 10 năm	53	30,11
	10 - 15 năm	42	23,86
	Trên 15 năm	21	11,93
Trình độ	Trung cấp, cao đẳng	39	22,16
	Đại học	106	60,23
	Sau đại học	31	17,61

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Bảng 2. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Biến phụ thuộc		OCB			HS			Kết quả
		β	T-value	p	β	T-value	p	
<i>Biến độc lập - giả thuyết</i>								
H1a	CKTC → OCB	0,21	2,77	0,00				Chấp nhận
H1b	CKDT → OCB	0,15	2,81	0,01				Chấp nhận
H1c	CKDD → OCB	0,28	2,87	0,01				Chấp nhận
H2a	CKTC → HS				0,31	4,85	0,00	Chấp nhận
H2b	CKDT → HS				0,29	4,23	0,01	Chấp nhận
H2c	CKDD → HS				0,35	5,13	0,01	Chấp nhận
H3	OCB → HS				0,23	2,91	0,01	Chấp nhận
Adjusted R ²		0,17			0,35			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

các nhân tố gồm cam kết gắn bó với tổ chức giải thích được 17% sự biến thiên của hành vi công dân tổ chức. Và các nhân tố cam kết gắn bó với tổ chức và hành vi công dân tổ chức giải thích được 35% sự biến thiên của hiệu suất công việc của nhân viên. Kết quả này cũng đã được chứng thực ở các nghiên cứu trước đó (Riketta, 2002; Suliman & Iles, 2000). Như vậy, vận dụng vào bối cảnh Công ty Cấp nước Sài Gòn, khi nhân viên cam kết gắn bó với công ty, họ đồng nhất với các mục tiêu và lợi ích của công ty thì nhiều khả năng họ sẽ thực hiện công việc tốt hơn, hiệu suất công việc cũng cao hơn.

4. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cam kết gắn bó

với tổ chức có ảnh hưởng đến hành vi tổ chức và hiệu suất nhân viên. Bên cạnh đó, hành vi tổ chức cũng ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu suất nhân viên.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn tồn tại các hạn chế nhất định. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, thuận tiện nên có hạn chế về tính tổng quát. Ngoài ra, nghiên cứu chưa kiểm định sự khác biệt giữa nhóm theo nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi và vị trí công việc. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu nghiên cứu, tìm hiểu các nhân tố mới, kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm theo nhân khẩu học để có các hàm ý quản trị phù hợp với từng nhóm đối tượng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Adihardja, H., & Hendarsjah, H. (2020). Analysis of the relationship between personal competencies and individual work performance with job specialization, formalization, and centralization as moderators. *The Asian Journal of Technology Management (AJTM)*, 13(3), 243-256. doi:10.12695/ajtm.2020.13.3.5.
2. Allen, N. J. & Meyer, J. P. (1990). The measurement and antecedents of affective, continuance and normative commitment to the organization. *Journal of Occupational Psychology*, 63, 1-18.

3. Angle, H. L., & Lawson, M. B. (1994). Organizational commitment and employee performance ratings: Both type of commitment and performance count. *Psychological Reports*, 75, 1539-1551.
4. Becker, T. (1992). Foci and bases of commitment: Are they distinctions worth making? *Academy of Management Journal*, 35, 232-244.
5. Grego-Planer, D. (2019). The relationship between organizational commitment and organizational citizenship behaviors in the public and private sectors. *Sustainability*, 11(22), 6395.
6. Jafri, M. (2010). Organizational commitment and employees innovative behavior: A study in retail sector. *Journal of Management Research*, 10(1), 62-68.
7. LePine, J.A., Erez, A. & Johnson, D. E. (2002). The nature and dimensionality of organizational citizenship behavior: A critical review and meta-analysis. *Journal of Applied Psychology*, 87, 52-65.
8. Lý Khoa Đăng, Mai Ngọc Khuông (2022). Ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức đến động lực làm việc, sự gắn kết và hiệu suất công việc của nhân viên y tế công lập thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long. *HCMCOUJS - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 18(3).
9. Matthew J. Xerri & Yvonne Brunetto (2013). Fostering innovative behaviour: the importance of employee commitment and organisational citizenship behaviour. *The International Journal of Human Resource Management*, 24:16, 3163-3177.
10. Mowday, R. T., Porter, L. W., & Steers, R. (1982). *Employee-organization linkages*. San Diego, CA: Academic Press.
11. O'Reilly, C. & Chatman, J. (1986). Organizational commitment and psychological attachment: the effects of compliance, identification, and internalization on pro-social behavior. *Journal of Applied Psychology*, 7, 492-9
12. Ridwan, M., Mulyani, S. R., & Ali, H. (2020). Improving employee performance through perceived organizational support, organizational commitment and organizational citizenship behavior. *Systematic Reviews in Pharmacy*, 11(12).
13. Rifai, H.A. (2005). A test of the relationships among perceptions of justice, job satisfaction, affective commitment and organizational citizenship behavior. *Gadjah Mada International Journal of Business*, 7, 131-154.
14. Riketta, M. (2002). Attitudinal organizational commitment and job performance: A meta-analysis. *Journal of Organizational Behavior*, 23, 257-266.
15. Robbins, S. P. (2013). *Organizational behavior*. Karnataka, India: Pearson Education India.
16. Somers, M. J., & Birnbaum, D. (2000). Exploring the relationship between commitment profiles and work attitudes, employee withdrawal, and job performance. *Public Personnel Management*, 29, 353-365.
17. Spector, P. E., Bauer, J. A., & Fox, S. (2010). Measurement artifacts in the assessment of counterproductive work behavior and organizational citizenship behavior: Do we know what we think we know? *Journal of Applied Psychology*, 95, 781-790.
18. Stevens, J.M., Beyer, J.M. and Trice, H.M. (1978). Assessing personal role and organizational predictors of managerial commitment. *Academy of Management Journal*, 21, 380- 96.
19. Suliman, A., & Iles, P. (2000). Is continuous commitment beneficial to organizations? Commitment-performance relationship: A new look. *Journal of Managerial Psychology*, 15, 407-426.
20. Thompson, M., & Heron, P. (2006). Relational Quality and Innovative Performance in R&D Based Science and Technology Firms. *Human Resource Management Journal*, 16, 28-47.
21. Yolanda B. Truckenbrodt, (2000). The Relationship Between Leader-Member Exchange and Commitment and Organizational Citizenship Behavior. *Acquisition Review Quarterly*, 233-244.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/4/2023

Thông tin tác giả:

1. PHẠM KHƯƠNG THẢO

2. HÀ TIẾN NGỌC

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn

**THE RELATIONSHIP AMONG THE ORGANIZATIONAL
COMMITMENT, THE ORGANIZATIONAL CITIZENSHIP
BEHAVIOR AND THE JOB PERFORMANCE
OF SAIGON WATER SUPPLY CORPORATION'S EMPLOYEES**

● PHAM KHUONG THAO¹

● HA TIEN NGOC¹

¹Saigon Water Supply Corporation

ABSTRACT:

This study is to evaluate the relationship among the organizational commitment, the organizational citizenship behavior and the job performance of employee. In this study, quantitative research methods are used and data is collected from 176 employees of Saigon Water Supply Corporation by using questionnaires and analyzed by Smart PLS software. The study finds out that the organizational commitment has a positive influence on the organizational citizenship behavior and the job performance. In addition, the organizational citizenship behavior has an impact on the job performance of employees. Based on the study's findings, some managerial implications are proposed to improve the job performance of Saigon Water Supply Corporation's employees.

Keywords: job performance, organizational citizenship behavior, organizational commitment, Saigon Water Supply Corporation.

NGHIÊN CỨU TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI GẮN SINH KẾ BỀN VỮNG TẠI PHÁ HẠC HẢI, TỈNH QUẢNG BÌNH

● PHAN NỮ Ý ANH - NGUYỄN VĂN CHUNG

TÓM TẮT:

Phá Hạc Hải nằm ở cuối nguồn sông Kiến Giang, nơi tiếp giáp 2 huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh của tỉnh Quảng Bình. Đây là một khu vực giàu tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên cho phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Tuy nhiên, Quảng Ninh, Lệ Thủy nằm trong vùng thường xuyên xảy ra lũ lụt, thiên tai, chịu tác động sâu sắc của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc nghiên cứu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế bền vững tại phá Hạc Hải, tỉnh Quảng Bình là một hướng đi mới mà ngành Du lịch tỉnh Quảng Bình cần nghiên cứu và ứng dụng, nhằm tạo ra sản phẩm du lịch mới. Nghiên cứu kết hợp 2 phương pháp chính là phương pháp điểm và khung sinh kế để đánh giá về thực trạng du lịch sinh thái gắn với sinh kế tại địa bàn 2 huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, từ đó đưa ra các định hướng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế người dân theo định hướng phát triển bền vững tại khu vực phá Hạc Hải.

Từ khóa: phá Hạc Hải, sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, tỉnh Quảng Bình.

1. Đặt vấn đề

Khu đầm phá Hạc Hải có sự đa dạng của một hệ sinh thái cửa sông. Hệ sinh thái cửa sông có các nhánh thuộc sông Kiến Giang. Đặc trưng là có khối nước lợ, có độ mặn thấp, có sinh vật phát triển và nguồn lợi thủy sản phong phú khi thủy triều lên. Ở hệ sinh thái vùng cửa sông, có một số bãi lầy cỏ ngập nước, giàu nguồn thức ăn nên vào mùa đông có chim di cư đến cư trú. Mặt

khác, tại đầm phá Hạc Hải còn có hệ sinh thái rong, cỏ nước chiếm khoảng 15% diện tích vùng. Hệ sinh thái này có chức năng tự sản xuất, tạo ra năng suất sơ cấp cho hệ sinh thái, tạo nguồn thức ăn cho động vật, là nơi sinh đẻ của nhiều loài tôm, cá, động vật không xương sống. Hệ sinh thái đáy niêm là hệ sinh thái sát đáy của đầm phá, dưới đáy là cát bùn và bùn, độ sâu khoảng 2m, tùy vào từng chỗ của đầm phá. Một trong những hệ sinh thái nổi bật nhất của đầm phá Hạc

Hải là hệ sinh thái nông nghiệp. Hệ sinh thái này phát triển bao quanh nhánh sông Kiến Giang, tạo nên một cảnh quan đặc sắc cho đầm phá vào mùa thu hoạch lúa. Các bãi triều, bãi lầy và các ô ruộng nông nghiệp được khoanh vùng để trồng lúa và trồng sen nuôi cá. Hệ sinh thái chịu tác động của các quá trình đầm phá như xâm nhập mặn, ngập lụt. Một số đối tượng sinh vật đầm phá như chim nước di trú vào đồng ruộng ven đầm phá. Theo kết quả nghiên cứu trước khi có đập Mỹ Trung, các loài thực vật có hoa thủy sinh cùng với cỏ Năn (*Eleocharis atropurpurea*) ở vùng bờ ngập nước là những loài thực vật cho trữ lượng lớn, sản lượng khai thác có khi tới 3.000 tấn tươi/năm. Được xem là nguồn phân xanh chủ yếu cung cấp N,P,K và các chất khác cho cây trồng rất hữu hiệu. Hiện nay, sản lượng hàng năm chỉ đạt khoảng 200-300 tấn tươi/năm[3]. Thực vật thủy sinh có 10 loài. Lớp Ngọc lan (*Magnoliopsida*) có 4 loài *Nymphaea tetragona*, *Ceratophyllum demersum*, *C. submersum*, *Myriophyllum spicatum* (Rong đuôi chồn). Lớp hoa Loa kèn (*Liliopsida*) có 6 loài *Blyxa japonica*, *Hydrylla verticillata* (Rong khứa), *Najas indica* (Rong đốt), *Potamogeton malaianus*, *P.octandrus* (Giang thảo), *Valisneria spiralis* (Rong mái chèo). Thực vật thủy sinh có hoa tập trung nhiều rộng khắp các vùng, tập trung dày ở độ sâu 0,5 -1,0 m, cho đến độ sâu 1,5 m. Sinh khối 2,5-4,5 kg/m², khi tàn lụi chỉ còn 0,2 kg/m² vào các tháng 11- tháng 12[4]. Với một hệ sinh thái đặc sắc và đồ sộ chứa nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế người dân, tuy nhiên cho tới nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào khám phá tiềm năng của phá Hạc Hải. Do đó, nghiên cứu này có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá về thực trạng du lịch sinh thái gắn với sinh kế tại địa bàn 2 huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, từ đó đưa ra các định hướng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế người dân theo định hướng phát triển bền vững tại khu vực phá Hạc Hải.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập thông tin: Thông tin thứ cấp được thu thập, tổng hợp từ hệ thống giáo trình, sách tham khảo, công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đã được công bố. Các báo cáo kinh tế - xã hội của địa phương, niên giám thống kê hàng năm.

- Phương pháp chuyên gia: Từ cán bộ quản lý và người am hiểu địa phương; từ nhóm các đơn vị, tổ chức khai thác du lịch và khách du lịch tiềm năng; từ các mô hình phát triển du lịch sinh thái có đặc điểm tương đồng trong nước nhằm làm rõ thực trạng phát triển du lịch sinh thái cũng như các hoạt động sinh kế của người dân trên địa bàn phá Hạc Hải.

- Phương pháp ma trận điểm: Nghiên cứu sử dụng phương pháp ma trận điểm [4] đã được vận dụng để đánh giá mô hình sinh thái gắn với sinh kế bền vững [2]. Để xác định trọng số nhóm nghiên cứu đề nghị các chuyên gia xác định trọng số cho từng nhân tố (fi) theo mức độ quan trọng của từng tiêu chí sao cho tổng các trọng số này bằng 1. Trọng số chung (Fi) cho từng tiêu chí là trung bình cộng các trọng số các tiêu chí.

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu lớn với 25 chuyên gia, thang điểm và các trọng số do các chuyên gia cho với thang điểm 10 cho mỗi tiêu chí và tổng trọng số (=1). Tổng điểm được xác định: $a > 1$: khả năng khai thác rất tốt; $0,5 < a < 1$: khả năng khai thác khá; $a < 0,5$: khả năng khai thác hạn chế.

3. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở thực tiễn của địa bàn nghiên cứu, các nghiên cứu về hệ thống tiêu chí đánh giá trên địa bàn phá Hạc Hải, ý kiến của chuyên gia, chúng tôi đưa ra 8 tiêu chí chính đánh giá khả năng phát triển du lịch sinh thái ở địa bàn phá Hạc Hải và các tiêu chí phụ thuộc. Các giá trị văn hóa của người dân gắn liền với vùng tự nhiên, khoảng cách từ trung tâm thành phố Đồng Hới đến điểm du lịch không quá xa (dưới 20 km) có điều kiện tiếp cận và thuận lợi. Khoảng cách từ Khu du lịch

PNKB - phá Hạc Hải dưới 100 km, kết hợp với Khu du lịch PNKB - làm tour du lịch trọn gói. Trong các tiêu chí chính nhằm đánh giá hiệu quả triển khai các mô hình phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế bền vững tại địa bàn phá Hạc Hải, tiêu chí về tài nguyên du lịch được đánh giá ở mức độ tốt (>1). Theo đó, khu vực phá hạc hải có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh sống tự nhiên như tôm, cua, cá bống, cá buồm, cá úc, cá leo béo ngọt, rạm gạch, ngoài ra hàng năm vào mùa xuân hè thu có nhiều loài chim về đây làm tổ tạo ra sự đặc sắc riêng của cảnh quan tự nhiên nơi này. (Bảng 1)

Đối với tiêu chí về khả năng tiếp cận cũng được các chuyên gia đánh giá cao ở mức tốt. Cụ thể, phá Hạc Hải cách trung tâm thị xã Đồng Hới chừng 20 km, bên cạnh Quốc lộ 1A. Có nhiều cách để tiếp cận đầm phá này. Trong đó cách tốt nhất để trải nghiệm, tham quan phá thì du khách nên đi thuyền dọc phá, cũng như thưởng thức ẩm thực và ngủ lại tại các lều trong phá. Ngoài ra, khu vực phá Hạc Hải cũng cách không xa các khu vui chơi du lịch nổi tiếng ở Quảng Bình như khu du lịch suối khoáng Bang Quảng Bình, khu du lịch Phong Nha Kẻ Bàng, phá Long Đại,... Các tiêu chí về môi trường và sức chứa cũng được các

Bảng 1. Khả năng khai thác cho phát triển du lịch sinh thái tại phá Hạc Hải

Tiêu chí chính	Điểm	Trọng số	Điểm	Tiêu chí phụ thuộc	Điểm	Trọng số	Điểm
1. Tài nguyên du lịch	7.10	0.15	1,065	1. Có tính đa dạng sinh học cao	7.03	0.113	0,791
				2. Cảnh quan tự nhiên có giá trị đặc sắc	6.64	0.146	0,969
2. Khả năng tiếp cận	7.05	0.16	1,128	1. Gần trung tâm du lịch lớn	7.05	0.124	0,874
				2. Gần các điểm du lịch khác	6.55	0.113	0,740
3. Sản phẩm du lịch	3.68	0.11	0,4048	1. Du lịch chèo thuyền sông nước	6.32	0.127	0,803
				2. Thưởng thức hải sản	3,22	0,132	0,425
4. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ	3.03	0.14	0,4242	Cơ sở lưu trú, nhà hàng, dịch vụ du lịch	3,22	0,132	0,425
5. Nguồn nhân lực	6.65	0.09	0.59	1. Đào tạo nhân viên	6.83	0.115	0,785
				2. Giáo dục cộng đồng	6.97	0.124	0,864
6. Chính sách, quản lý	6.73	0.11	0,4103	1. Sự hỗ trợ của Nhà nước	3,22	0,132	0,425
				2. Tổ chức, quản lý hoạt động du lịch	3,22	0,132	0,425
7. Môi trường	7.03	0.13	0.91	1. Đánh giá tác động môi trường	6.86	0.136	0,931
				2. Bảo vệ môi trường	7.07	0.127	0,898
8. Sức chứa	7.08	0.12	0.84	1. Quy mô linh hoạt đáp ứng mục tiêu	6.45	0.124	0,802

chuyên gia đánh giá ở mức tốt. Theo đó, phá Hạc Hải có diện tích khoảng 12km², độ sâu của phá từ 1,5-3m có sức chứa rất lớn nhiều không gian để du khách thưởng thức ngắm cảnh và khám phá nơi này. Tuy nhiên, xét về các tiêu chí như sản phẩm du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, chính sách, quản lý thì các chuyên gia đánh giá ở mức trung bình (<0.5). Điều này thể hiện rõ yếu kém của phá cần được cải thiện nhằm phát triển khu vực này phát triển thành khu vui chơi du lịch. Để đáp ứng được nhu cầu phong phú và đa dạng của du khách cần tăng cường các loài hải sản có chất lượng để phục vụ, cơ sở lưu trú, nhà hàng, dịch vụ du lịch còn nghèo nàn. Hơn nữa, chính quyền địa phương chưa thật sự có những chính sách đột phá nhằm khai thác các tiềm năng sinh kế dựa trên phát triển du lịch sinh thái, bởi nơi đây có nguồn tài nguyên tuyệt vời được thiên nhiên ban tặng. Việc tập trung quá nhiều chính sách về phát triển lúa nước sẽ mang đến thu nhập thấp khiến cho khu vực này khó có thể đáp ứng được các tiêu chí nông thôn mới ngày càng được nâng cao.

Nội dung khu phân tích sinh kế bền vững nhằm cải thiện kết quả sinh kế của người dân trên địa bàn, hay nói cách khác khu sinh kế nhằm tăng thu nhập, giúp người dân sống cuộc sống hạnh phúc hơn, giảm rủi ro từ thiên tai và tác động xấu từ kinh tế vĩ mô và vĩ mô, đảm bảo an ninh lương thực cho người dân trên địa bàn, sở hữu cơ sở vật chất một cách bền vững và hiệu quả. Những điều chỉnh về chính sách văn hóa luật pháp của Nhà nước cũng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến tác động ngoại cảnh đến sinh kế người dân. Ví dụ khi chính quyền các xã có các quy định bàn giao diện tích trồng lúa về cho các hộ dân, tuy nhiên việc chưa phân định rõ ràng về cách khai thác diện tích mặt nước sẽ tạo ra nhiều xung đột không đáng kể đặc biệt tại xã Vạn Ninh.

Người dân chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa và đánh bắt hải sản, tuy nhiên việc không được khai thác diện tích mặt nước là một thiệt thòi đáng

kể cho người dân. Việc bàn giao diện tích mặt nước cho từng hộ dân khai thác cũng như hưởng dẫn người dân cách nuôi trồng thủy hải sản kết hợp với trồng lúa sẽ là bài toán kinh tế chính quyền cần tính trong thời gian tới, nhằm khai thác tối đa nguồn lợi thủy sản, cũng như phục vụ cho du lịch khi nhà nước có kế hoạch khai thác du lịch. Các yếu tố về nguồn vốn, con người, xã hội, tự nhiên, cơ sở vật chất và tài chính là tương đối ở các xã được khảo sát. Tuy nhiên, trong số các hộ đã phỏng vấn, việc tiếp cận tài chính còn khó khăn, mặt khác người dân vẫn chưa biết phát triển các ý tưởng kinh doanh. Cụ thể, có tới 80% hộ dân không biết vay vốn làm gì, trong khi số còn lại cho rằng việc vay vốn khá khó khăn. Điều này cho thấy, việc tận dụng vốn của con người còn nhiều hạn chế, mặc dù nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và sẵn có.

Để tránh giảm thiểu tác động của các yếu tố trên đối với đời sống người dân, các mô hình chuyển đổi sinh kế cần nhanh chóng ra đời như kết hợp các yếu tố sản xuất nông nghiệp với phát triển du lịch sinh thái dựa trên tài nguyên có sẵn, tái cấu trúc cơ cấu kinh tế kiến trúc hạ tầng và thượng tầng tại khu vực phá hạc hải sao cho thuận thiên cũng như phù hợp với lòng dân. Thay đổi kiến trúc đập Mỹ Trung tăng cường nuôi trồng thủy hải sản kết hợp cây trồng ngắn ngày, tạo ra các giống lúa có khả năng chống chịu với nước lợ hỗ trợ cho việc khai thác thực phẩm phục vụ khách tham quan du lịch[1][5].

4. Kết luận và đề xuất

Mặc dù phá Hạc Hải hầu như đáp ứng được hầu hết các tiêu chí đánh giá khả năng phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế người dân, trong đó có các tiêu chí như tài nguyên du lịch, khả năng tiếp cận, sản phẩm du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nguồn nhân lực, chính sách, quản lý và môi trường. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên này còn rất hạn chế thiếu bàn tay của doanh nghiệp, cũng như các cơ quan chức năng. Cơ bản cơ cấu thu nhập

của người dân sống tại các xã thuộc khu vực phá Hạc Hải từ năm 2019 đến năm 2021 gần như không thay đổi, tỷ trọng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi vẫn chiếm tỷ lệ cao, khiến cho thu nhập của người dân sống trên địa bàn khó có thể cải thiện và đuổi kịp các tiêu chí nông thôn mới được đặt ra ngày càng cao. Do đó, chính quyền địa phương cần tăng cường thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng - dịch vụ du lịch đề ra và phát triển các cơ sở kinh doanh phục vụ du lịch trên địa bàn chú trọng các cơ sở kinh doanh đã có sẵn, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Tiến hành quảng bá và xúc tiến du lịch gồm giải pháp marketing truyền miệng, giải pháp quảng bá theo phân khúc khách hàng, giải pháp tận dụng các kênh truyền thông quảng bá đã có sẵn, giải

pháp liên kết với các công ty lữ hành, giải pháp thành lập website riêng về quảng bá du lịch. Giải pháp về liên kết giữa các bên liên quan như nâng cao nhận thức về vai trò phát triển du lịch cho cộng đồng địa phương, cử cán bộ bao gồm các cán bộ cấp dưới đến nghiên cứu và học tập về quản lý du lịch tại các địa điểm đã thành công. Bên cạnh đó, cần bảo tồn tài nguyên cụ thể như nâng cao ý thức cho cộng đồng ở khu vực đầm phá Hạc Hải, nhất là đối với những người dân đang là chủ sở hữu để khai thác du lịch sinh thái, về tầm quan trọng của công tác bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn tài nguyên sẵn có phục vụ phát triển du lịch sinh thái thông qua các chương trình giáo dục trong nhà trường phổ thông, phổ biến Luật Di sản văn hóa ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trịnh Thị Hạnh (2021), “*Phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế*”, Hội nghị: Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm khoa học miền Trung, Đà Nẵng.
2. Nguyễn Thị Phương Nga (2018), Đánh giá khả năng phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia Bến En, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 186(10), 77- 82.
3. Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (2006). Hiện trạng thủy sinh vật ở phá Hạc Hải và vùng nước phụ cận sông Kiến Giang, tỉnh Quảng Bình. Báo cáo chuyên đề thuộc Đề tài “*Nghiên cứu các yếu tố môi trường phục vụ quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở phá Hạc Hải, tỉnh Quảng Bình*”. Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật. Hà Nội.
4. Trung tâm Công nghệ xử lý Môi trường - Bộ Tư lệnh Hóa học (2005).
Kết quả phân tích các chỉ tiêu chất lượng môi trường đất, nước và trầm tích vùng phá Hạc Hải, tỉnh Quảng Bình. Báo cáo chuyên đề thuộc Đề tài “*Nghiên cứu các yếu tố môi trường phục vụ quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở phá Hạc Hải, tỉnh Quảng Bình*”. Hà Nội.
5. Nguyễn Đăng Hiệp Phố (2016), “Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Ma ở vườn quốc gia Cát Tiên”, *Tạp chí khoa học - Đại học Đồng Nai*, số 2, 101-112.

Ngày nhận bài: 11/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2023

Thông tin tác giả:

1. PHAN NỮ Ý ANH

2. NGUYỄN VĂN CHUNG

Trường Đại học Quảng Bình

**A STUDY ON THE ECOTOURISM
DEVELOPMENT POTENTIAL ASSOCIATED
WITH SUSTAINABLE LIVELIHOOD DEVELOPMENT
IN HAC HAI LAGOON, QUANG BINH PROVINCE**

● PHAN NU Y ANH¹

● NGUYEN VAN CHUNG¹

¹Quang Binh University

ABSTRACT:

Hac Hai lagoon is located at the end of the Kien Giang River, in the areas of Le Thuy and Quang Ninh districts, Quang Binh province. Hac Hai lagoon is rich in natural resources and it has great potential for tourism development, especially eco-tourism. However, Le Thuy and Quang Ninh districts frequently suffer from floods, natural disasters, and climate change. Therefore, it is necessary for Quang Binh province to explore Hac Hai lagoon's ecotourism development potential associated with sustainable livelihood development for local people. It could be a new development direction for Quang Binh province's tourism industry. This study uses both the point method and the livelihood framework method to assess the current development of ecotourism associated with livelihoods in Quang Ninh and Le Thuy districts. Based on the study's findings, some solutions are proposed to develop eco-tourism products in association with the sustainable livelihood development of local people in Hac Hai lagoon.

Keywords: Hac Hai lagoon, sustainable livelihoods, eco-tourism, Quang Binh province.

NHẬN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG DẪN ĐẾN Ý ĐỊNH RA QUYẾT ĐỊNH MUA THỰC PHẨM HỮU CƠ

● PHAN TẤN LỢI - NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO - NGUYỄN TẤN LỘC

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp/gián tiếp đến ý định quyết định mua thực phẩm hữu cơ (TPHC) của người tiêu dùng (NTD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023. Kết quả cho thấy có 4 yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp lên Thái độ và Nhận thức khi NTD ra ý định mua TPHC trên địa bàn thành phố ảnh hưởng từ các yếu tố như: Tiếp thị xanh, Niềm tin nhãn hiệu hữu cơ, Tiếp thị truyền miệng qua Internet, Nhận thức bản thân (truyền thống & hiện đại), Khả năng kiểm soát nhận thức. Qua đó, bài viết kết luận và đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đối với ý định mua NTD, là cơ sở khoa học dữ liệu đóng góp nguồn tài liệu nghiên cứu về hành vi tiêu dùng sản phẩm tốt cho sức khỏe, giúp doanh nghiệp dự báo được ý định mua TPHC của NTD.

Từ khóa: thực phẩm hữu cơ, Organic Food, sức khỏe, bảo vệ sức khỏe.

1. Đặt vấn đề

Cuộc sống hiện đại với thu nhập ngày càng tăng đã khiến NTD có ý thức hơn về sức khỏe. Do đó, xu hướng sử dụng thực phẩm có nguồn gốc thuần tự nhiên dần trở nên phổ biến, thị trường TPHC cũng trở nên sôi động. Bà Louise Hawley, Tổng Giám đốc Nielsen Việt Nam, nhận định: “Dịch bệnh Covid-19 đã để lại nhiều thay đổi trong thói quen và hành vi của người tiêu dùng, cũng như tạo ra những xu hướng mới, từ việc chủ động mua sắm những sản phẩm an toàn cho sức khỏe cho đến việc trữ nguồn thức ăn thiết yếu tại nhà”. Theo các chuyên gia, vấn đề thực phẩm giả và thực phẩm không an toàn ngày càng gia tăng, với nhiều hậu quả thực tế đối với sức khỏe, đã khiến TPHC được chú ý nhiều hơn. Ngoài ra, nghiên cứu đóng góp vào các nguồn tài liệu nghiên cứu ý định mua TPHC, trong đó nghiên cứu còn đóng góp giá trị thực tiễn giúp cho các chuyên gia sức khỏe, doanh

nh nghiệp hay các đối tượng sáng tạo dự báo được ý định mua TPHC của người tiêu dùng, cơ sở giúp NTD có góc nhìn thực tế về sản phẩm hữu cơ trên thị trường và có thể cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà sản xuất và nhà bán lẻ về những yếu tố có thể ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm hữu cơ của người tiêu dùng. Điều này có thể giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa chiến lược tiếp thị và quảng bá sản phẩm để tăng cường sự hiểu biết và thái độ tích cực của NTD đối với sản phẩm hữu cơ.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm

Thực phẩm hữu cơ là những loại thực phẩm được sản xuất bằng phương thức và tiêu chuẩn của nông nghiệp hữu cơ. Tiêu chuẩn về TPHC là khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, nông nghiệp hữu cơ nói chung luôn hướng đến nuôi trồng thức đẩy cân bằng sinh thái, đa dạng và bảo tồn đa dạng sinh học. Trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ có thể hạn

chế sử dụng một số loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và phân bón tổng hợp. TPHC cũng không được phép xử lý bằng chiếu xạ, dung môi công nghiệp hoặc các chất phụ gia thực phẩm tổng hợp (Từ điển Bách khoa toàn thư, 2018). Nói tóm lại, TPHC là những mặt hàng thực phẩm được trồng, canh tác và chăn nuôi mà không sử dụng các hoá chất nhân tạo (thuốc trừ sâu độc hại, phân bón hóa học, chất bảo quản,...) hormone kích thích tăng trưởng hay sinh vật biến đổi gen.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thực phẩm hữu cơ

Các yếu tố ảnh hưởng dựa trên trong các cơ sở dữ liệu khoa học dựa trên vào các nguồn lý thuyết sau đây:

Lý thuyết Hành động hợp lý (The Theory of Reasoned Action - TRA) của Fishbein và Ajzen (1975), Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) do Ajzen (1991). Hai lý thuyết này là nền tảng khoa học phù hợp với bài nghiên cứu về ý định mua TPHC của chúng tôi. Vì lẽ đó các lý thuyết trên cấu thành xây dựng các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của NTD trong lĩnh vực TPHC.

Các nguồn tham khảo các nghiên cứu đến từ trong và ngoài nước: Demirtas, B. (2008), Wee và cộng sự (2014), Amoako và cộng sự (2020), Sosanuy và cộng sự (2021), Nguyen, T. T. M. (2019), Lee và cộng sự (2019), Asif và cộng sự (2018), Wee và cộng sự (2014),... Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trình độ dân trí, xu hướng và nhu cầu cuộc sống ngày càng tăng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực sức khỏe và làm đẹp đang được con người chú trọng.

Vẫn chưa nhận được sự hưởng ứng rộng rãi trên thị trường Việt. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua TPHC

bao gồm: Nhận thức (P), Thái độ (AT), Tiếp thị xanh (GM), Tiếp thị truyền miệng thông qua Internet (EW), Nhận thức bản thân (PS), Niềm tin nhãn hiệu hữu cơ (OLT), Khả năng kiểm soát nhận thức (PBC), Ý định mua (PT),... (Bảng 1)

2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu (Hình 1)

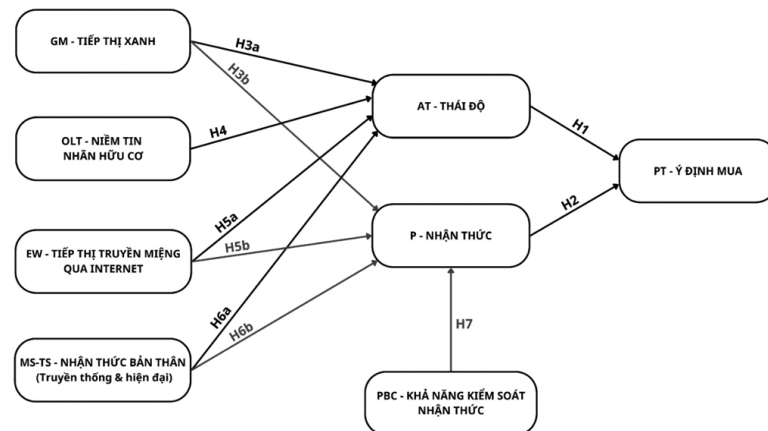
2.4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp cận các vấn đề theo hướng thực dụng, vừa quy nạp (định tính) vừa suy diễn (định lượng), kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau giúp nghiên cứu có kết quả thiết thực về cả lý thuyết và thực tiễn. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp nghiên cứu xây dựng thang đo và mô hình lý thuyết, xác định các mối quan hệ tác động

Bảng 1. Mã hóa các biến nghiên cứu

STT	Tên biến quan sát	Mã hóa biến quan sát
1	Thái độ (Attitude)	AT
2	Nhận thức (Perception)	P
3	Tiếp thị xanh (Green Marketing)	GM
4	Niềm tin nhãn hiệu hữu cơ (Organic-Label Trust)	OLT
5	Tiếp thị truyền miệng thông qua internet (e-WOM)	EW
6	Nhận thức bản thân Hiện đại và Truyền thống (Modern-self & Traditional-self)	MS-TS
7	Khả năng kiểm soát nhận thức (Perceived Behavior Control)	PBC
8	Ý định mua (Purchase Intentions)	PT

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Nghiên cứu định tính được áp dụng nhằm mục đích tìm hiểu sâu nhận thức của NTD và thu thập quan điểm chuyên gia về hành vi của họ trong ý định dẫn đến quyết định TPHC, từ đó đề ra cơ sở để điều chỉnh thang đo, xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp với thực tiễn.

Các dữ liệu nghiên cứu được chúng tôi: phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia, các nhóm, khảo sát gồm hai phần, sơ bộ (117 đối tượng), chính thức (295 đối tượng) trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh từ tháng 12/2022 đến tháng giữa tháng 1/2023. Về phía phỏng vấn chuyên gia và các nhóm, chúng tôi tiến hành trực tiếp đến các cơ sở, các chuyên gia có chuyên môn để đảm bảo chất lượng của bài nghiên cứu. Còn phần khảo sát, chúng tôi sử dụng Google Form/Giấy để tiến hành khảo sát thu về các mẫu dữ liệu sau đó xử lý bằng phần mềm SPSS để định lượng các cơ sở.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận nghiên cứu

3.1. Kết quả

Phỏng vấn: Có tất cả 7 chuyên gia (Nữ chiếm 57.14%, Nam chiếm 42.16%), trình độ từ cử nhân trở lên, đều là các chuyên gia trong ngành thực phẩm hữu cơ. Nhóm tham gia có tất cả 10 người (50% Nam, 50% Nữ), am hiểu về thực phẩm hữu cơ.

Khảo sát:

Sơ bộ 117 đối tượng từ số liệu của khảo sát sơ bộ là tiền đề để thay đổi đối tượng, phạm vi phù hợp chiến lược ban đầu đề ra. Chính thức 295 đối tượng tham gia, về độ tuổi (18-35 tuổi), về nghề nghiệp ở khảo sát chính thức đã có thay đổi (nhân viên văn phòng chiếm tỷ lệ cao nhất 41%).

Sau kết quả nghiên cứu độ tin cậy của thang đo chính là điều kiện cần để đo lường được các mức độ. Và các chỉ số có độ tin cậy cao sẽ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Độ tin cậy của thang đo được thông qua thông số thước đo Cronbachs Alpha, độ tin cậy tổng hợp CR. Thước đo nằm trong khoảng từ 0 đến 1, đảm bảo được tính tin cậy của thang đo, với các hệ số từ 0.6 - 0.7 được coi là giới hạn dưới của khả năng chấp nhận. Tuy nhiên, hệ số Cronbachs Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) cũng là một thước đo về độ tin cậy. (Bảng 2)

Độ tin cậy tổng hợp phải trên 0.6 trong nghiên cứu khám phá.

Độ tin cậy trên 0.7 trong các nghiên cứu chung.

Không được trên 0.95.

Bảng 2. Tổng hợp độ tin cậy thang đo

	Cronbach's Alpha	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
AT	0.663	0.741	0.632
P	0.739	0.836	0.623
GM	0.657	0.754	0.552
OLT	0.762	0.905	0.619
EW	0.694	0.817	0.551
MS-TS	0.614	0.631	0.521
PBC	0.481	0.542	0.464
PT	0.772	0.761	0.691

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng

Kết quả dữ liệu cho thấy các yêu cầu về Cronbach's Alpha và CR của biến quan sát trong nghiên cứu đều hợp lệ ngoại trừ biến PBC.

Qua đó, tất cả giả thuyết đều được chấp nhận (P-Values = 0.000 < 0.05), riêng Giả thuyết H7 không có mối quan hệ này trong nghiên cứu không có ý nghĩa thống kê và giả thuyết bị bác bỏ (T-Values = 0.283 < 1.96 và P-Values = 0.779 > 0.05).

3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Mối quan hệ giữa Tiếp thị xanh với Thái độ và Nhận thức

Mối quan hệ giữa Tiếp thị xanh và Thái độ đã được chứng minh trong các nghiên cứu của Mishra (2014). Trong bối cảnh khu vực TP. Hồ Chí Minh, NTD dần hình thành xu hướng tiêu dùng những loại thực phẩm sản xuất theo phương pháp “Xanh” để bảo vệ môi trường. Cụ thể, khi NTD xem được những bài Tiếp thị xanh, họ cảm nhận được những lợi ích mà TPHC mang lại qua phương pháp sản xuất không gây hại đến môi trường - hoạt động đi đúng mục đích của việc bảo vệ môi trường. Từ đó, có Thái độ tích cực đối với TPHC và dần hình thành Ý định mua TPHC.

Việc ngẫu nhiên xuất hiện những bài Tiếp thị xanh mặc dù có thể gây ra những khó chịu đối với người không quan tâm về hoạt động này, nhưng phần lớn các hoạt động tiếp thị Xanh sẽ mang đến cho NTD những thông tin có liên quan đến các hoạt động thân thiện với môi trường, trong đó có quá

trình sản xuất và ý nghĩa của việc tiêu thụ TPHC. Từ đó, dần hình thành Nhận thức về TPHC đối với người tiêu dùng.

Mối quan hệ giữa Niềm tin nhãn hiệu hữu cơ với Thái độ

Fishbein và Ajzen (1975) đã phát triển cơ sở lý thuyết của lý thuyết hành động hợp lý (TRA), trong đó nói rằng niềm tin ảnh hưởng đến thái độ, dẫn đến ý định và cuối cùng là hành vi. Các chuyên gia cũng khẳng định độ uy tín của thương hiệu có tác động lớn đến thái độ của NTD về TPHC “Thương hiệu càng nổi tiếng, càng có độ uy tín cao thì họ càng có niềm tin hơn với thực phẩm của thương hiệu đó”. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu định lượng cũng đã cho thấy kết quả phù hợp với các nghiên cứu trước đây.

Mối quan hệ giữa Tiếp thị truyền miệng qua Internet với Thái độ và Nhận thức

Nghiên cứu của Yaylý và Bayram (2012) đã chứng minh có mối quan hệ tích cực giữa Tiếp thị truyền miệng qua Internet và Thái độ. Trong nghiên cứu định tính đã chứng minh rằng, các bài đánh giá, nhận xét trực tuyến càng có nội dung tích cực về thực phẩm hữu cơ, càng khiến NTD có thiện cảm và “tin tưởng hơn vào giá trị mà TPHC mang lại”. Từ đó, họ có xu hướng gia tăng thái độ tích cực đối với TPHC và tin tưởng hơn vào hình thức Tiếp thị truyền miệng qua Internet.

Mối quan hệ tích cực giữa Tiếp thị truyền miệng qua Internet và Nhận thức đã được chứng minh qua hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Từ đó, Nhận thức của NTD về TPHC dần được hình thành thông qua Tiếp thị truyền miệng qua Internet. Trong thời đại hiện nay, việc công nghệ phát triển song song với sự phổ biến của mạng xã hội, các hình thức Marketing truyền miệng qua Internet nếu được đầu tư chính chu và đầu tư về mặt nội dung sẽ càng khiến họ tin tưởng hơn và trở thành nguồn thông tin đáng tin cậy.

Mối quan hệ giữa Nhận thức bản thân Hiện đại và Truyền thống với Thái độ và Nhận thức

Một số nghiên cứu trước đây đã khẳng định có mối quan hệ tích cực giữa Nhận thức bản thân với Thái độ của NTD (Nguyen et al., 2009) đối với thực phẩm hữu cơ. Bên cạnh đó, các đáp viên và chuyên gia trong quá trình phỏng vấn định tính đã chỉ ra có sự tồn tại về mối quan hệ giữa hai yếu tố này. Quan niệm của họ về TPHC đều có những yếu tố tích

cực, là những sản phẩm có lợi cho sức khỏe nếu được tiêu thụ.

Nghiên cứu của Nguyen et al (2009) đã chứng minh yếu tố Nhận thức bản thân có tác động đến Nhận thức của NTD về TPHC. Qua các số liệu trong nghiên cứu định lượng cũng đã cho thấy có mối quan hệ giữa yếu tố Nhận thức bản thân đối với Nhận thức của NTD.

Mối quan hệ giữa Khả năng kiểm soát nhận thức và Nhận thức

Nghiên cứu của Lee et al (2015) về cà phê hữu cơ ở Hàn Quốc đã chỉ ra sự tồn tại về mối quan hệ giả thuyết trên. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh, mối quan hệ này vẫn tồn tại nhưng có khả năng xảy ra sự khác nhau về Khả năng kiểm soát nhận thức giữa các nhóm NTD tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hệ số tác động đạt yêu cầu với giả thuyết đặt ra nhưng P-Value quá lớn và T-Value quá nhỏ, vì thế giả thuyết không có ý nghĩa thống kê.

Mối quan hệ giữa Nhận thức và Thái độ với Ý định mua

Bằng việc kiểm định hai lần qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nhóm nghiên cứu đã kiểm chứng giả thuyết có tồn tại mối quan hệ giữa Nhận thức và Ý định mua TPHC của người tiêu dùng. Và các chỉ số trong nghiên cứu định lượng cũng đã biểu thị sự tác động của Nhận thức đến Ý định mua TPHC của người tiêu dùng.

Mối quan hệ tích cực giữa Thái độ và Ý định mua đã được chứng minh qua nghiên cứu của Ajzen (1991) và việc áp dụng Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) giúp nghiên cứu khẳng định rõ hơn Thái độ có tác động tích cực đến Ý định mua TPHC của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, kiểm định một lần nữa ở phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cũng cho thấy Thái độ tác động tích cực đến Ý định mua thực phẩm hữu cơ. Điều này chứng minh rằng, nếu các yếu tố Niềm tin nhãn hiệu hữu cơ, Tiếp thị xanh, Tiếp thị truyền miệng qua Internet làm tốt được quá trình tạo cái nhìn tích cực của TPHC đối với NTD thì Thái độ của họ sẽ được nâng lên đáng kể, kéo theo đó là sự hình thành Ý định mua TPHC.

4. Kết luận

Một là, Tăng tính nhận diện, đầu tư hình ảnh Nhãn hiệu hữu cơ nhằm tăng lòng tin của người tiêu dùng.

Dựa theo những phân tích trên, kết quả nghiên

cứu đã cho thấy sự tác động tích cực của Niềm tin nhãn hiệu hữu cơ đến Thái độ. Các chỉ số đã cho thấy mối quan hệ này có tác động rất lớn đến việc hình thành Ý định mua TPHC của NTD và họ đặt niềm tin lớn vào Nhãn hiệu hữu cơ và có xu hướng hình thành ý định mua nếu họ cảm thấy an tâm với Thương hiệu này. Đầu tư cho hình ảnh, bao bì nhãn hiệu là một phương án hữu hiệu mà các doanh nghiệp cần chú trọng để làm khách hàng gia tăng lòng tin với thực phẩm hữu cơ.

Hai là, Phát triển các hình thức tiếp thị bền vững, kiểm soát nội dung trực tuyến có liên quan đến thực phẩm hữu cơ.

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp thông tin có ý nghĩa liên quan đến Tiếp thị xanh và Tiếp thị truyền miệng qua Internet có ảnh hưởng đến Thái độ và Nhận thức cũng như gián tiếp hình thành Ý định mua TPHC của NTD. Để hình thức tiếp thị ngày càng phát triển và được họ tin tưởng hơn, các đơn vị xây dựng hình thức này cần nâng cao chất lượng bài tiếp thị có liên quan đến yếu tố Xanh một cách tích cực và Kiểm soát nội dung trực tuyến có liên quan đến TPHC.

Ba là, Phát triển các hình thức tiếp thị bền vững.

Nghiên cứu này dựa theo các chỉ số trong nghiên cứu định lượng đưa ra đề xuất dành cho các đơn vị thực hiện hoạt động tiếp thị xanh nên đầu tư hơn vào nội dung bài viết hướng đến việc sản xuất hữu cơ bên cạnh việc đầu tư hình thức. Khi NTD đã nhận diện được việc sản xuất TPHC của các doanh nghiệp và việc tiêu dùng có liên quan đến việc bảo vệ môi trường thông qua các bài tiếp thị bền vững, việc tiếp nhận thông tin một cách tích cực này dần tạo nên cái nhìn thiện cảm với TPHC và họ sẽ gia tăng ý định mua TPHC.

Bốn là, Kiểm soát nội dung trực tuyến có liên quan đến thực phẩm hữu cơ.

Mạng xã hội đang được NTD sử dụng một cách rất hiệu quả thông qua việc họ cùng xây dựng những cộng đồng, hội nhóm có chung những mục đích như trải nghiệm về những sản phẩm mà họ từng sử dụng với nhau nhằm tạo nên một nguồn thông tin thực tế hay việc hình thành những công việc chuyên trải nghiệm, đánh giá những sản phẩm và đăng tải trên mạng xã hội. Vì thế, việc kiểm soát nội dung của những bài viết hoặc video trải nghiệm sản phẩm và đầu tư cho những bài tiếp thị truyền miệng được chắt chiu về mặt nội dung là cách hữu hiệu để tăng thiện cảm cho NTD về thực phẩm hữu cơ.

Năm là, Nắm bắt công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong sản xuất kết hợp giữ nguyên các giá trị nguyên bản về thực phẩm hữu cơ trong mắt người tiêu dùng.

Khái niệm về TPHC ở Việt Nam tuy không còn xa lạ nhưng vẫn chưa đồng nhất trong cách nhận diện của người tiêu dùng. Điều này được chứng minh qua việc NTD có Nhận thức bản thân nghiêng về truyền thống hay hiện đại đều có những định nghĩa riêng về thực phẩm hữu cơ. Tuy nhiên, thông qua dữ liệu khảo sát cho thấy được dù ở phương diện nhận thức nào, TPHC trong mắt họ vẫn là sản phẩm tốt cho sức khỏe.

Các doanh nghiệp hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu của cả hai nhóm đối tượng này thông qua việc đánh mạnh vào các thuộc tính về TPHC mà những nhóm đối tượng này nhận diện. Bằng việc kết hợp yếu tố truyền thống và phương pháp sản xuất hiện đại, các doanh nghiệp không chỉ giữ được các giá trị truyền thống tích cực về TPHC trong nhận thức của NTD, mà còn tận dụng được giá trị tích cực này, nhằm tăng lòng tin của họ với TPHC hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chiew Shi Wee, Mohd Shoki Bin Md. Ariff*, Norhayati Zakuan, Muhammad Naquib Mohd Tajud (2014). *Consumers perception, purchase intention and actual purchase behavior of organic food products.*
2. Al-Nahdi, T. S., Habib, S. A., Bakar, A. H. A., Bahklah, M. S., Ghazzawi, O. H., & Al-Attas, H. A. (2015). The effect of attitude, dimensions of subjective norm, and perceived behaviour control, on the intention to purchase real estate in Saudi Arabia. *International Journal of Marketing Studies*, 7(5), 120.
3. Aertsens, J.; Mondelaers, K.; Verbeke, W.; Buysse, J.; Huylenbroeck, GV Ảnh hưởng của kiến thức chủ quan và khách quan đến thái độ, động cơ và tiêu dùng thực phẩm hữu cơ. *anh Thực phẩm J.* 2011, 113, 13k53-1378.

4. Amoako, G. K., Dzogbenuku, R. K., Doe, J., & Adjaisson, G. K. (2020). Green marketing and the SDGs: emerging market perspective. *Marketing Intelligence & Planning*.
5. An Hạ. (2022). Xu hướng tiêu dùng thực phẩm hữu cơ tăng. *Báo Sài Gòn Giải Phóng*.
- Asif, M., Xuhui, W., Nasiri, A., & Ayyub, S. (2018). Determinant factors influencing organic food purchase intention and the moderating role of awareness: A comparative analysis. *Food Quality and preference*, 63, 144-150.
6. Chang, M.K. Predicting unethical behavior: A comparison of the theory of reasoned action and the theory of planned behavior. *J. Bus. Ethics* 1998, 17, 1825–1833.
- Châu Dương. (2020). Thực phẩm hữu cơ ngày càng được ưa chuộng. *Báo Sài Gòn Giải Phóng*.
7. Dangi, N., Gupta, S. K., & Narula, S. A. (2020). Consumer buying behavior and purchase intention of organic food: a conceptual framework. *Management of Environment Quality An International Journal*.

Ngày nhận bài: 3/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/4/2023

Thông tin tác giả:

1. PHAN TẤN LỢI

2. NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO

3. NGUYỄN TẤN LỘC

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

IMPACTS OF THE CONSUMER'S AWARENESS AND ATTITUDE ON THE DECISION TO BUY ORGANIC FOOD

● PHAN TAN LOI¹

● NGUYEN THI NHU HAO¹

● NGUYEN TAN LOC¹

¹Faculty of Business Management, Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

This study investigates the factors that directly and indirectly affect the intention of consumers in Ho Chi Minh City to buy organic food over the period from July 2022 to March 2023. The study finds out that there are four factors that directly and indirectly affect the Attitude and Perception of consumers when they intend to buy organic food, namely: Green marketing, Organic-label trust, e-WOM, Modern-self & Traditional-self, and Perceived behavior control. Based on these results, the study concludes and proposes the factors affecting the consumer purchase intention towards organic food. This study is expected to contribute to research materials about healthy product consumption behavior, helping businesses predict the consumer purchase intention towards organic food.

Keywords: organic Food, health, health protection.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH GÓP PHẦN ĐÁP ỨNG NHU CẦU PHÁT TRIỂN DU LỊCH THÔNG MINH

● NGUYỄN LÂM NGỌC VI - DƯƠNG THANH TÙNG

TÓM TẮT:

Bài viết tổng hợp hệ thống cơ sở lý thuyết về đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh du lịch thông minh. Bằng cách phân tích thực trạng hiện tại, bài viết làm sáng tỏ những thách thức và cơ hội liên quan đến loại hình du lịch này. Từ đó, đề xuất các khuyến nghị và giải pháp có giá trị nhằm đào tạo hiệu quả nguồn nhân lực, phát triển du lịch thông minh trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, bài viết cũng khai thác những tiềm năng của công nghệ kỹ thuật số trong lĩnh vực du lịch, đồng thời đảm bảo lực lượng lao động được trang bị đầy đủ các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho ngành du lịch không khói.

Từ khóa: đào tạo nguồn nhân lực, du lịch thông minh, nhân lực du lịch thông minh.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực du lịch để đáp ứng cho nhu cầu phát triển du lịch thông minh (Smart tourism - ST) trong các chuyên ngành về du lịch ở nhiều cơ sở giáo dục vẫn đang ở giai đoạn ban đầu và thăm dò. Từ đó, việc thiếu nguồn nhân lực thông minh cũng là một trở ngại lớn cho quá trình phát triển ST (Jiantao, 2022). Mặt khác, đào tạo về du lịch nói chung ở hầu hết các cơ sở giáo dục đều nhận thức được tầm quan trọng của đào tạo ST, nhưng vẫn còn nhiều thách thức: giảng viên thiếu và yếu trong thực hiện để đạt

mục tiêu đào tạo đề ra, hệ thống chương trình giảng dạy bảo thủ, chưa đổi mới, đáp ứng nhu cầu của xã hội (Deng, 2023).

Trên thế giới, ST đã phát triển mạnh mẽ, được xem là sự chuyển đổi của ngành Du lịch. Ở Việt Nam, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh... đã có ST hay chưa vẫn là vấn đề tranh luận, tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ ST là rất phổ biến. Dù vậy, việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng cho phát triển ST (hoặc trong tương lai gần) là rất cần thiết và cấp bách. Bởi, trong sự phát triển không ngừng của

ngành Du lịch đặt ra những yêu cầu cao hơn về đào tạo nguồn nhân lực. Vì vậy, ngành Du lịch phải tích cực tăng cường cơ chế đào tạo nhân lực, thực hiện đổi mới phương thức đào tạo nhân lực và xây dựng hệ thống đào tạo nhân lực hiện đại hơn, để cung cấp nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội.

2. Nhận diện nguồn nhân lực du lịch đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch thông minh

Nguồn nhân lực ST không chỉ cần nắm vững kiến thức cơ bản về du lịch mà quan trọng hơn là nắm vững phương pháp ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại (Lombardi, 2021). Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục chuyên ngành du lịch phải giảm tỷ trọng các môn lý thuyết một cách hợp lý, tăng hợp lý các môn đào tạo kỹ năng và các hạng mục thành thạo kỹ năng. Tuy nhiên, theo tình hình hiện nay của các khóa học ST trong các cơ sở giáo dục đang thiếu. Hoặc có thông minh nhưng lại riêng lẻ, chỉ cung cấp các khóa học ứng dụng máy tính và phần mềm văn phòng, còn các khóa học về khoa học công nghệ và tiếp thị mạng lưới gần như bằng không (Weiqin, 2021). Từ đó, dẫn đến người học tốt nghiệp ngành Du lịch không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu của ngành, nhất là đối với ST, khả năng cạnh tranh việc làm yếu, chất lượng việc làm nhìn chung thấp.

Mặt khác, việc thiết kế hệ thống môn học ngành du lịch tại các cơ sở giáo dục (chủ yếu là các trường đại học) còn quá bảo thủ. Hệ thống giáo trình hiện nay về cơ bản vẫn theo quan niệm giáo dục đại học trước đây, bám sát đặc điểm đại trà và đầy đủ. Trong thời đại ST, hầu hết hệ thống giáo trình này đều thiếu sự thay đổi. Nếu hệ thống chương trình đào tạo truyền thống không được cải cách mạnh mẽ thì những người học nhất định sẽ có sự lạc lõng với nhu cầu xã hội hiện nay. Hơn nữa, từ phía các cơ sở đào tạo du lịch hiện nay, đội ngũ giảng viên có nghiệp vụ du lịch tương đối yếu, chất lượng giảng viên tương đối thấp, khó đáp ứng nhu cầu thực tế của đổi mới giảng dạy nghiệp vụ du lịch hiện nay.

Về mục tiêu tổng quát của Quy hoạch Tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp với hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại. Đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có ngành Du lịch phát triển. Đồng thời, Quy hoạch tổng thể cũng xác định chỉ tiêu cụ thể về việc làm cho ngành Du lịch đến năm 2025 là 3,5 triệu (trong đó 1,05 triệu lao động trực tiếp), năm 2030 là 4,7 triệu (trong đó 1,4 triệu lao động trực tiếp) (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, 2014).

Về đào tạo nguồn nhân lực du lịch, cả nước hiện có gần 200 cơ sở đào tạo du lịch, trong đó có 62 trường đại học có khoa du lịch, 55 trường cao đẳng, 71 trường trung cấp, 4 trung tâm về dạy nghề. Công tác đào tạo nhân lực du lịch dù đạt tới kiến thức, kỹ năng theo các tiêu chuẩn đã được thỏa thuận trong khu vực và mở rộng ra phạm vi toàn cầu nhưng chưa đạt kỳ vọng. Cơ sở du lịch ngày càng tăng, nhưng năng lực đào tạo còn hạn chế (Mẫn, 2023).

Thực tiễn về nguồn lao động trong ngành Du lịch cho thấy, trước dịch Covid-19, toàn ngành có khoảng 4 triệu lao động, trong đó có 1,5 triệu lao động trực tiếp, với 42% được đào tạo chuyên ngành Du lịch, 35% được đào tạo chuyên ngành khác, 20% chưa qua đào tạo. Trong tổng số 42% lao động được đào tạo về du lịch, chỉ có 10% lao động có trình độ đại học và sau đại học (chiếm 3,5%). Khoảng 50% lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng (chiếm 20%) và 40% còn lại là lao động được bồi dưỡng qua các lớp ngắn hạn. Khoảng 60% lao động trong lĩnh vực biết và sử dụng các ngoại ngữ khác nhau. Trong đó, tiếng Anh chiếm tỷ lệ cao nhất với hơn 50% nhân lực toàn ngành (Tuấn và Quang, 2020).

Điểm yếu cố hữu là chất lượng nguồn nhân lực ngành Du lịch của Việt Nam còn nhiều hạn chế so với nhiều nước trong khu vực, như: nguồn lao

động thiếu, trình độ ngoại ngữ, khả năng quản trị, quản lý, nhất là quản trị cấp cao... Từ đó, có thể khẳng định những thách thức đối với việc phát triển ST, ngoài ra là sự thiếu đồng bộ trong hệ thống thông tin của các bên liên quan và sự hạn chế trong nguồn lực của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch khi tham gia vào quá trình chuyển đổi số thì yếu tố được nhận định quan trọng chính là sự hạn chế về cả chất và lượng nguồn nhân lực du lịch thông minh (Cường, 2023).

Theo Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông Việt Nam 2020, số lao động có khả năng sử dụng thành thạo máy tính và các thiết bị công nghệ phục vụ công việc, nhưng chủ yếu vẫn là các công việc giản đơn. Trong đó, tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin rất thấp, chỉ là 5,8% đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các tỉnh/thành phố, còn các cơ nhà nước, chỉ số này chỉ là 1,4%. Trên thực tế, lực lượng lao động có trình độ và trình độ cao về công nghệ tập trung chủ yếu ở các cơ quan quản lý du lịch cấp trung ương và các cơ quan, tổ chức du lịch, doanh nghiệp du lịch tại các thành phố lớn (Bộ Thông tin - Truyền thông, 2020).

3. Những định hướng đào tạo nguồn nhân lực du lịch đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch thông minh

Tích cực bồi dưỡng nguồn nhân lực ST phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể dục, mỹ quan; áp dụng các phương pháp quản lý định hướng thế giới; chú trọng sản xuất, quy hoạch, marketing, dịch vụ du lịch...; Nắm vững các kỹ năng phục vụ và có những phẩm chất cơ bản của các chuyên gia quản lý du lịch và nhận thức về dịch vụ, có khả năng phục vụ khách sạn cao cấp, dịch vụ hướng dẫn, đại lý du lịch, quản trị du lịch và các công việc dịch vụ khác, trở thành các chuyên gia du lịch tổng hợp có chất lượng cao, trình độ tay nghề cao, năng lực toàn diện, Song, S., (2018).

Người học có định hướng chính trị rõ ràng, yêu tổ quốc, có ý thức phục vụ và có ý thức học tập. Hơn nữa, nguồn nhân lực ST cần có khả năng thích ứng xã hội, kỹ năng giao tiếp và khả năng phối hợp tốt, ý thức hợp tác nhóm, tư duy tiên tiến và tư duy tích cực, đi kèm với việc thích ứng nhanh với sản xuất và dịch vụ của doanh nghiệp, đồng thời tích cực đóng góp sức mạnh của bản thân, Song, S., (2018).

Cần phải tích cực cập nhật cơ cấu kiến thức, tối ưu hóa và điều chỉnh kịp thời để làm tốt vai trò chất xúc tác, đáp ứng mô hình du lịch hiện đại. Hơn nữa, ngành Du lịch đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ khi số lượng người học về du lịch ngày càng tăng, chính đội ngũ trẻ, được đào tạo chuyên nghiệp, bài bản, có ngoại ngữ tốt là lợi thế rất lớn về mặt nhân khẩu học. Vì vậy, tăng thời lượng ngoại ngữ và đầu tư trang thiết bị (ứng dụng, công nghệ...) trong chương trình đào tạo HR ST là bắt buộc.

Theo xu hướng ST, nhân sự không chỉ cần có kiến thức lý thuyết vững vàng mà còn phải vận hành thuần thục các trang thiết bị, cơ sở vật chất mới liên quan. Trong khi đó, việc sử dụng các công nghệ tiên tiến là rất cần thiết, bởi vì tất cả các hoạt động tiếp thị và dịch vụ cần được thực hiện bằng cách sử dụng thiết bị mới. Ví dụ, khách sạn thông minh, khu nghỉ dưỡng thông minh và các công trình khác không thể tách rời công nghệ hiện đại. Do đó, nhân sự liên quan được yêu cầu phải có tư duy đổi mới, kiến thức lý thuyết vững chắc và có thể cung cấp tài liệu tham khảo khoa học cho sự phát triển của ngành Du lịch trong tương lai, Song, S. (2018).

4. Một số khuyến nghị về đào tạo nguồn nhân lực du lịch đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch thông minh

Phân tích thực trạng phát triển của ST

Để làm tốt công việc tạo nguồn nhân lực ST đòi hỏi phải làm rõ thực trạng phát triển ST ở Việt Nam, đặc biệt là các thành phố lớn, như Hà Nội,

Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và nhìn nhận thực trạng đó trong quá trình đào tạo. Đồng thời, dự báo được nhu cầu về nguồn nhân lực ST trong tương lai, ngoài các đô thị lớn, cần phân tích và dự báo về nguồn nhân lực ST của các điểm đến đang nổi lên về du lịch, như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang... cùng với sự phát triển mạnh mẽ của phát triển công nghệ thông tin. Đây sẽ là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng, hình thành ngành ST của các cơ sở giáo dục.

Doanh nghiệp, cơ quan quản lý phải tham gia sâu hơn vào quá trình đào tạo

Nhà trường và doanh nghiệp, cơ quan quản lý (du lịch và công nghệ) nên thiết lập sâu hơn quan hệ hợp tác - hữu nghị, thiết lập nền tảng hợp tác ST, bồi dưỡng nhân tài mà doanh nghiệp cần. Các bên cần cùng nhau khai phá những ý tưởng sáng tạo để đào tạo các chuyên gia quản lý du lịch, coi trọng việc phát triển các tài năng mới và thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng các cơ sở phần cứng và phần mềm. Đồng thời, cố gắng xây dựng đội ngũ tài năng chuyên nghiệp mạnh mẽ để quản lý ST.

Lấy phát triển năng lực làm nội dung cốt lõi

Cần quan tâm đến việc trau dồi năng lực nghề nghiệp của người học ngành Du lịch, lấy việc rèn luyện năng lực làm cốt lõi, để nâng cao trình độ chuyên môn một cách hiệu quả, (Jing, 2021). Trong xu thế ST, người học không chỉ cần có kiến thức lý thuyết nhất định mà còn phải vận dụng linh hoạt những gì đã học, có năng khiếu tổng hợp. Lấy đào tạo năng lực làm cốt lõi cần đi đôi với nghiên cứu thị trường về nhu cầu nhân tài cho các doanh nghiệp du lịch theo xu hướng ST cùng thời điểm. Căn cứ vào mức độ nhu cầu nhân tài, căn cứ vào tình hình thực tế của các trường, xác định mục tiêu chủ yếu là rèn luyện năng lực nghề nghiệp cho người học.

Tăng cường xây dựng đội ngũ giảng viên

Lấy việc nâng cao tay nghề của người học làm mục tiêu cuối cùng là trọng tâm của công tác đào tạo nguồn nhân lực ST. Vì vậy, nên chú trọng nỗ

lực xây dựng chương trình đào tạo quản lý du lịch chuyên nghiệp, xem xét đầy đủ các nhu cầu nghề nghiệp trong quá trình và kịp thời tham khảo các tiêu chuẩn trình độ nghề nghiệp trên thế giới, châu Á, ASEAN, kịp thời để tối ưu hóa nội dung cải cách chương trình một cách hiệu quả. Quan trọng hơn, nâng cao năng lực và chất lượng toàn diện của đội ngũ giảng viên. Cần tăng cường đào tạo giảng viên có tài năng, đồng thời, tập huấn, nâng cao trình độ cho giảng viên theo diện nội bộ đào tạo.

Một mặt, các cơ sở giáo dục phải dám phá bỏ nhiều quy định lỏng trong việc tuyển dụng giảng viên, ưu tiên tuyển dụng giảng viên có khả năng thực hành trong ngành ST. Nghiễm nhiên, có cơ chế, chính sách vượt trội để tuyển dụng giảng viên đối với ngành học này. Mặt khác, cần hoàn thiện hệ thống đào tạo giảng viên, tạo cơ hội đào tạo và nền tảng đào tạo để nâng cao năng lực giảng dạy của giảng viên.

Chủ động kết nối tham gia vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với các hệ thống đào tạo quốc tế

Đây là nội dung quan trọng cần được đẩy mạnh để chủ động kết nối tham gia vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với các hệ thống đào tạo quốc tế. Bên cạnh đó, cơ sở đào tạo phải thu hút đầu tư vào hệ thống đào tạo, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, đặc biệt là công nghệ để đưa vào chương trình đào tạo các kiến thức mới về loại hình du lịch mới như ST. Sự liên kết này đảm bảo để tạo ra nguồn nhân lực ST. Vì yêu cầu quan trọng là có tài năng thông minh của con người để quản lý ST. Các nhà lãnh đạo tương lai và các nhà quản lý cấp cao trong du lịch cần được trang bị sự nhạy bén về công nghệ, quản lý và tư duy phân tích, cũng như các kỹ năng giải quyết vấn đề để tạo ra các giải pháp tích cực cho các vấn đề bền vững toàn cầu (Ong, 2021).

5. Kết luận

Trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch, mức độ

nhu cầu về nguồn nhân lực ST của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo... đã được xem xét đầy đủ và trở thành nhu cầu cấp bách, cấp thiết hơn bao giờ hết. Xuất phát từ điều

kiện thực tế, một cơ chế đào tạo hợp lý, hiệu quả cho đào tạo nguồn nhân lực ST đã được hình thành để các cơ sở đào tạo xem xét về đào tạo nguồn nhân lực ST ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Anh

1. Deng, F. (2023). Research on the Construction of Intelligent Tourism Cloud Experiment Teaching Platform. Proceedings of the 2022 International Conference on Educational Innovation and Multimedia Technology (EIMT 2022). *EIMT 2022, AHSSEH 3*, pp. 482-489.
2. Jiantao, Y. (2022). The Analysis and Application of the Smart Tourism Management System. *Journal of Jiamusi Vocational College* 38(3):155-157.
3. Jing, L. (2021). Analysis of talent training mode of higher vocational tourism management professionals under the vision of smart tourism. *Contemporary Tourism* 19(27):82-84.
4. Ong, J. (2021). Smart tourism can be the future of Vietnam's travel destinations. <https://www.rmit.edu.vn/news/all-news/2021/dec/smart-tourism-can-be-the-future-of-vietnams-travel-destinations>.
5. Lombardi, R., Schimperna, F. & Marcello, R. (2021). Human capital and smart tourism's development: primary evidence. *Int. J. Digital Culture and Electronic Tourism*, Vol. 3, Nos. 3/4, pp.294-309.
6. Weiqin, L., & Tian, G. (2021). Research on the content integration of smart tourism courses in tourism Management major. *Northern Economic and Trade* 9:141-143.

Tiếng Việt

1. Cường, V. M. (2023). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Công Thương. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-cho-nganh-du-lich-viet-nam-trong-boi-canhh-cach-mang-cong-nghiep-40-102905.htm>.
2. Mẫn, H. (2022). Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Truy cập tại <https://dangcongsan.vn/kinh-te/dao-tao-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-cho-nganh-du-lich-616993.html>.
3. Tuấn, N. A., và Quang, L. D. (2020). Phát triển nhân lực du lịch trong bối cảnh cách mạng công nghệ số, *Tạp chí Du lịch* số 5.
4. Bộ Thông tin - Truyền thông. (2020). *Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông Việt Nam 2020 (VN ICT Index 2020)*.
5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2023

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGUYỄN LÂM NGỌC VI¹

2. ThS. DƯƠNG THANH TÙNG^{2,3}

¹Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

²Khoa Du lịch và Truyền thông sáng tạo, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

³Nghiên cứu sinh Trường Du lịch, Đại học Huế

TRAINING HUMAN RESOURCES FOR THE DEVELOPMENT OF SMART TOURISM

● NGUYEN LAM NGOC VI¹

● Ph.D student, Master. DUONG THANH TUNG^{2,3}

¹Faculty of Economics-Management

Hong Bang International University

²School of Hospitality and Tourism, Hue University

³Faculty of Tourism and Creative Communication

Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

This paper summarizes the theoretical basis system of human resource training for smart tourism. By analyzing the current situation, the paper sheds light on the challenges and opportunities associated with smart tourism. Based on the paper's analysis, some recommendations and solutions are proposed to effectively train human resources for the development of smart tourism in the coming time. In addition, the paper also explores the application potential of digital technology in the tourism industry, while ensuring the workforce is fully equipped with the necessary skills and knowledge for the tourism industry.

Keywords: human resources development, smart tourism, human resources for smart tourism.

CĂNG THẰNG CÔNG VIỆC VÀ Ý ĐỊNH NGHỈ VIỆC THÔNG QUA THÁI ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI BỆNH VIỆN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRẦN THỊ THÚY VÂN - NGUYỄN VĂN NHÂN - NGUYỄN MẠNH HOÀNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này thực hiện trong môi trường bệnh viện đối với nhân viên y tế, nhằm khám phá mối quan hệ giữa căng thẳng công việc (CT) và ý định nghỉ việc (NV) thông qua vai trò trung gian là thái độ làm việc gồm hai yếu tố là hài lòng công việc (HL), cam kết với tổ chức (CK). Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và được thực hiện tại Bệnh viện Quận 12, gồm quá trình phỏng vấn sâu với 10 người, thảo luận nhóm với 5 người. Kết quả nghiên cứu đã khám phá mối quan hệ giữa căng thẳng công việc (CT) và ý định nghỉ việc (NV) thông qua vai trò trung gian là thái độ làm việc gồm hai yếu tố là hài lòng công việc (HL) và cam kết với tổ chức (CK): Căng thẳng công việc tỷ lệ thuận với Ý định nghỉ việc, Căng thẳng công việc tỷ lệ nghịch với Hài lòng trong công việc và Cam kết với tổ chức; Hài lòng công việc và Cam kết tổ chức tỷ lệ nghịch với Ý định nghỉ việc. Đồng thời, nghiên cứu cũng tìm ra các thuộc tính của Căng thẳng trong công việc, Hài lòng trong công việc, Cam kết với tổ chức và Ý định nghỉ việc.

Từ khóa: căng thẳng, hài lòng, cam kết với tổ chức, nhân viên, ý định nghỉ việc, TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động của doanh nghiệp lớn hay nhỏ nói chung, luôn cần đến nhân sự. Nhân sự đóng một vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp (Nhân, 2021) và nguồn nhân sự được xem là tài sản quý giá nhất của tổ chức vì các chức năng kinh doanh, thực hiện các giao dịch, giao tiếp truyền thông và giao dịch với khách hàng, sẽ không

hoàn thành nếu không có nhân sự (Haslinda, 2009). Tuy nhiên, đối với hoạt động của ngành Y tế, nguồn nhân lực là các nhân viên hoạt động ở các lĩnh vực lâm sàng và phi lâm sàng khác nhau, chịu trách nhiệm can thiệp sức khỏe cộng đồng và cá nhân (WHO, 2003), các yếu tố văn hóa, địa lý, môi trường làm việc, căng thẳng, áp lực công việc ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cung cấp dịch vụ y tế,

ảnh hưởng đến cung và cầu nguồn nhân lực y tế (Zurn và cộng sự, 2004).

Nguồn nhân sự trong các doanh nghiệp hoạt động theo lĩnh vực ngành nghề khác nhau đang phải đối mặt với những áp lực và căng thẳng trong công việc. Căng thẳng đã xuất hiện từ rất lâu trong xã hội và đến đầu thế kỷ XXI càng trở nên nghiêm trọng (Sharmin và cộng sự, 2017) và như cảnh báo của Aqeel và Sher (2016) đã nêu, căng thẳng trong công việc là tình trạng cảnh báo cấp thiết trong cuộc sống ngày càng phát triển như hiện nay.

Công việc chăm sóc sức khỏe là ngành thường xuyên chịu áp lực, căng thẳng nặng nề, luôn đối mặt với ranh giới sinh tử để cứu sống bệnh nhân, từng thao tác, hành vi, kỹ thuật của nhân viên y tế ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người, vì thế, đó là mối quan tâm lâu dài của ngành y tế các quốc gia, ngay trong giai đoạn bình thường, khi không có bất kỳ cuộc khủng hoảng hay đại dịch nào (Karabulak và cộng sự, 2021).

Theo số liệu nhân viên y tế nghỉ việc trên trang mạng của Bộ Y tế (2022), trong 18 tháng tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2022, cả nước đã có 9.680 nhân viên y tế nghỉ việc (Bảng 1).

Cũng trên trang Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế (2022), cụ thể các tỉnh thành trong cả nước tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2022, số lượng nhân viên y tế nghỉ việc như trình bày tại Bảng 2).

Số liệu trên mới tính ở một số tỉnh, thành phố (Bộ Y tế, 2022), cho thấy, sự biến động về nguồn nhân viên y tế là rất lớn.

Tại Bệnh viện Quận 12, đội ngũ nhân viên y tế sau thời gian dài tham gia chống dịch nhiều căng thẳng, chưa kịp nghỉ dưỡng sức, lại tiếp tục gánh nặng trên vai với nhiệm vụ phục hồi công năng

Bảng 1. Số lượng nhân viên y tế nghỉ việc (từ ngày 01/01/2021 - đến ngày 30/6/2022)

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Bác sĩ	3,094	32%
2	Điều dưỡng	2,874	30%
3	Kỹ thuật y	551	6%
4	Hộ sinh	276	3%
5	Dược	593	6%
6	Nhân viên khác	2,292	24%
Cả nước		9,680	100%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

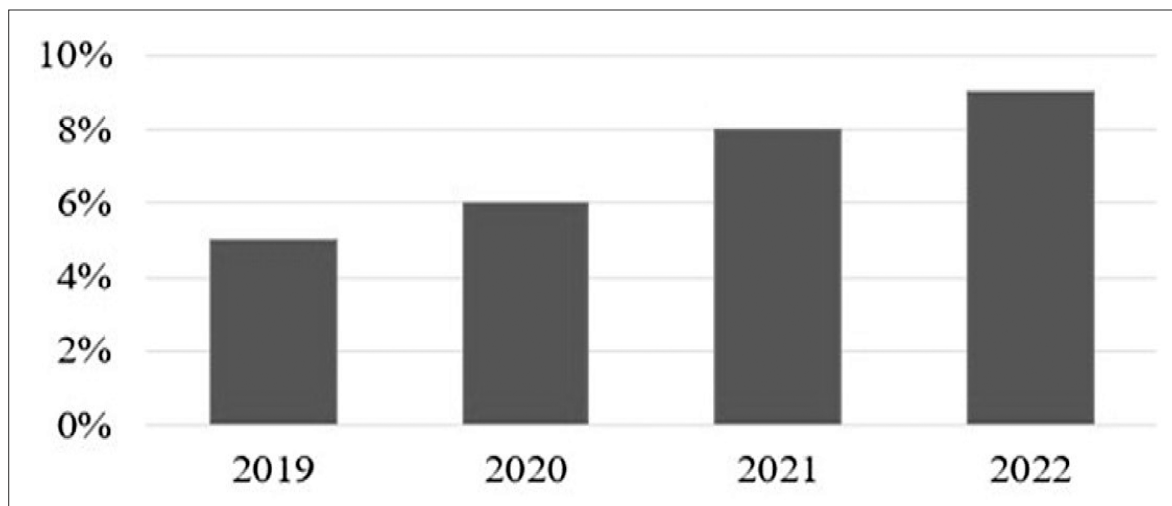
Bảng 2. Số lượng nhân viên y tế nghỉ việc tại các tỉnh, thành phố

STT	Tỉnh/Thành	Số lượng	Tỷ lệ %
1	TP. Hồ Chí Minh	2,035	39%
2	TP. Hà Nội	1,032	20%
3	Đồng Nai	496	10%
4	Bình Dương	368	7%
5	An Giang	297	6%
6	Long An	266	5%
7	TP. Đà Nẵng	248	5%
8	TP. Cần Thơ	238	5%
9	Đồng Tháp	204	4%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

khám chữa bệnh phục vụ bệnh nhân; đối mặt với những nguy cơ diễn biến của nhiều dịch bệnh khác nhau, đồng thời bước đầu xuất hiện những khó khăn của một bệnh viện tự chủ tài chính. Trước khối lượng công việc và áp lực từ gia đình, người thân, áp lực trong trách nhiệm ngành nghề là điều quá lớn đối với sự chịu đựng của nhân viên y tế trong lúc này, một số nhân viên y tế đã xin nghỉ việc tại Bệnh viện Quận 12. Số lượng nghỉ việc được thống kê cụ thể như sau:

Hình 1: Tỷ lệ nghỉ việc theo các năm



Tính trong giai đoạn 2019-2022, số nhân viên nghỉ việc như sau: năm 2019 là 14 người, năm 2020 là 16 người, năm 2021 là 22 người, năm 2022 là 26 người. Tính trung bình các năm từ 2019 đến năm 2022 là 20 người/năm, tương ứng tỷ lệ % trung bình là 7%. Khi tính tỷ lệ % cho từng năm 2019 đến năm 2022, tỷ lệ % lần lượt là 5%, 6%, 8%, 9%, được thể hiện theo biểu đồ (Hình 1):

Như vậy, so với trước khi có dịch (năm 2019), nếu như tỷ lệ nghỉ việc chỉ chiếm 5% thì đến giai đoạn sau dịch (năm 2021, 2022), tỷ lệ nghỉ việc tăng gần gấp 2 lần (tỷ lệ tăng là 1,6 đến 1,8 lần). Bên cạnh đó, so với số liệu nghỉ việc của nhân viên y tế các Tỉnh, Thành phố đăng trên trang Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế (Bảng 2) thì tỷ lệ nghỉ việc của Bệnh viện Quận 12 giai đoạn 2021-2022 chiếm 2% của TP. Hồ Chí Minh. Như vậy, tỷ lệ nghỉ việc của Bệnh viện Quận 12 là một mối lo lắng. Việc quản trị rủi ro trong vận hành cũng là điều cần phải quan tâm của hầu hết các cơ quan, doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, sản xuất nói chung và đặc biệt là những đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngành Y tế. Vì vậy, quản lý rủi ro tốt sẽ mang đến sự thành công (Kishk và Ukaga, 2008). Trong hoạt động ngành Y tế, quản trị rủi ro là điều cần thiết phải quan tâm nhằm giảm tối đa các thiệt hại trong hoạt động

(Pretagostini và cộng sự, 2010). Và trong hoạt động ngành Y tế, quản trị rủi ro đối với nhân lực ngành Y tế là điều phải chú trọng quan tâm, vì sự ảnh hưởng lớn đến hoạt động tổng thể của đơn vị (Noorian và cộng sự, 2022).

Với những trình bày nêu trên, trước tình hình biến động về nhân sự trong ngành Y tế nói chung trong cả nước, để quản trị rủi ro tốt trong hoạt động của các đơn vị trong lĩnh vực y tế nói chung, nghiên cứu này được thực hiện, nhằm khám phá mối quan hệ giữa căng thẳng công việc và ý định nghỉ việc của nhân viên thông qua thái độ của nhân viên y tế. Với kết quả có được, Ban lãnh đạo các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế nói chung, Bệnh viện Quận 12 nói riêng có thêm dữ liệu và giải pháp để tham khảo nhằm tối ưu hóa trong vận hành đồng thời, tránh được những rủi ro nghỉ việc của nhân viên y tế tại đơn vị.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Các nghiên cứu liên quan

Trong lĩnh vực y tế, đã có các nghiên cứu về căng thẳng trong công việc, sự hài lòng công việc, sự cam kết với tổ chức, ý định nghỉ việc. Nhóm tác giả thống kê tại Bảng 3.

Qua Bảng 3, có thể nhận thấy, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về căng thẳng công việc và ý định nghỉ việc thông qua thái độ làm việc của nhân

Bảng 3. Tổng hợp các nghiên cứu liên quan

Nguồn	Biến			
	Căng thẳng trong công việc	Sự hài lòng trong công việc	Sự cam kết với tổ chức	Ý định nghỉ việc
Tabur và cộng sự (2022)	✦	-	-	✦
George Ochieng (2021)	✦	-	-	✦
Labrague và cộng sự (2021)	✦	-	-	✦
Said và cộng sự (2021)	✦	✦	-	✦
Wahyono và cộng sự (2020)	✦	✦	✦	✦
Bautista và cộng sự (2019)	✦	✦		✦
Christy và cộng sự (2019)	✦	-	✦	✦
Dwiputra và cộng sự (2019)	✦	-	✦	✦
Dishop và cộng sự (2019)	-	✦	✦	✦
Lo và cộng sự (2018)	✦	✦	-	✦
Suifan và cộng sự (2017)	-	✦	✦	✦
Chao và cộng sự (2015)	✦	✦	-	✦
Trần Thế Nam và cộng sự (2020)	✦	✦	-	✦
Vũ Việt Hằng và cộng sự (2018)	✦	✦	✦	✦

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

viên, thái độ làm việc được thể hiện qua sự hài lòng công việc và cam kết với tổ chức. Đây là những khoảng trống trong nghiên cứu.

Mặt khác, tại Bệnh viện Quận 12 chưa có nghiên cứu nào đề cập đến về mối quan hệ giữa căng thẳng công việc và ý định nghỉ việc thông qua những thái độ làm việc của nhân viên.

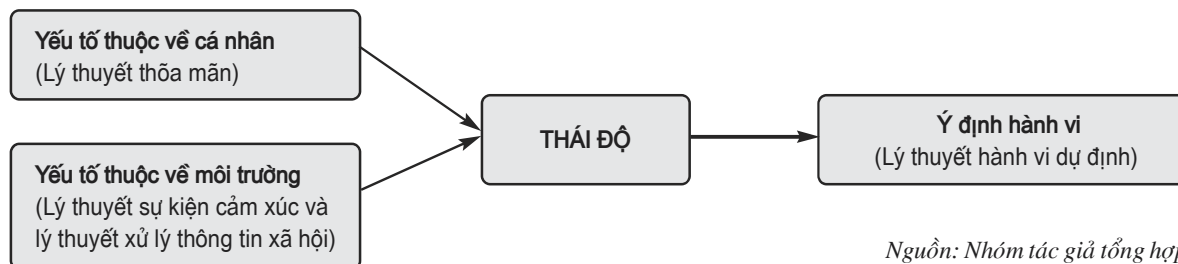
Vì thế, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm hoàn thiện khoảng trống nghiên cứu: Xác

định mối quan hệ giữa căng thẳng trong công việc và ý định nghỉ việc thông qua thái độ làm việc của nhân viên trong bối cảnh là Bệnh viện Quận 12.

2.2. Lý thuyết nền

Nhóm tác giả sử dụng 4 lý thuyết sau cho nghiên cứu này gồm (1) Thuyết thỏa mãn nhu cầu (2) Thuyết xử lý thông tin xã hội, (3) Thuyết sự kiện cảm xúc, (4) Thuyết hành vi dự định và khung lý thuyết được thể hiện như Hình 2.

Hình 2: Khung lý thuyết



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Trong Lý thuyết thỏa mãn nhu cầu (Salancik và Pfeffer, 1977) lý giải thái độ trong công việc được xem là trung gian của quan hệ giữa yếu tố thuộc về cá nhân con người và hành vi. Lý thuyết môi trường gồm lý thuyết xử lý thông tin xã hội do Salancik và Pfeffer (1978) và Lý thuyết sự kiện cảm xúc do Weiss và Cropanzano (1996) xây dựng cho rằng thái độ là trung gian mối quan hệ giữa các yếu tố thuộc về môi trường và hành vi. Đối với thuyết hành vi dự định, Ajzen (1985, 1991) trình bày về mối quan hệ giữa ý định hành vi và hành vi. Hành vi có thể được hiểu và dự đoán bằng ý định hành vi, cụ thể là khi một người có thái độ tích cực về việc hình thành một hành vi, có những chuẩn mực tồn tại hỗ trợ cho hành vi và người đó nhận thức rằng mình kiểm soát việc hình thành hành vi, người đó sẽ có ý định thực hiện hành vi, điều đó dẫn đến hành vi thực sự. Vì thế, lý thuyết hành vi, ý định hành vi nêu lên sự phụ thuộc vào 3 yếu tố: (1) Thái độ của cá nhân đối với một hành vi cụ thể; (2) Các tiêu chuẩn chủ quan liên quan đến việc thực hiện hành vi và (3) Mức độ nhận thức kiểm soát hành vi. Vì thế, hành vi của người nào đó chỉ thay đổi khi ý định hành vi thay đổi, muốn thay đổi hành vi có thể uốn nắn hoặc thay đổi thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi của người đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Như đã trình bày tại Mục 2, để hoàn thiện khoảng trống nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu này tại Bệnh viện Quận 12 với phương pháp phỏng vấn sâu nhằm tìm ra các thuộc tính, yếu tố tạo nên căng thẳng, hài lòng, cam kết và ý định nghỉ việc. Vì theo Kvale (1996), phỏng vấn sâu còn được gọi là phỏng vấn trực tiếp là phương pháp trích xuất thông tin chi tiết hơn hoặc hiểu sâu hơn về một chủ đề hoặc khái niệm đang tiến hành nghiên cứu.

Tiếp đến, nhóm tác giả thực hiện thảo luận phỏng vấn nhóm chuyên gia nhằm tìm ra các khía cạnh và thông tin mới. Theo Gundumogula (2020), thảo luận nhóm tập trung giúp khám phá các khía

cạnh và thông tin mới về nghiên cứu. Đối với Collins và O'Brien (2003), cuộc thảo luận, phỏng vấn nhóm về một chủ đề cụ thể, được điều hành bởi 1 người, với mục tiêu của nhóm tập trung là cung cấp những hiểu biết hữu ích về chủ đề cụ thể đó.

Với thông tin có được từ quá trình phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm chuyên gia, nhóm tác giả sẽ tổng hợp, phân tích đưa ra kết quả.

Kết thúc quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất mô hình và các giả thuyết liên quan.

3.2. Quy trình thu thập dữ liệu

Với sự đồng ý của Ban lãnh đạo Bệnh viện Quận 12, nhóm tác giả tiến hành thu thập dữ liệu gồm danh sách quản lý, nhân viên y tế hiện đang làm việc tại Bệnh viện Quận 12.

Tiếp đến, nhóm tác giả lập kế hoạch cho việc tiến hành phỏng vấn sâu và kế hoạch cho thảo luận nhóm chuyên gia. Kết quả thông tin thu được, nhóm tác giả sử dụng Excel 2010 và kết hợp phần mềm SPSS 22.0 để thống kê, phân tích và xử lý dữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu từ phỏng vấn sâu

Đối tượng tham gia phỏng vấn sâu là các thành viên, đại diện của các khoa phòng tại Bệnh viện Quận 12, với vị trí công việc là người quản lý, nhân viên. Nội dung buổi phỏng vấn sâu thực hiện trực tiếp tại khoa/phòng của đối tượng phỏng vấn đang làm việc với thời gian trung bình cho 1 cuộc phỏng vấn là 60 phút.

Nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn sâu theo phương pháp hỏi đáp và ghi nhận các nội dung thông tin cá nhân, công việc thực hiện, nhận xét về sự căng thẳng trong công việc hiện tại đảm nhiệm, sự căng thẳng công việc có tạo nên ý định nghỉ việc không, những thái độ biểu hiện đó sẽ là gì. Mỗi người được phỏng vấn sâu, đều được thực hiện theo kịch bản đã xây dựng trước.

Số lượng người tham gia phỏng vấn sâu được nhóm tác giả thực hiện theo Hennink và cộng sự (2022), cỡ mẫu của nghiên cứu định tính, có thể đạt được bão hòa trong phạm vi phỏng vấn sâu từ 09 đến 17 người.

Khi tiến hành thực hiện phỏng vấn sâu, nhóm

tác giả đã tiến hành phỏng vấn tới người thứ 9, thì thuộc tính nhận được có sự trùng lặp về nội dung. Tác giả tiếp tục phỏng vấn thêm 1 người nữa, nội dung thu được không thêm thông tin mới. Vì thế, số

mẫu trong phỏng vấn sâu được xác định n=9.

Kết quả đạt được sau khi thống kê, phân tích cho ra kết quả là các thuộc tính với các trọng số cao theo nhóm và thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. Bảng tổng hợp các thuộc tính từ kết quả phỏng vấn

STT	Thuộc tính Càng thẳng trong công việc	Lặp lại	Tỷ lệ (%)
1	Môi trường công việc (tự nhiên)	5	17%
2	Sẵn sàng	5	17%
3	Tập trung	4	13%
4	Trách nhiệm	4	13%
5	Năng lượng	4	13%
6	Tổng các thuộc tính khác	8	27%
STT	Thuộc tính Ý định nghỉ việc	Lặp lại	Tỷ lệ (%)
1	Xem thông tin tuyển dụng	6	23%
2	Liên hệ nhà tuyển dụng	4	15%
3	Hỏi bạn bè công việc khác	4	15%
4	Dự định rời bệnh viện	3	12%
5	Nghỉ việc	3	12%
6	Tổng các thuộc tính khác	6	23%
STT	Thuộc tính Hải lòng công việc	Lặp lại	Tỷ lệ (%)
1	Phúc lợi	5	17%
2	Môi trường làm việc	5	17%
3	Lương	4	13%
4	Cống hiến năng lực	4	13%
5	Niềm tự hào nghề nghiệp	4	13%
6	Quy trình làm việc	3	10%
7	Tổng các thuộc tính khác	5	17%
STT	Thuộc tính Cam kết với tổ chức	Lặp lại	Tỷ lệ (%)
1	Trung thành	6	20%
2	Hạnh phúc	5	17%
3	Rời bỏ bệnh viện	4	13%
4	Trách nhiệm với vấn đề của bệnh viện	4	13%

STT	Thuộc tính Cam kết với tổ chức	Lặp lại	Tỷ lệ (%)
5	Cuộc sống rối loạn	3	10%
6	Kể cho người khác về nơi làm việc	3	10%
7	Tổng các thuộc tính khác	5	17%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bên cạnh đó, các cá nhân tham gia phỏng vấn sâu đa số cho rằng khi căng thẳng công việc càng cao thì nhân viên có ý định nghỉ việc càng nhiều, đồng thời khi nhân viên bị căng thẳng thì sự hài lòng của họ đối với công việc bị giảm sút và sự gắn kết với tổ chức cũng giảm đi. Ngược lại, nếu nhân viên càng hài lòng với công việc, sự gắn kết với công việc càng cao thì ý định nghỉ việc càng giảm.

4.2. Kết quả nghiên cứu từ thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm tập trung là một công cụ rất có giá trị cho nghiên cứu định tính, có thể được sử dụng để tạo ra những ý tưởng hoặc kiến thức mới một cách độc lập trong nghiên cứu (Barnett, 2002). Số người tham gia thảo luận nhóm được nhóm tác giả áp dụng theo Twinn (1998) đề xuất là 5 người. Việc thảo luận nhóm chuyên gia này, nhằm mục đích chọn lọc, bổ sung các thuộc tính mới, xác nhận các thuộc tính và biến đã được khám phá từ phỏng vấn sâu, đồng thời thảo luận xác nhận về thang đo cho từng yếu tố và biến quan sát.

Tiến hành thảo luận nhóm, theo Bhattacharjee (2012) và Lewis (2015), sẽ do một người điều hành buổi thảo luận và đưa ra các nội dung cần thảo luận, để những thành viên tham gia sẽ xem. Buổi thảo luận được tổ chức tại phòng họp, thời lượng kéo dài 90 phút, nội dung buổi thảo luận sẽ được ghi nhận bởi một thư ký, các công cụ dụng cụ sẽ gồm bảng trắng kết hợp với ghi âm, bút, giấy để ghi chép lại các ý kiến của thành viên.

Quá trình thảo luận xem xét các thuộc tính có tỷ lệ cao đã được nhóm tác giả tổng hợp, đề xuất từ giai đoạn phỏng vấn sâu. Các thuộc tính đề xuất đều được sự đồng ý chấp thuận của nhóm chuyên gia với tỷ lệ đồng ý là 5/5 tương ứng 100% đồng ý và không có thêm các thuộc tính mới. Nhóm tác giả tổng hợp tại Bảng 5.

Quá trình thảo luận nhóm chuyên gia, không có yếu tố mới được phát hiện, tất cả các chuyên gia đều đồng ý các yếu tố đã nêu ra, tương ứng với các thuộc tính. Cụ thể, yếu tố Căng thẳng trong công việc gồm các thuộc tính: (Môi trường công việc (tự nhiên), Sẵn sàng, Tập trung, Trách nhiệm, Năng lượng). Yếu tố Hài lòng công việc gồm: (Phúc lợi, Môi trường làm việc, Lương, Cống hiến năng lực, Niềm tự hào nghề nghiệp, Quy trình làm việc). Yếu tố cam kết tổ chức gồm (Trung thành, Hạnh phúc, Rời bỏ bệnh viện, Trách nhiệm với vấn đề của bệnh viện, Cuộc sống rối loạn, Kể cho người khác về nơi làm việc) và yếu tố Ý định nghỉ việc gồm (Xem thông tin tuyển dụng, Liên hệ nhà tuyển dụng, Hỏi bạn bè công việc khác, Dự định rời bệnh viện, Nghỉ việc). Đồng thời kết quả thảo luận nhóm cũng xác nhận mối quan hệ giữa căng thẳng công việc và ý định nghỉ việc thông qua thái độ làm việc bao gồm 2 yếu tố là hài lòng công việc và cam kết tổ chức. (Bảng 5)

Nhóm tác giả đưa thang đo tương ứng để nhóm chuyên gia thảo luận và xem xét, đồng thời có điều chỉnh ngôn từ, thuộc tính phù hợp với lĩnh vực ngành nghề mà nghiên cứu đang thực hiện. Kết quả được tổng hợp trong Bảng 6.

4.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên kết quả có được từ phỏng vấn sâu với n=10 thành viên và thảo luận nhóm chuyên gia với n=5 thành viên, là những người đại diện cho khoa phòng, có kinh nghiệm lâu năm làm việc trong ngành y tế, nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất sau (Hình 3).

Từ mô hình đề xuất trên nêu lên sự phản ánh mối quan hệ giữa căng thẳng công việc và ý định nghỉ việc thông qua thái độ làm việc của nhân viên, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết:

Bảng 5. Các thuộc tính của các yếu tố tương ứng

	STT	Thuộc tính	Lặp lại	Tỷ lệ (%)	Ý kiến chuyên gia
Căng thẳng	1	Môi trường công việc (tự nhiên)	5	17%	Đồng ý 5/5 (100%)
	2	Sẵn sàng	5	17%	
	3	Tập trung	4	13%	
	4	Trách nhiệm	4	13%	
	5	Năng lượng	4	13%	
Hài lòng công việc	1	Phúc lợi	5	17%	Đồng ý 5/5 (100%)
	2	Môi trường làm việc	5	17%	
	3	Lương	4	13%	
	4	Cống hiến năng lực	4	13%	
	5	Niềm tự hào nghề nghiệp	4	13%	
	6	Quy trình làm việc	3	10%	
Cam kết tổ chức	1	Trung thành	6	20%	Đồng ý 5/5 (100%)
	2	Hạnh phúc	5	17%	
	3	Rời bỏ bệnh viện	4	13%	
	4	Trách nhiệm với vấn đề của bệnh viện	4	13%	
	5	Cuộc sống rối loạn	3	10%	
	6	Kể cho người khác nơi làm việc	3	10%	
Ý định nghỉ việc	1	Xem thông tin tuyển dụng	6	23%	Đồng ý 5/5 (100%)
	2	Liên hệ nhà tuyển dụng	4	15%	
	3	Hỏi bạn bè công việc khác	4	15%	
	4	Dự định rời bệnh viện	3	12%	
	5	Nghỉ việc	3	12%	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

H1: Căng thẳng công việc tác động cùng chiều đến ý định nghỉ việc.

H2: Căng thẳng công việc tác động ngược chiều đến hài lòng trong công việc.

H3: Hài lòng trong công việc tác động ngược chiều đến ý định nghỉ việc.

H4: Căng thẳng công việc tác động ngược chiều đến cam kết với tổ chức.

H5: Cam kết với tổ chức tác động ngược chiều ý định nghỉ việc.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã khám phá mối quan hệ giữa căng thẳng công việc (CT) và ý định nghỉ việc (NV) thông qua vai trò trung gian là thái độ làm việc gồm hai yếu tố là hài lòng công việc (HL) và cam kết

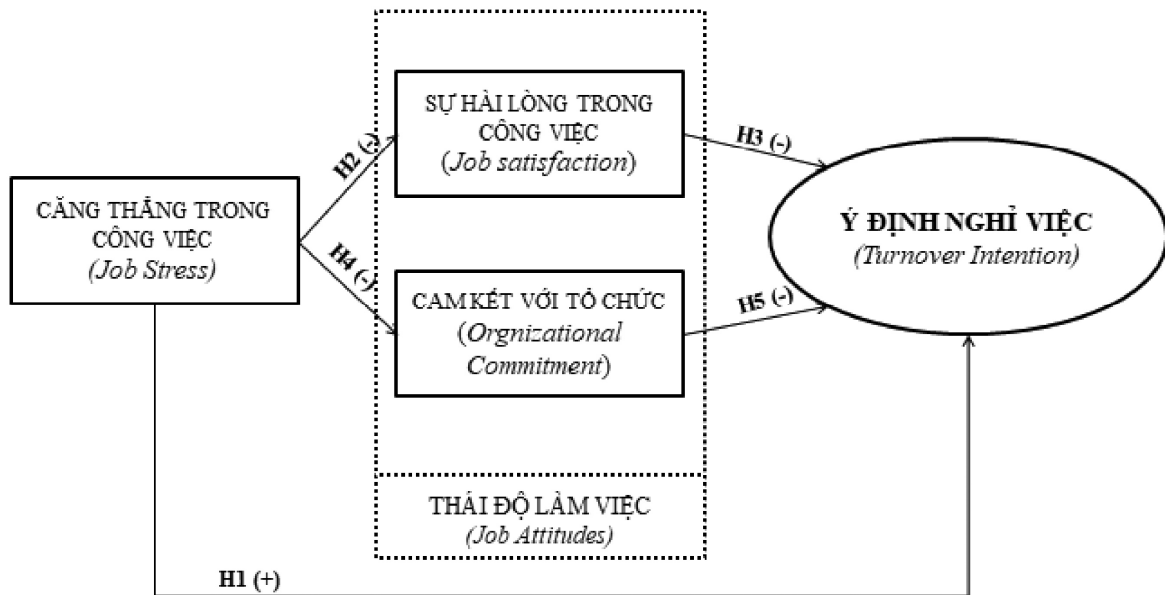
Bảng 6. Tổng hợp đồng ý về điều chỉnh thang đo

Thang đo	Thang đo gốc	Ký hiệu	Thang đo điều chỉnh	Thuộc tính	Ý kiến nhóm
Căng thẳng Chao và Cộng sự (2015)	My job requires high concentration for a long time and it is energy consuming.	CT1	Công việc của tôi đòi hỏi sự tập trung cao độ trong một thời gian dài.	Tập trung	Đồng ý 5/5 100%
		CT2	Công việc của tôi rất tiêu tốn năng lượng.	Năng lượng	Đồng ý 5/5 100%
	Im overloaded with much responsibility and always on stand-by.	CT3	Tôi quá tải vì trách nhiệm công việc nặng nề.	Trách nhiệm	Đồng ý 5/5 100%
		CT4	Tôi quá tải vì phải luôn ở trạng thái sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.	Sẵn sàng	Đồng ý 5/5 100%
	The work environment for us (temperature, lightness etc) makes me feel uncomfortable.	CT5	Môi trường công việc của tôi (nhiệt độ, ánh sáng...) khiến tôi cảm thấy không thoải mái.	Môi trường công việc (tự nhiên)	Đồng ý 5/5 100%
Hài lòng công việc Chao và Cộng sự (2015)	Im satisfied with my pay and benefits.	HL1	Tôi hài lòng với mức lương của mình ở đây.	Lương	Đồng ý 5/5 100%
		HL2	Tôi hài lòng với lợi ích của mình khi làm việc ở đây.	Lợi ích	Đồng ý 5/5 100%
	Im content with the fame that comes with my job title.	HL3	Tôi tự hào nghề nghiệp mình đang làm.	Tự hào nghề nghiệp	Đồng ý 5/5 100%
	Im glad to take advantage of my expertise in medial duties.	HL4	Tôi rất vui khi được cống hiến năng lực chuyên môn của mình cho công việc.	Cống hiến năng lực	Đồng ý 5/5 100%
	Im satisfied with my work environment.	HL5	Tôi hài lòng với môi trường làm việc của mình.	Môi trường làm việc	Đồng ý 5/5 100%
	Im satisfied with the way of our working system (including scheduling and transferring).	HL6	Tôi hài lòng với cách thức, quy trình làm việc Bệnh viện tôi.	Quy trình làm việc	Đồng ý 5/5 100%

Thang đo	Thang đo gốc	Ký hiệu	Thang đo điều chỉnh	Thuộc tính	Ý kiến nhóm
Cam kết với tổ chức Allen & Meyer (1990)	I would be very happy to spend the rest of my career in this organization.	CK1	Tôi cảm thấy rất hạnh phúc được dành toàn bộ sự nghiệp của mình ở bệnh viện này.	Hạnh phúc	Đồng ý 5/5 100%
	I really feel as if this organization's problems are my own.	CK2	Tôi cảm thấy những vấn đề của bệnh viện cũng là vấn đề của chính bản thân mình.	Trách nhiệm với vấn đề của bệnh viện	Đồng ý 5/5 100%
	I enjoy discussing my organization with people outside it.	CK3	Tôi thích kể những ưu điểm của bệnh viện mình với mọi người.	Kể những ưu điểm của bệnh viện	Đồng ý 5/5 100%
	Too much of my life would be disrupted if I decided I wanted to leave my organization.	CK4	Nếu tôi rời bỏ bệnh viện, rất nhiều thứ liên quan cuộc sống tôi bị rối loạn.	Cuộc sống rối loạn	Đồng ý 5/5 100%
	It would be very hard for me to leave my organization right now, even if I wanted to.	CK5	Thật sự khó khăn cho tôi để rời bỏ bệnh viện ngay lúc này, cho dù tôi rất muốn làm điều đó.	Rời bỏ bệnh viện	Đồng ý 5/5 100%
	I was taught to believe in the value of remaining loyal to one organization.	CK6	Tôi hiểu được giá trị trung thành với một tổ chức.	Trung thành	Đồng ý 5/5 100%
Ý định nghỉ việc Walsh và cộng sự (1985)	I am starting to ask my friend/ contact about other job possibilities.	NV1	Tôi đang bắt đầu hỏi bạn bè về công việc khác.	Hỏi bạn bè về công việc	Đồng ý 5/5 100%
	I am thinking about quitting my job.	NV2	Tôi đang nghĩ đến việc nghỉ việc ở đây.	Nghỉ việc	Đồng ý 5/5 100%
	I intend to leave this company within the next 6 months.	NV3	Tôi dự định rời bệnh viện này trong vòng 6 tháng tới.	Dự định rời bệnh viện	Đồng ý 5/5 100%
	I am thinking about contacting a recruiter about other job possibilities.	NV4	Tôi có ý định liên hệ nhà tuyển dụng cho công việc ở đơn vị/bệnh viện khác.	Liên hệ nhà tuyển dụng	Đồng ý 5/5 100%
	I often look to see if sales positions in other firms are open	NV5	Tôi thường xem các thông tin tuyển dụng ở các đơn vị/bệnh viện khác.	Xem các thông tin tuyển dụng	Đồng ý 5/5 100%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Hình 3. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả

với tổ chức (CK), đề xuất mô hình nghiên cứu với các giả thuyết Căng thẳng công việc tỷ lệ thuận với Ý định nghỉ việc, khi Căng thẳng công việc càng cao thì Hài lòng trong công việc và Cam kết với tổ chức của nhân viên giảm đi, khi Hài lòng công việc và Cam kết tổ chức giảm thì Ý định nghỉ việc của nhân viên tăng; đồng thời tìm ra các thuộc tính của Căng thẳng trong công việc (gồm môi trường công việc (tự nhiên), Sẵn sàng, Tập trung, Trách nhiệm, Năng lượng), Hài lòng trong công việc (gồm thuộc tính Phúc lợi, Môi trường làm việc, Lương, Cống hiến năng lực, Niềm tự hào nghề nghiệp, Quy trình làm việc), Cam kết với tổ chức (gồm Trung thành, Hạnh phúc, Rời bỏ bệnh viện, Trách nhiệm với vấn đề của bệnh viện, Cuộc sống rối loạn, Kể cho người khác về nơi làm việc), Ý định nghỉ việc (Xem thông tin tuyển dụng, Liên hệ nhà tuyển dụng, Hỏi bạn bè công việc khác. Dự định rời bệnh viện, Nghỉ việc).

5.2. Hàm ý quản trị và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đóng góp phần nhỏ cho kiến thức về quản trị nguồn nhân lực, cho các nhà quản lý, lãnh đạo của các đơn vị hoạt động lĩnh vực

ngành y tế có thêm nhìn nhận để có những giải pháp nhằm tránh được rủi ro vì sự biến động của nhân viên y tế, nâng cao sự hài lòng của nhân viên y tế nhằm tránh được sự phát sinh ý định nghỉ việc của nhân viên y tế, tạo sự ổn định trong hoạt động của đơn vị. Mặt khác, nghiên cứu này cũng có giới hạn vì quá trình thực hiện nghiên cứu mới chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu định tính và mới thực hiện ở một đơn vị. Có nghĩa là đang giới hạn về không gian địa lý. Cần thực hiện khảo sát định lượng để kiểm định và đánh giá mức độ ảnh hưởng cách cụ thể, từ đó có thể đề xuất giải pháp phù hợp với đơn vị.

Trong tương lai, các nghiên cứu thực hiện với cùng nội dung bài nghiên cứu này, có thể kế thừa bảng thang đo đã được xây dựng trong Mục 4.2 và có thể khám phá thêm các thuộc tính mới cho biến quan sát, đồng thời, chọn lựa thêm các nghiên cứu liên quan trong cùng ngành y tế, để xây dựng thêm cho bảng câu hỏi khảo sát định lượng. Mở rộng khảo sát ở nhiều đơn vị y tế hơn để kết quả có tính bao phủ rộng, đề xuất giải pháp phù hợp cho những đơn vị y tế khác nhau ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Allen, N.J., & Meyer, J.P., 1990. The measurement and antecedents of affective, continuance and normative commitment to the organization. *Journal of Occupational Psychology*, 63(1), 1–18. doi.org/10.1111/j.2044-8325.1990.tb00506.x
2. Barnett, V. (2002). *Sample survey principles and methods*. Arnold.
3. Bautista, J. R., Lauria, P. A. S., Contreras, M. C. S., Marañon, M. M. G., Villanueva, H. H., Sumaguingsing, R. C., & Abeleda, R. D. (2019). Specific stressors relate to nurses' job satisfaction, perceived quality of care, and turnover intention. *International journal of nursing practice*, 26 (1), e12774. https://doi.org/10.1111/ijn.12774
4. Bộ Y tế: https://moh.gov.vn/tin-tong-hop/-/asset_publisher/k206Q9qkZOqn/content/18-thang-co-9-680
5. Chao, M. C., Jou, R. C., Liao, C. C., & Kuo, C. W. (2015). Workplace stress, job satisfaction, job performance, and turnover intention of health care workers in rural Taiwan. *Asia Pacific Journal of Public Health*, 27(2), NP1827-NP1836. https://doi.org/10.1177/1010539513506660
6. Christy, M. Y. P., & Priartini, P. S. (2019). Role of work stress and organizational commitments in educating workload effect on intention to quit. *International research journal of management, IT and social sciences*, 6(4), 8-16. https://doi.org/10.21744/irjmis.v6n4.632
7. Dishop, C. R., Green, A. E., Torres, E., & Aarons, G. A. (2019). Predicting turnover: The moderating effect of functional climates on emotional exhaustion and work attitudes. *Community mental health journal*, 55(5), 733-741. 10.1007/s10597-019-00407-7
8. Dwiputra, I M. A., Putra, I. B. (2019). Ability of Organizational Commitment and Emotional Intelligence Moderating Effect of Role Stress on Turnover Intention. *International research journal of management, IT and social sciences*, 6(4), 44-53. doi:10.21744/IRJMIS.V6N4.641
9. Karabulak, H., & Fadime, K. A. Y. A. (2021). The relationship between psychological resilience and stress perception in nurses in Turkey during the Covid-19 pandemic. *Journal of Nursing Research*, 29(6), e175. doi:10.1097/jnr.0000000000000454
10. Kishk, M., & Ukaga, C. (2008). The impact of effective risk management on project success. <http://openair.rgu.ac.uk>
11. Labrague, L. J., & de Los Santos, J. A. A. (2021). Fear of Covid-19, psychological distress, work satisfaction and turnover intention among frontline nurses. *Journal of nursing management*, 29(3), 395-403. https://doi.org/10.1111/jonm.13168
12. Labrague, L. J., McEnroe-Petite, D. M., Tsaras, K., Cruz, J. P., Colet, P. C., & Gloe, D. S. (2018). Organizational commitment and turnover intention among rural nurses in the Philippines: Implications for nursing management. *International Journal of Nursing Sciences*, 5(4), 403-408. https://doi.org/10.1016/j.ijnss.2018.09.001
13. Lo, W. Y., Chien, L. Y., Hwang, F. M., Huang, N., & Chiou, S. T. (2018). From job stress to intention to leave among hospital nurses: A structural equation modelling approach. *Journal of advanced nursing*, 74(3), 677-688.
14. Nhân Nguyễn Văn, kỹ yếu Hội thảo (2021) *Đại học Nguyễn Tất Thành: Quản trị nguồn nhân lực bối cảnh covid-19*.
15. Noorian-Zavare, S., & Sadeqi-Arani, Z. (2022). Interactive and process model of human resource risks in the health sector: A structural-interpretive modeling approach. *Journal of Health Administration*, 24(4).
16. Pretagostini, R., Gabbrielli, F., Fiaschetti, P., Oliveti, A., Cenci, S., Peritore, D., & Stabile, D. (2010, May). Risk management systems for health care and safety development on transplantation: A review and a

proposal. *In Transplantation proceedings* (Vol. 42, No. 4, pp. 1014-1016). Elsevier. <https://doi.org/10.1016/j.transproceed.2010.03.100>

17. Ochieng, G. (2021). *Job-Related Stress and Burnout on Turnover Intention of Nurses in Dallas, Texas, During COVID-19* (Doctoral dissertation, Walden University).

18. Suifan, T. S., Diab, H., & Abdallah, A. B. (2017). Does organizational justice affect turnover-intention in a developing country? The mediating role of job satisfaction and organizational commitment. *Journal of Management Development*.

19. Tabur, A., Choudhury, A., Emhan, A., Mengenci, C., & Asan, O. (2022, January). Clinicians social support, job stress, and intent to leave healthcare during COVID-19. *In Healthcare* (Vol. 10, No. 2, p. 229). MDPI. <https://doi.org/10.3390/healthcare10020229>

20. Trần Thế Nam (2019). Ảnh hưởng của sự căng thẳng trong công việc, sự hài lòng về công việc và sự hỗ trợ của tổ chức được nhận thức bởi người lao động đến ý định nghỉ việc của bản thân. *Ảnh hưởng của sự căng thẳng trong công việc, sự hài lòng về công việc và sự hỗ trợ của tổ chức được nhận thức bởi người lao động đến ý định nghỉ việc của bản thân* 10, 10.

21. Trần Thế Nam, Nguyễn Ngọc Hạnh và Phạm Thị Tuyết Nhung (2020). Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc, căng thẳng trong công việc và sự hỗ trợ của tổ chức đến ý định nghỉ việc của nhân viên. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 146, 62-69. ISSN 1859-3666

22. Vũ Việt Hằng và Nguyễn Văn Thông (2018). Sự hài lòng trong công việc, mối quan hệ với cam kết tổ chức và ý định nghỉ việc - Trường hợp các nhân viên kỹ thuật ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - kinh tế và quản trị kinh doanh*, 13(2), 188-204. 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.13.2.518.2018

23. Wahyono, I., & Riyanto, S. (2020). Effect of organizational commitment, job stress, and job satisfaction on turnover intention. *International Journal for Innovation Education and Research*, 8(10), 286-316. ISSN 2411-2933.

24. Weiss, H. M., & Cropanzano, R., 1996. Affective events theory: A theoretical discussion of the structure, causes and consequences of affective experiences at work. *Research in Organizational Behavior*, 18, 1-74.

25. World Health Organization. (2003). The World health report: 2003: Shaping the future. *World Health Organization*.

26. Zurn, P., Dal Poz, M. R., Stilwell, B., & Adams, O. (2004). Imbalance in the health workforce. *Human resources for health*, 2(1), 1-12. doi:10.1186/1478-4491-2-13.

Ngày nhận bài: 1/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2023

Thông tin tác giả:

1. TRẦN THỊ THÚY VÂN

Bệnh viện Quận 12 - TP. Hồ Chí Minh

2. NGUYỄN VĂN NHÂN

Công ty TNHH TM DV Nội thất Lộc Lâm

3. TS. NGUYỄN MẠNH HOÀNG

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành - TP. Hồ Chí Minh

**THE IMPACT OF THE JOB STRESS ON THE INTENTION
TO QUIT THE JOB OF HEALTHCARE WORKERS AT HOSPITALS
THROUGH THE MEDIATING ROLE OF THE JOB ATTITUDE:
A CASE STUDY OF HOSPITAL OF DISTRICT 12,
HO CHI MINH CITY**

● TRAN THI THUY VAN¹

● NGUYEN VAN NHAN²

● Ph.D NGUYEN MANH HOANG³

¹Hospital of District 12, Ho Chi Minh City

²Loc Lam Furniture Trading Service Co., Ltd

³Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

This study is to explore the relationship between the job stress and the intention to quit the job of healthcare workers at hospitals through the mediating role of the job attitude factor which consists of job satisfaction and organizational commitment. The qualitative research method is used in this study. Ten people are interviewed in-depth and five people are observed through group discussions. The study finds out that the job stress is positively associated with the intention to quit the job but it is negatively associated with the job satisfaction and the organizational commitment. Meanwhile, the job satisfaction and the organizational commitment are in inverse ratio to the intention to quit the job. The study also finds out the characteristics of the job stress, job satisfaction, organizational commitment and intention to quit the job.

Keywords: stress, job satisfaction, organizational commitment, intention to quit the job, Ho Chi Minh City.

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN ISO 45001:2018 VÀO HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN SẢN XUẤT TẠI TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI LIỆU NGHIỆP VỤ BỘ CÔNG AN

● VƯƠNG THU HÀ - NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

TÓM TẮT:

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người để tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển đi lên của con người. Lao động có năng suất, chất lượng, hiệu quả là nhân tố quyết định đến sự phát triển của một đất nước, một dân tộc hay nói rộng hơn là cho xã hội loài người.

Áp dụng tiêu chuẩn ISO 45001:2018 với mục đích tạo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên, từ đó tạo động lực, tăng hiệu quả và năng suất làm việc đồng thời giảm bớt được sự lãng phí nguyên vật liệu và thời gian. Dữ liệu về sự hài lòng được thu thập từ thực tế sản xuất tại Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an cho thấy có sự phù hợp của ISO 45001:2018 với điều kiện sản xuất tại cơ sở. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất giúp cho các cơ sở in ấn không chỉ đảm bảo an toàn lao động sản xuất, mà còn duy trì được sự hài lòng với môi trường làm việc.

Từ khóa: ISO 45001:2018, in ấn, an toàn lao động, môi trường làm việc, Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an.

1. Đặt vấn đề

Bất cứ điều gì cũng có hai mặt của nó, lao động cũng vậy. Trong quá trình làm việc, người lao động phải tiếp xúc với những máy móc, thiết bị, rủi ro về môi trường, đặc biệt là những người công nhân. Hàng ngày họ phải tiếp xúc, làm việc với nó nên những rủi ro về lao động luôn thường trực. Người lao động có thể bị tai nạn hoặc mắc bệnh trong quá

trình làm việc. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 22/3 đã có thông báo về tình hình tai nạn lao động năm 2021 và một số giải pháp chủ yếu nhằm chủ động ngăn ngừa sự cố và tai nạn lao động năm 2022. Theo đó, trong năm 2021, trên toàn quốc đã xảy ra 6.504 vụ tai nạn lao động, (giảm 1.876 vụ so với năm 2020) làm 6.658 người bị nạn. Tình hình tai nạn lao động năm 2021 trong khu vực có quan

hệ lao động và khu vực người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động đều giảm so với năm 2020 cả về số người chết và số vụ tai nạn lao động chết người (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổ chức Lao động Quốc tế, 2011).

Có thể nói rằng công tác bảo hộ lao động được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Ngay trong thời kỳ bí mật, Đảng đã kêu gọi công nhân đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ, phản đối việc bắt phụ nữ và thiếu nhi làm việc quá sức, đòi cải thiện điều kiện làm việc. Tháng 8/1947, Sắc lệnh số 29/SL được ban hành trong lúc cuộc trường kỳ kháng chiến bước vào giai đoạn gay go. Đây là sắc lệnh đầu tiên về lao động của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có nhiều khoản về BHLĐ. Điều 133 của Sắc lệnh quy định “Các xí nghiệp phải có đủ phương tiện để bảo an và giữ gìn sức khỏe cho công nhân...”

Điều 140 quy định: Những nơi làm việc phải rộng rãi, thoáng khí và có ánh sáng mặt trời. Những nơi làm việc phải cách hẳn nhà tiêu, những cống rãnh để tránh mùi hôi thối, đảm bảo vệ sinh môi trường làm việc. Ngày 22/5/1950, Nhà nước đã ban hành Sắc lệnh số 77/SL quy định thời gian làm việc, nghỉ ngơi và tiền lương làm thêm giờ cho công nhân.

Sau khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi, toàn dân ta bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, số lượng công nhân ít ỏi, tiến thẳng lên một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, việc đào tạo một đội ngũ công nhân đông đảo là một nhiệm vụ cấp bách. Trong tình hình đó, công tác BHLĐ lại trở nên cực kỳ quan trọng (Chính phủ, 2016, Nghị định số 37/2016/NĐ-CP).

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (Đại hội III) đã vạch rõ: Phải hết sức quan tâm đến việc đảm bảo an toàn lao động (ATLĐ), cải thiện điều kiện lao động, chăm lo sức khỏe của công nhân. Tích cực thực hiện mọi biện pháp cần thiết để BHLĐ cho công nhân.

Chỉ thị số 132/CT ngày 13/3/1959 của Ban Bí thư Trung ương Đảng có đoạn viết: “Công tác bảo vệ lao động phục vụ trực tiếp cho sản xuất và không thể tách rời sản xuất. Bảo vệ tốt sức lao

động của người sản xuất là một yếu tố quan trọng để đẩy mạnh sản xuất phát triển, xem nhẹ bảo đảm ATLĐ là biểu hiện thiếu quan điểm quần chúng trong sản xuất”.

Tuy nhiên vẫn còn một số cơ quan, doanh nghiệp chưa nhận thức một cách nghiêm túc công tác BHLĐ, coi nhẹ hay thậm chí vô trách nhiệm với công tác BHLĐ, vẫn còn tồn tại một số vấn đề như hệ thống tổ chức quản lý về BHLĐ từ Trung ương đến địa phương chưa được củng cố chặt chẽ, các văn bản pháp luật về BHLĐ chưa được hoàn chỉnh, việc thực hiện các văn bản pháp luật về BHLĐ chưa nghiêm chỉnh. Điều kiện làm việc còn nhiều nguy cơ đe dọa về ATLĐ, điều kiện VSLĐ bị xuống cấp nghiêm trọng (Quốc hội Việt Nam, 2015).

Áp dụng tiêu chuẩn ISO 45001:2018 vào lĩnh vực in ấn bao bì cũng không phải là ngoại lệ, việc tiếp cận với những tiêu chuẩn mới, xu hướng tổ chức sản xuất mới là một xu hướng tất yếu để nâng cao năng suất làm việc và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, quy trình triển khai, các bước áp dụng là việc cần được bàn luận đặc biệt tại những cơ sở thực tế.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

An toàn sản xuất là khái niệm mô tả sự bảo đảm an toàn trong quá trình sản xuất các sản phẩm, bao gồm cả quá trình thiết kế, sản xuất, vận chuyển và sử dụng sản phẩm. An toàn sản xuất đảm bảo rằng sản phẩm được sản xuất và sử dụng trong một môi trường an toàn, đảm bảo bảo vệ sức khỏe và tính mạng của con người, môi trường và tài sản.

Mục tiêu của an toàn sản xuất là đảm bảo rằng sản phẩm được sản xuất và sử dụng an toàn và đúng cách. Điều này đòi hỏi việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và quy trình, bảo vệ nhân viên và công chúng khỏi các rủi ro an toàn, đảm bảo sự tuân thủ các quy định và luật pháp về an toàn, môi trường và đảm bảo tính khả dụng, độ tin cậy cũng như tính thẩm mỹ của sản phẩm.

Các hoạt động và quy trình liên quan đến an toàn sản xuất bao gồm đánh giá rủi ro, quản lý nguy cơ, kiểm soát chất lượng, kiểm tra định kỳ và đào tạo nhân viên. Tất cả các hoạt động này đều nhằm mục đích đảm bảo sản phẩm được sản xuất, sử dụng an toàn và đúng cách.

Việc đảm bảo an toàn sản xuất là một quá trình liên tục và bao gồm nhiều yếu tố, bao gồm:

❖ **Thiết kế an toàn:** Thiết kế sản phẩm, thiết bị, quy trình sản xuất và cơ sở vật chất phải đảm bảo an toàn cho người sử dụng và người lao động.

❖ **Đào tạo và giáo dục:** Người lao động phải được đào tạo về an toàn lao động và các quy trình sản xuất an toàn.

❖ **Quản lý rủi ro:** Các rủi ro trong quá trình sản xuất cần được đánh giá và quản lý để đảm bảo an toàn cho người lao động và người sử dụng sản phẩm.

❖ **Kiểm soát chất lượng:** Các quy trình sản xuất cần được kiểm soát chất lượng để đảm bảo rằng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng.

❖ **Nâng cao nhận thức về an toàn:** Các nhân viên cần có nhận thức về an toàn sản xuất để giảm thiểu các sai sót và lỗi trong quá trình sản xuất.

Việc đảm bảo an toàn sản xuất là một trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong quá trình sản xuất, bao gồm các nhân viên, nhà quản lý, chính phủ, các tổ chức và người sử dụng sản phẩm.

ISO 45001:2018 là tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Tiêu chuẩn này đặt ra các yêu cầu để tổ chức thiết lập, triển khai, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý an toàn lao động, nhằm đảm bảo sự an toàn và bảo vệ sức khỏe của người lao động và các bên liên quan trong quá trình sản xuất (Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, 2018).

Vai trò của ISO 45001:2018 đối với công tác an toàn lao động sản xuất rất quan trọng và mang lại nhiều lợi ích, bao gồm:

❖ **Giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp:** ISO 45001:2018 yêu cầu các tổ chức phải xác định và đánh giá các rủi ro về an toàn lao động; thiết lập các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu nguy cơ xảy ra tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

❖ **Tăng cường năng suất lao động:** Tăng cường an toàn lao động sẽ giúp tăng cường năng suất lao động và giảm thiểu thời gian ngừng việc do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc các rủi ro khác.

❖ **Tăng cường uy tín và tín nhiệm của khách hàng và các bên liên quan:** Tổ chức nếu đáp ứng

được yêu cầu ISO 45001:2018, sẽ nâng cao được uy tín và tín nhiệm của khách hàng và các bên liên quan về chất lượng, độ tin cậy của sản phẩm và dịch vụ.

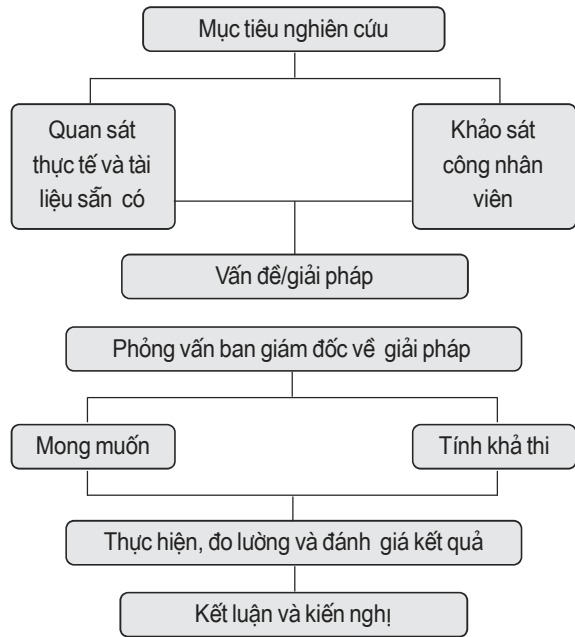
Cải thiện hình ảnh và hình thức quản lý của tổ chức: ISO 45001:2018 giúp nâng cao hình ảnh của tổ chức bằng cách thể hiện sự chú trọng và cam kết đối với an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp.

❖ **Đáp ứng yêu cầu pháp luật về an toàn lao động:** ISO 45001:2018 đảm bảo các tổ chức tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, giúp giảm thiểu nguy cơ phạt và trách nhiệm pháp lý.

3. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu áp dụng ISO 45001:2018 vào trong doanh nghiệp: (Sơ đồ 1)

Sơ đồ 1: Quy trình nghiên cứu áp dụng ISO 45001:2018 vào trong doanh nghiệp



Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng có kết hợp với nghiên cứu định tính cụ thể là:

- Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua bảng hỏi khảo sát phân xưởng sản xuất để phỏng vấn công nhân.

- Nghiên cứu định lượng sử dụng dữ liệu về an toàn lao động thu thập được tại đơn vị sản xuất

trong 3 tháng sau khi áp dụng thử phương thức đảm bảo an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu định tính dựa trên bảng phỏng vấn đưa ra với hơn 92% tỷ lệ đồng ý về môi trường sản xuất thay đổi theo chiều hướng tích cực, năng suất được đẩy mạnh, chất lượng sản phẩm được đảm bảo.

Về kết quả nghiên cứu định lượng dựa trên bộ phận ghi nhận và đánh giá trực tiếp sử dụng phần mềm tại cơ sở. Số liệu cụ thể ở Bảng 1 (số liệu 3 tháng quý 1/2022) và Bảng 2 (số liệu 3 tháng quý 2/2022) cho thấy:

Về số lượng tai nạn lao động đã có chiều hướng giảm so với các năm trước, có thể lý giải do ý thức

lao động và những biện pháp phòng ngừa rủi ro đã tăng lên.

Về số lượng bệnh nghề nghiệp có chiều hướng giảm, do người lao động đã ý thức được các bệnh có thể xảy ra trong môi trường sản xuất và chủ động phòng ngừa.

Về số lượng các vụ vi phạm an toàn lao động đã giảm do người lao động đã được tăng cường đào tạo, nâng cao ý thức sản xuất và phòng ngừa những rủi ro trong lao động.

Về số biện pháp phòng ngừa đã tăng do có sự quan tâm của lãnh đạo và các bộ phận quản lý về an toàn lao động.

Các khóa học đã chuyển từ 2 tháng/lần thành 1 tháng/lần giúp người lao động luôn được cập nhật kiến thức và sẵn sàng cho sản xuất.

Bảng 1. Số liệu tại đơn vị sản xuất 3 tháng quý 1 năm 2022

Nội dung	Đơn vị	Năm 2021	Kết quả 2022	Jan	Feb	Mar
Số lượng tai nạn lao động	Lần	5	2	1	0	1
Tỷ lệ tai nạn lao động	%	3,73	1,49	0,74	0	0,74
Số lượng bệnh nghề nghiệp	Người	65,7	60,3	58	61	62
Tỷ lệ bệnh nghề nghiệp	%	48,5	44,7	43,2	45,5	46,2
Số lượng vi phạm quy định an toàn lao động	Vụ	536	132	52	34	46
Số lượng biện pháp phòng ngừa rủi ro được triển khai	Số	14	14	14	14	14
Số lượng khóa đào tạo an toàn lao động	Số	6	2	1	0	1

Bảng 2. Số liệu tại đơn vị sản xuất 3 tháng quý 2 năm 2022

Nội dung	Đơn vị	Năm 2021	Kết quả 2022	Jan	Feb	Mar
Số lượng tai nạn lao động	Lần	5	1	1	0	0
Tỷ lệ tai nạn lao động	%	3,73	0,74	0,74	0	0
Số lượng bệnh nghề nghiệp	Người	65,7	54,3	58	55	50
Tỷ lệ bệnh nghề nghiệp	%	48,5	40,5	43,2	41	37,3
Số lượng vi phạm quy định an toàn lao động	Vụ	536	112	45	37	30
Số lượng biện pháp phòng ngừa rủi ro được triển khai	Số	14	16	16	16	16
Số lượng khóa đào tạo an toàn lao động	Số	6	3	1	1	1

5. Kết luận và một số đề xuất giải pháp

Tổ chức sản xuất là một trong những phương pháp cơ bản để giúp doanh nghiệp nói chung và người lao động nói riêng yên tâm sản xuất, đồng thời nâng cao năng suất chất lượng, đó chính là nâng cao được an toàn sản xuất. Việc ứng dụng những tiêu chuẩn mới, theo ISO là cần thiết đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có Trung tâm Kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ Bộ Công an. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả, đòi hỏi nhà lãnh đạo, cấp quản lý của Trung tâm và đặc biệt người lao động phải quyết tâm tuân thủ theo đúng những quy trình triển khai của tiêu chuẩn.

Quy trình triển khai áp dụng ISO 45001:2018 có thể theo những bước sau để đạt được hiệu quả cao.

Bước 1: Tìm hiểu về ISO 45001:2018

Doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ về tiêu chuẩn ISO 45001:2018 để hiểu rõ các yêu cầu và tiêu chí trong quá trình áp dụng tiêu chuẩn này vào công tác an toàn lao động sản xuất.

Bước 2: Đánh giá tình trạng hiện tại

Doanh nghiệp cần đánh giá tình trạng hiện tại về quản lý an toàn lao động, bao gồm các rủi ro và các biện pháp hiện có để giảm thiểu rủi ro đó. Đánh giá này sẽ giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về

những vấn đề cần cải thiện và hoàn thiện hệ thống quản lý an toàn lao động của mình.

Bước 3: Thiết kế và triển khai hệ thống quản lý an toàn lao động

Doanh nghiệp cần thiết kế và triển khai hệ thống quản lý an toàn lao động dựa trên tiêu chuẩn ISO 45001:2018. Hệ thống này bao gồm các quy trình, biện pháp cùng các chính sách, phù hợp với từng loại sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp.

Bước 4: Đào tạo nhân viên

Doanh nghiệp cần đào tạo cho nhân viên về quy trình và hệ thống quản lý an toàn lao động mới. Quá trình đào tạo này bao gồm cả huấn luyện sử dụng các thiết bị bảo hộ, các quy trình khẩn cấp và các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

Bước 5: Kiểm tra và đánh giá hiệu quả

Sau khi triển khai hệ thống quản lý an toàn lao động, doanh nghiệp cần tiến hành kiểm tra và đánh giá hiệu quả để tìm ra những vấn đề cần cải thiện, từ đó cải tiến hệ thống và nâng cao hiệu quả công tác an toàn lao động.

Bước 6: Cập nhật và duy trì hệ thống quản lý an toàn lao động

Hệ thống quản lý an toàn lao động cần được cập nhật và duy trì thường xuyên để đảm bảo luôn đáp ứng với yêu cầu của doanh nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổ chức Lao động Quốc tế, (2011). *Sổ tay hướng dẫn hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
2. Chính phủ, (2016), *Nghị định số 37/2016/NĐ-CP: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc*.
3. Chính phủ, (2016), *Nghị định số 39/22016/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn, vệ sinh lao động*.
4. Chính phủ, (2017), *Nghị định số 14/2017/NĐ-CP: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*.
5. Quốc hội, (2015), *Luật An toàn, vệ sinh lao động.10*
6. Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, 2018, Tiêu chuẩn ISO 45001: 2018, Hệ thống quản lý An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp - Các yêu cầu.

Ngày nhận bài: 18/1/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/2/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/3/2023

Thông tin tác giả:

1. VƯƠNG THU HÀ¹

2. NGUYỄN VIỆT CƯỜNG²

¹Học viên, Viện Kỹ thuật Hóa học, Đại học Bách khoa Hà Nội

²Giảng viên, Viện Kỹ thuật Hóa học, Đại học Bách khoa Hà Nội

**A STUDY ON THE APPLICATION OF ISO 45001:2018
TO THE PRODUCTION SAFETY MANAGEMENT SYSTEM
AT THE CENTER OF SECURITY DOCUMENT TECHNIQUES,
INSTITUTE OF SCIENCE AND TECHNOLOGY UNDER
THE MINISTRY OF PUBLIC SECURITY**

● VUONG THU HA¹

● NGUYEN VIET CUONG²

¹Graduate Student, School of Chemical Engineering,

Hanoi University of Science and Technology

²Lecturers, School of Chemical Engineering,

Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT:

Labor is the most important human activity to create material wealth and spiritual values of the society, and to meet the needs of human development. Labor with productivity, quality and efficiency is a decisive factor for the development of a country or, more generally, for human society.

ISO 45001:2018 is used to create a safe working environment for employees, thereby creating motivation, increasing efficiency and productivity while reducing the waste of materials and time. This study's data about the satisfaction is collected from the Center of Security Document Techniques, Institute of Science and Technology under the Ministry of Public Security. The study finds out that ISO 45001:2018 is suitable to the center's working conditions. Based on the study's findings, some solutions are proposed to help printing establishments not only ensure the safety but also maintain the satisfaction of employees with the working environment.

Keywords: ISO, 45001:2018, printing, occupational safety, working environment, the Center of Security Document Techniques of the Ministry of Public Security.

THỰC TRẠNG TỰ CHỦ TRONG QUẢN LÝ CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN

● ZHANG HAI RUO - TRẦN NHUẬN KIÊN - ĐỒNG VĂN ĐẠT

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu thực trạng thực hiện tự chủ trong quản lý cho các trường cơ sở giáo dục (CSGD) thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên (ĐHTN). Kết quả đánh giá thực trạng tự chủ trong quản lý cho các trường CSGD thành viên thuộc ĐHTN và đưa ra kiến nghị giải pháp nhằm tăng cường tự chủ trong quản lý cho các trường CSGD thành viên thuộc ĐHTN.

Từ khóa: tự chủ; cơ sở giáo dục, Đại học Thái Nguyên, quản lý.

1. Đặt vấn đề

ĐHTN là Đại học vùng, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ chất lượng và trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đóng góp cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước. Trong những năm qua và gần đây, giao quyền tự chủ cho các trường thành viên của ĐHTN đã có những bước phát triển đáng kể, nhưng vẫn có những vấn đề còn tồn tại, cần xem xét và giải quyết. Để có đánh giá sát thực nhất và đưa ra những giải pháp phù hợp với thực tế tự chủ trong quản lý cho các CSGD đại học thành viên thuộc ĐHTN, nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc thu thập số liệu thực hiện tự chủ trong quản lý cho các CSGD đại học thành viên thuộc ĐHTN.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, phương pháp phân tích và tổng hợp phương

pháp phân chia các thông tin thu thập được thành các bộ phận riêng biệt từ những tài liệu có sẵn, phương pháp thống kê so sánh. Từ kết quả thực trạng phân tích, phát hiện ra những xu hướng hay đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Trong đó, những thông tin quan trọng liên quan trực tiếp đến mục đích nghiên cứu của NCKH sẽ được lựa chọn và lưu lại, liên kết, sắp xếp tài liệu, thông tin đã thu được.

3. Thực trạng thực hiện tự chủ trong quản lý cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc tỉnh Thái Nguyên

3.1. Giới thiệu chung về Đại học Thái Nguyên

Đại học Thái Nguyên (ĐHTN - tên giao dịch bằng tiếng Anh: ThaiNguyen University; viết tắt là TNU) được thành lập ngày 4 tháng 4 năm 1994 trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các trường đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. ĐHTN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao quyền tự quyết định việc phê duyệt đề án liên kết đào tạo quốc tế và mở ngành đào tạo nhằm đáp ứng phù hợp với nhu

cầu xã hội. Hiện nay, ĐHTN có 22 chương trình liên kết đào tạo quốc tế ở tất cả các bậc học: tiến sỹ (3 chương trình), thạc sỹ (9 chương trình), cử nhân (9 chương trình) và cao đẳng (1 chương trình). ĐHTN đã không ngừng phát triển và hoàn thiện theo mô hình đầy đủ của một đại học vùng, đa cấp, đa ngành, bao gồm: các đơn vị quản lý, các đơn vị đào tạo, các đơn vị nghiên cứu và các đơn vị phục vụ đào tạo (tổng số 19 đơn vị thành viên, trong đó: 12 đơn vị đào tạo).

3.2. Về tổ chức và nhân sự

Cơ cấu tổ chức bộ máy của ĐHTN hiện nay, gồm: Hội đồng ĐHTN; Giám đốc, các Phó Giám đốc. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng tư vấn. Văn phòng và ban chức năng, gồm: Ban Tổ

chức Cán bộ; Ban Kế hoạch - Tài chính; Ban Đào tạo; Ban Khoa học, Công nghệ và Đối ngoại; Ban Công tác học sinh, sinh viên; Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Ban Thanh tra; Ban Pháp chế và Thi đua; Ban Cơ sở vật chất và Văn phòng Đảng đoàn thể. Các CSGD đại học thành viên gồm 12 đơn vị. Tính đến ngày 31/12/2021, ĐHTN có 3.804 tổng số cán bộ viên chức (gồm cả biên chế và hợp đồng) (tăng 2,26 lần so với năm 1994), trong đó số cán bộ giảng dạy là 2.454 người, số cán bộ phục vụ giảng dạy là 1.268 người. Quy mô đội ngũ cán bộ giảng dạy đã tăng 3 lần, từ 963 người (năm 1994) lên 2.454 người (năm 2021). Trong tổng số CBVC của Đại học có 2.326 CBVC thuộc biên chế. (Bảng 1)

Bảng 1. Tổng số Đội ngũ cán bộ viên chức phân theo các đơn vị

TT	Đơn vị	Tổng số CBVC					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Văn phòng ĐHTN	149	133	127	117	115	111
2	Trường ĐHKTCN	572	551	543	533	516	499
3	Trường ĐHSP	561	541	511	476	455	437
4	Trường ĐHYD	499	490	486	479	469	480
5	Trường ĐHNL	487	480	558	521	491	505
6	Trường ĐHKT&QTKD	491	477	446	414	388	370
7	Trường ĐHKH	332	327	320	310	301	297
8	Trường ĐHCNTT&TT	493	459	407	376	356	351
9	Trường CĐKT-KT	220	200	189	174	166	169
10	Trường Ngoại ngữ	156	164	160	158	157	159
11	Khoa Quốc tế	56	68	63	62	58	55
12	Bệnh viện Trường ĐHYD	76	74	81	79	78	82
13	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai	34	52	59	98	104	128
14	Các Trung tâm	166	158	170	146	134	136
15	Nhà Xuất bản	25	25	26	26	27	25
Tổng cộng		4317	4199	4146	3969	3815	3804

Nguồn: Đại học Thái Nguyên

Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy của ĐHTN cũng không ngừng tăng lên qua các giai đoạn phát triển, trong số 2.824 cán bộ giảng dạy hiện nay có 07 GS, 122 PGS, 838 Tiến sĩ (chiếm 22% tổng số cán bộ giảng dạy), 1.992 Thạc sĩ và tương đương. ĐHTN cũng chú trọng công tác nâng chất lượng đội ngũ cán bộ, vì vậy số lượng cán bộ giáo viên được cử đi đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ cũng tăng dần qua các năm. Đến hết năm 2021, tổng số cán bộ, giảng viên đang được cử đi đào tạo tiến sĩ là 1.185 người. Tổng số cán bộ, giảng viên đang được cử đi đào tạo thạc sĩ là 1.279 người.

3.3. Về hoạt động đào tạo

Kế thừa và phát huy những thành quả xây dựng, phát triển về công tác đào tạo trong hàng chục năm trước đó, công tác đào tạo đại học và sau đại học của ĐHTN giai đoạn 2017 - 2021 đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực và nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc trong vùng. ĐHTN đã mở thêm các ngành nghề đào tạo mới, phù hợp với nhu cầu xã hội, trong đó có 7 chương trình tiên tiến, 3 chương trình đào tạo chất lượng cao, 4 chương trình đào tạo đều đủ điều kiện được cấp chứng nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA trong tổng số 15 chương trình đào tạo được AUN-QA đánh giá. Cùng với phát triển hệ đào tạo chính quy, tiếp tục đa dạng hóa các loại hình đào tạo với các hệ đào tạo vừa học vừa làm, cử tuyển, chuyên tu, văn bằng 2, liên thông, đào tạo từ xa, LKĐTQT, quy mô đào tạo các bậc học (thời điểm tháng 6/2021) của ĐHTN như sau: Nghiên cứu sinh: 177; Học viên thạc sĩ: 3.987; Học viên BSCK, BSNT: 965; SSV chính quy: 39.234; HSSV hệ vừa làm vừa học: 13.431; Tổng số: 57.794 học viên.

3.4. Về hoạt động khoa học và công nghệ

ĐHTN là đại học định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: khoa học tự nhiên; khoa học xã hội - nhân văn; khoa học kỹ thuật công nghiệp, nông lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, thủy sản; khoa học sự sống; khoa học môi trường; khoa học Y - Dược; công nghệ thông tin và truyền thông.

Hơn nữa, ĐHTN đã thực hiện việc gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và NCKH, nguồn nhân lực thực hiện các hoạt động NCKH công nghệ ở ĐHTN chủ yếu là các giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên đại học. Với phương châm giảng viên là nhà khoa học, đào tạo dựa vào nghiên cứu khoa học và nghiên cứu phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, các đề tài NCKH của ĐHTN đã gắn liền với các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và thực tiễn sản xuất. Đến nay, ĐHTN đã ký kết được các thỏa thuận hợp tác toàn diện về NCKH và chuyển giao công nghệ với 12 tỉnh thuộc vùng trung du, miền núi phía Bắc, thực hiện hàng trăm chương trình chuyển giao công nghệ cho hầu hết các tỉnh trong vùng, nhiều chương trình mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Một số kết quả NCKH và ứng dụng chuyển giao công nghệ đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao đã được đăng tải công bố trên các tạp chí và bài báo khoa học trong và ngoài nước. Giai đoạn 2019 - 2022 có tổng số 5.731 bài viết được đăng tải công bố, trong đó có 2.642 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí NCKH quốc tế; 3.089 bài viết kết quả NCKH công bố trên các tạp chí trong nước. Các kết quả NCKH và chuyển giao công nghệ công bố được các nhà quản lý, các nhà khoa học trong và ngoài nước đánh giá cao.

3.5. Về hợp tác quốc tế

ĐHTN và các trường thành viên có hơn 2.400 cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, đây là tiềm năng, lợi thế lớn về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Thời gian qua, hoạt động khoa học đạt được kết quả nổi bật trong nhiều nội dung hợp tác. Trong hợp tác quốc tế, ĐHTN đã chú trọng đẩy mạnh liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín ở nước ngoài và tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế; hiện xếp thứ 10 trong các trường đại học có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam, xếp thứ 4 trong các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, ĐHTN không có nhiều lợi thế cạnh tranh so với các trường ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, cũng như thu hút lưu học sinh vào học. Công tác hợp tác quốc tế vẫn còn hạn chế,

chưa đảm bảo 100% số cán bộ giảng viên có thể sử dụng ngoại ngữ như một công cụ để làm việc độc lập với đối tác nước ngoài. Công tác hợp tác quốc tế còn chưa phát huy hết thế mạnh của đại học vùng, kết quả đạt được mới chỉ tập trung vào một số lĩnh vực, một số đơn vị.

3.6. Về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục

Kết quả đáng khích lệ trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của trường đại học được thực hiện trong năm 2021 đó là đã có 7 chương trình đào tạo được AUN-QA đánh giá ngoài, trong đó có 4 chương trình đào tạo đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA, bao gồm 2 chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược (Bác sĩ Y khoa, Cử nhân Điều dưỡng), 2 chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm (Sư phạm Toán và Sư phạm Hóa), trong đó chương trình Bác sĩ Y khoa được đánh giá ở mức tốt hơn yêu cầu; 3 chương trình của Trường Đại học Nông Lâm (Bác sĩ Thú y, Kỹ sư Chăn nuôi Thú y, Kỹ sư Công nghệ thực phẩm) đã có kết quả sơ bộ đạt chuẩn chất lượng. Toàn Đại học cũng đã có 24 chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá theo tiêu chuẩn chất lượng của AUN-QA và Bộ Giáo dục và Đào tạo, 8 chương trình đào tạo được AUN-QA xếp lịch đánh giá vào tháng 4 và tháng 9/2022 bao gồm 3 chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, 2 chương trình đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Khoa Quốc tế, Trường Ngoại ngữ, mỗi đơn vị có 1 chương trình đào tạo và 7 chương trình đào tạo đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm: 4 chương trình đào tạo của Trường Đại học Khoa học, 3 chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trách nhiệm của các cơ sở đào tạo và nhằm kiểm tra lại chất lượng của quá trình đào tạo, ĐHTN đã tổ chức các đợt đánh giá có sự tham gia của các nhà tuyển dụng lao động, các nhà quản lý giáo dục, các đồng nghiệp đến từ các trường bạn. Nhằm nâng cao năng lực và xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, cuối năm 2021 ĐHTN đã có nhiều

cán bộ được cấp thẻ Kiểm định viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, hoàn thành khóa đào tạo Kiểm định viên do Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia tổ chức, hơn 300 cán bộ về đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn AUN-QA.

3.7. Về tài chính, tài sản

Trong giai đoạn 2017 - 2021, công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đã được quan tâm nhiều hơn. ĐHTN cũng chú trọng đầu tư tập trung, trọng điểm mặc dù còn nhiều khó khăn. Nguồn thu: Nguồn lực tài chính của ĐHTN bao gồm: (1) NSNN cấp; (2) Phí, lệ phí; (3) Các nguồn thu khác như: Hợp tác NCKH, hợp tác quốc tế, vốn tài trợ ODA của Chính phủ, vốn vay của các quỹ hỗ trợ phát triển, hỗ trợ đầu tư... Nguồn thu của ĐHTN trong giai đoạn 2017 - 2021, tổng nguồn NSNN được cấp chiếm 30,82%; nguồn thu phí, lệ phí chiếm tỷ lệ lớn nhất 53,43%; các nguồn thu hợp pháp khác là chiếm 15,75%. Công tác tự chủ đại học của Nhà trường đang từng bước được thực hiện theo quy định. Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính của các trường chủ yếu phụ thuộc học phí của người học nộp, phần kinh phí này cơ bản chỉ đáp ứng được kinh phí chi thường xuyên. Do đó, để tích lũy được một khoảng chi cho công tác đầu tư phát triển Nhà trường khá khó khăn.

3.8. Đánh giá chung thực trạng thực hiện tự chủ trong quản lý

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, để tồn tại và phát triển trong môi trường vừa phải hợp tác chặt chẽ, vừa phải cạnh tranh ngày càng quyết liệt đang đặt ra cho ĐHTN những thách thức phải đương đầu. Chính vì vậy, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo, tích cực thúc đẩy giao lưu, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao khoa học và tiếp nhận công nghệ tiên tiến trên thế giới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội là một vấn đề sống còn của mỗi quốc gia, mỗi trường đại học trên thế giới nói chung, ĐHTN nói riêng. Bên cạnh những kết quả tốt đạt được, nhiều CSGD thành viên mới thành lập còn thiếu thốn về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu, đội ngũ cán bộ giảng dạy còn trẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm. Các sản phẩm khoa học công nghệ, bài báo quốc tế còn hạn chế so với

yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Trong quá trình hội nhập quốc tế, ĐHTN đã có nhiều đột phá như mở rộng liên kết đào tạo quốc tế, phát triển chương trình tiên tiến nhập khẩu từ những trường đại học có đẳng cấp cao và đẩy mạnh các chương trình chất lượng cao, tăng cường phát triển năng lực ngoại ngữ, tin học cho giáo viên để thúc đẩy hội nhập trong giáo dục và đào tạo, kết quả đạt được mới dừng ở phát triển số lượng, chưa đạt được giá trị cao về chất lượng, năng lực cạnh tranh của ĐHTN so với một số trường quốc gia và các trường ở các thành phố lớn là một vấn đề cần được quan tâm hơn để tìm ra được chiến lược và hướng đi riêng.

4. Giải pháp tăng cường tự chủ trong quản lý cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

Để tự chủ trong quản lý cho các CSGD đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên đạt hiệu quả như mong muốn, cần có sự triển khai các giải pháp sau:

Một là, Quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH cần được giao đồng bộ, bao gồm tự chủ nguồn nhân lực; tự chủ trong các vấn đề liên quan đến tuyển sinh và quản lý sinh viên; tự chủ trong các hoạt động học thuật và chương trình giáo dục như phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, nội dung chương trình, học liệu.

Hai là, Tổ chức rà soát lại toàn diện chức năng, nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ, hiện trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị và hiệu quả hoạt động của các đơn vị trong toàn ĐHTN.

Ba là, Xây dựng và ổn định đội ngũ cán bộ trong toàn ĐHTN đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đảm bảo chất lượng giáo dục. Đảm bảo phát triển đội ngũ cân đối giữa các ngành nghề đào tạo.

Bốn là, Hoàn thiện quy chế, chính sách đãi ngộ,

quản lý và sử dụng nhân sự hợp lý nhằm thu hút nhân tài trong và ngoài nước.

Năm là, Nâng cao chất lượng đào tạo song song phát triển quy mô một cách hợp lý.

Sáu là, Tiếp tục phát triển các chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao, củng cố và phát triển các chương trình hợp tác và liên kết đào tạo quốc tế.

Bảy là, Nâng cao chất lượng và tính bền vững của các chương trình liên kết quốc tế, các chương trình đồng cấp bằng, chú trọng vào các đối tác cơ sở đào tạo nước ngoài có xếp hạng cao và trung bình trên thế giới.

Tám là, Chủ động sử dụng nguồn kinh phí (bao gồm ngân sách cấp và nguồn thu sự nghiệp...) đáp ứng yêu cầu hoạt động của đơn vị, đảm bảo chi tiêu hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị xây dựng, thực hiện tốt hơn quy định công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng nguồn tài chính.

5. Kết luận

Tự chủ đại học là bước đi cần thiết và quan trọng để giáo dục đại học Việt Nam phát triển và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay, hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước liên quan đến công tác này còn thiếu đồng bộ, một số nội dung quy định Nhà trường được phép tự chủ, nhưng trên thực tế chưa thực hiện được. Để thực hiện tốt công tác tự chủ trong quản lý của các cơ CSGD đại học thành viên của ĐHTN cần thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ và từng bước mang tính chiến lược nhằm tăng khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, nâng cao kinh nghiệm về giảng dạy, NCKH, nhân sự, tài chính và hợp tác quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh với chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (1994). *Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/4/1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2006). *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/4/2006 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.

3. Đại học Thái Nguyên (2022). *Danh mục dự án hợp tác quốc tế năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.*
4. Đại học Thái Nguyên (2022). *Công khai dự toán thu - chi năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.*
5. Quốc hội (2019). *Luật số 43/2019/QH14: Luật Giáo dục.*
6. Quốc hội (2012). *Luật số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục Đại học.*

Ngày nhận bài: 6/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2023

Thông tin tác giả:

1. ZHANG HAI RUO

Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

2. TRẦN NHUẬN KIÊN

Giám đốc Trung tâm số, Đại học Thái Nguyên

3. ĐỒNG VĂN ĐẠT

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

THE ACTUAL IMPLEMENTATION OF THE AUTONOMY MECHANISM IN MANAGEMENT AT EDUCATIONAL INSTITUTIONS OF THAI NGUYEN UNIVERSITY

● ZHANG HAI RUO¹

● CHAN NHUAN KIEN²

● DONG VAN DAT³

¹Ph.D student, Thai Nguyen University of Business Administration

²Director, Learning Resource Center, Thai Nguyen University

³Thai Nguyen University of Business Administration

ABSTRACT:

This study explores the actual implementation of the autonomy mechanism in management at educational institutions of Thai Nguyen University. Based on the study's findings, some solutions are proposed to enhance the autonomy in management of Thai Nguyen University's educational institutions.

Keywords: autonomy, educational institution, Thai Nguyen University, management.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ TẠI HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

● NGUYỄN PHAN THU HẰNG - HUỲNH THỊ DUNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố và đo lường tác động của các yếu tố này đến động lực làm việc (ĐLLV) của cán bộ, công chức (CBCC) cấp xã tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu xác định 6 yếu tố tác động đến ĐLLV của CBCC cấp xã theo thứ tự giảm dần như sau: Bản chất công việc, Hành vi lãnh đạo, Điều kiện nơi làm việc, Cơ hội đào tạo và thăng tiến, Đồng nghiệp, Tiền lương, Thưởng, Phúc lợi. Từ việc phân tích dữ liệu khảo sát, tác giả đã nêu các hàm ý quản trị nhằm nâng cao ĐLLV của CBCC cấp xã tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Từ khóa: động lực làm việc, cán bộ công chức cấp xã, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

1. Đặt vấn đề

ĐLLV của mỗi cá nhân có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc. Mục đích quan trọng nhất của việc nâng cao ĐLLV là nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức. Nâng cao ĐLLV cho CBCC nói chung và CBCC cấp xã nói riêng có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước. Đây được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà lãnh đạo, là yếu tố mang tính sống còn của cơ quan, đơn vị, cho dù đó là cơ quan của nhà nước hay tổ chức tư nhân. Đối với cơ quan nhà nước điều này lại càng quan trọng hơn, bởi vì cơ quan nhà nước là những tổ chức do Nhà nước thành lập để thực thi quyền lực Nhà nước, hoạt động mang tính phục vụ nhân dân. Nếu thiếu ĐLLV, không những quyền lực và pháp luật của Nhà nước có thể bị vi phạm, cơ quan nhà nước hoạt động không hiệu quả mà còn gây lãng phí lớn cả về tài lực và vật lực và làm giảm niềm tin của Nhân dân đối với chính quyền.

Song thực tế hiện nay, CBCC cấp xã ở một số địa phương đang có tình trạng chưa thực sự yên tâm công tác và chưa tận tâm, tận lực, đam mê với công việc, có tâm lý chán nản, không muốn gắn bó với công việc, làm ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Thực trạng này đặt ra một câu hỏi, liệu có vấn đề gì tác động đến ĐLLV của CBCC cấp xã? Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố và đo lường tác động của các yếu tố này đến ĐLLV của CBCC cấp xã tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, đồng thời đưa ra các hàm ý quản trị giúp nâng cao ĐLLV của CBCC cấp xã tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

2. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm CBCC cấp xã: Theo khoản 3, điều 4, Luật Cán bộ, Công chức quy định: “Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực HĐND, UBND, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội”. Theo khoản 3, điều 4, Luật Cán bộ,

Công chức quy định: “Công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước”.

Khái niệm ĐLLV: Theo Mitchell (1982), động lực thể hiện quá trình tâm lý tạo ra sự thức tỉnh, định hướng và kiên trì thực hiện của các hoạt động tự nguyện nhằm đạt mục tiêu. Mỗi cá nhân cần hiểu rõ mục tiêu đã đề ra và được khuyến khích để tự nguyện cam kết về sự chắc chắn đạt được mục tiêu. Mỗi con người đều có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm riêng biệt cho nên động lực khiến họ làm việc tích cực đều khác nhau. Vì vậy, động lực lao động sẽ tăng lên khi mà họ được đáp ứng đầy đủ về môi trường, điều kiện làm việc. ĐLLV là một tác động bên trong có thể kích thích cá nhân nhằm mục tiêu thực hiện một số nhu cầu hoặc mong đợi theo Mullins (2005) định nghĩa.

Theo Nguyễn Văn Điềm và Nguyễn Ngọc Quân (2014), ĐLLV là sự khao khát, tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới một mục tiêu, kết quả nào đó. Theo giáo trình hành vi tổ chức của Bùi Anh Tuấn (2015), động lực lao động là những nhân tố bên trong kích thích con người tích cực làm việc trong điều kiện cho phép tạo ra năng suất, hiệu quả cao. Biểu hiện của động lực là sự sẵn sàng, nỗ lực, say mê làm việc nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức cũng như bản thân người lao động.

Vai trò của việc nâng cao ĐLLV: Việc nâng cao ĐLLV cho người lao động, nhằm khơi gợi sự đam mê, khuyến khích khả năng làm việc để họ nỗ lực hết mình và phát huy hết khả năng của bản thân, để cống hiến cho tổ chức của mình. Đặc biệt, trong các cơ quan hành chính nhà nước, CBCC là những người được giao trọng trách đưa các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống. ĐLLV trong tổ chức được phát huy sẽ giúp tổ chức sử dụng hiệu quả tài lực, vật lực, tạo đà cho sự phát triển lâu dài và bền vững. Trong một cơ quan, tổ chức nhà nước hoạt động dựa vào ngân sách nhà nước, do tiền thuế của nhân dân đóng góp, nếu hoạt động thiếu động lực sẽ gây hệ lụy khôn lường, khiến bộ máy nhà nước hoạt động kém hiệu quả, lãng phí các nguồn lực, gây mất niềm tin trong nhân dân. Nâng cao ĐLLV giúp các thành viên trong xã hội có cuộc sống tốt hơn, vì các nhu cầu của họ có khả năng đáp ứng một cách tối đa, đồng thời khai thác được tối đa khả

năng của người lao động và giúp người lao động không ngừng phấn đấu hoàn thiện mình và phát huy tính sáng tạo của bản thân.

3. Đề xuất giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Hackman & Oldham (1980) cho rằng một công việc sẽ mang đến cho nhân viên ĐLLV và tạo được hiệu quả công việc tốt nếu thiết kế công việc đó thỏa mãn các yêu cầu, như: nhân viên nắm rõ từ đầu vào tới đầu ra của công việc, nhân viên có quyền nhất định để hoàn tất công việc và chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình, công việc phải có sự phản hồi, đánh giá từ cấp trên với những gì nhân viên đã làm để rút kinh nghiệm cho lần sau. Theo Kahn (1990), tâm lý có thể đạt được từ các đặc điểm công việc cung cấp công việc đầy thách thức, đa dạng cho phép sử dụng phần thông tin người trả lời các kỹ năng khác nhau, theo ý cá nhân và cơ hội để đóng góp quan trọng. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H1: Bản chất công việc có tác động tích cực đến ĐLLV.

Điều kiện làm việc là các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe và sự tiện lợi của cán bộ, nhân viên khi làm việc, bao gồm: cơ sở vật chất nơi làm việc, thời gian làm việc, nơi làm việc an toàn thoải mái (DuBrin, 1995). Môi trường an toàn, có đầy đủ công cụ để làm việc, giờ giấc làm việc hợp lý, nơi làm việc vui vẻ, mối quan hệ tốt đẹp với đồng nghiệp và được tổ chức tốt theo nghiên cứu của Kovach (1987). Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H2: Điều kiện làm việc có tác động tích cực đến ĐLLV.

Cơ hội đào tạo và thăng tiến là tạo tiền đề để người lao động có cơ hội

được nâng cao năng lực phục vụ cho nhu cầu công việc của tổ chức. Theo Vander Zanden (2003), tổ chức cần xây dựng bầu không khí tích cực, môi trường làm việc thoải mái và cung cấp cơ hội học hỏi, phát triển để hỗ trợ nhân viên làm việc hiệu quả. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H3: Cơ hội đào tạo và thăng tiến có tác động tích cực đến ĐLLV.

Thể hiện mối quan hệ giữa lãnh đạo với cấp dưới; ảnh hưởng của cấp trên; khả năng và phong cách của lãnh đạo trong việc điều hành tổ chức. Động lực của cấp dưới phụ thuộc rất nhiều vào mỗi hành động của lãnh đạo. ĐLLV bắt đầu giảm khi cấp dưới làm việc cảm thấy tổ chức không còn quan tâm đến họ. Vì vậy, giả thuyết này có tác động tích

cực đến ĐLLV của CBCC cấp xã. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất:

H4: Lãnh đạo có tác động tích cực đến ĐLLV.

Mối quan hệ Đồng nghiệp đến ĐLLV của CBCC cấp xã: Liên quan đến các hành vi và quan hệ đồng nghiệp tại nơi làm việc. Mối quan hệ đó thể hiện trong việc phối hợp, giúp đỡ nhau trong công việc. Khi nhận được sự giúp đỡ và phối hợp trong giải quyết công việc của đồng nghiệp và sự hỗ trợ từ cấp trên sẽ tạo động lực cho họ hoàn thành tốt công việc. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất nghiên cứu như sau:

H5: Mối quan hệ Đồng nghiệp có tác động tích cực đến ĐLLV.

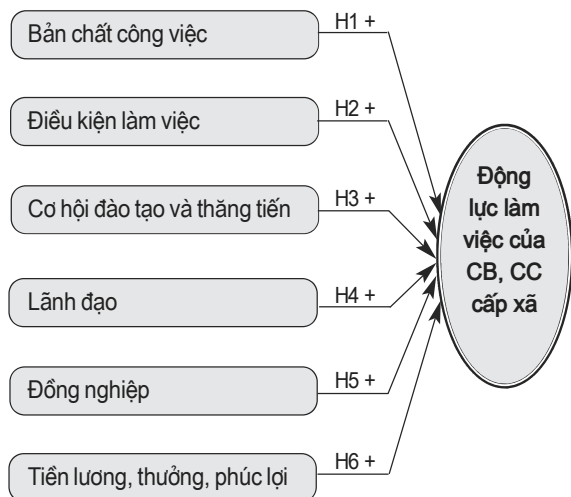
Mối quan hệ Tiền lương, thưởng, phúc lợi đến ĐLLV của CBCC cấp xã: Liên quan đến Chính sách tiền lương và việc chi trả tiền lương; các chương trình phúc lợi, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, chăm sóc hưu trí và đời sống mà tổ chức thực hiện đối với người lao động. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất nghiên cứu như sau:

H6: Tiền lương, thưởng, phúc lợi có tác động tích cực đến ĐLLV.

Dựa trên các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng: Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia với 15 cán bộ lãnh đạo, quản lý và

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

chuyên viên nhằm hoàn chỉnh thang đo và hoàn thiện bảng câu hỏi phỏng vấn. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thông qua khảo sát bằng câu hỏi gửi trực tiếp đến CBCC đang công tác tại các xã trên địa bàn huyện. Tác giả đã gửi đi 218 phiếu khảo sát. Kết quả thu về được 200 phiếu khảo sát hợp lệ. Dữ liệu thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20. Đánh giá độ tin cậy các thang đo qua hệ số Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các biến thành phần. Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính bội (MLR) và mức độ phù hợp của tổng thể mô hình. Kiểm định T-test và phân tích ANOVA nhằm tìm ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của một vài nhóm cụ thể đối với ĐLLV của CBCC cấp xã.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được xác định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích (Bảng 1) cho thấy, tất cả các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 và các hệ số tương quan biến tổng > 0.3 nên thang đo này có độ tin cậy cao.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho thấy 06 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc đều có hệ số $0,5 \leq KMO \leq 1$ và kiểm định Bartlett (Sig. < 0,05); với kết quả này các biến quan sát đều có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số tương quan cho thấy các hệ số mức ý nghĩa Sig.< 0,05 nghĩa là tất cả các biến độc lập đều có sự tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Kết quả phân tích hồi quy (Bảng 2) cho thấy, giá trị Sig của các nhân tố: Bản chất công việc, Hành vi lãnh đạo, Điều kiện nơi làm việc, Cơ hội đào tạo và thăng, Mối quan hệ Đồng nghiệp, Tiền lương, Thưởng, Phúc lợi đều < 0,05, cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu. Phương trình hồi quy tuyến tính được viết như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{ĐLLV} = & 0,325 * \text{Bản chất công việc} + \\
 & 0,308 * \text{Hành vi lãnh đạo} + 0,238 * \text{Điều kiện nơi} \\
 & \text{làm việc} + 0,196 * \text{Cơ hội đào tạo và thăng tiến} + \\
 & 0,146 * \text{Mối quan hệ đồng nghiệp} + 0,129 * \text{Tiền} \\
 & \text{lương, Thưởng, Phúc lợi}
 \end{aligned}$$

Qua kết quả phân tích cho thấy, R2 hiệu chỉnh là 0,675 = 67,5%. Như vậy các biến độc lập đưa vào

Bảng 1. Tóm tắt kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo

STT	Nhóm yếu tố	Mã hóa	Số biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Kết quả
1	Bản chất công việc	BC	5	0,816	Đạt yêu cầu
2	Cơ hội đào tạo và thăng tiến	DT	5	0,819	Đạt yêu cầu
3	Hành vi lãnh đạo	LD	5	0,845	Đạt yêu cầu
4	Đồng nghiệp	DN	5	0,841	Đạt yêu cầu
5	Tiền lương, thưởng, phúc lợi	TL	5	0,822	Đạt yêu cầu
6	Điều kiện nơi làm việc	NLV	4	0,809	Đạt yêu cầu
7	Động lực làm việc	DL	4	0,773	Đạt yêu cầu

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,489	,164		2,970	,003		
	BC	,229	,029	,325	7,988	,000	,986	1,014
	DT	,148	,034	,196	4,393	,000	,819	1,221
	LD	,229	,036	,308	6,341	,000	,694	1,440
	DN	,104	,036	,146	2,885	,004	,634	1,577
	TL	,098	,036	,129	2,698	,008	,711	1,406
	NLV	,178	,036	,238	4,877	,000	,686	1,457

Bảng 3. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA ^a						
Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	35,761	6	5,960	69,881	,000b
	Phần dư	16,461	193	,085		
	Tổng	52,222	199			

a. Biến phụ thuộc: DL

b. Biến độc lập: (Constant), NLV, BC, DT, LD, TL, DN

chạy hồi quy ảnh hưởng tới 67,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Giá trị Durbin-Watson = 1,907 nên kết luận không có tương quan giữa các phần dư, mô hình nghiên cứu không vi phạm giả định về hiện tượng tương quan.

Kết quả phân tích (Bảng 3) cho thấy, kiểm định giá trị thống kê F, với giá trị Sig.= 0,000 < 0,05, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa.

Kiểm định sự khác biệt theo các đặc tính cá nhân đến ĐLLV của CB, CC cấp xã: kết quả cho thấy không có sự khác biệt theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, vị trí công tác. Tuy nhiên, có khác biệt về ĐLLV giữa các nhóm có thâm niên công tác khác nhau. Theo kết quả phân tích ANOVA, với mức ý nghĩa Sig kiểm định F bằng 0,012 < 0,05 (Bảng 4). Kết quả thống kê điểm

Bảng 4. Kết quả phân tích Anova

ANOVA: DL					
	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	2,812	3	0,937	3,718	0,012
Within Groups	49,410	196	0,252		
Total	52,222	199			

trung bình ĐLLV giữa các đối tượng có thâm niên công tác khác nhau cho thấy thời gian làm việc càng ngắn ĐLLV càng cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 06 yếu tố tác động đến ĐLLV của CBCC cấp xã tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang đó là: Bản chất công việc; Hành vi lãnh đạo; Điều kiện nơi làm việc; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Mối quan hệ Đồng nghiệp; Tiền lương, Thưởng, Phúc lợi. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao ĐLLV của CBCC cấp xã tại Huyện như sau:

Một là, các cấp quản lý nên chú ý đến vấn đề khen thưởng, kỷ luật cần phải rõ ràng, công khai minh bạch kịp thời, đúng người, đúng việc. Cần mạnh dạn phân công công tác phù hợp với từng CBCC, thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra, đánh giá năng lực của đội ngũ CBCC. Hơn thế nữa, cần phải thực hiện việc luân chuyển CB, CC vào các vị trí phù hợp hơn, tạo điều kiện thay đổi vị trí công tác làm việc của các CBCC khi họ có yêu cầu và xét thấy phù hợp.

Hai là, cần đảm bảo thu nhập (lương và thưởng) phù hợp với năng lực làm việc của CBCC; đồng

thời thực hiện đầy đủ và kịp thời các khoản trợ cấp (nếu có), các khoản phí BHXH, BHYT,... các khoản phúc lợi không nên phân chia một cách cào bằng, cần căn cứ kết quả đánh giá công việc mà chia khoản phúc lợi một cách công bằng, từ đó sẽ tạo cho CBCC thực sự an tâm công tác và cống hiến cho đơn vị hơn.

Ba là, cần kịp thời cử CBCC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, chính trị theo kế hoạch đào tạo hằng năm của Tỉnh, Huyện. Bên cạnh đó, lãnh đạo xã cần công khai danh sách cán bộ, công chức thuộc diện quy hoạch để họ nắm bắt và không ngừng phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Quy hoạch cán bộ trên cơ sở phù hợp với trình độ chuyên môn, đúng với năng lực và đảm bảo tính khách quan, công bằng đối với mọi công chức trong việc bố trí, sử dụng

Bốn là, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp xã. Thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ, khách quan, công bằng để khắc phục tình trạng bè phái, cục bộ, cảm tính trong việc bố trí, sử dụng cán bộ, tránh làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước nói chung và động lực làm việc của CBCC nói riêng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Anh Tuấn (2015). *Giáo trình Hành vi tổ chức*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. DuBrin, A. J., (1995). *Leadership: Research Findings, Practice, and Skills*. Houghton Mifflin, USA.
3. Hackman, J. R., & Oldham, G. R (1980), *Work Redesign*. Reading, Mass: Addison-Wesley, USA.
4. Kahn, W. A. (1990). Psychological Conditions of Personal Engagement and Disengagement at Work. *Academy of Management Journal*, 33, 692-724.
5. Kovach, K.S. (1987). What motivates employees? Workers and supervisors give different answers. *Business Horizons*, 30, 58-65.
6. Mitchell, T. R. (1982). Motivation: New Directions for Theory, Research, and Practice. *The Academy of Management Review*, 7(1), 80-88.

7. Mullins, L. J. (2005). *Management and Organizational Behavior*. FT Pitman, London.
8. Nguyễn Văn Diễm, Nguyễn Ngọc Quân (2014). *Giáo trình Quản trị nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Quốc hội (2008). *Luật số 22/2008/QH12: Luật Cán bộ, công chức, ban hành ngày 28/11/2008*.

Ngày nhận bài: 6/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN PHAN THU HẰNG

Trưởng Đại học Sài Gòn

2. HUỖNH THỊ DUNG

Trưởng Đại học Sư Phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

**FACTORS AFFECTING THE WORK MOTIVATION
OF COMMUNE-LEVEL CADRES AND CIVIL SERVANTS
AT TINH BIEN DISTRICT, AN GIANG PROVINCE**

● Ph.D NGUYEN PHAN THU HANG¹

● HUYNH THI DUNG²

¹Saigon University

²Ho Chi Minh City University of Technology and Education

ABSTRACT:

This study identifies the factors and measure the impact of these factors on the work motivation of commune-level cadres and civil servants at Tinh Bien district, An Giang province. The study finds out that there are six factors affecting the work motivation of commune-level cadres and civil servants. These factors, listed in the descending order of influencing level, are: nature of work, leadership behavior, working conditions, training and promotion opportunities, colleagues, salary, bonus, and benefits. Based on the study's findings, some implications are made to improve the work motivation of commune-level cadres and civil servants at Tinh Bien district, An Giang province.

Keywords: working motivation, commune-level cadres and civil servants, Tinh Bien district, An Giang province.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH ĐỒNG NAI

● NGUYỄN QUYẾT THẮNG - NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

TÓM TẮT:

Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai với nhiệm vụ trọng yếu là đào tạo trung cấp lý luận chính trị (TCLLCT) cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CB, CC, VC) của tỉnh. Trong thời gian qua, Nhà trường đã không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, công tác đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại Nhà trường có những khó khăn, hạn chế nhất định làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo chung. Bằng một số phương pháp nghiên cứu định tính như thu thập thông tin, điều tra xã hội học, phân tích, so sánh và tổng hợp; nghiên cứu này đi vào phân tích thực trạng hoạt động đào tạo cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ, công chức, viên chức của Nhà trường trong thời gian tới.

Từ khóa: nâng cao, chất lượng đào tạo, công chức, viên chức, trung cấp lý luận chính trị, Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai.

1. Đặt vấn đề

Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai là “đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và thường xuyên của Ban Thường vụ Tỉnh ủy” (Tỉnh ủy Đồng Nai, 2019) và có chức năng “tham mưu giúp Tỉnh ủy tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp cơ sở, cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh về lý luận chính trị - hành chính; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kiến thức và chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các

đoàn thể chính trị - xã hội; kiến thức về một số lĩnh vực khác; tham gia tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học về xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh” (Tỉnh ủy Đồng Nai, 2019).

Tổ chức bộ máy của Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai gồm: Ban Giám hiệu: Hiệu trưởng và không quá 02 Phó hiệu trưởng; 03 khoa: Khoa Lý luận cơ sở, Khoa Xây dựng Đảng, Khoa Nhà nước và pháp luật; 02 phòng: Phòng Tổ chức, Hành chính, Thông tin, Tư liệu và Phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học. Tổng số cán bộ, viên chức của Nhà trường hiện nay là 32 đồng chí có trình độ chuyên môn, lý

luận chính trị, phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu đặt ra (Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai, 2023).

Công tác đào tạo của Nhà trường được quan tâm, chú trọng. Hiện nay, Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai đang tập trung mọi nguồn lực xây dựng, phát triển Trường chính chuẩn, quyết tâm phấn đấu đến năm 2025 Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai đạt chuẩn mức 1 theo Quy định số 11-QĐ/TU ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư Trung ương về Trường Chính trị chuẩn (Tỉnh ủy Đồng Nai, 2022). Trong thời gian qua, trung bình mỗi năm Nhà trường đào tạo khoảng 28 lớp Trung cấp lý luận chính trị, với hơn 2.400 học viên, 100% học viên đủ điều kiện tốt nghiệp, đảm bảo yêu cầu đặt ra. Thông qua quá trình đào tạo, trình độ nhận thức lý luận và năng lực hoạt động thực tiễn của đội ngũ cán bộ ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, công tác đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai còn bộc lộ nhiều hạn chế như: chương trình đào tạo chậm được đổi mới; đội ngũ giảng viên phần nào chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo; số lượng các lớp đào tạo tập trung còn ít; nhiều cấp ủy chưa nhận thức đầy đủ về vai trò công tác đào tạo cán bộ; học viên chưa thật sự tập trung thời gian, chưa tích cực, tự giác trong học tập, hiện tượng ngại học, lười học chính trị vẫn còn; đào tạo chưa gắn với quy hoạch, bổ nhiệm... (Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai, 2023).

Nhằm đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ đề ra, nghiên cứu này tập trung vào việc nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đồng Nai tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu dùng để phân tích trong nghiên cứu này bao gồm: dữ liệu thứ cấp được lấy từ các nghiên cứu, tài liệu liên quan đến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, một số giáo trình, các dữ liệu trên báo chí, website, các báo cáo chính thức, các chính sách đang thực hiện Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai... và dữ liệu sơ cấp được thu thập tại thời điểm nghiên cứu thông qua các cuộc phương pháp phỏng vấn, điều tra xã hội học liên quan nội dung, chủ đề nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng về đội ngũ cán bộ, viên chức Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai

Chất lượng đào tạo là kết quả tác động của nhiều yếu tố, trong đó chất lượng của đội ngũ cán bộ, giảng viên - những người trực tiếp làm công tác giảng dạy, quản lý đào tạo giữ vai trò quyết định (Thái Doãn Việt, 2023). Nhận thức được điều đó, Trường Chính trị Đồng Nai thường xuyên quan tâm, đẩy mạnh xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức có đủ trình độ, phẩm chất, năng lực của nhà giáo, nhà khoa học, nhà lãnh đạo, quản lý. Nhà trường xác định đây là nhiệm vụ vừa mang tính cấp bách trước mắt, vừa mang tính chiến lược lâu dài để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới. Xác định tinh thần đó, trong giai đoạn 2018-2023, Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai đẩy mạnh các hoạt động thu hút nguồn cán bộ và tuyển dụng mới sinh viên nhằm thay thế số giảng viên về hưu hoặc chuyển công tác, đảm bảo ổn định nguồn nhân lực của Trường, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên. Đặc biệt, ngoài đào tạo chuyên môn, Nhà trường còn quan tâm đến đào tạo trình độ lý luận chính trị và các văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu vị trí công việc của cán bộ, giảng viên. Đến nay, chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức Nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu đặt ra thể hiện qua Bảng 1.

Riêng về đội ngũ giảng viên, hiện nay, tổng số giảng viên cơ hữu và kiêm nhiệm của nhà trường là 18 đồng chí với 100% giảng viên có trình độ chuyên môn từ Thạc sĩ trở lên (03 Tiến sĩ; 15 Thạc sĩ, 02 nghiên cứu sinh), trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên, có chứng nhận đã hoàn thành chương trình Bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, phương pháp dạy học tích cực, hiện đại...

Bên cạnh đó, Nhà trường duy trì được đội ngũ giảng viên thỉnh giảng bao gồm các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý, cán bộ lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể... để cung cấp cho học viên về kiến thức thực tiễn. Thực hiện công tác quản lý nội

Bảng 1. Trình độ chuyên môn và lý luận chính trị của cán bộ giảng viên nhà trường

STT	Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
I	Chuyên môn, nghiệp vụ		
1.	Tiến sĩ	03	9,38%
2.	Thạc sĩ	20	62,5%
3.	Cử nhân	09	28,12%
II	Lý luận chính trị		
1.	Cao cấp lý luận chính trị và tương đương	21	65,63%
2.	Trung cấp lý luận chính trị	09	28,12%
3.	Sơ cấp lý luận chính trị	02	6,25%

Nguồn: Phòng Tổ chức, hành chính, 2023

dung, thời gian đối với đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm và thỉnh giảng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhìn chung, trong những năm qua, trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, viên chức Nhà trường ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị được giao.

3.2. Thực trạng công tác đào tạo CB, CC, VC tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai

Nhiệm vụ đào tạo CB, CC, VC tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai là đào tạo về trung cấp lý luận chính trị. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Nhà trường. Trong

thời gian qua, Nhà trường đã tập trung mọi nguồn lực thực hiện nhiệm vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị cho đội ngũ CB, CC, VC của tỉnh Đồng Nai theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Giai đoạn 2018-2023, Nhà trường đã tổ chức đào tạo hơn 143 lớp TCELLCT, với tổng số gần 11.000 học viên và 100% học viên đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định.

Nhìn chung, giai đoạn 2018-2022, số lớp và học viên đào tạo TCELLCT tăng nhanh, trong đó, năm 2022 tăng 9 lớp với khoảng 960 học viên so với năm 2018, tỷ lệ học viên ra trường đạt mức khá, giỏi tăng lên: năm 2022 đạt 57,2% so với năm 2018 chỉ đạt 28,4%. Nguyên nhân chủ yếu từ khi thực hiện Quy chế đào tạo do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh ban hành và thực hiện từ năm 2021, nguồn cán bộ xét cử đi học đảm bảo từ trình độ cao đẳng, đại học trở lên tăng nhanh. Ngoài ra, kết quả trên còn có nguyên nhân từ nội dung chương trình mới ban hành phù hợp hơn với nhận thức của học viên, chất lượng đội ngũ giảng viên cũng như phương pháp giảng dạy đổi mới theo hướng sát thực tế, gắn lý luận với thực tiễn cũng góp phần nâng cao kết quả đào tạo tại trường.

Công tác quản lý đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo Trung cấp lý luận chính trị ban hành kèm theo Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21/12/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Quản lý đào tạo được hết sức coi trọng, các khâu được triển khai thực hiện

Bảng 2. Số lượng lớp và học viên đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2023

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
Số lớp	24	26	29	31	33	143
Tổng số học viên	1.68	1.82	2.32	2.48	2.64	10.94
Tỷ lệ tốt nghiệp	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Tỷ lệ khá/giỏi	28,4%	36,1%	41%	56,4%	57,2%	

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo nhà trường, 2023

đồng bộ, với nhiều biện pháp tích cực, có hiệu quả theo hướng nâng cao chất lượng, đánh giá đúng thực chất kết quả đào tạo ở từng lớp học, cấp học. Song song với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường tiến hành khảo sát ở các đơn vị có cử cán bộ đi học tại trường định kỳ 02 năm/1 lần. Qua khảo sát, hầu hết cán bộ được các đơn vị cấp huyện cử đi đào tạo hằng năm là đúng mục tiêu đào tạo, trình độ về nhận thức, kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ được nâng cao, cán bộ vận dụng được kiến thức đã học vào thực tiễn tại địa phương, đơn vị. Kết quả tại kỳ khảo sát năm 2021, về cơ bản, cán bộ ra Trường được bố trí và sử dụng theo đúng quy hoạch và phát huy tác dụng tốt chiếm tỷ lệ 45,27%, khá là 49,95%, đạt là 1,93%, không phát huy tác dụng là 3,27% (báo cáo của Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai về công tác đào tạo). Nhìn chung, cán bộ sau khi đào tạo tại Trường được cấp ủy và thủ trưởng đơn vị quan tâm bố trí công tác phù hợp với trình độ chuyên môn từng cán bộ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, được đề bạt và bổ nhiệm chức vụ cao hơn. Công tác đào tạo CB, CC, VC trên địa bàn Tỉnh của Nhà trường luôn nắm vững mục tiêu, bám sát đối tượng và tiêu chí căn bản để nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ của tỉnh trước yêu cầu mới.

Bên cạnh những ưu điểm, kết quả đạt được, công tác đào tạo CB, CC, VC của Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai còn những hạn chế nhất định. Việc đổi mới nội dung, một số chương trình vẫn còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời so với những biến đổi không ngừng của tình hình trong nước, khu vực và thế giới. Một số bài giảng của giảng viên cập nhật có thời điểm còn hạn chế... Việc tuyển dụng giảng viên gặp nhiều khó khăn. Số lượng giảng viên là giảng viên chính còn ít so với số lượng giảng viên của trường. Đội ngũ cán bộ chuyên viên làm việc tại các phòng chuyên môn không được hưởng phụ cấp công vụ cũng không được hưởng phụ cấp đặc thù của cán bộ thuộc khối đảng, đoàn thể, trong khi vẫn phải thực hiện mọi nhiệm vụ của một viên chức ở các cơ quan của khối Đảng, đoàn thể, nên đời sống rất khó khăn... Những yếu tố này ảnh

hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác của cán bộ, viên chức Nhà trường nói chung và chất lượng đào tạo của Nhà trường nói riêng.

3.4. Giải pháp

Để nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ, công chức, viên chức của Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai, nghiên cứu này đề xuất một số giải pháp thuộc 3 nhóm giải pháp cơ bản, đó là nhóm giải pháp về phía nhà trường, nhóm giải pháp về phía học viên, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhóm giải pháp về phía nhà trường.

Để nâng cao chất lượng đào tạo CB, CC, VC trên địa bàn tỉnh của Nhà trường cần thực hiện đồng bộ thống nhất các nhiệm vụ giải pháp cụ thể, đó là: Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hiệu quả của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức nhà trường; Đổi mới phương pháp dạy - học và tổ chức, quản lý học viên; Nghiên cứu đề xuất, thực hiện đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy; Đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Một là, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hiệu quả của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường: Cần tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hiệu quả của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường. Đây là giải pháp quan trọng đầu tiên quyết định chất lượng, hiệu quả hoạt động của Nhà trường nói chung và việc nâng cao chất lượng đào tạo nói riêng. Trong đó, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường cần tiếp tục chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, quy định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Bí thư Trung ương nhằm bồi dưỡng nguồn cán bộ, công chức có đầy đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ... Gắn với triển khai có hiệu quả Bộ Quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng của các trường chính trị tỉnh, thành phố. Đồng thời, Đảng ủy, Ban Giám hiệu cần có biện pháp động viên, khích lệ nhằm quy tụ sự đoàn kết, tinh thần trách nhiệm của toàn thể cán bộ, viên chức Nhà trường quyết tâm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Hai là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên: Để nâng cao chất lượng đào tạo nhất thiết phải nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, cán bộ làm công tác quản lý đào tạo. Muốn vậy, cần thực hiện tốt các khâu của công tác cán bộ, nhất là tuyển dụng, quy hoạch và thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên để phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, hợp lý về cơ cấu độ tuổi, giới tính, chuyên ngành; có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và kiến thức thực tiễn vững vàng, thực sự “trung thành, sáng tạo, cống hiến vì sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu lý luận chính trị”, là tấm gương sáng cho học viên noi theo.

Ba là, đổi mới phương pháp dạy - học và tổ chức, quản lý học viên: Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho giáo dục phát triển, đồng thời đặt ra những thách thức, yêu cầu đòi hỏi phải đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng một cách toàn diện, trong đó đổi mới phương pháp dạy - học là khâu then chốt. Nhà trường cần tiếp tục việc đổi mới phương pháp dạy - học, không chỉ đơn thuần là đổi mới phương pháp giảng dạy, mà còn bao gồm cả đổi mới phương pháp, cách thức học tập của học viên. Đổi mới phương pháp giảng dạy phải là hoạt động sáng tạo liên tục và chủ yếu của người giảng viên lý luận chính trị.

Nhà trường cũng cần tiếp tục tăng cường việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là khâu quan trọng trong quản lý chất lượng học tập. Cần tiếp tục tăng cường các hình thức: tổ chức thi, kiểm tra, thu hoạch cuối khóa để đánh giá mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra và kết quả học tập của học viên. Qua đó rút kinh nghiệm, cải tiến nội dung, chương trình và phương thức tổ chức cho những lớp sau đạt hiệu quả cao hơn.

Bốn là, nghiên cứu đề xuất, thực hiện đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy. Cần tiếp tục nâng cao hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng, thời gian tới cần đẩy mạnh đổi mới chương trình đào tạo, bồi

dưỡng CB, CC, VC theo các nội dung sau: (1) Cần xác định rõ mục tiêu, nguyên tắc đào tạo bồi dưỡng; (2) Nội dung chương trình đào tạo cần tập trung hướng trang bị phương pháp luận, phải tăng cường tính thực tiễn, đặc biệt là đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ sát với yêu cầu công việc thực tế CB, CC, VC phải thực hiện ở cơ sở; (3) Phương pháp đào tạo sử dụng phương pháp tích cực, phát huy tính tự giác, chủ động và tư duy sáng tạo của người học, tăng cường trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm giữa giảng viên với học viên và giữa các học viên.

Năm là, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại hóa. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy - học, nghiên cứu của Trường một cách đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuẩn trường chính trị chuẩn theo Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư Trung ương về Trường Chính trị chuẩn, nhằm hướng tới phương châm “Nhà trường là nền tảng, học viên là trung tâm, đội ngũ giảng viên giữ vai trò là động lực” và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giảng dạy, học tập trong giai đoạn mới.

Thứ hai, nhóm giải pháp từ phía học viên.

Học viên - đội ngũ CB, CC, VC là đối tượng đào tạo của Nhà trường. Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường cần có những giải pháp các yếu tố tích cực của người học, đó là: (1) Nâng cao nhận thức của học viên về vai trò, ý nghĩa của việc học tập lý luận chính trị, xác định học tập lý luận chính trị là nhiệm vụ chính trị của CB, CC, VC; (1) Học viên cần tập trung, tích cực, tự giác học tập, rèn luyện. Học viên lên lớp nghe giảng phải tập trung tư tưởng, tránh bị phân tán. Phải nghiêm túc khi học tập trên lớp; biết kết hợp tốt nghe, nhìn, hiểu và ghi chép; tích cực đóng góp ý kiến xây dựng bài học; tiếp thu bài giảng của thầy cô, ý kiến của bạn bè. Trong thảo luận, học viên mạnh dạn phát biểu tranh luận và phản biện, nên bày tỏ ý kiến của mình trước lớp. Cố gắng chọn phương pháp học dễ hiểu, tiếp thu ngay tại lớp, chủ động trong việc học, tránh trường hợp soạn bài, ôn bài

đồn vào ngày thi. Phải thường xuyên học tập, trau dồi phẩm chất chính trị, gắn việc học lý luận với thực tiễn công việc hàng ngày.

Thứ ba, nhóm giải pháp về phía cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng CB, CC, VC được cử đi đào tạo

Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo CB, CC, VC, các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng CB, CC, VC, cần: (1) Tăng cường trách nhiệm, sự phối hợp chặt chẽ với Nhà trường trong công tác quản lý học viên là CB, CC, VC được cử tham gia các khóa đào tạo; (2) Bố trí, sắp xếp, phân công công việc cho cán bộ hợp lý để cán bộ được cử đi đào tạo có điều kiện tập trung thời gian học tập, nghiên cứu tốt; (3) Có chính sách hỗ trợ tài chính hợp lý để tạo động lực cho cán bộ yên tâm học tập, rèn luyện tốt; (4) Lấy kết quả học tập của cán bộ làm một trong những tiêu chí để đánh giá, phân loại chất lượng CB, CC, VC, đảng viên và bình xét thi đua hàng năm, kịp thời khen thưởng, biểu dương đối với cán bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, đồng thời xử lý nghiêm đối với những trường hợp cố tình trốn tránh, thoái thác nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng khi được phân công để CB, CC, VC có ràng buộc trách nhiệm, động lực học tập, rèn luyện tốt hơn; (5) Thường xuyên quan tâm, phối hợp với nhà trường trong công tác quản lý CB, CC, VC được cử đi đào tạo, như: xây dựng và

thực hiện chặt chẽ cơ chế phối hợp giữa Nhà trường với các địa phương xây dựng quy định về học tập, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy định về học tập đối với CB, CC, VC; quy định học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị là nhiệm vụ của CB, CC, VC; Có cơ chế phối hợp chặt chẽ với Nhà trường để có cơ chế độ quản lý, kiểm tra việc học tập của công chức. Đặc biệt, các địa phương cần phối hợp, tạo điều kiện để học viên, cán bộ Nhà trường đi thực tế, nghe báo cáo chuyên đề về tình hình kinh tế, chính trị - xã hội, tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra...

Đào tạo TCELLCT là một trong những nhiệm vụ chủ yếu, quan trọng thường xuyên của Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian qua, công tác đào tạo của Nhà trường đã đạt được những kết quả có ý nghĩa quan trọng trong công tác đào tạo cán bộ chung của tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng đào tạo CB, CC, VC tại Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai cần thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp ở cả 3 nhóm giải pháp về phía Nhà trường, học viên và cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng CB, CC, VC được cử tham gia các khóa đào tạo tại Trường như đã nêu trên. Việc thực hiện các giải pháp trên không xem nhẹ giải pháp nào, nhóm giải pháp nào. Vì ba nhóm giải pháp đó như “kiềng ba chân” của công tác đào tạo CB, CC, VC của Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Kết luận số 117-KL/TW, ngày 20/11/2015 của Ban Bí thư khóa XI về công tác đào tạo, bồi dưỡng tại các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
2. Thái Doãn Việt (2023), *Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chí trường chính trị chuẩn*, Tạp chí Lý luận chính trị, Nguồn: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dao-cao-boi-duong/item/4933-nang-cao-chat-luong-doi-ngu-giang-vien-dap-ung-tieu-chi-truong-chinh-tri-chuan.html>.
3. Tỉnh ủy Đồng Nai (2019), *Báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 18/11/2014 của Tỉnh ủy về công tác cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo*, Đồng Nai.
4. Tỉnh ủy Đồng Nai (2019), *Quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy Trường Chính trị tỉnh*, Đồng Nai.

5. Tỉnh ủy Đồng Nai (2022), *Đề án phát triển Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo*, Đồng Nai.

6. Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai (2023), *Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ năm 2022*, Đồng Nai.

Ngày nhận bài: 12/4/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/5/2023

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. NGUYỄN QUYẾT THẮNG

Khoa Quản trị Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn

Trường Đại học Công nghệ TP. HCM (Hutech)

2. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai

**IMPROVING THE QUALITY OF CADRE,
CIVIL SERVANTS AND OFFICIALS TRAINING
AT DONG NAI PROVINCE SCHOOL OF POLITICS**

● Assoc.Prof.Ph.D **NGUYEN QUYET THANG**¹

● **NGUYEN THI BICH NGOC**²

¹Faculty of Tourism and Hospitality Management

Ho Chi Minh City University of Technology

²Dong Nai Province School of Politics

ABSTRACT:

The major task of Dong Nai Province School of Politics is to provide theoretical political training at the intermediate level for the province's cadre, civil servants, and officials. The school has continuously strived to enhance its training quality. However, the school is still facing some difficulties and limitations in its training quality improvement. By using some qualitative research methods, such as information collection, sociological investigation, analysis, comparison, and synthesis, this study is to analyze the school's current training activities for Dong Nai province's cadre, civil servants, and officials. Based on the study's results, some solutions are proposed to improve the school's training quality for the province's cadre, civil servants, and officials in the coming time.

Keywords: training quality improvement, civil servants, public employees, intermediate political theory, Dong Nai Province School of Politics.

ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG MIỀN TRUNG

● HOÀNG THỊ CẨM TÚ - TRẦN THỊ PHA LÊ

TÓM TẮT:

Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp nhằm triển khai các hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên môi trường số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá, đảm bảo chất lượng và nghiên cứu khoa học, giúp tăng cường hiệu quả công tác quản lý và mở rộng phương thức cũng như cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp tạo đột phá về chất lượng, tăng nhanh số lượng đào tạo góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Theo đó, Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung (MITC) đã xây dựng 10 chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2022-2027 và tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có chiến lược Chuyển đổi số nhằm tạo sự đột phá trong đổi mới hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đổi mới các khâu quản lý của nhà trường tác động tích cực, toàn diện tới phương thức hoạt động, chất lượng, hiệu quả và khẳng định thương hiệu của MITC. Bài viết phân tích những kết quả đạt được, hạn chế còn tồn tại trong chuyển đổi số tại MITC, đồng thời đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý và đào tạo tại Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trong thời gian tới.

Từ khóa: chuyển đổi số, quản lý, đào tạo, Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

1. Sơ lược về Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung là trường công lập trực thuộc Bộ Công Thương. Tổ chức bộ máy của Trường hiện nay gồm có: Ban Giám hiệu; 4 phòng (Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý chất lượng và Nghiên cứu khoa học); 6 khoa (Khoa Công nghệ Hóa - Tài nguyên và Môi trường, Khoa Cơ khí, Khoa Điện và Tự động hóa, Khoa Tin học và Kinh tế, Khoa Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang, Khoa Giáo dục phổ thông); 7 Trung tâm (Trung tâm

Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC, Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế Sunshine, Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo, Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trung tâm Đào tạo và Đánh giá kỹ năng nghề).

Trải qua gần 45 năm kể từ ngày thành lập, Nhà trường đã đào tạo hơn 70 ngàn cán bộ kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực góp phần phát triển nguồn nhân lực, ổn định kinh tế xã hội cho tỉnh Phú Yên, khu vực Miền Trung và Tây Nguyên và cả nước nói chung.

2. Các nội dung chủ yếu cần chuyển đổi số tại MITC

Chuyển đổi số trong giáo dục là quá trình thay đổi phương thức thực hiện giáo dục truyền thống sang phương pháp giáo dục hiện đại, bao gồm cả cơ sở vật chất và các phương thức giáo dục, phương thức dạy học, phương thức quản lý đào tạo, tận dụng tối đa công nghệ hướng tới nền giáo dục chất lượng cao. Đối với giáo dục nói chung, giáo dục nghề nghiệp nói riêng, chuyển đổi số mang lại cơ hội áp dụng công nghệ để tạo ra những thay đổi nhanh chóng về mô hình, cách thức tổ chức và phương pháp dạy - học. Hiểu một cách đơn giản, chuyển đổi số trong giáo dục chính là việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến giúp nâng cao trải nghiệm của người học; cải thiện những phương pháp giảng dạy cũng như tạo môi trường để học tập thuận tiện nhất. Có nhiều cách tiếp cận về nội dung chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuy nhiên cách tiếp cận của MITC tập trung 3 nội dung chính: Chuyển đổi số trong quản lý - điều hành; Chuyển đổi số trong dạy - học và Chuyển đổi số trong đảm bảo chất lượng và nghiên cứu khoa học.

Chuyển đổi số trong quản lý - điều hành: Bao gồm quá trình số hóa thông tin quản lý tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai công việc trên môi trường số, ứng dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu... để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ các cấp lãnh đạo của trường ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác.

Chuyển đổi số trong dạy và học: Là quá trình áp dụng công nghệ để tạo ra những thay đổi nhanh chóng về mô hình, cách thức tổ chức và phương pháp dạy và học. Các lớp học truyền thống được thay thế bằng các lớp học trực tuyến, từ xa, lớp học ảo. Việc giảng dạy - học tập có thể được tiến hành trên các nền tảng trực tuyến thông dụng cùng với việc sử dụng hệ thống quản lý học trực tuyến LMS (Learning Management System). Các mô hình giáo dục thông minh được phát triển trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin; hỗ trợ đắc lực việc cá nhân hóa học tập với việc truy cập kho kiến thức vô tận trên môi trường mạng được thực hiện nhanh chóng, dễ dàng; giúp việc tương tác giữa gia đình, nhà trường, giảng viên, sinh viên gần như tức thời.

Chuyển đổi số trong đảm bảo chất lượng và nghiên cứu khoa học: Các hoạt động nghiên cứu khoa học, công tác đảm bảo chất lượng bên trong của nhà trường đang chuyển dịch trọng tâm vào dữ liệu, các nền tảng kết nối để hình thành mạng lưới các chuyên gia trong nước và quốc tế cùng giải quyết các vấn đề lớn, thu thập, tích lũy dữ liệu mẫu, dữ liệu thực hành, thí nghiệm ở tất cả các ngành nghề nhà trường đang đào tạo. Thông qua việc cùng giải quyết các vấn đề sử dụng bộ dữ liệu dùng chung, các công trình nghiên cứu sẽ liên kết được với nhau, thúc đẩy hợp tác, chia sẻ kết quả nghiên cứu...

Để triển khai được 3 nội dung này một cách thực chất, có hiệu quả, cần xây dựng và thực hiện theo lộ trình phù hợp. Tại MITC, lộ trình triển khai 3 nội dung này được xác định theo 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (2022-2025): Số hóa các dữ liệu và quy trình hoạt động của MITC, nhằm tăng hiệu quả hoạt động, năng suất lao động, tạo ra sự tăng trưởng mới về hoạt động của Trường; với 2 bước đi: Bước 1 (2022-2023): Xây dựng cơ sở dữ liệu, quy trình số một phần hoạt động dạy - học và đào tạo, quy trình số hoạt động tuyển sinh, đối ngoại truyền thông, hoạt động quản lý chất lượng và nghiên cứu khoa học, quản lý nhân sự, quản lý người học, quản lý tài chính, đầu tư Thư viện điện tử và hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho triển khai chuyển đổi số trong trường; Bước 2 (2024- 2025): Tiếp tục triển khai cơ sở dữ liệu và quy trình số trong hoạt động dạy - học, quản lý đào tạo, kiểm định chất lượng và nghiên cứu khoa học..., đồng thời tiếp tục đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin để làm nền tảng triển khai chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý mới.

Giai đoạn 2 (2025-2027): Chuyển đổi số toàn bộ các hoạt động của trường tạo ra sự thay đổi trong mô hình, quy trình, cách thức và hoạt động dịch vụ mới trong dạy - học, quản lý đào tạo, quản lý chất lượng và nghiên cứu khoa học, quản lý - điều hành, từng bước chuyển sang mô hình trường học thông minh. Việc xác định lộ trình phù hợp, khai thác, phân bổ và phối hợp sử dụng hợp lý các yếu tố nguồn lực cả bên trong và bên ngoài sẽ là yếu tố quan trọng để chuyển đổi số thành công tại MITC, trong đó nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực số nói riêng đóng vai trò quyết định.

3. Một số kết quả đạt được trong chuyển đổi số tại MITC

3.1. Công tác quản lý - điều hành

Trường đã áp dụng phần mềm Bitrix 24 từ tháng 4/2020 với trên 40 mô đun tính năng hỗ trợ các nhóm chức năng: quản lý công việc và dự án; tạo lập môi trường truyền thông, giao tiếp nội bộ; quản lý hồ sơ tài liệu; quản lý nhân sự; quản lý quy trình làm việc tự động; ứng dụng dùng trên thiết bị di động nhằm giảm bớt các thủ tục trung gian và giấy tờ in ấn.

Năm 2021, Nhà trường đã tiếp nhận phần mềm mô phỏng và thực hành quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp phối hợp Tổ chức Lao động Quốc tế - International Labour Organization triển khai và chuyển giao bởi Trường Quản lý SKOLKOVO Liên bang Nga để tổ chức tập huấn cho hơn 30 cán bộ quản lý đến từ 5 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khu vực Nam Trung Bộ để triển khai mô hình số hóa tất cả các khâu từ đầu vào tới đầu ra nhằm bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý.

Năm 2022, Nhà trường được Chính phủ hỗ trợ 70 tỷ từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Nhà trường đã sử dụng một phần kinh phí đầu tư bổ sung trang thiết bị mới đáp ứng quá trình chuyển đổi số và đề án trường học thông minh của Nhà trường phù hợp với chiến lược chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp và chiến lược chuyển đổi số quốc gia, thích ứng với cuộc cách mạng 4.0 và hội nhập thị trường lao động của khu vực và quốc tế. Ngoài ra, Nhà trường cũng sử dụng một phần kinh phí tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số, phương pháp đào tạo số cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo để mở rộng quy mô đào tạo các ngành công nghệ số đồng thời triển khai các nền tảng số một cách hiệu quả.

3.2. Công tác đảm bảo chất lượng và nghiên cứu khoa học

Năm 2022, phòng Quản lý chất lượng và Nghiên cứu khoa học đã phối hợp các đơn vị trong toàn Trường thực hiện 57 quy trình làm việc trên ứng dụng Bitrix24 nhằm triển khai thiết lập hệ thống quản lý thông tin bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của nhà trường. Việc ứng dụng chuyển đổi số giúp quản lý chính xác số lượng thiết bị, cơ sở vật

chất xường thực hành, phòng thí nghiệm; quản lý thông báo, văn bản đi/đến; quản lý hồ sơ cán bộ, nhân viên, giáo viên, học sinh sinh viên,... Nhờ đó, nâng cao hiệu quả, hiệu suất làm việc của cán bộ quản lý và các đơn vị hành chính trong Nhà trường.

3.3. Công tác dạy và học

Nhận thức sự cần thiết của đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với chuyển đổi số, trong đó có đổi mới phương pháp dạy học, coi trọng phương pháp dạy học trực tuyến, Trường đã chuẩn bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khá tốt. Hầu hết các hoạt động của trường đều đã được ứng dụng công nghệ thông tin như tuyển sinh, đào tạo trực tuyến và các chuyên môn nghiệp vụ khác. Nhà trường cũng đã triển khai phần mềm Quản lý đào tạo mới có nhiều tính năng tiện dụng, giảm bớt các thủ tục không cần thiết để thực hiện công tác chuyên môn hỗ trợ cho bộ phận quản lý đào tạo, nhà giáo và học sinh sinh viên thuận tiện trong công tác dạy và học, tra cứu thông tin ở bất cứ đâu khi có kết nối Internet.

Ngay từ khi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp vào đầu năm 2020, Trường đã nhanh chóng triển khai hình thức dạy trực tuyến cho học sinh, sinh viên toàn trường với những học phần có nội dung lý thuyết trên phần mềm Microsoft Teams. Đồng thời cũng đã áp dụng hình thức này để linh hoạt triển khai chương trình đào tạo cho học sinh, sinh viên tại các đơn vị liên kết với MITC và các khóa đào tạo ngắn hạn ngoài Trường.

Bên cạnh đó, nhiều giáo viên đổi mới mô hình giảng dạy, thực hiện mô hình lớp học đảo ngược. Tức là khác với lớp học truyền thống, trực tiếp, ở lớp học đảo ngược, giáo viên thực hiện những bài giảng, video về lý thuyết và bài tập cơ bản, chia sẻ qua Internet cho sinh viên xem trước khi không đến giảng đường, xường thực hành.

Ngoài ra, với việc liên thông kết nối dữ liệu, giáo viên và bộ phận quản lý của trường giám sát, đánh giá chính xác quá trình học tập của sinh viên, tạo sự công khai, minh bạch, hiệu quả cao trong đào tạo.

Học sinh, sinh viên khá năng động và tiếp cận nhanh với công nghệ, đều biết chủ động tìm kiếm trên mạng internet (youtube, các diễn đàn chuyên ngành...), các học liệu và nguồn tài liệu cần thiết cho học tập. Đặc biệt những em có động lực học tập cao khai thác rất hiệu quả các nguồn tri thức trên mạng phục vụ cho việc tự học của mình.

4. Một số khó khăn trong thực hiện chuyển đổi số tại MITC hiện nay

Việc liên thông kết nối giữa các hệ thống, ứng dụng của các phòng ban trong nhà trường còn hạn chế. Dữ liệu giữa các phòng ban chuyên môn không chia sẻ được với nhau. Một ví dụ điển hình là mặc dù có hệ thống phần mềm kế toán để tính lương, một số trường cũng đã có thông tin về cán bộ, nhưng việc tính lương, tiền thừa giờ của giáo viên đều phải thực hiện qua phần mềm Excel.

Hạn chế về năng lực làm chủ công nghệ mới (các công cụ số, nền tảng số) của các giáo viên cũng một phần ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai hoạt động giảng dạy online, phương pháp sư phạm số. Nhiều giảng viên phản hồi việc dạy online trong thời gian Covid còn chưa hiệu quả, “khó quản lý, sinh viên có thực sự học hay không”. Thực tế một phần do nhiều giáo viên vẫn mang nội dung bài giảng và phương pháp truyền thống lên dạy online kết hợp với khả năng chỉ biết đơn thuần sử dụng một vài tính năng đơn giản của một số nền tảng miễn phí Zoom, Google Classroom...

Nguồn kinh phí của Trường hạn chế, nên Nhà trường chưa triển khai đồng bộ các mô đun phần mềm hỗ trợ triệt để công tác chuyên môn cho các đơn vị. Tuy nhiên, hệ thống máy tính và thiết bị ngoại vi hiện nay được trang bị, đầu tư từ nhiều nguồn, chủ yếu là nguồn kinh phí mua sắm thường xuyên hàng năm. Hệ thống máy tính không đồng bộ, một số máy tính cũ, đã hết khấu hao nhưng vẫn được tận dụng để làm các công việc văn phòng.

5. Một số giải pháp nhằm đẩy nhanh công tác chuyển đổi số tại MITC

Để quá trình số hóa và chuyển đổi số của MITC được diễn ra nhanh chóng đáp ứng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022-2027 và tầm nhìn đến 2045. Nhà trường cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, viên chức, người lao động, giáo viên và học sinh, sinh viên về vai trò và lợi ích của chuyển đổi số hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về ý nghĩa, vai trò của công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học...

Hai là, tăng cường tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số cho cán bộ quản lý. Phương pháp dạy học trong chuyển đổi số cần kết hợp việc dạy và học truyền thống trên lớp với việc dạy và học trên môi trường số. Do đó, cần phát triển đội ngũ nhà giáo chuyên về công nghệ thông tin để ứng dụng công nghệ đào tạo trực tuyến.

Ba là, triển khai học tập mọi lúc, mọi nơi, mọi nền tảng trong việc đào tạo, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong việc học tập, sáng tạo của học sinh, sinh viên. Số hóa văn bằng chứng chỉ, quá trình học tập của người học.

Bốn là, đầu tư thiết bị số, các thiết bị thực tập, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo, phòng học thông minh và các thiết bị phát triển học liệu số cho ngành nghề được lựa chọn trọng điểm. Đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng, hệ thống mạng, hệ thống an toàn thông tin và thiết bị ngoại vi phục vụ quản lý, điều hành của Phòng, Khoa, Trung tâm.

Năm là, tăng cường thăm quan, học tập, giao lưu học hỏi kinh nghiệm, công nghệ, mô hình triển khai chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước. Tổ chức các hội thảo, hội nghị về trao đổi, chia sẻ về chuyển đổi số hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, thông tin thư viện...

6. Kết luận

Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là giải pháp bao trùm trong quá trình đổi mới và phát triển giáo dục nghề nghiệp, là yếu tố then chốt hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân và yêu cầu tăng nhanh số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp. Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung đã xây dựng đề án Chuyển đổi số nhằm triển khai triển khai các hoạt động trên môi trường số tăng cường hiệu quả công tác quản lý và mở rộng phương thức cũng như cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp thông qua đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá tạo đột phá về chất lượng, tăng nhanh số lượng đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quyết định về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung giai đoạn 2022-2027 và tầm nhìn đến năm 2045 số 1500/QĐ-CDCT ngày 12/10/2022.
2. Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung ngày 25/7/2022.

Ngày nhận bài: 8/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. HOÀNG THỊ CẨM TÚ

ThS. TRẦN THỊ PHA LÊ

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung

**PROMOTING THE DIGITAL TRANSFORMATION
IN MANAGEMENT AND TRAINING AT MIEN TRUNG
INDUSTRY AND TRADE COLLEGE**

● Master. **HOANG THI CAM TU**¹

● Master. **TRAN THI PHA LE**¹

¹Mien Trung Industry and Trade College

ABSTRACT:

Digital transformation in the vocational education sector is to deploy vocational training activities on the Internet, and promote the application of advancements in information technology in management, teaching, testing, assessment, quality assurance, and scientific research. Digital transformation is to enhance the management efficiency, and create more methods and opportunities for learners to access the vocational education, creating a quality breakthrough, rapidly increasing the number of trained workers, improving the quality of human resources. It would increase the country's labor productivity and national competitiveness in the context of international integration. Accordingly, Mien Trung Industry and Trade College (MITC) has developed 10 development strategies for the period from 2022 to 2027 with a vision to 2024, including a digital transformation strategy to create a breakthrough innovation, develop new vocation training programs, and reform its management stages to improve the college's performance and training quality, and strengthen the college's brand. This paper analyzes the achieved results and existing limitations in the MITC's digital transformation process. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to promote the MITC's digital transformation in management and training in the coming time.

Keywords: digital transformation, management, training, Mien Trung Industry and Trade College.

ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT CỦA HERZBERG TRONG TẠO ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CHO GIẢNG VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH

● PHAN THỊ ÁI - NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc (ĐLLV) của giảng viên Trường Đại học Hà Tĩnh (HTU) dựa trên mô hình Hai yếu tố của Học thuyết Herzberg, từ đó đưa ra một số giải pháp tạo ĐLLV cho đội ngũ giảng viên của trường.

Từ khóa: giảng viên, động lực làm việc, Học thuyết Herzberg.

1. Đặt vấn đề

Khi xu thế tự chủ đại học diễn ra vài năm gần đây, sự khác biệt về chế độ của giảng viên giữa các trường đại học công lập và ngoài công lập càng diễn ra rõ rệt. ĐLLV của giảng viên đại học là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất lao động và hiệu quả công việc, từ đó, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và uy tín của trường đại học đối với xã hội. Vì thế, người lãnh đạo, quản lý trường đại học cần chú trọng thực hiện các biện pháp tạo động lực cho đội ngũ giảng viên (GV).

Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu các yếu tố tác động đến ĐLLV của giảng viên HTU dựa trên mô hình Hai yếu tố của Herzberg, từ đó đưa ra một số giải pháp tạo ĐLLV cho GV của Trường. Bên cạnh đó, việc áp dụng học thuyết của Herzberg vào quản lý giảng viên còn giúp tạo ra một sự thay đổi tích cực trong nền văn hóa tổ chức của trường đại học. Khi giảng viên được quản lý và đối xử tốt hơn, họ sẽ có xu hướng đóng góp tích cực

và chủ động hơn trong việc xây dựng và phát triển trường đại học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Học thuyết Hai yếu tố của Herzberg

Năm 1959, F. Herzberg và các đồng nghiệp của mình, sau khi thực hiện các cuộc phỏng vấn với hơn 200 người kỹ sư và kế toán của ngành công nghiệp khác nhau và đã rút ra nhiều kết luận rất bổ ích. Ông đặt các câu hỏi về các loại nhân tố đã ảnh hưởng đến người lao động, như: khi nào thì có tác dụng động viên họ làm việc và khi nào thì có tác dụng ngược lại. Bằng kinh nghiệm chuyên môn, ông chia các nhu cầu của con người theo 2 loại độc lập và có ảnh hưởng tới hành vi con người theo những cách khác nhau: khi con người cảm thấy không thỏa mãn với công việc của mình thì họ rất lo lắng về môi trường làm việc, còn khi họ cảm thấy hài lòng về công việc lại thì họ rất quan tâm đến công việc.

Học thuyết của Herzberg về trọng tâm ĐLLV

Bảng 1. Bảng nội dung của thuyết Hai yếu tố

Chỉ tiêu	Yếu tố thúc đẩy	Yếu tố duy trì
Định nghĩa	Là các yếu tố thuộc bên trong công việc. Đây chính là nhu cầu cơ bản của người lao động khi tham gia làm việc.	Là các yếu tố khách quan bên ngoài công việc, tác động tới khả năng duy trì, tiếp tục công việc của người lao động.
Nội dung	Yếu tố thúc đẩy là các yếu tố tạo nên động cơ làm việc: - Được ghi nhận thành tích (liên quan đến đánh giá thực hiện công việc) - Được phát triển cá nhân và thăng tiến (liên quan đến đào tạo và phát triển) - Được chịu trách nhiệm về công việc (liên quan đến đặc điểm công việc)	Yếu tố duy trì là các yếu tố nếu không được thỏa mãn sẽ dẫn đến sự bất mãn khiến sa sút động cơ làm việc: - Môi trường và điều kiện làm việc của người lao động. - Tiền lương, thưởng, các phụ cấp và phúc lợi. - Các quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên, mối quan hệ giữa các đồng nghiệp.
Vai trò	Các yếu tố thúc đẩy nếu không được thỏa mãn sẽ dẫn đến động cơ làm việc kém, nếu được thỏa mãn có tác dụng tạo động lực.	Các yếu tố này khi được tổ chức tốt có tác dụng ngăn ngừa sự không thỏa mãn đối với công việc của người lao động.

tập trung vào Hai yếu tố chính, đó là các yếu tố duy trì và yếu tố thúc đẩy. Cụ thể như Bảng 1.

Phát hiện của Herzberg đã tạo ra một sự ngạc nhiên lớn vì nó đã đảo lộn nhận thức thông thường. Các nhà quản lý thường cho rằng đối nghịch với thỏa mãn là bất mãn và ngược lại. Nhưng, Herzberg lại cho rằng đối nghịch với bất mãn không phải là thỏa mãn mà là không bất mãn và đối nghịch với thỏa mãn không phải là bất mãn mà là không thỏa mãn.

2.2. Ứng dụng học thuyết Hai yếu tố Herzberg đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc cho giảng viên tại Trường Đại học Hà Tĩnh

2.2.1. Khái quát về tổ chức khảo sát thực trạng

- Mục tiêu khảo sát: Làm rõ thực trạng các biện pháp tạo ĐLLV cho GV của HTU.

- Nội dung khảo sát: đánh giá về các biện pháp tác động trực tiếp vào GV thông qua nghiên cứu hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến ĐLLV của giảng viên theo học thuyết Herzberg.

- Mẫu khảo sát: GV cơ hữu HTU. Mẫu khảo sát bao gồm 100 người, được chọn bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại tất cả các khoa của HTU. (Biểu đồ 1)

- Phương pháp khảo sát:

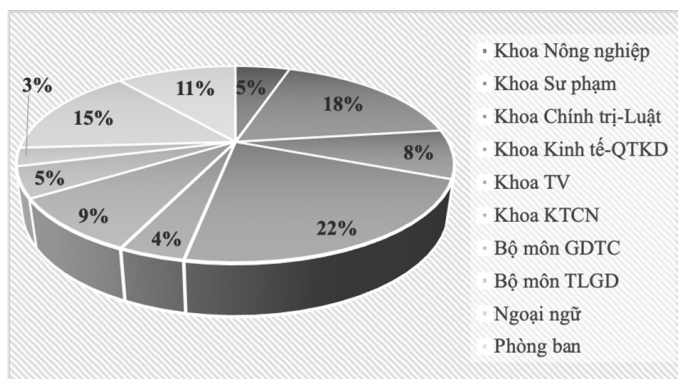
+ Phương pháp điều tra bảng hỏi với đối tượng là GV tại HTU. Nghiên cứu sử dụng thang điểm Likert 5 điểm, với: 1 là hoàn toàn không đồng ý, 2 là không đồng ý, 3 là bình thường, 4 là đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

Khi đó:

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (5-1)/5 = 0.8$$

Ý nghĩa các mức giá trị trung bình Mean như sau: 1.00 - 1.80: Hoàn toàn không đồng ý; 1.81 - 2.60: Không đồng ý; 2.61 - 3.40: Đồng ý; 3.41 - 4.20: Rất đồng ý; 4.21 - 5.00: Hoàn toàn đồng ý.

Biểu đồ 1: Mẫu khảo sát thực trạng



Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả

+ Phương pháp phỏng vấn sâu về các biện pháp tạo ĐLLV cho GV tại HTU.

2.2.2. Kết quả khảo sát thực trạng tạo động lực làm việc cho đội ngũ giảng viên tại Trường Đại học Hà Tĩnh

a. Thực trạng tạo động lực làm việc thông qua nhóm các yếu tố thúc đẩy (Bảng 2)

- *Phân công công việc:* Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá phân công công việc ở mức đồng ý; trong đó, nội dung PCCV1 được đánh giá cao nhất với Điểm trung bình 4,17, tiếp theo là nội dung PCCV2 với Điểm trung bình 4,10; PCCV5 với Điểm trung bình 3,94; PCCV3 với Điểm trung bình 3,93; và PCCV4 với Điểm trung bình là 3,92. HTU đã ban hành Quy chế làm việc của GV quy định rõ về chính sách đối với GV thực hiện nghĩa vụ NCKH [3]. Hiện nay, Chế độ làm việc và NCKH được chia làm các mức để GV lựa chọn phù hợp với năng lực và định hướng phát triển của bản thân. Kết quả phỏng vấn cũng khẳng định, GV được giao công

việc phù hợp trình độ chuyên môn, năng lực cụ thể họ sẽ cảm thấy gắn bó với công việc và thích thú với nó. Đối với tiêu chí GV có cơ hội để chủ động, sáng tạo và phát triển bản thân trong công việc được đánh giá thấp, nguyên nhân được nhiều GV cho biết đó là do đặc thù công việc dạy học. Như vậy, kết quả điều tra bằng bảng hỏi, nghiên cứu các văn bản quản lí của HTU và phỏng vấn sâu cho phép nhận định rằng việc thực hiện phân công công việc cho GV thông qua công việc được đánh giá tốt.

- *Đào tạo và thăng tiến:* Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng và cơ hội phát triển nghề nghiệp ở mức tốt với điểm trung bình là 3,76, trong đó: nội dung DT1 với Điểm trung bình 3,85. Để khuyến khích và thúc đẩy hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, HTU đã ban hành Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, giảng viên giai đoạn 2022 - 2026 với những chính sách hỗ trợ về thời gian và chi phí cho GV đi đào

Bảng 2. Ý kiến đánh giá về yếu tố thúc đẩy tại HTU

Nội dung (N = 100)	Mã hóa	Item Statistics	
		Mean	Std. Deviation
<i>Phân công công việc</i>		4,01	
Trường quy định về chế độ làm việc của GV (giảng dạy và NCKH) hợp lý	PCCV1	4,17	0,587
GV được phân công công việc phù hợp với năng lực chuyên môn và sở trường	PCCV2	4,10	0,595
GV được phân công công việc phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của GV	PCCV3	3,93	0,734
GV có cơ hội để chủ động, sáng tạo và phát triển bản thân trong công việc	PCCV4	3,92	0,763
GV được khuyến khích đưa ra cá ý kiến liên quan đến công việc	PCCV5	3,94	0,872
<i>Đào tạo và thăng tiến</i>		3,76	
Trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và kinh phí cho GV để học tập nâng cao trình độ	DT1	3,85	0,809
Trường khuyến khích và có hỗ trợ đối với hoạt động NCKH của GV	DT2	3,72	0,753
Cơ hội thăng tiến công bằng cho tất cả GV	DT3	3,71	0,715
<i>Đánh giá và công nhận</i>		3,21	
Trường có tiêu chí đánh giá công việc của GV rõ ràng, cụ thể và phù hợp.	DG1	3,23	0,886
Trường có quy trình đánh giá hợp lí, có sự tham gia của GV	DG2	3,22	1,021
Các biện pháp khích lệ, động viên GV dựa trên kết quả đánh giá là phù hợp	DG3	3,18	0,809

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả

tạo, nhất là đào tạo tiến sĩ [1]. Tuy nhiên, một số GV đánh giá phần hỗ trợ kinh phí còn tương đối thấp, nguyên nhân chính là do những quy định tài chính hiện hành của Nhà nước và nguồn tài chính của Nhà trường phải cân đối cho nhiều hoạt động.

Tiêu chí DT2 được đánh giá ở mức thấp hơn 3,72, lý do được một số GV đưa ra là do chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH vẫn còn thấp so với thời gian và công sức nghiên cứu cho mỗi công trình NCKH của GV. Tiêu chí DT3 ở mức thấp nhất với điểm trung bình 3,71. Một số GV mong muốn trường có những chính sách bố trí công việc phù hợp hơn cho GV trong và sau quá trình đào tạo để GV có cơ hội khẳng định được vị trí và năng lực của bản thân cũng như cống hiến nhiều hơn cho sự phát triển của nhà trường. Do đó, Nhà trường cần xây dựng các tiêu chí rõ ràng đối với từng vị trí chức danh cụ thể, công khai, minh bạch đến toàn thể GV để họ thấy được và có động lực phấn đấu đạt được mục tiêu thăng tiến trong nghề nghiệp.

- *Đánh giá và công nhận:* Hàng năm, HTU đã ban hành quy định đánh giá làm cơ sở xếp loại, bình bầu danh hiệu thi đua cho GV. Kết quả khảo sát cho thấy các tiêu chí về đánh giá và công nhận được GV đánh giá ở mức trung bình 3,21. Trong đó, tiêu chí DG1 được đánh giá ở mức 3,23, tiếp theo là DG2 ở mức 3,22 và DG3 dựa trên kết quả đánh giá là phù hợp mức 3,18. Kết quả phỏng vấn sâu một số GV cho thấy tiêu chí đánh giá của nhà trường cần

cụ thể hơn và tính đến cống hiến của GV ở tất cả các mặt hoạt động, nhất là công tác NCKH và công tác tuyển sinh. Mặt khác các biện pháp khích lệ động viên GV nhất là biện pháp tài chính vẫn còn hạn chế, chưa thực sự khuyến khích GV phát huy hết khả năng của bản thân.

b. Thực trạng tạo động lực làm việc thông qua nhóm các yếu tố duy trì

- *Thu nhập và phúc lợi:* HTU là một trường đại học công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh. Hiện tại, Trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ quy định đầy đủ, chi tiết các chế độ lương, thưởng, phụ cấp và các khoản khác cho GV theo quy định hiện hành của Nhà nước và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường [2]. Trong những năm qua, thực hiện từng bước cơ chế tự chủ tài chính và trước áp lực cạnh tranh về tuyển sinh, Nhà trường có những khó khăn khách quan nhất định về tài chính, tuy nhiên, lãnh đạo Trường đã có nhiều cố gắng trong cân đối thu chi và lương thưởng cho GV để khích lệ ĐLLV của GV.

Số liệu khảo sát cho thấy GV nhận định việc chi trả lương và thưởng cho GV tại HTU đã được thực hiện tốt. Ý kiến đánh giá của GV có sự thống nhất cao trong tất cả các nội dung ý kiến về việc chi trả phụ cấp, phúc lợi cho GV. GV đánh giá cao Nhà trường chi trả mức lương đúng quy định và phù hợp với đóng góp của GV cũng như Chế độ phúc lợi đầy đủ, đúng đối tượng GV được hưởng. Tuy nhiên,

Bảng 3. Ý kiến đánh giá về các yếu tố duy trì tại HTU

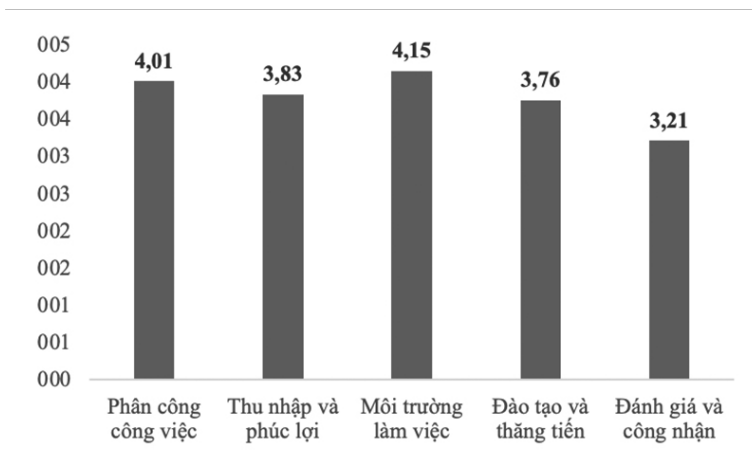
Nội dung (N = 100)	Mã hóa	Item Statistics	
		Mean	Std. Deviation
<i>Thu nhập và phúc lợi</i>		3,83	
Nhà trường chi trả mức lương phù hợp với năng lực và đóng góp của GV	TN1	3,84	0,657
Chính sách khen thưởng kịp thời, rõ ràng, công khai và minh bạch	TN2	3,81	0,647
Chế độ phúc lợi đầy đủ và đúng đối tượng GV được hưởng	TN3	3,85	0,662
<i>Môi trường làm việc</i>		4,15	
Trường có môi trường làm việc chuyên nghiệp, chú trọng xây dựng văn hóa tổ chức	MTLV1	4,16	0,598
Đồng nghiệp luôn phối hợp tốt và hỗ trợ nhau trong công việc	MTLV2	4,17	0,570
Điều kiện làm việc an toàn, thoải mái, đầy đủ trang thiết bị	MTLV3	4,12	0,608

chính sách khen thưởng kịp thời và phù hợp được đánh giá ở mức thấp hơn 3,81. GV mong muốn có chính sách khen thưởng tốt hơn, đặc biệt là đối với hoạt động NCKH.

- *Môi trường làm việc*: Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố thuộc môi trường làm việc đều có mức độ ý kiến rất đồng ý. Tiêu chí MTLV2 được đánh giá ở mức cao nhất 4,17. Thời gian qua, HTU đã chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp thông qua ban hành Bộ quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên, học viên đang làm việc và học tập tại HTU [4]. Quy định về chuẩn mực ứng xử là cơ sở để GV nỗ lực tự rèn luyện để phù hợp với nghề dạy học được xã hội tôn vinh, đồng thời là một trong những cơ sở để đánh giá, xếp loại và giám sát. Nhờ chú trọng xây dựng văn hóa tổ chức nên tiêu chí MTLV1 được đánh giá ở mức cao 4,16. Nhà trường cũng đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học và tiêu chí MTLV3 ở mức 4,12. Đây là một lợi thế của Nhà trường để tạo môi trường làm việc thuận lợi cho GV hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm biện pháp Môi trường làm việc là nhóm biện pháp được thực hiện tốt nhất tại HTU. Trong số các nhóm biện pháp còn lại, nhóm biện pháp đánh giá và công

Biểu đồ 2: Ý kiến đánh giá các biện pháp tạo ĐLLV cho GV



nhận là nhóm biện pháp cần được tiếp tục được nghiên cứu và thực hiện tốt hơn. (Biểu đồ 2)

3. Kết luận

Thời gian qua, công tác tạo ĐLLV cho GV của HTU đã được quan tâm thực hiện với 5 nhóm biện pháp bao gồm 18 biện pháp cụ thể. Ban Giám hiệu HTU đã quan tâm thực hiện toàn diện nhóm biện pháp tác động trực tiếp vào GV, được GV đánh giá cao. Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế như: cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, chính sách hợp lý để thu giữ GV sau đào tạo và vấn đề đánh giá và công nhận. Kết quả nghiên cứu là cơ sở thực tiễn giúp Ban giám hiệu Nhà trường, các nhà hoạch định chính sách có các đổi mới trong công tác tăng ĐLLV cho GV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo của nhà trường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trường Đại học Hà Tĩnh (2022). *Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, giảng viên giai đoạn 2022 - 2026 của Trường Đại học Hà Tĩnh*.
2. Trường Đại học Hà Tĩnh (2019). *Quyết định số 788/QĐ-TĐHHT ngày 14 tháng 11 năm 2019 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ*.
3. Trường Đại học Hà Tĩnh (2022). *Quyết định số 566/QĐ-TĐHHT ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc ban hành Quy chế làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Hà Tĩnh*.

4. Trường Đại học Hà Tĩnh (2023). *Quyết định số 122/QĐ-TĐHHT ngày 09 tháng 03 năm 2023 về việc ban hành Quy định văn hóa công sở tại Trường Đại học Hà Tĩnh.*

5. Nguyễn Văn Điềm, Nguyễn Ngọc Quân (2012). *Giáo trình Quản trị nguồn nhân lực.* Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Ngày nhận bài: 12/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/4/2023

Thông tin tác giả:

1. ThS. PHAN THỊ ÁI

2. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Trường Đại học Hà Tĩnh

**USING THE HERZBERG'S TWO-FACTOR THEORY
TO CREATE A MOTIVATING WORK ENVIRONMENT
FOR HA TINH UNIVERSITY'S LECTURERS**

● Master. **PHAN THI AI**

● Ph.D **NGUYEN THI THANH HUYEN**

Ha Tinh University

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the work motivation of lecturers at Ha Tinh University by using the Herzberg's two-factor theory. Based on the study's findings, some solutions are proposed to create a motivating work environment for Ha Tinh University's lecturers.

Keywords: lecturer, work motivation, Herzberg's theory.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA CÔNG CHỨC TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

● NGUYỄN VĂN VIỆT

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Kết quả cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức tại các tỉnh ĐBSCL, gồm: Tham gia lập kế hoạch; Chính sách khen thưởng và công nhận; Công việc thú vị và thách thức; Lãnh đạo; Thu nhập và phúc lợi. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất 6 hàm ý chính sách nhằm nâng cao động lực làm việc của công chức tại các tỉnh ĐBSCL trong thời gian tới.

Từ khóa: động lực làm việc, công chức, Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Đặt vấn đề

Động lực làm việc đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, mỗi tổ chức kinh tế và cơ quan Nhà nước đều quan tâm phát triển. Trong đó tạo động lực làm việc cho công chức các cơ quan Nhà nước đóng vai trò quan trọng. Cơ quan nhà nước là những tổ chức do Nhà nước thành lập để thực thi quyền lực nhà nước, hoạt động mang tính phục vụ công dân, với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước. Nếu thiếu động lực làm việc, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước hoạt động không những không hiệu quả, gây lãng phí lớn về tài lực và vật lực, mà còn làm giảm niềm tin của nhân dân vào Nhà nước. Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức hành chính nhà nước, trước hết cần quan tâm nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ công chức.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm Động lực làm việc

Theo Robbin, (1998) động lực làm việc là “sự sẵn lòng thể hiện mức độ cao của nỗ lực để hướng tới các mục tiêu của tổ chức, trong điều kiện một số nhu cầu cá nhân được thỏa mãn theo khả năng nỗ lực của họ”.

Mitchell, (1982) cho biết, “Động lực thể hiện quá trình tâm lý tạo ra sự thức tỉnh, định hướng và kiên trì thực hiện của các hoạt động tự nguyện nhằm đạt mục tiêu”.

Nói cách khác, động lực là lý do hoặc là các lý do mà nhân viên làm việc, duy trì làm việc và đóng góp tích cực cho môi trường làm việc của mình. Để đạt được mục tiêu, cá nhân cần hiểu rõ những gì họ đạt được, cần phải được khuyến khích và có sự nhiệt tình, tự nguyện cam kết để đạt mục tiêu. Động lực thúc đẩy và sự thỏa mãn là khác nhau.

Động lực thúc đẩy là xu hướng và sự cố gắng nhằm đạt được mong muốn hoặc mục tiêu nhất định còn sự thỏa mãn là sự toại nguyện khi điều mong muốn được đáp ứng. Như vậy, động cơ thúc đẩy ngụ ý xu thế đi tới một kết quả, còn sự thỏa mãn là một kết quả được thực hiện (Trần Kim Dung, Nguyễn Ngọc Lan Vy, 2011).

2.2. Mô hình 10 yếu tố tạo động lực của Kovach (1987)

Mô hình 10 yếu tố tạo động lực làm việc của nhân viên được phát triển bởi Kennech S. Kovach (1987), bao gồm:

(1). Công việc thú vị: thể hiện sự đa dạng, sáng tạo, thách thức của công việc và cơ hội để sử dụng năng lực cá nhân.

(2). Được công nhận đầy đủ công việc đã làm: thể hiện sự ghi nhận hoàn thành tốt công việc, ghi nhận góp phần vào sự thành công của công ty.

(3). Sự tự chủ trong công việc: thể hiện nhân viên được quyền kiểm soát và có trách nhiệm với công việc, được khuyến khích tham gia vào các quyết định liên quan công việc và được khuyến khích đưa ra những sáng kiến.

(4). Công việc ổn định: thể hiện công việc ổn định, không phải lo lắng đến việc giữ việc làm.

(5). Lương cao: thể hiện nhân viên được nhận tiền lương tương xứng với kết quả làm việc, lương đảm bảo cuộc sống cá nhân và được thưởng hoặc tăng lương khi hoàn thành tốt công việc.

(6). Sự thăng tiến và phát triển nghề nghiệp: thể hiện những cơ hội thăng tiến và phát triển trong doanh nghiệp.

(7). Điều kiện làm việc tốt: thể hiện vấn đề an toàn, vệ sinh và thời gian làm việc.

(8). Sự gắn bó của cấp trên với nhân viên: nhân viên luôn được tôn trọng và tin cậy, là một thành viên quan trọng của công ty.

(9) Xử lý kỷ luật khéo léo

và tế nhị: thể hiện sự tế nhị, khéo léo của cấp trên trong công việc góp ý, phê bình nhân viên.

(10). Sự giúp đỡ của cấp trên để giải quyết những vấn đề cá nhân: thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ của cấp trên trong giải quyết các vấn đề cá nhân, các khó khăn của nhân viên.

Mô hình 10 yếu tố sau khi được công bố đã được phổ biến rộng rãi và được nhiều nhà nghiên cứu kiểm định, nhằm khám phá ra các yếu tố động viên nhân viên làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình gốc các yếu tố tạo động lực của Kovach (1987), tác giả lựa chọn các yếu tố dựa vào tính thực tế của địa bàn nghiên cứu để hình thành mô hình nghiên cứu, bao gồm các yếu tố sau: (Hình 1)

Giả thuyết cho mô hình nghiên cứu:

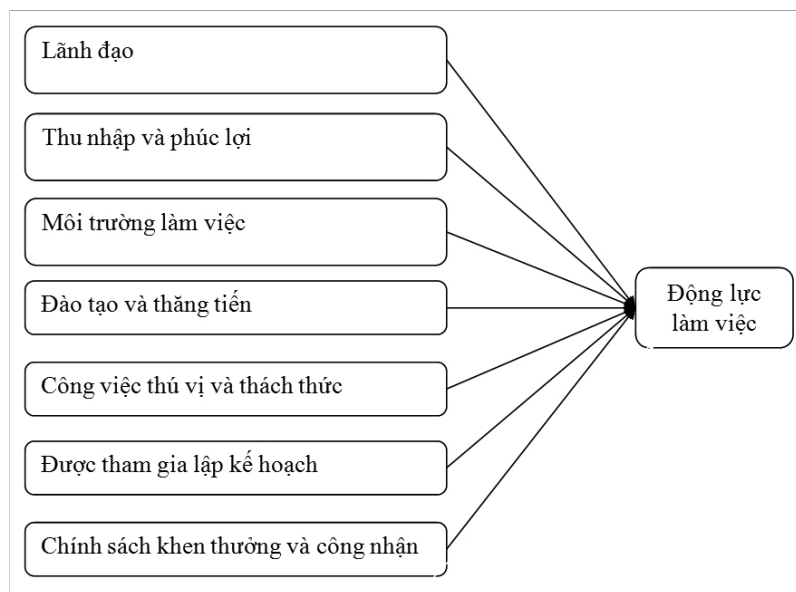
Giả thuyết H1: Lãnh đạo ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Giả thuyết H2: Thu nhập và phúc lợi ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Giả thuyết H3: Môi trường làm việc ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Giả thuyết H4: Đào tạo và thăng tiến ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Giả thuyết H5: Công việc thú vị và thách thức ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Giả thuyết H6: Được tham gia lập kế hoạch ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Giả thuyết H7: Chính sách khen thưởng và công nhận ảnh hưởng đến động lực làm việc của CC.

Thang đo cho mô hình nghiên cứu:

Tác giả đã dựa trên thang đo yếu tố tạo động lực của Kovach (1987) để xây dựng thang đo cho nghiên cứu của mình. Tác giả đã xây dựng thang đo với 29 biến quan sát đo lường cho 7 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc và 5 biến quan sát động lực làm việc của công chức.

Dựa trên thang đo, tác giả tiến hành phát 400 khảo sát công chức ở 4 tỉnh, bao gồm: Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ và Vĩnh Long. Số lượng công chức được khảo sát ở mỗi tỉnh là 100 người, được chọn theo phương pháp thuận tiện, số phiếu thu về là 392 phiếu hợp lệ. Trên cơ sở đó, các phương pháp phân tích được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy tuyến tính.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng hợp kết quả kiểm định thang đo Cronbach's alpha

Kết quả kiểm định thang đo Cronbach's Alpha được tác giả tổng hợp trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

STT	Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Biến loại
1	Lãnh đạo	0,838	
2	Thu nhập và phúc lợi	0,839	TNPL1
3	Môi trường làm việc	0,867	
4	Đào tạo và thăng tiến	0,785	DTTT3
5	Công việc thú vị và thách thức	0,860	
6	Quyền kiểm soát và trách nhiệm	0,826	
7	Khen thưởng và công nhận	0,863	
8	Động lực làm việc	0,897	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 392 công chức năm 2023

Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6 đạt yêu cầu của nghiên cứu. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha nhỏ nhất là 0,785 thuộc về nhân tố ĐTTT Đào tạo và thăng tiến, hệ số Cronbach's Alpha cao nhất là 0,897 thuộc về nhân tố động lực làm việc của công chức. Kết quả cho thấy, thang đo của nghiên cứu có độ tin cậy cao và tốt để phục vụ cho nghiên cứu. Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 đạt yêu cầu của nghiên cứu. Điều này chứng tỏ tất cả các biến trên đều thỏa mãn điều kiện để phân tích cho bước tiếp theo.

3.2. Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố EFA

3.2.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho các nhân tố độc lập (Bảng 2)

Bảng 2 cho thấy, giá trị KMO = 0,788, thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$. Điều này có nghĩa phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Phương sai trích (Cột Cumulative %) có giá trị 70,851%. Điều này có nghĩa 70,851% sự thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát tạo nên nhân tố. Tất cả hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 thỏa điều kiện của nghiên cứu và gom thành 7 nhóm nhân tố.

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho các nhân tố phụ thuộc (Bảng 3)

Bảng 3 cho thấy, giá trị KMO = 0,885 thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$. Điều này có nghĩa phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Phương sai trích (Cột Cumulative %) có giá trị 70,258%, điều này có nghĩa 70,258% sự thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát tạo nên nhân tố. Giá trị Eigen của nhân tố lớn hơn 1 thỏa mãn điều kiện, hệ số tải của các biến quan sát

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố EFA cho các nhân tố độc lập

Biến	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
MTLV4	0,848						
MTLV5	0,813						
MTLV2	0,804						
MTLV3	0,784						
MTLV1	0,774						
TVTT2		0,850					
TVTT3		0,839					
TVTT1		0,826					
TVTT4		0,821					
KTCN4			0,858				
KTCN1			0,850				
KTCN3			0,842				
KTCN2			0,807				
LD1				0,839			
LD4				0,823			
LD3				0,819			
LD2				0,789			
TNPL4					0,835		
TNPL3					0,830		
TNPL2					0,816		
TNPL5					0,790		
QTN3						0,866	
QTN2						0,858	
QTN1						0,845	
DTTT2							0,843
DTTT1							0,840
DTTT4							0,808
Giá trị Eigen	3,722	3,071	2,977	2,742	2,376	2,135	1,909
KMO = 0,785 Mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000 Phương sai trích = 70,119%							

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 392 công chức năm 2023

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố EFA cho các nhân tố độc lập

Biến	Diễn giải	Hệ số tải
DLLV1	Anh/chị nhận định được tầm quan trọng của mình trong đơn vị của mình	0,871
DLLV2	Anh /chị cảm thấy mình phải có tinh thần trách nhiệm trong việc duy trì và phát triển của đơn vị	0,846
DLLV4	Công việc anh/chị đang làm giúp anh/chị tiến gần hơn với những điều anh/chị muốn	0,856
DLLV5	Công việc của anh/chị giúp củng cố gia đình và các mối quan hệ xã hội không	0,838
DLLV3	Anh/chị sẵn sàng cùng đơn vị vượt qua mọi khó khăn	0,798
Giá trị Eigen = 3,547		
KMO = 0,879		
Mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000		
Phương sai trích = 70,931%		

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 392 công chức năm 2023

lớn hơn 0,5 đạt yêu cầu của nghiên cứu và 5 biến quan sát nhóm thành 1 nhân tố.

3.3. Tổng hợp kết quả phân tích hồi qui

Nhằm đánh giá sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức của các Tỉnh ĐBSCL, tác giả đã tiến hành phân tích hồi quy cho bộ số liệu và kết quả được tác giả tổng hợp trong Bảng 4:

Xét mức ý nghĩa của thống kê t cho thấy có biến độc lập MTLV có giá trị Sig. lớn hơn 0,05 nên xét về mức ý nghĩa thì biến này không có ý nghĩa theo Chu Nguyễn Mộng Ngọc và Hoàng Trọng (2008) nên tác giả sẽ loại biến này khỏi mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, điều này còn cho thấy giả thuyết H3 bị bác bỏ. Hệ số R² là 0,739 có ý nghĩa là 6 nhân tố giải thích được 73,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Nói cách khác, sự biến thiên về động lực làm việc của công chức được giải thích 73,9% bởi 6 nhân tố: Thu nhập và phúc lợi, Lãnh đạo, Đào tạo và thăng tiến, Công việc thú vị và thách thức, tham gia lập kế hoạch, Chính sách khen thưởng và công nhận. Mức ý nghĩa của thống kê F là 0,000 nhỏ hơn 0,05 nên có thể nói mô hình hồi quy có ý nghĩa. Bên cạnh đó, giá trị VIF của mô hình đều nhỏ hơn 10 nên mô hình không bị đa cộng tuyến theo Chu Nguyễn Mộng

Ngọc và Hoàng Trọng (2008). Hệ số Durbin-Watson = 2,084 như vậy có thể kết luận mô hình không có tự tương quan.

Bảng 4 cũng cho thấy, biến độc lập Tham gia lập kế hoạch (LKH) có hệ số hồi quy là 0,367 lớn nhất trong phương trình và mức ý nghĩa thống kê t là 0,00 < 1%. Điều này có nghĩa Tham gia lập kế hoạch sẽ tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của công chức với độ tin cậy lớn hơn 99%. Tiếp theo lần lượt là các biến độc lập Chính sách khen thưởng và công nhận (KTCN) có hệ số hồi quy là 0,267; Công việc thú vị và thách thức (TVTT) có hệ số hồi quy là 0,229; Lãnh đạo (LD) có hệ số hồi quy là 0,202 và cuối cùng là biến Thu nhập và phúc lợi (TNPL) có hệ số hồi quy là 0,189 nhỏ nhất. Đây là cơ sở quan trọng để tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao động lực làm việc cho công chức các tỉnh ĐBSCL.

4. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, nhân tố “Tham gia lập kế hoạch” với các mục tiêu giải quyết công việc của đơn vị, Lãnh đạo đơn vị cần công khai trao đổi thông tin cùng công chức trong đơn vị, kết nối nhóm làm việc theo nhiệm vụ chức năng của từng bộ phận trao quyền trong đề xuất lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ. Lãnh đạo chỉ theo dõi kiểm tra kết quả thực hiện

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Biến	Diễn giải	Hệ số hồi quy	t	VIF
(Constant)	Hệ số chặn	-1,716***	-9,216	0,000
TNPL	Thu nhập và phúc lợi	0,189***	9,297	1,055
LD	Lãnh đạo	0,202***	10,675	1,019
MTLV	Môi trường làm việc	0,046	2,066	1,031
DTTT	Đào tạo và thăng tiến	0,203***	10,906	1,037
TVTT	Công việc thú vị và thách thức	0,229***	12,143	1,037
LKH	Tham gia lập kế hoạch	0,367***	16,368	1,032
KTCN	Chính sách khen thưởng và công nhận	0,267***	14,456	1,039
Hệ số R2				0,739
Giá trị Sig. F change				0,000
Giá trị Durbin-Watson				1,687
Giá trị Sig. F				0,000

Ghi chú: * mức ý nghĩa nhỏ hơn 10%; ** mức ý nghĩa 5%; *** mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 392 công chức năm 2023

công việc. Việc trao quyền trong lập kế hoạch sẽ nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, giúp công chức kiểm soát được công việc, khẳng định được bản thân, phát huy sở trường và ưu thế, đóng góp tích cực cho mục tiêu chung của đơn vị, giúp lãnh đạo đánh giá chính xác kết quả giải quyết công việc của từng bộ phận, công chức.

Thứ hai, Nhân tố “khen thưởng và công nhận”: Lãnh đạo đơn vị phải đánh giá hiệu quả công việc của công chức, đánh giá bình xét một cách khách quan, đúng năng lực, không vị nể, không phân biệt cấp trên, cấp dưới, đánh giá phải công bằng, đúng thực tế. Xây dựng cơ chế khen thưởng bằng kết quả giải quyết công việc, thực hiện cơ chế quản lý theo thành tích mang tính cạnh tranh, cần đặt ra tiêu chuẩn thành tích hợp lý, khoa học kết hợp với dân chủ và tập trung, tuy nhiên dân chủ và tập trung cần được thực hiện trong điều kiện bàn bạc, bình đẳng và thoải mái sẽ khắc phục được tình trạng đùn đẩy công việc.

Thứ ba, Nhân tố “Công việc thú vị và thách thức”: Phải có kế hoạch định hướng công việc cho

từng bộ phận trong đơn vị, cho công chức thấy được chức năng nhiệm vụ của mình trong thực hiện công việc, tạo môi trường làm việc thoải mái cho công chức tự kiểm soát bản thân, tự giác hoàn thành công việc, khơi gợi động cơ và hành động, kích thích tính tích cực của công chức. Xây dựng phương hướng phát triển công việc một cách đúng đắn sẽ giúp cho công chức xác định mục tiêu công việc của mình phát huy tính chủ động, sáng tạo, khắc phục được tình trạng nhàm chán, đập khuôn trong công việc; Giúp lãnh đạo kiểm soát được tiến độ thực hiện công việc của công chức và đánh giá được hiệu quả giải quyết công việc.

Thứ tư, Nhân tố “Đào tạo và thăng tiến”: Đào tạo và thăng tiến là một nhu cầu thiết thực của người làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, vì Đào tạo và thăng tiến tạo cơ hội cho phát triển công chức, tăng địa vị, uy tín cũng như quyền lực của họ. Chính sách Đào tạo và thăng tiến có ý nghĩa trong việc hoàn thiện cá nhân, tăng động lực làm việc cho công chức, đồng thời là cơ sở để thu hút, giữ chân người giỏi đến và làm việc với tổ

chức. Việc tạo những cơ hội thăng tiến cho công chức giúp họ khẳng định và thể hiện mình, nhận ra những cơ hội mới để phát triển nghề nghiệp và gắn bó hơn với tổ chức, có ý thức phấn đấu và nỗ lực nhiều hơn trong thực thi công vụ. Minh bạch và dân chủ trong công tác đào tạo và quy hoạch, thiết lập hướng thăng tiến rõ ràng cho tất cả công chức. Chính sách đào tạo và quy hoạch rõ ràng, đảm bảo thăng tiến phải dựa trên năng lực, hiệu quả công việc và đảm bảo công bằng, bình đẳng trong việc tiếp cận cơ hội thăng tiến.

Thứ năm, Nhân tố “Lãnh đạo trực tiếp”: Lãnh đạo cần quan tâm, khích lệ, chia sẻ những khó khăn công việc, cũng như trong cuộc sống của công chức. Lãnh đạo cần phân công công việc đúng khả năng, năng lực và sở trường của công chức chức, tránh tình trạng công chức làm việc không đúng với chuyên môn nghiệp vụ. Lãnh đạo cần đặt mục tiêu công việc rõ ràng, tin tưởng giao nhiệm vụ cho công chức và chỉ là người kiểm tra, kiểm soát, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức. Lãnh đạo cần tạo cơ hội phát triển cho công chức bằng cách tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng,

công bằng, công khai, khơi gợi ý chí phấn đấu trong công việc, thể hiện giá trị bản thân.

Thứ sáu, Nhân tố “Thu nhập và phúc lợi” Thu nhập và phúc lợi của công chức chủ yếu thể hiện qua tiền lương, phụ cấp và kinh phí tiết kiệm của đơn vị, từ nguồn kinh phí ngân sách cấp thực hiện theo quy định của Nhà nước. Thực tiễn hiện nay cho thấy, các chế độ phụ cấp giữa các ngành, các lĩnh vực khác nhau chưa phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách: Xây dựng chế độ phụ cấp khoa học, hợp lý, giữa các ngành, các lĩnh vực. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế đánh giá chấm điểm, phân loại công chức theo hiệu quả công việc, từ đó xây dựng cơ chế phân chia tiết kiệm hợp lý, công bằng, đúng với hiệu quả đóng góp của từng công chức. Chế độ phúc lợi của công chức phải được cơ quan thẩm quyền đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện cùng với các chính sách phúc lợi khác (nhà ở, giáo dục, y tế...) để bảo đảm cuộc sống cho công chức. Xây dựng nền công vụ, dịch vụ công hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tinh giảm mạnh biên chế; giảm chi tiêu công, tăng thu nhập cho công chức ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Adams, J.S. (1963). Toward an Understanding of Inequity. *Journal of Abnormal Social Psychology*, 67, 422-436;
2. Buelens, Marc and Van den Broeck, Herman (2007). An Analysis of Differences in Work Motivation between Public and Private Organization. *Public Administration Review*, 67(1), 65-74.
3. Bartol, K.M và Martin.D.C (1998). *Management 3rd ed.* Mc Graw - Hill, New York, NY.
4. Herzberg F. et al. (1959). *The motivation to work.* John Wiley & Sons, New York.
5. McClelland, D. C. (1940). *Human motivation.* Cambridge University Press, New York.
6. Đinh Phi Hồ (2014). *Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn thạc sĩ.* Nhà xuất bản Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
7. Kenneths Kovach (1987). What Motivates Employees Workers and Supers Give Different Answers. *Business Horizons*, Sept-Oct, 58-65.
8. Maslow, A.H. (1943). *Motivation and Personality.* Harper & Row, New York.
9. Mitchell, T.R (1982). Motivation: New direction for theory research and practices. *The Academy of Management Review*, 7(1), 80-88.
10. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, tập 1,2, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
11. Robbins (1998). *Organizational behaviour, concept, controversial.* Application, Prentice Hall, New Jersey.

12. Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*. Jossey-Bass, San Francisco.
13. Yair Reem (2010). *Motivating Public Sector Employees: An Application - Oriented Analysis of Possibilities and Practical Tools. A thesis submitted in partial fulfillment of requirements for the degree of Executive Master Public Management, Hertie School of Governance, Berlin, Germany.*

Ngày nhận bài: 21/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2023

Thông tin tác giả:

NGUYỄN VĂN VIỆT

Ban Tổ chức Tỉnh ủy Vĩnh Long

**FACTORS AFFECTING THE WORK
MOTIVATION OF CIVIL SERVANTS
IN THE PROVINCES OF MEKONG DELTA**

● **NGUYEN VAN VIET**

Organization Committee of the Provincial Party Committee
of Vinh Long Province

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the work motivation of civil servants in the provinces of Mekong Delta. The study finds out that there are six factors affecting the working motivation of civil servants in the Mekong Delta, including: the participation into the planning task, the reward and recognition policies, the interesting and challenging work, the leader, and the income and benefits. Based on the study's results, six policy implications are proposed to improve the work motivation of civil servants in the provinces of Mekong Delta in the coming time.

Keywords: work motivation, civil servants, the Mekong Delta.

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU GIAO HÀNG CHẶNG CUỐI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ XUÂN HÒA - NGUYỄN PHƯƠNG ANH - LÊ ĐẶNG TUẤN KIỆT
- TRẦN THỊ HOÀNG QUỲNH - TRỊNH ANH QUÂN - CAO CẨM LINH

TÓM TẮT:

Thương mại điện tử toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng có sự phát triển nhanh trong những năm gần đây và việc vận chuyển hàng hóa đến tay người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong chặng cuối của chuỗi cung ứng. Nghiên cứu này tổng hợp những nghiên cứu liên quan để có bức tranh tổng quan về lĩnh vực giao hàng chặng cuối. Hệ thống giao hàng chặng cuối tổng hợp theo 2 nhóm chính gồm chính sách quản lý các giải pháp đổi mới sáng tạo trong giao hàng chặng cuối và chính sách quản lý người lao động trong lĩnh vực hàng chặng cuối. Qua đó, nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình tổng quan nghiên cứu giao hàng chặng cuối và đề xuất các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Từ khóa: logistics chặng cuối, giao hàng chặng cuối, chính sách giao hàng.

1. Tổng quan giao hàng chặng cuối

Trong những năm gần đây, sự tăng trưởng của thị trường thương mại điện tử đã thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng, đặc biệt là kể từ giai đoạn Covid-19. Ngành Thương mại điện tử toàn cầu được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ chóng mặt khoảng 8% một năm trong giai đoạn 2020 - 2025 (Glaser & cộng sự, 2021). Việc người tiêu dùng chuyển sang xu hướng mua hàng trực tuyến trên các nền tảng thương mại điện tử thay vì trực tiếp mua tại các cửa hàng bán lẻ, các trung

tâm mua sắm dẫn đến nhu cầu giao hàng tại nhà tăng cao. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phân phối hàng hóa trong chuỗi cung ứng.

Trong một chuỗi cung ứng, quá trình vận chuyển hàng hóa từ điểm xuất phát đến điểm cuối cùng được chia thành 3 giai đoạn [1] (Langley Jr. và cộng sự, 2007), lần lượt là Giai đoạn vận chuyển đầu tiên, Giai đoạn vận chuyển trung gian, Giai đoạn vận chuyển chặng cuối (Hong Zhang và cộng sự, 2020). Và trong bài nghiên cứu

này, nhóm nghiên cứu tập trung vào phần cuối cùng của chuỗi cung ứng - giao hàng chặng cuối.

Cụm từ “chặng cuối” được sử dụng trong viễn thông, để đề cập đến chặng cuối cùng của mạng viễn thông [2] (Lim và cộng sự, 2018). Trong trường hợp của chuỗi cung ứng hàng hóa, logistics chặng cuối là giai đoạn cuối cùng của chuỗi cung ứng [3] (Banyai và cộng sự, 2018). Nhiều học giả đồng ý rằng, quy trình logistics quan trọng nhất là giao hàng chặng cuối, tức là “giai đoạn cuối cùng” của quá trình thực hiện đơn hàng, nhằm mục đích phân phối các sản phẩm được đặt hàng trực tuyến đến người tiêu dùng cuối cùng [2].

Đối với các khách hàng trực tuyến, họ có yêu cầu rất cao đối với mức độ dịch vụ, biệt chú ý đến thời gian (Lu và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, xét trên quan điểm của các doanh nghiệp, giao hàng chặng cuối là phần kém hiệu quả và tốn nhiều chi phí nhất trong quá trình giao hàng, do sự thách thức của mức độ dịch vụ, số lượng đặt hàng ít và mức độ phân tán cao của các điểm đến [4] (Macioszek, 2017). Chi phí dành cho giao hàng chặng cuối có thể chiếm đến một nửa chi phí logistics (Vanelander và cộng sự, 2013). Vì vậy, để đạt được thành công cũng như đáp ứng được yêu cầu dịch vụ của khách hàng, các doanh nghiệp cần có một quy trình quản lý giao hàng chặng cuối hiệu quả và giảm thiểu chi phí.

Hiện nay, ngày càng có nhiều nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực logistics chặng cuối, nhưng đa số chỉ tập trung vào một hoặc những khía cạnh hạn chế của logistics đô thị và chúng còn khá rời rạc [2]. Đã có nhiều học giả nghiên cứu về logistics chặng cuối, vận chuyển hàng hóa trong đô thị. Song, có rất ít bài nghiên cứu tổng quan về giao hàng chặng cuối - giai đoạn cuối cùng của logistics chặng cuối, cũng như quy trình quản lý giao hàng chặng cuối hiệu quả. Vì vậy, cơ hội cho những nỗ lực nghiên cứu mới theo hướng nghiên cứu này được mở ra.

Mục tiêu của bài nghiên cứu này là cung cấp một đánh giá có hệ thống về các nghiên cứu tổng

quan trong lĩnh vực giao hàng chặng cuối, từ đó rút ra giải pháp mang tính thực tế nhằm nâng cao độ hiệu quả của hoạt động giao hàng chặng cuối tại Việt Nam từ kinh nghiệm quản lý giao hàng chặng cuối của các quốc gia trên thế giới.

2. Các nghiên cứu liên quan về giao hàng chặng cuối

Từ trước đến nay, lĩnh vực giao hàng chặng cuối có rất ít bài khoa học nghiên cứu. Tuy nhiên, trong vòng 5 năm trở lại đây, lĩnh vực giao hàng chặng cuối dần nhận được sự quan tâm từ các học giả nghiên cứu trên thế giới. Theo John Olsson và các cộng sự (2019) đã nghiên cứu và chỉ ra rằng, trong 5 năm trở lại đây, số lượng các bài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực logistics chặng cuối ngày càng tăng và trở thành một đề tài nghiên cứu đầy tiềm năng [5]. Trong đó, giao hàng chặng cuối - một yếu tố trong logistics chặng cuối là một lĩnh vực mới và rất ít được đề cập trong các bài nghiên cứu khoa học.

Gevaeers & cộng sự (2009) đã nghiên cứu và chỉ ra rằng giao hàng chặng cuối trong logistics là phần cuối cùng của quá trình phân phối B2C (Lindner & cộng sự (2011).

Trong khía cạnh của B2C, Lim & cộng sự (2015) đã chỉ ra rằng giao hàng chặng cuối được định nghĩa là đoạn cuối cùng của một lô hàng từ doanh nghiệp đến người tiêu dùng. Nó diễn ra từ điểm tiếp nhận đơn hàng (hay là trung tâm thực hiện) đến điểm cuối cùng mà người tiêu dùng yêu cầu (nhà riêng hoặc cụm/điểm thu gom) để tiếp nhận hàng hóa [6]. Theo John Olsson & cộng sự (2019), giao hàng chặng cuối là bước cuối cùng của quá trình đặt hàng đến đúng khách hàng, đề cập đến các hoạt động cần thiết để giao hàng đến địa điểm cuối cùng do người nhận chọn [5].

Hiện nay, có rất nhiều các phương thức vận tải được sử dụng trong giao hàng chặng cuối, trong đó, phổ biến nhất là giao hàng trực tiếp đến tay người tiêu dùng (door-to-door delivery) (Yuen và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, các phương thức khác như giao hàng tại các điểm giao nhận hoặc sử

dụng công nghệ như drone hay robot đang ngày càng được phát triển và sử dụng rộng rãi.

Về chi phí, giao hàng chặng cuối chiếm từ 13% đến 75% tổng chi phí trong chuỗi cung ứng, tùy thuộc vào đặc điểm của các khu vực khác nhau [7] (Gevaers và cộng sự, 2009). Chen và cộng sự (2018), Khan và cộng sự (2021) đều đề cập trong nghiên cứu của mình rằng chi phí giao hàng chặng cuối chiếm 50 - 70% tổng chi phí vận chuyển trong lĩnh vực thương mại điện tử. Nhìn chung, các bài báo trên đều cho thấy rằng chi phí giao hàng chặng cuối thường chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tổng chi phí chuỗi cung ứng hàng hóa. Việc tối ưu chi phí giao hàng chặng cuối là một thách thức lớn dành cho các doanh nghiệp và các quốc gia trên thế giới. Nhiều quốc gia đã đưa ra các chính sách khác nhau nhằm quản lý hiệu quả quá trình giao hàng chặng cuối, từ đó giảm thiểu chi phí giao hàng chặng cuối.

Hiệu quả giao hàng chặng cuối gần đây ngày càng nhận được nhiều sự chú ý trong cộng đồng học thuật. Trong số các bài nghiên cứu đã được công bố, Mangiaracina và cộng sự (2019) đã chia thành hai nhóm bài chính [8]:

- Nhóm thứ nhất liên quan đến giải pháp tối ưu phương tiện vận chuyển truyền thống. Nhiều thuật toán được đề xuất và nghiên cứu, trong đó có thể kể đến như bài toán định tuyến phương tiện (Vehicle routing problem - VRP) xác định tuyến đường tối ưu, xác định vị trí sắp xếp hàng hóa hiệu quả trong xe tải (Lin và Yu, 2006) [9].

- Nhóm thứ hai bao gồm các bài nghiên cứu về các giải pháp mang tính đổi mới nhằm tăng hiệu quả của hoạt động giao hàng chặng cuối. Trong số các giải pháp đổi mới được nghiên cứu, nổi bật có thể kể đến như tủ khóa thông minh (parcel locker) (Iwan & cộng sự, 2016) [10], crowdsourcing logistics (Wang và cộng sự, 2016), hộp nhận hàng và điểm lấy hàng (Kedia và cộng sự, 2017), chính sách định giá động (dynamic pricing policies) (Klein và cộng sự, 2017) và máy bay không người lái (drones) (Ha và cộng sự, 2018).

Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, hoạt động giao hàng chặng cuối hiệu quả góp phần nâng cao sự hài lòng về trải nghiệm của khách hàng. Walmart đã mua lại thành công hãng vận chuyển nhanh Parcel, nhờ đó, hãng bán lẻ khổng lồ Walmart có thể cung cấp dịch vụ giao hàng nhanh trong ngày tại thành phố New York, Mỹ (Torres, 2017). Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ đã trở thành một phần quan trọng trong hoạt động giao hàng chặng cuối bởi công nghệ không chỉ nâng cao sự hài lòng của khách hàng mà còn tạo ra nhiều phương thức vận chuyển hàng hóa khác nhau như vận chuyển bằng máy bay không người lái hay tủ khóa thông minh.

Tuy nhiên, việc áp dụng các giải pháp này trong giao hàng chặng cuối còn gặp nhiều hạn chế tại một số quốc gia do điều kiện khác nhau về cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, sự phát triển của nền kinh tế. Các quốc gia khác nhau có các chính sách và giải pháp ứng dụng khác nhau trong giao hàng chặng cuối. Song, hiện nay, chưa có bài nghiên cứu nào chỉ ra sự khác biệt và điều kiện áp dụng các giải pháp quản lý giao hàng chặng cuối, nhằm giúp các quốc gia có chính sách và giải pháp phù hợp. Vì vậy, cơ hội cho những nỗ lực nghiên cứu mới theo hướng nghiên cứu này được mở ra.

3. Kinh nghiệm quản lý giao hàng chặng cuối của các nước trên thế giới

Giao hàng chặng cuối đóng vai trò quan trọng trong quy trình bán hàng và đòi hỏi các doanh nghiệp phải có chiến lược quản lý hoạt động giao hàng chặng cuối hiệu quả để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và cạnh tranh trên thị trường, đồng thời giải quyết những thách thức trong lĩnh vực giao hàng chặng cuối ngày nay. Giao hàng chặng cuối là một chủ đề nóng trên toàn cầu, nhận được sự quan tâm rất lớn từ chính phủ các nước. Các xu hướng và thách thức chính gây ra sự quan tâm cao đó bao gồm [11] (Nils Boysen, 2020):

- Sự gia tăng sản lượng đơn hàng. Xu hướng này đến từ việc tăng tốc độ đô thị hóa và mua sắm trực tuyến, dẫn đến nhu cầu vận chuyển tăng cao.

- Tính bền vững. Nhu cầu vận chuyển đơn hàng trong đô thị gây tác động tiêu cực đến môi trường sống.

- Chi phí. Các chi phí liên quan đến giao hàng chặng cuối như chi phí vận chuyển và lương thưởng cho nhân viên tương đối cao.

- Áp lực thời gian. Hầu hết các nhà bán lẻ trực tuyến đều thực hiện giao hàng trong ngày hoặc thậm chí ngay ngày tiếp theo như một trong những cam kết dịch vụ cơ bản của họ [12] (Yaman & cộng sự, 2012).

- Lực lượng lao động già và khó tuyển dụng. Hiện nay, tình trạng lao động già hóa ở nhiều quốc gia công nghiệp hóa, đặc biệt trong lĩnh vực vận chuyển hàng hóa, nơi các điều kiện lao động khắc nghiệt và mức lương thấp.

Những thách thức trên đòi hỏi các quốc gia cần đưa ra những chính sách quản lý giao hàng chặng cuối tối ưu nhất, giúp các doanh nghiệp cải thiện hoạt động giao hàng chặng cuối và trải nghiệm khách hàng. Những chính sách này có nội dung khác nhau tùy thuộc vào cơ sở hạ tầng, công nghệ, quy định pháp lý và nhu cầu của khách hàng tại mỗi quốc gia. Nhìn chung, các chính sách quản lý giao hàng chặng cuối trên thế giới đang tập trung vào việc khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông bền vững và hiệu quả để giảm thiểu tác động đến môi trường và tăng tính tiện lợi cho người sử dụng dịch vụ. Ngoài ra, việc phát triển công nghệ và ứng dụng các hệ thống giao hàng thông minh cũng là một xu hướng đang được quan tâm. Điều này giúp tăng cường sự chính xác và nhanh chóng trong quá trình vận chuyển hàng hóa, giảm thiểu các sai sót và rủi ro, đồng thời cải thiện trải nghiệm của khách hàng.

Chính sách quản lý các giải pháp đổi mới sáng tạo trong giao hàng chặng cuối

Chính phủ các quốc gia đã đưa ra nhiều chính sách hấp dẫn nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển các giải pháp giao hàng thông minh trong giao hàng chặng cuối. Hiện nay, trên thế giới xuất hiện nhiều sáng kiến hệ thống thông

minh hỗ trợ việc giao hàng chặng cuối như robot tự lái, máy bay không người lái, tủ khóa thông minh... Theo Patier và Browne (2010), những đổi mới sáng tạo trong logistics đô thị có thể được chia thành 3 nhóm chính: (1) quản lý trung tâm tập trung hàng hóa, (2) sử dụng các phương tiện mới không gây ô nhiễm (ví dụ: xe điện), (3) và các quy định giới hạn hoạt động dựa trên kích thước và loại phương tiện hoặc thời gian trong ngày.

Chính sách quản lý các trung tâm tập trung hàng hóa

Sự tập trung các luồng hàng hóa trong khu vực đô thị bao gồm việc kết hợp các lô hàng hoặc gói hàng nhỏ từ các nguồn khác nhau và tập trung chúng thành các lô hàng lớn, sau đó vận chuyển đến địa điểm cuối cùng của chúng. Phương pháp này có thể được đạt được thông qua tổ chức mới hoặc các khái niệm mới như trung tâm tập trung hàng hóa. Việc sử dụng trung tâm tập trung có thể giúp giảm số lượng xe trên đường, giảm tắc nghẽn và giảm lượng khí thải carbon. Nhiều thành phố trên thế giới đã triển khai các trung tâm tập trung như một phần của chiến lược vận chuyển đô thị của họ. Ví dụ, thành phố Amsterdam ở Hà Lan đã thành lập một mạng lưới các trung tâm tập trung để giúp giảm số lượng xe giao hàng trong trung tâm thành phố. Tương tự, thành phố Paris ở Pháp đã triển khai chương trình khuyến khích việc sử dụng trung tâm tập trung bằng cách cung cấp các khoản khuyến mãi tài chính cho các công ty sử dụng chúng. Bên cạnh việc khuyến khích sử dụng các trung tâm tập trung hàng hóa để cải thiện hiệu quả vận chuyển trong đô thị và giảm lượng khí thải, chính phủ các quốc gia cũng đặt ra các quy định nghiêm ngặt để đảm bảo quy mô của những trung tâm này, để đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và cộng đồng xung quanh.

Chính sách quản lý các phương tiện vận chuyển hàng hóa mới

Trong quá trình vận chuyển hàng hóa, phương tiện vận chuyển trong giao hàng chặng cuối đóng vai trò rất quan trọng. Tại các quốc gia như Hoa

Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, phương tiện vận chuyển phổ biến nhất thường là xe tải, xe tải nhỏ, xe máy và xe đạp. Tuy nhiên, những năm gần đây, việc nhu cầu mua hàng trực tuyến của khách hàng tăng cao dẫn đến tần suất giao hàng cũng tăng cao. Đặc biệt tại các khu đô thị, tần suất giao hàng cao đã gây ra tác động xấu đối với môi trường sống của người dân. Vì vậy, các quốc gia bắt đầu đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng phương tiện giao thông bền vững, nhằm giảm thiểu lượng khí thải ra môi trường do phương tiện vận chuyển tạo ra. Chính phủ các quốc gia đã áp dụng chính sách khuyến khích sử dụng xe đạp và phương tiện chạy bằng điện như xe máy điện, ô tô điện bằng cách cung cấp các chương trình ưu đãi giảm giá và hỗ trợ cho các công ty sản xuất loại hình phương tiện này.

Một trong các chính sách điển hình được chính phủ các quốc gia ban hành, đó là tiêu chuẩn khí thải. Từ năm 2012, Hoa Kỳ đã đưa ra các tiêu chuẩn khí thải phương tiện để giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Điều này khiến cho các doanh nghiệp bắt đầu có chiến lược sử dụng phương tiện vận chuyển bền vững trong đô thị để đáp ứng tiêu chuẩn mà chính phủ đã đề ra.

Bên cạnh đó, các quốc gia đã có nhiều ưu đãi và hỗ trợ cho các công ty sản xuất loại hình phương tiện chạy bằng điện nhằm giảm lượng khí thải do xe máy, xe tải gây ra đối với môi trường. Các nước liên minh châu Âu đều áp dụng nhiều ưu đãi lưu hành hàng năm cho xe điện. Cụ thể, Đức đã miễn thuế lưu hành trong vòng 10 năm cho xe điện vào năm 2016, đồng thời giảm giá trực tiếp cho người mua xe điện là tư nhân ở mức 5.000 euro. Chính phủ Anh cam kết chi 290 triệu bảng Anh thúc đẩy ngành công nghiệp phương tiện sạch. Các cơ sở hạ tầng trạm sạc được chính phủ các nước đầu tư nhằm phục vụ cho phương tiện vận chuyển xanh. Nhờ đó, thúc đẩy các công ty vận chuyển sử dụng xe điện trong quá trình vận chuyển tại đô thị.

Ngoài xe điện, nhiều phương tiện vận chuyển

hàng hóa trong đô thị mới đã được phát minh và đưa vào sử dụng dưới sự thúc đẩy của chính phủ các quốc gia. Việc áp dụng trí tuệ nhân tạo vào giao hàng trong đô thị giúp tối ưu hóa hoạt động vận chuyển hàng hóa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Tại Đan Mạch, Công ty Wingcopter đang triển khai việc sử dụng drones (máy bay không người lái) để giao hàng, nhờ đó, thời gian giao hàng được rút ngắn từ 30 phút xuống còn 5 phút. Amazon là một trong những công ty hàng đầu trong lĩnh vực bán lẻ trực tuyến và họ đã đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ drone để cải thiện việc vận chuyển hàng hóa cho khách hàng của mình. Dịch vụ Prime Air của Amazon cho phép khách hàng của Amazon đặt hàng trực tuyến và nhận hàng trong vòng 30 phút thông qua việc sử dụng drone. Drone có thể tự động cất cánh và hạ cánh, bay an toàn và đảm bảo an ninh cho hàng hóa được vận chuyển.

Các quy định giới hạn hoạt động dựa trên kích thước và loại phương tiện hoặc thời gian trong ngày

Đúng với tinh thần đảm bảo an toàn và quản lý hiệu quả, nhiều quốc gia đã thiết lập các quy định giới hạn hoạt động của phương tiện vận chuyển hàng hóa thông minh trong đô thị, bao gồm cả drone và xe tự lái, dựa trên kích thước, loại phương tiện hoặc thời gian trong ngày. Ở Hoa Kỳ, Cục Hàng không Liên bang Hoa Kỳ (FAA) đã thiết lập quy định cho phép vận chuyển hàng hóa bằng drone trong một số trường hợp đặc biệt, nhưng cũng giới hạn kích thước và trọng lượng của drone. Ngoài ra, nhiều thành phố và khu vực đô thị cũng đã thiết lập các quy định giới hạn thời gian hoạt động của xe tự lái trong ngày để giảm tắc đường và đảm bảo an toàn cho các người đi bộ và xe cộ khác trên đường.

Chính sách quản lý người lao động trong lĩnh vực giao hàng chặng cuối

Crowdshipping là một mô hình vận chuyển hàng hóa, trong đó các người dùng bình thường có thể đăng ký để trở thành người vận chuyển và

mang hàng hóa cho những người cần gửi hàng. Đây là một hình thức mới mẻ của kinh doanh và đang được nhiều startup và công ty ứng dụng phát triển. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của nó, crowdshipping đang phải đối mặt với nhiều thách thức về quản lý và an toàn. Các chính sách đã đề cập đến giấy phép hoạt động, đào tạo, nền tảng kết nối, bảo hiểm, giám sát và quy định về thu nhập cho người giao hàng.

Yêu cầu về giấy phép hoạt động đối với công ty hoạt động dịch vụ crowdshipping

Các quốc gia yêu cầu các công ty hoạt động dịch vụ crowdshipping phải có giấy phép hoạt động từ cơ quan chức năng để đảm bảo việc hoạt động của họ đáp ứng được các yêu cầu pháp lý và đảm bảo an toàn cho người sử dụng dịch vụ. Các công ty cung cấp dịch vụ crowdshipping tại Mỹ, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản phải đăng ký với cơ quan chức năng và tuân thủ các quy định về an toàn giao thông, bảo vệ người lao động và bảo mật thông tin. Cụ thể, các công ty tại Mỹ phải đăng ký với Cơ quan Quản lý An toàn Giao thông Đường bộ Liên bang (FMCSA) và tuân thủ các quy định liên quan đến an toàn giao thông, bảo hiểm và các quy định khác.

Đào tạo nhân viên giao hàng trong lĩnh vực crowdshipping

Mặc dù chính phủ chưa có chính sách rõ ràng, cụ thể liên quan đến đào tạo người giao hàng trong lĩnh vực crowdshipping, song các công ty cung cấp dịch vụ crowdshipping thường tự đào tạo nhân viên của mình về kỹ năng và quy trình vận chuyển hàng hóa. Tuy nhiên, một số tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội cũng đã phát động các chương trình đào tạo và giáo dục nhằm cải thiện năng lực và kỹ năng của người lao động trong lĩnh vực crowdshipping.

Quy định về thu nhập cho nhân viên giao hàng tham gia crowdshipping

Quy định về thu nhập trong dịch vụ crowdshipping thường được đề cập đến trong các quy định pháp lý của từng quốc gia hoặc khu vực.

Tuy nhiên, chính sách về thu nhập cho người giao hàng thường được quy định nhằm đảm bảo tính công bằng và đảm bảo động lực cho những người tham gia dịch vụ. Các quy định thường yêu cầu các nền tảng cung cấp dịch vụ crowdshipping phải cung cấp cho người giao hàng một mức lương cố định hoặc tính theo số đơn hàng đã giao thành công.

Nhiều quốc gia đã thiết lập các quy định về mức lương tối thiểu hoặc mức lương trung bình cho người giao hàng trong dịch vụ crowdshipping. Một số quốc gia còn yêu cầu các nền tảng cung cấp dịch vụ phải cung cấp cho người giao hàng các phúc lợi như bảo hiểm và hỗ trợ y tế.

4. Mô hình và bài toán giao hàng chặng cuối - Kinh nghiệm cho Việt Nam

Nhìn chung, tại các quốc gia trên thế giới hiện nay, mô hình giao hàng chặng cuối không có gì khác biệt nhiều. Giao hàng chặng cuối là phần cuối cùng của quá trình B2C (Gevaers & cộng sự, 2009) [5]. Khi người tiêu dùng không ở nhà, người chuyển phát nhanh sẽ quay lại điểm trung chuyển và thường giao lại cho khách hàng ngay ngày hôm sau hoặc tại một điểm mà khách hàng đã lựa chọn. Việc giao hàng lại này sẽ diễn ra lặp đi lặp lại tối đa 4 lần và sau đó, hàng hóa sẽ được trả lại cho người gửi hoặc một điểm mà khách hàng có thể lấy hàng hoặc tại một điểm tập trung hàng hóa. Việc giao hàng lại này dẫn đến việc đơn vị vận chuyển phải xử lý thêm bưu kiện, khiến cho chi phí tăng cao.

Vì vậy, bài toán tối đa hóa tỉ lệ giao hàng thành công là một thách thức được đặt ra dành cho các doanh nghiệp không chỉ tại Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Để giải quyết bài toán này, chính phủ các quốc gia đã đưa ra nhiều chính sách khác nhau, khuyến khích việc áp dụng công nghệ vào quản lý giao hàng chặng cuối hay các chính sách đào tạo, ưu đãi dành cho người lao động trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, khi các doanh nghiệp bắt đầu đưa các giải pháp công nghệ đổi mới vào hoạt động giao hàng chặng cuối sẽ tạo ra nhiều rủi ro đối với xã hội. Nhóm nghiên cứu đã tổng hợp và

phân loại các chính sách quản lý giao hàng chặng cuối theo các nhóm của các quốc gia trên thế giới. Từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - quốc gia đang chứng kiến sự phát triển vượt bậc của thương mại điện tử và nhu cầu sử dụng dịch vụ giao hàng chặng cuối tăng cao.

Quản lý quản lý người lao động trong lĩnh vực giao hàng chặng cuối

Crowdshipping (giao hàng xã hội) là một mô hình vận chuyển hàng hóa mới nổi trên thế giới và cũng đang dần phát triển tại Việt Nam. Mô hình này cho phép các cá nhân có xe máy, ô tô hoặc đạp xe có thể đăng ký trở thành nhân viên giao hàng và sử dụng ứng dụng trên điện thoại để nhận được các đơn hàng từ các đối tác hoặc khách hàng cần giao hàng. Tại Việt Nam, một số công ty đã triển khai mô hình crowdshipping như GrabExpress, NowShip, Ahamove, Go-Send, Giaohanghanh,... Để trở thành nhân viên giao hàng trong mô hình này, người dùng cần đăng ký tài khoản trên ứng dụng của các đơn vị cung cấp dịch vụ crowdshipping, sau đó chọn trở thành nhân viên giao hàng và cung cấp thông tin liên lạc, chứng minh nhân dân và thông tin phương tiện sử dụng để giao hàng.

Song, hiện nay, tại Việt Nam vẫn chưa có quy định chính thức về việc quản lý nhân viên giao hàng trong lĩnh vực crowdshipping. Việc có chính sách quản lý nhân viên giao hàng trong lĩnh vực crowdshipping là rất cấp thiết bởi những nhân viên giao hàng ở đây là những lao động tự do, có thể chưa có chuyên môn, chưa có kể giấy phép lái xe. Điều này gây ra ảnh hưởng không tốt đối với người tiêu dùng và bản thân doanh nghiệp. Vì vậy, chính phủ Việt Nam cần có chính sách yêu cầu người lao động khi tham gia vào crowdshipping cần đăng ký giấy phép hoạt động. Bên cạnh đó, việc yêu cầu doanh nghiệp cần có kế hoạch và các chương trình đào tạo cho nhân viên giao hàng crowdshipping là cần thiết, để đảm bảo an toàn và chất lượng dịch vụ giao hàng.

Ngoài việc đảm bảo an toàn và chất lượng dịch

vụ thông qua các chính sách quản lý nhân viên, chính phủ Việt Nam cần lấy kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới trong việc đảm bảo quyền lợi cho nhân viên giao hàng. Do những nhân viên giao hàng tham gia vào crowdshipping đều là người lao động tự do, đôi khi không được ký hợp đồng lao động và được đóng bảo hiểm xã hội. Vì vậy, việc đảm bảo một mức lương tối thiểu trên một đơn hàng và những chính sách phúc lợi dành riêng cho nhân viên giao hàng rất quan trọng. Điều này cũng nâng cao động lực làm việc của nhân viên giao hàng.

Quy định về kích thước hàng hóa và loại phương tiện vận chuyển

Mặc dù chính phủ Việt Nam đã có những quy định về kích thước hàng hóa và loại phương tiện vận chuyển hàng hóa trong đô thị tại Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017. Tuy nhiên, tình trạng nhân viên giao hàng sử dụng những phương tiện không nằm trong quy định vẫn diễn ra, gây nguy hiểm về an toàn giao thông trong đô thị. Vì vậy, Việt Nam cần đưa ra quy định nghiêm ngặt hơn đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chuyển phát, đảm bảo nhân viên giao hàng sẽ sử dụng đúng loại phương tiện theo quy định của chính phủ. Và trọng lượng và kích thước hàng hóa cần phải có giới hạn để phù hợp với loại phương tiện để tránh gây nguy hiểm khi di chuyển trong đô thị.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu đã tổng hợp lại cơ sở lý thuyết về giao hàng chặng cuối và thống kê những chính sách quản lý giao hàng chặng cuối. Những vấn đề quan trọng nhất mà bài nghiên cứu đã làm được, đó là:

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu và phân loại những chính sách quản lý đổi mới sáng tạo trong giao hàng chặng cuối như xe điện, drone, trung tâm tập trung hàng hóa của chính phủ các quốc gia. Những chính sách trên đã góp phần thúc đẩy năng suất giao hàng trong giao hàng chặng cuối, cải thiện chất lượng cuộc sống của cư

dân trong đô thị nhờ việc sử dụng các phương tiện giảm tiếng ồn, giảm khí thải, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho nhân viên giao hàng.

Thứ hai, từ kinh nghiệm quản lý giao hàng chặng cuối của các quốc gia, Việt Nam - một quốc gia đang phát triển về thương mại điện tử, có nhu cầu mua hàng trực tuyến tăng cao tại các khu đô thị có thể rút ra kinh nghiệm để thiết lập các chính sách phù hợp với thực trạng của quốc gia. Cụ thể,

Việt Nam hoàn toàn có thể áp dụng các chính sách liên quan đến quản lý các trung tâm tập trung hàng hóa đối với các doanh nghiệp thương mại điện tử lớn tại Việt Nam như Lazada, Shopee nhằm nâng cao hiệu suất chia chọn đơn hàng, từ đó nâng cao năng suất giao hàng. Ngoài ra, việc giới hạn quy mô của các trung tâm tập trung hàng hóa cũng là một chính sách hợp lý để bảo vệ môi trường và bảo vệ chất lượng cuộc sống của cư dân ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ballou, R. H. (2007). The evolution and future of logistics and supply chain management. *European Business Review*, 19(4), 332–348. <https://doi.org/10.1108/09555340710760152>
2. Lim, S. F. W., Jin, X., & Srari, J. S. (2018). Consumer-driven e-commerce. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, 48(3), 308–332. <https://doi.org/10.1108/ijpdm-02-2017-0081>
3. Bányaı, T. (2018). Real-Time Decision Making in First Mile and Last Mile Logistics: How Smart Scheduling Affects Energy Efficiency of Hyperconnected Supply Chain Solutions. *Energies*, 11(7), 1833. <https://doi.org/10.3390/en11071833>
4. Macioszek, E., Staniek, M., & Sierpiński, G. (2017). Analysis of trends in development of freight transport logistics using the example of Silesian Province (Poland) - a case study. *Transportation Research Procedia*, 27, 388-395. <https://doi.org/10.1016/j.trpro.2017.12.026>
5. Olsson, J., Hellström, D., & Pålsson, H. (2019). Framework of Last Mile Logistics Research: A Systematic Review of the Literature. *Sustainability*, 11(24), 7131. <https://doi.org/10.3390/su11247131>
6. Lim, S. F. W., Xin, J., & Srari, J. S. (2015b). *Last-mile logistics models: A literature review and design guideline*. Conference: 20th International Symposium on LogisticsAt: Bologna, Italy.
7. Gevaers, Roel & Voorde, Eddy & Vanelander, Thierry. (2009). *Characteristics of innovations in last mile logistics -using best practices, case studies and making the link with green and sustainable logistics*. Conference: European Transport Conference, 2009. Leiden Leeuwenhorst Conference Centre, Netherlands.
8. Mangiaracina, R., Perego, A., Seghezzi, A. and Tumino, A. (2019). Innovative solutions to increase last-mile delivery efficiency in B2C e-commerce: a literature review. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, 49 (9), 901-920. <https://doi.org/10.1108/IJPDLM-02-2019-0048>
9. Lin, C.C. and Yu, C.S. (2006). *A heuristic algorithm for the three-dimensional container packing problem with zero unloading cost constraint*. IEEE 2006 International Conference on Systems, Man and Cybernetics, 6, Taipei, pp. 4637-4642.
10. Iwan, S., Kijewska, K. and Lemke, J. (2016). Analysis of parcel lockers efficiency as the last mile delivery solution - the results of the research in Poland. *Transportation Research Procedia*, 12, 644-655.
11. Boysen, N., Fedtke, S., & Schwerdfeger, S. (2021b). Last-mile delivery concepts: A survey from an operational research perspective. *OR Spectrum*, 43(1), 1-58. <https://doi.org/10.1007/s00291-020-00607-8>
12. Yaman, H., Karasan, O. E., & Kara, B. Y. (2012). Release Time Scheduling and Hub Location for Next-Day Delivery. *Operations Research*, 60(4), 906-917. <https://doi.org/10.1287/opre.1120.1065>

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2023

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN THỊ XUÂN HÒA¹

2. NGUYỄN PHƯƠNG ANH¹

3. LÊ ĐẶNG TUẤN KIỆT¹

4. TRẦN THỊ HOÀNG QUỲNH¹

5. TRỊNH ANH QUÂN¹

6. CAO CẨM LINH²

¹Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

²Trường Đại học Kinh tế quốc dân

A RESEARCH MODEL ABOUT THE LAST MILE DELIVERY AND LESSONS LEARNT FOR VIETNAM

- NGUYEN THI XUAN HOA¹
- NGUYEN PHUONG ANH¹
- LE DANG TUAN KIET¹
- TRAN THI HOANG QUYNH¹
- TRINH ANH QUAN¹
- CAO CAM LINH²

¹Hanoi University of Science and Technology

²National Economics University

ABSTRACT:

Global e-commerce in general and Vietnam's e-commerce sector in particular have grown rapidly in recent years and the goods transportation has played an increasing role in the last mile delivery of the e-commerce supply chain. This paper presents an overview on studies about the last mile delivery in terms of two main groups, including the management policy of innovative solutions in the last-mile delivery and the policy of managing employees working in the last-mile delivery field. Based on the paper's analysis, a research model about the last mile delivery is proposed and some lessons learnt about the last mile delivery for Vietnam are proposed.

Keywords: last mile logistics, last mile delivery, delivery policy.

KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA ẨM THỰC TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH TÂY NINH

● TRƯƠNG THANH QUỲNH THƯ

TÓM TẮT:

Ẩm thực là một trong những tài nguyên quan trọng để phát triển du lịch. Tây Ninh có nguồn tài nguyên phong phú và nhiều món ăn ngon, hấp dẫn du khách. Đó chính là điều kiện thuận lợi để Tây Ninh khai thác giá trị văn hóa ẩm thực phục vụ cho việc phát triển du lịch. Bài viết tập trung phân tích văn hóa ẩm thực đặc trưng tại Tây Ninh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị sản phẩm ẩm thực để thu hút khách du lịch đến Tây Ninh.

Từ khóa: văn hóa ẩm thực, ẩm thực Tây Ninh, phát triển du lịch, du lịch.

1. Đặt vấn đề

Theo Tổ chức Du lịch ẩm thực Thế giới World Food Tourism Association (WFTA), có đến 81% du khách quốc tế có nhu cầu tìm hiểu các giá trị ẩm thực địa phương khi đi du lịch. Như vậy, ẩm thực là điều kiện và động lực để phát triển du lịch. Nhận thức được tầm quan trọng của ẩm thực đối với du lịch, nhiều quốc gia, địa phương không ngừng nghiên cứu các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả yếu tố ẩm thực để phục vụ cho việc phát triển du lịch.

Tây Ninh là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, nổi liền cao nguyên Nam Trung Bộ với đồng bằng sông Cửu Long. Vùng đất này có địa hình đa dạng với núi, rừng, sông, suối và địa hình cao núp sau dãy Trường Sơn nên ít chịu ảnh hưởng của bão. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông

NGHIỆP, vì vậy nguồn động thực vật ở Tây Ninh rất phong phú. Người dân Tây Ninh sử dụng những sản phẩm được sản xuất từ hoạt động chăn nuôi, trồng trọt và những sản vật được thiên nhiên ưu ái ban tặng để làm các nguyên liệu chế biến rất nhiều món đặc sản hấp dẫn như bánh canh Trảng Bàng, bánh tráng phơi sương, ốc xu núi Bà, mắm chua Tây Ninh, muối tôm Tây Ninh, các món ăn chay,...

Nghiên cứu khái quát được những nét đặc trưng trong văn hóa ẩm thực của vùng đất Tây Ninh và đề xuất các giải pháp để phát triển du lịch Tây Ninh thông qua việc khai thác giá trị văn hóa ẩm thực.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là văn hóa ẩm thực đặc trưng của vùng đất Tây Ninh và thực trạng khai thác giá trị văn hóa ẩm thực vào hoạt động du lịch.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp: tác giả thu thập các dữ liệu thông qua tài liệu của quốc gia, trung ương, tỉnh và những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài.

Phương pháp khảo sát thực địa: tác giả đến Tây Ninh để khảo sát giá trị văn hóa ẩm thực và thực trạng khai thác yếu tố ẩm thực vào hoạt động du lịch tại vùng đất này.

3. Kết quả và diễn giải phân tích kết quả

3.1. Khái quát về đặc trưng văn hóa ẩm thực tỉnh Tây Ninh

Nhắc đến ẩm thực Tây Ninh, nhiều du khách sẽ nghĩ ngay đến 2 món ăn nổi tiếng, đó là bánh canh Trảng Bàng và bánh tráng phơi sương. Hai món ăn này đã được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam công nhận lọt vào Top 100 món ăn ẩm thực, đặc sản tiêu biểu của Việt Nam. Trước đó, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công bố nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Quá trình chế biến bánh tráng phơi sương và bánh canh Trảng Bàng trải qua nhiều giai đoạn công phu và tinh tế. Đặc biệt, bánh tráng được đem phơi sương vào khoảng từ tờ mờ sáng hoặc từ đêm và chỉ phơi bánh trong khoảng thời gian ngắn, nếu phơi lâu bánh sẽ bị mềm và ẩm ướt, không ngon. Bánh tráng phơi sương thường được dùng để cuốn với thịt heo luộc, các loại rau mọc ven sông, rau trong vườn nhà và đặc biệt là các loại rau rừng Tây Ninh. Vị chua, chất, ngọt, béo của các loại rau và thịt heo hòa quyện với vị cay, chua, mặn, ngọt của nước mắm đã làm nên một món ăn hấp dẫn và đặc sắc cho vùng đất Tây Ninh.

Ngoài 2 món đặc sản nổi tiếng ấy, các món chay ở Tây Ninh cũng được nhiều du khách yêu thích. Vào ngày 12/01/2022, nghệ thuật chế biến món chay Tây Ninh đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Điều này làm cho danh tiếng món chay của Tây Ninh sẽ được vang xa. Với những nguồn nguyên liệu dồi dào từ núi, rừng, sông, suối và trong vườn nhà, người dân sáng tạo, kết hợp để chế biến thành nhiều món ăn chay đặc sắc mang

hương vị đặc trưng riêng chỉ có ở Tây Ninh. Đặc sắc nhất là món mít tẩm bột chiên giòn. Món ăn này đã từng được ngành Văn hóa Thể thao và Du lịch Tây Ninh mời nghệ nhân ẩm thực chay tham gia chế biến, giới thiệu tại ngày hội du lịch Nam Bộ tổ chức ở Bà Rịa Vũng Tàu và được thực khách yêu thích, đón nhận nồng nhiệt.

Đặc trưng về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và văn hóa tộc người cũng đã tạo ra những món đặc sản như mấm chua Tây Ninh, muối ớt Tây Ninh và măng cầu núi Bà Đen. Mấm chua Tây Ninh là món ăn nổi tiếng có nguồn gốc từ Khmer và được biến tấu để phù hợp với khẩu vị của người dân địa phương. Măng cầu Bà Đen có hạt nhỏ, phần thịt dai hơn so với những loại khác, vị ngọt và mùi thơm dễ chịu. Nếu chiết giống Măng cầu Bà Đen rồi mang trồng ở nơi khác không thể cho ra trái thơm ngon như vậy được. Bởi vì vùng núi Bà Đen có những đặc điểm thích hợp cho việc trồng măng cầu như đất xám trên nền phù sa cổ, địa hình triền núi dốc thoải thoải không úng nước.

3.2. Thực trạng khai thác văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh

3.2.1. Số lượng khách du lịch

Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh, năm 2020 đạt 4.627.114 lượt khách, giảm 22,8% so với năm 2019; doanh thu du lịch đạt 733 tỷ đồng giảm 33,3% so với năm 2019. Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch đã tạm dừng hoạt động, ảnh hưởng đến lượng khách và doanh thu du lịch trong năm. Khách du lịch đến Tây Ninh ước đạt khoảng 2.610.000 lượt khách, giảm 43,6% so với năm 2020; doanh thu du lịch đạt 600 tỷ đồng giảm 18,2% so với năm 2020. Năm 2022, tổng doanh thu du lịch của Tây Ninh đã tăng 130%, đạt 1.400 tỷ đồng và lượng khách du lịch tăng 100%, đạt 4,5 triệu lượt khách

Doanh thu du lịch của tỉnh Tây Ninh dịp Tết Nguyên đán năm 2023 ước tính hơn 293 tỷ đồng, tăng gần 90% so với cùng kỳ năm trước. (Bảng 1)

Như vậy, với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự phối hợp, triển khai thực hiện

Bảng 1. Số lượng du khách và doanh thu du lịch tỉnh Tây Ninh 2019-2022

	2019	2020	2021	2022
Doanh thu (tỷ)	1.100	733	600	1.400
Số lượng khách	5.900.000	4.627.114	2.610.000	4.500.000

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh

của các sở, ngành, du lịch Tây Ninh đã có bước phát triển và đạt được những kết quả đáng kể.

Số lượng du khách ngày càng tăng kéo theo nhu cầu sử dụng các dịch vụ du lịch ngày càng phát triển, trong đó có sản phẩm ẩm thực.

3.2.2. Cơ sở kinh doanh ẩm thực phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Hiện nay, ở Tây Ninh có rất nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống bán các món ăn đặc sản của Tây Ninh, phần lớn là những nhà hàng độc lập không nằm trong hệ thống khách sạn.

Các quán bánh tráng phơi sương, bánh canh Trảng Bàng rất dễ dàng tìm thấy ở Tây Ninh. Bánh canh Trảng Bàng Hoàng Minh, Năm Dung, Út Thiên, Út Huệ, Bé Năm, Năm Hồng... là những quán nổi tiếng được nhiều du khách biết đến.

Các quán ăn chay nổi tiếng như Tri Ân, Bồ Đề ở đường Lạc Long Quân; Hoàng Kim, Bồ Đề Tâm ở đường 30/4; Âu Lạc, Thiện Lâm ở đường Nguyễn Huệ; Vương quốc đậu nành ở đường Hùng Vương; Hủ tiếu chay Trường Nam, bánh canh chay Hạnh Phúc... đa số có diện tích nhỏ. Nhà hàng sinh thái Phước Lạc Viên thì có khuôn viên rộng hơn với sức chứa 800 khách. Ngoài ra, du khách có thể thưởng thức ẩm thực chay tại chợ Long Hoa - một khu chợ nổi tiếng ở Thị xã Hòa Thành, Tây Ninh.

Các cơ sở kinh doanh đặc sản ở Tây Ninh hiện nay có rất nhiều. Tuy nhiên vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, chất lượng chưa đồng đều. Số lượng nhà hàng đạt tiêu chuẩn cao để phục vụ khách quốc tế không nhiều, nhà hàng có số lượng chỗ ngồi hạn chế, thái độ phục vụ của nhân viên chưa chuyên nghiệp và yếu tố vệ sinh thực phẩm là vấn đề mà nhiều du khách cũng e ngại.

3.2.3. Các hoạt động khai thác giá trị văn hóa ẩm thực để xúc tiến quảng bá du lịch của tỉnh Tây Ninh

Tây Ninh đã thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến để quảng bá văn hóa ẩm thực đến với du khách trong nước cũng như quốc tế. Cụ thể như sự kiện “Không gian trưng bày văn hóa, ẩm thực các tỉnh vùng đồng Nam Bộ” tại Phước Long - Bình Phước, tổ chức lễ hội về ẩm thực như “Bánh tráng phơi sương Trảng Bàng” , lễ hội “Nghệ thuật chế biến món ăn chay Tây Ninh”... Ngoài ra, Tây Ninh còn phối hợp với Vietnam Airlines để quảng bá du lịch trên tạp chí Heritage và màn hình TVC và Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube,...

4. Đề xuất giải pháp khai thác giá trị văn hóa ẩm thực để phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh

4.1. Xây dựng mô hình ẩm thực đặc trưng

Tỉnh Tây Ninh cần tổ chức, sắp xếp, quy hoạch các khu phố ẩm thực mang đậm sắc thái văn hóa đặc trưng của vùng đất Tây Ninh. Không gian khu phố ẩm thực được trang trí bằng những hình ảnh được xem là biểu tượng của vùng đất Tây Ninh như núi Bà đen, Tòa thánh Cao Đài, hồ Dầu Tiếng, khu căn cứ Trung Ương Cục miền Nam. Cần bố trí khu vực để xe, đường dạo bộ, nhà vệ sinh sạch sẽ ở khu vực xung quanh khu phố ẩm thực để tạo tính tiện lợi cho thực khách. Bên cạnh đó, vấn đề cần đặc biệt quan tâm đó là phải giữ gìn an ninh trật tự, an toàn cho du khách và đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường ở khu phố ẩm thực. Điều này sẽ giúp du khách cảm thấy thoải mái và có hứng thú để khám phá, tìm hiểu văn hóa ẩm thực và thưởng thức những món đặc sản tại nơi đây.

4.2. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch ẩm thực Tây Ninh

Để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, tỉnh Tây Ninh cần tăng cường quảng bá đặc trưng ẩm thực trên các trang mạng xã hội có mức độ lan tỏa cao như

Facebook, Instagram, Youtube...; phối hợp với những người nổi tiếng như nghệ nhân ẩm thực, nghệ sĩ hoặc đại sứ du lịch để thực hiện các chiến dịch quảng bá; xây dựng hoặc sản xuất các ấn phẩm, vật phẩm về ẩm thực bằng nhiều thứ tiếng; xuất bản sách ảnh, đĩa CD giới thiệu về ẩm thực Tây Ninh để cung cấp cho khách du lịch; xây dựng và phát hành rộng rãi các phim ảnh tư liệu về các món đặc sản của Tây Ninh.

4.3. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

Những mảng màu đặc sắc trong bức tranh ẩm thực của mỗi địa phương cũng không thể giữ chân du khách nếu vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm không được đảm bảo. Vì vậy, chính quyền địa phương cần phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên tiến hành kiểm tra việc thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm ở các cơ sở kinh doanh ẩm thực. Bên cạnh đó, cần có biện pháp tuyên truyền giáo dục người dân nâng cao ý thức tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời phải có thái độ phục vụ lịch sự, văn minh, thân thiện và luôn nở những nụ cười tươi tắn với khách.

4.4. Xây dựng những chương trình trải nghiệm ẩm thực hấp dẫn

Món ăn với hương vị độc đáo, được trình bày đẹp mắt, đảm bảo vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn chưa thể tạo được sức hút đặc biệt đối với du khách. Nếu du khách biết được ý nghĩa của mỗi món ăn và giá trị văn hóa, di sản, tinh hoa nghệ thuật truyền thống mà món ăn đó phản ánh thì họ sẽ cảm thấy thích thú và ấn tượng hơn về sản phẩm ẩm thực mà mình thưởng thức. Vì vậy, để phát triển du lịch ẩm thực, không chỉ đơn thuần giới thiệu đến du khách danh sách các nhà hàng chất lượng với

những món ăn ngon, mà cần phải xây dựng chương trình trải nghiệm ẩm thực thật hấp dẫn để khách có thể khám phá bản sắc văn hóa của điểm đến gắn với từng món đặc sản. Cụ thể, tổ chức những tour ẩm thực chuyên sâu như khám phá làng nghề bánh tráng phơi sương, khám phá nghệ thuật ẩm thực chay của vùng đất Tây Ninh. Tham gia chương trình tour, du khách sẽ được học cách nấu những món chay, tự tay làm những chiếc bánh tráng phơi sương và trải nghiệm cảm giác thú vị khi cùng với người dân hái những loại rau sông, rau rừng, rau trong vườn nhà. Cần hướng dẫn người dân bản địa, nhân viên phục vụ, hướng dẫn viên biết thổi hồn vào mỗi món ăn bằng cách thuyết minh cho khách về nguồn gốc, ý nghĩa, cách chế biến và tác dụng của món đặc sản địa phương. Điều này sẽ làm cho khách sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn và kéo dài thời gian lưu trú để có thể tham gia vào hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa ẩm thực tại điểm du lịch.

5. Kết luận

Để có thể khai thác giá trị văn hóa ẩm thực phục vụ phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh cần có sự chỉ đạo và phối hợp đồng bộ giữa chính quyền địa phương và các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ẩm thực và cộng đồng. Cơ quan ban ngành nên chú trọng vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để chế biến món ăn hấp dẫn và phục vụ du khách chuyên nghiệp, đồng thời cử người đi nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của những quốc gia, địa phương nổi tiếng về loại hình du lịch ẩm thực. Với sự quyết tâm đồng bộ thực hiện những giải pháp đưa ra, du lịch ẩm thực của Tây Ninh sẽ vươn xa, xứng với những tiềm năng hiện có ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Nguyệt Cẩm (2008). *Giáo trình Văn hóa Ẩm thực*. NXB Hà Nội
2. Võ Văn Sen, Ngô Thị Phương Lan, Ngô Thanh Loan (2018). *Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù Đồng bằng sông Cửu Long lý thuyết và thực tiễn*. NXB ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Vũ Thùy Chi (2021). Du lịch ẩm thực - Hướng đi mới trong phát triển du lịch tỉnh An Giang. *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 8, tháng 4. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/du-lich-am-thuc-huong-di-moi-trong-phat-trien-du-lich-tinh-an-giang-81131.htm>
4. Lê Quốc Hồng Thi (2021). Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa ẩm thực Khmer Nam bộ trong phát triển du lịch tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Công Thương*. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-van-hoa-am-thuc-khmer-nam-bo-trong-phat-trien-du-lich-taidong-bang-song-cuu-long-79451.htm>
5. Vương Xuân Tình (2018). *Du lịch ẩm thực: Kinh nghiệm thế giới và thực hiện ở Việt Nam*. Hội thảo Bảo tồn và phát triển ẩm thực truyền thống Việt Nam, Hiệp hội Du lịch Việt Nam và Hội Đầu bếp Việt Nam tổ chức tại Hà Nội.
6. Phan Huy Xu, Trần Minh Tâm (2017). Phát triển du lịch ẩm thực tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*.
7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tây Ninh (2023). *Báo cáo số 63/BC-SVHTTDL về kết quả công tác văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Tây Ninh năm 2022*.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. TRƯƠNG THANH QUỲNH THƯ

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

EXPLORING THE CULINARY CULTURE FOR TOURISM DEVELOPMENT OF TAY NINH PROVINCE

● Master. **TRUONG THANH QUYNH THU**
Ho Chi Minh City University of Food Industry

ABSTRACT:

Cuisine is one of the important resources for tourism development. Tay Ninh province has abundant resources and a variety of delicious and attractive dishes. It creates favorable conditions for the province to explore its culinary culture for the provincial tourism development. This paper focuses on analyzing the distinctive culinary culture of Tay Ninh province, and proposes some solutions to enhance the value of culinary products in order to attract more tourists to visit Tay Ninh province.

Keywords: culinary culture, Tay Ninh province's cuisine, tourism development, tourism.

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH

● PHẠM VIỆT HÙNG - TRẦN QUANG TRUNG

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu đánh giá thực trạng quản lý tài chính (QLTC) tại các trường trung học cơ sở (THCS), từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường nhằm QLTC tại các trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Từ khóa: quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, trung học cơ sở, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) cấp có phần giảm xuống, nguồn thu bị hạn chế trong khi nhu cầu chi tiêu lại lớn nên công tác huy động và quản lý nguồn tài chính là một vấn đề khá phức tạp. Việc đa dạng hóa nguồn tài chính và đổi mới QLTC sao cho tiết kiệm, hiệu quả là một thách thức không nhỏ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và đối với các trường phổ thông, trong đó có THCS nói riêng (Nguyễn Đức Thắng, 2018).

Theo Sở Giáo dục và Đào tạo (Sở GD&ĐT) tỉnh Ninh Bình, thời gian qua, công tác QLTC, tài sản tại các đơn vị trường học đã đi vào nền nếp, thực hiện và chấp hành nghiêm túc các chính sách, chế độ, các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, công tác QLTC, tài sản tại một số đơn vị trường học vẫn còn có những tồn tại, hạn chế, có những đơn vị còn tình trạng lạm thu, thu chưa đúng quy định, các khoản thu chưa thực hiện công khai, minh bạch, có đơn vị để xảy ra sai phạm trong công tác QLTC. Nguyên

nhân do thủ trưởng các đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến công tác QLTC, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ làm công tác kế toán còn hạn chế; công tác thanh tra, kiểm tra về tài chính chưa được nhiều, hiệu quả thanh tra, kiểm tra chưa cao (Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, 2022).

Do đó, nhóm tác giả nghiên cứu “Quản lý tài chính tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình” nhằm đánh giá thực trạng QLTC tại các trường THCS, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường QLTC tại các trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng thông tin thứ cấp kết hợp với sơ cấp. Trong đó, các số liệu thứ cấp phản ánh tình hình thu, chi tài chính qua các năm của các trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh được thu thập thông qua báo cáo của các trường THCS do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Yên Khánh tổng hợp. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua

điều tra, phỏng vấn 184 người, bao gồm: Ban giám hiệu, kế toán, thủ quỹ, giáo viên, phụ huynh học sinh; Công đoàn, Đoàn Thanh niên của các trường THCS; Phòng Tài chính Kế hoạch của huyện Yên Khánh. Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel và phân tích sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tổ chức bộ máy quản lý tài chính tại các trường trung học cơ sở

Theo sự phân cấp trong QLTC tại các trường THCS, tại huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, các cơ quan tham gia QLTC tại các trường THCS gồm: Sở Tài chính, Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, UBND, HĐND huyện Yên Khánh, Phòng Tài chính Kế hoạch, Phòng GD&ĐT huyện Yên Khánh và các trường THCS công lập trên địa bàn huyện. Ở cấp trường, ban giám hiệu gồm: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, kế toán và thủ quỹ là ban QLTC của trường.

Số liệu khảo sát cho thấy: Trên 52% ban giám hiệu và xấp xỉ 66% kế toán và thủ quỹ nhận định hiện gặp khó khăn nhiều trong QLTC vì bộ máy, nhân lực kiêm nhiệm nên công việc quá tải, nhất là vào các thời điểm quan trọng của năm tài chính như thời gian lập kế hoạch, lập dự toán và thời gian quyết toán, báo cáo tài chính.

Các trường THCS đang thực hiện phân công công việc kiêm nhiệm cho kế toán và thủ quỹ, người phụ trách y tế học đường, văn thư, văn phòng kiêm thủ quỹ hoặc kế toán tại trường. Kết quả điều tra cho thấy, 44,74% kế toán, thủ quỹ của trường THCS có chuyên ngành được đào tạo là điều dưỡng hoặc y tế công cộng, 13,16% người có chuyên ngành đào tạo là văn thư, thư viện. Trong tổng số 38 trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh, chỉ có 39,47% người có chuyên ngành đào tạo đúng với vị trí công việc là kế toán, tài chính. Ngành đào tạo, hay lĩnh vực chuyên môn là điều dưỡng, y tế công cộng, y tế học đường, thư viện, văn thư, sư phạm rất xa so với chuyên môn về kế toán và thủ quỹ.

3.2. Quy định quản lý tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ

Kết quả điều tra cho thấy, hầu hết các trường THCS phụ thuộc vào nguồn NSNN cho các hoạt động chi tiêu thường xuyên. Vì vậy, các trường

không xây dựng quy định QLTC riêng, mà xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ. Trong đó, chỉ rõ nguyên tắc, nội dung, định mức thu, chi, QLTC của trường. Cụ thể: 89,47% các trường gộp quy chế chi tiêu nội bộ và quy định QLTC. Đây là một điểm hạn chế hiện nay trong QLTC tại các trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh. Vì việc gộp chung quy định QLTC sẽ bị thiếu các khung, hướng dẫn đối với QLTC do NSNN cấp và thực hiện chi tại trường. Do đó, các cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện phải tra cứu các quy định riêng lẻ từ các nguồn khác nhau, dẫn đến nhầm lẫn hoặc không cập nhật.

3.3. Lập kế hoạch tài chính và dự toán thu - chi ngân sách nhà nước ở các trường trung học cơ sở

3.3.1. Đối với kế hoạch và dự toán thu

Thông thường, vào tháng 9 hàng năm, Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình ban hành Công văn hướng dẫn thực hiện các khoản thu, chi trong trường học công lập cho năm học. Dựa vào đó, Phòng GD&ĐT gửi hướng dẫn đến các trường THCS trên địa bàn huyện.

Các trường THCS được lập kế hoạch thu và chi từ 3 nguồn như sau:

- Giữ lại 10% kinh phí thu được từ nguồn học thêm của học sinh
- Giữ lại 40% kinh phí thu được từ nguồn học phí.
- NSNN cấp theo hệ số lương, số lượng biên chế.

3.3.2. Đối với các khoản chi

Các khoản chi cho các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ giáo dục được quy định như sau:

- Tiền trông giữ xe đạp, xe máy tại trường học: được các đơn vị tính toán xây dựng, thống nhất và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo phù hợp nguồn kinh phí thu được.
- Dạy thêm, học thêm: do nhà trường thống nhất và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.
- Học phẩm phục vụ các kỳ thi, kiểm tra: được chi ở mức tối đa theo quy định.

- Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh: do các đơn vị tính toán xây dựng, thống nhất và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo phù hợp nguồn kinh phí thu được.

Nước uống, nước sinh hoạt cho học sinh: do các đơn vị tính toán xây dựng, thống nhất và quy định

trong quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo phù hợp nguồn kinh phí thu được.

Các hướng dẫn về thu - chi tài chính tại các trường THCS được triển khai vào khoảng giữa tháng 9. Thời gian này được các trường nhận định là muộn để tổ chức thực hiện, kết quả khảo sát cho thấy việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động tài chính được thực hiện chưa tốt, với 47% đến 55,26% ý kiến nhận định.

Các trường lập dự toán thu theo năm ngân sách. Trong năm, số thực hiện thu lớn hơn chi thì đơn vị lập dự toán bổ sung nguồn kinh phí, hoặc điều chỉnh dự toán.

Việc lập dự toán được ban giám hiệu, kế toán và thủ quỹ các trường THCS nhận định đảm bảo theo chế độ tiêu chuẩn của Nhà nước với định mức chi tiêu thấp hơn so với giá thị trường hiện nay. Các khoản chi của trường ưu tiên hàng đầu cho việc chi lương, chi thường xuyên như điện, nước. Các hoạt động chi cho chuyên môn, thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng giảng dạy rất hạn chế. Về công tác công khai dự toán đã được thực hiện nhưng mới chỉ mang tính chất hình thức, đúng thủ tục hành chính, cán bộ, công chức, viên chức vẫn khó tiếp cận dự toán của các trường trong quá trình triển khai, thực hiện công việc.

3.4. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính và chấp hành dự toán

Kế hoạch tài chính: Kết quả thu - chi tài chính tại các trường THCS giai đoạn 2020-2022 cho thấy, khoản thu từ học thêm chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng thu của các trường THCS, chiếm tới 74,84% năm 2020, 74,29% năm 2021 và 77,61% năm 2022. Tương ứng với đó, chi công dạy, quản lý chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi, với 84,02% năm 2020, 55,56% năm 2021 và 86,05% năm 2022. Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên chi cho công giảng dạy, quản lý trực tuyến thấp.

Quy trình chấp hành dự toán: Sau khi ra thông báo thẩm định dự toán NSNN và gửi đến các đơn vị liên quan, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Yên Khánh sẽ nhập dự toán cho các đơn vị thuộc cấp mình quản lý vào chương trình TABMIS và các đơn vị sẽ thực hiện rút dự toán NSNN bằng cách gửi hồ sơ thanh toán đến kho bạc nhà nước (KBNN) đóng trên địa bàn.

Tại Yên Khánh, các chứng từ thanh toán trước khi các trường đưa ra KBNN đã được chuyên viên phụ trách khối trường THCS kiểm tra, rà soát. Vì vậy, hồ sơ chấp hành dự toán thu - chi của các trường sai sót và thiếu chủ yếu ở bước kiểm tra, thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch. Đây là ưu điểm trong cách thực hiện thanh toán tại địa phương. Theo quy trình này, các trường mất thời gian nhiều hơn, nên có thể dẫn đến bị chậm thanh toán. Tuy nhiên, độ chính xác cao khi hồ sơ thanh toán đến KBNN.

Kết quả công tác chấp hành dự toán NSNN được đánh giá thanh toán các khoản chi lương, phụ cấp, thanh toán cho cá nhân kịp thời với 78,95% ý kiến Ban giám hiệu nhận định. Tuy nhiên, mức chi các khoản cho khen thưởng, phúc lợi, chi khoán, mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng trang thiết bị phục vụ chuyên môn được đánh giá chưa kịp thời và chưa đáp ứng được công việc. Nhất là khoản thanh toán cho kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy bồi dưỡng tại các trường khác trên địa bàn huyện Yên Khánh được thanh toán rất chậm, theo hình thức truy lĩnh, thậm chí 2 - 3 năm mới được thanh toán 1 lần.

3.5. Quyết toán tài chính và ngân sách tại các trường trung học cơ sở

Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo lịch xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán ngân sách năm đối với các đơn vị sự nghiệp, đơn vị dự toán trên địa bàn huyện vào thời điểm tháng 2 hàng năm. Hồ sơ quyết toán bao gồm: báo cáo quyết toán, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ kế toán.

Nội dung quyết toán tài chính các trường được thực hiện như sau: Kiểm tra danh mục báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán năm; thẩm tra việc phân bổ chi phí quản lý dự án và các khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (nếu có); Chứng từ thu quản lý dự án, chứng từ các khoản thu khác; Tính chính xác và pháp lý của dự toán chi đảm bảo khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tính hợp pháp của từng khoản chi; Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản, thẩm định giá đối với những khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn; Kiểm tra hạch toán kế toán các khoản thu chi, bảo đảm theo đúng quy định của chế độ kế toán; Tính khớp đúng của số liệu trên các

chứng từ thu, chi, sổ kế toán và báo cáo quyết toán; việc sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm.

3.6. Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý tài chính tại các trường trung học cơ sở

Hoạt động tài chính của các trường THCS chịu sự thanh tra, kiểm tra của 3 cơ quan, tổ chức, gồm: (1) Sở GD&ĐT; (2) Phòng GD&ĐT; (3) Thanh tra huyện Yên Khánh.

Sở GD&ĐT tiến hành thanh tra định kỳ theo cụm trường, thanh tra 1 năm 4 trường trên địa bàn huyện Yên Khánh. Thanh tra huyện Yên Khánh cũng thực hiện thanh tra theo cụm trường 1 năm 4 trường. Kết luận thanh tra chuyên ngành được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình sau đó. Tuy nhiên, việc thanh tra đối với các trường không được thực hiện luân phiên, một số trường tiến hành thanh tra thường xuyên và lặp lại qua các năm, trong khi một số trường khác thậm chí không tiến hành thanh tra trong nhiều năm.

Đối với kiểm tra của Phòng GD&ĐT huyện Yên Khánh thực hiện 1 năm/lần theo định kỳ. Tuy nhiên, nội dung kiểm tra không sâu về QLTC thuộc NSNN và trùng với nội dung thanh tra, kiểm tra của Sở GD&ĐT.

Công tác kiểm tra nội bộ được các trường THCS tổ chức thường xuyên và định kỳ vào đầu các năm học. Tuy nhiên, các hoạt động kiểm tra nội bộ của trường chủ yếu tập trung về kiểm tra chuyên môn, công tác kiểm tra nội bộ tài chính trong trường không được tổ chức thường xuyên, liên tục, nên chưa phát hiện kịp thời các lỗi thường gặp trong thanh toán, quyết toán. Nội dung thanh tra chủ yếu về quản lý các nguồn thu từ học thêm, thu xã hội hóa, ít các nội dung về hạng mục chi, để tìm ra những tồn tại, bất cập trong việc chi đúng, chi đủ, chi kịp thời của các đơn vị. Vì vậy, các sai phạm, các lỗi thường lặp đi lặp lại ở một số trường THCS. Bên cạnh đó, các kết luận thanh tra, các bài học kinh nghiệm rút ra sau thanh tra, kiểm tra thường gửi đến các đơn vị mượn, ảnh hưởng đến việc rút kinh nghiệm thực thi cho các năm tiếp theo.

3.7. Công khai tài chính ở các trường trung học cơ sở

Kết quả điều tra tại 19 trường THCS cho thấy, việc công khai tài chính hàng năm được thực hiện

tốt, công khai tài chính hàng quý được đánh giá ở mức trung bình, công khai tài chính hàng tháng được đánh giá ở mức chưa tốt. Về nội dung công khai chủ yếu công khai dự toán, công khai thu chi. Trong đó, giáo viên đánh giá các nội dung công khai ở mức trung bình, phụ huynh học sinh đánh giá nội dung công khai tốt, họ nhận được báo cáo thu chi những khoản đóng góp thông qua các cuộc họp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh 2 lần/năm. Hầu hết các trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh không thực hiện công khai tài chính trên trang thông tin điện tử của trường, không niêm yết tại trường. Hình thức công khai được thực hiện chủ yếu thông qua các cuộc họp với cán bộ, công chức, nhân viên và phụ huynh học sinh.

4. Giải pháp chủ yếu tăng cường quản lý tài chính tại các trường trung học cơ sở

Thứ nhất, hoàn thiện bộ máy QLTC: Các trường và địa phương cần hoàn thiện bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, hoạt động chưa đúng chức năng. Sắp xếp hoàn thiện bộ máy kế toán tài chính theo hướng tinh gọn, chuyên trách và hoạt động có hiệu quả, đáp ứng được những đòi hỏi của cơ chế mới. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận tài chính kế toán với các đơn vị, phòng ban, tổ bộ môn có liên quan trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán tài chính phục vụ quản lý trong hoạt động của nhà trường.

Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực QLTC tại các trường: Sở Tài chính, các trường THCS cần có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính để thực hiện và quản lý có hiệu quả công tác QLTC thông qua mạng nội bộ của đơn vị. Nâng cao vai trò trách nhiệm của chủ tài khoản; Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ kế toán, thủ quỹ. Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức tự học, tự trau dồi, rèn luyện kỹ năng cẩn thận, chính xác trong các khâu lập kế hoạch, dự toán, chấp hành dự toán và thanh toán, quyết toán.

Thứ ba, hoàn thiện quy định tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ: Các trường cần bổ sung vào Quy chế chi tiêu nội bộ quy chế sử dụng Quỹ cha

mẹ học sinh. Quy chế này phải được thảo luận công khai và được sự nhất trí của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường. Trong năm có sửa đổi và điều chỉnh Quy chế cho phù hợp với đặc thù hoạt động của đơn vị, nhằm tăng cường công tác quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm hiệu quả, từ đó nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục. Xây dựng riêng quy định QLTC, trong đó xác định rõ vị trí, vai trò, chức năng của từng bộ phận trong nhà trường trong công tác QLTC. Xây dựng quy định, hướng dẫn thực hiện đối với tất cả các khoản thu và các khoản chi được thực hiện trong nhà trường và các biểu mẫu kèm theo.

Thứ tư, hoàn thiện công tác lập kế hoạch và dự toán tài chính: Tăng cường thu hút sự tham gia của các bộ phận liên quan vào lập kế hoạch và dự toán tài chính của trường. Điều chỉnh thời gian thông báo và hướng dẫn lập kế hoạch và dự toán tài chính sớm hơn so với thời gian tháng 12 hiện nay (đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch của huyện) và sớm hơn tháng 9 đối với Phòng GD&ĐT. Các hoạt động hướng dẫn của Phòng Tài chính - Kế hoạch theo năm ngân sách cần được thực hiện từ tháng 10 năm trước. Đối với các hướng dẫn của Phòng GD&ĐT theo năm học, nên được tổ chức từ cuối kỳ học trước, không nên vào thời điểm đầu năm học, tháng 9 như hiện nay.

Thứ năm, hoàn thiện công tác thực hiện kế hoạch và chấp hành dự toán: Quá trình thực hiện công tác chấp hành dự toán chi ngân sách cần có sự kết hợp giữa cơ quan tài chính, KBNN và đơn vị dự toán để đảm bảo có sự quan tâm hướng dẫn, kiểm tra giám sát từ cơ quan tài chính - KBNN đối với các đơn vị dự toán và các đơn vị dự toán chấp hành theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan tài chính - KBNN; cùng nhau giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Sự kết hợp giữa các cơ quan Tài chính - KBNN đối với đơn vị thụ hưởng NS cũng cần phải thống nhất trong quản lý nhằm tránh sự chồng chéo.

Thứ sáu, hoàn thiện công tác quyết toán: Cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, chấn chỉnh kỷ luật tài chính trong công tác lập và gửi báo cáo, xử lý nghiêm các đơn vị không thực hiện đúng nội dung, thời hạn nộp báo cáo, không thuyết minh rõ các chỉ tiêu quyết toán

để nâng cao chất lượng báo cáo quyết toán của các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn.

Thứ bảy, hoàn thiện công tác công khai tài chính: Tất cả các khoản thu, chi sự nghiệp, nguồn tài trợ, biểu tặng... phải được niêm yết thông báo công khai, theo dõi và quản lý đảm bảo theo đúng quy định. Triển khai đầy đủ công tác kế toán theo đúng quy định hiện hành.

Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường. Không quy định mức kinh phí ủng hộ bình quân cho các cha mẹ học sinh.

Thứ tám, nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra tài chính trường THCS: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở, người đứng đầu các trường THCS vi phạm, đặc biệt là xử lý nghiêm người đứng đầu các trường để xảy ra tình trạng thu trái quy định.

Thứ chín, tăng cường quản lý nhà nước về QLTC tại các trường THCS: UBND huyện Yên Khánh cần thực hiện tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và có trách nhiệm giải trình với người học và xã hội về các mức thu, khoản thu của cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo qui định tại Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21/7/2018 của Chính phủ, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng “lạm thu” đầu năm học.

Thứ mười, tăng cường cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin trong QLTC: Cần trang bị hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ tốt cho việc xử lý thông tin hiện đại, tự động hóa tính toán nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý. Ứng dụng máy móc thiết bị vào công tác QLTC theo hướng trang bị đồng bộ các thiết bị để xử lý thông tin, dữ liệu phục vụ cho yêu cầu quản lý.

5. Kết luận

QLTC tại các trường THCS trên địa bàn huyện Yên Khánh thời gian vừa qua đã được thực hiện theo đúng quy định và đạt được những thành công trong việc tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả chi. Nghiên cứu đã chỉ ra một số bất cập trong QLTC ở các trường THCS, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả QLTC tại các trường THCS ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2017). *Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.*
2. Chính phủ (2021a). *Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.*
3. Chính phủ (2021b). *Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.*
4. Nguyễn Đức Thắng (2018). Thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý tài chính tại các trường Trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, *Tạp chí Giáo dục*, 437 (Kỳ 1), 5-10.
5. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Yên Khánh (2020 - 2022). *Thông báo kế hoạch, dự toán thu chi các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Yên Khánh.*
6. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình (2022). *Công văn số 163/SGDDĐT-KHTC ngày 11/2/2022 về việc tăng cường công tác quản lý tài chính, tài sản trong trường học.*

Ngày nhận bài: 20/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2023

Thông tin tác giả:

1. PHẠM VIỆT HÙNG

Trường THCS Khánh Tiên - huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

2. TRẦN QUANG TRUNG

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**THE FINANCIAL MANAGEMENT OF JUNIOR HIGH SCHOOLS
IN YEN KHANH DISTRICT, NINH BINH PROVINCE**

● PHAM VIET HUNG¹

● TRAN QUANG TRUNG²

¹Khanh Tien Junior High school, Yen Khanh District, Ninh Binh Province

²Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT:

This study explores the current financial management of junior high schools. Based on the study's findings, some solutions are proposed to strengthen the financial management of junior high schools in Yen Khanh district, Ninh Binh province.

Keywords: financial management, state budget, junior high school, Yen Khanh district, Ninh Binh province.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CÁC KHÁCH SẠN 5 SAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● DƯƠNG NGỌC YẾN - NGUYỄN NHẬT TÂN

TÓM TẮT:

Tác động của đại dịch Covid-19 đến ngành du lịch nói chung và du lịch nội địa nói riêng, trong đó có du lịch TP. Hồ Chí Minh (TP. HCM) đã làm cho nhiều doanh nghiệp phải thay đổi hình thức hoạt động và quy mô. Đặc biệt, những khách sạn tại TP. HCM đang phải đối diện với tình trạng thiếu hụt khách du lịch cả trong nước lẫn quốc tế và những rủi ro do dịch bệnh để lại. Bên cạnh đó, hiện nay, các khách sạn cũng phải đối mặt với nhiều thách thức từ các dự án mới được triển khai. Vì vậy, ban quản trị của khách sạn cần phải tìm hiểu và tập trung vào đúng nhu cầu của khách hàng để đưa ra những giải pháp tốt nhất, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ để thu hút và giữ chân khách hàng. Bằng phương pháp lược khảo các nghiên cứu trước đây và các lý thuyết liên quan đến mô hình chấp nhận, tác giả đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với các khách sạn 5 sao tại TP. Hồ Chí Minh. Mô hình đề xuất gồm các biến giá trị cảm nhận, chất lượng phục vụ, trách nhiệm xã hội, hình ảnh thương hiệu, sự hài lòng, sự cam kết và lòng trung thành.

Từ khóa: chất lượng phục vụ, trách nhiệm xã hội, sự hài lòng, du lịch, sự cam kết, lòng trung thành, khách sạn 5 sao, TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Sau khi dịch Covid-19 được khống chế tại nhiều quốc gia và trên toàn thế giới, Việt Nam đã thông báo sẽ cho phép khách du lịch nước ngoài trở lại, đóng góp vào việc phục hồi ngành Du lịch đang gặp khó khăn (Michael Boonshoft (2021). Đầu năm 2021, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phát động chiến dịch mới mang tên "Việt Nam: Đi để yêu!" sau khi ra mắt ứng dụng và chiến dịch năm 2020 mang tên "Du lịch Việt Nam - điểm đến an toàn và hấp dẫn" bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, được tạo ra để cập nhật cho khách du lịch về

tình trạng an toàn của các địa điểm lưu trú, vui chơi giải trí và các thông tin liên quan khác như đã gửi cho các cơ quan có thẩm quyền. Từ đó, một lượng đáng kể khách nước ngoài quay trở lại Việt Nam và họ có cùng kỳ vọng chất lượng dịch vụ tiếp tục tốt như trước đây đã từng trải nghiệm. Quan trọng hơn, về mặt thể chất lẫn tâm lý, khách hàng nắm bắt được nhiều tin tức và những thay đổi của các khách sạn qua những phương tiện thông tin đại chúng. Đồng thời, sự cạnh tranh trong ngành trở nên khốc liệt hơn như các dự án mới sắp được triển khai khiến cho thị trường

khách sạn TP.HCM đang đối mặt với nhiều áp lực trong việc xây dựng và giữ vững lòng trung thành của khách hàng. Do đó, việc phân tích và làm rõ các yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng đối với khách sạn, đặc biệt phân khúc khách sạn 5 sao là rất cần thiết đối với các nhà quản trị ở thời điểm hiện tại và trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chaudhuri và Holbrook (2001) nói về "lòng trung thành của khách hàng là việc của khách hàng mua và sử dụng sản phẩm/dịch vụ của thương hiệu nào đó trong một tập các thương hiệu cạnh tranh có mặt trên thị trường và hành vi này được lặp lại tương tự". Caruana (2002) giải thích, "lòng trung thành là việc khách hàng thực hiện hành vi mua lại từ một nhà cung cấp khi có phát sinh nhu cầu". Aaker (1991) nhận định "lòng trung thành được xem như một hình thức liên kết bổ sung cho khách hàng có trong một sản phẩm/dịch vụ"; Keller (1998) xem lòng trung thành như mức độ mà khách hàng nghĩ đến khi muốn đồng hành chung với thương hiệu sản phẩm/dịch vụ; Oliver (1993) tin vào "lòng trung thành được hiểu là biểu thị thái độ hay hành vi hợp tác với nhà cung cấp dịch vụ của khách hàng". Kabiraj and Shanmugan (2011) nhận định "lòng trung thành của khách hàng đặc biệt hữu ích bởi chắc chắn sẽ hỗ trợ góp thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp" và được Tho và cộng sự (2011) xem "lòng trung thành là một thuộc tính có giá trị của toàn bộ hệ thống các thương hiệu". Lòng trung thành của khách hàng nên có thể tiếp cận theo từng góc độ như góc độ hành vi và góc độ thái độ của khách hàng (Chaudhuri và Holbrook, 2001; Kabiraj và Shanmugan, 2011) và góc độ kết hợp (Backman và Crompton, 1991; Yoon và Uysal, 2005). Với nghiên cứu này, tác giả tiếp cận lòng trung thành của khách hàng dưới góc độ thái độ, tức là xem xét ý định của khách hàng sử dụng trở lại dịch vụ/sản phẩm tại hệ thống khách sạn 5-sao tại TP.HCM.

Theo TCVN 4391:2015 về phân hạng khách sạn, "khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch phải có quy mô trên 10 phòng ngủ trở lên, đáp ứng chất lượng đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị cùng dịch vụ thiết yếu, phục vụ khách lưu trú và sử dụng dịch vụ. Khách sạn là loại hình cơ sở lưu trú du lịch với

tính đặc thù, được xây dựng đảm bảo tính chuyên nghiệp, bài bản, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn chất lượng cùng tiện nghi tối thiểu phục vụ nhu cầu lưu trú, ăn uống và nhiều nhu cầu khác của khách theo thời hạn lưu trú để thu lại lợi nhuận". Tiêu chuẩn cho khách sạn 5 sao cần phải thiết kế trên 100 buồng (phòng), có kiểu thiết kế kiến trúc ấn tượng, thiết kế nội thất cao cấp, hiện đại và tiện nghi, có phòng suite, phục vụ dịch vụ 24/24 đón khách với đa dạng phân khúc đối tượng khách du lịch Âu, Úc, Á.

Nguyễn Văn Mạnh và Hoàng Thị Lan Hương (2008) định nghĩa "kinh doanh khách sạn là hoạt động kinh doanh trên cơ sở cung cấp một số dịch vụ lưu trú, ăn uống cùng nhiều dịch vụ bổ sung đến khách hàng để đáp ứng nhu cầu ăn, ở và giải trí của họ tại các điểm du lịch nhằm mục đích sinh lãi và sản phẩm của khách sạn là tất cả những dịch vụ hàng hóa mà khách sạn cung cấp, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách kể từ khi họ liên hệ với khách sạn lần đầu để đăng ký phòng cho tới khi sử dụng xong và rời khỏi khách sạn".

3. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Từ "Giá trị cảm nhận" là thuật ngữ về Giá trị khách hàng, được ứng dụng trong nghiên cứu về quản lý khách hàng của các doanh nghiệp, chính việc tạo ra trải nghiệm tốt cho khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc đã cùng đóng góp vào việc tích lũy sự hài lòng và duy trì giá trị khách hàng, cả về lợi ích cho khách hàng và cho doanh nghiệp trong dài hạn. Zeithaml (1988) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng dịch vụ trong việc xây dựng giá trị khách hàng. Theo nghiên cứu mới nhất của Nguyễn Hữu Khôi (2022), có thể nhận thấy, giá trị cảm nhận của khách hàng có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của họ. Đặc biệt, trong lĩnh vực khách sạn, đặc biệt là ở phân khúc 5 sao, khách hàng thường có kiến thức sâu rộng về sản phẩm/dịch vụ của khách sạn vì họ đã thường xuyên sử dụng. Giá trị cảm nhận của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại khách sạn là yếu tố quan trọng định hình sự hài lòng của họ. Nếu giá trị cảm nhận không đáp ứng kỳ vọng hay không tốt, họ sẽ không hài lòng và việc đưa họ trở lại là rất khó khăn. Do đó, đáp ứng giá trị cảm nhận của khách

hàng là điều cần thiết và quan trọng để đảm bảo sự hài lòng và sự phát triển bền vững. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Giá trị cảm nhận của khách hàng tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng.

Parasuraman & cộng sự (1988) đã chỉ ra “chất lượng dịch vụ và sự hài lòng tuy là hai khái niệm khác nhau nhưng chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong nghiên cứu về dịch vụ”. Rousan và cộng sự (2010) sử dụng mô hình SERVQUAL kết hợp SERPERF trong đo lường sự tác động của một số thành phần chất lượng dịch vụ: sự hữu hình, sự tin cậy, sự đảm bảo, sự đáp ứng đến lòng trung thành của khách hàng tại khách sạn 5 sao tại Jordan. Kofi và cộng sự (2013) sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 97 biến quan sát sử dụng dịch vụ ở hệ thống khách sạn từ 2 - 4 sao tại Ghana. Saleem và Raja (2014) nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ và hình ảnh thương hiệu của hệ thống khách sạn 3 đến 5 sao tại Pakistan. Kết quả nghiên cứu cho thấy lòng trung thành chịu tác động trực tiếp bởi chất lượng dịch vụ, hình ảnh thương hiệu và sự hài lòng. Nguyễn Thị Bích Đào và Nguyễn Hiếu Tín (2015) thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá sự tác động của chất lượng dịch vụ, sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ tại 3 nhà hàng trên địa bàn TP.HCM. Mai Ngọc Khương và cộng sự (2015) đề xuất mô hình nghiên cứu: lòng trung thành của khách hàng chịu tác động bởi sự hài lòng và các thành phần của chất lượng dịch vụ (đồng cảm, đáp ứng, phương tiện hữu hình, độ tin cậy, đảm bảo), hình ảnh khách sạn và giá. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H2: Chất lượng dịch vụ của khách sạn tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng.

Nhân tố tác động đến lòng trung thành đã được nhiều nghiên cứu đề cập và nhận thấy rằng, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là một trong những nhân tố có tác động mạnh và mang ý nghĩa đến lòng trung thành của khách hàng, bao gồm sự trung thành và thái độ trung thành. Những nghiên cứu gần đây, bao gồm Hakseung Shin (2021) và Nguyễn Thị Duyệt (2018), đã chỉ ra mối quan hệ trực tiếp giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và lòng trung thành của khách hàng. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã trở thành một chủ đề

được tranh luận và quan tâm nhiều trong thời gian gần đây. Ở Việt Nam hiện nay, các khách sạn, đặc biệt là các khách sạn 5 sao đã thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội và đạt được nhiều thành công thông qua các nghiên cứu như phân tích tác động các hoạt động có giá trị cộng đồng đến lòng trung thành của khách hàng, bằng cách xây dựng niềm tin, nhận dạng khách hàng và đạt được sự hài lòng (Martínez and Del Bosque, 2013); tác động của nhận thức về trách nhiệm xã hội của khách hàng đến sở thích và lòng trung thành thương hiệu của họ (Liu et al., 2014); hoặc tác động của nhận thức của khách hàng về các hoạt động trách nhiệm xã hội của khách sạn đến giá trị thương hiệu của khách sạn (Martínez and Nishiyama., 2019). Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn ra trong thời gian vừa qua, hoạt động cộng đồng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết và sự tham gia của các doanh nghiệp trong các hoạt động như giải quyết công ăn việc làm và các hoạt động thiện nguyện được đánh giá là cực kỳ tích cực. Sự quan tâm và tham gia của các doanh nghiệp trong việc tạo ra ấn tượng thiện cảm của khách hàng với thương hiệu của họ sẽ góp phần tăng cường lòng trung thành của khách hàng đối với thương hiệu khách sạn, tăng năng lực của doanh nghiệp trong tồn tại và cạnh tranh trên thị trường. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H3: Trách nhiệm xã hội tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng.

H4: Trách nhiệm xã hội tác động cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng.

H5: Trách nhiệm xã hội tác động cùng chiều đến hình ảnh thương hiệu của khách hàng.

Hình ảnh thương hiệu là một khái niệm quan trọng trong việc xây dựng danh tiếng công ty trước mắt công chúng (Barich và Kotler 1991). Lassar và đồng nghiệp (2005) cho thấy, “một thương hiệu được nâng cao sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh vì sự tín nhiệm của khách hàng đối với thương hiệu đó sẽ cao hơn so với đối thủ cạnh tranh”. Vì vậy, hình ảnh thương hiệu đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn sản phẩm hoặc dịch vụ của một công ty. Nghiên cứu của Hakseung Shin (2021) cho thấy, hình ảnh thương hiệu có ảnh hưởng trực tiếp đến sự lưu trú của khách hàng, hình thành lòng trung thành và vai trò trung gian của công ty. Do đó, để tạo ra giá trị cho khách hàng và đối tác

kinh doanh cũng như giữ chân nhân viên và thiết lập mối quan hệ tốt với các tổ chức chính phủ, các công ty cần quan tâm đến hoạt động có giá trị về trách nhiệm xã hội để xây dựng hình ảnh thương hiệu tốt hơn. Thực tế tại TP. HCM cho thấy, các khách sạn 5 sao đặc biệt chú trọng và đầu tư nhiều ngân sách để xây dựng và phát triển hình ảnh thương hiệu trên cả mạng lưới online và offline. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H6: hình ảnh thương hiệu tác động cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng được coi là tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp, là cảm giác thỏa mãn khi kỳ vọng của họ được đáp ứng bởi nhà cung cấp dịch vụ. Theo Raouf Ahmad Rather và Jyoti Sharma (2017), sự hài lòng của khách hàng càng cao thì khả năng đạt được lợi nhuận lớn trong tương lai của doanh nghiệp càng nhiều. Điều này bắt buộc các doanh nghiệp phải đánh giá chất lượng dịch vụ của mình để thu hút và giữ chân khách hàng. Các nghiên cứu trước đây cho thấy mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng và sự trung thành lâu dài của khách hàng. Nghiên cứu của Mai Ngọc Khương và cộng sự (2015) tại TP. HCM cho thấy sự hài lòng của khách hàng là yếu tố quan trọng nhất để giải thích lòng trung thành, trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Hữu Khôi (2022) cho thấy sự tương tác giữa sự hài lòng và sự có khả năng chịu trách nhiệm của doanh nghiệp (sự cam kết) có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng. Tóm lại, đánh giá và cải thiện chất lượng dịch vụ để tăng sự hài lòng của khách hàng là yếu tố quan trọng trong chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Do đó, các giả thuyết sau đây được đề xuất:

H7: Sự hài lòng của khách hàng tác động cùng chiều đến sự cam kết của khách hàng.

H8: Sự hài lòng của khách hàng tác động cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng.

Sự cam kết của khách hàng là sự trải nghiệm cá nhân về mặt hàng hoặc dịch vụ, xem xét từ yêu cầu, giá trị và mức độ tin tưởng của người tiêu dùng (Zaichkowsky, 1985). Sự cam kết cũng được hiểu là niềm tin tưởng của khách hàng trong việc phát

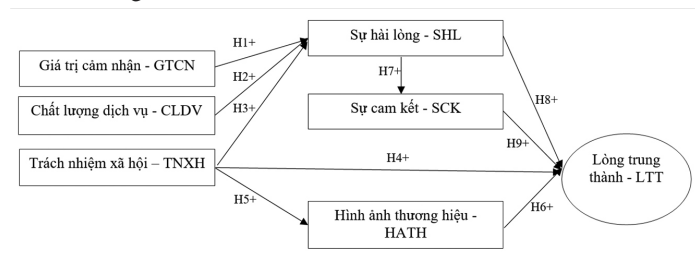
triển mối quan hệ, tạo ra giá trị và lợi ích về tinh thần và tình cảm (Tükej và cộng sự, 2013). Việc khách hàng có cảm nhận tích cực và hài lòng về dịch vụ sẽ giúp đẩy mạnh sự gắn kết với khách sạn (Raouf Ahmad Rather và Jyoti Sharma, 2017). Theo kết luận của các tác giả, sự cam kết ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng. Tuy nhiên, với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt như vậy, việc xây dựng mối quan hệ khách hàng lâu dài và bền vững luôn là mối quan tâm hàng đầu đối với ban quản trị khách sạn. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H9: Sự cam kết của khách hàng tác động cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng.

3.2. Mô hình đề xuất

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu ban đầu của đề tài và dựa trên các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình về sự tác động các yếu tố đến lòng trung thành của khách hàng đối với các khách sạn 5 sao tại TP.HCM. (Xem Mô hình)

Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

4. Kết luận

Việt Nam được ca ngợi vì kiểm soát được sự lây lan của đại dịch kể từ khi dịch bệnh xuất hiện vào năm 2020, nhưng an toàn vẫn là mối quan tâm hàng đầu do mức độ Covid-19 ở các nước láng giềng. Số lượng các chuyến du lịch trong nước gia tăng có dấu hiệu tích cực và dần hồi phục. Việc nghiên cứu khám phá các yếu tố ảnh hưởng lòng trung thành của khách hàng đối với khách sạn là hết sức cần thiết, giúp các nghiên cứu khác có thể đánh giá được hành vi và mức độ trung thành của khách hàng đã thay đổi ra sao trong thời gian vừa qua. Việc xây dựng mô hình đề xuất của tác giả là công tác chuẩn bị rất quan trọng cho bài nghiên cứu của tác giả trong thời gian tới, cũng như tính chính xác và khả năng áp dụng vào thực tiễn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aaker, D.A. (1991). *Managing Brand Equity*. The Free Press, New York.
2. Carroll & Shabana (2010). The Business Case for Corporate Social Responsibility: A Review of Concepts, Research and Practice. *International Journal of Management Reviews* (2010) DOI: 10.1111/j.1468-2370.2009.00275
3. Caruana (2002). Service Loyalty: The Effects of Service Quality and the Mediating Role of Customer Satisfaction. *European Journal of Marketing* 36(7/8), 811-828.
4. Chaudhuri, A., & Holbrook, M. B. (2001). The chain of effects from brand trust and brand affect to brand performance: The role of brand loyalty. *Journal of Marketing*, 65(2), 81-93.
5. Cronin Jr., J. J., & Taylor, S. (1992). Measuring Service Quality: A Reexamination and Extension. *The Journal of Marketing*, 56, 55-68.
6. Grönroos, C. (1984). A Service Quality Model and its Marketing Implications. *European Journal of Marketing*, Vol. 18 No. 4, pp. 36-44.
7. Hakseung Shin (2021). Developing a Multi-Dimensional Measure of Hotel Brand Customers Online Engagement Behaviors to Capture Non-Transactional Value. *SAGE Journals*, vol 23(4), pp. 12-18.
8. Kabiraj and Shanmugan, (2011). J. Developmant of a conceptual framework for brand loyalty: A Euro Mediterranean perspective. *Journal of Brand Management*, vol 18, pp. 285-299.
9. Kofi, P., Mariama, Z., & Ajara, S., (2013). Impact of Service Quality on Customer Loyalty in the Hotel Industry: An Empirical Study from Ghana. *International Review of Management and Business Research*, 2(2), 600 - 609.
10. Mai Ngoc Khuong, Pham Le Hoang Ngan, and Nguyen Thi Minh Phuong (2015). Factors of Affecting Guests Satisfaction and Their Loyalty - A Study of Luxury Hotels in Ho Chi Minh City, Vietnam. *International Journal of Innovation, Management and Technology*, 6(3), 186 - 190.
11. Nguyễn Hữu Khôi (2022). GTCN, chất lượng mối quan hệ và sự gắn kết của khách hàng trong bối cảnh dịch vụ nhà hàng. *HCMCOUJS - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(1), 91-102.
12. Nguyễn Thị Duyệt (2018). Tác động của các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến sự trung thành của khách hàng. *Tạp chí Công Thương*, số tháng 4/2018, trang 14-21.
13. Nguyễn Văn Mạnh và Hoàng Thị Lan Hương (2008). *Giáo trình Quản trị kinh doanh Khách sạn*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
14. Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1985). A conceptual model of service quality and its implications for future research. *Journal of Marketing*, 49(3) pp. 41 - 50.
15. Parasuraman, A., Berry, L.L. and Zeithaml, V.A. (1991). Refinement and reassessment of the SERVQUAL scale. *Journal of Retailing*, 67(4), pp. 420 - 450.
16. Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1988). SERVQUAL: A multiple item scale for measuring consumer perception of service quality. *Journal of Retailing*, 64(1), pp. 12 - 37.
17. Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1994). Reassessment of expectations as a comparison standard in measuring service quality: Implications for further research. *Journal of Marketing*, 58(1), 111 - 124.
18. Raouf Ahmad Rather và Jyoti Sharma, (2017). Customer Engagement in Strengthening Customer Loyalty in Hospitality Sector. *South Asian Journal of Tourism and Heritage, SAJTH*, July 2016, Vol. 9, No. 2.
19. Rousan, A., Ramzi, M., and Mohamed, B. (2010). Customer Loyalty and the Impacts of Service Quality: The Case of Five Star Hotels in Jordan. *International Journal of Human and Social Sciences*, 5(13), 886 - 892.
20. TCVN - 4391-2015 về xếp hạng khách sạn.
21. Tổng cục Du lịch (2021). *Báo cáo thường niên*. Nhà xuất bản Lao Động.
22. Trần Thị Hiền, Quân Nguyễn Hồng, Ngô Thị Thủy (2019). Trải nghiệm, GTCN và SHL của KH. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 266 tháng 8/2019, trang 53063.

23. Tükej, U, Golob, U and Podnar, K (2013). The role of consumer-brand identification in building brand relationships. *Journal of Business Research*, No 66 (1), pp 53- 59.
24. Wu, C.W (2016). Destination loyalty modeling of the global tourism. *Journal of Business Research*, 69, 2213 - 2219.

Ngày nhận bài: 4/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2023

Thông tin tác giả:

1. DƯƠNG NGỌC YẾN

Khách sạn Bay Ho Chi Minh City

2. TS. NGUYỄN NHẬT TÂN

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE GUEST LOYALTY TOWARDS 5-STAR HOTELS IN HO CHI MINH CITY

● **DUONG NGOC YEN¹**

● **Ph.D NGUYEN NHAT TAN²**

¹Bay Hotel Ho Chi Minh

²Faculty of Business Management

Ho Chi Minh City University of Foreign Languages - Information Technology

ABSTRACT:

The COVID-19 pandemic has forced many tourism companies to change their operational practices and reduce the number of staff to overcome an economic crisis. Hotels in Ho Chi Minh City in particular are suffering a shortage of local and foreign guests, and also the impact of COVID-19 pandemic. However, thanks to the control of COVID-19 pandemic around the world, the tourism industry witnessed a steady rebound in 2021. Hotels now also face many challenges from newly projects. Hence, the hotel managers have to adopt appropriate solutions to improve the service quality and increase the guest's loyalty. By reviewing previous studies and theories related to the acceptance model, this study proposes a research model of factors affecting the guest loyalty towards 5-star hotels in Ho Chi Minh City. This research model consists of variables of perceived value, service quality, social responsibility, brand image, satisfaction, commitment and loyalty.

Keywords: service quality, corporate social responsibility, satisfaction, commitment, loyalty, 5-star hotel, Ho Chi Minh City.

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

● NGÔ BẢO NGỌC - BÙI QUỐC THẮNG

TÓM TẮT:

Thị trường bất động sản tại Việt Nam trong những năm gần đây phát triển không ngừng và nhanh chóng trở thành một trong những thành phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, sau một thời gian hình thành và phát triển, thị trường bất động sản cũng đã bộc lộ những bất cập về cơ chế vận hành thị trường, hệ thống pháp luật, về các chủ thể tham gia thị trường, về cơ cấu hàng hoá, về giao dịch, về thông tin, về quản lý... cũng như phải đối mặt với giữa áp lực phát triển kinh tế và đảm bảo môi trường sống cho con người. Cùng với việc đưa ra các chiến lược và chính sách nhằm nâng cao đời sống vật chất cho con người, hiện nay, các chính phủ cũng đưa ra các chiến lược và chính sách nhằm giúp cho sự phát triển mang tính ổn định và bền vững. Định hướng phát triển thị trường bất động sản theo hướng bền vững đang được quan tâm và chú trọng thúc đẩy. Bài báo này đề cập tới các vấn đề liên quan đến phát triển thị trường bất động sản tại Việt Nam, đặc biệt là định hướng phát triển thị trường bất động sản theo hướng bền vững.

Từ khóa: bất động sản, phát triển bền vững, quản lý đô thị, phát triển đô thị, cơ chế chính sách.

1. Đặt vấn đề

Trong khoảng từ hai hoặc ba thập kỷ qua, vì lợi ích của tăng trưởng kinh tế, “sức khỏe” của môi trường đã phải trả giá. Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp, tăng trưởng được ưu tiên hơn môi trường trong giai đoạn này, dẫn đến nhiều hệ lụy. Di dời các cộng đồng địa phương, phá rừng để đô thị hóa và sử dụng tài nguyên không hiệu quả đều là những thực tiễn phổ biến. Kết quả là thế giới hiện đang phải đối mặt với những vấn đề không có giải pháp tức thời, như chất lượng không khí kém, đất đai bị thoái hóa và biến đổi khí hậu. Tất cả những yếu tố này dẫn đến nhu cầu phát triển bền vững, vì nếu

không được kiểm soát, điều này có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục đối với môi trường. Chính vì vậy, phát triển bền vững là một nhu cầu phát triển tất yếu đối với các quốc gia. Ý tưởng về phát triển bền vững tác động đến tất cả các đối tượng trong xã hội, trong đó có cả thị trường bất động sản.

2. Khái niệm “phát triển bền vững”

Năm 1987, báo cáo của Brundtland lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ “phát triển bền vững” như một giải pháp thay thế cho hệ thống kinh tế được thực hiện ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và không giống như hệ thống đó, tìm cách đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến tương lai của các

thế hệ tương lai. Theo “Báo cáo Brundtland” của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) của Liên hợp quốc, phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn thương đến khả năng của các thế hệ tương lai, đáp ứng các nhu cầu của họ.

Tầm quan trọng của phát triển bền vững: (1) Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên sẵn có và hướng tới duy trì cân bằng sinh thái; (2) Chống suy thoái môi trường, chú trọng bảo vệ môi trường; (3) Chống khai thác quá mức tài nguyên.

5 năm sau, Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển tổ chức tại Rio de Janeiro vào tháng 6/1992 đã xác định ý tưởng này một cách chi tiết hơn và thiết lập một kế hoạch hành động chi tiết, Chương trình Nghị sự 21, trong đó đặt ra 3 lĩnh vực mà chính quyền toàn cầu, quốc gia và địa phương phải thực hiện để thiết lập sự phát triển bền vững đó. Ý tưởng chung là mỗi chính quyền địa phương có thể vạch ra chiến lược của riêng mình với mục đích đạt được sự phát triển bền vững toàn cầu vào năm 2000 (thế kỷ XXI).

Các mục tiêu của phát triển bền vững đó là:

(1) Tăng trưởng kinh tế: Nhằm tạo ra một nền kinh tế phát triển bền vững và đúng hướng.

(2) Bảo vệ môi trường: Mục tiêu này tập trung vào sự đóng góp của con người đối với việc bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên, bằng cách giảm thiểu ô nhiễm và chất thải, đồng thời hướng tới việc giảm lượng khí thải carbon toàn cầu.

(3) Hòa nhập xã hội: Mục tiêu này tập trung vào việc cung cấp cơ sở vật chất về nhà ở cho các thế hệ tương lai và hỗ trợ tạo ra các cộng đồng toàn cầu lành mạnh, mạnh mẽ và sôi động.

Nguyên tắc phát triển bền vững, đó là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa, hợp lý giữa 3 yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể:

- Công bằng xã hội: bao gồm các khía cạnh như giáo dục, y tế, an toàn cá nhân và giải trí. Mục đích là để duy trì sự gắn kết xã hội và liên quan đến việc tôn trọng môi trường và các nguồn lực kinh tế của địa điểm.

- Tính khả thi về kinh tế: một hệ thống sản xuất phải đáp ứng nhu cầu của xã hội đó mà không gây nguy hiểm cho tài nguyên thiên nhiên và phúc lợi

của các thế hệ tương lai. Do đó, ứng dụng đó sẽ liên quan chặt chẽ đến nhu cầu của giới hạn dân số và môi trường.

- Bảo vệ môi trường: để khai thác tài nguyên thiên nhiên mà không làm cạn kiệt chúng và góp phần phục hồi chúng cho các mục đích sử dụng tiếp theo, cần có biện pháp bảo vệ môi trường đặc biệt, như đã xảy ra trong các trường hợp trước, cũng phải tính đến nhu cầu của người dân và các nguồn lực kinh tế của xã hội mà chúng được áp dụng.

3. Phát triển bất động sản bền vững

Phát triển bất động sản bền vững là thực hành kết hợp các kỹ thuật thiết kế, vật liệu và công nghệ thân thiện với môi trường vào quá trình xây dựng.

Bất động sản bền vững bao gồm bất động sản thương mại và nhà ở được thiết kế, xây dựng và vận hành theo cách giảm thiểu tác động môi trường. Xu hướng hướng tới sự bền vững trong ngành Bất động sản được thúc đẩy bởi một số yếu tố bao gồm nhận thức toàn cầu ngày càng tăng về nhu cầu bảo vệ môi trường, các quy định chặt chẽ hơn của chính phủ và mong muốn tiết kiệm chi phí vận hành.

Bất động sản bền vững đang trở nên phổ biến hơn đối với các nhà phát triển, đại lý bất động sản, người mua và người thuê nhà. Phát triển bất động sản bền vững xem xét toàn bộ vòng đời của một dự án, từ quy hoạch và xây dựng đến vận hành và bảo trì.

Một số lợi ích khi đầu tư vào bất động sản bền vững:

- Chi phí vận hành thấp hơn - Các tòa nhà bền vững được thiết kế để bảo tồn và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, do đó giảm chi phí phát sinh từ việc sưởi ấm, làm mát và vận hành tòa nhà.

- Giá trị bán lại được cải thiện - Các tòa nhà đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động bền vững hiện tại và bao gồm cơ sở hạ tầng và thiết bị cập nhật sẽ đạt được giá trị bán lại cao hơn. Đối với những ngôi nhà cụ thể, những ngôi nhà có xếp hạng hiệu quả năng lượng được bán với giá cao hơn 2,7% so với những ngôi nhà không được xếp hạng.

- Nâng cao danh tiếng - Hoạt động trong một cơ sở bền vững giúp giảm thiểu tác động đến môi trường và xã hội của bạn sẽ nâng cao danh tiếng của công ty và phản ánh cam kết đối với cộng đồng

và hành tinh. Điều này lần lượt giành được sự tin tưởng của các bên liên quan, củng cố các mối quan hệ cộng đồng và thu hút khách hàng mới.

- Lượng khí thải carbon thấp hơn - Từ thiết kế và xây dựng đến mua sắm và vận hành, mọi thời điểm trong tiến trình của một tòa nhà đều có tác động đến hành tinh. Đầu tư vào một tòa nhà bền vững đảm bảo lượng khí thải carbon thải ra ít nhất và dự án tránh được các tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng sau khi hoàn thành.

- Cộng đồng lành mạnh hơn - Các tòa nhà bền vững tạo ra các cộng đồng lành mạnh hơn nhờ các phương pháp xây dựng ít xâm phạm và gây ô nhiễm hơn, sử dụng ít vật liệu độc hại hơn, yêu cầu bảo trì ít tốn kém tài nguyên hơn và tạo ra các không gian thúc đẩy sức khỏe cho cả con người và môi trường xung quanh.

- Tăng cường khả năng phục hồi của cộng đồng - Các tòa nhà bền vững cũng hỗ trợ khả năng phục hồi của cộng đồng để chống lại các tác động của biến đổi khí hậu. Các tòa nhà bền vững phản hồi lại cộng đồng địa phương về các nguồn tài nguyên được bảo tồn (bảo tồn nước ngầm, rừng,...), đa dạng sinh học (bảo vệ sức khỏe của động vật hoang dã và các vùng nước địa phương), giảm căng thẳng đối với cơ sở hạ tầng tiện ích cũ (giảm nguy cơ hư hỏng và sửa chữa), doanh thu địa phương (tìm nguồn nguyên liệu từ các doanh nghiệp địa phương) và việc làm xanh mới (như cầu ngày càng tăng đối với các nhà phát triển, nhà xây dựng, nhà hoạch định chính sách và đại lý am hiểu về tính bền vững).

4. Các chính sách phát triển thị trường bất động sản theo hướng bền vững ở Việt Nam

Xu hướng phát triển bền vững đã diễn ra trên thế giới và có một số quốc gia đã đạt được những hiệu quả nhất định. Để đạt được những hiệu quả mang tính bền vững, vai trò của các chính sách phát triển theo hướng bền vững là rất quan trọng. Trong những năm gần đây, cùng với những cam kết với thế giới, Việt Nam cũng dần nhận thấy rằng sự phát triển theo hướng bền vững có tác động tích cực đến kinh tế nói chung và thị trường bất động sản nói riêng. Việt Nam cũng đã đưa ra một số chính sách nhằm thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển theo hướng bền vững.

4.1. Kế hoạch hành động quốc gia

Quyết định số 622/QĐ-TTg đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/5/2017 về việc Kế hoạch Hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Đây được coi là căn cứ về mặt pháp lý của Việt Nam cam kết đối với quốc tế trong việc đóng góp trách nhiệm vào những nỗ lực chung của toàn cầu về vấn đề phát triển bền vững. Kế hoạch hành động là “công cụ quan trọng hướng tới tăng trưởng kinh tế cân bằng, hòa nhập xã hội và bảo vệ môi trường tại Việt Nam”, đồng thời cũng nhấn mạnh mối quan hệ chiến lược của Chính phủ Đức với Việt Nam, cụ thể là hỗ trợ Việt Nam thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 trong khuôn khổ Chương trình Cải cách Kinh tế vĩ mô/Tăng trưởng xanh của Hợp tác Phát triển Việt - Đức và thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Kế hoạch đã đưa ra 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam, chia làm 2 giai đoạn thực hiện là 2017-2020 và 2021-2030. Kế hoạch nhấn mạnh: phát triển bền vững là cần thiết cho quá trình phát triển của đất nước, là sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia; phát huy vai trò của Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; kết hợp với khoa học công nghệ là động lực cho phát triển bền vững của đất nước.

Hiện nay, để thực hiện Kế hoạch hành động giai đoạn 2021-2030, nhiệm vụ đặt ra là huy động mọi nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho các mục tiêu phát triển bền vững; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở mọi lĩnh vực; tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nhất là chú trọng công nghệ môi trường, công nghệ sạch, công nghệ năng lượng mới.

4.2. Chiến lược tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững. Thủ tướng Chính phủ đã

phê duyệt ngày 25/9/2012 ban hành Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh. Chiến lược đã chỉ rõ tăng trưởng xanh nhằm mục đích đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu. Mục tiêu là tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế carbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Trong các giải pháp Chiến lược đưa ra, có các giải pháp liên quan đến phát triển bền vững như phát triển các ngành kinh tế xanh, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững chủ yếu (hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi và các công trình xây dựng đô thị), đô thị hóa bền vững. Phát triển đô thị bền vững liên quan đến thị trường bất động sản bền vững, đó là quy hoạch tổng thể đô thị theo cách tiếp cận đô thị bền vững; hạ tầng kỹ thuật áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả năng lượng và hạ tầng đô thị xanh để nâng cao mức tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính; ban hành quy định ứng dụng công nghệ xanh khi xây dựng công trình; khuyến khích đầu tư và phát triển các khoảng không gian xanh trong các dự án đô thị,...

4.3. Chiến lược phát triển nhà ở

Ngày 22/12/2021, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định 2161/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu là phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn và tiêu chuẩn. Các công trình nhà ở khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại. Phát triển nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của các đối tượng. Bên cạnh đó, phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

Chiến lược đặt ra mục tiêu cụ thể về diện tích

nhà ở, nâng cao chất lượng nhà ở, phát triển nhà ở thương mại, phát triển nhà ở công vụ, phát triển nhà ở phục vụ tái định cư. Trong đó, chiến lược nhấn mạnh đến việc phát triển nhà ở gắn với thị trường bất động sản, đa dạng hóa loại hình sản phẩm nhà ở (cho thuê, cho thuê mua, để bán), khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp, góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng.

4.4. Công trình xanh

Phát triển công trình xanh đem lại những lợi ích to lớn đối với kinh tế, xã hội và môi trường. Nhiều quốc gia trên thế giới đã cho thấy việc ứng dụng phát triển công trình xanh sẽ tạo nên nhiều giá trị, đặc biệt tạo sự phát triển bền vững cho xây dựng và thị trường bất động sản. Các công trình xanh khi xây dựng thì chi phí có thể cao hơn một chút so với các công trình thông thường, tuy nhiên giá trị công trình xanh đem lại cho cuộc sống lớn hơn nhiều. Lợi ích khi được sống trong một môi trường xanh với nhiều cây xanh, sử dụng những vật liệu thân thiện với môi trường và các thiết bị có hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, đó là con người được sử dụng những tiện nghi vượt trội và sức khỏe được cải thiện. Bên cạnh đó, các thiết bị tiết kiệm năng lượng sẽ giúp làm giảm các chi phí hóa đơn hàng tháng, cùng với việc góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Về giá trị trên thị trường, các công trình xanh thường có giá cao hơn từ 4% so với các công trình cùng loại mà không có yếu tố xanh. Bên cạnh đó, mức tiêu thụ và thu hồi vốn của loại hình công trình xanh cũng nhanh hơn, các khách hàng thường hài lòng với sản phẩm hơn và thương hiệu của các chủ đầu tư cũng được nâng cao hơn. Với những lợi ích mà công trình xanh mang lại, công trình để có thể đạt được là công trình xanh, cần đảm bảo không tác động xấu đến môi trường trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành. Qua đó, công trình sử dụng các tài nguyên và năng lượng hiệu quả, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Công trình đòi hỏi các yếu tố về tiêu chuẩn kỹ thuật cao, vật liệu bền vững thân thiện với môi trường, kiến trúc bền vững, đáp ứng các tiêu

chuẩn LOTUS, LEED,... Tuy nhiên, hiện nay, số lượng công trình xanh tại Việt Nam vẫn còn khiêm tốn, chưa thực sự phát triển.

4.5. Thị trường vốn xanh

Phát triển thị trường vốn xanh được xem là một trong những giải pháp quan trọng của ngành Tài chính nhằm huy động nguồn vốn xã hội, phục vụ việc triển khai các chính sách hướng đến tăng trưởng xanh và chống biến đổi khí hậu. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc - UNEP (2015), việc phát triển thị trường vốn xanh nhằm tạo điều kiện phân phối lại các chi phí vốn theo hướng: (1) giảm bớt chi phí vốn cho các hoạt động đầu tư xanh và tăng chi phí vốn đối với các ngành có nguy cơ gây hại đến môi trường thông qua các cơ chế giúp tăng lợi nhuận cho các dự án xanh bằng việc hạ thấp các chi phí tài chính và gia tăng sự sẵn có của các quỹ (trái phiếu xanh, niên yết xanh,...); (2) giảm lợi nhuận đầu tư vào các dự án gây ô nhiễm bằng cách tăng chi phí và nghĩa vụ cần tuân thủ (bảo hiểm xanh, tiêu chuẩn đánh giá xanh,...); (3) nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp và công chúng về tài chính xanh. Năm 2017, Chính phủ ban hành Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 về lộ trình phát triển thị trường trái phiếu năm 2017-2020, tầm nhìn 2030, trong đó quy định cơ chế và chính sách phân phối thị trường trái phiếu xanh nhằm mục đích cho phép tổ chức phát hành huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu để thực hiện các dự án xanh. Trước đó, năm 2015, Chính phủ ban hành

Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đã quy định các doanh nghiệp phải công bố thông tin môi trường và xã hội. Đây được coi là văn bản đầu tiên có tính chất bắt buộc đối với các doanh nghiệp trong việc công bố các thông tin phát triển bền vững ra thị trường. Cụ thể, báo cáo thường niên của doanh nghiệp phải công bố các mục tiêu phát triển bền vững (bao gồm môi trường, xã hội và kinh tế) và chương trình chính liên quan trong ngắn hạn và trung hạn. Các chính sách cho thị trường vốn xanh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án xanh ở Việt Nam dễ dàng tiếp cận đến các nguồn vốn.

5. Kết luận

Phát triển thị trường bất động sản bền vững là yêu cầu cấp thiết, đồng thời cũng là vấn đề bắt buộc đã được đưa vào trong quy định. Chính vì thế, để phát triển thị trường bất động sản được, Chính phủ cần hoàn thiện chính sách pháp lý nhằm thúc đẩy và khuyến khích các thành phần cùng tham gia. Đặc biệt, các doanh nghiệp bất động sản cần phát huy vai trò để làm cho thị trường phát triển tốt, bền vững và mang lại giá trị kinh tế lớn hơn. Cụ thể, đó là trách nhiệm của doanh nghiệp bất động sản với người tiêu dùng, sự đồng thuận và hợp tác chặt chẽ giữa các bên có liên quan. Bên cạnh việc phát triển đa dạng các loại hình bất động sản theo hướng bền vững, phát triển thị trường vốn xanh cũng là một giải pháp cần thiết về mặt tài chính để hỗ trợ cho mục tiêu tăng trưởng xanh/phát triển bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.*
2. Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch Hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.*
3. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030.*
4. Thảo Nguyên (2021), Tăng trưởng xanh - Chìa khóa của phát triển bền vững. *Tạp chí Tuyên giáo*, số 10/2021.

5. Hồ Hạnh Mỹ (2016), Tài chính xanh cho tăng trưởng và phát triển bền vững ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*.
6. Nguyễn Thùy Anh (2017), *Phát triển thị trường vốn xanh, Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ.
7. USAID (2011). *Climate change in Vietnam: Assessment of issues and options for USAID funding*.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2023

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGÔ BẢO NGỌC¹

2. ThS. BÙI QUỐC THẮNG¹

¹**Giảng viên, Khoa Quản lý đô thị, Đại học Kiến trúc Hà Nội**

DEVELOPING VIETNAM'S REAL ESTATE MARKET SUSTAINABLY

● Master. **NGO BAO NGOC¹**

● Master. **BUI QUOC THANG¹**

¹Lecturer, Faculty of Urban Management
Hanoi Architectural University

ABSTRACT:

The real estate market in Vietnam in recent years has witnessed a strong growth and it has played an important role in the country's economic development. However, after a period of formation and development, the real estate market has also revealed inadequacies in terms of market operation mechanism, legal system, market participants, structure of real estate products, transactions, information, management, etc. The market has also faced the pressure of economic development and ensuring the living environment for people. Besides providing strategies and policies to improve people's material living standards, the Government of Vietnam is offering strategies and policies to help the real estate market grow stably and sustainably. This paper points out issues about the development of Vietnam's real estate market, especially its sustainable development orientation.

Keywords: real estate, sustainability development, urban management, urban development, mechanisms.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BÌNH THUẬN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

● VŨ MẠNH CƯỜNG

TÓM TẮT:

Du lịch là một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Bình Thuận. Phát triển du lịch sẽ góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mang lại nguồn thu cho ngân sách của tỉnh. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những điều kiện phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận về tiềm năng, lợi thế có sẵn, những thuận lợi và khó khăn của tỉnh trong phát triển du lịch theo hướng bền vững, tác giả bài viết đề xuất một số giải pháp để phát triển du lịch Bình Thuận theo hướng bền vững, nhằm khai thác hiệu quả các thế mạnh về tiềm năng du lịch của tỉnh trên cơ sở sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên du lịch, bảo vệ cảnh quan môi trường.

Từ khóa: du lịch bền vững, cảnh quan môi trường, lễ hội truyền thống, tỉnh Bình Thuận.

1. Phát triển du lịch bền vững

Du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch có tính đến đầy đủ các tác động kinh tế, xã hội và môi trường hiện tại và tương lai, vừa đáp ứng được nhu cầu của du khách và sự phát triển của ngành Du lịch, vừa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và các yêu cầu của cộng đồng địa phương. Phát triển du lịch bền vững liên quan đến các khía cạnh môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội của phát triển du lịch, đòi hỏi phải thiết lập sự cân bằng hợp lý giữa 3 khía cạnh này để bảo đảm tính bền vững lâu dài. Phát triển du lịch bền vững gồm 3 nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế du lịch cao hợp lý, ổn định, liên tục. Tốc độ tăng trưởng của ngành Du lịch cần được xác định ở mức độ phù hợp, căn cứ vào các điều kiện thực tế, để đáp ứng yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng của Ngành, đồng thời không tạo nên áp lực đòi hỏi phải đổi lại

bằng sự suy giảm tài nguyên và môi trường du lịch. Theo đó, tăng trưởng kinh tế của ngành Du lịch không vượt quá khả năng tái tạo của nguồn tài nguyên, khả năng chịu đựng của cơ sở vật chất của ngành và sức chứa xã hội ở địa phương để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch ngày càng tốt hơn, sản phẩm du lịch ngày càng thỏa mãn và làm hài lòng du khách. Tăng trưởng du lịch bền vững cần dựa vào chiến lược: ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn khách hơn là theo đuổi thuần túy số lượng khách du lịch.

Thứ hai, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa. Quá trình phát triển du lịch sẽ khuyến khích, thu hút và tạo việc làm cho lao động địa phương trực tiếp tham gia vào các hoạt động du lịch, đồng thời tạo tác động lan tỏa, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực kinh tế khác phát triển, tạo ra nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho mọi

người dân trong cộng đồng địa phương. Nói cách khác, du lịch có thể mang lại hiệu ứng phát triển bao trùm.

Thứ ba, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, phát triển các tài nguyên có khả năng tái sinh. Một trong các tiêu chí lớn nhất để đánh giá tính bền vững trong phát triển du lịch tại một địa phương chính là việc bảo tồn, duy trì nguồn tài nguyên sinh thái và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của con người trong quá trình thực hiện hoạt động du lịch lên môi trường. Phát triển du lịch bền vững phải bảo đảm được các tài nguyên du lịch của địa phương như các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, giá trị văn hóa,... không bị tác động tiêu cực, không gây ra hao hụt các giá trị nguyên bản hay tác động xấu cho việc khai thác chúng trong lâu dài.

2. Thực trạng phát triển du lịch bền vững tại Bình Thuận

Du lịch là một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Bình Thuận. Phát triển du lịch sẽ góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mang lại nguồn thu cho ngân sách của tỉnh. Hiện nay, du lịch tỉnh Bình Thuận đang phát triển trong bối cảnh có nhiều biến động, sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng. Nhiều tỉnh, thành phố trong nước và các nước trong khu vực có trình độ phát triển cao. Chính vì vậy, việc phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Bình Thuận cần được chú trọng hơn nữa.

Là một tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ, Bình Thuận là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội với các địa phương vùng Đông Nam Bộ, các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Bình Thuận cũng là giao điểm nối liền với các trung tâm du lịch lớn như Nha Trang, Đà Lạt, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu,... Những năm qua, Bình Thuận đã thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế nhờ vào việc có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú. Trước tiên, với lợi thế đường bờ biển dài 192 km cùng nhiều bãi biển đẹp, nhiều danh lam, thắng cảnh hấp dẫn, ngành Du lịch Bình Thuận đã tạo nên thương hiệu du lịch biển đặc trưng trên bản đồ du lịch trong nước và thế giới. Điểm du lịch nổi tiếng ven biển của Bình Thuận hầu như phân bố đều tại các khu vực của tỉnh như: Mũi Né - Hòn Rơm (TP. Phan Thiết), biển Kê Gà

(huyện Hàm Thuận Nam), bãi đá 7 màu ven biển được Trung tâm Sách kỷ lục Việt Nam công nhận là “Bãi đá có hình dạng và màu sắc nhiều nhất Việt Nam”, Khu bảo tồn biển hòn Cau (huyện Tuy Phong)... Đây chính là những điểm đến hấp dẫn với nhiều sản phẩm du lịch gắn liền với biển được du khách lựa chọn. Cùng với đó, tỉnh Bình Thuận có khu Bàu Trắng - một địa danh nổi tiếng nằm tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, còn được mệnh danh là “Tiểu sa mạc Sahara” với những ngọn núi cát nhấp nhô có nhiều hình dạng khác nhau và luôn thay đổi do tác động của gió. Điểm nổi bật là Bàu Trắng được bao quanh bởi đồi cát màu cát trắng phau, kéo dài uốn chuyển như những dải lụa. Bàu Trắng được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho một khung cảnh hoang sơ và cực kỳ ấn tượng, với sự kết hợp hài hòa giữa đồi cát trắng xóa và hồ nước ngọt rộng lớn. Hiện nay, Bình Thuận đã được ghi tên trong danh sách 10 tỉnh du lịch nổi bật của Việt Nam, Mũi Né trở thành 1 trong 6 Khu du lịch quốc gia của cả nước. Thêm phần lợi thế cho tỉnh, đó là Bình Thuận nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới điển hình, nhiệt độ ôn hòa (nhiệt độ trung bình từ 26 - 27°C), nhiều gió, nhiều nắng (348 - 360 ngày nắng/năm), lượng mưa thấp và tập trung, nên các hoạt động du lịch có thể diễn ra quanh năm, đặc biệt vô cùng thuận lợi cho việc tắm biển của du khách.

Bên cạnh đó, Bình Thuận còn là vùng đất hội tụ nhiều nền văn hóa đặc trưng với các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tài nguyên và sản phẩm du lịch đặc sắc cùng với hướng đi đúng đắn, bền vững và nâng cao vị trí của du lịch trong cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh. Bình Thuận có nhiều di tích lịch sử - văn hóa kiến trúc cổ gồm các đình như: đình Xuân An (Chợ Lầu, Bắc Bình), đình Xuân Hội (Chợ Lầu, Bắc Bình), đình Đức Thắng (Đức Thắng - Phan Thiết), đình Đức Nghĩa (Đức Nghĩa - Phan Thiết), đình Phú Hội (Hàm Hiệp - Hàm Thuận Bắc), đình Tú Luông (Đức Long - Phan Thiết), đình Bình An (Bình Thạnh - Tuy Phong). Ngoài ra, còn có khu nhà thờ cụ Nguyễn Thông với Ngọa Du Sào (Đức Nghĩa - Phan Thiết) và mộ chí của ông ở Núi Cốc (Phú Hải - Phan Thiết). Hàng năm, nhờ duy trì tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống như Lễ hội

Nghinh Ông, Lễ hội Trung Thu (Phan Thiết), Lễ hội Dinh Thầy Thím (La Gi), Tết Katê đồng bào Chăm theo đạo balamôn (Bắc Bình, Tuy Phong),... và các hoạt động thể thao như Giải đua thuyền rồng truyền thống tên sông Cà Ty, Giải chạy vượt đồi cát Mũi Né (Phan Thiết), Hội thi leo núi Tà Cú (Hàm Thuận Nam), Giải leo núi Linh Sơn Tự (Tuy Phong),... đã thu hút sự quan tâm của du khách quốc tế và trong nước đến với Bình Thuận.

Về cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch của tỉnh phát triển nhanh về số lượng và chất lượng. Tính đến hết năm 2022, tỉnh Bình Thuận có gần 200 dự án du lịch đầu tư. Toàn tỉnh có gần 900 cơ sở lưu trú du lịch với trên 17.500 phòng, trong đó có 45 khách sạn, resort từ 3 đến 5 sao với gần 5.000 phòng. Đối với loại hình khách sạn, nhà nghỉ, nhà ở có phòng cho thuê, toàn tỉnh có trên 530 cơ sở cùng nhiều căn hộ và biệt thự, đảm bảo phục vụ đa dạng các dòng du khách vào cùng một thời điểm. Du lịch phát triển đã tạo việc làm ổn định cho khoảng 22.300 lao động làm việc trực tiếp trong ngành Du lịch. Trên địa bàn tỉnh cũng có 13 đơn vị kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Cùng với đó, cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật ngành Du lịch không ngừng được đầu tư, tăng trưởng. Bình Thuận đã xây dựng và hình thành tuyến đường ven biển trải dài từ La Gi đến Tuy Phong. Tỉnh cũng đang hoàn thiện hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông kết nối các trọng điểm du lịch của tỉnh, đặc biệt là cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết khi đưa vào hoạt động đã rút ngắn rất nhiều thời gian di chuyển từ TP. Hồ Chí Minh đi Phan Thiết. Bên cạnh đó, các dịch vụ du lịch phát triển ngày càng đa dạng, môi trường tự nhiên và môi trường xã hội ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển du lịch. Đặc biệt, giai đoạn 2021 - 2025, Bình Thuận hướng tới trở thành Trung tâm Du lịch - Thể thao biển mang tầm quốc gia. Tỉnh tập trung đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm với các sản phẩm du lịch - thể thao biển đặc trưng, dọc theo bãi biển từ huyện Tuy Phong đến thị xã La Gi, với trung tâm là Khu Du lịch quốc gia Mũi Né và các khu du lịch vệ tinh. Tỉnh Bình Thuận đã nỗ lực đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia 2023.

Hiện nay, tỉnh Bình Thuận cũng đang tích cực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương khẩn trương thi công hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam (phía Đông), đoạn qua địa bàn tỉnh; Cảng hàng không Phan Thiết; thi công hoàn thành các trục đường ven biển và tuyến kết nối đường ven biển với Quốc lộ 1A, cao tốc. Đồng thời, tỉnh ưu tiên bố trí nguồn ngân sách và huy động đa dạng các nguồn lực để trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa của tỉnh; đầu tư công viên, quảng trường biển, kè biển, bến du thuyền, khu neo đậu tàu thuyền, bãi đậu xe... phục vụ phát triển du lịch.

Bên cạnh những lợi thế, du lịch Bình Thuận còn tồn tại một số hạn chế, như: các loại hình du lịch chưa phong phú, đa dạng; thiếu điểm vui chơi, giải trí và mua sắm hàng lưu niệm, chưa có những tuyến phố ẩm thực phục vụ khách du lịch; chất lượng dịch vụ còn hạn chế; vấn đề xử lý rác thải ở các tuyến đường trung tâm và rác thác ven biển vẫn chưa được giải quyết triệt để. Hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch Bình Thuận chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Nguồn nhân lực phục vụ ngành Du lịch, nhất là đội ngũ hướng dẫn viên, phục vụ,... trong các cơ sở du lịch, nhà hàng, khách sạn trên địa bàn tỉnh nhìn chung chưa mang tính chuyên nghiệp cao và chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của du khách.

3. Giải pháp phát triển du lịch bền vững tại Bình Thuận

Trước hết, để phát triển du lịch bền vững, trước hết, tỉnh Bình Thuận cần đảm bảo các nguyên tắc thiết lập sự cân bằng phù hợp giữa các khía cạnh môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội. Khai thác hợp lý và hiệu quả các tuyến điểm du lịch, đa dạng hóa sản phẩm du lịch trên cơ sở quan tâm đến lợi ích lâu dài, kế thừa các kinh nghiệm phát triển du lịch theo hướng bền vững. Để du lịch phát triển bền vững, việc tạo dựng được môi trường du lịch xanh - sạch - đẹp; an toàn, thân thiện với du khách là một trong những yếu tố có tính quyết định. Cần ưu tiên sử dụng các loại năng lượng tái tạo trong các phương tiện vận chuyển phục vụ du lịch, giảm thiểu tối đa tình trạng ô nhiễm không khí, rác thải từ khách du lịch và người dân địa phương. Ngoài ra, cần đề ra một cơ chế giám sát và quản lý chặt chẽ

nguồn tài nguyên nhằm hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại tỉnh. Bên cạnh đó, cần phải làm tốt và đồng bộ các công tác khác như: tạo cơ chế phối hợp và chính sách phát triển du lịch bền vững; phát triển du lịch dựa vào cộng đồng... Hơn nữa, phải đẩy mạnh công tác giáo dục về bảo vệ môi trường, công tác này không chỉ dừng lại ở du khách và cộng đồng cư dân địa phương mà còn phải tiến hành cho các nhà lập chính sách, các nhà quản lý; các đơn vị và đối tượng kinh doanh du lịch tại các điểm du lịch.

Thứ hai, để hoạt động dịch vụ - du lịch của tỉnh phát triển nhanh và bền vững hơn, bảo đảm số lượng du khách ngày càng tăng lên, tỷ lệ du khách quay trở lại ngày càng cao hơn, thời gian lưu trú dài hơn và mức tiêu dùng nhiều hơn, cần thực hiện đồng bộ giải pháp, với quyết tâm cao nhất nhằm khai thác tối đa niềm năng, lợi thế có được về du lịch của tỉnh. Trong quá trình đó, cần đẩy mạnh hơn nữa việc đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất cho du lịch, đặc biệt là cơ sở hạ tầng dẫn đến các điểm du lịch, tăng cường tổ chức các lễ hội truyền thống, các sự kiện mang tầm quốc gia và khu vực, giữ vững thương hiệu du lịch Hàm Tiến - Mũi Né - Hòn Rơm, liên kết phát triển các tour du lịch lý hành trong nước và nước ngoài.

Thứ ba, đối với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh, cần được quan tâm nhiều hơn, thường xuyên lắng nghe, trao đổi, giải quyết những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển lành mạnh, bền vững. Cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển các

sản phẩm du lịch đặc thù như hỗ trợ việc nghiên cứu, quảng bá các chương trình, sản phẩm du lịch đặc thù; hỗ trợ cho doanh nghiệp việc vay vốn phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù. Đặc biệt, cần đẩy mạnh hợp tác công - tư, nhất là trong xây dựng hạ tầng, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí.

Thứ tư, về công tác quy hoạch, ứng dụng công nghệ để phát triển các khu du lịch: Quy hoạch ngành Du lịch phải đảm bảo tính khoa học, gắn với quy hoạch tổng thể để phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tài nguyên môi trường. Chính quyền địa phương cần thực hiện tốt quy hoạch về nguồn nước sạch cho đô thị và các vùng nông thôn, nhất là các vùng du lịch, vùng kinh tế trọng điểm, tránh tình trạng quy hoạch thiếu đồng bộ, chồng chéo, gây khó khăn cho công tác quản lý chung và quản lý môi trường nói riêng.

Thứ năm, đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch bền vững. Cần triển khai ngay việc xây dựng chiến lược, các chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm về xúc tiến, quảng bá du lịch, nhất là các loại hình du lịch thân thiện với môi trường, du lịch tâm linh, du lịch di sản...; đẩy mạnh hoạt động liên kết nhằm nâng cao hiệu quả tổng hợp trong xúc tiến, quảng bá. Việc đẩy mạnh các chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm mở rộng hoạt động quảng bá du lịch của tỉnh cũng rất cần thiết. Cùng với đó, cần đầu tư nguồn kinh phí thỏa đáng cho công tác xúc tiến, quảng bá du lịch; mở rộng xã hội hóa công tác quảng bá du lịch, khuyến khích động viên các doanh nghiệp tích cực, chủ động hơn trong công tác quảng bá của doanh nghiệp mình ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Bá Lâm (2007), *Giáo trình Tổng quan về du lịch và phát triển du lịch bền vững*, NXB Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Tuyết Nga, Nguyễn Thu Hiền (2020), “Nghiên cứu các tiêu chí đánh giá và những nhân tố tác động đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, số 16, T7.
3. Nguyễn Phước Quý Quang (2017), “Phát triển du lịch bền vững thành phố Cần Thơ đến năm 2020”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế, Trường Đại học Tây Đô*, số 1.
4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Thuận (2023). *Báo cáo tình hình hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh năm 2022*.

5. Buckley, R. (2012), Sustainable Tourism: Research and Reality, *Annals of Tourism Research*, 39(2), 528-546.
6. John Swarbrooke, (2000), *Sustainable Tourism Management*, CABI Publishing, UK, P.13
7. Machado, (2003): Tourism and Sustainable Development, Capacity Building for Tourism Development in Vietnam, VNAT and FUDESO, VietNam.
8. Making Tourism More Sustainable. A Guide for Policy Makers, (2005). *France/Spain*, UNEP/WTO.
9. Miller, G. & Twining-Ward, L. (2005). *Monitoring for a Sustainable Tourism Transition*, The challenge of developing and using indicators, CABI, Wallingford.

Ngày nhận bài: 10/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

VŨ MẠNH CƯỜNG

Khoa Quản trị kinh doanh

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

DEVELOPING BINH THUAN PROVINCE'S TOURISM SUSTAINABLY

● Master. **VU MANH CUONG**

Ho Chi Minh City University of Food Industry

ABSTRACT:

Tourism is one of the important economic sectors of Binh Thuan province. Tourism development would contribute to the province's economic restructuring process and state budget. By analyzing and assessing conditions for the sustainable development of Binh Thuan province's tourism sector, this paper proposes some solutions to develop Binh Thuan province's tourism sector sustainably in order to effectively exploit the province's tourism potential with the sustainable use of existing tourism resources and environmental protection.

Keywords: sustainable tourism, environmental landscapes, traditional festivals, Binh Thuan province.

USING INFORMATION GAP ACTIVITIES TO MOTIVATE STUDENTS IN SPEAKING LESSONS FOR THE FIRST-YEAR NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF LAW, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HANOI

● PHAM THUY DUONG

ABSTRACT:

This study is to explore the use of information gap activities to motivate students in speaking lessons for the first-year non-English major students at the University of Law, Vietnam National University - Hanoi (VNU-Hanoi). The study focuses on describing the importance of information gap activities to motivate students to speak English and using information gap activities to motivate students in speaking lessons. The study also intends to provide suggestions for English teachers to prepare English speaking lessons at the University of Law, VNU - Hanoi.

Key words: information gap activities, speaking lessons, non-English major students.

1. Introduction

It is undeniable that English has been an essential means of communication and more and more Vietnamese students are aware of the importance of English to their study and their future. The ability to communicate in English clearly and efficiently contributes to the success of the learners at school and success later in every phase of life. Speaking plays an important role because without it, communication cannot take place directly between people. However, speaking is generally considered the most difficult to learn among the four skills in English language learning.

In order to teach the students English speaking so that they become more interested in and maintain their interest in speaking learning. The English

teachers should provide a rich environment where meaningful communication can take place. Communication occurs when there is lack of information between or among a group of people. They have to exchange to share the information they have with other people. The efficient activities to motivate students in speaking lessons are Information Gap Activities. This kind of activity makes students more active in learning process and at the same time makes their learning more meaningful and interesting.

At University of Law – Vietnam National University, non-English major students often admit that they have difficulty in learning English speaking skill. Most of the students do not know how to make a conversation; they are very passive

in making a conversation. One of the reasons for this situation is that they lack practice in using English in real communication situations. These students come from different provinces with different language levels. When they were at high school, they got used to Translation Grammar teaching method in which the teachers focused on the rules of grammar structures and practiced the drills to remember those structures. They did not have chances to practice speaking skills. When entering university, students have awareness of the roles of English to their future. They themselves have changed the ways to learn English. However, the teachers must find out suitable techniques which create a need for students to use the structures they have learnt to communicate with each other to make a meaningful conversation. In my opinion, one effective solution to this problem is using Information Gap Activities to encourage students to use English for communicating. The benefits of this technique to my students have aroused my interest and encouraged me to carry out this research “Using Information Gap Activities to motivate students in speaking lesson for the first-year non-English major students at University of Law-Vietnam National University”. Hopefully, this study will make a small contribution to the implementation of Information Gap Activities in improving speaking skills for students at UL - VNU.

Students lack practice in speaking English in real communicating situations is one of the main reasons for the students’ inability to make a meaningful conversation. One solution is using information gap activities to motivate students. The questions to be dealt with are:

1. What are the causes of the students’ low motivation in English speaking activities?
2. What is the importance of using information gap activities in motivating students in speaking lessons?
3. What suggestions are given for teachers to apply information gap activities at UL-VNU?

2. Research methods

The method employed in this study is an action research, with the uses of three instruments: observations, questions and pre-tests and post-tests. All comments, remarks, recommendations and conclusion are based on the data analysis.

The combination of different instruments used in this research would help to gain reliable data and a close investigation into the problems that the students were having.

3. Findings and Discussion

3.1. Students’ attitude towards the speaking skill

Table 1: Students’ attitude towards speaking skill

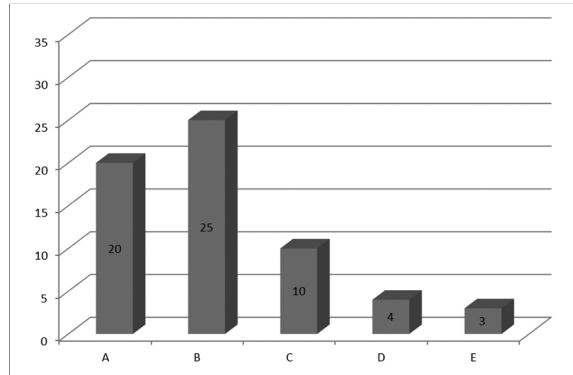
Questions	Options	Results (%)
Q 1	How important is English speaking skill to you?	
	A. Very	47
	B. Rather	17.6
	C. Little	20.7
	D. Not at all	14.7
Q 2	How often do you feel unwilling to speak English in class?	
	A. Always.	23.5
	B. Usually.	35.3
	C. Sometimes.	14.7
	D. I speak whenever I am told to.	11.8
	E. I always seek for chances to speak in class.	14.7

Table one presents the information about students’ attitude towards speaking skill. As can be seen 54.6 % of the students claim that speaking skill is important to them while 20.7 % suppose speaking skill is little important and it is not important at all for 5%. It can be seen that the students have high attitude towards speaking skills.

However, most of them feel unwilling to speak English in class. 25 students corresponding to 73.5 % always and usually feel unwilling to speak English in class. Among these students, 8 students always feel unwilling, 12 students usually feel unwilling and 5 students sometimes feel unwilling. Only four of them said that they spoke whenever they are told and five students answered that they always seek for chances to speak in class. These figures prove that the frequency of the students’ unwillingness in speaking was high.

It can be concluded that the majority of the students agree that English speaking is really significant. However, the number of students who feel willing to speak in class is small. So what are the reasons for this situation? The answer can be found through question 3 and question 4 in Questionnaire 1.

Chart 1: Students' reasons for learning English



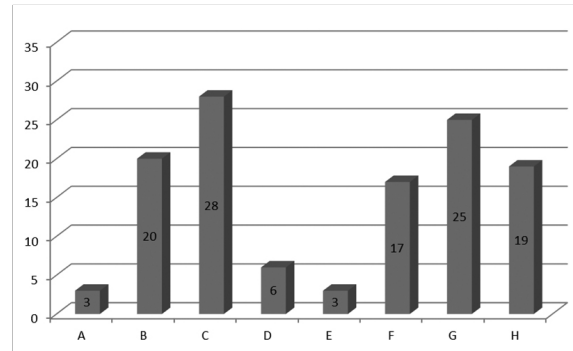
- A. English speaking is necessary for their future job.
- B. English speaking is compulsory at their school.
- C. They are interested in English speaking skill. D. They want to be able to communicate in English.
- E. Others:.....

In response to question 3, only 10 students stated that they were interested in English speaking skill, 8 students wanted to be able to communicate in English, 20 students believed that English speaking is necessary for their future job while 25 students claimed that they learned English speaking because it is compulsory at school. Three of them gave another reason that s/he wanted to go abroad after graduating. In short, many students are aware the necessity of English for their future job. However, the number of students admitted that they studied English because it was a compulsory part in school syllabus is the highest.

3.2. Factors causing students' low motivation in speaking English

In an attempt to find out factors leading to the students' low motivation, the researcher gave out the question "What factors makes you unwilling to speak English in class?" A large number of students (28 students) expressed that one of the factors was that they were afraid of making mistakes then being laughed at by other classmates, 25 students felt unpleasant with the atmosphere in the

Chart 2: Factors causing students' low motivation in speaking English



- A. Being not interested in English speaking.
- B. Learning goal is not to communicate in English.
- C. Being afraid of making mistakes and being laughed at by my classmates.
- D. Being afraid of making mistakes and being criticized by my teacher.
- E. My teacher's lack of enthusiasm in English speaking classes.
- F. Having nothing to say
- G. Not having relaxed atmosphere in the classroom.
- H. Monotonous speaking activities.

classroom. Other factors raised by 20 and 19 students were that their learning goal was not to communicate in English and speaking activities were monotonous. Only 6 students referred to being of afraid of making mistakes and being criticized by the teacher, 3 referred to being not interested in English speaking and 3 students to the teacher's being unenthusiastic in English speaking classes.

In summary, the findings in Questionnaire 1 revealed many useful facts related to the students' motivation. Firstly, most of the students learned English speaking mainly because it is a compulsory part in school syllabus. More than half of the students were aware of the importance of English speaking to them but the frequency of the students' unwillingness in English speaking was high. The main causes were: learning goal is not to communicate in English, the speaking activities used in the classroom were monotonous, the students were afraid of making mistakes and being laughed at by other classmates and the classroom atmosphere was not really relaxed. These findings were really important because it would help the

researcher form the hypothesis of using information gap activities to motivate students in speaking lessons and decide on the intervention later.

4. Conclusion

The teachers should learn and be creative to find the suitable ways to teach speaking effectively. In order to help students motivate in speaking lessons, the teachers should be aware of the advantages of using information gap activities in teaching speaking. They can use various information gap activities in speaking lessons and organize to implement them effectively.

When using information gap activities in teaching speaking, the teachers had better prepare carefully. The activities need to be very carefully structured, especially at lower levels so that the students can do the activities smoothly. It is very difficult for students to come up with ideas at the same time as having to cope with the language. They need something to speak about, such as a picture or a purpose language. Therefore, the handouts need to be available with photocopies. The teachers have to make sure that students in each pair get different parts of the exercise and stop students looking at each other's information. The teachers have to find the suitable ways of adapting the activities for use in a large class.

In order to motivate students to speak English while using information gap activities, the teacher should take care of some other factors as follows:

* *Create a friendly classroom atmosphere:* Along with the teacher's behaviors and enthusiasm, classroom atmosphere is an important factor contributing much to the students' motivation in learning speaking. To make the classroom less stressful, teachers should establish a good relationship with students; especially take much care of anxious and less able students to encourage them to communicate. Furthermore, the teacher

should create supportive and non-threatening environment so that students feel more relaxed, free and flexible about expressing their opinions among their own group.

* *Promoting cooperative learning:* Cooperative learning improves communication, lower students' anxiety, raises their self-esteem, and improves classroom climate. Learning English through cooperative group work allows students to learn from one another, and the teacher in a supportive environment. They become more proficient in language as a result of group work because they have more comprehensible input peer interactions, have better listening skill as a result of responding to what has been said, have longer conversational turns than in whole-class teaching situation, and focus on meaning rather than on accuracy (Kessler, 1992).

* *Respond to students' work:* Teachers should give students proper feedback on students' speaking as quickly as possible. Give students some indication of how well they have done and how to improve. For example, he can say a student's presentation or a pair's performance was good, with an indication of why it was good: "Lan's presentation is very good. Her ideas about pollution really synthesized the ideas we had been discussing."

* *Give clear explanation:* Some recent research shows that many students do poorly on assignments or in participation because they do not understand what to do or why they should do it. Teachers should spend more time explaining why we teach what we do, and why the topic or approach or activity is important and interesting and worthwhile. In the process, some of the teacher's enthusiasm will be transmitted to the students, who will be more likely to become interested. Similarly, teachers should spend more time explaining exactly what is expected on activities. Students who are uncertain about what to do will seldom perform well ■

REFERENCES:

1. Doff, A. (1996). *Teach English: Trainer's handbook*. GB: Cambridge University Press
2. Gardner, R. C, & Lambert, W. (1972). *Attitudes and Motivation in Second Language Learning*. Rowley, MA: Newbury House.
3. Gardner, R. C. (1985). *Social Psychology and Language Learning: The Role of Attitude and Motivation*. London: Edward Arnold.

4. Gower, R, Philip, D, Traller, S. (1995). *Teaching Practice Handbook*. Macmillan Heinemann
5. Harmer, J .(1994). *The Practice of Language Teaching*. London: Longman
6. Harmer, J (2002). *How to Teach English*. Malaysia. Longman
7. Hoang Thi Ngan. (2006). *Motivating Students to Speak at Gia Loc Senior Secondary School*. Unpublished MA thesis. VNU-ULIS.
8. Kemmis, S. & Mc. Taggart, R. (1988). *The Action Research Planner 3rd ed*. Geelong, Victoria: Deakin University Press.
9. Lin S. Norton. *Action Research in Teaching and Learning*

Received date: April 4, 2023

Reviewed date: April 25, 2023

Accepted date: May 5, 2023

Author's information:

Master. PHAM THUY DUONG

Faculty of English

University of Languages & International Studies, Vietnam National University – Hanoi

**SỬ DỤNG CÁC HOẠT ĐỘNG
KHOẢNG TRỐNG THÔNG TIN ĐỂ TĂNG ĐỘNG LỰC
TRONG GIỜ HỌC NÓI CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
KHÔNG CHUYÊN NGÔN NGỮ ANH
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT,
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

● ThS. **PHẠM THÙY DƯƠNG**

Khoa Tiếng Anh - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng các hoạt động khoảng trống thông tin trong việc thúc đẩy động lực của sinh viên trong các giờ học nói dành cho sinh viên năm thứ nhất không chuyên ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nghiên cứu tập trung vào việc miêu tả tầm quan trọng của các hoạt động khoảng trống thông tin trong việc thúc đẩy sinh viên nói tiếng Anh và việc sử dụng các hoạt động này để tạo thêm động lực cho sinh viên trong các giờ học nói. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng có mong muốn đưa ra một số gợi ý cho các giáo viên giảng dạy tiếng Anh để có thể chuẩn bị các tiết học kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên tại Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Từ khóa: các hoạt động khoảng trống thông tin, các tiết học nói, sinh viên không chuyên ngữ.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỀN VỮNG CỦA TỈNH BẾN TRE

● VÕ VĂN PHÚ

TÓM TẮT:

Cân đối ngân sách nhà nước là một bộ phận quan trọng của chính sách tài khóa, phản ánh sự điều chỉnh mối quan hệ tương tác giữa thu và chi ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô, góp phần phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả, đảm bảo công bằng xã hội, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các địa phương. Tuy nhiên, hiện nay, khả năng cân đối ngân sách nhà nước của Tỉnh Bến Tre chưa bền vững. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với thu - chi ngân sách nhà nước của tỉnh Bến Tre, từ đó đưa ra những gợi ý nhằm đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre một cách bền vững.

Từ khóa: cân đối ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách nhà nước bền vững, tỉnh Bến Tre.

1. Đặt vấn đề

Bến Tre là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng đa dạng, phong phú trong phát triển kinh tế nông nghiệp, với hai thế mạnh chủ yếu là kinh tế vườn và thủy sản. Thời gian gần đây, tỉnh có bước phát triển khá nhanh, toàn diện trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) duy trì ở mức khá, bình quân giai đoạn 2019-2021 tăng 6,41%/năm. Trong đó, khu vực I tăng 3,92%/năm, khu vực II tăng 10,44%/năm, khu vực III tăng 6,75%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng khu vực I chiếm 31,8%, khu vực II chiếm 19,6%, khu vực III chiếm 45,7% và thuế sản phẩm chiếm 2,9%.

Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

từ nay đến năm 2025 trở thành tỉnh khá trung khu vực, Bến Tre phải huy động được mọi nguồn vốn, bao gồm cả nguồn vốn tư nhân và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN), trong đó vốn từ NSNN mang tính dẫn dắt phục vụ cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre chưa phát triển, lực lượng doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, thu NSNN trên địa bàn hàng năm chỉ đạt khoảng 5.500 tỷ đồng/năm, trong khi đó nhu cầu NSNN chi cho đầu tư phát triển và chi thường xuyên bình quân mỗi năm là 11.560 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2015-2020, tỉnh Bến Tre đã tập trung huy động, cân đối mọi nguồn lực để đầu tư phát triển và thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ

tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 5 năm đã đề ra. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn này đạt được 82.941 tỷ đồng, đạt 103,4% chỉ tiêu, trong đó nguồn vốn Nhà nước đạt 15.556 tỷ đồng, chiếm 18,7% tổng nguồn vốn.

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2015-2020 đạt 19.914 tỷ đồng, tổng chi ngân sách địa phương (NSDP) là 40.766 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành tài chính ngân sách linh hoạt, chặt chẽ, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách, góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Bến Tre phấn đấu tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt 35.000 - 40.000 tỷ đồng, tổng chi NSDP đạt 57.802 tỷ đồng; tỉnh tự cân đối 70% chi thường xuyên vào năm 2025 và tự cân đối 100% chi thường xuyên vào năm 2030. Tuy nhiên, đã qua 02 năm tài khoá (năm 2021, năm 2022) của giai đoạn này, thu NSNN là 11.342 tỷ đồng, đạt 31,9% chỉ tiêu; chi NSNN là 30.295 tỷ đồng, đạt 56,3% chỉ tiêu.

Để đạt mục tiêu đó, đòi hỏi công tác quản lý, sử dụng NSNN phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí; việc phân bổ ngân sách cho các nhiệm vụ chi phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Phát hiện kịp thời các quy định bất cập trong quản lý thu, chi NSNN so với thực tiễn để sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để góp phần nâng cao hiệu quả thu_chi NSDP.

2. Khả năng cân đối ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2021

Kết quả thu NSNN trên địa bàn qua các năm cho thấy tỷ trọng thu từ khu vực doanh nghiệp có xu hướng ngày càng tăng, nhưng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thu từ tiền sử dụng đất luôn chiếm tỷ cao từ 39-40,1% trong tổng thu NSNN trên địa bàn. Điều này cho thấy thu NSNN trên địa bàn của tỉnh còn thiếu tính bền vững, nguồn thu chủ yếu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thu từ tiền bán, thanh lý, đấu giá quyền sử dụng đất công. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương ngày càng tăng qua các năm, thể hiện sự phụ thuộc

ngày càng nhiều của NSDP vào ngân sách Trung ương trong việc cân đối ngân sách.

Chi ngân sách cho đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng chi NSDP (không bao gồm chi chuyển nguồn), điều này phù hợp với chủ trương cơ cấu lại NSNN. Nguồn vốn đầu tư của địa phương chủ yếu từ nguồn thu xổ số kiến thiết và thu tiền sử dụng đất (trên 56,11%).

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo hàng năm chiếm tỷ trọng từ 42-47% tổng chi thường xuyên, gây khó khăn trong việc bố trí nguồn để thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết đối với các lĩnh vực khác. Chi chuyển nguồn còn lớn, điều này cho thấy việc quản lý, sử dụng ngân sách chưa hiệu quả, còn lãng phí. (Xem Bảng 1).

Số kết dư ngân sách địa phương trong giai đoạn này là khá cao, tuy nhiên số kết dư này không thể hiện đúng thực chất ở mỗi cấp ngân sách, cho thấy sự bất hợp lý trong cân đối thu - chi NSDP. Số kết dư này phụ thuộc vào cách quản lý, điều hành của từng cấp ngân sách; địa phương nào xử lý không tốt chi chuyển nguồn thì sẽ có kết dư ngân sách lớn và ngược lại.

3. Thực trạng quản lý nhà nước đối với thu, chi ngân sách của tỉnh Bến Tre

Việc lập, phân bổ và giao dự toán của tỉnh cơ bản tuân thủ theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trong dự toán chi thường xuyên, tỉnh đã đảm bảo bố trí kinh phí chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học, công nghệ không thấp hơn mức dự toán chi TW giao.

Trên cơ sở dự toán NSDP được TW và HĐND tỉnh giao hàng năm, UBND tỉnh đã lãnh đạo các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện dự toán NSDP đạt được nhiều kết quả quan trọng: tiến độ thu NSNN đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhiệm vụ chi thường xuyên, các nhiệm vụ chi đột xuất và cấp bách khác.

Công tác lập, chấp hành, quyết toán ngân sách của các cấp chính quyền địa phương, các đơn vị sử dụng ngân sách cơ bản tuân thủ theo quy định của Luật NSNN và pháp luật có liên quan.

Bảng 1
ĐVT: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2017-2021	2017	2018	2019	2020	2021
I	TỔNG THU NSDP	67.647	9.642	11.909	14.479	16.213	15.404
1	Thu NSNN trên địa bàn	21.175	3.036	3.494	4.867	4.974	4.804
	- Thu từ khu vực DN	7.950	818	1.196	1.793	1.977	2.166
	- Thu từ xổ số kiến thiết	6.934	1.120	1.256	1.659	1.491	1.408
	- Thu tiền sử dụng đất	1.312	249	127	292	424	220
	- Thu từ các lĩnh vực còn lại	4.979	849	915	1.123	1.082	1.010
2	Thu bổ sung từ NSTW	27.551	4.750	5.908	5.750	5.898	5.245
3	Thu từ quỹ dự trữ TC	90.013	0	0	0	35	89.978
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	17.202	1.715	2.297	3.390	4.913	4.887
5	Huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	205	56	40	51	28	30
6	Thu kết dư ngân sách	1.363	85	170	421	365	322
II	TỔNG CHI NSDP	66.131	9.471	11.481	14.008	15.879	15.292
1	Chi cân đối NSDP	40.188	6.296	7.178	7.467	9.319	9.928
a	Chi đầu tư phát triển	11.576	1.231	1.800	1.650	3.459	3.436
	Trong đó: Vốn xổ số KT+Đất	6.496	1.141	1.319	1.145	1.158	1.733
b	Chi thường xuyên	28.449	5.064	5.317	5.816	5.827	6.425
	Trong đó: Chi GD-ĐT	12.307	2.130	2.243	2.750	2.757	2.427
c	Chi dự phòng NS	60	0	60	0	0	0
d	Chi bs quỹ dự trữ TC	40	1	1	1	1	36
3	Trả gốc, lãi các khoản vay	1.117	96	47	31	32	911
4	Chi các chương trình MT	6.036	782	866	1.597	1.673	1.118
5	Chi chuyển nguồn	19.213	2.297	3.390	4.913	4.487	4.126
III	KẾT DƯ NSDP	1.515	171	428	471	334	111
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	413	2	13	209	164	25
2	Kết dư ngân sách cấp huyện	874	116	359	218	118	63
3	Kết dư ngân sách cấp xã	228	53	56	44	52	23

Thu NSNN trên địa bàn hàng năm đều đạt và vượt so với dự toán được giao; chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm trong phạm vi dự toán được duyệt; đã ban hành được định mức khoán chi hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể; giao quyền tự chủ tự chịu trách

nhiệm về kinh phí cho 100% cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng theo quy định; giảm chi đối với đơn vị sự nghiệp theo lộ trình đã được UBND tỉnh phê duyệt. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; cân đối kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất, cần thiết, cấp bách khác.

Tình hình nợ công của tỉnh được kiểm soát, mức dư nợ vay của NSDP nằm trong khung giới hạn theo quy định của Luật NSNN (không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp).

Việc ứng dụng Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS-Treasury And Budget Management Information System) đã góp phần hiện đại hóa công tác quản lý NSNN từ khâu giao dự toán, chấp hành và báo cáo quyết toán ngân sách; đồng thời tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm và tính chủ động trong việc quản lý và sử dụng vốn NSNN.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, công tác quản lý thu, chi NSNN của tỉnh còn một số hạn chế như sau:

Công tác lập và phân bổ dự toán NSNN chưa có cơ sở khoa học. Việc lập dự toán thu NSDP hàng năm chưa sát với thực tế, dẫn đến một số địa bàn thu vượt dự toán, một số địa bàn thu không đạt dự toán. Lập dự toán chi chỉ dựa trên cơ sở kiểm soát chi phí đầu vào, dẫn đến sử dụng lãng phí NSNN, hiệu quả sử dụng NSNN thấp, thường xuyên bổ sung kinh phí ngoài dự toán NSNN giao đầu năm.

Thu NSNN trên địa bàn được hưởng theo phân cấp đến năm 2022 chỉ đáp ứng khoảng 58,5% tổng chi cân đối NSDP. Còn tình trạng bỏ sót nguồn thu, thất thu thuế, trốn thuế và nợ thuế còn lớn. Thu NSNN của tỉnh chưa bền vững, thu từ tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSDP. Chi thường xuyên NSNN tăng nhanh, trong khi nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển ngày càng lớn.

Một số công trình, dự án đã đưa vào sử dụng nhiều năm nhưng chưa thực hiện quyết toán, tất toán, nợ đọng kéo dài. Chi chuyển nguồn còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi NSDP, cho thấy sử dụng NSNN chưa hiệu quả, còn lãng phí.

Cơ cấu chi NSDP một số lĩnh vực còn chưa hợp lý, nhất là lĩnh vực giáo dục - đào tạo (tỷ lệ 82-18); chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo chiếm tỷ lệ rất cao khoảng 42-47% tổng chi thường xuyên

NSDP hàng năm.

Một số đơn vị, địa phương thực hiện chưa nghiêm theo quy định của pháp luật dẫn đến sai phạm trong quản lý và sử dụng NSNN được giao. Tiến độ triển khai, thực hiện các dự án đầu tư công chậm.

** Nguyên nhân của hạn chế:*

Kinh tế Bến Tre có xuất phát điểm thấp, thiếu các doanh nghiệp có quy mô lớn, dẫn đầu, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh đa số có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, nguồn vốn ít, công nghệ lạc hậu, năng lực sản xuất - kinh doanh chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp. Vẫn còn một số doanh nghiệp chưa chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, dẫn đến nợ đọng thuế có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, nhất là nợ khó đòi.

Chi con người (lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm,...) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi thường xuyên.

Việc lập, giao dự toán không sát với nhu cầu nhiệm vụ chi nên có nhiều trường hợp số dư dự toán bị hủy vào cuối năm, dẫn đến việc sử dụng ngân sách lãng phí, không hiệu quả.

Trung ương chưa ban hành đầy đủ các Nghị định theo ngành, lĩnh vực; chưa ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

Chưa khẩn trương thực hiện các thủ tục giải ngân khi các dự án đã có khối lượng thực hiện hoàn thành và nghiệm thu; triển khai thực hiện các nhiệm vụ: thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công,... còn chậm làm ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện và giải ngân thanh toán kế hoạch vốn đầu tư. Công tác đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án chậm.

4. Kiến nghị đề xuất

Để công tác quản lý, sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, nâng cao khả năng cân đối và tự cân đối NSNN, tỉnh Bến Tre cần chú trọng một số vấn đề sau:

Một là, nâng cao năng lực quản lý của người lãnh đạo, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý nhà nước; Tiếp tục

kiện toàn, sắp xếp lại bộ máy theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách; nâng cao năng lực phân tích, đánh giá, dự báo, hoạch định kế hoạch và điều chỉnh chính sách kinh tế, xã hội, tài chính, ngân sách.

Hai là, cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp; Nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm nguồn thu vững chắc cho ngân sách địa phương; Tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút nhà đầu tư, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh; Xây dựng và hoàn thiện phương án giá trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ công theo quy định của Luật giá. Từ đó, giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, dành nguồn vốn cho đầu tư phát triển; Tuyên truyền, giáo dục sâu rộng, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động về chấp hành nghĩa vụ nộp thuế, pháp luật về chi NSNN; Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm và phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Tập trung xử lý các khoản nợ thuế kéo dài, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế; Vận động, khuyến khích các hộ kinh doanh đủ điều kiện, năng lực để chuyển đổi sang mô hình hoạt động doanh nghiệp.

Ba là, tập trung cơ cấu lại chi NSNN, tăng cường kỷ luật, kỷ cương về thu - chi ngân sách; Thực hiện chi ngân sách theo đúng dự toán được giao; Chỉ ban hành cơ chế, chính sách mới khi thật sự cần thiết và có nguồn thu đảm bảo; Hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, chuyển nguồn sang năm sau, xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới.

Thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18 của Hội nghị TW6 khóa XII; Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách theo

hướng dành nguồn vốn để triển khai thực hiện các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh để tạo sức lan toả trong nền kinh tế tỉnh nhà: Xây dựng và triển khai kế hoạch tài chính trung hạn gắn với chiến lược quản lý nợ công, kiểm soát bội chi ngân sách và kế hoạch đầu tư công trong cùng thời kỳ.

Bốn là, tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng ra khỏi dự án đầu tư thành một dự án riêng, độc lập sẽ là giải pháp quan trọng khắc phục sự chậm trễ trong triển khai dự án, ngăn chặn nguy cơ đội vốn và tình trạng chậm tiến độ kéo dài nhiều năm.

Năm là, đổi mới phương thức quản lý NSNN, nâng cao chất lượng xây dựng dự toán NSDP; từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả đầu ra.

Sáu là, đề cao vai trò giám sát của người dân theo Điều 16 Luật NSNN 2015 quy định về việc giám sát NSNN của cộng đồng. Qua hoạt động giám sát của người dân góp phần hạn chế tình trạng quan liêu, tham nhũng, tăng cường trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ.

Bảy là, tăng cường và nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện thu - chi NSDP. Thanh tra và kiểm tra nhằm phát huy những nhân tố tích cực; phòng ngừa, phát hiện, xử lý những vi phạm; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính. Đây là một trong những giải pháp quan trọng trong quá trình quản lý và điều hành ngân sách.

Tám là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành NSDP. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm soát chi, quản lý thu. Triển khai dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin Kho bạc Nhà nước trong giao nhận hồ sơ và khai báo yêu cầu thanh toán, đăng ký mở và sử dụng tài khoản tại KBNN, qua đó tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính trong chi ngân sách, hiện đại hóa công tác quản lý chi và điều hành ngân sách các cấp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nhà xuất bản Tài chính (2017). *Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện*. Hà Nội.
2. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM (2018). *Niên giám thống kê Bến Tre 2017*.
3. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM (2019). *Niên giám thống kê Bến Tre 2018*.
4. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM (2020). *Niên giám thống kê Bến Tre 2019*.
5. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM (2021). *Niên giám thống kê Bến Tre 2020*.
5. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM (2022). *Niên giám thống kê Bến Tre 2021*.

Ngày nhận bài: 4/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/3/2023

Thông tin tác giả:

ThS. VÕ VĂN PHÚ

Sở Tài chính tỉnh Bến Tre

**THE CURRENT STATE BUDGET BALANCE
AND SOLUTIONS FOR SUSTAINABLY BALANCING
THE STATE BUDGET OF BEN TRE PROVINCE**

● Master. **VO VAN PHU**

Ben Tre Province Department of Finance

ABSTRACT:

State budget balance plays an important role in the implementation of fiscal policies. It reflectss the balance between the state revenue and the expenditure to achieve macroeconomic goals, efficiently allocate and use financial resources, ensure social justice and minimize inequality among localities. However, the state budget balance of Ben Tre province is not sustainable. This study is to clarfiy the ability to balance the state budget and assess the current state revenues and expenditures management of Ben Tre province. Based on the study's findings, some suggestions are made to help Ben Tre province balance its state budget sustainably.

Keywords: balancing the state budget, sustainably balancing the state budget, Ben Tre province.

NÂNG CAO NĂNG LỰC GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

● BÙI ĐÀO HỒNG - NGUYỄN THỊ THIÊM - LÊ THU HÀ

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu đánh giá thực trạng năng lực giám sát (NLGS) của đại biểu hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã và tìm ra những yếu tố cản trở, bất cập trong việc nâng cao NLGS, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao NLGS của đại biểu HĐND cấp xã trên địa bàn huyện Nho Quan trong thời gian tới.

Từ khóa: giám sát, Hội đồng nhân dân, đại biểu, cấp xã, đại biểu hội đồng nhân dân.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động giám sát là 1 trong 2 chức năng cơ bản, quan trọng của đại biểu HĐND cấp xã. Thông qua giám sát, đại biểu HĐND phát hiện những bất cập, hạn chế trong việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để đưa ra kiến nghị nhằm bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách đã ban hành.

Tuy nhiên, hiện nay, hoạt động của đại biểu HĐND cấp xã còn nhiều hạn chế tồn tại. Nguyên nhân từ trình độ hạn chế của nhiều đại biểu HĐND cấp xã, đặc biệt giám sát một số lĩnh vực về thu chi ngân sách, xây dựng cơ bản; cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí phục vụ hoạt động còn khó khăn. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm đại biểu HĐND qua từng nhiệm

kỳ gần như chưa được chú trọng... đã gây ảnh hưởng đến năng lực quyết định và giám sát của đại biểu HĐND cấp xã.

Nho Quan là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Ninh Bình, với 27 đơn vị xã/thị trấn. Các xã có quy mô dân số khác nhau, dẫn đến số lượng đại biểu HĐND xã khác nhau. Đại biểu HĐND cấp xã trên địa bàn huyện đã chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ và hoàn thành chương trình công tác đề ra, thông qua các nghị quyết sát với thực tiễn, có tính khả thi cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, khó khăn chung của nhiều địa phương trên địa bàn huyện Nho Quan hiện nay là tỷ lệ đại biểu HĐND chuyên trách cấp xã thấp, chất lượng đại biểu còn hạn chế (HĐND huyện Nho Quan, 2022). Địa phương chưa có quy

định rõ về trình độ, NLGS của đại biểu HĐND cấp xã, nên năng lực, trình độ của một số đại biểu chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Do vậy, bài viết nghiên cứu “Nâng cao năng lực giám sát của đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình” nhằm đánh giá thực trạng NLGS của đại biểu HĐND cấp xã, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao NLGS của đại biểu HĐND cấp xã trên địa bàn huyện Nho Quan trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng 2 loại số liệu, bao gồm số liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra, phỏng vấn 69 đại biểu HĐND xã, 16 lãnh đạo cấp xã, huyện và 60 người dân trên địa bàn huyện Nho Quan.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân

Nhiệm kỳ 2021 - 2026, tổng số đại biểu HĐND xã của huyện Nho Quan có tổng số 598 người, trong đó:

Về trình độ văn hóa, trình độ 7/10, 8/10 chiếm 26,42% và đại biểu có trình độ 10/10 chiếm 5,35%. Đây là những đại biểu ở độ tuổi xấp xỉ 60 tuổi và từ 60 tuổi trở lên có kinh nghiệm công tác nhưng khả năng tiếp thu những kiến thức, kỹ năng mới gặp khó khăn.

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có 38,8% đại biểu không qua đào tạo trình độ chuyên môn. Đây là những lao động tự do, người làm nông nghiệp. Lĩnh vực giám sát rộng, bao phủ toàn bộ các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương, đòi hỏi người có trình độ chuyên môn mới có thể phát hiện ra những vấn đề bất cập trong giám sát. Do vậy, đây là khó khăn của những đại biểu không có trình độ chuyên môn, cần được quan tâm, bồi dưỡng trong thời gian tới.

Về trình độ lý luận chính trị, có 26,42% đại biểu chưa qua đào tạo, trình độ quản lý nhà nước cũng có 46,66% người chưa qua đào tạo, dẫn đến những thiếu hụt kiến thức về quản lý nhà nước phục vụ cho các hoạt động giám sát các chương trình thực

hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát.

Về trình độ tin học, số đại biểu không có bằng cấp, chứng chỉ tin học chiếm phần lớn trong tổng số đại biểu, với 63,77%. Trong đó có 15,94% người không biết sử dụng, 26,09% người sử dụng hạn chế và 39,13% người biết sử dụng nhưng không thành thạo, chỉ có 18,84% người biết sử dụng thành thạo. Có thể thấy, với trình độ sử dụng tin học và ứng dụng công nghệ thông tin chưa đạt đến mức cơ bản như hiện nay là một khó khăn rất lớn trong các đại biểu HĐND thực hiện nhiệm vụ giám sát.

Những thiếu hụt về trình độ chuyên môn phục vụ giám sát của đại biểu HĐND cấp xã cụ thể như sau: sự thiếu hụt kiến thức về quản lý thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa được nhận định với tỷ lệ cao nhất, 60,87% đến 66,67% đối với đại biểu và 87,5% đến 93,75% đối với cán bộ, lãnh đạo. Tiếp đến là kiến thức về giám sát các công trình xây dựng do xã làm chủ đầu tư với 47,85% ý kiến nhận định của đại biểu và 68,75% ý kiến nhận định của cán bộ, lãnh đạo xã, huyện.

3.2. Kỹ năng giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân

3.2.1. Kỹ năng giám sát thông qua chất vấn

Hoạt động chất vấn đang bộc lộ một số hạn chế: người dân chưa chủ động, nêu cao tinh thần phát biểu, đưa ra ý kiến về các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương. Số lượt ý kiến chất vấn còn thấp. Các hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn được nhận định còn chung chung, chưa mang tính phản biện xã hội cao. Hoạt động chất vấn của đại biểu HĐND tại kỳ họp tuy sôi nổi, nhưng số lượng đại biểu đăng ký chất vấn còn ít. Một số đại biểu kiêm nhiệm, có chức danh lãnh đạo ít khi tham gia chất vấn. Phần trả lời chất vấn thiếu cụ thể, thiếu giải pháp và thời hạn khắc phục. Sự phối hợp để giải quyết những vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều ngành chưa thật chặt chẽ.

Cán bộ, lãnh đạo nhận định đại biểu HĐND xã hạn chế trong việc nêu ý kiến chất vấn với 68,75% ý kiến, người dân là 38,33% ý kiến. Cán bộ, lãnh đạo và người dân nhận định, nội dung chất vấn của

đại biểu HĐND xã thực hiện chưa phủ khắp được các vấn đề nổi cộm trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, với 31,25% ý kiến nhận định của cán bộ và 60% ý kiến của người dân. Các lượt ý kiến chất vấn không cao, cộng với nội dung chưa phủ khắp các vấn đề nổi cộm ở địa phương, cần được quan tâm hơn nữa về nâng cao chất lượng giám sát của đại biểu HĐND xã.

Kết quả chất vấn của đại biểu HĐND xã được lãnh đạo địa phương và người dân đánh giá hạn chế với 50% ý kiến nhận định về việc trả lời chưa rõ ràng, chưa gắn trách nhiệm và thời hạn giải quyết, 56,25% ý kiến nhận định về kết luận chưa rõ ràng. Việc chưa đưa ra kết luận rõ ràng khiến cho việc giám sát sau chất vấn gặp nhiều khó khăn và không hiệu quả vì không có chỉ tiêu cụ thể để đánh giá.

3.2.2. Giám sát tại kỳ họp, thường xuyên giữa 2 kỳ họp và giám sát chuyên đề

a. Giám sát văn bản pháp luật và thi hành pháp luật

Đại biểu HĐND xã tự nhận định kỹ năng giám sát văn bản pháp luật và thực hiện chính sách pháp luật ở địa phương bình thường đối với văn bản của cấp xã với 42,03%, chưa tốt đối với các loại văn bản cấp trung ương, cấp địa phương (55,07% và 42,03%). Lãnh đạo xã nhận định giám sát của đại biểu HĐND xã hạn chế đối với cấp trung ương, 56,25% ý kiến và 43,75% đối với văn bản cấp địa phương. Trong giám sát thực hiện chính sách tại địa phương, cả 2 đối tượng đều nhận định hạn chế xung quanh tỷ lệ 50% ý kiến.

b. Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân

Hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân đối với đại biểu được cán bộ địa phương nhận định chưa rõ nét, chưa theo đúng trình tự kế hoạch đặt ra, chưa sâu sát, chưa nắm bắt hết được những tồn tại, hạn chế trong giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo. Việc chất vấn của đại biểu HĐND còn mang tính sự vụ, chưa chú trọng và tập trung vào chất vấn những vấn đề lớn thuộc chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của lãnh đạo các cơ quan trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo;

việc xử lý đơn khiếu nại, tố cáo gửi đến HĐND, theo dõi tình hình giải quyết và đôn đốc các cơ quan, địa phương giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo đôi lúc còn thiếu kịp thời, chất lượng chưa cao.

Kết quả điều tra nhận định chỉ ra kỹ năng phát hiện những tồn tại của giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị ở mức tốt với 50% ý kiến của cán bộ, lãnh đạo và mức hạn chế với 41,67% ý kiến người dân. Ngược lại, việc theo dõi giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của đại biểu được người dân nhận định tốt với 43,33% nhưng cán bộ nhận định hạn chế ở 56,25%. Xử lý kết quả giám sát được đánh giá bình thường với 43,75% ý kiến cán bộ, lãnh đạo, nhưng người dân nhận định hạn chế với 60% ý kiến nhận định.

c. Giám sát chuyên đề của đại biểu HĐND xã

Công tác chỉ đạo giám sát của thường trực HĐND xã còn hạn chế, nhất là việc xây dựng dự toán thu chi ngân sách xã và điều hành thực hiện dự toán của một số tổ chức, một số ngành của UBND xã chưa được tốt; việc đôn đốc thực hiện kiến nghị sau giám sát có việc chưa quyết liệt, đôn đốc thực hiện cam kết sau trả lời ý kiến của cử tri tại các kỳ họp chưa thường xuyên. Chưa có biện pháp xử lý đối với các trường hợp không thực hiện nghiêm túc kết luận giám sát của đại biểu HĐND. Thực hiện chức năng giám sát của đại biểu HĐND tuy có tiến bộ, nhưng vẫn chưa bao quát hết các lĩnh vực của đời sống, công tác đôn đốc, theo dõi thực hiện kiến nghị sau giám sát còn hạn chế; việc đôn đốc các cơ quan tham mưu cho UBND xã triển khai thực hiện kết luận giám sát chưa được thường xuyên.

Kết quả nhận định đánh giá đại biểu đáp ứng tốt yêu cầu về giám sát chuyên đề về huy động và sử dụng nguồn lực xã hội hóa tại địa phương với 43,75% ý kiến nhận định của cán bộ, lãnh đạo, 60% ý kiến nhận định của người dân. Chuyên đề về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương được nhận định hạn chế với 50% ý kiến cán bộ, lãnh đạo, bình thường với 46,67% ý kiến của người dân. Riêng đối với các công trình xây dựng cơ bản, công tác giám sát của đại biểu được nhận định hạn

chế với 68,75% ý kiến cán bộ, lãnh đạo và 63,33% ý kiến của người dân.

3.2.3. Giám sát thông qua tiếp xúc cử tri của đại biểu hội đồng nhân dân xã

Nhận định về kỹ năng tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND cấp xã, cán bộ lãnh đạo và người dân cho rằng hình thức và nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu với 43,75% và 51,67% ý kiến nhận định. Tuy nhiên, việc giải đáp các ý kiến của cử tri tại các cuộc họp tiếp xúc được nhận định ở mức hạn chế với 43,75% ý kiến cán bộ và 43,33% ý kiến của người dân. Công tác giám sát, theo dõi, phản hồi sau tiếp xúc cử tri được nhận định hạn chế nhất với 62,50% ý kiến của cán bộ, lãnh đạo và 68,33% ý kiến của người dân.

3.3. Kỹ năng mềm phục vụ giám sát của đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Để thực hiện được hoạt động giám sát của đại biểu HĐND cần các kỹ năng mềm khác, cụ thể:

- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, Kỹ năng đánh giá của đại biểu được đánh giá ở mức tốt, với điểm đánh giá từ 2,9 đến 3,5 điểm.

- Kỹ năng phân tích thông tin là kỹ năng quan trọng để phát hiện các bất cập, hạn chế trong giám sát. Tuy nhiên, kỹ năng này đang được nhận định với mức điểm thấp nhất, tương đương 2,2 điểm, ở mức yếu.

- Kỹ năng xây dựng kế hoạch, chương trình giám sát cũng được nhận định ở mức 2,5 điểm, tương đương với mức yếu.

- Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện yếu, nhất là việc phối hợp với các thôn, các điểm được giám sát chưa tốt, nên còn tồn tại bất cập trong công tác chuẩn bị phục vụ giám sát của đối tượng được giám sát.

3.4. Phẩm chất đạo đức và thái độ của đại biểu Hội đồng nhân dân

Nhận định về phẩm chất đạo đức và thái độ của đại biểu HĐND theo các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, người dân hài lòng về người đại biểu HĐND cấp xã về phẩm chất đạo đức, cần kiệm, liêm chính với trên 50% ý kiến nhận định. Tuy nhiên, về sự liên hệ với người dân

và lắng nghe ý kiến của người dân chỉ được nhận định ở mức bình thường nhưng, nhận định tổng thể, người dân tín nhiệm đối với đại biểu HĐND với trên 50% ý kiến nhận định.

3.5. Kết quả thực hiện giám sát, sau giám sát và năng lực của đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Nhận định chung về NLGS của đại biểu HĐND cấp xã, cán bộ, lãnh đạo cho rằng hiệu quả giám sát ở mức trung bình với 43,75% ý kiến nhận định. Trong khi đó, người dân nhận định hiệu quả giám sát thấp với 50% ý kiến nhận định. Giám sát chuyên đề về lĩnh vực xây dựng cơ bản được nhận định hạn chế với hiệu quả thấp nhất.

4. Giải pháp chủ yếu nâng cao năng lực giám sát của đại biểu hội đồng nhân dân xã trên địa bàn huyện Nho Quan

4.1. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng hoàn thiện kiến thức, chuyên môn, nghiệp vụ cho đại biểu hội đồng nhân dân xã

1) Đối với chủ tịch, phó chủ tịch HĐND xã: Cần xây dựng khung NLGS cho chủ tịch, phó chủ tịch HĐND xã, lập kế hoạch bồi dưỡng, trong đó tập trung vào các hoạt động nâng cao năng lực ra quyết định, nghị quyết, và xây dựng các chỉ tiêu giám sát đối với các vấn đề kinh tế xã hội tại địa phương và giám sát hoạt động của thường trực, Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Xã hội và đại biểu.

2) Đối với Thường trực HĐND xã: Cần bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng như: Triệu tập các kỳ họp của HĐND; phối hợp với UBND trong việc chuẩn bị kỳ họp của HĐND; Đơn đốc, kiểm tra UBND và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của HĐND; Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của HĐND.

3) Đối với Trưởng ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Xã hội: Cần bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng về: Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến lĩnh vực phụ trách; Giám sát hoạt động của UBND và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã về lĩnh vực phụ trách; Khảo sát tình hình thực hiện các quy định

của pháp luật về lĩnh vực phụ trách do HĐND hoặc Thường trực HĐND phân công; Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, giáo dục lĩnh vực phụ trách; Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực HĐND và HĐND.

4) Đối với đại biểu HĐND xã: Cần hoàn thiện trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đại biểu HĐND xã. Đặc biệt là kiến thức, chuyên môn và kỹ năng giám sát các công trình xây dựng do UBND xã làm chủ đầu tư và các công trình sử dụng nguồn kinh phí xã hội hóa; kỹ năng quản lý tài chính, ngân sách cấp xã và thực hiện chính sách, pháp luật tại địa phương.

4.2. Nâng cao chất lượng chất vấn của đại biểu hội đồng nhân dân xã

Tăng cường và phát huy trí tuệ của các đại biểu HĐND thông qua thảo luận, chất vấn tại Kỳ họp trước khi quyết nghị các vấn đề quan trọng. Nâng cao năng lực, trách nhiệm đội ngũ đại biểu chuyên trách của các Ban HĐND trong quá trình xây dựng nội dung, chuẩn bị kỳ họp, sự tham gia chuyên sâu của các đại biểu chuyên trách về các nội dung trình kỳ họp.

4.3. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tiếp xúc cử tri

Đổi mới, nâng cao nhận thức về công tác tiếp xúc cử tri; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; yêu cầu đại biểu HĐND cần phải có nhận thức sâu sắc, đúng đắn về vị trí, vai trò của HĐND, đại biểu HĐND trong hệ thống cơ quan Nhà nước ở địa phương. Đại biểu HĐND phải nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật,

nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, quá trình giải quyết, trả lời của cơ quan có thẩm quyền, những văn bản pháp luật cần áp dụng trong quá trình giải quyết, thậm chí cần tham khảo những phản ánh của dư luận xã hội thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

4.4. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tiếp dân, giám sát giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân

Thực hiện nghiêm túc Quy định tiếp công dân của Thường trực HĐND, đại biểu HĐND. Tăng cường công tác giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Nâng cao năng lực về tổ chức, hoạt động của cơ quan Văn phòng. Cải tiến công tác tham mưu tổng hợp có hệ thống giúp Thường trực HĐND theo dõi, nắm bắt, giám sát tình hình giải quyết các vụ việc đầy đủ, chính xác. Đổi mới, nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền, tăng cường chỉ đạo, định hướng thông tin, tuyên truyền một cách kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4.5. Tăng cường giám sát theo chuyên đề

Thực hiện giám sát theo kế hoạch, chú trọng giám sát trên các lĩnh vực trọng tâm. Thực hiện tốt quy chế phối hợp với UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan trong giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đại biểu HĐND cần không ngừng bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Thường xuyên quan tâm và dành thời gian thỏa đáng cho hoạt động của HĐND ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. HĐND huyện Nho Quan (2020). Báo cáo kết quả công tác năm 2020, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 của Thường trực HĐND huyện Nho Quan.
2. HĐND huyện Nho Quan (2021). Báo cáo kết quả công tác năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 của Thường trực HĐND huyện Nho Quan.
3. HĐND huyện Nho Quan (2022). Báo cáo kết quả công tác năm 2022, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 của Thường trực HĐND huyện Nho Quan.

Ngày nhận bài: 20/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/5/2023

Thông tin tác giả:

1. BÙI ĐÀO HỒNG

Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

2. NGUYỄN THỊ THIÊM

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

3. LÊ THU HÀ

Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

**INCREASING THE SUPERVISION CAPACITY
OF DELEGATES OF NHO QUAN DISTRICT PEOPLE'S COUNCIL,
NINH BINH PROVINCE**

- BUI DAO HONG¹
- NGUYEN THI THIEM²
- LE THU HA³

¹The Office of the National Assembly Delegation,
the People's Council of Ninh Binh Province

²Vietnam National University of Agriculture

³The People's Council of Ninh Binh Province

ABSTRACT:

This study assesses the current supervision capacity of commune-level People's Council delegates, and finds out the obstacles for the improvement of supervision capacity. Based on the study's findings, some solutions are proposed to increase the supervision capacity of delegates of Nho Quan District People's Council, Ninh Binh province in the coming time.

Keywords: supervision, People's Council, delegate, commune level, delegates of the People's Council.

QUẢN LÝ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH

● AN ĐÔN NGHĨA - NGUYỄN THỊ THIÊM - NGUYỄN THANH PHONG

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu đánh giá thực trạng quản lý chi thường xuyên (CTX) ngân sách nhà nước (NSNN) cho giáo dục phổ thông (GDPT) trên địa bàn huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và chỉ ra các điểm hạn chế như: thời gian lập dự toán chưa đủ, thời hạn lập sát với thời gian nộp hồ sơ dự toán, việc hướng dẫn lập dự toán vẫn còn hạn chế. Từ đó, bài viết đề xuất giải pháp tăng cường quản lý trong thời gian tới.

Từ khóa: quản lý, chi thường xuyên, ngân sách nhà nước, giáo dục phổ thông, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực giáo dục, Đảng và Nhà nước đã nhất quán quan điểm xem giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là quốc sách hàng đầu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, chất lượng GD&ĐT trong thời gian qua còn hạn chế khi cơ hội tiếp cận giáo dục chưa công bằng giữa các vùng miền, địa phương. Đã có một số nghiên cứu đánh giá hiệu quả chi ngân sách nói chung, tuy nhiên, nghiên cứu đánh giá hiệu quả CTX cho lĩnh vực giáo dục còn khá ít, tính riêng cho GDPT thì chưa có nghiên cứu nào được thực hiện. Ngoài ra, việc đánh giá thực trạng còn chưa đầy đủ và thiếu cập nhật về mặt số liệu, còn mang chất định tính, chung chung. Do đó, việc nghiên cứu hiệu quả CTX NSNN cho GDPT có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Đồng thời, nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng cho các bên liên quan trong quản lý tài chính NSNN cho GDPT có được những định hướng tăng cường hiệu quả quản lý.

Huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình gồm có 38 cơ sở GDPT, gồm 17 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở (THCS), 01 trường ghép tiểu học và THCS, 03 trường THPT và 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Theo phân cấp

quản lý, huyện Yên Mô quản lý CTX cho GDPT gồm hai khối giáo dục tiểu học và THCS. Công tác quản lý CTX cho GDPT trên địa bàn huyện thời gian qua đã được quan tâm, tăng cường bởi các cấp, các ngành tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay hiệu quả việc lập dự toán chưa cao, thể hiện rõ ở số dự toán và quyết toán còn chênh lệch cao; giai đoạn 2020-2022, số quyết toán cao hơn số dự toán từ 8,4% đến 10,94%. Ngoài ra, các đơn vị sử dụng NSNN vẫn chưa tuân thủ đúng quy định về thời hạn lập và gửi dự toán. Số kiểm tra dự toán chưa phát huy hết vai trò là căn cứ kiểm tra dự toán của các đơn vị sử dụng NSNN. Qua thực tế chỉ mang tính chất hình thức, thủ tục. Quy trình phân bổ dự toán CTX NSNN thiếu mối liên kết chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ít gắn với hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, chưa gắn với nhu cầu của các cơ sở GDPT. Việc quản lý CTX NSNN của một số đơn vị chưa chặt chẽ, vẫn còn xảy ra tình trạng thu chưa xuất hóa đơn điện tử, chậm nộp vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định. Công tác thanh tra, kiểm tra chưa quan tâm nhiều đến hiệu quả CTX NSNN của các đơn vị sử dụng, chưa có sự gắn

kết giữa ngân sách CTX và kết quả thực hiện nhiệm vụ. Việc chi ngân sách chỉ dừng lại ở việc đạt được kết quả đề ra theo kế hoạch (Phòng Kế hoạch - Tài chính huyện Yên Mô, 2022).

Bài viết này đánh giá thực trạng quản lý CTX NSNN cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, các văn bản chính sách từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, thành phố và cấp xã có liên quan đến CTX, quản lý CTX như các báo cáo về số kinh phí ngân sách dự toán, quyết toán theo địa phương, theo lĩnh vực, theo đối tượng. Số liệu sơ cấp được thu thập từ điều tra, phỏng vấn 66 cán bộ làm công tác quản lý ngân sách các cơ sở GDPT; 60 giáo viên; 13 lãnh đạo, cán bộ kho bạc, Phòng GD&ĐT huyện, cán bộ Phòng Tài chính và Kế hoạch của huyện; 6 người đại diện Ban cha mẹ học sinh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Lập dự toán chi thường xuyên NSNN cho giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Yên Mô

Giai đoạn 2017-2021, định mức dự toán NSNN cho GDPT trên địa bàn huyện được thực hiện theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND. Đối với huyện Yên Mô, theo mức vùng đồng bằng là 883.819 đồng/người dân/năm.

Giai đoạn từ tháng 01/2022, dự toán CTX cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô được thực hiện theo Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND. Theo đó, định mức phân bổ theo biên chế, bao gồm: đối với trường tiểu học, mức chi 33 triệu đồng/biên chế/năm, đối với trường THCS là 31 triệu đồng/biên chế/năm.

Chi hoạt động chung ngành Giáo dục huyện Yên Mô, mức 13% tổng chi tiền lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo chế độ theo quy định hiện hành.

Giai đoạn 2020-2022, dự toán CTX NSNN cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô được thực hiện theo 2 mức phân bổ kinh phí CTX khác nhau. Vì vậy, năm 2022, tổng dự toán CTX cho GDPT cao hơn năm 2020 và năm 2021 do sự thay đổi định mức. Kinh phí dự toán tăng 12,5% so với năm 2021. Bình quân cả giai đoạn tăng bình quân 11,4%/năm. Tuy nhiên, ở các 2 giai đoạn, kinh phí CTX không có sự chênh lệch nhiều. Kinh phí năm 2020, 2021

theo định mức phân bổ từ năm 2017, đến năm 2022, sau 5 năm, mức dự toán chỉ tăng thêm 13,3% trong khi thị trường, các chi phí, giá cả tăng cao và thay đổi thường xuyên trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, hiện nay, các trường gặp khó khăn trong lập dự toán vì theo hướng dẫn của 2 đơn vị quản lý là Phòng Kế hoạch Tài chính và Phòng GD&ĐT. Phòng Tài chính kế hoạch tổ chức hướng dẫn lập dự toán theo năm ngân sách từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm. Trong khi đó, Phòng GD&ĐT hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện theo năm học, từ tháng 9 năm trước đến tháng 9 năm sau. Vì vậy, các căn cứ về thu chi theo hướng dẫn của Phòng GD&ĐT không khớp với thời gian lập dự toán theo năm ngân sách. Theo đó, ban giám hiệu và kế toán các trường nhận định việc lập dự toán căn cứ vào các chỉ tiêu về phân bổ ngân sách của Sở GD&ĐT và sát với kế hoạch năm học không tốt, với trên 57% ý kiến ban giám hiệu và từ 63,64% đến 72,73% ý kiến của kế toán. Lập dự toán căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch đào tạo của nhà trường được đánh giá ở mức tốt với 60,61% ý kiến ban giám hiệu, 72,73% ý kiến kế toán. Đặc biệt, dự toán được nhận định không cân bằng giữa các bộ phận, chủ yếu chỉ cho các hoạt động cá nhân thông qua lương, phụ cấp, các hoạt động chi cho chuyên môn thấp với trên 51% đến trên 75% ý kiến ban giám hiệu và từ 63% đến 66% đối với kế toán.

3.2. Phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên NSNN cho giáo dục phổ thông

Quy trình phân bổ và giao dự toán được người tham gia khảo sát nhận định là phức tạp với nhiều đầu mối và rà soát, kiểm tra nhiều bước, mất nhiều thời gian. Thời gian từ bước trình đến khi ban hành quyết định giao dự toán thường mất từ 13-17 ngày đối với ngân sách các năm 2020, 2021 và 2022.

Thời gian giao dự toán vào thời điểm cuối tháng 12, sát với thời điểm bắt đầu năm ngân sách mới, rất khó khăn cho các cơ sở GDPT để lập kế hoạch cho việc thực hiện dự toán năm tiếp theo. Ví dụ năm 2021, quyết định giao dự toán vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, chỉ có 2 ngày, 30 và 31 để các đơn vị chuyển công văn đến, tiếp nhận công văn và triển khai lập kế hoạch chi. Đây là điểm hạn chế lớn cần khắc phục trong khâu phân bổ và giao dự toán CTX cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô trong thời gian tới.

Kết quả phân bổ và giao dự toán theo các hạng mục CTX giai đoạn 2020-2022 cho thấy mức phân

bổ chi ngân sách thường xuyên cho GDPT trên địa bàn huyện chủ yếu chi cho con người, chưa đạt tỷ lệ tối thiểu 18% chi cho chuyên môn trong tổng CTX năm 2020 và năm 2021. Năm 2020, chi lương, phụ cấp chiếm 93,94% ở khối tiểu học, 96,16% ở khối THCS; tỷ lệ này giảm xuống còn 81,72% khối tiểu học năm 2022 và 80,42% khối THCS năm 2022. Tỷ trọng chi chuyên môn nghiệp vụ ở hai khối trường có tăng lên qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ rất thấp, chiếm 6,06% ở khối tiểu học năm 2020, 3,84% ở khối THCS năm 2020 và tăng lên 18,28% ở khối tiểu học, 19,58% ở khối THCS năm 2022.

Thời gian giao dự toán được Ban giám hiệu và kế toán các trường phổ thông nhận định không kịp thời, chậm với 69,7% ý kiến Ban giám hiệu và 75,76% ý kiến của Kế toán. Đối với giao bổ sung ngân sách CTX được thực hiện sau ngày 30 tháng 9 hàng năm. Vào thời điểm này, chỉ còn 3 tháng để thực hiện chi bổ sung nên hầu hết các trường không thực hiện giải ngân hết ngân sách chi bổ sung. Vì vậy, 54,55% Ban Giám hiệu và 66,67% Kế toán các trường nhận định thời gian giao bổ sung không kịp thời, muộn so với tiến độ thực hiện. Về định mức phân bổ được nhận định thấp so với thị trường, cần được xem xét cập nhật theo sự thay đổi của thị trường và bối cảnh kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

3.3. Chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN cho giáo dục phổ thông

Kết quả điều tra cho thấy, các cơ sở GDPT chưa chú trọng nhiều đến công tác công khai CTX. Về thời điểm công khai, việc công khai hàng năm được nhận định tốt với 48,33% ý kiến của giáo viên, công khai theo quý và tháng được nhận định chưa tốt với 50% và 80% ý kiến giáo viên. Về hình thức công khai, theo quy định, các cơ sở GDPT phải đăng tải công khai lên trang thông tin điện tử của nhà trường và niêm yết tại trường, tuy nhiên từ trên 71% đến trên 81% ý kiến giáo viên nhận định công khai theo 2 hình thức này chưa tốt. Dự toán chi, quyết toán chi, báo cáo thu chi cũng được nhận định chưa tốt trong việc công khai. Những hạn chế này cần phải được điều chỉnh và cải thiện ngay trong thời gian tới nhằm tăng tính minh bạch, giải trình trong CTX và cũng là thước đo để xã hội, người học đánh giá về chất lượng quản trị giáo dục tại các cơ sở GD&ĐT.

Nhận định chung về công tác chấp hành dự toán CTX NSNN cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô, ban giám hiệu và kế toán nhận định các trường đã làm tốt việc theo dõi sát sao tình hình sử dụng kinh phí của đơn vị mình với 45,45% đến 66,67% ý

kiến; chủ động sửa sai, phát hiện sai sót hồ sơ phản ánh lại kho bạc với 45,45% đến 75,76% ý kiến. Các trường nhận định việc thanh toán từ kho bạc nhiều thời điểm, nhất là cuối năm ngân sách thanh toán chậm, chưa thuận tiện. Nguyên nhân đến từ hai phía, phía trường, có sự sai sót trong hồ sơ thanh toán như thiếu chữ ký, thiếu chứng từ thanh toán, phải hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung. Do đó, chứng từ đưa đến kho bạc muộn, dồn vào cuối năm tài chính. Thêm vào đó, vào các thời điểm cuối năm tài chính, tất cả các đơn vị, cơ quan trên địa bàn chuyển hồ sơ thanh toán đến kho bạc dẫn đến xử lý chậm và thanh toán chậm.

3.4. Quyết toán chi thường xuyên NSNN cho giáo dục phổ thông

Theo quy trình thanh toán, quyết toán CTX NSNN cho GDPT tại huyện Yên Mô, công tác quyết toán qua nhiều bước và quy trình khác nhau, phức tạp nên thường bị chậm so với thời gian quy định.

Kết quả rà soát quyết toán CTX tại 3 trường nghiên cứu sâu giai đoạn 2020-2022 cho thấy, cả 3 trường phải chuyển nguồn kinh phí chưa chi hết sang năm sau từ 0,53% đến 6,9% tổng dự toán, bao gồm: Trường THCS Yên Thắng chuyển nguồn 186,26 triệu đồng, Tiểu học Khánh Thượng 371,62 triệu đồng, Tiểu học Yên Thịnh 20,23 triệu đồng. Trong giai đoạn này có 1 trường hủy dự toán 11,7 triệu đồng đó là Trường Tiểu học Khánh Thượng. Như vậy, trong thời gian tới, cần có giải pháp hoàn thiện khâu dự toán sát thực tế và chấp hành dự toán đúng tiến độ tránh không thực hiện đủ nhiệm vụ chi phải chuyển nguồn năm sau.

3.5. Thanh tra, kiểm tra quản lý chi thường xuyên NSNN cho giáo dục phổ thông

Thanh tra, kiểm tra quản lý CTX NSNN cho giáo dục trên địa bàn huyện Yên Mô được thực hiện bởi các bên, gồm: Thanh tra tỉnh; Thanh tra huyện; Phòng Tài chính kế hoạch huyện Yên Mô và HòND huyện Yên Mô.

Năm 2022, từ ngày 27 đến ngày 28/4/2022, Đoàn giám sát của HòND huyện tổ chức giám sát tại 1 trường tiểu học và 1 trường THCS, kết giám sát thể hiện như sau:

Các trường đã xây dựng kế hoạch, dự toán CTX chi tiết theo từng năm học theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường, thực hiện theo đúng dự toán được phê duyệt, đảm bảo đúng Luật Ngân sách. Thực hiện công khai dự toán và quyết toán CTX theo đúng quy định. Đối với các khoản kinh phí do NSNN cấp, các trường đã thực hiện chi thanh toán

lượng, các khoản trích lập theo lương đầy đủ, kịp thời, hiệu quả trong việc sử dụng, thực hiện quyết toán theo năm học; việc sử dụng khoản thu xã hội hóa đảm bảo đúng mục đích đề ra. Các khoản chi tại đơn vị được cập nhật khá đầy đủ, kịp thời các nghiệp vụ kế toán, mở đầy đủ các loại sổ sách theo quy định. Công tác quản lý tài chính, tài sản được quan tâm, theo dõi, chỉ đạo. Việc công khai CTX tại trường được nhà trường quan tâm thực hiện, về cơ bản theo đúng quy định.

Một số sai sót về quản lý CTX được phát hiện thông qua thanh tra, giám sát, kiểm tra tại thời điểm kiểm tra, giám sát như: hóa đơn chứng từ chưa chặt chẽ, phiếu thu, chi chưa có đầy đủ chữ ký của Hiệu trưởng trường học, một số chứng từ mua sắm, sửa chữa nguồn kinh phí lớn, đơn vị chưa thực hiện theo quy định (không có hóa đơn mua hàng hóa theo quy định, chủ yếu là giấy biên nhận viết tay); chưa hạch toán các khoản chi khác vào sổ sách kế toán, báo cáo tài chính theo quy định. Một số chứng từ thanh quyết toán chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ, thiếu một số minh chứng. Quy chế chi tiêu nội bộ về thể thức chưa đảm bảo. Chứng từ chi kinh phí dạy thêm Kỹ năng sống chưa có bảng chấm công số tiết giáo viên thực hiện. Hồ sơ chứng từ sắp xếp, lưu trữ chưa khoa học. Chứng từ gói mua sắm trên 50 triệu đồng chưa thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống đấu thầu quốc gia theo quy định. Kế hoạch dạy thêm, một số hợp đồng, biên bản nghiệm thu, liên quan đến mua sắm, sửa chữa chưa ký, đóng dấu nhà trường. Hồ sơ công khai chi chưa đảm bảo về hình thức theo Thông tư số 36/TT-BGDĐT. Số tiền tồn quỹ còn chậm nộp vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc triển khai nhiệm vụ trong quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp GD&ĐT còn chưa sâu sát.

Số lượng các cuộc kiểm tra, giám sát ít, đối với kiểm tra thường xuyên của Phòng Tài chính kế hoạch huyện được thực hiện 2 lần/năm. Đối với giám sát của HỖND huyện được thực hiện 1 năm đối với 2 hoặc 3 trường ngẫu nhiên, vì vậy có một số trường được kiểm tra, giám sát thường xuyên trong khi các trường khác không được kiểm tra, giám sát. Các trường nhận định số lượng thanh tra, kiểm tra CTX tại các trường không phù hợp, chưa được phân bổ đều, nội dung thanh tra giữa các đơn vị khác nhau bị trùng lặp nhưng có nội dung bị bỏ sót với trên 84% ý kiến nhận định. Kết luận của thanh tra phản ánh đúng thực trạng của đơn vị nhưng bị chông chéo giữa các bên thanh tra với từ 78,79% đến 84,85% ý

kiến nhận định. Việc khắc phục sai phạm, các lỗi sai trong quản lý chi ở các cơ sở GDPT được nhận định chưa thực hiện tốt với 60,61% ý kiến. Vì vậy, có những lỗi sai bị lặp đi lặp lại qua các lần kiểm tra, giám sát ví dụ như thiếu chữ ký của Hiệu trưởng, thiếu hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từ 200 ngàn đồng trở lên, thiếu bảng chấm công trong thanh toán tiền dạy thêm cho giáo viên.

Về nội dung thanh tra, kiểm tra của các cấp quản lý giáo dục như Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT quá chú trọng vào các nội dung về chuyên môn, ít quan tâm đến các vấn đề về tài chính, CTX trong nhà trường, vì vậy đã bỏ qua các lỗi sai khi kiểm tra, giám sát và cần được khắc phục trong thời gian tới.

3.6. Kết quả quản lý chi thường xuyên NSNN cho giáo dục phổ thông

Kết quả chi ở tất cả các khối trường trong 3 năm từ năm 2020 đến năm 2023 đều chi vượt dự toán. Nguyên nhân do: Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn NSNN cấp trên, chi vượt dự toán một số mục chi do dự toán chưa sát thực tiễn, định mức chi thấp. Chênh lệch giữa dự toán và quyết toán từ 8.645 triệu đồng đến 15.810 triệu đồng. Tuy nhiên, các trường nhận định việc bổ sung dự toán sau ngày 30/9 hàng năm rất khó khăn về tiến độ chi của các trường. Một số trường không thanh toán chi hết các khoản CTX bổ sung phải chuyển nguồn năm sau hoặc hủy dự toán.

Kết quả quản lý CTX thể hiện ở chất lượng quyết toán CTX và việc hoàn thành nhiệm vụ CTX. Giai đoạn 2020-2022, có 82,35% trường tiểu học và 56,25% trường THCS nhận định hồ sơ thường bị trả về vì sai, thiếu thông tin trên hồ sơ thanh toán, số liệu tính toán như thiếu chữ ký, thiếu giấy biên nhận, thiếu bảng kê chấm công, thiếu báo giá dịch vụ hàng hóa. Hồ sơ bị trả về vì sai chế độ định mức đối với trường tiểu học (64,71% ý kiến), trường THCS (50% ý kiến). Kết quả nhận định cũng phản ánh các kết quả được phát hiện qua giám sát của HỖND Huyện về tài chính các trường phổ thông hàng năm và qua các biên bản kiểm tra, thẩm định CTX.

4. Kết luận và đề xuất

Bài viết đánh giá thực trạng quản lý CTX NSNN cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô chỉ ra cơ cấu CTX NSNN cho GDPT trên địa bàn huyện Yên Mô đồng đều giữa tiểu học và THCS. Tuy nhiên, thời gian lập dự toán chưa đủ, thời hạn lập sát với thời gian nộp hồ sơ dự toán, việc hướng dẫn lập dự toán vẫn còn hạn chế. Hầu hết các đơn vị chấp hành theo

đúng dự toán được phê duyệt. Số liệu thực hiện vượt dự toán ở tất cả các khối trường trên địa bàn huyện Yên Mô, lý do, khoản kinh phí vượt dự toán là các khoản kinh phí bổ sung hàng năm. Trong chấp hành dự toán, nghiệp vụ đấu thầu qua mạng hiện đang là rào cản. Các đơn vị thường chi vượt dự toán các khoản chi cho mua sắm vật tư, sửa chữa nhỏ. Số cuộc thanh tra, kiểm tra được thực hiện đối với các cơ sở giáo dục chưa thường xuyên.

Từ những tồn tại, bất cập về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, bài viết đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý CTX NSNN cho GDPT huyện Yên Mô như sau:

Một là, hoàn thiện lập dự toán CTX NSNN cho GDPT. Trên cơ sở định mức, biên chế, các đơn vị được khoán chi ngân sách hằng năm, các cơ quan quản lý nhà nước và các trường THPT công lập xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, định mức chi tiêu, quy chế quản lý tài sản công theo đúng quy định.

Hai là, nâng cao chất lượng công tác phân bổ và giao dự toán. Xây dựng lại lộ trình, giảm bớt đầu mối và rút ngắn thời gian chênh lệch giữa hoạt động trình dự toán và phân bổ dự toán, giao dự toán để các cơ sở GDPT kịp thời thực hiện dự toán tránh việc chuyển nguồn hoặc trả lại ngân sách. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

Ba là, hoàn thiện công tác chấp hành dự toán CTX NSNN cho GDPT. Các trường cần nghiên cứu và thực hiện theo các văn bản, hướng dẫn, quy định của Trung ương, của tỉnh, của huyện và của ngành trong việc triển khai CTX. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng tài chính hiệu quả, đúng mục đích sử dụng, từ khâu dự toán, kế hoạch, tổ chức thực hiện dự toán, quyết toán và công khai tài chính. Mở đầy đủ sổ kế toán từ chi tiết đến tổng hợp

theo chế độ kế toán, thực hiện nghiêm việc phản ánh, ghi trên sổ kế toán các nội dung phát sinh đảm bảo về mặt thời gian. Các trường xây dựng và thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ, thu, chi, kịp thời nộp vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định. Thực hiện công khai tài chính đúng thời điểm, đủ nội dung, đúng hình thức, đủ thời gian công khai, lưu trữ hồ sơ đầy đủ, khoa học, kết thúc công khai lập văn bản kết thúc công khai. Công khai quy trình đấu thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia đối với những gói mua sắm, sửa chữa trên 50 triệu đồng theo quy định.

Bốn là, hoàn thiện công tác quyết toán. Quy trình quyết toán ngân sách cần phải được quản lý chặt chẽ, tăng cường trách nhiệm đơn vị sử dụng NSNN để thực hiện việc lập và nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định, số liệu báo cáo phải đảm bảo về tính chính xác, trung thực, đầy đủ. Cần phải tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, chấn chỉnh kỷ luật tài chính trong công tác lập và gửi báo cáo, xử lý nghiêm các đơn vị không thực hiện đúng nội dung, thời hạn nộp báo cáo, không thuyết minh rõ các chỉ tiêu quyết toán.

Năm là, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát CTX NSNN cho GDPT. UBND xã thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện về CTX NSNN tại các trường trên địa bàn. Phòng GD&ĐT thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các trường thực hiện chi, quản lý và sử dụng các khoản vận động của Ban đại diện cha mẹ học sinh, quỹ tài trợ và các khoản đóng góp khác thực hiện các chế độ chính sách đối với học sinh trong các nhà trường đảm bảo đúng quy định. Phòng Tài chính - Kế hoạch của Huyện cần tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, rà soát chặt chẽ dự toán chi kinh phí thường xuyên của các trường trên địa bàn, đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích, sử dụng nguồn kinh phí hiệu quả, chống lãng phí. Huyện cần tăng cường chỉ đạo công tác thanh tra kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị sử dụng NSNN ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2017). *Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.*
2. Chính phủ (2021a). *Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.*
3. Chính phủ (2021b). *Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.*

4. HĐND tỉnh Ninh Bình (2021). *Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 Ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022.*
5. HĐND tỉnh Ninh Bình (2017). *Nghị quyết số 33/2016 ngày 14/12/2016 Ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2017.*
6. HĐND huyện Yên Mô (2020). *Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 về việc Quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước huyện Yên Mô năm 2021.*
7. UBND huyện Yên Mô (2022). *Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021.*
8. UBND huyện Yên Mô (2021). *Quyết định số 6467/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.*

Ngày nhận bài: 5/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/4/2023

Thông tin tác giả:

1. AN ĐÔN NGHĨA

Ủy ban nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

2. NGUYỄN THỊ THIÊM

3. NGUYỄN THANH PHONG

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

THE MANAGEMENT OF RECURRENT STATE BUDGET EXPENDITURES FOR GENERAL EDUCATION IN YEN MO DISTRICT, NINH BINH PROVINCE

● AN DON NGHIA¹

● NGUYEN THI THIEM²

● NGUYEN THANH PHONG²

¹Yen Mo District People's Committee, Ninh Binh Province

²Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT:

This study assesses the current management of recurrent state budget expenditures for general education in Yen Mo district, Ninh Binh province. The study also points out the management's limitations. For example, the time for making the estimate is quite short, the deadline for making the estimate is close to the deadline for submitting the estimate dossier, and it lacks the guidance for making the estimate. Based on the study's findings, some solutions are proposed to enhance the management of recurrent state budget expenditures for general education in the coming time.

Keywords: management, recurrent expenditure, state budget, general education, Yen Mo district, Ninh Binh province.

ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● LÊ THU HẰNG - NGUYỄN DANH NAM

TÓM TẮT:

Mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông tại quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính đa biến. Số liệu có được từ 248 người dân đã và đang sử dụng dịch vụ hành chính công tại một cửa liên thông của quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Kết quả cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông bao gồm: quy trình thủ tục, thời gian giải quyết, thông tin phản hồi, cán bộ công chức, chi phí và cơ sở vật chất. Trong đó, quy trình thủ tục, thời gian giải quyết và thông tin phản hồi có ảnh hưởng mạnh tới sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông tại quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Từ khóa: sự hài lòng, người dân, cơ chế một cửa liên thông, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, công cuộc cải cách hành chính Nhà nước đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nghị quyết số 38 - CP ngày 04/5/1994 của Chính phủ về ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính ở địa phương nhằm hoàn thiện hơn nữa việc thực hiện cơ chế một cửa và phù hợp với mỗi loại thủ tục hành

chính. Việc thực hiện nội dung cải cách đã và đang cải thiện công tác giải quyết các thủ tục hành chính đối với công dân và tổ chức, đồng thời được xã hội đánh giá cao. Là một quận mới thành lập của thành phố Hà Nội, quận Bắc Từ Liêm đã tiên phong và song hành với việc cải cách thủ tục hành chính, theo cơ chế một cửa liên thông. Bước đầu, kết quả đạt được rất đáng ghi nhận, hoạt động hành chính diễn ra công khai, minh bạch, thuận tiện hơn cho tổ

chức và người dân đến liên hệ, giải quyết thủ tục hành chính. Tuy nhiên, nhu cầu của người dân đối với các thủ tục hành chính rất lớn, số hồ sơ hành chính không ngừng tăng lên qua các năm. Bên cạnh đó, vấn đề cải cách hành chính vẫn còn gặp phải những vướng mắc, cơ chế mới theo hình thức một cửa liên thông qua một thời gian triển khai rất cần được xem xét, đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động và những thuận lợi thiết thực mang lại cho người dân và xã hội. Bởi vậy, việc nghiên cứu sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông tại quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội cần được thực hiện để cung cấp cho các cơ quan quản lý một cơ sở khoa học tin cậy, nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác cải cách hành chính theo cơ chế một cửa liên thông ngày càng đạt hiệu quả cao hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

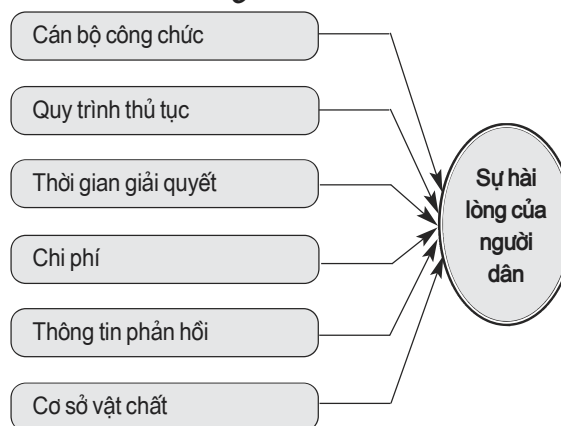
Nghiên cứu của Spreng, MacKenzie và Olshavsky (1996) nhấn mạnh rằng sự hài lòng của khách hàng được xem là yếu tố cốt lõi trong khái niệm marketing về mức độ thỏa mãn nhu cầu và mong ước của khách hàng. Trong đó, giá trị của sự hài lòng là khoảng cách giữa kì vọng và cảm nhận. Cũng theo quan điểm trên, Bejou, Ennew và Palmer (1998) thừa nhận trong marketing hiện đại lẫn marketing truyền thống, sự hài lòng của khách hàng là chìa khóa vạn năng, đặc biệt đối với lĩnh vực dịch vụ. Bởi vậy, sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ hành chính công là sự đáp ứng dịch vụ của các cơ quan hành chính của Nhà nước so với nhu cầu và mong muốn của tất cả mọi người dân.

Dịch vụ công hiện nay là hàng hóa và dịch vụ công không thuần khiết mà đối tượng có khả năng cung ứng chỉ có thể là Nhà nước hoặc các tổ chức khác như tư nhân, các tổ chức xã hội hay cộng đồng được Nhà nước ủy quyền. Sự cung ứng này rất linh hoạt, tùy thuộc vào từng nhu cầu của người dân, không có tính chất độc quyền và có thể phải trả phí hoặc miễn phí (World Bank, 1997).

Từ các nghiên cứu trên, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp 6 yếu tố tác động trực tiếp tới sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông giải quyết các thủ tục hành chính công tại quận Bắc

Từ Liêm, bao gồm: cán bộ công chức; quy trình thủ tục; chi phí; thời gian giải quyết, thông tin phản hồi và cơ sở vật chất. Từ đó, nhóm tác giả cũng đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả

Mô hình nghiên cứu được xác định như sau:

$$SHL = \beta_0 + \beta_1*CBCC + \beta_2*QTTT + \beta_3*TGGQ + \beta_4*CP + \beta_5*CSVC + \beta_6*TPPH$$

Trong đó:

SHL (biến phụ thuộc): Sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông.

Các biến độc lập bao gồm (Xi): Cơ sở vật chất (CSVC); Quy trình thủ tục (QTTT); Thời gian giải quyết (TGGQ); Chí phí (CP); Cơ sở vật chất (CSVC); Thông tin phản hồi (TPPH).

β_k : Hệ số hồi quy (k = 0, 1, 2,...7).

3. Phương pháp nghiên cứu

Thang đo sơ bộ được kế thừa từ nghiên cứu trong và ngoài nước của Kenneth (2005), Lê Dân (2011). Trong đó: 06 biến phụ thuộc bao gồm 22 biến quan sát và 01 biến độc lập bao gồm 03 biến quan sát. Để thang đo sơ bộ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi khảo sát, nhóm tác giả tiến hành lấy ý kiến của 03 chuyên gia lĩnh vực quản lý công và 10 người dân bất kỳ tới thụ hưởng dịch vụ hành chính công tại một cửa liên thông của quận Bắc Từ Liêm. Kết quả cho thấy các yếu tố độc lập và các biến quan sát trong thang đo sơ bộ đều nhận được chấp thuận cao.

Bảng câu hỏi được đo lường dựa vào thang đo Likert 5 mức độ, từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5- Hoàn toàn đồng ý. Dựa vào công thức tính cỡ mẫu của Nguyễn Đình Thọ (2011), ta có tỷ lệ 5:1 cỡ mẫu tối thiểu và 10:1 cỡ mẫu tốt nhất. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả áp dụng tỷ lệ 10:1, tức là số lượng mẫu cần thiết sẽ là: $22 \times 10 = 220$ mẫu. Để tránh trường hợp thu về số phiếu không hợp lệ, nhóm tác giả tăng số mẫu lên 250 để đạt được kết quả như kỳ vọng. Dữ liệu thu thập bằng phương pháp phi xác suất thuận tiện trong khoảng thời gian từ tháng 08/2022, được phân tích bằng phần mềm SPSS 26 và thu về được 248 phiếu.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi mã hóa và sàng lọc, dữ liệu được phân tích như sau: đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua 2 công cụ là hệ số Cronbachs alpha và phân tích nhân tố. Hệ số Cronbachs alpha được sử dụng để loại các biến không hợp lệ, các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbachs alpha lớn hơn 0,6 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Phân tích nhân tố khám phá xem xét các biến quan sát có hệ số truyền tải nhỏ hơn 0,5 và được trích vào 2 nhân tố có sự chênh lệch nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Điểm dừng Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) lớn hơn 1 và tổng phương sai trích lớn hơn 50%. Bên cạnh đó, kiểm định KMO (Kaiser - Mayer - Olkin) và Bartlett được sử dụng để đánh giá tính hợp lý của dữ liệu. Sử dụng kiểm định F trong bảng phân tích phương sai để kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Khi Sig. nhỏ hơn 0,05 thì mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Sử dụng hệ số VIF (Variance inflation factor) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến (VIF nhỏ hơn 10). Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo của mô hình nghiên cứu cho thấy hệ số Cronbachs alpha thấp nhất là 0,743 và cao nhất là 0,851. So với chuẩn 0,6 thì tất cả các biến quan sát của thang đo đều đạt yêu cầu. Các hệ số tương quan biến - tổng đều có kết quả lớn hơn 0,3. Hệ số Cronbachs alpha nếu loại biến của

tất cả 25 biến quan sát đều nhỏ hơn hệ số Cronbachs alpha tổng nên không có biến nào bị loại. Tất cả các thang đo đều đạt được hai giá trị tin cậy và giá trị phân biệt. Do đó, thang đo được đánh giá là tốt và đủ điều kiện đưa vào phân tích.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập cho thấy hệ số KMO đạt 0,594 ($0,5 < KMO < 1$) và thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett Test đạt giá trị 7859,226 với mức ý nghĩa 0,000. Tại mức giá trị Eigenvalue bằng 1,578, phân tích nhân tố đã trích ra được bảy nhân tố với tổng phương sai trích đạt 78,121%. Sáu nhân tố này giải thích được 78,121% sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5, từ đó cho thấy phân tích nhân tố khám phá là hợp lý. (Bảng 1)

Kết quả phân tích nhân tố thang đo sự hài lòng của người dân có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Kiểm định KMO cho kết quả là 0,711 ($0,5 < KMO < 1$) và thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett Test đạt giá trị 396,988 với mức ý nghĩa 0,000, hệ số Eigenvalue bằng 2,573, tổng phương sai trích được 82,723%. (Bảng 2)

Kết quả phân tích hệ số tương quan cho thấy các biến có tương quan với nhau, sáu biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc sự hài lòng của người dân. Trong đó, tương quan mạnh nhất là biến QTTT (quy trình thủ tục là 0,611), tương quan yếu nhất với biến chí phí (chí phí là 0,464) và mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99% nên có thể kết luận các biến độc lập đủ điều kiện đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc sự hài lòng của người dân. Tóm lại, sau khi kiểm định Pearson thì giữa các biến độc lập với nhau đều thỏa mãn điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy. (Bảng 3)

Để xác định đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của người dân, nghiên cứu thực hiện phương pháp phân tích hồi quy 7 nhân tố độc lập: (1) Cán bộ công chức; (2) Quy trình thủ tục; (3) Thời gian giải quyết; (4) Chí phí; (5) Thông tin phản hồi; (6) Cơ sở vật chất và (7) biến phụ thuộc là sự hài lòng của người dân bằng phương pháp Enter. Kết quả phân tích cho thấy mô hình nghiên cứu phù

Bảng 1. Kết quả phân tích EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
CBCC2	0,854					
CBCC3	0,834					
CBCC5	0,823					
CBCC1	0,812					
CBCC4	0,789					
TGGQ3		0,845				
TGGQ2		0,827				
TGGQ4		0,794				
TGGQ1		0,757				
TTPH2			0,837			
TTPH3			0,806			
TTPH1			0,798			
CSVC1				0,817		
CSVC3				0,787		
CSVC4				0,771		
CSVC2				0,768		
CP2					0,802	
CP1					0,779	
QTTT4						0,791
QTTT1						0,783
QTTT2						0,734
QTTT3						0,711
Hệ số KMO = 0,594						
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ					7859,226
	df					350
	Sig.					0,000
Tổng phương sai trích (%)						78,121%

Nguồn: Dữ liệu được xử lý

hợp với mức ý nghĩa Sig. < 0,05. Hệ số R² bằng 0,553 và hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,531 cho thấy rằng, 53,1% giá trị biến thiên được giải thích bởi 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân.

Kết quả phân tích ANOVA và kiểm định F cho thấy trị số thống kê được tính từ R² có giá trị Sig. =

TTPH là thông tin phản hồi. Phương trình hồi quy cho thấy, quy trình thủ tục có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của người dân; tiếp đến là thời gian giải quyết; thứ ba là thông tin phản hồi; tiếp đến là cán bộ công chức, chi phí và cuối cùng là cơ sở vật chất. (Bảng 6)

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố	
	1	
SHL	Hệ số KMO = 0,711	
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	396,988
	Df	3
	Sig.	0,000
Tổng phương sai trích (%)		82,723%

Nguồn: Dữ liệu được xử lý

0,000 và tổng bình phương hồi quy (61,156) lớn hơn tổng bình phương phần dư (35,834) cho thấy mô hình giải thích hầu hết các phương sai của biến phụ thuộc. Điều này đã cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Như vậy, cả 6 biến độc lập đều có quan hệ với biến phụ thuộc và mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp, có thể sử dụng được cho nghiên cứu. (Bảng 5)

Mô hình hồi quy phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của người dân theo hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$\begin{aligned} SHL = & 0,294*CBCC \\ & + 0,389*QTTT + 0,358*TGGQ \\ & + 0,277*CP + 0,234*CSVC \\ & + 0,302*TTPH \end{aligned}$$

Trong đó, SHL là sự hài lòng của người dân, CBCC là cán bộ công chức; QTTT là quy trình thủ tục; TGGQ là thời gian giải quyết; CP là chi phí; CSVC là cơ sở vật chất;

Bảng 3. Kết quả hệ số tương quan Pearson

Nhân tố	SHL	CBCC	TGGQ	TTPH	CSVC	CP	QTTT
SHL	1						
CBCC	0,489**	1					
TGGQ	0,588**	0,497**	1				
TTPH	0,545**	0,551**	0,449**	1			
CSVC	0,502**	0,573**	0,501**	0,529**	1		
CP	0,464**	0,489**	0,441**	0,545**	0,490**	1	
QTTT	0,611**	0,552**	0,488**	0,532**	0,512**	0,469**	1

** . Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01.

Nguồn: Dữ liệu được xử lý

Bảng 4. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - Hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin - Watson
1	0,724 ^a	0,553	0,531	0,34856	0,981

a. Dự đoán: (Hàng số), CBCC, TGGQ, TTPH, CSVC, CP, QTTT

Nguồn: Dữ liệu được xử lý

Bảng 5. Kiểm định ANOVA của mô hình nghiên cứu

Mô hình	Tổng bình phương	Hệ số df	Trung bình bình phương	Hệ số F	Hệ số Sig.	
1	Hồi quy	62,156	6	11,760	107,531	0,000b
	Phần dư	35,834	467	0,123		
	Tổng	111,154	486			

b. Dự đoán: (Hàng số), CBCC, TGGQ, TTPH, CSVC, CP, QTTT

Nguồn: Dữ liệu được xử lý

Từ kết quả nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân đối với cơ chế một cửa liên thông tại quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội như sau:

Một là, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính, cơ chế một cửa liên thông để người dân có thể hiểu rõ hơn về cơ chế, về các lợi ích mà cơ chế này mang lại thông qua nhiều hình thức phong phú, đa dạng, hiệu quả, đưa thông tin về cơ chế một cửa liên thông đến mọi tầng lớp nhân dân.

Hai là, đảm bảo thực hiện quy trình làm việc đúng qui định. Thường xuyên thực hiện rà soát, tìm

các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực. Đảm bảo tất cả các lĩnh vực phải được kiểm soát chặt chẽ theo đúng qui định của pháp luật và được niêm yết công khai, minh bạch và chính xác. Phân cấp và ủy quyền rõ ràng giữa các cấp quản lý hành chính sẽ giảm bớt số lượng hồ sơ trễ hẹn.

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra, thường xuyên tổ chức thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với bộ phận một cửa liên thông, từ đó có thể thấy rõ các vấn đề tồn tại trong nội bộ bộ phận để kịp thời điều chỉnh, giúp nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, nâng cao mức độ hài lòng của người dân.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	Hệ số t	Hệ số Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số Beta	Độ lệch chuẩn	Hệ số Beta			Dung sai điều chỉnh	VIF
(Hằng số)	0,423	0,131		3,245	0,004		
CBCC	0,098	0,028	0,294	3,435	0,015	0,746	1,551
TGGQ	0,104	0,029	0,358	5,679	0,000	0,724	1,512
TTPH	0,088	0,028	0,302	5,134	0,002	0,621	1,434
CSVC	0,227	0,031	0,234	2,994	0,000	0,643	1,387
CP	0,165	0,031	0,277	4,001	0,009	0,733	1,548
QTTT	0,201	0,028	0,389	2,903	0,000	0,664	1,508

a. Biến phụ thuộc: SHL

Nguồn: Dữ liệu được xử lý

Thứ tư, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có năng lực về chuyên môn, đặc biệt là khả năng giao tiếp hành chính. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, văn hóa công sở cho cán bộ công chức tại bộ phận một cửa liên thông. Đồng thời, cần tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, đảm bảo tất cả cán bộ công chức phải đạt chuẩn theo từng chức danh công chức do Bộ Nội vụ quy định.

Thứ năm, cần chú trọng việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ. Việc vận hành cơ chế một cửa liên thông cần được nhân rộng đến các bộ phận một cửa cấp cơ sở. Bên cạnh đó, ngoài thưng thư góp ý, bộ phận một cửa liên thông cần tổ chức thêm phòng tiếp dân hay bàn tiếp dân do đồng chí trưởng bộ phận phụ trách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi trực tiếp, nắm bắt thông tin phản hồi của người dân ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bejou, D., Ennew, C. T. & Palmer, A. (1998), Trust, ethics and relationship satisfaction, *International Journal of Bank Marketing*, 15(3), 73-82.
2. Bouckaert, G., Van de Walle, S. & Kampen, J. K. (2005, forthcoming), *Potential for comparative public opinion research in public administration*.
3. Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.
4. Đỗ Đình Nam (2010), *Quản trị Dịch vụ công*, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
5. Rodriguez, Burguete, Vaughan and Edwards (2009), Quality dimensions in the public sector: Municipal services and citizens perception, *International Review on Public and Nonprofit Marketing*, Vol 6, No 1.
6. Lê Dân (2011), Phương án đánh giá sự hài lòng về dịch vụ hành chính công của công dân và tổ chức, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 3(44).

Ngày nhận bài: 6/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

LÊ THU HẰNG¹

Ban Dân vận Quận ủy Bắc Từ Liêm

NGUYỄN DANH NAM²

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

**A STUDY ON THE FACTORS AFFECTING THE SATISFACTION
OF PEOPLE WITH THE ONE-STOP SHOP UNIT
OF BAC TU LIEM DISTRICT, HANOI CITY**

● **LE THU HANG¹**

● **NGUYEN DANH NAM²**

¹Commission for Mass Mobilization under the Part Committee
of Bac Tu Liem District, Hanoi

²East Asia University of Technology

ABSTRACT:

This study is to determine the factors affecting the satisfaction of people with the one-stop shop mechanism of Bac Tu Liem district, Hanoi city. In this study, the Cronbach's alpha, exploratory factor analysis (EFA) and multivariate linear regression are used. The study's data is collected from 248 people who have used public administrative services at the one-stop shop unit of Bac Tu Liem district. The study finds out that there are six factors affecting the satisfaction of people with the one-stop shop unit, including: procedural process, processing time, feedback, officials and employees, costs and facilities. In which, the factors of procedural process, processing time and feedback have strong impacts on the satisfaction of people.

Keywords: satisfaction, people, one-stop shop, Bac Tu Liem district, Hanoi city.

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

● NGÔ TRƯỜNG GIANG

TÓM TẮT:

Hiện nay, Cục Quản lý thị trường (QLTT) tỉnh Sóc Trăng đang thực hiện hiệu quả chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm và gian lận thương mại. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng cũng có không ít khó khăn, tồn tại trong cơ cấu tổ chức và hoạt động. Bài viết phân tích về những hạn chế, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động của Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

Từ khóa: quản lý thị trường, gian lận thương mại, hàng cấm, hàng giả, Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng.

1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng

Năm 1954, miền Bắc bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để phát triển kinh tế, ngày 03/7/1957, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 290/TTg thành lập Ban QLTT Trung ương và Ban QLTT ở các thành phố, tỉnh, khu tự trị trong cả nước. Ban QLTT Trung ương và Ban QLTT có nhiệm vụ là cơ quan giúp Chính phủ nghiên cứu và tổ chức chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách QLTT, chống đầu cơ, tích trữ. Ngoài ra, Ban QLTT Trung ương và Ban QLTT có nhiệm vụ giữ ổn định thị trường, bảo đảm các nhu cầu cơ bản của sản xuất và đời sống trong giai đoạn khôi phục, cải tạo và xây dựng kinh tế ở miền Bắc.

Sau năm 1975, để quản lý về kinh tế và thị trường, ngày 23/11/1982, Chính phủ ban hành Nghị

quyết số 188/HĐBT về tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và QLTT. Nghị quyết số 188/HĐBT quy định thành lập Ban Chỉ đạo QLTT Trung ương và địa phương. Ban Chỉ đạo QLTT Trung ương và địa phương là cơ quan giúp Chính phủ và UBND các cấp tổ chức chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện công tác QLTT, chống đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế và kinh doanh trái phép¹.

Ngày 16/7/1982, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký ban hành Quyết định số 190/CT thành lập Ban Chỉ đạo QLTT Trung ương thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để kiện toàn tổ chức và hoạt động của lực lượng QLTT, ngày 23/01/1995, Chính phủ ban hành Nghị định số 10/CP về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của QLTT. Theo Nghị định số 10/CP thì QLTT được xác định là lực lượng chuyên trách được tổ chức từ Trung ương đến huyện, có chức

năng kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước.

Ngày 08/3/2016, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh QLTT năm 2016. Pháp lệnh này quy định rõ vị trí, vai trò của QLTT là lực lượng chuyên trách, chủ lực về kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo đảm việc chấp hành pháp luật thương mại ở thị trường trong nước. Năm 2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh QLTT năm 2016. Tuy nhiên, đến ngày 10/8/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg thành lập Tổng cục QLTT trực thuộc Bộ Công Thương. Theo Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg thì bộ máy Tổng cục QLTT ở trung ương được tổ chức tinh gọn trên cơ sở kiện toàn từ Cục QLTT thuộc Bộ Công Thương. Tại địa phương, thành lập Cục QLTT cấp tỉnh trực thuộc Tổng cục, thay cho mô hình Chi cục QLTT trực thuộc Sở Công Thương².

Tại tỉnh Sóc Trăng, trước ngày 12/10/2018, cơ quan QLTT được tổ chức ở địa phương là Chi cục QLTT trực thuộc Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng. Mô hình tổ chức QLTT hoạt động theo cấu trúc ngang bao gồm các Chi cục QLTT thuộc Sở Công Thương đã góp phần không nhỏ trong việc ổn định thị trường nội địa. Tuy nhiên, tình trạng gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đã phát triển ở mức độ tinh vi, phức tạp hơn. Hành vi vi phạm không chỉ ở địa bàn cấp xã, huyện, tỉnh, mà có phạm vi rộng hơn, liên tỉnh, liên vùng, thậm chí móc nối với các đối tượng ở nước ngoài. Đặc biệt, với sự phát triển của Internet, công nghệ thông tin, thương mại điện tử đã và đang trở thành một kênh tiêu thụ hàng giả, hàng nhái, hàng lậu, hàng kém chất lượng khiến lực lượng chức năng rất khó phát hiện kiểm tra và xử lý. Chính vì thế, cách tổ chức lực lượng QLTT theo mô hình cũ, chia cắt theo địa phương đã bộc lộ những giới hạn, không theo kịp nhu cầu quản lý trong tình hình mới³.

Nhận thấy những bất cập tồn tại, với mong muốn xây dựng lực lượng QLTT tinh nhuệ, đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, ngày 10/8/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Tổng cục QLTT trực

thuộc Bộ Công Thương. Theo đó, Tổng cục được tổ chức theo mô hình ngành dọc từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành theo nguyên tắc tập trung thống nhất. Sự ra đời của văn bản này đã dẫn đến sự thay đổi một cách căn bản vấn đề tổ chức và hoạt động của lực lượng QLTT, trong đó có lực lượng QLTT tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 11/10/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3690/QĐ-BCT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng trực thuộc Tổng cục QLTT. Theo nội dung văn bản này, Chi cục QLTT trực thuộc Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng trước đây, nay chuyển thành Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng trực thuộc Tổng cục QLTT.

Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng có chức năng giúp Tổng cục trưởng Tổng cục QLTT quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng và là đơn vị dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật; được mở các tài khoản giao dịch, tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước; được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật. Cục QLTT có trụ sở chính tại tỉnh Sóc Trăng⁴.

2. Những hạn chế, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động của Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy, biên chế công chức tại Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng nói chung và các Phòng chuyên môn, các Đội QLTT nói riêng còn quá mỏng, chưa đáp ứng được nhu cầu công tác. Thực tế hiện nay, Phòng chuyên môn chỉ có 4 công chức nên chưa đảm bảo theo quy định về tiêu chuẩn số lượng công chức để thành lập Phòng (theo quy định từ 5 công chức trở lên), tuy nhiên chức năng, nhiệm vụ của Phòng thì rất nhiều. Đối với các Đội QLTT, mỗi Đội chỉ có 5 công chức, nhưng quản lý 4 huyện, địa bàn quản lý rộng trong khi lực lượng quá mỏng (chia ra mỗi huyện chỉ có 1 công chức quản lý địa bàn). Trong khi đó hiện nay cơ sở

sản xuất, kinh doanh hình thành nhiều và đa dạng, tình hình sản xuất, buôn bán hàng giả, vi phạm sở hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng xuất hiện ngày càng nhiều, thủ đoạn của các đối tượng ngày càng tinh vi, xảo quyệt, gây thiệt hại cho nhà sản xuất, kinh doanh chân chính và người tiêu dùng⁵.

Thứ hai, về chế độ chính sách đối với lực lượng QLTT: theo khoản 1 Điều 40 Pháp lệnh QLTT năm 2016 quy định công chức QLTT được hưởng lương, phụ cấp theo ngạch, bậc, chức vụ công chức chuyên ngành QLTT, phụ cấp thâm niên và các chế độ phụ cấp khác phù hợp với tính chất, nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của lực lượng QLTT theo quy định của Chính phủ. Tuy nhiên hiện nay, Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng là đơn vị thuộc Tổng cục QLTT, các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các Đội QLTT là đơn vị trực thuộc Cục QLTT nhưng đối với chức danh Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thì hưởng phụ cấp chức vụ 0.5, còn chức danh Đội trưởng hưởng phụ cấp chức vụ 0.3; Phó trưởng phòng hưởng phụ cấp chức vụ 0.3, còn Phó Đội trưởng hưởng phụ cấp chức vụ 0.2⁶.

Thứ ba, về thực tế hoạt động của các đơn vị thuộc Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng vẫn còn tồn tại những thiếu sót, hạn chế nhất định như ghi ấn chỉ còn hỏng, cập nhật hệ thống INS còn chậm so với thời gian quy định; ghi sổ nhật ký công tác chưa đúng với hướng dẫn tại Phụ lục của Thông tư số 18/2019/TT-BCT, thiết lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính chưa chặt chẽ... Trong khi đó, hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được với quy mô của lực lượng, trình độ công nghệ thông tin của đội ngũ công chức, người lao động chưa đồng đều nên việc ứng dụng còn gặp nhiều khó khăn⁷.

Thứ tư, về cơ sở vật chất: theo khoản 2 Điều 38 Pháp lệnh QLTT năm 2016, Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho lực lượng QLTT và theo khoản 1 Điều 39 Pháp lệnh quy định lực lượng QLTT được trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ, ô tô, xe mô tô phân khối lớn, tàu, xuồng cao tốc, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và trang thiết bị chuyên dụng hiện đại. Tuy nhiên đến nay, lực lượng QLTT tại địa phương chưa được ưu tiên trang bị thêm mà vẫn chỉ sử dụng những phương tiện, công cụ thô sơ, đơn giản đang có, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong

thực tế (chẳng hạn xe mô tô là phương tiện chính phục vụ công tác kiểm tra, trong khi đối tượng kinh doanh trái pháp luật sử dụng xe mô tô, ô tô tốc độ cao). Kinh phí hoạt động giám định, kiểm định chất lượng hàng hóa ảnh hưởng đến việc kiểm tra, xử lý vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng⁸.

3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng

Một là, thực hiện nhanh việc kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự, biên chế để ổn định tổ chức và hoạt động của Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng. Theo đó, cần tăng thêm biên chế công chức cho Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng để bố trí các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các Đội QLTT trực thuộc đảm bảo đủ về số lượng biên chế công chức theo tiêu chuẩn thành lập Phòng, đồng thời đủ số lượng công chức giám sát địa bàn tại các Đội QLTT cấp huyện, nhằm đảm bảo hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường⁹.

Hai là, chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng cần xây dựng nhiều chương trình hỗ trợ tích cực hơn cho đội ngũ nhân sự được cử đi đào tạo, học tập nâng cao trình độ trong nước và quốc tế. Cục nên động viên đội ngũ công chức, người lao động tích cực tham gia hoạt động đào tạo nâng cao trình độ bằng việc hỗ trợ vật chất và tinh thần cho những người tham gia đào tạo. Về mặt vật chất, Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng cần nâng cao hơn nữa phụ cấp tiền sinh hoạt phí cho đội ngũ nhân sự đang đi học tập đào tạo. Hiện nay, phụ cấp cho người tham gia đào tạo tại các trường đại học trong nước là 100.000 đồng/người/ngày. Mức này so với mức chi thực tế là thấp. Do vậy, trong thời gian tới, Cục cần xem xét để tăng mức này lên cho người đang đi học có động lực hơn¹⁰. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện chế độ về lương và phúc lợi. Để đảm bảo tính công bằng và chính xác, công tác về lương, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật phải dựa trên kết quả đánh giá chất lượng lao động và kết quả công việc mà đội ngũ nhân sự thực hiện. Kết quả đánh giá cần được công khai, minh bạch; các chế độ về lương, thưởng, phúc lợi cũng cần được công khai rõ ràng để công chức, người lao động thấy được tính minh bạch, công bằng trong đánh giá và xét chế độ¹¹.

Ba là, phân định rõ lĩnh vực, nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý của các lực lượng chức năng, trong

ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Vì hiện nay, hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả còn chồng chéo dẫn đến cách hiểu và cách áp dụng khác nhau, trong khi việc sửa đổi, bổ sung chậm, chưa tháo gỡ được cho các lực lượng chức năng trong thực thi nhiệm vụ (chẳng hạn như việc xác định giá trị hàng hóa giả mạo nhãn hiệu quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp chưa phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 sửa đổi, bổ sung năm 2020...). Ngoài ra, cần tăng cường công tác phối hợp bảo đảm hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường thống nhất, minh bạch, có sự phân công, phối hợp với các cơ quan quản lý thương mại chuyên ngành và các lực lượng có chức năng đấu tranh chống vi phạm pháp luật về thương mại; bảo đảm phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tôn trọng, bảo vệ quyền tự do kinh doanh của công dân, phù hợp với những cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết¹². Vì hiện nay việc kiểm tra, kiểm soát thị trường và

xử phạt vi phạm hành chính còn nhiều khó khăn, lực lượng QLTT quá mỏng (nhân lực còn thiếu), ngoài thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành, còn tham gia nhiều đoàn liên ngành của địa phương như: đoàn kiểm tra an toàn thực phẩm của Sở Y tế; đoàn kiểm tra game bắn cá của Sở Văn hóa; đoàn kiểm tra in, bán sách lậu của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; đoàn kiểm tra về đo lường chất lượng của Sở Khoa học và Công nghệ; đoàn kiểm tra về thú y của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹³.

Cuối cùng, các cơ quan chức năng cần ưu tiên đầu tư trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ cho lực lượng QLTT như: định mức thêm xe ô tô chuyên dùng cho Cục QLTT và các Đội QLTT cấp huyện. Hiện nay, Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng và các Đội QLTT cấp huyện chưa được cấp xe chuyên dùng bán tải để vận chuyển hàng hóa tịch thu để nhập kho hoặc chuyển đi tiêu hủy mà phải thuê xe để vận chuyển; cần trang bị đủ số lượng máy tính xách tay và máy in xách tay để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát lưu động; cho phép lực lượng QLTT được sử dụng vũ khí (súng bắn đạn chì), vì QLTT là ngành đặc thù nhiệm vụ chống buôn lậu¹⁴ ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

¹ Trần Hữu Linh (2019), Quá trình hình thành và phát triển của Tổng cục Quản lý thị trường, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (3), tr. 7.

² Trần Hữu Linh (2021), Những đổi thay của lực lượng Quản lý thị trường sau 3 năm chuyển đổi mô hình hoạt động, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (20), tr. 4.

³ Nguyễn Vy, (2022). Tự hào 65 năm xây dựng và phát triển lực lượng quản lý thị trường. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tu-hao-65-nam-xay-dung-va-phat-trien-luc-luong-quan-ly-thi-truong-89826.htm>

⁴ Khoản 2 Điều 3 Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương.

⁵ Cục Quản lý thị trường (2022). *Báo cáo số 923/BC-CQLTT ngày 22/12/2022 báo cáo kết quả tình hình hoạt động của lực lượng quản lý thị trường năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.

⁶ Cục Quản lý thị trường (2020). *Báo cáo số 861/BC-CQLTT ngày 15/12/2020 báo cáo kết quả công tác năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021*.

⁷ Cục Quản lý thị trường (2022). *Báo cáo số 923/BC-CQLTT ngày 22/12/2022 báo cáo kết quả tình hình hoạt động của lực lượng quản lý thị trường năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.

⁸ Cục Quản lý thị trường (2021). *Báo cáo số 957/BC-CQLTT ngày 21/12/2021 báo cáo kết quả tình hình hoạt động của lực lượng quản lý thị trường năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022*.

⁹ Trương Thị Yến Nhi, Phạm Văn Tài (2021), Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại quản lý thị trường, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (9), tr. 91.

¹⁰Trần Thị Hồng Lam, Nguyễn Xuân Hiếu (2017), Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý thị trường, *Tạp chí Tài chính*, (661), tr. 74.

¹¹Trương Thị Yến Nhi, Phạm Văn Tài (2021), Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại quản lý thị trường, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (9), tr. 92.

¹²Huỳnh Văn Trung (2021), Hoàn thiện các quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (5), tr. 52.

¹³Phạm Hoàng Việt, Phạm Văn Tài (2021), Hoàn thiện công tác phòng, chống tội phạm buôn lậu và gian lận thương mại của lực lượng quản lý thị trường, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (2), tr. 8.

¹⁴Phạm Hoàng Việt, Phạm Văn Tài (2021), Hoàn thiện công tác phòng, chống tội phạm buôn lậu và gian lận thương mại của lực lượng quản lý thị trường, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (2), tr. 9.

Ngày nhận bài: 4/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2023

Thông tin tác giả:

NGÔ TRƯỜNG GIANG

Trường Đại học Trà Vinh

**THE CURRENT ORGANIZATION AND OPERATION
OF SOC TRANG PROVINCE DEPARTMENT OF MARKET
SURVEILLANCE AND SOME SOLUTIONS
TO IMPROVE ITS PERFORMANCE**

● **NGO TRUONG GIANG**

Trà Vinh University

ABSTRACT:

Currently, Soc Trang Province Department of Market Surveillance is effectively performing its functions of preventing and controlling prohibited goods, counterfeit goods, smuggled goods, illegal goods, goods of unknown origin, and acts of infringing upon intellectual property rights, quality, measurement and food safety violations, and commercial fraud. However, the department has faced many difficulties in its organization and operational structure. This paper analyzes the limitations and obstacles in the organization and operation of the Soc Trang Province Department of Market Surveillance, and proposes some solutions to help the department improve its performance.

Keywords: market surveillance, commercial fraud, prohibited goods, counterfeit goods, Soc Trang Province Department of Market Surveillance.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC MÔN BƠI LỘI CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN QUANG TRUNG

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích thực trạng phát triển thể lực môn bơi lội của sinh viên Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh. Thể lực là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định đến hiệu quả của hoạt động thể dục thể thao (TDTT). Tuy nhiên, việc huấn luyện nâng cao thể lực dưới nước của sinh viên Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Nguyên nhân chủ yếu do ý thức của sinh viên, chế độ dinh dưỡng của sinh viên và điều kiện giáo dục của Nhà trường. Từ phân tích đó, tác giả đề xuất một số giải pháp tương thích, phù hợp để phát triển thể lực môn bơi lội cho sinh viên Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

Từ khóa: thể lực môn bơi lội, thể lực trên cạn, thể lực dưới nước, sinh viên.

1. Thực trạng phát triển thể lực môn bơi lội của sinh viên Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

1.1. Thể lực trên cạn (thể lực chung)

Là những yếu tố thể lực trên cạn của sinh viên, có quan hệ mật thiết đến năng lực môn bơi, nhân tố thể lực trên cạn bao gồm: mềm dẻo, sức mạnh, sức nhanh, sức bền, khả năng phối hợp vận động. Các nhân tố này chịu ảnh hưởng rất lớn trong quá trình vận động của sinh viên, trình độ và hình thái của sinh viên. Huấn luyện thể lực trên cạn gồm có 2 phần sau:

- Huấn luyện phát triển thể lực chung trên cạn: là quá trình huấn luyện sử dụng nhiều loại bài tập phát triển thể lực, nâng cao sức khỏe, phát triển toàn diện các tố chất thể lực và chức năng cơ thể, cải tạo trạng thái cơ thể cho sinh viên.

- Huấn luyện phát triển thể lực chuyên môn trên cạn: là quá trình sử dụng các bài tập thể lực chuyên môn và các bài tập thể lực có quan hệ trực tiếp để nâng cao thành tích nhằm nâng cao các tố chất thể thao chuyên môn cho sinh viên.

Nhận xét: Qua Bảng 1, test thể lực trên cạn cho thấy test đánh giá thực trạng chuyên môn của nam sinh viên Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh. Năm ngửa đẩy tạ chỉ có 56,6%, chạy 15 phút chỉ có 66,6% là không đồng đều, vẫn có đa số bạn rất yếu, sự khác biệt về trình độ tập luyện học kỳ tập luyện.

1.2. Thể lực dưới nước (thể lực chuyên môn)

Dựa vào nền tảng thể lực trên cạn, nó quyết định đến khả năng thực hiện kỹ thuật. Cũng như trên cạn, dưới nước cũng cần có: Mềm dẻo, sức mạnh, sức nhanh, sức bền, khả năng phối hợp vận

Bảng 1. Test thể lực trên cạn

TT	Nội dung	Mức độ ưu tiên			Tổng điểm	Tỷ lệ (%)
		1	2	3		
1	Chạy 2 x 30m (giây)	8	1	1	27	90
2	Nằm sấp chống đẩy (lần/phút)	6	4	0	26	86.6
3	Nhảy dây (lần/phút)	5	3	2	23	76.6
4	Ngồi xuống đứng lên (lần/phút)	5	3	2	23	76.6
5	Bật cao tại chỗ (cm)	7	2	1	26	86.6
6	Chạy 15 phút (m)	4	2	4	20	66.6
7	Đứng lên ngồi xuống (lần/phút)	6	1	3	23	76.6
8	Nằm ngửa đẩy tạ (lần/phút)	3	1	6	17	56.6
9	Gập bụng (lần/phút)	8	2	0	28	93.3

Tác giả tổng hợp, 2023

động. Chính vì hiệu quả động tác là một nhân tố quan trọng như vậy, nên những thành tích của sinh viên bơi lội thể giới phụ thuộc xấp xỉ 70% vào tính hiệu quả kỹ thuật và sự phối hợp giữa tư thế cơ và các chuyển động của động tác và chỉ có 30% sinh viên dựa vào nhân tố sức mạnh và trạng thái thể lực. Hiệu quả động tác cao hơn là sự kết hợp của 2 nỗ lực: tối thiểu hóa lực cản và tối đa hóa hiệu quả lực tiến về trước, trong đó tối thiểu hóa lực cản là quan trọng nhất.

Nhận xét: Qua Bảng 2 test thể lực dưới nước cho thấy test đánh giá thực trạng chuyên môn của

nam sinh viên Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh bơi 200m tự do là 53.3%, bơi 400m tự do là 56.6%, bơi 200m hỗn 86.6%. Kết quả này là không đồng đều, vẫn có đa số bạn rất yếu và có sự khác biệt về trình độ tập luyện trong học kỳ tập luyện.

2. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng thể lực của nam sinh viên không đạt được kết quả tốt trong bơi lội

Thứ nhất là ý thức của sinh viên.

Trong hoạt động thể thao, sinh viên chỉ được các thầy hướng dẫn những động tác chính xác, còn lại sinh viên phải có ý thức tự tập luyện thêm để

Bảng 2. Test thể lực dưới nước

TT	Nội dung	Mức độ ưu tiên			Tổng điểm	Tỷ lệ (%)
		1	2	3		
1	Bơi 25m bướm (giây)	7	3	0	27	90
2	Bơi 25m ngửa (giây)	8	1	1	27	90
3	Bơi 25m ếch (giây)	10	0	0	30	100
4	Bơi 25m tự do (giây)	8	2	0	28	93.3
5	Bơi 50m tự do (giây)	10	0	0	30	100
6	Bơi 200m hỗn hợp (giây)	7	1	2	26	86.6
7	Bơi 200m tự do (giây)	1	3	7	16	53.3
8	Bơi 400m tự do (giây)	1	5	4	17	56.6

Tác giả tổng hợp, 2023

nâng cao thể lực. Một trong những tâm lý quan trọng nhất của lứa tuổi sinh viên là phát triển ý thức tập luyện, đó là ý thức và sự tự đánh giá của sinh viên về hành động, kết quả tác động của mình, tư tưởng, tình cảm, tác phong đạo đức, hứng thú, động cơ của hành vi, hoạt động, là sự đánh giá toàn diện về bản thân và vị trí trong cuộc sống, tự quan sát bản thân, tự phân tích, tự trọng, tự đánh giá, tự kiểm tra hoạt động và nhân cách của mình. Tự ý thức được xem như là một loại đặc biệt của ý thức trong đời sống cá nhân, có chức năng tự điều chỉnh hành động và thái độ đối với bản thân.

Thứ hai là chế độ dinh dưỡng

Muốn đạt thành tích cao phải nắm vững được khoa học về ăn uống và vệ sinh ăn uống. Ăn uống kém về số lượng và chất lượng; năng lượng cung cấp không đủ, thức ăn không hợp vệ sinh thì sức khỏe giảm sút rất nhiều. Những vận động viên bơi lội trong khi thi đấu có thể đốt cháy trên dưới 1.000 calo cho mỗi giờ, tùy thuộc vào vóc dáng và nội dung tập luyện của sinh viên nam Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh. Dinh dưỡng thể thao là nền tảng quan trọng tạo nên thành công của việc tập luyện. Đây là một kế hoạch ăn uống được thiết kế giúp người tập hoặc vận động viên có thể hoạt động tốt nhất, cung cấp đầy đủ các loại thực phẩm, năng lượng, chất dinh dưỡng để giúp cho cơ thể hoạt động ở mức cao nhất. Chế độ dinh dưỡng thể thao được xây dựng riêng cho mỗi người và có thể thay đổi hàng ngày, tùy thuộc vào nhu cầu năng lượng cụ thể và mục tiêu cá nhân. Chế độ dinh dưỡng sẽ thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố: cơ địa của từng người, mục tiêu thể thao, đặc thù tính chất công việc,...

Thứ ba là điều kiện giáo dục

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, giảng viên có chuyển biến nhưng chưa nhiều; chưa chủ động, chưa mạnh mẽ, chưa quyết liệt, vẫn coi TDTT là môn phụ, tâm lý an phận, chấp nhận; Thiếu giảng viên, giảng viên chuyên trách, chuyên môn hóa sâu; Chất lượng giáo dục nội khóa còn thấp, thời lượng còn ít, nhiều tiết dạy chỉ mang hình thức, làm giảm sự hứng thú tập luyện của học sinh, sinh viên. Đối với hoạt động TDTT ngoại khóa, đây

là hình thức giáo dục quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng thể chất. Việc tổ chức thực hiện ở một số trường chưa nền nếp, còn tùy tiện, mục đích và yêu cầu chưa cao. Cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ chưa được quan tâm đúng mức. Trình độ thể lực chung của sinh viên ngành Huấn luyện thể thao còn yếu, dẫn đến có những em có kỹ thuật tương đối tốt, nhưng trong khi thi học phần vẫn nợ môn học thực hành (tỷ lệ này chiếm từ 5-10%). Điều này ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập trong những năm học tiếp theo của sinh viên và kể cả sau này khi tốt nghiệp ra trường.

3. Giải pháp phát triển thể lực dưới nước môn bơi lội cho sinh viên Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh

Để giáo dục phát triển thể lực dưới nước môn bơi lội cho sinh viên Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh, tác giả xin đưa ra một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao ý thức của sinh viên

Tạo điều kiện cho sinh viên mượn dụng cụ, phương tiện tập luyện, mở cửa hồ bơi để sinh viên có điều kiện tập luyện thuận lợi, thoải mái trong thời gian rảnh rỗi; Tiến hành kiểm tra theo định kỳ số lượng và chất lượng dụng cụ để xây dựng kế hoạch báo cáo Ban giám hiệu (BGH) để xem xét và bổ sung kịp thời; Thành lập các câu lạc bộ (CLB) thể thao của nhà trường để tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia tập luyện, thi đấu và giao lưu tại CLB. Lập kế hoạch xây dựng mô hình CLB, chương trình hoạt động của các CLB; Tuyên truyền rộng rãi hoạt động của CLB thu hút nhiều sinh viên hơn tham gia sinh hoạt tập luyện tại CLB; Tham gia tổ chức thi đấu giao lưu, giao hữu, cọ xát, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm thi đấu của các thành viên trong CLB.

Hai là, chú trọng hơn về chế độ dinh dưỡng

Chế độ dinh dưỡng cho người tập luyện thể thao sẽ dựa trên 3 nguyên tắc sau: Theo Tạp chí Harvard Health Letter, ăn sáng đều đặn có liên quan đến việc giảm nguy cơ béo phì, tiểu đường và bệnh tim. Một bữa ăn sáng lành mạnh rất quan trọng cho những người chơi thể thao. Nếu bỏ bữa sáng, người tập sẽ cảm thấy uể oải, thiếu năng lượng trong khi tập. Một bữa sáng giàu chất xơ, protein có thể chống lại cơn đói lâu hơn và cung

cấp năng lượng cần thiết để sinh viên tiếp tục tập luyện. Bổ sung bột yến mạch hoặc các loại ngũ cốc nguyên hạt khác có nhiều chất xơ và một số chất đạm từ sữa, sữa chua hoặc các loại hạt cho bữa sáng của mình, đồng thời thay thế bột mì tinh chế thành ngũ cốc nguyên hạt cho thành phần của bánh. Việc nạp năng lượng trước hoặc sau khi tập luyện cần phải đạt được sự cân bằng, phù hợp giữa các nhóm chất. Trước khi tập luyện, ăn đồ ăn nhẹ kết hợp carbohydrate với chất béo không bão hòa sẽ giúp cơ thể tràn đầy năng lượng hơn. Sau khi tập luyện, thực phẩm giàu protein để giúp cơ bắp phục hồi. Nếu tập thể thao hàng ngày mà chỉ ăn 3 bữa chính: sáng - trưa - tối thì chắc chắn người tập sẽ cảm thấy đói và thiếu năng lượng. Hãy chia năng lượng cần nạp vào thành nhiều bữa trong ngày, giúp sinh viên có tâm trạng bạn thoải mái, hấp thu dinh dưỡng tốt và kết quả tập luyện thể thao cũng sẽ cải thiện. Nên ăn trước khi tập ít nhất 2 giờ và sau khi tập 30 phút đến 40 phút. Trong khi ăn nên tập trung, vì chúng có thể gây rối loạn tiêu hóa. Các chất dinh dưỡng là: đường (gluxit), mỡ (Lipit), đạm (protein), muối khoáng, vitamin, nước.

Ba là, tăng cường các điều kiện giáo dục.

Cần thiết phải có được hệ thống chỉ tiêu và tiêu chuẩn đánh giá một cách khoa học và chính xác giúp cho giáo viên có thể kiểm tra đánh giá đúng để định hướng điều chỉnh kế hoạch dạy học cũng như nội dung và phương pháp huấn luyện thể lực cho sinh viên ngay năm đầu; Tăng cường tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TĐTT; Giáo dục tuyên truyền nâng cao ý thức học tập của sinh viên, giúp cho các em nhận thức đúng vị trí, vai trò, nội dung, phương pháp cũng như tác dụng của việc tập

luyện TĐTT thường xuyên; Tổ chức, duy trì và phổ biến rộng rãi mọi hoạt động phong trào về TĐTT của Nhà trường, thường xuyên tham gia đóng góp ý kiến cho các cấp lãnh đạo về hoạt động TĐTT của Trường; Tổ chức hoạt động TĐTT ngoại khóa theo kế hoạch đã đề ra với các hình thức tập luyện tập thể có hướng dẫn, quản lý của giáo viên; Xây dựng kế hoạch hoạt động TĐTT ngoại khóa cho cả năm học; Chỉ đạo, cử cán bộ Khoa TĐTT và sinh viên khóa trên tham gia phụ trách công tác hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động ngoại khóa của sinh viên; Tăng cường cơ sở vật chất và khai thác, sử dụng tối đa cơ sở vật chất phục vụ công tác huấn luyện; Tận dụng cơ sở vật chất hiện có, tiến hành cải tạo, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất tập luyện như: hồ bơi, nhà tập thể lực... để tận dụng tối đa cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ cho học tập nâng cao thể lực.

4. Kết luận

Để nâng cao thể lực cho sinh viên Trường Đại học TĐTT TP. Hồ Chí Minh, cần phải có sự phối hợp từ nhiều phía. Nhà trường cần phải định hướng điều chỉnh kế hoạch dạy học cũng như nội dung và phương pháp huấn luyện thể lực cho sinh viên ngay từ năm học đầu tiên và bản thân các bạn sinh viên phải có chế độ dinh dưỡng hợp lý. Đồng thời, Nhà trường cần xây dựng các tiến trình phù hợp với trình độ tập luyện của sinh viên từng nhóm khác nhau; chú ý các bài tập thể lực bổ trợ trên cạn theo các kiểu bơi và cự ly bơi khác nhau. Với những giải pháp như vậy, thể lực sinh viên sẽ từng bước được cải thiện trong thời gian tới. Bên cạnh đó, cần tổ chức các giải trong khóa học và các giải phong trào ở ngoài cho các em sinh viên tham gia, để các em nhận biết mình đang yếu ở đâu và điều chỉnh lại cho đúng với môn học ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bompa.T (2002). *Tính chu kỳ trong huấn luyện thể thao*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.
2. Phạm Thị Ngọc Chi (2014), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập nhằm phát triển tố chất thể lực cho nam sinh viên chuyên sâu bơi chuyên ngành HLTT khóa 35 Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh.

3. Lê Văn Chí (2017), *Đánh giá hiệu quả các bài tập phát triển thể lực chung cho vận động viên bơi nam nhóm 9 - 10 tuổi, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh sau 1 năm tập luyện*. Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Trần Thị Minh Thoa (2016). *Giáo trình Bơi lội (Tập 1 và tập 2)*. Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Tiên Tiến, Trần Hồng Quang, Nguyễn Hoàng Minh Thuận, Nguyễn Khánh Duy (2019). *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao (Dành cho sinh viên Đại học Thể dục Thể thao)*, Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 6/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2023

Thông tin tác giả:

NGUYỄN QUANG TRUNG

Khoa Cơ bản

Trường Đại học Phan Thiết

**SOME SOLUTIONS TO DEVELOP THE SWIMMING TRAINING
FOR STUDENTS OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY
OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS**

● **NGUYEN QUANG TRUNG**

Faculty of Basic Sciences, Phan Thiet University

ABSTRACT:

This paper analyzes the current situation of physical strength training through swimming of students at Ho Chi Minh City University of Physical Education and Sports. Physical strength is one of the important factors that determine the performance of sports activities. This paper finds that the physical strength training through swimming of the university's students has not yet achieved its goals. The main reasons are the low consciousness of students, the student's malnutrition, and the conditions of the university's facilities. Based on these findings, some solutions are proposed to help the university better develop physical strength training through swimming for students.

Keywords: swimming, physical strength for land-based physical activities, physical strength for water-based physical activities, students.

NÂNG CAO KHẢ NĂNG TỰ HỌC TIẾNG ANH GIAO TIẾP QUA MẠNG INTERNET CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH - PHÂN HIỆU QUẢNG NGÃI

● PHẠM THỊ MINH TRANG

TÓM TẮT:

Với sự đa dạng về môi trường và phương pháp học tiếng Anh, việc tự học tiếng Anh giao tiếp (THTAGT) qua internet ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn. Nghiên cứu nhằm tìm ra các biện pháp nâng cao khả năng THTAGT qua internet cho sinh viên. Dựa trên mục tiêu nghiên cứu, bảng câu hỏi được sử dụng làm công cụ chính để tìm hiểu về thực trạng THTAGT qua internet của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi và đưa ra một số gợi ý các chiến lược THTAGT qua internet hiệu quả hơn.

Từ khoá: tự học, tiếng Anh giao tiếp, mạng internet.

1. Đặt vấn đề

Việc THTAGT qua internet ngày càng đóng vai trò quan trọng vì phát huy khả năng tự học mọi lúc mọi nơi. Bên cạnh đó, trong những cách học tiếng Anh truyền thống, không phải lúc nào chúng ta cũng có thể giao tiếp trực tiếp với người bản xứ nói tiếng Anh. Thế nhưng, internet lại có thể bù đắp cho việc thiếu môi trường giao tiếp tiếng Anh. Điều này sẽ giúp nâng cao khả năng tự học tiếng Anh một cách đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố thuận lợi của việc THTAGT qua internet, vẫn còn một số khó khăn cho người học. Do đó, việc xác định những khó khăn và cách khắc phục khi THTAGT qua mạng internet là rất cần thiết. Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ tìm hiểu về việc THTAGT qua mạng internet của sinh viên tại

Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi. Qua đó, giới thiệu một số phương pháp nhằm nâng cao tính hiệu quả của việc THTAGT qua mạng internet cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu có thể góp phần để khả năng THTAGT qua mạng internet đạt chất lượng và hiệu quả hơn.

2. Tự học và giao tiếp tiếng Anh

Theo Từ điển Giáo dục học, “Tự học là quá trình tự mình lĩnh hội tri thức khoa học và rèn luyện kỹ năng thực hành không có sự hướng dẫn của giáo viên và sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục đào tạo”.

Vấn đề tự học trong học ngoại ngữ được các nhà ngôn ngữ học chú ý đến từ rất sớm. Một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên chính thức đưa khái niệm “tự học” đến với dạy học ngoại ngữ là Henri

Holec trong cuốn “Tự học và học ngoại ngữ”. Ông đã trình bày về nội hàm và thực tiễn khái niệm tự học trong học ngoại ngữ. Ngay sau đó, rất nhiều nhà nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này và đã gặt hái được những thành quả nhất định.

Tự học là mục tiêu cơ bản của quá trình dạy học. Tự học giúp cho mọi người có thể chủ động học tập suốt đời, học tập để khẳng định năng lực, phẩm chất và để cống hiến. Tự học giúp con người thích ứng với mọi biến cố của sự phát triển của khoa học kỹ thuật.

Như vậy, tự học là để tự mình khẳng định mình, là con đường dẫn đến thành công của người học.

Giao tiếp tiếng Anh hiểu một cách đầy đủ, đó là sự tiếp xúc, trò chuyện, hay bày tỏ quan điểm để đối phương hiểu rõ ý của mình, nắm bắt tốt các ý tưởng của đối phương, trao đổi thông tin nhằm đạt được mục đích cuối cùng. Trong những năm gần đây, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh đã trở thành một kỹ năng vô cùng quan trọng trong quá trình hội nhập với thế giới. Tuy nhiên, việc học ngôn ngữ đòi hỏi đầu tư thời gian với mục tiêu rõ ràng. Học để vượt qua kỳ thi sẽ khác với việc học giao tiếp vì để giao tiếp được, người học không những chỉ có ý hay nội dung, mà còn phải có những phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt những nội dung ấy như ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng.

3. Khảo sát việc tự học tiếng Anh giao tiếp của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi.

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã tiến hành khảo sát ý kiến 122 sinh viên đang học tại Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi; sau đó thống kê, phân tích nhằm tìm ra những khó khăn trong việc tự học tiếng Anh giao tiếp cũng như đề xuất những giải pháp góp phần vào việc nâng cao tính hiệu quả của việc THPTAGT cho sinh viên.

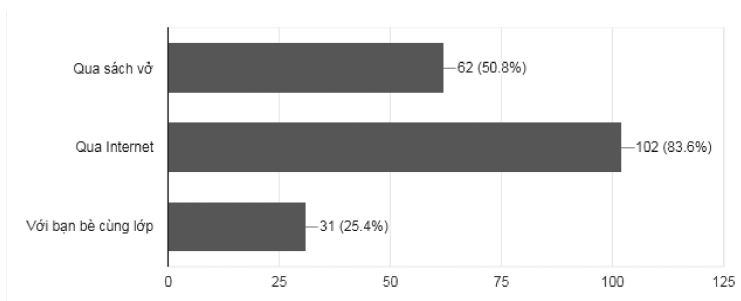
2.1. Các cách tự học tiếng Anh giao tiếp phổ biến (Hình 1)

Từ kết quả khảo sát tại Hình 1 cho thấy, phần lớn sinh viên (chiếm đến hơn 83%) đều lựa chọn internet làm phương tiện để THPTAGT. Bên cạnh đó, khoảng 50% các em sử dụng sách vở truyền thống cho việc tự học của mình. Chỉ có khoảng 25% THPTAGT với các bạn cùng lớp. Điều này chứng tỏ, hiện nay, nhu cầu THPTAGT qua internet của sinh viên rất lớn.

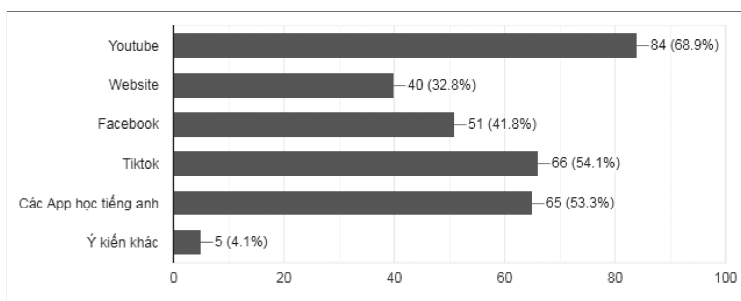
2.2. Các kênh sinh viên sử dụng khi tự học tiếng Anh giao tiếp trên internet (Hình 2)

Hiện nay, có rất nhiều kênh khác nhau nên sinh viên có rất nhiều lựa chọn để có thể tự học tiếng Anh trên internet như Youtube, các website, Facebook, Tiktok, các app học tiếng Anh. Trong đó, gần 70% sinh viên tham gia khảo sát chọn Youtube cho việc tự học. Có 2 kênh khác là Tiktok và các app học tiếng Anh có tỷ lệ trên 50%. Facebook, chiếm khoảng 42%, cũng được nhiều bạn quan tâm, chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học ngoại ngữ. Với tính giải trí cao, Youtube, Facebook, Tiktok, các app học tiếng Anh đang dần chiếm ưu thế so với các website trong việc lựa chọn của sinh viên.

Hình 1: Các cách tự học tiếng Anh giao tiếp phổ biến



Hình 2: Các kênh tự học giao tiếp trên internet



2.3. Thuận lợi và khó khăn sinh viên gặp phải khi tự học tiếng Anh giao tiếp trên internet

Theo kết quả khảo sát từ Hình 3, Hình 4, hiện nay, sinh viên đang sử dụng đa dạng các loại hình công nghệ trên mạng internet để phục vụ cho mục đích THPTAGT. Việc sử dụng internet có cả thuận lợi và khó khăn. Về thuận lợi, sinh viên chọn tự học trên internet vì đa số (chiếm 77%) thấy cách học này tiết kiệm chi phí và có thể học mọi lúc, mọi nơi, cũng như sẵn có kho tài liệu phong phú và tính tương tác cao. Tuy nhiên, khi được hỏi về những khó khăn mà sinh viên gặp trong việc THPTAGT trên internet, 67% đều cho rằng rất dễ mất tập trung. Bên cạnh đó, có 58% gặp khó khăn vì không biết lựa chọn phương tiện hiệu quả. Không có người hướng dẫn và thiếu động lực học lần lượt chiếm xấp xỉ 55% và 40%.

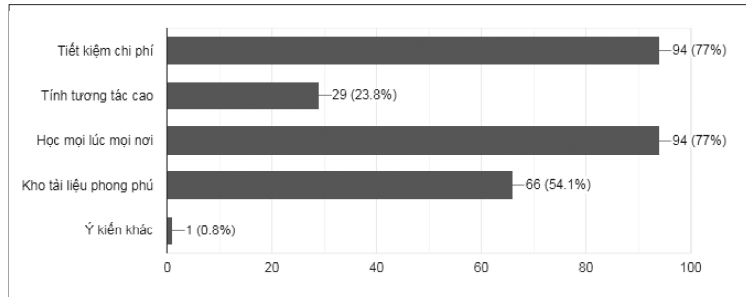
Kết quả khảo sát cho thấy, phần đông sinh viên chọn cách THPTAGT qua internet thông qua các nền tảng phổ biến với giới trẻ như Youtube, Facebook, Tiktok, và các app học tiếng Anh. Tuy nhiên, bên cạnh các tiện ích to lớn, sinh viên lại gặp nhiều khó khăn như dễ mất tập trung, không biết lựa chọn phương pháp học đúng đắn, không có người hướng dẫn cũng như thiếu động lực tự học.

4. Những phương pháp được đề xuất nhằm nâng cao khả năng tự học tiếng Anh giao tiếp qua mạng internet cho sinh viên

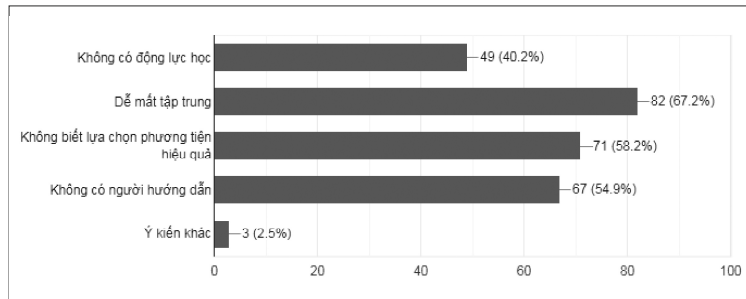
4.1. Nâng cao nhận thức cho sinh viên về tầm quan trọng của việc tự học tiếng Anh giao tiếp

Mỗi sinh viên cần nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Giao tiếp tiếng Anh tốt giúp hội nhập với thế giới hiện đại để giao lưu và tìm hiểu về các nền văn hóa mới. Bên cạnh đó, là cơ hội để tiếp xúc với kho tàng kiến thức khổng lồ vì ngôn ngữ phổ biến trên internet hiện nay và các nguồn tài liệu học tập, nghiên cứu chuyên sâu đều được viết bằng tiếng Anh.

Hình 3: Thuận lợi khi tự học tiếng Anh giao tiếp trên internet



Hình 4: Khó khăn khi tự học tiếng Anh giao tiếp trên internet



Hơn nữa, giao tiếp tiếng Anh sẽ mở rộng cơ hội việc làm tại các tập đoàn đa quốc gia ngay tại Việt Nam hay tại bất kỳ quốc gia nào với mức thu nhập cao. Sau khi đã xác định được động cơ học tập, sinh viên sẽ có động lực hơn để cố gắng trong học tập cũng như nỗ lực tự học, đạt kết quả cao hơn trong việc học tiếng Anh giao tiếp.

Như vậy, cần đẩy mạnh tuyên truyền về tầm quan trọng của tiếng Anh nói chung và tiếng Anh giao tiếp nói riêng trên các phương tiện thông tin đại chúng như các website, Facebook và các diễn đàn của Trường. Bên cạnh đó, các hoạt động thường xuyên như tổ chức hội thảo, tọa đàm, tư vấn, các hoạt động ngoại khóa (tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh, các cuộc thi Olympic tiếng Anh dành cho sinh viên), trao đổi về vai trò và tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh để nâng cao nhận thức và nhu cầu rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên.

4.2. Hướng dẫn sinh viên tự học tiếng Anh giao tiếp với lộ trình cụ thể

4.2.1. Xác định trình độ

Để việc tự học đạt hiệu quả cao, trước tiên, sinh viên cần biết trình độ tiếng Anh giao tiếp của mình để xác định được mục tiêu và hướng đi phù hợp.

Một bài kiểm tra trình độ là điều cần thiết. Sinh viên có thể tự kiểm tra trình độ trực tuyến qua các website hoàn toàn miễn phí như cambridgeenglish.org/vn/test-your-english, examenglish.com/leveltest, testyourvocab.com, oxfordonlineenglish.com/english-level-test/vocabulary, british-study.com/en/grammar-test.

4.2.2. Đặt ra mục tiêu

Sau khi xác định được trình độ của mình, sinh viên phải đưa ra mục tiêu THPT rõ ràng và khả thi. Chẳng hạn như sau 3 tháng, mục tiêu cần đạt từ trình độ chưa biết gì lên trình độ A1 đến A1+; Từ vựng: 200 từ; Nghe và Đọc: luyện được 7 điểm trên trang Test English trình độ A1.

Ngữ pháp: học phần loại từ như danh từ, tính từ, trạng từ, thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, mạo từ, động từ khuyết thiếu.

Nói: Nói được giới thiệu bản thân trong 1 đến 2 phút, như: Name, age, job, hometown, hobby, family.

Viết: đoạn văn 100 từ giới thiệu bản thân.

Sau khi có mục tiêu sau 3 tháng, sẽ phải chia nhiệm vụ theo những khoảng thời gian ngắn hơn như mục tiêu sau 1 tháng, 1 tuần và hằng ngày.

Sau mỗi tuần, mỗi tháng, sinh viên nên dành 30 phút để tự đánh giá xem mình đang đạt đến mức độ nào trong quá trình chinh phục mục tiêu.

4.3. Xây dựng nền tảng tiếng Anh vững chắc với các kiến thức về phát âm, từ vựng, ngữ pháp, nghe, đọc, nói, viết

4.3.1. Phát âm

Phát âm không chuẩn dẫn đến việc nghe không hiểu và tự ti, vì sợ sai khi nói. Để khắc phục điều này, sinh viên nên học tổng quan bảng IPA - bảng phiên âm chữ cái quốc tế trong tiếng Anh. Sau đó mới có thể rèn luyện những kỹ thuật phát âm nâng cao như nối âm, giảm âm, nuốt âm,... nhằm đẩy nhanh tốc độ và sự trôi chảy khi nói.

Các kênh Youtube giúp sinh viên học phát âm dễ dàng: Rachel's English, Pronunciation Pro, Emma saying, Pronunciation Workshop. Các ứng dụng luyện phát âm tiếng Anh miễn phí có sẵn trên 2 hệ điều hành Android và iOS: FluentU, ELSA Speak, Pronunroid -IPA pronunciation, English Pronunciation, Say It: English Pronunciation. Trên Kênh Tiktok, thầy Đặng Trần Tùng (@dangtrantung93 - 441.4K followers) chia sẻ

nhiều về cách phát âm, cùng với các tips phát âm sao cho tự nhiên mà người Việt ít biết đến.

4.3.2. Từ vựng

Sinh viên có thể học từ vựng qua trang web LearnEnglish của Hội đồng Anh, Vocabulary.com, BBC Learning English, Breaking News English, Just The Word, Lexipedia, English Central, Wordnik theo những chủ đề thông dụng trong cuộc sống như giới thiệu bản thân, sở thích, tính cách, ngoại hình, cảm xúc, công việc, học hành, gia đình, bạn bè, trường học chẳng hạn. Bên cạnh đó, những trang web này còn rất nhiều video, trò chơi, podcast mang tính tương tác cao.

4.3.3. Ngữ pháp

Để tập trung vào rèn luyện tư duy hội thoại, sinh viên cần nắm chắc 6 thì, thay vì tất cả 12 thì trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, chức năng và vị trí của danh từ, động từ, tính từ, trạng từ là điểm quan trọng cần học để ứng dụng tốt trong giao tiếp.

Một số website học ngữ pháp tiếng Anh online miễn phí và tốt, như: Grammarly.com,

English Grammar 101, Grammar.vn, Oxford Grammar Online, Cambridge Grammar Online.

4.3.4. Nghe

Nhiều sinh viên cho biết kỹ năng nghe là một kỹ năng nhiều thử thách. Vì vậy, cần chọn lọc tài liệu nghe phù hợp với trình độ của mình từ A1 đến C2 kết hợp nhiều phương pháp như phương pháp viết chính tả; phương pháp nghe, đọc, lặp lại; phương pháp nghe chủ động; phương pháp tắm ngôn ngữ.

Những trang web luyện kỹ năng nghe tiếng Anh hàng đầu: Esl-lab, vừa nghe vừa làm trắc nghiệm; Elllo - thư viện nghe trực tuyến; IELTS Online Tests - luyện kỹ năng Listening IELTS; Eslfast.

Những bạn mới học tiếng Anh và mong muốn học từ người bản xứ, nhưng lo lắng về việc nghe mà không hiểu thì theo dõi tài khoản Tiktok Marina Morilko (@linguamarina - 2.9M followers).

Một số kênh Youtube luyện nghe tiếng Anh hiệu quả nhất như BBC learning English, Lets Talk, VOA learning english, TEDx talks, Misterduncan, EnglishClass101.com.

4.3.5. Nói

Một số trang web phổ biến giúp sinh viên luyện tập kỹ năng nói với bạn bè và có giáo viên hướng dẫn, như: MyEnglishTeacher.eu, Talk

English, talkenglish.com, Coeffee Learning, reallifeglobal.com, easylanguageexchange.com.

Bên cạnh những trang web này, sinh viên có thể tải các phần mềm được yêu thích miễn phí như: Elsa Speak, Talk English, Memrise, English Conversation Practice, Speak English - Listen, Repeat & Compare để tự học tiếng Anh giao tiếp dễ dàng.

Ngoài ra, sinh viên còn có thể tham gia các nhóm học tiếng Anh trên Facebook như Nhóm Học tiếng Anh giao tiếp cho người mất gốc cùng Langmaster, Cùng Khánh Vy học tiếng Anh, Luyện thi IELTS mỗi ngày, Không giỏi tiếng Anh - Xóa Group.

4.3.6. Đọc

Nhiều người sai lầm khi cho rằng tiếng Anh giao tiếp chỉ gồm 2 kỹ năng nghe và nói. Thực ra trong giao tiếp còn có kỹ năng đọc và viết. Kỹ năng đọc giúp thu nhận thông tin. Chẳng hạn như khi liên lạc với bạn bè qua thư từ hoặc làm việc với đối tác qua email trong việc kinh doanh; đọc báo, tạp chí, các bản báo cáo để thu nhận thông tin đang diễn ra khắp nơi trên thế giới; đọc các hướng dẫn sử dụng trước khi dùng một sản phẩm.

Các website luyện tập kỹ năng đọc hiểu theo các cấp độ từ dễ đến khó, như: English Online, BITS English Language Learning, Nomadic Matt's Blog, Short Stories, English Club, BBC, Mighty book, Thế giới song ngữ.

4.3.7. Viết

Viết là một kỹ năng quan trọng trong giao tiếp vì thông qua kỹ năng viết, thông điệp có thể được truyền đi một cách tốt nhất như viết tin nhắn, viết email, viết CV, viết thư xin việc làm, viết báo cáo, viết blog. Một số trang web luyện viết tiếng Anh hiệu quả hiện nay: Grammarly, Writeandimprove, Grammar Girl, Wrinity, ESOL Courses, Testbig, Englishforums.

4.3. Tạo động lực cho sinh viên

Một trong những phương pháp mang đến động lực học tiếng Anh hiệu quả chính là học vì sở thích

hay gắn tiếng Anh đi cùng sở thích cá nhân để duy trì việc học lâu dài và hứng khởi.

Nếu sinh viên yêu âm nhạc, những nguồn hay nhất để học tiếng Anh qua bài hát gồm Voca Music, Tune Into English, Genius, ESOLcourses, Lyricstraining. Còn một người thích xem phim bom tấn, các website vừa xem phim vừa luyện tiếng Anh hiệu quả nhất như: Studymovie, Kết nối tiếng Anh phim, hochoctv.com, Phim song ngữ Anh Việt. Hoặc đam mê ẩm thực, thích nấu ăn thì sinh viên có thể theo dõi các chương trình như Master chef, Chopped. Một game thủ sẽ không muốn bỏ qua các website học tiếng Anh qua các trò chơi trực tuyến như ESL Games Plus, British Council Learn English, English Online, ESL Games World, MES Games, Grammar Ninja.

Bên cạnh việc tạo ra động lực học tập vì sở thích thì nhu cầu giao lưu, kết bạn cũng là một động lực học tiếng Anh giao tiếp của sinh viên. Thông qua các website như HelloTalk, Easy Language Exchange, PenPal World, Coeffee Learning, sinh viên có thể chủ động kết nối, giao lưu với nhiều bạn từ khắp nơi: Mỹ, Anh, Úc,... để cùng luyện tập, trao đổi ngôn ngữ, văn hóa,... Hơn thế nữa, thông qua Facebook với tính năng kết bạn tuyệt vời hay qua một số diễn đàn học tập của các trường đại học trên thế giới, sinh viên có thể cập nhật kiến thức, kỹ năng, thông tin học tập và rèn luyện nói tiếng Anh một cách rất hào hứng.

5. Kết luận

Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy, sinh viên Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi lựa chọn internet làm phương tiện phổ biến để THPT vì tiết kiệm chi phí, có thể học mọi lúc mọi nơi, kho tài liệu phong phú và tính tương tác cao. Tuy nhiên, các em gặp nhiều khó khăn cần phải vượt qua để việc học đạt kết quả tốt hơn. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc tự học tiếng Anh giao tiếp qua internet cho sinh viên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Hiền (2001). *Từ điển Giáo dục học*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

2. Đức, T. T. M., & Thái, B. H. (2014). Sử dụng mạng xã hội trong sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8 (81).
3. Henry Holec (1981). *Tự học và học ngoại ngữ*, Nhà xuất bản Oxford.
4. Mai, L. T. T., & Hương, P. T. T. (2014). *Phương pháp dạy học sử dụng internet nhằm phát triển kỹ năng nghe hiểu cho sinh viên tiếng Anh thương mại - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*. Hội thảo khoa học quốc tế Chiến lược ngoại ngữ trong xu thế hội nhập, Đại học Hà Nội.
5. Phạm Minh Hạc (2002), *Tuyển tập Tâm lý học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
6. Trang, H. N. T. (2017). Sinh viên ngành Công nghệ nói gì về việc tự học tiếng Anh có sử dụng công nghệ?. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, Số 1 (33), 118-132.

Ngày nhận bài: 20/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2023

Thông tin tác giả:

PHẠM THỊ MINH TRANG

Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Quảng Ngãi

**IMPROVING THE ABILITY TO SELF-STUDY ENGLISH
COMMUNICATION SKILLS VIA THE INTERNET OF STUDENTS
AT THE INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY
- QUANG NGAI PROVINCE CAMPUS**

● **PHAM THI MINH TRANG**

Industrial University of Ho Chi Minh City - Quang Ngai Province Campus

ABSTRACT:

With the diversity of English learning environments and methods, self-studying English communication skills via the Internet plays an increasingly important role. This study is to explore ways to improve the students' ability to communicate in English through the Internet. Based on the study's research objective, a questionnaire is used as the main tool to understand the current self-studying English communication skills via the Internet of students at the Industrial University of Ho Chi Minh City - Quang Ngai Province Campus. The study also proposes some strategies to help students better self-studying English communication skills via the Internet.

Keywords: self-study, English communication, the Internet.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU KHI VIỆT NAM THAM GIA VÀO CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG NÔNG SẢN TOÀN CẦU

● NGÔ PHƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Việt Nam là một trong những quốc gia đứng đầu thế giới về quy mô xuất khẩu nông sản, tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam lại có giá trị và khả năng cạnh tranh thấp so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu hàng nông sản còn chưa cao, do 90% các mặt hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu hiện nay chủ yếu ở dạng nông sản thô, hàm lượng chế biến thấp. Bài viết dựa trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam, đặc biệt khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, sẽ đưa ra một số giải pháp phát triển chuỗi cung ứng, tăng cường năng lực và hiệu quả tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cho hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu.

Từ khóa: chuỗi cung ứng, chuỗi cung ứng hàng nông sản, chuỗi cung ứng toàn cầu, hàng nông sản, xuất khẩu.

1. Chuỗi cung ứng hàng nông sản

1.1. Chuỗi cung ứng (Supply Chain - SC)

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt ở thị trường toàn cầu hiện nay, để cạnh tranh thành công trên thị trường XK đòi hỏi các doanh nghiệp XK phải tham gia vào chuỗi cung ứng của sản phẩm.

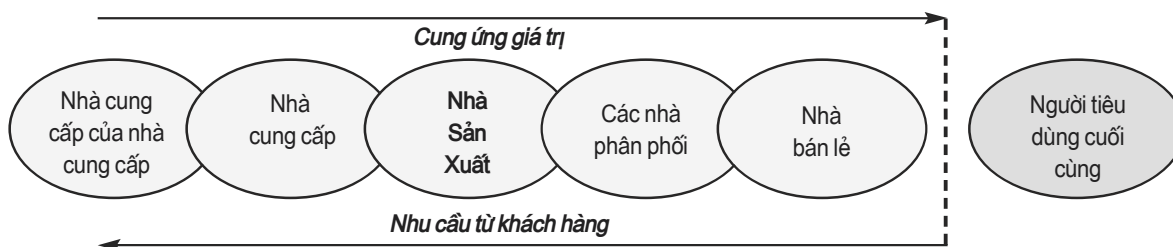
Theo M. Christopher và L. Martin (1992), “SC là mạng lưới của những tổ chức liên quan đến những mối liên kết các dòng chảy ngược và xuôi

theo những tiến trình và những hoạt động khác nhau nhằm tạo ra giá trị trong từng sản phẩm cho khách hàng”.

Chuỗi cung ứng được coi như “một chuỗi xích”, trong chúng các “mắt xích” là các doanh nghiệp, tổ chức, hộ sản xuất kinh doanh tham gia và chúng được giao kết trong một quá trình làm gia tăng giá trị (Hình 1).

Trong bài nghiên cứu này, chuỗi cung ứng

Hình 1: Mô hình chuỗi cung ứng căn bản



Nguồn: D.Lu, 2011

được hiểu là “một chuỗi các doanh nghiệp, tổ chức, hộ sản xuất - kinh doanh (thu gom, sản xuất/chế biến, phân phối, logistics) cùng tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào chuỗi cung ứng sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng”.

1.2. Chuỗi cung ứng hàng nông sản

Theo Hiệp định Nông nghiệp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), hàng nông sản bao gồm tất cả các sản phẩm nông nghiệp cơ bản như lúa gạo, bột mì, sữa, động vật sống, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè, rau quả tươi,...

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), hàng nông sản là bất kỳ sản phẩm hoặc hàng hóa nào, thô hoặc chế biến, được bán trên thị trường cho con người.

Như vậy, chuỗi cung ứng hàng nông sản được hiểu một cách đơn giản chính là sự giảm thiểu tối đa các thành viên tham gia trong chuỗi cung ứng, với các đặc trưng chủ yếu là: khoảng cách về mặt địa lý, được đo bằng khoảng cách giữa người sản xuất và người tiêu dùng; số lượng các đơn vị trung gian tham gia chuỗi cung ứng; sự kết nối, tương tác giữa người tiêu dùng và người sản xuất.

Xuất phát từ khái niệm về chuỗi cung ứng đã nêu trong mục 1.1 và khái niệm hàng nông sản, trong bài nghiên cứu này có thể hiểu, “chuỗi cung ứng nông sản là một hệ thống bao gồm doanh nghiệp, nhà thu gom hàng nông sản, nhà sản xuất/chế biến/nhà phân phối và các đơn vị cung ứng dịch vụ logistics và các nguồn lực khác liên quan đến quá trình chuyển đổi hàng nông sản từ trang trại nuôi trồng cho đến tay người tiêu dùng cuối cùng”.

2. Thực trạng chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam và sự tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu

2.1. Thực trạng xuất khẩu và sự tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu của Việt Nam

Trong cơ cấu các mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam, hàng nông sản luôn chiếm tỷ trọng khá cao, nhiều loại nông sản đã khẳng định được vị thế trên thị trường khu vực và thế giới như: gạo, cà phê, hồ tiêu, cao su, hạt điều, chè, trái cây, rau quả... Theo Thông tấn xã Việt Nam, đến tháng 1/2023, nông sản của Việt Nam đã có mặt trên thị trường của 185 quốc gia và vùng lãnh thổ, kim ngạch XK tăng qua các năm. [3]

Thời gian qua, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga - Ukraine, giá trị XK ngành Nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2022 của Việt Nam vẫn tăng trưởng ở mức cao. Theo số liệu thống kê của Hải quan, kim ngạch XK năm 2022 đạt 371,3 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm 2021 và tăng 32% so với năm 2020 (giá trị XK năm 2021 là 336,31 tỷ USD, năm 2020 là 281,441 tỷ USD). XK nhóm nông sản, thủy sản cũng đều tăng so với năm trước. Trong đó, XK các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 30,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2021, chiếm khoảng 8,3% trong tổng kim ngạch XK của cả nước.

Về mặt hàng: Hàng nông sản, thủy sản trong năm 2022 khá tích cực với 7/9 mặt hàng ghi nhận sự tăng trưởng so với năm trước. Trong đó: thủy sản đạt 10,92 tỷ USD, tăng 23%; cà phê đạt 1,78 triệu tấn, kim ngạch đạt hơn 4 tỷ USD, tăng 13,8% về

lượng và tăng 32% về trị giá; gạo đạt 7,1 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,46 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 5,1% về trị giá; hạt tiêu đạt 229 nghìn tấn, kim ngạch đạt 971 triệu USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 3,5% về trị giá. Hai mặt hàng sụt giảm về kim ngạch XK so với cùng kỳ gồm: rau quả đạt 3,37 tỷ USD, giảm 5,1%; hạt điều đạt 520 nghìn tấn, kim ngạch đạt 3,1 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và 15,1% về trị giá. [2]

Về thị trường: Trong năm 2022, XK nông sản, thủy sản tăng trưởng khả quan ở hầu hết các khu vực thị trường. Chiếm tỷ trọng cao nhất với 25% tổng kim ngạch XK nông sản, thủy sản Việt Nam là thị trường Trung Quốc, đạt khoảng 7,8 tỷ USD, tăng 25,3% so với năm 2021. Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ với tỷ trọng 12,6%, đạt khoảng 3,9 tỷ USD. Khu vực thị trường ASEAN chiếm tỷ trọng 11,4% và tăng trưởng mạnh mẽ 20,9% so với năm 2021. Khu vực Liên minh châu Âu chiếm tỷ trọng 12,2% với mức tăng tốt, đạt 16,8%. Các thị trường chính khác như Nhật Bản, Hàn Quốc cũng đều đạt tăng trưởng so với năm 2021, trong đó XK nông sản, thủy sản sang Nhật Bản tăng 7,3%, sang Hàn Quốc tăng 4,5%. [2]

Ngành Nông nghiệp Việt Nam vẫn đang nỗ lực tham gia vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu với nhiều sản phẩm đạt giá trị XK cao như cà phê, hồ tiêu, hạt điều, thủy sản, hoa quả,... Đây là những mặt hàng nông sản chủ lực có tỷ trọng lớn trong kim ngạch XK của Việt Nam. Những mặt hàng này luôn là thế mạnh của Việt Nam bởi các lợi thế cạnh tranh quốc gia mang lại.

Theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi, từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 của Tổng cục Thống kê, trên địa bàn nông thôn cả nước hiện có 5.771 xã có hộ/cơ sở

chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 69,56% tổng số xã với 220.599 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân có 38,23 hộ/cơ sở thuộc xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Bên cạnh hộ/cơ sở sản xuất công nghiệp nói chung và chế biến nông, lâm, thủy sản nói riêng, năm 2020 còn có 2.869 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 34,58% tổng số xã khu vực nông thôn. [9]

Các cơ sở, nhà máy chế biến này hầu hết vẫn dừng ở quy mô nhỏ, công nghệ đơn giản, thực hiện chế biến nông sản chủ yếu mới dừng ở dạng sơ chế giản đơn, số doanh nghiệp có công nghệ chế biến hiện đại, chế biến sâu rất ít. Theo đánh giá của Viện Công nghệ sau thu hoạch và một số cơ quan chức năng, do trình độ phát triển và chi phí đầu tư cho công nghiệp chế biến còn thấp nên tỷ lệ sản phẩm nông sản chế biến đạt chất lượng quốc tế mới chỉ đạt khoảng 5% và số doanh nghiệp chế biến nông sản đăng ký chất lượng sản phẩm hiện mới dừng ở tỷ lệ khoảng 15%. Kết quả của thực tế này là nhiều sản phẩm tổn thất sau thu hoạch cả về số lượng và chất lượng rất lớn. Các loại hạt tổn thất khoảng 10%, tập trung ở khâu thu hoạch, phơi sấy, bảo quản, chế biến. Rau quả và thủy sản đánh bắt bị tổn thất hơn 20% cả về sản lượng và chất lượng. Ngoài tổn thất về sản lượng, nông sản còn bị sụt giảm đáng kể về chất lượng như ngô nhiễm aflatoxin, gạo bị biến màu, giảm chất dinh dưỡng... thất thoát ở khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến của Việt Nam chiếm hơn 15%, trong khi Thái Lan chỉ khoảng 6-7%. [5]

Từ phân tích trên cho thấy tỷ lệ nông sản hao hụt từ khi thu hoạch đến tay người tiêu dùng hiện nay rất cao, do từ lúc nông dân thu hoạch đến thương lái mua gom, vận chuyển, bán sỉ, bán lẻ đến tay người tiêu dùng, mỗi khâu đều góp phần làm giảm chất lượng do bầm dập, trầy xước... Để mặt hàng nông sản được an toàn và chất lượng, phải chú ý ngay từ khâu giống, nước tưới, quá trình chăm sóc. Hiện chúng ta đang quan tâm nhiều đến khâu thu hoạch, nhưng công đoạn quan trọng nhất lại chưa được chú ý là vấn đề bảo quản sau thu hoạch. Chính vì vậy,

để hình thành chuỗi cung ứng nhằm giữ chất lượng, nâng cao giá trị ở mỗi công đoạn, từ khâu chọn giống đến sau thu hoạch đều phải có cách tiếp cận và tuân thủ theo những quy định cụ thể. Việc này sẽ trở nên dễ dàng hơn nếu hình thành các chuỗi cung ứng nông sản để có thể đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt của các nước nhập khẩu.

Thực tế cho thấy, đã hình thành chuỗi cung ứng đồng bộ từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, theo các hình thức liên kết khác nhau, như liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra ở một số tỉnh có hàng nông sản XK như Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang... với sự tham gia của doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, nông dân trong các ngành hàng nông, lâm, thủy sản, mang lại lợi ích cho các chủ thể tham gia vào chuỗi cung ứng. Một số chuỗi cung ứng nông sản đã ứng dụng thành công công nghệ mới như công nghệ thông tin, công nghệ chuỗi khối (Blockchain) để kết nối sản xuất và tiêu dùng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản nhằm gia tăng giá trị. Đây là dấu hiệu đáng mừng nhằm đẩy mạnh sự tham gia của hàng nông sản Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu.

Nông sản là một trong những mặt hàng XK quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào kim ngạch XK chung của cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực và thành tựu đạt được, XK nông sản của Việt Nam vẫn đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong bối cảnh hội nhập sâu rộng với các nền kinh tế phát triển trong khu vực và trên thế giới. Làm thế nào để tận dụng lợi thế, cơ hội vượt qua được các khó khăn thách thức của hàng nông sản tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu là vấn đề đang đặt ra cần giải quyết.

2.2. Những hạn chế và nguyên nhân của việc tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu của Việt Nam

Từ những phân tích trên có thể thấy sự liên kết giữa các mắt xích trong chuỗi còn lỏng lẻo, khâu trồng trọt và sản xuất manh mún, thiếu liên kết với thị trường... khiến cho năng suất và hiệu quả kinh tế

của chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK còn thấp. Có thể đánh giá khái quát hạn chế, tồn tại chủ yếu trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK như sau:

2.2.1. Những hạn chế

- Mức độ tham gia và liên kết của các thành viên vào chuỗi cung ứng còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, các thành viên tham gia vào chuỗi còn mang tính tự phát, nhận thức chưa rõ về tầm quan trọng của việc liên kết chuỗi.

- Chuỗi cung ứng chưa hình thành rõ nét, hoạt động thiếu định hướng. Các quá trình tác nghiệp của các thành viên còn chông chéo, tính chuyên môn hóa thấp, cạnh tranh cục bộ và không lành mạnh. Hoạt động sản xuất, thu gom, chế biến và XK của các thành viên rời rạc, thiếu sự hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trong chuỗi.

- Các yếu tố đầu vào, như: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... chưa đảm bảo, gây nhiều lo ngại liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, dư lượng hóa chất tồn dư trên sản phẩm.

- Thiếu khả năng phát triển và sản xuất các sản phẩm có giá trị cao. Các mặt hàng nông sản, thủy sản có giá trị gia tăng cao còn rất hạn chế.

- Người thu gom ít được quan tâm và coi trọng. Doanh nghiệp sản xuất, chế biến thường tự mình ký kết hợp đồng liên kết cung cấp nguyên liệu với hàng trăm, hàng nghìn hộ nông dân với các trình độ và phương thức canh tác khác nhau. Kết quả là khiến cho cấu trúc chuỗi cung ứng hết sức phức tạp, công kênh và rất khó giám sát.

- Sự phân bổ không đều về lợi ích và giá trị gia tăng giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng. Người nuôi, trồng vẫn là người chịu thiệt thòi nhất khi tham gia vào chuỗi. Đây là lý do khiến họ không yên tâm trong đầu tư, cải tiến kỹ thuật nuôi trồng, mở rộng quy mô kinh doanh...

2.2.2. Nguyên nhân

Những hạn chế nêu trên về chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK xuất phát từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

- Quy mô nuôi trồng nhỏ, không tập trung khiến cho việc ứng dụng khoa học công nghệ rất khó

khăn từ khâu giống, chăm sóc, chữa bệnh... dẫn đến năng suất thấp, tiêu tốn nhiều nguồn lực mà đầu ra vẫn không đồng đều. Đồng thời, điều này cũng khiến cho việc thực hiện liên kết giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng rất khó khăn.

- SC sản phẩm nông sản chưa được tổ chức tốt và sự liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi cung ứng thiếu chặt chẽ, dễ bị tổn thương khi có những diễn biến bất thường. Ngoài ra, chính sự lỏng lẻo trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK đã cho phép thương lái tự do mua gom để XK sang Trung Quốc. Điều này đã dẫn đến hiện tượng mất cân đối cung cầu cục bộ tại một số vùng, trong một số thời điểm nhất định. Các thành viên trong chuỗi cung ứng mới chỉ quan tâm đến công việc và lợi ích của riêng mình mà chưa nhìn rộng ra tới lợi ích tổng thể của toàn bộ chuỗi. Đặc biệt, các đơn vị sản xuất - chế biến thường đứng ở vị trí điều hành chuỗi, nhưng vẫn có hiện tượng ép giá nông dân lúc chính vụ, hoặc dừng thu mua đột ngột khiến họ bị thua lỗ.

- Do đa phần là các DN vừa và nhỏ, nên hầu hết DN nông sản Việt bị rơi vào tình trạng thiếu vốn. Trong khi đó, gánh nặng chi phí về thủ tục hành chính, vận tải, cộng với những rủi ro do biến động thời tiết, phụ thuộc nền kinh tế và môi trường, hệ thống mạng lưới truyền thông sản phẩm còn yếu kém... khiến DN ngành này luôn gặp nhiều áp lực. Nhiều doanh nghiệp chưa đầu tư hiện đại hóa công tác quản lý chuỗi cung ứng nói chung và ứng dụng công nghệ thông tin nói riêng trong nội bộ cũng như liên kết với các đối tác bên ngoài, chưa trang bị những hệ thống phần mềm tối ưu hóa quản lý nguồn cung, quản trị phân phối, quản trị marketing, quản trị dữ liệu bán hàng...

- Chưa có thương hiệu mạnh cũng là nguyên nhân chính khiến giá trị nhiều loại nông sản của nước ta còn ở mức thấp khi tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu.

Nhận thức được những yếu kém và hạn chế nêu trên của chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK sẽ là căn cứ cơ bản để các doanh nghiệp XK nông sản đưa ra được các định hướng và giải pháp

thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu trong những năm tới.

3. Mô hình và giải pháp phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu quả tham gia chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu

3.1. Xây dựng mô hình chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản xuất khẩu

Dựa trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá những hạn chế và nguyên nhân, tác giả đề xuất mô hình chuỗi cung ứng hàng nông sản với mong muốn sẽ là nguồn tham khảo cho các hộ nuôi trồng, các doanh nghiệp chế biến và XK nông sản ứng dụng tham gia vào chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu. (Hình 2)

Mục tiêu của chuỗi là đảm bảo cung cấp một cách hiệu quả cho thị trường quốc tế sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, an toàn, tiện lợi với mức giá phù hợp và sự lựa chọn đa dạng, cũng như thân thiện với môi trường, thỏa mãn nhu cầu của khách hàng trên thị trường XK.

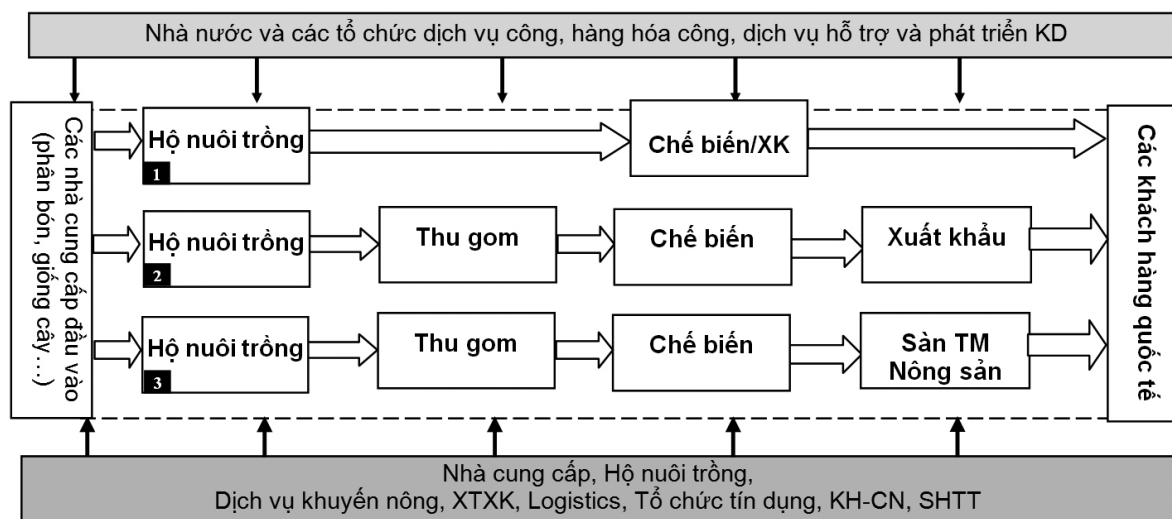
Mô hình chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK sẽ được chia làm 3 cấp, tùy thuộc vào quy mô của các hộ nuôi trồng sản phẩm nông sản lớn hay nhỏ.

Cấp 1 có thể áp dụng đối với các hộ nuôi trồng sản phẩm nông sản với quy mô lớn, có thể bán trực tiếp sản phẩm nông sản cho các đơn vị chế biến, đồng thời đủ khả năng XK trực tiếp với khách hàng quốc tế. Chuỗi cung ứng cấp 1 ngắn hơn, với sự liên kết giữa các thành viên chặt chẽ hơn, khả năng kiểm soát chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm cao hơn.

Cấp 2 là chuỗi cung ứng hoạt động với quy mô nhỏ ở đầu vào với rất nhiều nông hộ nhỏ và cần có sự tham gia tích cực của lực lượng thu gom để cung cấp cho doanh nghiệp chế biến và nhà XK.

Cấp 3 có thể áp dụng với các sản phẩm nông sản quy mô nhỏ, đặc điểm của chuỗi với sự tham gia của nhiều chủ thể. Đặc biệt, trong chuỗi có sự tham gia của sàn thương mại nông sản sẽ tạo thuận lợi cho các khách hàng ở nước ngoài tham gia vào chuỗi.

Hình 2: Mô hình chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản xuất khẩu



Nguồn: Tác giả tự đề xuất

Bên cạnh đó, còn có các doanh nghiệp gián tiếp tham gia chuỗi và hỗ trợ cho các thành viên chính trong chuỗi, đó là các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào (trong đó có một số mặt hàng như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...).

Quá trình vận hành chuỗi cung ứng còn cần tới sự hỗ trợ đặc lực của các chính sách và vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước, từ các tổ chức và ban ngành khác. Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, cải thiện cơ sở hạ tầng, quản lý thị trường, tăng năng lực logistics, hải quan, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư... đều cần một sự chỉ đạo và quản lý nhất quán, sát sao và hiệu quả từ Nhà nước.

Các sở, ban, ngành và các tổ chức hỗ trợ khác, như: Trung tâm Khuyến nông, Cục Trồng trọt, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư, Hiệp hội ở các ngành hàng nông sản, Ngân hàng và các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ vận tải, công nghệ thông tin và marketing cũng góp phần quan trọng để chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK được cải thiện cả về hiệu quả và hiệu suất.

Mô hình chuỗi cung ứng hàng nông sản đề xuất tập trung vào việc nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm từ khâu đầu tiên, phải tổ chức lại sản xuất, từ khâu giống, chăm sóc, thu hái, chế biến. Khi làm tốt được những điều kiện cơ bản này sẽ là

nền tảng quan trọng để xây dựng chiến lược XK hiệu quả. Trong đó, Nhà nước cần đóng vai trò làm trọng tài trong một sân chơi bình đẳng, có chính sách rõ ràng giúp doanh nghiệp và nhà nông tham gia ký kết mua, bán nguyên liệu, có quy hoạch hợp lý các nhà máy chế biến gắn với từng vùng nguyên liệu cụ thể, hỗ trợ xây dựng thương hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý với các mặt hàng nông sản XK.

3.2. Một số giải pháp phát triển chuỗi cung ứng hàng nông sản xuất khẩu

Để phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK, các cơ quan quản lý nhà nước cũng như doanh nghiệp chế biến, XK, cần có những giải pháp cụ thể sau:

- Hoàn thiện và công bố quy hoạch các vùng nuôi trồng hàng nông sản XK theo từng nhóm hàng đặc trưng trên từng địa bàn, khuyến khích các hộ sản xuất tham gia các vùng được quy hoạch thông qua hoạt động đầu tư vốn, hỗ trợ thực hiện chuyển đổi giống trên diện tích canh tác hiện có, hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ cho các hộ nông dân nhằm tăng năng suất, đạt hiệu quả cao.

- Khuyến khích các hộ nuôi trồng sản phẩm nông sản đăng ký chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Thực hiện đăng ký chỉ dẫn địa lý,

bảo hộ nhãn hiệu tập thể cho từng khu vực sản xuất, nhằm hạn chế sự gian lận về nguồn gốc xuất xứ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước, nhất là của chính quyền cơ sở; khuyến khích các hộ nông dân giám sát lẫn nhau trong quá trình sản xuất, tiến tới thực hiện các chứng nhận sản phẩm bền vững đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Phát triển các mô hình liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân theo chuỗi giá trị, phát triển vùng nguyên liệu ổn định gắn với cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các điểm thu gom, xử lý toàn bộ bao gói phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng nuôi trồng sản phẩm nông sản.

- Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở chế biến hàng nông sản XK đầu tư công nghệ mới vào dây chuyền sản xuất chế biến đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng yêu cầu của nhà nhập khẩu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến đầu tư nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, xây dựng các thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường XK.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tăng cường hệ thống thông tin về thị trường, khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới cho các hộ nuôi trồng, chế biến và các doanh nghiệp XK thông qua hoạt động của các hội, hiệp hội, các phương tiện thông tin đại chúng...

- Đẩy mạnh hoạt động của các Hiệp hội ngành nghề trung ương và các hiệp hội tại các địa phương trong hoạt động xúc tiến, quản lý hoạt động sản xuất và chế biến của các thành viên, rà soát sự xuất hiện của hàng giả và áp dụng các biện pháp chống gian lận thương mại về nguồn gốc xuất xứ và chất lượng, chủng loại của sản phẩm.

- Tạo lập và tăng cường liên kết các thành viên trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK cùng vận hành và phát triển bền vững. Nâng cao nhận thức về chuỗi cung ứng và lợi ích của các thành viên khi tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản XK. Tăng cường mức độ hợp tác giữa các thành viên và xác định đầy đủ, cân đối hài hòa được lợi ích của

tất cả thành viên, trong đó, đặc biệt là sự hợp tác giữa các hộ nông dân nuôi trồng hàng nông sản.

- Chú trọng xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam. Nông sản của Việt Nam luôn có giá thấp hơn so với nông sản của các nước có cùng mặt hàng. Thời gian qua, chúng ta đã thành công trong việc xuất khẩu một số mặt hàng nông sản (cà phê, tiêu, điều, thủy sản, hoa quả,...) sang thị trường châu Âu, Mỹ. Tuy nhiên, do quá chú trọng về số lượng nên vấn đề thương hiệu chưa được quan tâm. Để khắc phục tình trạng này, các hiệp hội ngành hàng nông sản của Việt Nam nên tổ chức giới thiệu sản phẩm của ngành mình cho người tiêu dùng ở một số địa phương tại các nước mà hàng Việt Nam xuất khẩu tới, nhằm tạo dựng niềm tin của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nông sản mang thương hiệu Việt Nam. Có thương hiệu, hàng nông sản của nước ta mới có thể tham gia sâu vào chuỗi nông sản thế giới.

Để tham gia chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, DN Việt Nam phải tự vận động đi lên bằng cách đầu tư thích đáng cho công nghệ, liên kết nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

- Trước mắt, các doanh nghiệp chế biến và XK với vai trò là người điều hành chuỗi cần chủ động tiếp cận và ký kết các bản ghi nhớ về liên kết; sau đó tiến tới ký kết hợp đồng chính thức với các hộ sản xuất trong vùng nguyên liệu đã quy hoạch, theo hướng hợp đồng đảm bảo tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo lập niềm tin cho các hộ nông dân nuôi trồng, khuyến khích họ có trách nhiệm với việc nuôi trồng sản phẩm nông sản XK. Đồng thời, với vai trò là trung tâm chuỗi, các doanh nghiệp chế biến và XK cũng cần có sự kết nối chặt chẽ với hệ thống thông tin của các thành viên khác trong chuỗi. Sự chia sẻ và kết nối hiệu quả sẽ góp phần cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời cho tất cả các thành viên trong chuỗi, giúp cân đối tốt hơn công tác thu mua, dự trữ và vận chuyển; hướng tới giảm thiểu những dao động về cung cầu trên thị trường; từng bước đáp ứng yêu cầu truy nguyên nguồn gốc xuất xứ sản phẩm nông sản XK.

- Cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ phù hợp để tăng cường và mở rộng đầu tư, liên kết, chuyển giao công nghệ theo hướng hình thành các cơ sở chế biến quy mô lớn, công nghệ hiện đại, qua đó tăng được công suất chế biến, tăng tỷ lệ chế biến sâu, tạo sản phẩm chất lượng, đáp ứng nhu cầu cao của thị trường thế giới.

- Bên cạnh những nỗ lực của các thành viên trong chuỗi, quá trình vận hành chuỗi cung ứng còn cần tới sự hỗ trợ đặc lực của các chính sách và vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước, từ các tổ chức và ban ngành khác. Nhà nước cũng cần tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các hộ nuôi trồng hàng nông sản XK. Cải thiện cơ sở hạ tầng, quản lý thị trường, tăng năng lực logistics, hải quan, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư...

4. Kết luận

Muốn vào được thị trường nước ngoài, Việt Nam cần phải hoàn thiện và đồng bộ hóa giữa các khâu trong chuỗi cung ứng hàng nông sản trong XK; đồng thời phải tham gia tích cực hơn vào chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu, đặc biệt là XK trực tiếp vào hệ thống phân phối lớn ở các nước phát triển, để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản Việt Nam.

Các giải pháp nêu trên đòi hỏi phải có sự nỗ lực phối hợp chặt chẽ giữa tất cả thành viên trong chuỗi cung ứng cũng như sự hỗ trợ tích cực từ phía chính phủ, các hộ nuôi trồng sản phẩm nông sản, các doanh nghiệp chế biến và XK phải sản xuất nông sản hàng hóa theo chuẩn, từ khâu giống đến chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và chế biến XK... Ngành Nông nghiệp cần nghiên cứu và quy hoạch vùng nông sản rất rõ ràng, chặt chẽ để bảo đảm phát huy được lợi thế địa hình, khí hậu, hơn nữa sẽ giám sát được chất lượng nông sản; bên cạnh đó cần hạn chế và phải tiến đến loại bỏ các loại thuốc bảo vệ thực vật, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ...

Khi quản lý theo chuỗi, chúng ta sẽ hoàn toàn chủ động được việc giám sát chất lượng nông sản và thị trường sẽ rất rộng mở cho nông sản Việt tham gia chuỗi cung ứng hàng nông sản toàn cầu. Đặc biệt, khi tham gia vào chuỗi cung ứng, giá trị nông sản sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu và liên kết nông thôn - thành thị, thúc đẩy tăng trưởng tổng thể. Việc phát triển chuỗi cung ứng là cần thiết. Tuy nhiên, để phát triển chuỗi cung ứng bền vững, Việt Nam cần những chính sách thúc đẩy sự tham gia của các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp vào chuỗi cung ứng trong khu vực và trên toàn cầu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN:

1. Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thanh Minh (2022), Chuỗi giá trị nông sản và những vấn đề về logistics trong ngành nông sản, *Tạp chí Công Thương*, số 8 tháng 4. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/co-so-khoa-hoc-va-kinh-nghiem-thuc-tien-de-phat-trien-chuoi-gia-tri-san-pham-rau-an-toan-cua-tinh-thai-nguyen-98397.htm>
2. Bộ Công Thương (2023), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2022*.
3. Xuân Anh (2023), Nông sản Việt Nam từng bước vươn xa ra thị trường thế giới. Truy cập tại: <https://www.vietnamplus.vn/nong-san-viet-nam-tung-buoc-vuon-xa-ra-thi-truong-the-gioi/842509.vnp>
4. Hà Văn Sự, (2016), *Tăng cường năng lực và hiệu quả tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cho hàng nông sản XK của Việt Nam - Phát triển Thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, NXB Bộ Công Thương.
5. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh (2022), *Nâng cao giá trị nông sản bằng công nghệ sau thu hoạch*. <https://sokhcn.tayninh.gov.vn/tin-tuc-su-kien/nang-cao-gia-tri-nong-san-bang-cong-nghe-sau-thu-hoach-1782.html>
6. Phan Tố Uyên, (2016), *Giải pháp thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu - Phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, NXB Công Thương.

7. Nguyễn Đình Quyết (2020), Nâng cao hiệu quả tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đối với nông sản Việt Nam, *Tạp chí Mặt trận*. Truy cập tại: <http://tapchimatran.vn/kinh-te/nang-cao-hieu-qua-tham-gia-chuoi-gia-tri-toan-cau-doi-voi-nong-san-viet-nam-37828.html>

8. Nguyễn Trần Minh Trí (2022), Chuỗi giá trị nông sản và vai trò của các chủ thể, *Tạp chí Ngân hàng*. Truy cập tại: <https://tapchinganhang.gov.vn/chuoi-gia-tri-nong-san-va-vai-tro-cua-cac-chu-the.htm>

9. <https://www.gso.gov.vn>

Ngày nhận bài: 9/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGÔ PHƯƠNG THẢO

Trường Đại học Đại Nam

**SOLUTIONS FOR THE DEVELOPMENT
OF SUPPLY CHAIN FOR VIETNAMESE EXPORTED
AGRICULTURAL PRODUCTS WHEN VIETNAM PARTICIPATES
INTO THE GLOBAL AGRICULTURAL SUPPLY CHAIN**

● **Master. NGO PHUONG THAO**

Dai Nam University

ABSTRACT:

Vietnam is one of the leading agricultural exporting countries in the world. However, the value and the competitiveness of Vietnamese exported agricultural products are quite low. In addition, Vietnam has not yet participated deeply into the global agricultural supply chain and 90% of Vietnamese exported agricultural products are raw or less processed products. This study is to analyze the current Vietnam's agricultural exports and the participation of Vietnam into the global agricultural supply chain. Based on the study's findings, some solutions are proposed to help Vietnamese exported agricultural products better take part in the global agricultural supply chain.

Keywords: supply chain, supply chain of agricultural products, global supply chain, agricultural products, export.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI DÂN HIỆN NAY

● TRƯƠNG HOÀNG HOA DUYÊN - MAI THỊ HỒNG NHUNG

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến việc quản lý tài chính cá nhân (QLTCCN) của người dân hiện nay nhằm khẳng định tình hình chi tiêu của người dân và tìm hiểu về cơ cấu cũng như xu hướng tiêu dùng chung hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc QLTCCN tác động mạnh mẽ đến cuộc sống của người dân. Trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị góp phần hiểu rõ hơn mức độ quan trọng của việc QLTCCN. Đồng thời, tìm ra các khía cạnh còn hạn chế để tiến hành khắc phục, kiểm soát và hoạch định các khoản chi tiêu sẽ là tiền đề vững chắc cho mọi tình huống bất ngờ.

Từ khóa: quản lý, tài chính, cá nhân.

1. Đặt vấn đề

Trong thế giới hiện nay, sự thay đổi diễn ra với tốc độ nhanh chóng trên toàn cầu. Hôm nay không giống như ngày hôm qua và ngày mai sẽ khác biệt so với hôm nay. Các đổi mới của nền kinh tế sẽ tiếp tục phát triển và ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi người. Đối với các nền kinh tế mới nổi đã tạo ra những đột phá về công nghệ và trí tuệ nhân tạo có ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính cũng như tiền tệ. Không khác gì doanh nghiệp, mỗi cá nhân, gia đình cũng giống như một chủ thể kinh tế, cũng có thu nhập, chi tiêu, đầu tư... cũng có các khoản mục tiêu trong ngắn hạn, dài hạn và cũng phải đối mặt với rủi ro trong cuộc sống.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nguyễn, T. T. (2015): Bài viết tập trung làm rõ các khái niệm về TCCN, đánh giá thực trạng dịch vụ tư vấn TCCN tại Việt Nam, từ đó đưa ra những gợi ý nhằm thúc đẩy và phát triển dịch vụ tư vấn TCCN tại Việt Nam.

Nguyễn Tường Vân và Lê Văn Hình (2019): Bài viết nghiên cứu tác động của dân trí về tài chính và các yếu tố khác đến hành vi tiết kiệm cá nhân ở Việt Nam.

Nghiên cứu của Cheng Chuah, Juliana Noor Kamaruddin, JS Keshminder Singh (2020): Nghiên cứu các tác động của thái độ của mỗi người về tiền bạc, kiến thức tài chính, hiệu quả tài chính của bản thân và sự kiểm soát đối với hành vi QLTCCN.

Nghiên cứu của Sulaeman Rahman Nidar và Sandi Bestari (2012): Nghiên cứu tìm hiểu và mô tả về trình độ TCCN của sinh viên Đại học Padjadjaran và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nó.

Các yếu tố tác động đến QLTCN: độ tuổi, giới tính, nơi cư trú, gia đình, thái độ, kiến thức tài chính, hành vi quản lý tài chính, thu nhập.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện nhằm xây dựng và hiệu chỉnh thang đo thông qua phương pháp định tính và định lượng.

Phương pháp tiếp cận dữ liệu:

- *Phương pháp nghiên cứu định tính:* Nghiên cứu thực hiện thảo luận nhằm điều chỉnh các biến của mô hình nghiên cứu và là cơ sở để thiết lập bảng câu hỏi phỏng vấn cho nghiên cứu định lượng.

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng:* Thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc để khảo sát, số liệu phục vụ nghiên cứu được tiến hành phân tích thông qua phần mềm SPSS.

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nghiên cứu tiến hành chọn mẫu theo phương pháp phi xác suất dựa trên chỉ tiêu khảo sát đối tượng là người dân có thu nhập.

Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu thực hiện chọn mẫu bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất.

Mẫu khảo sát: Mô hình nghiên cứu có số biến quan sát là 20 đã tiến hành khảo sát với 190 mẫu khảo sát.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

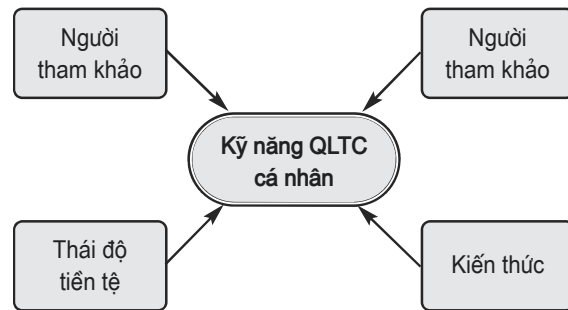
Dựa vào các nghiên cứu khoa học trước đây và mục tiêu của nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình gồm 4 nhân tố, cụ thể: (Hình 1)

4.2. Phân tích kết quả nghiên cứu

4.2.1. Hệ số Cronbach's alpha

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0.6, hệ số này có ý nghĩa. Hệ số các biến quan sát có hệ số tương quan biến phù hợp (> 0.3). Hệ số các biến quan sát có hệ số tương quan biến phù hợp (> 0.3), nên đạt yêu cầu về độ tin cậy, không có trường hợp loại bỏ biến. Vì vậy, các biến quan sát đều được

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Bảng 1. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	NTK	5	0.877
2	TĐTC	6	0.905
3	HVTC	6	0.916
4	KNQLTC	5	0.876

chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo. (Bảng 1)

4.2.2. Phân tích EFA nhân tố độc lập

Chỉ số KMO = 0.911 > 0.5 và Sig = 0.000 < 0.05 nên phân tích nhân tố khám phá EFA đạt yêu cầu.

Tổng phương sai trích = 71.892% > 50%, có 4 nhân tố được trích tại Eigenvalue > 1.040 cho biết 4 nhóm nhân tố trên giải thích được 71.892% sự biến thiên của mô hình. Kết quả EFA lần 2 cho ra 2 nhân tố được rút trích tại điểm Eigenvalue bằng 1.282 > 1. (Bảng 2)

Kết quả ma trận xoay nhân tố đối với biến độc lập cho thấy rằng các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố. Kết quả EFA hội tụ thành 4 nhóm nhân tố: HVTC, TDTC, NTK, KT.

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số EFA

Hệ số KMO				0.911		
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ			2117.774		
	Bậc tự do			190		
	Mức ý nghĩa			.000		
Tổng phương sai trích						
Nhân tố	Khởi tạo Eigenvalues			Tổng tải trọng bình phương		
	Tổng	% phương sai	Cumulative %	Tổng	% phương sai	Cumulative %
1	9.071	45.354	45.354	9.071	45.354	45.354
2	2.851	14.254	59.609	2.851	14.254	59.609
3	1.416	7.082	66.690	1.416	7.082	66.690
4	1.040	5.201	71.892	1.040	5.201	71.892
5	.690	3.452	75.343			
...			
20	.129	.647	100.000			

Nguồn: Theo kết quả phân tích dữ liệu SPSS

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA đối với biến phụ thuộc

Hệ số KMO				0.832		
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ			376.380		
	Bậc tự do			10		
	Mức ý nghĩa			.000		
Tổng phương sai trích						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Tổng	% phương sai	Cumulative %	Tổng	% phương sai	Cumulative %
1	3.349	66.975	66.975	3.349	66.975	66.975
2	.579	11.584	78.559			
3	.502	10.048	88.607			
4	.335	6.701	95.308			
5	.235	4.692	100.000			

Nguồn: Theo kết quả phân tích dữ liệu SPSS

4.2.3. Phân tích EFA nhân tố phụ thuộc

Kết quả phân tích nhân tố EFA biến phụ thuộc Niềm tin có kết quả như Bảng 3.

Chỉ số KMO = 0. 832 (> 0.5), Sig = 0.000 < 0.05 của biến phụ thuộc đạt yêu cầu, cho thấy các thước đo có tương quan với nhau trong tổng thể. Tổng phương sai trích = 66.975% (> 50%) đạt yêu cầu. Chỉ số phương sai trích giải thích rằng nhóm nhân tố Kỹ năng QLTCN giải thích được 66.975% sự biến thiên của mô hình.

Căn cứ vào kết quả phân tích dữ liệu, Mô hình nghiên cứu vẫn giữ lại 4 biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc như ban đầu.

4.2.4. Phân tích Tương quan biến Pearson

Bảng 4 có thể thấy rằng sig giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05. Từ đó, có thể

kết luận rằng biến độc lập có tương quan tuyến tính và tương quan ở mức trung bình với biến phụ thuộc.

Tương quan Pearson r có giá trị dao động từ -1 đến 1 (lưu ý, hệ số r chỉ có ý nghĩa khi sig nhỏ hơn 0.05): Nếu sig < 0.05 thì có tương quan, khi đó r tiến càng gần 1 tương quan càng mạnh, càng tiến gần 0 tương quan càng yếu; nếu sig > 0.05 thì mới không có tương quan.

Như vậy nhìn vào kết quả nghiên cứu ta có thể thấy được các nhóm biến điều có sự tương quan chặt chẽ với nhau. Là cơ sở tốt để tiến hành chạy hồi quy.

4.2.5. Phân tích Hồi quy

Mô hình hồi quy đa biến được biểu diễn bằng công thức sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4$$

Bảng 4. Bảng kết quả phân tích Tương quan biến Pearson

Correlations						
		KNQLTC	NTK	TDTC	HVTC	KT
KNQLTC	Pearson Correlation	1	.665**	.252**	.813**	.725**
	Sig. (2-tailed)		.000	.002	.000	.000
	N	150	150	150	150	150
NTK	Pearson Correlation	.665**	1	.406**	.656**	.675**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000
	N	150	150	150	150	150
TDTC	Pearson Correlation	.252**	.406**	1	.318**	.336**
	Sig. (2-tailed)	.002	.000		.000	.000
	N	150	150	150	150	150
HVTC	Pearson Correlation	.813**	.656**	.318**	1	.662**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000
	N	150	150	150	150	150
KT	Pearson Correlation	.725**	.675**	.336**	.662**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	
	N	150	150	150	150	150

Nguồn: Theo kết quả phân tích dữ liệu SPSS

Bảng 5. Tính phù hợp của mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	.857 ^a	.734	.727	.46052	2.089

Trong đó: Y là Kỹ năng QLTC, X₁ là người tham khảo, X₂ là thái độ tiền tệ; X₃ là hành vi QLTC; X₄ là kiến thức.

Kiểm tra tính phù hợp của mô hình hồi quy: Hệ số R² và R² hiệu chỉnh được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình, R² hiệu chỉnh càng lớn thì độ phù hợp của mô hình càng cao.

Kết quả tại Bảng 5 cho thấy giá trị R² hiệu chỉnh = 0.727 > 0.5, phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc là 72.7%, đây là giá trị được đánh giá tốt.

5. Tổng kết

Nghiên cứu thực hiện với mục tiêu phân tích những yếu tố tác động đến kỹ năng QLTC của người dân. Kết quả cho thấy, có 4 yếu tố tác động đến kỹ năng QLTC. Trong đó, người tham khảo, thái độ tài chính, hành vi tài chính và kiến thức có tác động thuận chiều đến kỹ năng QLTC. Nghiên cứu cũng nhận thấy sự tác động của yếu tố hành vi tài chính là khá lớn so với sự tác động thuận chiều của các yếu tố thái độ tài chính, người tham khảo và kiến thức.

6. Giải pháp

Ở một số quốc gia phát triển, giáo dục TCCN được đưa vào chương trình giáo dục chính thức, ngay từ cấp bậc phổ thông, việc đó đã cho thấy được tầm quan trọng của kỹ năng QLTC. Chính phủ Việt Nam cần ban hành các chủ trương, chính sách nhằm tuyên truyền vai trò của TCCN cũng như khuyến khích người dân tự nâng cao ý thức tài chính của chính mình. Chúng ta nên học kinh nghiệm của các nước phát triển, như thiết lập các trang web giáo dục kiến thức tài chính miễn phí, cử đại diện đi học hỏi kinh nghiệm từ các nước này, bên cạnh đó tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân học hỏi các kiến thức kinh tế tài chính để dễ dàng quản lý chi tiêu và ra quyết định. Sự hậu thuẫn nhiệt tình của các cơ quan ban ngành chính là động lực mạnh mẽ cho toàn thể người dân nói chung học tập các kiến thức về kinh tế tài chính. Quan trọng hơn, Chính phủ cần có một tầm nhìn dài hạn, một chiến lược giáo dục tài chính để cụ thể hóa mục tiêu phổ cập giáo dục tài chính này ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Tấn Bình (2015). *Quản trị tài chính*, Hà Nội: NXB Tài chính.
2. Nguyễn Tiến Thành (2015). Cơ sở lý luận và thực tiễn về tài chính cá nhân tại Việt Nam. Truy cập tại https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/97513/1/Nguyen%20Tien%20Thanh.pdf
3. Lê Hoàng Anh, và các cộng sự (2019). *Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân ở Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Kinh tế Việt Nam năm 2018 và triển vọng năm 2019: Hướng tới chính sách tài khóa bền vững và hỗ trợ tăng trưởng”, tr. 463-476. Hà Nội: NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Nguyễn Tường Vân và Lê Văn Hình (2019). Tác động của dân trí về tài chính đến hành vi tiết kiệm cá nhân ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 203, 23-28.
5. Abraham Ansong (2011). Level of knowledge in pertional finance by university freshman business students. *African Journal of Business Management*, 5(22), 8933-8940.
6. Marko van Deventer (2020). African generation y studenss persnol fiannce behavior and knowledge. *Investment Management and Financial Innovations*, 17(4), 136-144.

7. Soo-Cheng Chuah, Juliana Noor Kamaruddin, JS Keshminder Singh (2020). Factors affecting financial management behaviour among university students. *Malaysian Journal Of Consumer And Family Economics*, 25, 154-174.

8. Bharat Singh Thapa and Surendra Raj Nepal (2023). Financial Literacy in Nepal: A survey analysis from college students. [Online] Available at https://www.nrb.org.np/contents/uploads/2023/01/vol27-1_art4.pdf

Ngày nhận bài: 4/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2023

Thông tin tác giả:

1. TRƯƠNG HOÀNG HOA DUYÊN

2. MAI THỊ HỒNG NHUNG

Khoa Quản trị kinh doanh, Đại học Duy Tân

A STUDY ON THE FACTORS AFFECTING PEOPLE'S PERSONAL FINANCIAL MANAGEMENT

● TRUONG HOANG HOA DUYEN¹

● MAI THI HONG NHUNG¹

¹Faculty of Business Administration

Duy Tan University

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the personal financial management in order to understand the spending of people, the current consumption structure and trends. The study finds out that the personal financial management has a strong impact on people's lives. Based on the study's findings, some recommendations are made to better understand the importance of personal financial management. The study also finds out the limiting aspects to help people better control and plan expenditures.

Keywords: management, finance, individual.

QUYẾT ĐỊNH TIÊU DÙNG XANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

● VŨ TRỌNG NGHĨA

TÓM TẮT:

Nhận thức cũng như hành vi tiêu dùng xanh, sản phẩm thân thiện với môi trường là vấn đề rất được quan tâm của các nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây. Nghiên cứu này đã tổng hợp các lý thuyết căn bản về sản phẩm xanh, hành vi tiêu dùng xanh, thực hiện nghiên cứu cụ thể đối với sinh viên Trường Đại học Thương mại. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng tới quyết định tiêu dùng sản phẩm xanh, gồm: giá sản phẩm xanh, sự sẵn sàng đáp ứng, thái độ với môi trường, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Nghiên cứu là căn cứ thực tiễn đánh giá tác động tới quyết định tiêu dùng sản phẩm xanh của sinh viên, nhóm đối tượng có vai trò quan trọng trong việc lan toat thói quen tiêu dùng đối với nhóm sản phẩm này.

Từ khóa: sản phẩm xanh, hành vi tiêu dùng, sinh viên, quyết định tiêu dùng, Trường Đại học Thương mại.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây có sự gia tăng mối quan tâm đối với các sản phẩm xanh trên toàn cầu, đồng thời là sự gia tăng những người chi trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên, có khả năng tái tạo, thân thiện với môi trường. Các sản phẩm xanh dần được coi là tiêu chuẩn gắn với các sản phẩm và dịch vụ cao cấp, chất lượng cao.

Tuy nhiên, tiêu dùng sản phẩm xanh chưa thực sự phổ biến cũng như được nhận thức đầy đủ đối với người tiêu dùng Việt Nam. Sinh viên thuộc nhóm tiêu dùng trẻ, có trình độ và sẽ là lòng cốt trong nhận thức và hành động bảo vệ môi trường trong tương lai gần. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng sản phẩm xanh của sinh viên Trường Đại học Thương mại nói riêng và nhóm sinh viên nói chung sẽ mang lại những thông tin có giá trị cả về lý luận lẫn thực tiễn.

2. Một số vấn đề lý luận về hành vi tiêu dùng xanh

2.1. Sản phẩm xanh

Sản phẩm xanh (sản phẩm sinh thái hay sản

phẩm thân thiện với môi trường) được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Tác giả Terra Choice (2010) cho rằng sản phẩm xanh là sản phẩm cung cấp một lợi ích môi trường, Shamdasani et al. (1993) định nghĩa sản phẩm xanh là sản phẩm không gây ô nhiễm hoặc tổn hại tài nguyên thiên nhiên, có thể tái chế, bảo tồn. Nimse et al. (2007) cho rằng sản phẩm xanh là những sản phẩm sử dụng các vật liệu có thể tái chế, giảm thiểu tối đa phế thải, giảm sử dụng nước và năng lượng, tối thiểu bao bì và thải ít chất độc hại ra môi trường. Nói cách khác, sản phẩm xanh được dùng để chỉ các sản phẩm kết hợp các chiến lược tái chế hoặc với tái chế nội dung, giảm bao bì hoặc sử dụng các vật liệu ít độc hại từ đó giảm tác động tới môi trường.

Tại Việt Nam, tác giả Thọ (2019) cho rằng sản phẩm xanh cần đáp ứng được 1 trong 4 tiêu chí: (1) Sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; (2) Sản phẩm đem lại những giải pháp an toàn đến môi trường và sức khỏe thay cho các sản phẩm độc hại truyền thống; (3) Sản phẩm giảm tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng;

(4) Sản phẩm tạo ra một môi trường thân thiện và an toàn đối với sức khỏe.

2.2. Tiêu dùng xanh

Theo Singh et al. (2011), tiêu dùng xanh là một quá trình thông qua những hành vi xã hội như: Mua các loại thực phẩm sinh học, tái chế, tái sử dụng, hạn chế dùng thừa và sử dụng hệ thống giao thông thân thiện. Theo Carrigan et al. (2004), việc mua các sản phẩm thân thiện với môi trường là tiêu dùng xanh. Trong khi đó, một số tác giả cho rằng, tiêu dùng xanh không những là tiêu dùng ít đi mà còn là tiêu dùng hiệu quả hơn. Cụ thể, khái niệm do Gardial et al. (1993) đưa ra là, tiêu dùng xanh thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường thông qua việc lựa chọn các sản phẩm thân thiện môi trường, có cách tiêu dùng và xử lý rác thải hợp lý.

Ở Việt Nam, “tiêu dùng xanh” vẫn là một khái niệm tương đối mới, Lan (2007) cho rằng: “Tiêu dùng xanh (hay còn gọi là tiêu dùng sinh thái) - được sử dụng để chỉ việc mua sắm các sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường. Đó là việc xem xét, cân nhắc các vấn đề môi trường đồng thời với việc xem xét, cân nhắc những tiêu chí về giá cả và hiệu quả sử dụng khi quyết định mua sắm, sao cho giảm thiểu được nhiều nhất tác động tới sức khỏe và môi trường”. Theo Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh, “sản phẩm xanh” là sản phẩm không độc hại, sử dụng năng lượng và nước hiệu quả và vô hại đối với môi trường.

Việc tiêu dùng các sản phẩm xanh sẽ góp phần làm giảm các hiệu ứng tiêu cực của tiêu dùng đối với môi trường và hệ sinh thái. Ngoài ra, tiêu dùng xanh còn khuyến khích sự phát triển của thị trường sản phẩm xanh (OECD, 2008).

2.3. Hành vi tiêu dùng xanh

Theo Bearse et al. (2009), hành vi tiêu dùng xanh bao gồm các hành động bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm điện, nước, trang thiết bị, sử dụng bao bì thân thiện với môi trường... Hành vi tiêu dùng xanh cũng được thiết kế đo lường gắn với các khái niệm sản phẩm xanh và các biểu hiện cụ thể của nó như sản phẩm giảm thiểu tác động môi trường xã hội xung quanh, không gây hại cho môi trường và an toàn cho sức khỏe trong suốt quá trình sản xuất, sử dụng và vứt bỏ, sử dụng ít nước, hạn chế sử dụng bao bì, sử dụng cây trồng tại địa phương và sản phẩm hữu cơ, tiết kiệm năng lượng, có thể phân hủy được, hợp chất hữu cơ không độc hại và dễ bay hơi, tái chế.

Tác giả Hoàng (2016) cho rằng, hành vi tiêu dùng xanh, cơ bản được phát triển dựa trên khái niệm hành vi tiêu dùng và khái niệm sản phẩm xanh. Tổng kết lại thì hành vi tiêu dùng xanh là một chuỗi các hành vi, bao gồm mua sản phẩm xanh và sử dụng xanh (tiết kiệm, tái sử dụng, tái chế, sử dụng bao bì xanh và xử lý rác thải).

3. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về tiêu dùng xanh chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau: lý thuyết về tiêu dùng xanh, mô hình tiêu dùng xanh, chiến lược tiếp thị tiêu dùng xanh và các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng xanh (Sun et al., 2019). Kết quả tổng hợp các nghiên cứu từ năm 2010 đến năm 2014 của Joshi and Rahman (2015) cho thấy có các nhân tố chủ yếu tác động tới hành vi tiêu dùng xanh bao gồm chuẩn mực chủ quan, sự quan tâm tới môi trường, thái độ đối với môi trường, quan tâm tới sức khỏe, lòng vị tha,...

Tác giả Dũng et al. (2012) đã đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam. Dựa trên việc phân tích dữ liệu thu được từ 200 người tiêu dùng ở Việt Nam, kết quả cho thấy ý định có tác động tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh. Có nghĩa là những người có ý định cao hơn thì có khả năng thực hiện hành vi tiêu dùng xanh cao hơn và ngược lại.

Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Dũng et al. (2012) trên một mẫu 221 người tiêu dùng Việt Nam cho thấy: Thái độ, Chuẩn mực chủ quan, Kiểm soát hành vi nhận thức là những nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng xanh.

Giá của sản phẩm xanh là nhân tố thường được quan tâm khi nghiên cứu hành vi tiêu dùng xanh, những sản phẩm xanh thường có mức giá phụ trội hơn so với các sản phẩm không có yếu tố xanh cùng loại. Có thể kể tới các nghiên cứu của Oliver et al. (2011), Schultz and Zelezny (1999), Stern et al. (1993), Nguyễn (2020), cũng như luận án của Thoa (2017), đều khẳng định giá ảnh hưởng tới quyết định của người tiêu dùng khi lựa chọn các sản phẩm xanh.

Sự sẵn sàng đáp ứng của sản phẩm xanh. Một số nghiên cứu trước đây cho thấy việc thiếu sản phẩm xanh và hữu cơ trong các cửa hàng được coi là một trong những rào cản đối với người tiêu dùng. Ragaert et al. (2004) lập luận, nhiều người tiêu dùng có ý định mua sản phẩm xanh, tuy nhiên ý định đó không chuyển thành hành vi mua do sự

không sẵn của các sản phẩm. Nhà nghiên cứu Ismail et al. (2006) khẳng định rằng sự sẵn có của các sản phẩm xanh là yếu tố cần thiết khiến người tiêu dùng tham gia vào hành vi tiêu dùng xanh, bảo vệ môi trường.

Thái độ với môi trường. Theo Kollmuss and Agyeman (2002), nhận thức về môi trường của một cá nhân là sự hiểu biết của cá nhân đó về tác động hành vi của con người đến môi trường. Con người càng hiểu biết và nhận thức rõ các vấn đề về môi trường sẽ càng nhìn nhận rõ những hệ quả môi trường trong tương lai gây ra bởi các hành vi tiêu dùng của bản thân, từ đó có những sự hiểu biết, cũng như sự thay đổi trong ý định tiêu dùng của mình.

Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh. Nghiên cứu nền tảng của Ajzen (1991) định nghĩa chuẩn mực chủ quan tức hay ảnh hưởng xã hội là nhận thức của những người ảnh hưởng sẽ nghĩ rằng cá nhân đó nên thực hiện hay không thực hiện hành vi. Chuẩn mực chủ quan có thể được mô tả là nhận thức của cá nhân về các áp lực của xã hội đối với việc thực hiện hay không thực hiện một hành vi.

Các nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh thường kết thừa và phát triển từ mô hình TPB - Theory of Planned Behavior (Ajzen, 1991). Một trong những nhân tố quan trọng chính là nhận thức kiểm soát hành vi. Tại Việt Nam nhiều nghiên cứu kế thừa mô hình hành vi TPB có thể kể tới của các tác giả Thọ (2019), Khải and Anh (2016), hay Thoa (2017).

Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và các biến được phát triển từ mô hình mở rộng của lý thuyết hành vi dự định, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

4. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

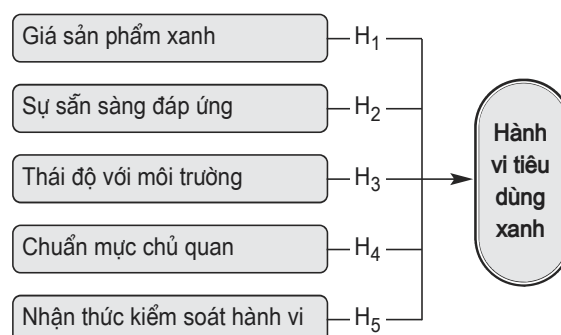
Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc xây dựng bảng khảo sát. Đối tượng tham gia khảo sát là sinh viên Trường Đại học Thương Mại, lứa tuổi từ 18 đến 22. Khảo sát thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Mẫu nhận được với kích thước 212, loại bỏ một số phiếu do trả lời trùng lặp với tất cả các câu trả lời, kích thước mẫu dùng để phân tích dữ liệu là 199.

4.2. Kiểm định thang đo

Thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo qua

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp

phân tích Cronbach's Alpha, một số biến quan sát bị loại bỏ và kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha như Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Nhóm nhân tố	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
Giá sản phẩm xanh (GI)	3	0.844
Sự sẵn sàng đáp ứng (SS)	3	0.89
Thái độ với môi trường (TĐ)	4	0.812
Chuẩn mực chủ quan (CM)	5	0.903
Nhận thức kiểm soát hành vi (NT)	3	0.85
Hành vi tiêu dùng xanh (HV)	3	0.827

Nguồn: Tác giả phân tích bằng phần mềm SPSS 26

Từ bảng tổng hợp suy ra các thang đo đều có ý nghĩa và đảm bảo sự tin cậy.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định hệ số KMO và Bartlett's chỉ ra rằng, giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau, giá trị phương sai trích và chỉ số Eigenvalues, đủ điều kiện để thực hiện phân tích EFA. Sau khi phân tích EFA, có sự biến đổi về số lượng nhân tố và kết quả có được ma trận xoay như Bảng 2.

Ma trận xoay cho biết các nhân tố được nhóm thành 5 nhóm tức đo lường cho 5 biến tiềm ẩn.

Bảng 2. Kết quả ma trận xoay

	1	2	3	4	5
CM4	.866				
CM1	.841				
CM5	.791				
CM2	.785				
CM3	.782				
TĐ3		.817			
TĐ1		.800			
TĐ2		.696			
TĐ4		.657			
SS1			.910		
SS3			.898		
SS2			.872		
GI2				.898	
GI1				.858	
GI3				.818	
NT2					.878
NT1					.873
NT3					.774

Nguồn: Tác giả phân tích bằng phần mềm SPSS 26

4.4. Các yếu tố tác động tới hành vi tiêu dùng xanh

Thực hiện hồi quy mô hình đa biến bằng phần mềm SPSS 26 được kết quả như Bảng 3.

Kết quả phân tích cho thấy các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê (sig < 0.05) đồng thời mô hình không tồn tại các khuyết tật. Từ đó mô hình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa được biểu diễn như sau:

$$HV = 0.322*GI + 0.266*SS + 0.219*TĐ + 0.186*CM + 0.178*NT$$

Mô hình hồi quy trên cho thấy hành vi tiêu dùng

xanh của sinh viên Trường Đại học Thương mại chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố, theo thứ tự tác động từ mạnh nhất đến yếu nhất là: Giá sản phẩm xanh (0.322); Sự sẵn sàng đáp ứng (0.260); Thái độ với môi trường (0.219); Chuẩn mực chủ quan (0.186); Nhận thức kiểm soát hành vi (0.178).

Bên cạnh đó, các phân tích không tìm ra sự khác biệt về hành vi tiêu dùng xanh giữa sinh viên các năm học (từ năm thứ nhất tới năm thứ tư) hay giữa giới tính của các nhóm khảo sát.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên Trường Đại học Thương mại chịu tác động của 5 nhân tố, gồm: “Giá sản phẩm xanh”, “Sự sẵn sàng đáp ứng”, “Thái độ với môi trường”, “Chuẩn mực chủ quan và “Nhận thức kiểm soát hành vi”. Điều đó kết luận mô hình đề xuất là thích hợp, nhằm nghiên cứu tác động của các nhân tố tới hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên.

Trong đó, nhân tố “Giá sản phẩm xanh” tác động mạnh nhất, phù hợp với nhóm khảo sát, trong đó sinh viên là nhóm có mức chi tiêu khá thấp và yếu tố giá ảnh hưởng lớn tới hành vi tiêu dùng. Do đó mức tăng thêm về giá của các sản phẩm xanh sẽ ngăn cản hành vi tiêu dùng của nhóm đối tượng này.

Nhân tố “Sự sẵn sàng đáp ứng” có tác động mạnh thứ nhì, điều này cũng phù hợp với thói quen, tập quán tiêu dùng của người dân thành thị, của nhóm tuổi trẻ khi họ đề cao tính tiện lợi, sự sẵn sàng, dễ tiếp cận là một yếu tố ảnh hưởng lớn tới hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.311	.229		-1.358	.176		
	SS	.206	.040	.260	5.167	.000	.924	1.082
	NT	.150	.046	.178	3.282	.001	.795	1.258
	TĐ	.221	.060	.219	3.685	.000	.663	1.508
	CM	.164	.050	.186	3.266	.001	.724	1.381
	GI	.298	.047	.322	6.338	.000	.911	1.097

a. Dependent Variable: HV

Nguồn: Tác giả phân tích bằng phần mềm SPSS 26

Nhân tố “Thái độ với môi trường” tác động mạnh tiếp theo tới hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh, điều này cho thấy nhận thức của sinh viên đối môi trường có ảnh hưởng cụ thể tới hành vi tiêu dùng. Đây là lớp tiêu dùng trẻ, có trình độ và là nhóm lao động tiêu dùng quan trọng của xã hội trong tương lai, vì vậy nhận thức về môi trường là một yếu tố cần được thúc đẩy hơn nữa.

Nhân tố “Chuẩn mực chủ quan” và “Nhận thức kiểm soát hành vi” có những tác động nhất định tới hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên. Điều này cho thấy vai trò, tác động của những yếu tố xung quanh,

từ môi trường xã hội cũng ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng này.

Như vậy, thông qua việc khảo sát 199 sinh viên của Trường Đại học Thương mại, nghiên cứu này đã chỉ ra và so sánh tác động của các nhân tố tới hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh. Tuy nhiên, kích thước mẫu còn nhỏ, phương pháp chọn mẫu không phản ánh tốt tính đại diện cho đám đông nghiên cứu, các yếu tố đối sánh còn ít, đó sẽ là căn cứ để mở rộng hướng nghiên cứu để có thể đưa ra những thông tin tốt hơn nữa về hành vi tiêu dùng xanh của một nhóm đối tượng rất đặc thù đó là sinh viên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
2. Bearse, S., Capozucca, P., Favret, L., & Lynch, B. (2009). *Finding the green in today's shoppers: sustainability trends and new shopper insights*. GMA/Deloitte Green Shopper Study Research Report, 1-28.
3. Carrigan, M., Szmigin, I., & Wright, J. (2004). Shopping for a better world? An interpretive study of the potential for ethical consumption within the older market. *Journal of Consumer Marketing*, 21(6), 401-417.
4. Dũng, V. A., Hiền, N. T., & Ánh, N. T. N. (2012). Đánh giá nhận thức và hành vi tiêu dùng xanh: Trường hợp người tiêu dùng Hà Nội. *Kinh tế & Phát triển*, 184, 46-55.
5. Gardial, S. F., Schumann, D. W., Petkus Jr, E., & Smith, R. (1993). Processing and retrieval of inferences and descriptive advertising information: The effects of message elaboration. *Journal of Advertising*, 22(1), 25-34.
6. Hoàng, T. B. T. (2016). Xu hướng tiêu dùng xanh trên thế giới và hàm ý đối với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 1.
7. Ismail, H. B., Panni, M. F. A. K., & Talukder, D. (2006). *Consumer perception on the environmental consumerism issue and its influence on their purchasing behavior*. Allied Academics International Conference. Academy of Legal, Ethical and Regulatory Issues. Proceedings,
8. Joshi, Y., & Rahman, Z. (2015). Factors affecting green purchase behaviour and future research directions. *International Strategic management review*, 3(1-2), 128-143.
9. Khải, N. T., & Anh, N. T. L. (2016). Nghiên cứu ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học đại học Mở TP. Hồ Chí Minh - kinh tế và quản trị kinh doanh*, 11(1), 127-138.
10. Kollmuss, A., & Agyeman, J. (2002). Mind the gap: Why do people act environmentally and what are the barriers to pro-environmental behavior? *Environmental education research*, 8(3), 239-260.
11. Lan, L. H. (2007). Lồng ghép “Mua sắm xanh” vào chương trình dán nhãn sinh thái. *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, 11.
12. Nguyễn, T. N. (2020). *Tiêu dùng xanh và thực trạng tại Việt Nam*.
13. Nimse, P., Vijayan, A., Kumar, A., & Varadarajan, C. (2007). *A review of green product databases*. In: Wiley Online Library.
14. Oliver, H., Volschenk, J., & Smit, E. (2011). Residential consumers in the Cape Peninsulas willingness to pay for premium priced green electricity. *Energy Policy*, 39(2), 544-550.
17. Ragaert, P., Verbeke, W., Devlieghere, F., & Debevere, J. (2004). Consumer perception and choice of minimally processed vegetables and packaged fruits. *Food quality and preference*, 15(3), 259-270.

18. Schultz, P. W., & Zelezny, L. (1999). Values as predictors of environmental attitudes: Evidence for consistency across 14 countries. *Journal of environmental psychology*, 19(3), 255-265.
19. Shamdasani, P., Chon-Lin, G. O., & Richmond, D. (1993). *Exploring green consumers in an oriental culture: Role of personal and marketing mix factors*. ACR North American Advances.
20. Singh, S., Vrontis, D., & Thrassou, A. (2011). Green marketing and consumer behavior: The case of gasoline products. *Journal of Transnational Management*, 16(2), 84-106.
21. Stern, P. C., Dietz, T., & Kalof, L. (1993). Value orientations, gender, and environmental concern. *Environment and behavior*, 25(5), 322-348.
22. Sun, Y., Liu, N., & Zhao, M. (2019). Factors and mechanisms affecting green consumption in China: A multilevel analysis. *Journal of cleaner production*, 209, 481-493.
23. Thọ, N. G. (2019). *Chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam*. Viện nghiên cứu Quản lý Trung ương].
24. Thoa, H. T. B. (2017). *Nghiên cứu những nhân tố tác động tới mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận bài: 9/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. VŨ TRỌNG NGHĨA

Trường Đại học Thương mại

THE GREEN CONSUMPTION DECISION OF THUONGMAI UNIVERSITY'S STUDENTS

● Masters. **VU TRONG NGHIA**
Thuongmai University

ABSTRACT:

Researchers are paying more attention to the topic of awareness and behavior towards green consumption and environmentally friendly products. This study summarizes basic theories on green products and green consumption behavior. The study also explore the green consumption decision of Thuongmai University's students. The study finds out that there are five factors affecting the decision of students to buy and use green products, including: the price of green product, the willingness to respond, the attitude to the environment, the subjective standards and the perceived behavioral control. This study is a practical basis to assess the green consumption decision of students who play an important role in the development of green consumption habits.

Keywords: green products, consumer behavior, students, consumer decisions, Thuongmai University.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TẠI CÁC SIÊU THỊ HOA SEN HOME KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ

● NGUYỄN THANH VŨ - LẠI QUỐC BẢO

TÓM TẮT:

Công trình nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại siêu thị Hoa Sen Home khu vực miền Tây Nam Bộ trong thời gian qua. Các thông tin được thu thập thông qua khảo sát 248 khách hàng đã mua sắm tại Siêu thị Hoa Sen Home khu vực Tây Nam Bộ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng với mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: (1) độ tin cậy ($\beta = 0,217$); (2) phương tiện hữu hình ($\beta = 0,199$); (3) sự đa dạng hàng hóa ($\beta = 0,182$); (4) năng lực phục vụ ($\beta = 0,152$); (5) giá cả hàng hóa ($\beta = 0,152$) và (6) thời hạn giao hàng ($\beta = 0,150$); (7) sự đồng cảm ($\beta = 0,139$). Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại siêu thị Hoa Sen Home trong thời gian tới.

Từ khóa: sự hài lòng, chất lượng dịch vụ, dịch vụ, siêu thị Hoa Sen Home, Tây Nam Bộ.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay thị trường vật liệu xây dựng của Việt Nam còn phân mảnh, chưa có sự tập chung thống nhất. Tại các địa phương chủ yếu do các cửa hàng truyền thống nhỏ, lẻ đảm nhiệm. Các sản phẩm tại đây thường giới hạn về chủng loại, thương hiệu, số lượng và không niêm yết giá bán cũng như cung cấp thông tin sản phẩm một cách đầy đủ và minh bạch. Đa phần các cửa hàng bán chuyên về một số sản phẩm nhất định như cửa hàng chuyên bán sơn, cửa hàng chuyên bán gạch ngói, cửa hàng chuyên bán sắt thép... Điều này gây ra nhiều sự bất tiện và khó khăn cho khách hàng trong việc mua sắm các sản phẩm vật liệu xây

dựng. Do đó, thị trường đòi hỏi cần có các cửa hàng vật liệu xây dựng tập chung để phục vụ nhu cầu khách hàng một cách hiệu quả. Nhận thấy nhu cầu và cơ hội trên thị trường, cuối năm 2020, Tập đoàn Hoa Sen đã cho ra đời chuỗi “siêu thị vật liệu xây dựng và nội thất Hoa Sen Home” gọi tắt là “Hoa Sen Home”, nơi khách hàng có thể thoải mái lựa chọn các sản phẩm theo nhu cầu sửa chữa, xây dựng của các thương hiệu uy tín đã được Hoa Sen bảo chứng chất lượng, với mức giá niêm yết công khai toàn quốc. Hoa Sen Home là chuỗi hệ thống siêu thị bán lẻ vật liệu xây dựng đầu tiên tại Việt Nam. Ban đầu, có 4 Hoa Sen Home được xây dựng và đi vào hoạt động cuối năm 2020 tại

tỉnh Cần Thơ. Sau hơn 2 năm xây dựng và phát triển, Hoa Sen Home đã có 110 siêu thị được xây mới và đi vào hoạt động trải dài các khu vực trên cả nước như Miền Tây, Miền Đông, Miền Trung, Miền Bắc. Trong đó, Miền Tây Nam Bộ được xây dựng với số lượng nhiều nhất 41 siêu thị đã đi vào hoạt động. Doanh số cũng tăng trưởng theo thời gian, đỉnh điểm quý II năm 2022 đã cán mốc vượt 500 tỷ đồng doanh thu sản phẩm thương mại.

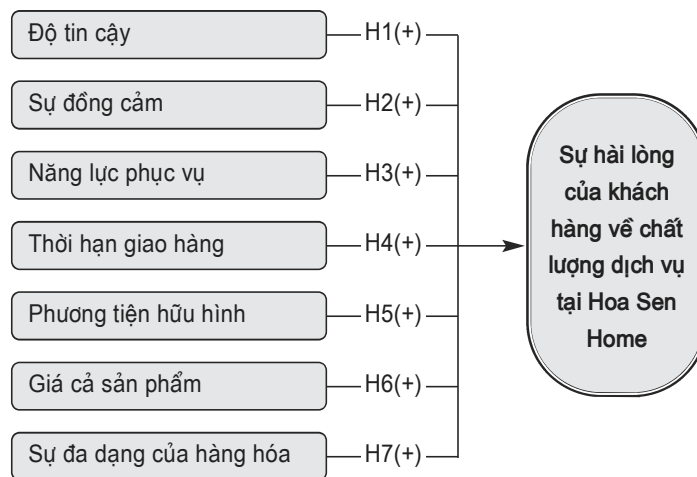
Bên cạnh tiềm năng và kết quả đạt được, Hoa Sen Home vẫn còn những vấn đề đang tồn tại kìm hãm sự phát triển, cần được lưu tâm và nhanh chóng giải quyết. Cụ thể, việc thu hút lượng khách hàng mới chưa đạt được như kỳ vọng ban đầu, tỷ lệ khách hàng quay lại mua chưa cao, doanh số phát triển chưa ổn định. Cùng với xu hướng khách hàng đang dần chuyển sang mua sắm chuyên nghiệp, cần nhắc kỹ lưỡng trong quyết định mua và ngày càng trở nên “khó tính” hơn đối với chất lượng dịch vụ. Đây là những vấn đề cấp thiết, quan trọng, ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển bền vững của Hoa Sen Home trong tương lai, cần được xem xét kỹ lưỡng và có những giải pháp quyết liệt để khắc phục. Không những vậy, Việt Nam mở cửa theo cam kết của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) với nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến từ các nước phát triển khác nhau, việc cạnh tranh với các siêu thị vật liệu xây dựng nước ngoài trong tương lai là điều sớm hay muộn. Cùng với đó là sự cạnh tranh gay gắt từ các cửa hàng vật liệu xây dựng truyền thống địa phương tạo ra áp lực không hề nhỏ đối với Hoa Sen Home. Để khắc phục những vấn đề nội tại của Hoa Sen Home và đối phó với thách thức đến từ bên ngoài, Hoa Sen Home cần có những giải pháp, những hành động cụ thể để làm thế nào có được sự hài lòng cao của khách hàng, nhằm giữ chân khách hàng cũ, tăng số lượng khách hàng mới đến mua sắm, đạt mục tiêu tăng trưởng doanh số ổn định, bền vững, cạnh tranh hiệu quả với các đối thủ trên thị trường.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu tổng quan

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



trong và ngoài nước, kết quả nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) với các Trưởng ngành hàng, Ban Giám đốc Hoa Sen Home, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu 7 thành phần nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại các siêu thị Hoa Sen Home như Hình 1.

2.2. Xây dựng bảng câu hỏi và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn:

- Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ: Giai đoạn này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm xây dựng và hoàn thiện bảng phỏng vấn. Từ mục tiêu ban đầu, thông qua các cơ sở lý thuyết, tác giả xây dựng bảng câu hỏi định tính. Sau đó, tiến hành phỏng vấn sâu với các khách hàng đã từng mua hàng, các cấp quản lý tại các siêu thị Hoa Sen Home và các cấp quản lý các ngành hàng, nhằm hiệu chỉnh bảng phỏng vấn phù hợp với tình hình thực tế. Sau đó tiến hành khảo sát thử 30 khách hàng (kết hợp định tính và định lượng) để hoàn thiện bản câu hỏi khảo sát.

- Giai đoạn nghiên cứu chính thức: Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong bảng câu hỏi, nghiên cứu sử dụng thang đo “Likert 5 mức độ (1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường (Trung dung, phân vân); 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý)”. Tác giả tiến hành khảo sát chính thức các khách hàng. Nghiên cứu này xác định tổng thể nghiên cứu là các khách hàng đã và đang mua hàng tại các siêu thị Hoa Sen Home khu vực miền Tây Nam Bộ. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện, phi xác suất để người trả

lời dễ tiếp cận, họ sẵn sàng trả lời bảng câu hỏi, đồng thời có thể tiết kiệm thời gian và chi phí cho người nghiên cứu. (Bảng 1)

Theo Hair & ctg (1998), để có thể phân tích nhân tố khám phá (EFA), tỷ lệ mẫu trên biến quan sát phải đảm bảo tối thiểu 5:1. Nghĩa là với mô hình

Bảng 1. Các câu hỏi thang đo trong bảng câu hỏi

Mã hóa	Biến quan sát	Thang đo
TC1	Siêu thị Hoa Sen Home luôn làm đúng với những gì đã cam kết với khách hàng	Độ tin cậy
TC2	Khách hàng phát sinh thắc mắc hay khiếu nại, siêu thị luôn giải quyết thỏa đáng	
TC3	Siêu thị luôn thực hiện giao dịch và thanh toán rõ ràng, không nhầm lẫn	
TC4	Hàng hóa bày bán trong siêu thị đều có tên và xuất xứ rõ ràng	
TC5	Khi gặp giao dịch mua hàng xảy ra sự cố, nhân viên chủ động hỗ trợ giải quyết.	
DC1	Siêu thị thể hiện sự quan tâm đến khách hàng	Sự đồng cảm
DC2	Siêu thị thấu hiểu được nhu cầu của khách hàng	
DC3	Nhân viên siêu thị luôn thể hiện sự quan tâm đến khách hàng	
DC4	Siêu thị Hoa Sen Home bố trí thời gian mở cửa thuận tiện cho việc giao dịch mua bán	
DC5	Anh/Chị luôn cảm thấy có niềm tin khi sử dụng các sản phẩm, dịch vụ siêu thị Hoa Sen Home	
PV1	Nhân viên có cách hành xử chuẩn mực tạo niềm tin nơi khách hàng	Năng lực phục vụ
PV2	Khách hàng cảm thấy an toàn và tin tưởng khi được phục vụ	
PV3	Nhân viên siêu thị có kiến thức chuyên môn trả lời các câu hỏi của khách hàng một cách tốt nhất	
PV4	Nhân viên thực hiện quy trình, thủ tục thanh toán nhanh chóng, tiện lợi	
GH1	Siêu thị luôn chuẩn bị các phương tiện (xe máy, ô tô tải,...) để hỗ trợ việc vận chuyển hàng hóa thuận tiện	Thời hạn giao hàng
GH2	Nhân viên giao hàng sẵn lòng thực hiện các đơn hàng đột xuất/ đơn hàng gấp	
GH3	Nhân viên giao hàng kịp thời, nhanh chóng và chính xác	
GH4	Siêu thị giao hàng đúng thời gian theo tiến độ từng giai đoạn công trình	
PT1	Siêu thị Hoa Sen Home có trang thiết bị hiện đại	Phương tiện hữu hình
PT2	Cơ sở vật chất của siêu thị Hoa Sen Home trông hấp dẫn	
PT3	Nhân viên của siêu thị có trang phục của nhân viên gọn gàng, lịch sự	
PT4	Siêu thị ở vị trí thuận lợi, dễ tìm	
PT5	Hình ảnh của Logo siêu thị để nhận biết	
GC1	Giá cả tại siêu thị phù hợp với chất lượng	Giá cả sản phẩm
GC2	Giá tại Hoa Sen Home luôn cạnh tranh với các đơn vị khác	
GC3	Mức giá tại Hoa Sen Home phù hợp với thu nhập của Anh (Chị)	
GC4	Siêu thị luôn có chương trình khuyến mãi với giá cả rất hấp dẫn và rất đa dạng	
DD1	Siêu thị có nhiều mặt hàng để khách hàng lựa chọn	Sự đa dạng hàng hóa
DD2	Siêu thị thường xuyên bổ sung các sản phẩm mới	
DD3	Hàng hóa đáp ứng đầy đủ theo từng giai đoạn công trình	
DD4	Siêu thị luôn có những sản phẩm mới đi đầu đáp ứng thị hiếu của khách hàng	

Mã hóa	Biến quan sát	Thang đo
HL1	Tôi luôn tin tưởng về dịch vụ bán hàng hóa tại Siêu thị Hoa Sen Home	Sự hài lòng khách hàng
HL2	Tôi luôn nghĩ đến các sản phẩm tại Siêu thị Hoa Sen Home mỗi khi tôi có nhu cầu.	
HL3	Tôi sẽ giới thiệu cho người quen, bạn bè sử dụng dịch vụ tại Siêu thị Hoa Sen Home	
HL4	Nhìn chung, tôi hoàn toàn hài lòng với chất lượng dịch vụ tại Siêu thị Hoa Sen Home	

của đề tài có 35 biến quan sát thì mẫu quan sát cần tối thiểu 175. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phân tích tốt hơn, tác giả tiến hành khảo sát 248 đối tượng khảo sát để việc ước lượng các hệ số phân tích hồi quy được tốt hơn.

3. Kết quả phân tích

3.1. Kiểm định tin cậy của thang đo

Sau khi tiến hành phân tích hệ số Cronbach's Alpha. Với kết quả thu được, tác giả tiến hành loại bỏ biến quan sát DC5 (Anh/Chị luôn cảm thấy có niềm tin khi sử dụng các sản phẩm, dịch vụ siêu thị Hoa Sen Home) của thang đo "Sự đồng cảm" vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Còn lại 34 biến quan sát đạt yêu cầu, tác giả tiếp tục sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo. Có 7 biến độc lập được tác giả đưa vào phân tích EFA bao gồm: (1) Độ tin cậy (TC); (2) Sự đồng cảm (DC); (3) Năng lực phục vụ nhân viên (PV); (4) Thời hạn giao hàng (GH); (5) Phương tiện hữu hình (PT); (6) Giá cả hàng hóa (GC); (7) Đa dạng hàng hóa (DD).

Kết quả hệ số KMO = 0,866 > 0,5 (thỏa điều kiện 0,5 # KMO # 1) cho thấy phân tích nhân tố khám phá (EFA) phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Đối với tổng thể có thể thấy các biến có tương quan với nhau vì kết quả thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett là đạt giá trị mức ý nghĩa 0 (Sig. = 0,000) nhỏ hơn 0,5. Điều này cho thấy số liệu dùng để phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp.

Tổng phương sai trích bằng 74,074% lớn hơn 50%, vậy 07 nhân tố được trích ra này có thể giải thích được 74,074% sự biến thiên của dữ liệu. Kết quả này được chấp nhận nên mô hình được xây dựng là phù hợp. Hay nói cách khác, với giá trị phương sai bằng 74,074% thì 7 nhân tố thuộc các biến số này chứng minh được 74,074% mô hình trong thực tế.

Các biến quan sát của các nhân tố đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) biến động từ 0,592 tới

0,947 tất cả đều lớn hơn 0,5 và cũng không có biến nào có hệ số tải cao đồng thời trên hai nhân tố. Qua đó cho thấy các thang đo đạt yêu cầu về giá trị hội tụ và phân biệt. Với các biến quan sát có hệ số tải đạt yêu cầu đều lớn 0,5 được coi là có ý nghĩa trong thực tiễn.

3.2. Kết quả phân tích hồi quy bội

Kết quả phân tích hồi quy được dùng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ của Hoa Sen Home dựa trên cơ sở dữ liệu được khảo sát từ 248 khách hàng đã mua hàng tại các siêu thị Hoa Sen Home. Mức độ ảnh hưởng này được xác định thông qua hệ số hồi quy. Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 2.

Theo kết quả hồi quy, tất cả 7 nhân tố đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Hoa Sen Home. Giá trị hệ số phóng đại phương sai (VIF) nằm trong khoảng 1,189 - 1,778 đều nhỏ hơn 3 nên có thể kết luận các biến độc lập không có hiện tượng đa cộng tuyến. Vậy, các kết quả của mô hình hồi quy là đáng tin cậy.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại các siêu thị Hoa Sen Home

Kết quả nghiên cứu cho thấy 7 yếu tố được xem xét đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng chung của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Hoa Sen Home từ cao đến thấp như sau:

+ Yếu tố "Độ tin cậy tại Hoa Sen Home" tác động cùng chiều dương đến sự hài lòng của khách hàng. Có hệ số Beta là 0,217 lớn nhất nên mức độ ảnh hưởng của các biến trong mô hình là mạnh nhất trong số các yếu tố tác động đến sự hài lòng chung của khách hàng tại Hoa Sen Home.

+ Yếu tố "Phương tiện hữu hình" tác động cùng chiều dương đến sự hài lòng của khách hàng. Có hệ số Beta là 0,199 nên mức độ ảnh hưởng của biến

Bảng 2. Bảng trọng số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai lệch chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-0,172	0,203		-0,849	0,397		
	TC	0,172	0,042	0,217	40,140	0,000	0,566	1,767
	DC	0,145	0,055	0,139	20,646	0,009	0,563	1,778
	PV	0,153	0,049	0,152	30,096	0,002	0,650	1,539
	GH	0,150	0,049	0,150	30,101	0,002	0,669	1,495
	PT	0,139	0,031	0,199	40,440	0,000	0,781	1,280
	GC	0,145	0,047	0,152	30,091	0,002	0,643	1,554
	DD	0,161	0,038	0,182	40,234	0,000	0,841	1,189

này trong mô hình đứng thứ hai đối với các yếu tố tác động đến sự hài lòng chung của khách hàng tại Hoa Sen Home.

+ Yếu tố “Sự đa dạng hàng hóa tại Hoa Sen Home” tác động cùng chiều dương đến sự hài lòng của khách hàng. Có hệ số Beta là 0,182 nên mức độ ảnh hưởng của biến này trong mô hình đứng thứ ba đối với các yếu tố tác động đến sự hài lòng chung của khách hàng tại Hoa Sen Home.

+ Yếu tố “Năng lực phục vụ của Hoa Sen Home” và “Giá cả sản phẩm tại Hoa Sen Home” tác động cùng chiều dương đến sự hài lòng của khách hàng. Cùng có hệ số Beta là 0,152 nên mức độ ảnh hưởng của 2 biến này trong mô hình đứng thứ tư đối với các yếu tố tác động đến sự hài lòng chung của khách hàng tại Hoa Sen Home.

+ Yếu tố “Thời hạn giao hàng của Hoa Sen Home” tác động cùng chiều dương đến sự hài lòng của khách hàng. Có hệ số Beta là 0,150 nên mức độ ảnh hưởng của biến này trong mô hình đứng thứ năm đối với các yếu tố tác động đến sự hài lòng chung của khách hàng tại Hoa Sen Home.

+ Yếu tố “Sự đồng cảm tại Hoa Sen Home” tác động cùng chiều dương đến sự hài lòng của khách hàng. Có hệ số Beta là 0,139 nên mức độ ảnh hưởng của biến này trong mô hình đứng vị trí cuối cùng trong các yếu tố tác động đến sự hài lòng chung của khách hàng tại Hoa Sen Home.

4. Kết luận và giải pháp

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và

phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại các siêu thị Hoa Sen Home khu vực miền Tây Nam Bộ. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 7 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Hoa Sen Home. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ như sau:

Giải pháp về độ tin cậy: Hoa Sen Home cần làm tốt công tác xử lý khiếu nại, than phiền khách hàng thông qua việc thành lập phòng ban, bộ phận chăm sóc khách hàng; xây dựng quy trình xử lý khiếu nại theo hướng tin gọn hơn; xây dựng chính sách linh hoạt trong quá trình giải quyết khiếu nại; xây dựng đội ngũ kỹ thuật tại siêu thị.

Giải pháp về sự đồng cảm: Kết quả khảo sát về yếu tố sự đồng cảm tại Hoa Sen Home cho thấy khách hàng chưa cảm thấy rõ ràng sự quan tâm, đồng cảm đến từ Hoa Sen Home, đồng thời các nhu cầu khách hàng chưa được đáp ứng triệt để. Vì vậy, Hoa Sen Home cần: *Một là*, nâng cao thái độ, hành vi của nhân viên đối với khách hàng; *Hai là*, nhân viên luôn đặt quyền lợi khách hàng là mục tiêu phục vụ; *Ba là*, xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng cho tất cả các khách hàng, đặc biệt là đối tượng khách hàng các nhân, khách hàng lẻ; *Bốn là*, lắng nghe và thu thập ý kiến phản hồi

khách hàng nhiều hơn; *Năm là*, điều chỉnh tăng thời gian mở cửa cửa hàng từ 8h00 đến 21h00 đối các khu vực trung tâm.

Giải pháp về năng lực phục vụ: Hoa Sen Home cần có tổng thể các giải pháp từ con người đến quy trình phục vụ khách hàng, cụ thể: Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng; Tăng cường chất lượng đào tạo các nhân sự; Duy trì và phát triển đội ngũ nhân viên cơ sở; Cải thiện quy trình, thủ tục thanh toán theo hướng nhanh gọn.

Giải pháp về thời hạn giao hàng: trước hết Hoa Sen Home cần phải đảm bảo được hàng hóa tồn kho về số lượng và chủng loại. Cùng với đó là việc đảm bảo kiểm soát, tối ưu thời gian giao hàng từ các tổng kho và thời gian nhập hàng từ các nhà cung cấp.

Giải pháp về phương tiện hữu hình: Đây là nhóm yếu tố được Hoa Sen Home quan tâm thực hiện tốt và có nhiều điểm nổi bật so với các đối thủ trên thị trường. Để phát huy và nâng cao hơn nữa yếu tố này, Hoa Sen Home cần nâng cao mật độ cửa hàng Hoa Sen Home tại các trung tâm

thành phố; Tận dụng không gian để giới thiệu đến khách hàng; Thống nhất chung dữ liệu khách hàng tại các cửa hàng.

Giải pháp về giá cả sản phẩm: Đầu tiên cần hướng đến việc xây dựng chính sách giá cả hợp lý, cạnh tranh; Kiểm soát tốt về giá cả trên thị trường và tại siêu thị; Tăng cường hợp tác và liên kết chặt chẽ với nhà cung cấp; Đa dạng chương trình khuyến mãi.

Giải pháp về sự đa dạng hàng hóa: Không ngừng nghiên cứu, phát triển đưa ra các sản phẩm mới, dịch vụ mới để nâng cao khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng. Điều này có thể thực hiện bằng cách: tìm kiếm, đưa vào kinh doanh các thương hiệu, sản phẩm thông dụng, ưa dùng trên thị trường như que hàn Kim Tín, keo Apollo, dây điện Cadivi...; bổ sung thêm sản phẩm còn thiếu trong các ngành hàng; bổ sung thêm các ngành hàng mới trong lĩnh vực nội thất; phối hợp các nhà cung cấp nhằm nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thương hiệu riêng Hoa Sen Home; tìm kiếm và phát triển các nhà cung cấp mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phan Chí Anh, Nguyễn Thu Hà & Nguyễn Huệ Minh. (2016). Chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của khách hàng - Nghiên cứu tình huống của cửa hàng tiện ích Hà Nội. *Tạp chí Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 31(1), 11-21.
2. Đàm Chí Cường, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Ngọc Long & Bùi Văn Quang. (2021). Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng khách hàng và lòng trung thành khách hàng đối với cửa hàng tiện lợi tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 51, 1-7.
3. Nguyễn Kim Hạnh, Lê Trung Ngọc Phát & Từ Thị Như Ý. (2022). Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ giao hàng với sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong thương mại điện tử bán lẻ tại Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 18(3), 1-6.
4. Nguyễn Đình Thọ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
5. Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận, Nguyễn Thị Phương Dung. (2019). Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành khách hàng: Trường hợp các siêu thị tại Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 17(2), 1-4.
6. Lê Huyền Trang. (2019). Chất lượng dịch vụ bán lẻ của một số siêu thị kinh doanh tổng hợp tại Hà Nội. Luận án Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Học Viện Khoa học Xã hội.
7. Võ Minh Trí. (2021). *Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng mua sắm tại siêu thị Co. opmart Bà Rịa*. Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Quốc Toàn, & Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. (2020). Lựa chọn nhà cung cấp vật liệu cho nhà thầu xây dựng bằng phương pháp AHP. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng - ĐH Xây dựng Hà Nội*, 14(3V), 149-162.

9. Ngô Thanh Phương Quỳnh, Vũ Kim Ngân & Trần Thị Ngọc Bích. (2021). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại cửa hàng tiện lợi. *Tạp chí Công Thương*, 15, 92-97.

10. Parasuraman, A., Zeithaml V.A. & Malhotra A. (2005). E-S-QUAL: Multipleitem scale for Assessing Electronic Service Quality. *Journal of Service Research*, 7(3), 213-233.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2023

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN THANH VŨ

Trưởng Đại học Nguyễn Tất Thành

2. Học viên LẠI QUỐC BẢO

Hoa Sen Group

**SOLUTIONS TO IMPROVE THE CUSTOMER SATISFACTION
ABOUT THE QUALITY OF HOA SEN HOME SUPERMARKETS
IN THE SOUTHWEST OF VIETNAM**

● Ph.D **NGUYEN THANH VU**¹

● **LAI QUOC BAO**¹

¹Nguyen Tat Thanh University

¹Hoa Sen Group

ABSTRACT:

This study analyses the current quality and determine the factors affecting the customer satisfaction about the quality of Hoa Sen Home supermarkets in the Southwest of Vietnam. The study's data is collected from 226 customers who have visited Hoa Sen Home supermarkets. The Exploratory Factor Analysis (EFA) method is used to analyze the data. The study finds out there are 07 factors affecting the customer satisfaction. These factors, listed in the descending order of influencing level, are (1) Reliability (beta = 0,217), (2) Tangibles (beta = 0,199), (3) Variety of goods (beta = 0,182), (4) Service capacity (beta = 0,152), (5) Product price (beta = 0,152), (6) Delivery on time (beta = 0.153), and (7) Empathy (beta = 0,139). Based on the study's results, some solutions are proposed to improve the customer satisfaction about the quality of Hoa Sen Home supermarkets in the coming time.

Keywords: customer satisfaction, service quality, service, Hoa Sen Home supermarket, Southwestern.

DIGITAL MARKETING ACTIVITIES THAT COMPANIES CAN DO IN THE DEVELOPMENT STAGE OF WEB 3.0

● NGUYEN THI XUAN TRANG

ABSTRACT:

Nowadays, the Internet has become an important part of our lives. The World Wide Web or simply "the Web" is a global information medium which users can access via computers connected to the Internet. The Web has changed a lot since its first launch. This paper is to provide an overview on digital marketing activities that businesses can do in the development of Web 3.0.

Keywords: website, Web 1.0, Web 2.0, Web 3.0, digital Marketing.

1. Introduction

The Internet and website (web) are not synonymous, both are two separates but closely related things. The Internet is simply a network of billions of computers interconnected across the globe forming a network in which any computer is capable of communicating with any other. The World Wide Web is a way of accessing information via internet media by displaying web pages on a browser, and information connected by hyperlinks which may contain text, graphics, audio, and video.

Web 1.0 is the first generation of the web, also known as the information web. Users can only read and share information on websites, people often call these websites "static web". When companies use Web 1.0 as an information channel for their Marketing activities, they have very limited ways

to deploy Marketing activities because they cannot interact with customers, and do not know whether the information that is given by the company is attractive, and beneficial to their customers or not.

Web 2.0 is a read-write web platform where users can communicate with each other, people often call this web "dynamic web". When companies use Web 2.0 as a communication channel for their Marketing activities, they can fully interact with customers, and listen to customer feedback quickly, thereby improving their marketing activities, so their marketing action is more effective.

Web 3.0 can be defined as the personalized, "semantic web". It changes the web into a language that machine systems can read and classify, not humans.

Digital Marketing is the marketing of products or services using digital technology, primarily on the Internet, but also includes mobile phones, display advertising, and any other digital media. The rise of digital marketing from the 1990s and 2000s changed the way brands and businesses use technology to market. Digital platforms are increasingly integrated into marketing plans and daily lives because people want to use digital devices instead of visiting physical stores, so digital marketing campaigns are becoming increasingly more popular and effective than traditional marketing activities.

2. The popular digital marketing activities nowadays

Digital Marketing activities of companies are currently being developed strongly, including some typical tools such as:

Email Marketing: Companies use email marketing as a way of communicating with their customers. Email is often used to promote content, discounts, and events, and direct people to your website. Types of emails businesses can send in an email marketing campaign include Blog subscription newsletters, Follow-up emails for website visitors who have downloaded something, Welcome emails for customers, Promotions for members joining loyalty programs, Tips, or similar email sequences to nurture customers.

Pay-Per-Click Advertising (PPC): PPC is a method of driving traffic to your website by paying publishers every time your advertisement is clicked. One of the most popular types of PPC is Google Ads Words (Google keyword advertising) which allows you to pay for top positions on Google's search engine results pages at a "per click" and link to your website. Other channels you can use PPC mainly include Paid advertising on Facebook, Promoted Tweets on Twitter, Sponsored Messages on LinkedIn, etc.

Search Engine Optimization: It is the process of optimizing a website to "rank" higher in search

engine results pages, thereby increasing the amount of organic (or free) traffic to your website.

Affiliated Marketing: This is a type of performance-based advertising where you get a commission for promoting other people's products or services on your website (or other digital marketing channels). Affiliate marketing channels can be partner programs of e-commerce sites such as Amazon, Shopee, etc. When customers buy goods from the links created from the above program, the promoter will receive a commission from the seller.

Social Media Marketing: This method promotes your brand and content on social media channels to increase brand awareness, drive traffic, and generate leads for your business. Marketing channels that you can use in social media marketing include Facebook, Twitter, LinkedIn, Instagram, Zalo, and Pinterest,...

Content Marketing: Content Marketing is the creation and promotion of content assets for the purpose of creating brand awareness, traffic growth, lead generation, and customers. Marketing channels that can play a role in your content marketing strategy include Blog posts, E-books, whitepapers, Infographics, Brochures, and online reports,...

Marketing Automation: Marketing automation refers to software that serves to automate your basic marketing activities. Many marketing departments can automate repetitive tasks that they normally do manually, such as Email Newsletters, Social Posting Scheduling, Contact List Updates, Business Processes, etc. Marketing automation also works on lead acquisition, campaign tracking, and reporting.

Online PR: Online PR is the practice of ensuring online coverage earned by digital publications, blogs, and other content-based websites. It's like traditional PR but in the online space. Marketing channels you can use to maximize your PR efforts include: Reaching out to reporters via social media; Engaging online

reviews of your company; Engaging website comments, or your personal blog.

3. Digital marketing activities of companies in the development stage of web 3.0

Digital Marketing activities in Web 3.0 will be the combination of various technologies into the user experience. Because of the strong participation of machines (essentially new technologies integrated into the website), Web 3.0 becomes more powerful, so the digital marketing activities of companies are also increasingly more effective. Some technologies that have changed the digital marketing activities of businesses are as follows:

3.1. Artificial intelligence (AI) technology

Applications of AI have gained popularity and are widely used to automate routine tasks in a number of industries. With AI, Google can suggest searches as you type each keyword or phrase in the search bar. Amazon applies AI to book recommendations.

From social media posts, and transaction history to other behavioral data, AI can group customers into clusters, enabling businesses to perform market segmentation and targeting by using data. It is a platform that allows businesses to provide customization and personalization in product recommendations, pricing, and content marketing campaigns. When the customer responds to these suggestions, the computer continues to learn and adjust its algorithm.

3.2. Natural Language Processing (NLP)

NLP is an important aspect of the evolution of AI, especially those that require linguistic input, such as voice assistants.

The most widespread application of NLP is chatbots. Chatbots are being used not only for consulting but also for sales. Businesses like Lyft, Sephora, and Starbucks have started using chatbots to take orders and interact with customers. In the B2B sector, businesses like Hubspot and RapidMiner apply chatbots to assess the quality and categorize leads to the right channels for further

care. The popularity of online messaging platforms such as WhatsApp, Facebook Messenger, and Wechat is an important factor in the growth of chatbots. Also, for this reason, people expect to be able to communicate with chatbots in the same way they would converse with real people.

3.3. Sensor technology

Not only text and speech recognition, but computers also learn from image and face recognition. The growing popularity of pictures and selfies in the social media era has fueled this trend. Particularly, image recognition technology scans an image and searches the web or database for image content that resembles that image. As the leading search engine, Google has developed image recognition so that users can perform image searches.

The application of image recognition technology is huge. For example, when browsing through millions of posts on social media, businesses can scan photos of buyers and use their brand to say thank you. They can also identify people who are using competing brands and invite them to convert. This highly targeted advertising is very effective to increase market share.

3.4. Mixed Reality (MR)

In terms of three-dimensional user interface innovation, Augmented reality (AR), Virtual reality (VR), and mixed reality (MR) - MR has the most prominent and promising developments in blurring the lines between the physical and digital world. The ability to combine both the digital and physical worlds is a game-changer in Marketing. It offers endless possibilities in providing engaging marketing content, mainly because MR has its roots in video games. MR helps businesses embed more information and stories into their products in a fun and engaging way. In turn, products can now visually introduce themselves to customers about themselves and how to use them. In a way, customers can now “consume” the product right before deciding to buy it. For example, travel agencies use MR to provide a virtual tour

experience on their website to encourage people to visit the actual destination.

3.5. Internet of Things (IoT)

IoT is a technology that connects machines and devices that communicate with each other. A good example of an IoT application in business is Disney. This theme park leverages IoT to remove obstacles and reshape the customer experience at the park. Integrated with the My Disney Experience website, the park's Magic Band stores customer information and thereby acts as an automatically activated entry ticket, key, and payment method. This bracelet continuously communicates with thousands of sensors in rides, restaurants, shops, and hotels through radio frequency technology. Disney employees can monitor customer activity, predict customer arrivals within 12 meters, and proactively serve them. Imagine being greeted by your first name without having to say anything. The data collected from customer activity is valuable for designing location-based recommendations or recommending the most optimal park routes for guests to experience.

3.6. Blockchain Technology

The transparent and secure record-keeping nature of Blockchain is a potential game-changer for marketing. IBM in partnership with Unilever has embarked on a Blockchain project to increase transparency in digital advertising placement. The National Association of Advertisers estimates that 30% to 40% of digital advertising costs go to the people who run the advertising, while the rest goes to the middlemen. Blockchain is used to track this chain of transactions from the advertiser to the

people who directly run the advertising and identify inefficiencies. A similar application of Blockchain could also help customers verify whether marketing claims such as fair trade and 100% organic are accurate through the supply chain's translated record keeping.

Another possible area of implementation is customer data management. Today, customer data is scattered across many businesses and brands. For example, customers can participate in dozens of loyalty programs and share information with multiple parties. The fragmented nature makes it difficult for customers to aggregate scores and make them large enough to make sense. Blockchain has the ability to integrate many loyalty programs and at the same time reduce the transaction barrier in it.

4. Conclusion

Web 2.0 is the most popular generation of websites today and it creates conditions for explosive Digital Marketing activities. Depending on the needs of the business they will choose the appropriate form of Digital Marketing. The web 3.0 generation is the future of web generation because it is supported by machines (or advanced technologies) to help increase user experience and help Digital Marketing channels work more effectively. However, the technologies in the Web 3.0 generation are still quite new, and not all businesses are qualified to apply them, but it is the trend of the future, so businesses need to have a plan of training for their staff to grasp these technologies and find ways to apply into activities of the business and the Digital Marketing ■

REFERENCES:

1. George Lawton, (2007). *Web 2.0 Creates Security Challenges*. USA: The IEEE Computer Society.
2. Sareh Aghaei, M. Nematbakhsh, Hadi Khosravi Farsani, (2012). Evolution of the world wide web: from web 1.0 to web 4.0. *International Journal of Web & Semantic Technology (IJWesT)*, 3(1), 1-6.

3. San, Murugesan, (2007). Understanding Web 2.0. *Journal IT Professional*, 9(4), 34-41.

Received date: April 2, 2023

Reviewed date: April 22, 2023

Accepted date: May 5, 2023

Author information:

MBA. NGUYEN THI XUAN TRANG

Faculty of Business Administration

Nguyen Tat Thanh University

CÁC HOẠT ĐỘNG MARKETING KỸ THUẬT SỐ MÀ CÁC DOANH NGHIỆP CÓ THỂ ÁP DỤNG ĐƯỢC TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA WEB 3.0

● ThS. **NGUYỄN THỊ XUÂN TRANG**

Khoa Quản trị kinh doanh

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

TÓM TẮT:

Ngày nay, nhiều hoạt động của chúng ta đều cần sử dụng mạng Internet. World Wide Web (WWW) hay còn được gọi đơn giản là web, là một không gian thông tin toàn cầu để lưu trữ dữ liệu và cho phép người dùng đọc, viết, chia sẻ các dữ liệu này bằng máy tính có kết nối mạng Internet. Kể từ khi được giới thiệu đến nay, World Wide Web đã có nhiều sự cải tiến. Bài viết này nhằm giới thiệu tổng quan các hoạt động marketing kỹ thuật số mà các doanh nghiệp có thể áp dụng được trong giai đoạn phát triển của Web 3.0.

Từ khóa: website, Web 1.0, Web 2.0, Web 3.0, marketing kỹ thuật số.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ INTERNET TẠI VNPT THÀNH PHỐ BẾN TRE

● NGUYỄN VĂN TRUYỀN - NGUYỄN TẤN ĐẠT

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu đánh giá mức độ mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng (SHL) về chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT TP. Bến Tre (VNPT Bến Tre). Kết quả nghiên cứu cho thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến SHL về chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre, bao gồm: (1) Mức độ đảm bảo tác động mạnh nhất, kế đến là nhân tố; (2) Khả năng đáp ứng; (3) Khả năng tiếp cận; (4) Phương tiện hữu hình; và (5) Mức độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu giúp VNPT Bến Tre có cơ sở và nền tảng để tìm ra giải pháp gia tăng SHL về chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre.

Từ khóa: sự hài lòng, chất lượng dịch vụ Internet, nhân tố ảnh hưởng, TP. Bến Tre.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường như hiện nay, việc giữ chân và thu hút khách hàng quay trở lại là điều rất cần thiết, được xem là sự sống còn của tổ chức. Để thực hiện được điều này, các tổ chức đã đua nhau thực hiện quảng cáo, ban hành chính sách khuyến mãi, ưu đãi khi đến mua hàng, sử dụng các dịch vụ của tổ chức mình. Tuy nhiên, các hoạt động đó phần nào gây nên tình trạng tốn kém quá nhiều, không ít tổ chức đã không đủ kinh phí để thực hiện. Trong khi đó, không ít tổ chức đã nhận thức ra rằng, việc nâng cao chất lượng dịch vụ là điều cần thiết giúp gia tăng sự quay trở lại

của khách hàng với tổ chức của mình, hay nói cách khác đó là việc gia tăng SHL với tổ chức lên mức tốt nhất; điều này giúp các tổ chức giảm thiểu chi phí vào việc quảng cáo không thiết yếu, mà còn có thể tận dụng và phát huy tối đa các nguồn lực đang có (Dharmadasa & Gunawardane, 2017; Selelo & Lekobane, 2017).

Cùng với đó, để duy trì khách hàng cũ và tiếp tục mở rộng cũng như thu hút khách hàng mới nhằm gia tăng doanh thu là điều mà các doanh nghiệp rất quan tâm hiện nay, thông qua việc gia tăng SHL, nhiều doanh nghiệp đã duy trì và thu hút thêm rất nhiều khách hàng mới. Chính vì lẽ

đó, nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến SHL là chủ đề được các nhà nghiên cứu đưa ra bàn luận liên tục trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, hiện nay, vẫn chưa có nghiên cứu về việc đánh giá ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến SHL có sử dụng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre. Chính vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến SHL của các cá nhân có sử dụng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre là điều rất cần thiết.

Thực tế cho thấy, có nhiều khách hàng vẫn chưa hài lòng với dịch vụ chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre trong suốt thời gian qua, do chất lượng mạng Internet, đường truyền còn chậm và độ phủ sóng không quá rộng, làm giảm chất lượng sử dụng mạng của người dân. Chính vì vậy, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu này để tìm ra các nhân tố thuộc chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến SHL có sử dụng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre, qua đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao SHL có sử dụng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre. Chính vì vậy, đề tài thực sự là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thực tế.

2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa định tính và định lượng. Trong đó:

- *Nghiên cứu định tính*: Lược khảo các nghiên cứu liên quan để rút ra ô hình nghiên cứu phù hợp với đề tài. Và xây dựng các biến quan sát cho các thang đo và hiệu chỉnh biến quan sát của các thang đo của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

- *Nghiên cứu định lượng*: Được sử dụng đo lường các nhân tố chất lượng dịch vụ tác động đến SHL khi sử dụng dịch vụ Internet tại VNPT Bến Tre.

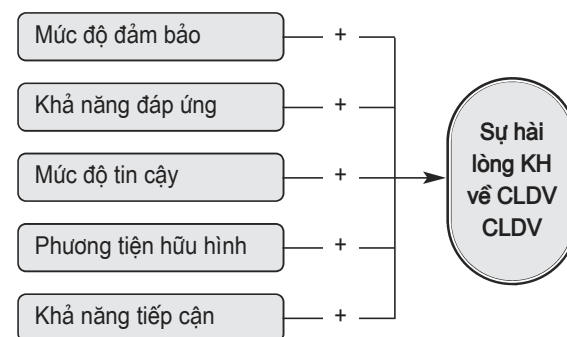
Mẫu nghiên cứu trong nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, với cỡ mẫu là 276 khách hàng để phân tích EFA với số lượng biến quan sát là 30; Theo quy tắc của Comrey và Lee (1992), điều này đảm bảo cỡ mẫu tốt cho nghiên cứu theo công thức $n > m \cdot 5$ (với m biến quan sát, n : tổng số phiếu điều tra).

Dữ liệu được thu thập bằng khảo sát thông qua

bảng câu hỏi có cấu trúc được thiết kế sẵn gửi trực tiếp đến khách hàng để phỏng vấn và nhận kết quả ngay. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 gồm đánh giá độ tin cậy của các thang đo với kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA với kiểm định Barlett và KMO, mô hình hồi quy tuyến tính và các phép kiểm định sau mô hình.

- Mô hình nghiên cứu đề xuất: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả

Thông tin của các đối tượng khảo sát được mô tả cụ thể như sau:

- *Giới tính*: nam có 140 đối tượng, chiếm tỷ lệ 50,7% và nữ có 136 đối tượng, chiếm tỷ lệ 49,3%.

- *Trình độ*: trung học phổ thông có 39 đối tượng chiếm tỷ lệ 14,1%; trung cấp, cao đẳng có 81 đối tượng chiếm tỷ lệ 29,3%; đại học có 132 đối tượng chiếm tỷ lệ 47,8% và sau đại học có 24 đối tượng chiếm tỷ lệ 8,7%.

- *Độ tuổi*: dưới 30 tuổi có 22 đối tượng chiếm tỷ lệ 8,0%; từ 30 đến 40 tuổi có 174 đối tượng chiếm tỷ lệ 63,0%; từ 41 đến 50 tuổi có 80 đối tượng chiếm tỷ lệ 29,0% và trên 50 tuổi có 0 đối tượng chiếm tỷ lệ 0,0%.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo thông qua phân tích Cronbach's Alpha

Sau khi kiểm định thang đo để loại biến xấu, ta có kết quả tổng hợp độ tin cậy thang đo cho từng biến nhân tố trong mô hình như Bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nhân tố	Trước phân tích Cronbach's Alpha	Sau phân tích Cronbach's Alpha	
		Số biến	Hệ số
Cronbach's Alpha	Số biến		
Mức độ đảm bảo	5	0,750	3 (Loại DB4, DB5)
Khả năng đáp ứng	5	0,893	5
Mức độ tin cậy	5	0,900	4 (Loại TC5)
Phương tiện hữu hình	5	0,880	3 (Loại HH4, HH5)
Khả năng tiếp cận	5	0,941	5
Sự hài lòng khách hàng	5	0,808	3 (Loại HL4, HL5)

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 3. Kiểm định KMO các biến độc lập

Giá trị KMO		0,759
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi-Square	5.645,435
	df	190
	Sig,	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

3.3. Phân tích nhân tố khám phá các thang đo thuộc các nhân tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng khách hàng

Với kết quả phân tích nhân tố các biến thuộc các nhân tố độc lập, tác giả thu được hệ số KMO là 0,759 lớn hơn 0,5 với giá trị Sig. là 0,000, điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 5.645,435 với mức ý nghĩa Sig. là $0,000 < 0,05$ (Bảng 3).

Đồng thời, phân tích phương sai trích, cho thấy phương sai trích đạt giá trị 77,195%, giá trị này khá cao, như vậy 77,195% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 5 nhân tố, các thang đo được rút ra và chấp nhận. Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ 5 với giá trị riêng eigenvalue là 1,334 lớn hơn 1 (điều này khẳng định các biến đưa vào được sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố).

3.4. Phân tích nhân tố khám phá các thang đo Sự hài lòng khách hàng

Tương tự, kết quả trị số KMO là 0,708 lớn hơn 0,5, điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 275,205 với mức ý nghĩa Sig. là $0,000 < 0,05$, điều này cho thấy kết quả kiểm định KMO hoàn toàn có nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% (Bảng 4)

Bảng 4. Kiểm định KMO các biến thuộc nhân tố Sự hài lòng khách hàng

Giá trị KMO		0,708
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi-Square	275,205
	df	3
	Sig,	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Việc phân tích phương sai trích, cho thấy phương sai trích đạt giá trị 72,471%, giá trị này khá cao, như vậy 72,471% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 1 nhân tố, các thang đo được rút ra và chấp nhận. Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ nhất với giá trị riêng (eigenvalue) là 2,174 (Bảng 5)

Bảng 5. Kết quả phương sai trích

Thành phần	Giá trị riêng			Tổng bình phương tải nhân tố trích được		
	Tổng	% phương sai	% phương sai tích lũy	Tổng	% phương sai	% phương sai tích lũy
1	2,174	72,471	72,471	2,174	72,471	72,471
2	0,464	15,453	87,924			
3	0,362	12,076	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

3.5. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả kiểm định Independent Sample T-Test và One Way ANOVA các nhân tố Giới tính, Trình độ học vấn, Độ tuổi đến Sự hài lòng khách hàng cho thấy không có sự khác biệt. Do đó mô hình hồi quy chỉ đưa 5 nhân tố chính làm biến độc lập và biến phụ thuộc sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ.

Từ kết quả hồi quy (Bảng 6) cho thấy nhân tố Sự hài lòng khách hàng có quan hệ tuyến tính đối với 5 nhân tố Mức độ đảm bảo (DB), Khả năng đáp ứng (DU), Mức độ tin cậy (TC), Phương tiện hữu hình (HH), Khả năng tiếp cận (TC).

Mức độ ảnh hưởng cao nhất đến nhân tố Sự hài lòng khách hàng đó là nhân tố Mức độ đảm bảo (beta chuẩn hóa là 0,34866; tác động cùng chiều), khi nhân tố Mức độ đảm bảo tốt hơn (tăng lên 1 đơn

vị) thì Sự hài lòng khách hàng tăng lên 0,348 đơn vị. Kết quả này cũng đồng nhất với nghiên cứu của Nguyễn Danh Nam và cộng sự (2021).

Tiếp đến là nhân tố Khả năng đáp ứng (beta chuẩn hóa là 0,269) tác động cùng chiều với SHL, kết quả tương đồng với Kwok và cộng sự (2016), khi nhân tố Khả năng đáp ứng tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì Sự hài lòng khách hàng tăng lên 0,269 đơn vị. Tương tự, 3 nhân tố còn lại trong mô hình cũng có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ Internet (Shava, 2021; Hà Nam Khánh Giao và Trần Hữu Ái, 2012). (Bảng 6)

4. Hàm ý quản trị từ kết quả mô hình

- Để khách hàng cảm thấy đơn vị cung ứng dịch vụ Internet có sự quan tâm, chăm sóc và hỗ trợ khách hàng, các đơn vị cung ứng dịch vụ Internet

Bảng 6. Kết quả mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-0,719	0,299		-2,404	0,017		
	Mức độ đảm bảo	0,362	0,052	0,348	6,962	0,000	0,711	1,406
	Khả năng đáp ứng	0,272	0,055	0,269	4,977	0,000	0,607	1,647
	Mức độ tin cậy	0,167	0,044	0,160	3,776	0,000	0,995	1,005
	Phương tiện hữu hình	0,204	0,045	0,190	4,504	0,000	0,994	1,006
	Khả năng tiếp cận	0,189	0,045	0,221	4,237	0,000	0,651	1,537

a. Dependent Variable: Sự hài lòng của khách hàng

cần tập trung tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, trong đó phải đặt sự hiệu quả và tính chuyên nghiệp lên hàng đầu. Tại các cửa chính của các đơn vị luôn có nhân viên tư vấn, hỗ trợ các giải đáp thắc mắc, cũng như tiếp thu ý kiến phản ánh của khách hàng về dịch vụ Internet.

- Các đơn vị cung ứng dịch vụ Internet nên thường xuyên tổ chức các cuộc thăm dò ý kiến của khách hàng thông qua nhiều hình thức khác nhau như: tiếp xúc trò chuyện trực tiếp, bảng khảo sát, đánh giá trên website,... Tất cả các ý kiến đóng góp của khách hàng cần được sàng lọc, xem xét và thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế sự tái diễn trở lại các lỗi khi cung cấp dịch vụ Internet.

- VNPT Bến Tre nên công khai hóa các đường dây nóng và các số điện thoại của các cá nhân trong việc phục vụ khách hàng, khắc phục và giải quyết các vấn đề phát sinh trong giao dịch của khách hàng.

- Đầu tư vào công nghệ mới, thường xuyên nghiên cứu các công nghệ mới để áp dụng cho việc

cung cấp dịch vụ Internet nhanh hơn, cùng với đó là việc thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính cho việc chủ động trong việc cập nhật và đổi mới công nghệ, máy móc, trang thiết bị phục vụ công việc.

5. Kết luận

Thông qua việc nghiên cứu, đánh giá mức độ mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT thành phố Bến Tre, kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT thành phố Bến Tre, bao gồm 5 nhân tố, trong đó, (1) Mức độ đảm bảo tác động mạnh nhất, kế đến là (2) Khả năng đáp ứng, (3) Khả năng tiếp cận, (4) Phương tiện hữu hình và (5) Mức độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả là những thông tin tin cậy và đáng quan trọng trong việc tham khảo giúp VNPT Bến Tre có cơ sở và nền tảng gia tăng Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet tại VNPT thành phố Bến Tre ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Comrey, A. L., & Lee, H. B. (1992). *A First Course in Factor Analysis (2nd ed.)*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum.
2. Dharmadasa, S. A. and Ginawardane, N. (2017). Impact of Service Quality on Customer Satisfaction with Special Reference to Mobile Telecommunication Industry of Sri Lanka. *Department of Marketing Management, University of Kelaniya, Sri Lanka*, 3(1), 26-58.
3. Hà Nam Khánh Giao và Trần Hữu Ái (2012). Tác động của chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng ADSL tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 256, 34-44.
4. Kwok, S. Y., Jusoh, A. and Khalifah, Z. (2016). The influence of Service quality on Satisfaction: Does gender really matter? *Intangible Capital*, 12(2), 444-461.
5. Nguyễn Danh Nam và Lê Thu Hằng (2021). Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ Logistics tại các doanh nghiệp chuyển phát nhanh trên địa bàn Thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 23(2), 11-22.
6. Selelo, G. B. and Lekobane, K. R. (2017). Effects of Service Quality on Customers Satisfaction on Botswanas Mobile Telecommunications Industry. *Archives of Business Research*, 5(3), 212-228.
7. Shava, H. (2021). The relationship between service quality and customer satisfaction in the South African mobile network telecommunications industry. *Journal of International Studies*, 14(2), 70-83.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2023

Thông tin tác giả:

1. Học viên cao học NGUYỄN VĂN TRUYỀN

2. Giảng viên, TS. NGUYỄN TẤN ĐẠT

Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Luật

Trường Đại học Trà Vinh

FACTORS AFFECTING THE CUSTOMER SATISFACTION ABOUT THE QUALITY OF THE INTERNET SERVICE PROVIDED BY VNPT BEN TRE

● Master's student NGUYEN VAN TRUYEN¹

● Ph.D NGUYEN TAN DAT¹

¹Faculty of Management, School of Economics
Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study assesses the impact of factors on the customer satisfaction about the quality of the Internet service provided by VNPT at Ben Tre City (VNPT Ben Tre). The study finds out that there are five factors affecting the customer satisfaction, including (1) The level of assurance emerged as the most influential factor, followed by (2) Responsiveness, (3) Accessibility, (4) Tangible media, and (5) Reliability. This study is expected to help VNPT Ben Tre find practical solutions to improve the satisfaction of their customers with the Internet service.

Keywords: satisfaction, Internet service quality, influencing factors, Ben Tre city.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ THÀNH TÍCH ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

● LẠI QUANG HUY

TÓM TẮT:

Bài viết này đề cập đến sự tác động của hoạt động quản trị thành tích đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp dựa trên tổng hợp các nghiên cứu về hệ thống và quá trình quản trị thành tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động quản trị thành tích được coi như một công cụ chiến lược và nền tảng mạnh mẽ để nhân viên đạt được mục tiêu cá nhân và tổ chức đạt được các mục tiêu chiến lược quan trọng của họ. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình và định hướng nghiên cứu về sự tác động của quản trị thành tích đến kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Việt Nam.

Từ khóa: ngân hàng thương mại cổ phần, hệ thống, quá trình quản trị thành tích, kết quả hoạt động, mục tiêu, chiến lược.

1. Đặt vấn đề

Quản trị thành tích là thuật ngữ đã xuất hiện từ thập niên 80 của thế kỷ trước. Qua nhiều giai đoạn, sự phát triển của quản trị thành tích hướng đến sự tập trung vào hiệu quả của cả tổ chức cũng như cá nhân, đòi hỏi cách tiếp cận chiến lược đối với quản trị thành tích để phù hợp với chiến lược và bối cảnh kinh doanh của tổ chức, đồng thời hỗ trợ chiến lược kinh doanh và chiến lược nhân lực thông qua các hoạt động được thiết kế để cải thiện năng lực tổ chức như quản lý vốn nhân lực, quản trị nhân tài và phát triển văn hóa thành tích cao (Armstrong và Baron, 2004). Quản trị thành tích chú trọng việc tìm

cách theo dõi và cải thiện thành tích làm việc của nhân viên theo thời gian thực để đảm bảo thành tích đạt được mức độ mong muốn. Nó vận dụng một cơ chế liên tục và chủ động để đảm bảo rằng nhân viên đạt được các mục tiêu đặt ra trên cơ sở thời gian thực mà không cần đánh giá hoặc có hành động khắc phục, tạo một số thời điểm trong tương lai. Do vậy, nó tạo thành một hệ thống hoạt động theo mạch và gắn liền với công việc hàng ngày của nhân viên. (H. Aguinis, 2013).

Trong giai đoạn hiện nay, nhiều tổ chức, doanh nghiệp dựa vào hệ thống và quá trình quản trị thành tích để nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh. Xuất

phát từ lý thuyết quản trị theo mục tiêu của Peter Drucker (1954), thành tích người lao động được đánh giá sẽ dựa trên những mục tiêu mà họ đã hoàn thành mà tổ chức đã giao phó cho họ, bên cạnh đó là thuyết mục tiêu của Latham và Locke (1996), người lao động sẽ chỉ được tính là có thành tích khi hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra đồng thời giúp tổ chức đạt được những mục tiêu đã xác định. Do vậy, hoạt động quản trị thành tích được thực hiện dựa trên mục tiêu của cá nhân và tổ chức. Lý thuyết về thể điểm cân bằng của Kaplan và Norton (1992) với các chỉ tiêu về tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, con người và tổ chức là nền tảng quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, một số những lý thuyết về tạo động lực cũng sẽ được sử dụng nhằm thúc đẩy, nâng cao thành tích, hiệu quả làm việc của người lao động như thuyết 2 nhân tố của Herzberg (1959).

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số khái niệm về quản trị thành tích

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều quan điểm về khái niệm quản trị thành tích. Về cơ bản, các khái niệm đều đề cập đến thành tích cá nhân của người lao động và mục tiêu, chiến lược của tổ chức, doanh nghiệp. Cụ thể:

Mai Thanh Lan (2020) cho rằng, quản trị thành tích là tập hợp các hoạt động của các nhà quản trị nhằm xây dựng những mục tiêu trong tương lai mà bộ phận/cá nhân cần đạt được và tổ chức đánh giá một cách có hệ thống, chính thức về tình hình thực hiện công việc để đạt mục tiêu của bộ phận/cá nhân người lao động đó.

Theo Harvard Business Essentials (2006), quản trị thành tích là một hệ thống bao gồm nhiều hoạt động như thiết lập mục tiêu, theo dõi những sự thay đổi, huấn luyện, khích lệ, đánh giá và phát triển nhân viên.

DeNisi và Pritchard (2006) cho rằng, quản trị thành tích là một loạt các hoạt động mà một tổ chức thực hiện để nâng cao hiệu suất làm việc của một người hoặc nhóm thông qua mục tiêu đã được xác định với mục đích cuối cùng là cải thiện hiệu quả hoạt động của tổ chức.

M.Armstrong (2009), quản trị thành tích cũng có thể được mô tả như một cách tiếp cận chiến lược và

tích hợp để mang lại thành công bền vững cho các tổ chức tập trung vào cải thiện thành tích và phát triển nhân viên.

Tựu chung lại, những khái niệm về quản trị thành tích của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung đề cập đến việc coi quản trị thành tích như một quá trình sắp xếp hoặc tích hợp các mục tiêu của tổ chức và cá nhân, nhóm, để nhằm giúp tổ chức cải thiện hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, có thể lập luận rằng phát triển là mục đích chính của quản trị thành tích. Quản trị thành tích là một quá trình liên tục và rộng hơn, toàn diện hơn và quy trình quản lý tự nhiên hơn so với đánh giá thành tích thông thường nhằm giải quyết các kỳ vọng của tổ chức và người lao động, nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của các nhà quản lý, những người được mong đợi đóng vai trò là huấn luyện viên thay vì giám khảo và trọng tâm hướng đến tương lai. Kết quả của hoạt động quản trị thành tích trong tổ chức, doanh nghiệp sẽ xuất phát từ hệ thống quản trị thành tích và quá trình thực hiện quản trị thành tích.

2.2. Hệ thống quản trị thành tích

Quản trị thành tích hướng tới mục tiêu tiếp thêm động lực cho người lao động, thúc đẩy năng suất và biến một nhóm nhân viên trở thành một lực lượng lao động có tính cam kết. Nó đem lại lợi ích cho cả cá nhân và tổ chức. Hệ thống quản trị thành tích phải đảm bảo giúp nhân viên đạt được mục tiêu cá nhân bao gồm sự phát triển cá nhân, sự hài lòng với công việc và mục tiêu tổ chức gồm cung cấp thông tin cho nhân viên về sự phát triển của họ, đo lường sự hiệu quả của việc sử dụng và cải thiện nguồn nhân lực, cung cấp các mối liên hệ với đãi ngộ và khen thưởng thành tích cho nhân viên, duy trì sự kiểm soát của tổ chức (Sengupta, 2018).

Eul-Kyoo Bae (2006) đã mô tả hệ thống quản trị thành tích trong tổ chức, doanh nghiệp bao gồm 3 thành phần chính là xác định tiêu chuẩn về thành tích của người lao động, đánh giá thành tích của người lao động và cung cấp các phản hồi về thành tích của người lao động. Hệ thống quản trị thành tích là công cụ quan trọng cho các nhà quản trị để cải thiện hiệu quả của cá nhân và tổ chức.

Ferreira và Otley (2009) đã đưa ra một hệ thống quản trị thành tích để kiểm soát hành vi và mục tiêu

của người lao động. Hệ thống này bao gồm các công việc từ thiết lập mục tiêu và tầm nhìn của tổ chức, phát triển các chỉ số đánh giá thành tích và mục tiêu đạt được, sử dụng kết quả đánh giá và đưa ra các phần thưởng về thành tích đi kèm theo đó là luồng thông tin để giám sát và phản hồi mức độ đạt được về thành tích. Đây là hệ thống nền tảng khác phục được một số quan điểm trước đây của Anthony, Dearden và Bedford (1989), Merchant (1985), Simons (1995) rằng hệ thống quản trị thành tích quá tập trung vào vấn đề tài chính trong khi mục tiêu của cá nhân người lao động và tổ chức thì mơ hồ, không rõ ràng. Cùng chung quan điểm, Broadbent và Laughlin (2009) cho rằng hệ thống quản trị thành tích là một công cụ để chỉ định và quản lý việc đạt được các mục tiêu tổ chức, cũng như cách thức đạt được các mục tiêu này.

Nicolai Pogrebnyakov và cộng sự (2017), phát triển từ nghiên cứu của Ferreira và Otley (2009) đã đề xuất một hệ thống quản trị thành tích gắn liền với động lực lao động của nhân viên. Do vậy, hệ thống quản trị thành tích mà các tác giả đưa ra bao gồm giai đoạn thiết kế và sử dụng hệ thống này. Trong đó, giai đoạn thiết kế hệ thống gồm các thành phần: thiết lập mục tiêu thành tích, chính thức hóa hệ thống quản trị thành tích, thiết lập tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng, khen thưởng tài chính, lộ trình phát triển sự nghiệp; giai đoạn triển khai sử dụng hệ thống gồm các thành phần: người lao động tham gia thiết lập mục tiêu, tuân thủ các cam kết mục tiêu thành tích, phản hồi về tiến độ đang thực hiện so với mục tiêu, truyền thông hệ thống quản trị thành tích, thời gian đánh giá.

Trong khi đó, Author (2009) đã đề xuất một hệ thống quản trị thành tích theo dạng tích hợp. Đây là một hệ thống phát triển và thực hiện chiến lược kinh doanh dựa trên việc quản lý và đánh giá thành tích của doanh nghiệp. Mô hình này bao gồm việc phát triển các chỉ số đánh giá thành tích cốt lõi, thiết lập các mục tiêu kinh doanh và lập kế hoạch đạt được những mục tiêu này, theo dõi và đánh giá thành tích đạt được trong thực tế, cũng như đưa ra các biện pháp cải thiện hiệu suất nếu cần thiết. Bên cạnh đó, mô hình thể điểm cân bằng (BSC) của Kaplan và Norton (1992) cũng được một số nghiên

cứu đề cập là một hệ thống quản trị thành tích, biểu thị ở khía cạnh đầu ra về mục tiêu cần đạt được thành tích của cá nhân và tổ chức.

Ngoài ra còn một số các nghiên cứu khác của Armstrong (2009), Aguinis (2013), Striteska (2012)... Các nghiên cứu này đều cho rằng một hệ thống quản trị thành tích hiệu quả phải bao gồm mục tiêu và những cam kết về thành tích cho cả người lao động và tổ chức, các chỉ tiêu đánh giá thành tích, các phương pháp và thời gian được sử dụng trong đánh giá thành tích và đặc biệt quan trọng là phản hồi thông tin về thành tích của người lao động cùng với sự liên kết mật thiết của hệ thống quản trị thành tích với hệ thống khen thưởng, phát triển nhân viên nhằm thúc đẩy động lực cho người lao động. Hệ thống quản trị thành tích là một cách tiếp cận toàn diện và hiệu quả để quản trị thành tích của công ty, đảm bảo rằng các hoạt động của công ty đều được hướng tới đạt được mục tiêu kinh doanh và cải thiện thành tích làm việc của nhân viên.

2.3. Quá trình quản trị thành tích

Trên thực tế có nhiều quan điểm được đưa ra về quá trình thực hiện quản trị thành tích trong tổ chức, doanh nghiệp. Aguinis (2013) cho rằng quá trình quản trị thành tích được thực hiện liên tục và tuần hoàn bao gồm các giai đoạn: xác định các điều kiện tiên quyết từ phía người lao động (gồm kiến thức về mục tiêu của tổ chức và kiến thức về công việc), lập kế hoạch về thành tích (được thực hiện vào đầu mỗi chu kỳ làm việc), đánh giá thành tích, thảo luận kết quả đạt được về thành tích, thiết lập các cam kết mục tiêu mới về thành tích trong giai đoạn làm việc tiếp theo.

Armstrong (2009) cũng đề xuất quá trình quản trị thành tích bao gồm các bước như sau: lập kế hoạch về mục tiêu thành tích, thực hiện quản trị thành tích, điều chỉnh mục tiêu thành tích và trao đổi, thảo luận về thành tích. Để thực hiện quá trình này, mỗi giai đoạn lại có các hoạt động cần phải thực hiện như khi tiến hành lập kế hoạch và giao mục tiêu thì phải xác định rõ trách nhiệm và năng lực, hành vi cần thiết của người lao động, từ đó thiết lập các cam kết về mục tiêu thành tích cần đạt. Giai đoạn tiếp theo là quá trình thực hiện hay điều chỉnh

thì liên tục phải chú trọng đến sự phát triển trong nghề nghiệp của người lao động, đồng thời đưa ra những phản hồi, tư vấn cho các mục tiêu tiếp theo của người lao động. Có cùng cách tiếp cận, Yuna Wu và cộng sự (2012) cho rằng quá trình quản trị thành tích truyền thống lập kế hoạch về mục tiêu thành tích, tư vấn trao đổi về thành tích, đánh giá thành tích và sử dụng kết quả thành tích. Tất cả các giai đoạn này được thực hiện dựa trên chiến lược, mục tiêu của tổ chức, doanh nghiệp.

Aylin Ates (2015) đã đưa ra một hướng tiếp cận mới khi cho rằng quá trình quản trị thành tích được thực hiện trên mô hình PDCA (Plan - Do - Check - Action) và quá trình này nhằm thực hiện mục tiêu không chỉ của cá nhân người lao động mà còn cả của tổ chức, doanh nghiệp. Trong đó, Plan (lập kế hoạch): liên quan đến việc phân tích định hướng chiến lược của doanh nghiệp cùng với việc thiết lập các mục tiêu cho tổ chức và cá nhân dựa trên cả phân tích môi trường bên trong và bên ngoài. Một điều quan trọng khác của giai đoạn này là nó cũng kết hợp việc lập kế hoạch cho toàn bộ quá trình quản trị thành tích. Giai đoạn Do (thực hiện) gồm các hoạt động trao đổi, giao tiếp, triển khai thực hiện công việc dựa trên mục tiêu. Giai đoạn Check (xem xét, kiểm tra) đây là giai đoạn đánh giá về kết quả thực hiện các mục tiêu cả về định tính và định lượng, các KPIs (key performance indicators) sẽ được sử dụng để đánh giá về mức độ hoàn thành mục tiêu. Giai đoạn Act (điều chỉnh) sẽ xem xét tiến độ và kết quả KPI, các hành động ưu tiên cần được thực hiện. Nhà quản trị sẽ đưa ra phản hồi về các hành động khắc phục cần thiết và các sáng kiến cải tiến cần được thực hiện.

Tóm lại, hệ thống và quá trình quản trị thành tích giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hướng mục tiêu và hành động của nhân viên trong tổ chức, doanh nghiệp (Pulakos, 2015). Các yếu tố này tác động lớn đến hiệu quả hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

3. Khoảng trống và mô hình nghiên cứu

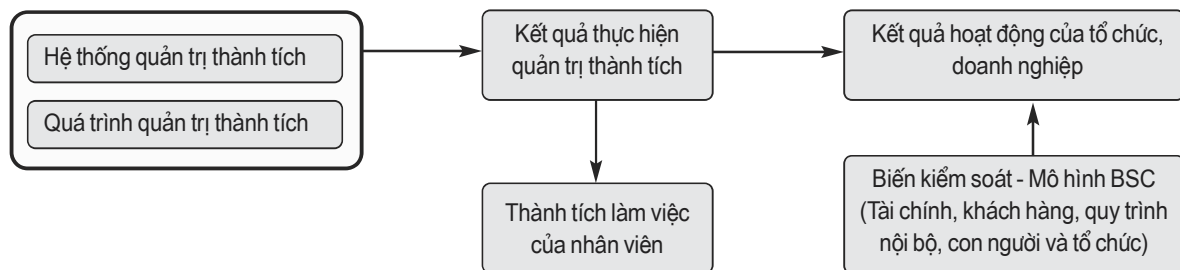
Từ những phân tích trên có thể nhận thấy quản trị thành tích là hoạt động quản trị nhân lực quan trọng và bao gồm tính chiến lược và tính tích hợp. Hoạt động quản trị thành tích bao gồm cả hệ thống và quá trình thực hiện hướng đến việc giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu chiến lược kinh doanh thông qua sự nỗ lực hoàn thành mục tiêu cá nhân của người lao động, đồng thời đưa ra lộ trình phát triển của cả tổ chức, các nhóm và nhân viên. Mặc dù vậy, tại các doanh nghiệp Việt Nam, quản trị thành tích chủ yếu mới được xem xét ở khía cạnh về đánh giá thành tích, chú trọng nhiều đến hiện tại hơn là tương lai. Việc đánh giá sự tác động của quản trị thành tích đến kết quả làm việc của nhân viên và kết quả hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp chưa được xem xét kỹ càng. Do đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

4. Định hướng triển khai nghiên cứu

Để triển khai nghiên cứu tiếp theo, cần xác định rõ thang đo của hệ thống quản trị thành tích; quá trình quản trị thành tích; kết quả thực hiện quản trị thành tích; thành tích làm việc của nhân viên; kết quả hoạt động của tổ chức. Từ đó, tiến hành thiết kế khảo sát, thu thập dữ liệu để tiến hành kiểm định mô hình.

Về nội dung khảo sát: Tìm hiểu thực trạng quản trị thành tích tại các ngân hàng TMCP Việt Nam và

Hình 1: Đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của quản trị thành tích đến kết quả hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp



tác động của quản trị thành tích tới kết quả hoạt động của các ngân hàng này. Bảng hỏi gồm các câu hỏi được thiết kế gồm 3 phần: Phần 1: Phần thông tin chung của người được khảo sát; Phần 2: Đặc điểm về các ngân hàng TMCP Việt Nam; Phần 3: Đánh giá thực trạng quản trị thành tích và tác động của quản trị thành tích đến kết quả hoạt động tại các ngân hàng TMCP Việt Nam. Các câu hỏi ở phần 3 được thiết kế dưới dạng câu trần thuật, được đo bằng thang đo Likert 5 bậc (1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý).

Về đối tượng khảo sát: Nhân lực làm việc trong các ngân hàng TMCP Việt Nam. Mỗi ngân hàng nghiên cứu gửi 30 - 50 phiếu đến cả 2 nhóm đối tượng là nhà quản lý và nhân viên. Với mỗi nhóm đối tượng đảm bảo có cả nam và nữ với đa dạng độ tuổi.

Các phiếu khảo sát sau khi làm sạch được phân tích bằng phần mềm SPSS 21 và AMOS 21 tạo ra những dữ liệu phục vụ cho phân tích, kiểm định, đánh giá bằng các kỹ thuật phù hợp, đó là:

- Kỹ thuật phân tích thống kê mô tả cho các thang đo định danh, tỷ lệ hay thứ bậc (như: giới tính, độ tuổi, thu nhập,...), ta tiếp tục mô tả các thang đo khoảng (như: Thang đo chất lượng thực hiện các hoạt động GHRM, các yếu tố ảnh hưởng...). Một trong những thông số thông dụng là Mean - trung bình cộng. Với thang đo Likert 5 bậc, giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (5-1)/5 = 0.8$. Ý nghĩa các mức như sau: 1.00 - 1.80: Rất không đồng ý; 1.81 - 2.60: Không đồng ý; 2.61 - 3.40: Không ý kiến; 3.41 - 4.20: Đồng ý; 4.21 - 5.00: Rất đồng ý.

- Kỹ thuật đo lường độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbachs Alpha: Hệ số Cronbachs Alpha là công cụ kiểm tra xem biến quan sát nào phù hợp, biến quan sát nào không phù hợp để đưa vào thang đo. Công cụ này sẽ phản ánh mức độ tương quan

chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố, đồng thời cho biết trong các biến của một nhân tố, biến nào đã đóng góp vào việc đo lường các nhân tố, biến nào không (Cronbach, 1951).

- Kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá EFA (Expoloratory Factor Analysis) và nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis). Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA được dùng để kiểm định giá trị khái niệm của thang đo. Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA nhằm kiểm tra độ thích hợp của mô hình, độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích, tính đơn hướng, tính hội tụ giá trị phân biệt.

- Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) là sự mở rộng của mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) cho phép nhà nghiên cứu kiểm định một tập hợp phương trình hồi quy cùng một lúc. Đặc biệt, SEM sử dụng để ước lượng các mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của bài toán lý thuyết đa biến. Mô hình đo lường chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và các biến quan sát, cung cấp thông tin về thuộc tính đo lường của biến quan sát (độ tin cậy, độ giá trị). Mô hình cấu trúc chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau, các mối quan hệ này có thể mô tả những dự báo mang tính lý thuyết mà các nhà nghiên cứu quan tâm.

5. Kết luận

Quản trị thành tích là một động lực quan trọng giúp đạt được kết quả kinh doanh. Hoạt động quản trị thành tích hiệu quả có thể thúc đẩy các công ty tối đa hóa hiệu quả và thành tích làm việc của nhân viên. Tổng hợp từ các nghiên cứu được đề cập trong bài viết, tác giả đề xuất mô hình và dự định nghiên cứu để đánh giá tác động của quản trị thành tích đến kết quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aldónio Ferreira, David Otleyb (2009), "The design and use of performance performance system: An extended framework for analysis", *Management Accounting Research*, 20 (2009) 263-282.
2. DeNisi, A S (2000), *Performance appraisal and performance management: A multilevel analysis*, in *Multilevel Theory, Research and Methods in Organizations*, ed K J Klein and S W J Kozlowski, JosseyBass, San Francisco.

3. F. Herzberg (1968), One more time: How do you motivate your employees?. *Harvard Business Review*, Jan-Feb, pp 109-120.
4. Herman Aguinis (2013), "*Performance Management 3rd Edition*", Pearson Education, Inc
5. Locke E.A., Latham G.P., (1996), Motivation through conscious goal setting, *Appl. Prev. Psychol.*4 (2), 117 - 124.
6. Mai Thanh Lan (2020), *Quản trị thành tích*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nicolai Pogrebnyakov, Jonas D. Kristensen, Jens Gammelgaard (2017), "If you come, will they build it? The impact of the design and use of a performance management system on researcher motivation", *Journal of Engineering and Technology Management* 43 (2017) 67-82.
8. Peter Drucker (1955) *The Practice of Management*, Heinemann, London.
9. Robert S. Kaplan & David P. Norton (2013), *Thẻ điểm cân bằng - Biến chiến lược thành hành động*, NXB Trẻ (Tủ sách Doanh trí do PACE tuyển chọn và giới thiệu).

Ngày nhận bài: 11/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2023

Thông tin tác giả:

LẠI QUANG HUY

Trường Đại học Thương mại

THEORETICAL BASIS AND RESEARCH MODEL ON THE IMPACT OF PERFORMANCE MANAGEMENT ON THE PERFORMANCE OF VIETNAMESE JOINT STOCK COMMERCIAL BANKS

● **LAI QUANG HUY**

Thuongmai University

ABSTRACT:

This study presents an overview on studies on the performance management system and process in order to analyze the impact of performance management on business results. The study finds out that the performance management is considered as a strategic and powerful tool to encourage employees to achieve their personal and strategic organizational goals. Based on the study's findings, the study proposes a research model and research orientations about the impact of the performance management on the performance of joint-stock commercial banks in Vietnam.

Keywords: joint-stock commercial bank, system, process of managing achievements, operating results, objectives and strategies.

PHÁT TRIỂN BẢO HIỂM VI MÔ Ở VIỆT NAM

● ĐỖ THỊ DIÊN

TÓM TẮT:

Bảo hiểm vi mô (BHVM) cung cấp dịch vụ tài chính nhằm phòng ngừa rủi ro và tích lũy cho những người có thu nhập thấp, yếu thế dễ bị tổn thương trong xã hội có đặc trưng là phí bảo hiểm thấp, số tiền bảo hiểm nhỏ, thủ tục đơn giản. BHVM giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo. Tại Việt Nam, tiềm năng phát triển loại hình bảo hiểm này là rất lớn, tuy nhiên, quá trình thực hiện thí điểm trong thời gian qua kết quả chưa khả quan. Để BHVM thực sự trở thành lưới đỡ an sinh cho các đối tượng yếu thế như người nghèo, người dân ở vùng khó khăn, người dân tộc thiểu số, người nông dân, trong bài viết này tác giả hệ thống lại một số vấn đề về BHVM, thực trạng và một số khuyến nghị nhằm phát triển BHVM ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: bảo hiểm vi mô, xóa đói giảm nghèo, tài chính vi mô.

1. Tổng quan về bảo hiểm vi mô

BHVM là hình thức bảo hiểm dành cho người có thu nhập thấp đang được mở rộng tại các quốc gia nghèo và đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Người thu nhập thấp đóng phí cho tổ chức cung cấp bảo hiểm để nhận được khoản hỗ trợ tài chính khi xảy ra rủi ro. Với đặc trưng là phí bảo hiểm thấp, số tiền bảo hiểm nhỏ, đơn giản về các thủ tục tham gia cũng như yêu cầu chi trả quyền lợi, BHVM đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhằm bảo vệ những người nghèo có thu nhập thấp trong xã hội trước những rủi ro về thương tật, tử vong và tài sản.

BHVM không chỉ được coi như một công cụ hữu hiệu để “bảo vệ” cho những hộ gia đình nghèo, BHVM còn góp phần nâng cao sự hiểu biết về nhu cầu được bảo hiểm trong cộng đồng những người

dân có mức thu nhập thấp và trung bình tại các vùng nông thôn, BHVM còn đem lại kiến thức về tài chính bảo hiểm hay đơn giản hơn là giúp những người dân nghèo có thói quen tích lũy tài chính.

Các sản phẩm BHVM theo đối tượng chủ yếu gồm:

- Bảo hiểm con người gồm: Bảo hiểm về y tế, chăm sóc sức khỏe (hỗ trợ chi phí nằm viện, phẫu thuật cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận khi người được bảo hiểm nằm viện, phẫu thuật); Bảo hiểm tai nạn (thương tật do tai nạn của người được bảo hiểm); Bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn (người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm và trong thời hạn quy định, hỗ trợ mai táng phí); Bảo hiểm tiết kiệm tuổi già...

- Bảo hiểm tài sản: Bảo hiểm thiệt hại máy móc, thiết bị sản xuất, cây trồng, vật nuôi: chi trả số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận do thiệt hại về máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất, cây trồng, vật nuôi thuộc quyền sở hữu của thành viên tham gia bảo hiểm.

Chủ thể cung ứng BHVM gồm các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp,...

2. Bảo hiểm vi mô tại Việt Nam

Ở Việt Nam, BHVM bắt đầu triển khai độc lập với các chương trình tài chính vi mô từ cuối thập niên 1990. Năm 1998, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Hội Nông dân Việt Nam đã tiến hành thử nghiệm bán bảo hiểm cho nông dân tại Nghệ An. Tuy nhiên, dự án này đã không thành công do mức phí quá cao (100.000 đồng/tháng). Sau đó, mô hình này tiếp tục được triển khai ở Huế với mức phí thấp hơn (77.000 đồng/năm) và đã đạt kết quả tích cực.

Về phía các doanh nghiệp, năm 2004, Bảo Việt đã thử nghiệm triển khai thông qua quan hệ đối tác với Quỹ Hỗ trợ Ninh Phước để phân phối sản phẩm bảo hiểm nhân thọ tín dụng cho thành viên vay vốn có thu nhập thấp, với phí bảo hiểm là 0,9% số tiền vay/năm. Mô hình này được đánh giá là tương đối thành công.

Năm 2005, Prevoir sử dụng mạng lưới tiết kiệm bưu điện để bán bảo hiểm tử kỳ do tai nạn cho đối tượng có thu nhập thấp (phí bảo hiểm là 26.000 đồng/năm). Đây chỉ là 2 trong số những dự án triển khai cho đối tượng có thu nhập thấp. Bắt đầu từ năm 2010, các sản phẩm BHVM được các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và các tổ chức chính trị - xã hội; xã hội - nghề nghiệp cung ứng với nhiều loại hình bảo hiểm khác nhau, từ triển khai ở một số địa phương đến triển khai trên toàn quốc.

Một số sản phẩm bảo hiểm được triển khai phổ biến trên thị trường Việt Nam hiện nay như:

- Bảo hiểm tài sản, trách nhiệm: Từ nhiều năm nay, hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp (BHNN), tạo chỗ dựa cho nông dân đã được Nhà nước quan tâm. Ngay từ năm 2010, nhằm giúp nông dân bớt thiệt

hại khi gặp rủi ro, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Đề án thực hiện thí điểm BHNN giai đoạn 2010 - 2013. Từ Đề án này, Nhà nước đã hỗ trợ 80 - 90% phí bảo hiểm cho hộ nông dân nghèo; 60% cho hộ nông dân không thuộc diện nghèo; 50% cho tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm BHNN.

Theo Đề án, có 3 đối tượng được bảo hiểm gồm: cây trồng là cây lúa; vật nuôi trâu, bò, heo, gia cầm; thủy sản (gồm cá tra, cá ba sa, tôm sú, tôm chân trắng)... Cũng theo Đề án này, các loại thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trong nông nghiệp như: bão, lũ lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá... và dịch bệnh như cúm đối với gia cầm; dịch tai xanh đối với heo; bệnh lở mồm long móng đối với gia súc; bệnh thủy sản đối với tôm, cá tra; dịch rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá đối với cây lúa... sẽ được ưu tiên bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép thực hiện thí điểm BHNN có trách nhiệm áp dụng các sản phẩm BHNN.

Năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về BHNN như một công cụ quan trọng để người nông dân yên tâm lao động sản xuất trên cánh đồng của mình. Có 7 tỉnh được hỗ trợ phí BHNN đối với cây lúa gồm: Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp; 8 tỉnh, thành được hỗ trợ phí BHNN đối với trâu, bò gồm: Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương; 5 tỉnh được hỗ trợ phí BHNN đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng gồm: Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. UBND các tỉnh, thành thuộc các địa bàn trên tổ chức lựa chọn địa bàn được hỗ trợ BHNN theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP. Thời gian thực hiện hỗ trợ phí BHNN từ ngày Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg có hiệu lực (ngày 26/6/2019) đến hết ngày 31/12/2020. Sau đó, Thủ tướng ban hành Quyết định số 03/2021/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 sửa đổi Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ BHNN, thời gian thực hiện hỗ trợ phí BHNN đến hết ngày 31/12/2021.

Đối với phương thức BHNN thương mại theo

hình thức tự nguyện (Nhà nước không hỗ trợ phí), một số công ty hiện đang triển khai như Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC), Công ty CP Bảo hiểm Quân đội (MIC). Tổng hợp giai đoạn 3 năm 2018-2020, ABIC đã triển khai ở 17 tỉnh, thành phố. Trong đó, bảo hiểm vật nuôi (bò sữa, trâu bò thịt, trâu bò giống) với 182 hộ, 20 tổ chức tham gia số lượng 18.192 con, doanh thu bảo hiểm đạt 2.653,62 triệu đồng, giá trị bảo hiểm là 516.352,22 triệu đồng. Bảo hiểm cây trồng (chủ yếu cho cây cao su, keo) với diện tích được bảo hiểm là 5.706,73 ha của 10 hộ, 13 tổ chức tham gia. Giá trị bảo hiểm cho cây trồng đạt 253.934,31 triệu đồng và doanh thu bảo hiểm là 998,54 triệu đồng.

Hiện nay, dịch vụ BHVM số hóa đã được triển khai tại thị trường Việt Nam: Igloo - Công ty Công nghệ bảo hiểm có trụ sở tại Singapore vừa chính thức ra mắt tại Việt Nam thông qua việc công bố 2 đối tác lớn: Tổng công ty Viễn thông Mobifone và Loship, nhằm cung cấp các dịch vụ BHVM tới người dân Việt Nam.

Hợp tác với Igloo cho phép Loship cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro giao hàng không thành công cho 70.000 tài xế giao hàng để các tài xế này có thể dễ dàng hoàn thành công việc của họ. Với mức phí hợp lý là 28.900 đồng/tháng, bảo hiểm giao hàng không thành công cho phép tài xế giao hàng nhận được phí vận chuyển trả hàng nếu người tiêu dùng quyết định trả lại đơn hàng vì sản phẩm được giao không đúng với đơn hàng. Sản phẩm bảo hiểm này có thể giảm thiểu các thiệt hại do sự cố trong quá trình giao hàng và thực hiện đơn hàng gây ra, đặc biệt khi mua sắm trực tuyến tại Việt Nam có mức tăng trưởng 25% trong thời gian đại dịch Covid-19.

Igloo còn nắm bắt cơ hội từ nền kinh tế số đang bùng nổ của Việt Nam khi thiết bị di động được sử dụng nhiều nhất và khách hàng ngày càng hiểu biết hơn về công nghệ, bằng cách hợp tác với Mobifone để đưa dịch vụ “Mobicare” - bảo hiểm tai nạn cá nhân được thiết kế riêng cho khách hàng của Mobifone - tới cho 30 triệu thuê bao di động của

Mobifone. “Mobicare” gồm trợ cấp chi phí hàng ngày, gói dữ liệu internet và dịch vụ tư vấn từ xa,...

- Bảo hiểm con người (sinh mạng, thương tật và sức khỏe): Hiện nay, các sản phẩm BHVM con người mới chỉ có một số đối tượng hạn chế (cán bộ hưu trí, cho học sinh, sinh viên) được bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm nhỏ.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (BHNT) gần như chưa đến được với người có thu nhập thấp mà lý do chủ yếu vẫn là hiệu quả kinh doanh thấp khi các doanh nghiệp triển khai đến các đối tượng này. Trong các sản phẩm bảo hiểm con người, BHNT hiện nay, chỉ có sản phẩm bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm con người kết hợp có mức phí bảo hiểm phù hợp với người có thu nhập thấp. Đối với bảo hiểm y tế (BHYT) được thực hiện chủ yếu thông qua việc cấp miễn phí BHYT đối với người nghèo.

Hiện nay, BHVM được triển khai ở cả khối doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức chính trị - xã hội từ những năm 2008. Về các doanh nghiệp, trên thị trường Việt Nam chỉ có 3 doanh nghiệp bảo hiểm là Prudential, Manulife và Dai-ichi cung cấp sản phẩm dành riêng cho người có thu nhập thấp. Tuy nhiên, việc triển khai trong thời gian qua chưa thu được nhiều kết quả. Prudential và Dai-ichi đã ngừng triển khai sản phẩm này, chỉ còn Manulife cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô cho đối tượng tham gia là hội viên Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam có độ tuổi từ 20 đến 50 tuổi. Tính đến hết tháng 6/2022, số lượng hợp đồng bảo hiểm vi mô có hiệu lực của Công ty là 8.586 hợp đồng với tổng số phí bảo hiểm thu được là 718 triệu đồng.

Bên cạnh các doanh nghiệp bảo hiểm, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPN) cũng đang cung cấp BHVM cho các thành viên. Năm 2008, Hội LHPN đã thực hiện dự án thí điểm BHVM với tên gọi Dự án Quỹ Tương trợ để cung cấp sản phẩm BHVM cho thành viên của Hội thông qua mạng lưới hoạt động của Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tỉnh Thương (TYM). Năm 2014, Chính phủ đã cho phép Hội LHPN triển khai thí điểm BHVM tại Công

văn số 1981/VPCP-KTTH. Trong giai đoạn thí điểm từ tháng 6/2016 đến ngày 15/7/2021, Hội LHPN đã cung cấp hơn 126 nghìn hợp đồng bảo hiểm cho các thành viên của Hội, với tổng số phí bảo hiểm thu được hàng năm đạt hơn 10 tỷ đồng. Đến nay, Hội LHPN đã dừng triển khai thí điểm bảo hiểm vi mô theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Hiện nay, Hội LHPN cung cấp BHVM tại 12 tỉnh, thành phố, với 18 chi nhánh và 40 phòng giao dịch, cung cấp 2 sản phẩm bảo hiểm: tương trợ vốn vay; tương trợ y tế và nhân thọ đến 100% các thành viên vay vốn của TYM.

Nhìn chung, BHVM tại Việt Nam vẫn còn chưa phổ biến, người dân, nhất là những đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo; nông dân những đối tượng dễ bị tổn thương về tài chính trong xã hội chưa tiếp cận được nhiều tới dịch vụ tài chính thiết yếu nhằm đảm bảo những rủi ro và tài chính của các đối tượng trong xã hội.

Nguyên nhân chủ yếu do các yếu tố sau:

- Nhận thức của người dân về bảo hiểm còn hạn chế, đặc biệt những người có thu nhập thấp cho rằng không cần hoặc chưa cần thiết. Hơn nữa, bộ phận chủ yếu hưởng đến của sản phẩm BHVM thường ở vùng nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa khó tiếp cận: chi phí cho triển khai BHVM thường lớn hơn đối với sản phẩm bảo hiểm thông thường, nhưng rủi ro nhiều hơn (đặc biệt là BHNN).

- Đa số doanh nghiệp đang kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam chưa muốn cung cấp các sản phẩm BHVM. Bởi vì, không chỉ phải thay đổi một phần chiến lược kinh doanh, mà các doanh nghiệp bảo hiểm còn phải thay đổi sản phẩm theo hướng đơn giản và cắt giảm chi phí cho phù hợp với đối tượng khách hàng là người có thu nhập thấp. Trong khi đó, thị trường bảo hiểm dành cho những đối tượng thượng lưu và trung lưu để thâm nhập và còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết.

- Việc xây dựng mô hình thu phí bảo hiểm sao cho hiệu quả, đơn giản để duy trì và phát triển loại hình bảo hiểm này là một trở ngại lớn, bởi phải tính toán chi phí hợp lý cho người đi thu phí, cũng như

trở ngại trong việc thu phí từ những người có thu nhập mang tính thời vụ. Đây là mâu thuẫn chủ yếu các doanh nghiệp bảo hiểm gặp phải khi triển khai sản phẩm này.

- Bên cạnh đó, việc tìm ra một kênh phân phối thực sự hiệu quả để bán sản phẩm BHVM tới tận tay người dân nông thôn đang là bài toán khó đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Hiện nay, việc bán sản phẩm BHVM không thông qua đại lý, mà chỉ thông qua các hội, đoàn thể nên công tác thu phí hàng tháng cũng là một vấn đề nan giải. Địa bàn nông thôn không giống như thành phố, người dân sống ở các địa hình khác nhau nên việc tiếp cận được họ để giới thiệu sản phẩm và ký hợp đồng đã khó, thu tiền phí lại càng khó khăn hơn. Việc cung cấp sản phẩm là một trong những hoạt động chiếm nhiều chi phí nhất khi triển khai sản phẩm mới. Thậm chí, một nhà cung cấp BHVM có thể tiêu tốn tới 90% tổng số phí thu được cho việc cung cấp sản phẩm và thu phí trong năm đầu tiên.

Xét theo khu vực kinh tế, khu vực ít chịu tác động nhất của đại dịch Covid-19 là nông, lâm và thủy sản nhưng cũng có tới 7,5% lao động bị ảnh hưởng; khu vực công nghiệp và xây dựng có 16,5% lao động bị ảnh hưởng và khu vực dịch vụ có tới 20,4% lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Điều này khiến cho việc triển khai BHVM ngày càng trở nên khó khăn hơn.

3. Giải pháp thúc đẩy phát triển bảo hiểm vi mô tại Việt Nam

Để phát triển BHVM ở Việt Nam, thời gian tới, cần tập trung vào các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, thiết kế các sản phẩm BHVM đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với nhận thức và trình độ của người có thu nhập thấp. Thủ tục tham gia bảo hiểm và bồi thường cũng phải đơn giản, nhanh chóng. Trước mắt, các doanh nghiệp bảo hiểm nên triển khai ở một số lĩnh vực thiết thực và có nhu cầu lớn đối với người có thu nhập thấp. Cần tập trung chủ yếu vào các sản phẩm bảo hiểm tai nạn, thương tật; bảo hiểm cho các khoản vay tín dụng và BHNN.

Trong giai đoạn đầu, các nhà cung cấp dịch vụ tập trung vào các sản phẩm bảo hiểm tai nạn con người do tính chất đơn giản và dễ quản lý của sản phẩm, dần dần các sản phẩm bảo hiểm chi phí y tế, bảo hiểm tài sản được phát triển nhưng theo hướng xác định số tiền bảo hiểm thấp, áp dụng nguyên tắc trả tiền khoán để đơn giản hóa quá trình quản lý sản phẩm và chi phí.

Thứ hai, thiết lập kênh phân phối sản phẩm BHVM hợp lý. Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm phân phối BHVM tại các nước như: Indonesia, Ấn Độ, Philippines kênh phân phối hiệu quả vẫn chủ yếu tập chung vào mô hình đối tác - đại lý hoặc hội tương hỗ cung cấp sản phẩm, đồng thời có sự hỗ trợ của phía Chính phủ trong việc nhận tái bảo hiểm đối với những sản phẩm bảo hiểm mang tính chất tích tụ rủi ro. Đối tác của các nhà cung cấp dịch vụ tập trung vào các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tín dụng, các hội đoàn thể - những tổ chức có thể dễ dàng tiếp cận và thường xuyên trao đổi với khách hàng của BHVM

Thứ ba, quản lý chi phí hoạt động hiệu quả, đặc biệt cần sử dụng hệ thống phân phối, hệ thống thanh toán sẵn có để tiết kiệm chi phí hoạt động. Mô hình triển khai phù hợp, cần thực hiện quản lý chặt chẽ, nâng dần tính chuyên nghiệp trong hoạt động nhằm đảm bảo sự hoạt động bền vững. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp bảo hiểm cần thực hiện tốt việc truyền thông, quảng bá sản phẩm BHVM.

Thứ tư, việc bảo hiểm cho người có thu nhập thấp có thể được thực hiện tốt hơn khi được tài trợ từ các tổ chức và cá nhân, lồng ghép với các chính sách của Nhà nước (như cho vay xóa đói giảm

nghèo, cho vay ưu đãi, đào tạo nghề...), phối hợp với sự hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội. Cần huy động được tất cả các bên có liên quan cùng hợp tác với nhau triển khai BHVM. Quan hệ đối tác chặt chẽ giữa các tổ chức tài chính, các tổ chức phi chính phủ, các nhóm tự lực tại địa phương và các cơ quan điều tiết đem lại rất nhiều lợi ích trong ngành công nghiệp BHVM.

Thứ năm, ngoài việc xác định mô hình triển khai phù hợp, để bảo hiểm cho người có thu nhập thấp hoạt động hiệu quả, cần xây dựng một khung pháp lý đồng bộ và phù hợp, cần triển khai các chính sách hỗ trợ triển khai BHVM như: Miễn giảm thuế đối với một số sản phẩm đồng thời, cần đẩy mạnh công tác giáo dục tuyên truyền BHVM đến các chủ thể trong xã hội nhằm đảm bảo sự am hiểu nhất định về các sản phẩm BHVM đến các chủ thể, nhất là những chủ thể cần hướng đến.

4. Kết luận

BHVM cấp dịch vụ tài chính nhằm phòng ngừa rủi ro và tích lũy cho những người nghèo, người có thu nhập thấp, dễ bị tổn thương trong xã hội. Phát triển loại hình bảo hiểm này, một mặt, mang tính nhân văn sâu sắc góp phần làm tốt công tác an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo để không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển. Chính vì vậy, hình thức bảo hiểm này để phát triển mạnh mẽ rất cần sự hỗ trợ và tham gia tích cực của nhiều chủ thể, trong đó, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo. Có như vậy, mô hình tài chính này mới có thể triển khai một cách hiệu quả, góp phần thực hiện thành công các chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số: 77/NQ-CP, ngày 15 tháng 7 năm 2021 Về việc dừng triển khai thí điểm BHVM của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.*
2. Chính phủ (2016), *Nghị định số 73/2016 Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.*

3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000*, Luật số: 24/2000/QH10.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000*, Luật số: 61/2010/QH12.
5. Khánh Linh (2022). Khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy phát triển bảo hiểm vi mô, Báo điện tử Chính phủ, truy cập tại <https://baochinhphu.vn/khuyen-khich-ho-tro-thuc-day-phat-trien-bao-hiem-vi-mo-102220920113730906.htm>

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2023

Thông tin tác giả:

TS. ĐỖ THỊ DIÊN

Trường Đại học Thương mại

MICROINSURANCE DEVELOPMENT IN VIETNAM

● Ph.D. DO THI DIEN

Thuongmai University

ABSTRACT:

Microinsurance provides financial services to help low-income and vulnerable people prevent risks and accumulate financial resources. Microinsurance has a low premium, small sum insured and simple procedure. Microfinance plays an important role in ensuring social security, contributing to poverty reduction. Vietnam has great potential for the development of microinsurance. However, the pilot implementation of microinsurance over the past time has not gained expected results. To help microfinance really become a safety net for disadvantaged people such as the poor, people living in disadvantaged areas, ethnic minorities, and farmers, this paper presents an overview of microfinance and current development of microfinance, and makes some recommendations for the microinsurance development in Vietnam in the coming time.

Keywords: microinsurance, poverty alleviation, microfinance.

VAI TRÒ CỦA TIỀN KỸ THUẬT SỐ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRONG NỀN KINH TẾ

● NGUYỄN MINH THỦY

TÓM TẮT:

Trong những năm gần đây, tiền kỹ thuật số (KTS) của Ngân hàng Trung ương (NHTW), gọi tắt là tiền KTS NHTW đã nhận được nhiều sự quan tâm và được coi như một chính sách, lựa chọn tiềm năng đối với các NHTW, như một giải pháp giúp thúc đẩy tài chính toàn diện, giảm chi phí giao dịch, giảm thời gian thanh toán và mang lại sự ổn định cho hệ thống tài chính. Nghiên cứu này sẽ làm rõ cơ sở lý thuyết và vai trò của tiền KTS NHTW trong nền kinh tế.

Từ khóa: tiền kỹ thuật số, Ngân hàng Trung ương, vai trò, nền kinh tế.

1. Những khái niệm cơ bản về tiền kỹ thuật số Ngân hàng Trung ương

Tiền kỹ thuật số của NHTW là một dạng tiền điện tử mới, được hiểu là có chức năng và tương đương với tiền mặt và dự trữ tại các NHTW. Đây là tiền do NHTW phát hành, là một thành phần của tiền cơ sở và là nghĩa vụ nợ của NHTW (BIS, 2018).

Với mô hình dựa trên giá trị (Value/Token based model), tiền KTS NHTW sẽ được mã hóa bằng các token kỹ thuật số và sau khi được bên thứ ba xác định (còn được gọi là công chứng viên), thì tiền mới được giao dịch từ người chuyển sang người nhận. Dựa theo mô hình này, tiền KTS NHTW có 2 loại, đó là tiền KTS NHTW bán buôn dành cho các tổ chức, định chế tài chính và tiền KTS NHTW bán lẻ dành cho đại chúng.

Tiền kỹ thuật số NHTW bán buôn

Tiền KTS NHTW bán buôn (Wholesale CBDC) là tiền điện tử của NHTW hoặc chính phủ được phát hành cho các tổ chức tài chính hoặc NHTM. Nó được thiết kế để sử dụng trong các giao dịch quy mô lớn, chủ yếu dành cho các tổ chức tài chính và hệ thống thanh toán giữa các ngân hàng hoặc cơ quan tài chính. Mục tiêu chính của tiền KTS NHTW bán buôn là nâng cao tính hiệu quả, tốc độ và độ tin cậy của hệ thống thanh toán quốc gia. Thông qua việc sử dụng tiền KTS NHTW bán buôn, các tổ chức tài chính có thể thực hiện các giao dịch thanh toán trực tiếp với NHTW mà không cần thông qua các cơ quan trung gian.

Tiền kỹ thuật số NHTW bán lẻ

Tiền KTS NHTW bán lẻ (Retail CBDC) là một tiền điện tử phát hành và quản lý bởi NHTW,

dành cho việc sử dụng và giao dịch hàng ngày bởi công chúng và các tác nhân thị trường bán lẻ. Tiền KTS NHTW bán lẻ có thể sử dụng như một phương tiện thanh toán kỹ thuật số thay thế hoặc bổ sung cho tiền mặt và các hình thức thanh toán truyền thống.

Mục tiêu của tiền KTS NHTW bán lẻ là cung cấp một phương tiện thanh toán hiện đại, an toàn và tiện lợi cho công chúng, cải thiện hiệu suất và hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia, giảm sự phụ thuộc vào tiền mặt và tăng cường khả năng kiểm soát tiền tệ của NHTW. Với tiền KTS NHTW bán lẻ, các giao dịch sẽ diễn ra giữa các cá nhân và doanh nghiệp, do đó các giao dịch sẽ có xu hướng khối lượng lớn nhưng giá trị thấp (Deloitte, 2020) và tiền KTS NHTW bán lẻ có thể coi là một phiên bản kỹ thuật số của tiền mặt. Nếu mọi người sử dụng tiền KTS NHTW bán lẻ như một phương tiện lưu trữ giá trị thì bảng cân đối kế toán của các NHTW có thể tăng lên đáng kể.

2. Các đặc tính của tiền kỹ thuật số Ngân hàng Trung ương

Các đặc tính của tiền KTS NHTW được chia làm 3 nhóm chính, gồm: (i) đặc điểm công nghệ, (ii) đặc điểm hệ thống và (iii) đặc điểm thể chế.

(i) Đặc điểm công nghệ. Được biểu hiện ở 3 thuộc tính: (i) tính thuận tiện, (ii) chi phí thấp, (iii) tính chuyển đổi và (iv) tính sẵn có. Thanh toán tiền KTS NHTW cần thuận tiện và đơn giản như sử dụng tiền mặt, quét mã QR hoặc quẹt thẻ, do đó khuyến khích khả năng tiếp cận và phạm vi áp dụng. Việc thay thế tiền mặt bằng tiền KTS NHTW cần đảm bảo hạn chế chi phí tối đa cho người sử dụng cuối và với tính năng sẵn có của tiền KTS NHTW, người dùng cuối chỉ cần chi trả chi phí cực thấp hoặc gần như bằng không. Bên cạnh đó, tiền KTS NHTW nên dễ dàng trao đổi ngang bằng với tiền tư nhân hoặc tiền mặt để duy trì tính độc đáo của tiền tệ, do đó người sử dụng tiền KTS NHTW sẽ không gặp khó khăn trở ngại nào khi thanh toán. Ngoài ra, tiền KTS NHTW cần được áp dụng trong tất cả các giao dịch sử dụng tiền mặt và cần được cung cấp khả năng thực hiện các giao dịch ngoại tuyến trong thời gian

giới hạn với các định mức xác định trước bằng các phương tiện hỗ trợ.

(ii) Đặc điểm hệ thống. Các tính năng hệ thống quan trọng của tiền KTS NHTW là: (i) an ninh cơ sở hạ tầng, (ii) khả năng giải quyết tức thì, (iii) khả năng phục hồi, (iv) tính sẵn sàng, (v) khả năng tương tác, (vi) khả năng mở rộng và (vii) tính linh hoạt. Những người tham gia vào hệ thống tiền KTS NHTW nên được duy trì mức độ chống lại các cuộc tấn công mạng, cũng như các mối đe dọa khác. Bên cạnh đó, tiền KTS NHTW cần đảm bảo các biện pháp bảo vệ hiệu quả chống các loại tiền KTS giả. Tiền KTS NHTW có khả năng giải quyết ngay lập tức hoặc gần thời gian thực cho tất cả các giao dịch. Khi xảy ra sự cố hay gián đoạn hoạt động do mất điện, thiên tai, tiền KTS NHTW có khả năng phục hồi tốt hơn và có thể cung cấp cho người dùng cuối khả năng thực hiện thanh toán ngoại tuyến khi kết nối mạng không khả dụng. Sử dụng tiền KTS NHTW đồng nghĩa với khả năng thanh toán 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần và 365 ngày/năm. Hệ thống phải có khả năng cung cấp các cơ chế tương tác đầy đủ cùng với các hệ thống thanh toán kỹ thuật số của khu vực tư nhân và các thỏa thuận để đơn giản hóa việc chuyển tiền giữa các hệ thống. Các tính năng của hệ thống tiền KTS NHTW nên có khả năng mở rộng để giải quyết nhu cầu về khối lượng lớn tiềm năng trong tương lai.

(iii) Đặc điểm thể chế. Các đặc điểm thể chế đề cập đến môi trường tổng thể mà tiền KTS NHTW phải hoạt động. Các đặc điểm thể chế đáng chú ý liên quan đến tiền KTS NHTW là: (i) khung pháp lý mạnh mẽ và (ii) tiêu chuẩn hệ thống. NHTW nên điều chỉnh, xây dựng các quy tắc và hướng dẫn rõ ràng để thực hiện đúng và đầy đủ quyền hạn cũng như trách nhiệm của mình trong quá trình phát hành tiền KTS NHTW.

3. Vai trò của tiền kỹ thuật số Ngân hàng Trung ương

Thứ nhất, đảm bảo tính phục hồi của hệ thống thanh toán

Đối với Bahamas và ECCU, sự phục hồi nhanh chóng của hệ thống là một điều cần thiết khi các quốc gia này luôn phải đối mặt với thảm họa thiên

nhiên. Trong điều kiện cơ sở hạ tầng bị phá huỷ và đường phố bị chia cắt sau trận bão ở Bahamas năm 2019, việc vận chuyển tiền mặt tới người dân vô cùng khó khăn, do đó chương trình triển khai thí điểm Sand Dollar đã được đẩy mạnh để đảm bảo không có sự đứt gãy trong hệ thống thanh toán. ECCB cũng đẩy nhanh qua trình hỗ trợ thử nghiệm Dcash tới những nơi bị ảnh hưởng bởi sự kiện núi lửa phun trào tại St. Vincent và khu vực Grenadines. Như vậy, tiền kỹ thuật số Ngân hàng Trung ương đảm bảo khả năng chi trả và mở rộng đối tượng nhận các khoản chuyển giao thu nhập từ Chính phủ trong những trường hợp khẩn cấp là vô cùng cần thiết đối với các nước, đặc biệt khi các nước phải đối mặt với các khó khăn liên quan tới thảm họa.

Bản thân một hệ thống tiền KTS NHTW sẽ cần phải có khả năng phục hồi trước các lỗi kỹ thuật, hàng giả và rủi ro mạng. Với các yếu tố độc lập với cơ sở hạ tầng thanh toán có sẵn, tiền KTS NHTW có thể tiếp tục hoạt động nếu các hệ thống khác bị lỗi. Tuy nhiên, việc thiết kế hệ thống theo cách này cần phải cân nhắc rất kỹ và cần được đánh giá so với chi phí trong bối cảnh rộng hơn về khả năng phục hồi của hệ thống thanh toán hiện hành.

Thứ hai, giảm chi phí in ấn và quản lý tiền mặt và các hoạt động phạm pháp

Tiền KTS NHTW có thể là một giải pháp giảm các hoạt động bất hợp pháp như trốn thuế, rửa tiền, tài trợ khủng bố... nhờ các đặc tính của công nghệ Blockchain. Bên cạnh đó, nếu sử dụng tiền giấy sẽ tốn chi phí trong các công đoạn in ấn, vận chuyển, phát hành, bảo quản, kiểm định, thì đồng tiền kỹ thuật số sẽ tiết kiệm được các khoản chi phí này.

Thứ ba, thúc đẩy tài chính toàn diện

Thúc đẩy tài chính toàn diện là một trong những vai trò quan trọng của tiền KTS NHTW. Tài chính toàn diện bao gồm việc đảm bảo cung cấp quyền truy cập phù hợp với chi phí hợp lý và đồng nghĩa với việc giảm thiểu đói nghèo trên phạm vi toàn cầu. Bất chấp những tiến bộ vượt bậc của công nghệ, dân số ở nhiều nơi trên thế giới vẫn chưa được tiếp cận tới các dịch vụ tài chính mới.

Tại Bahamas, dường như người dân rất ít được tiếp cận với các dịch vụ tài chính, vì đặc thù địa lý của đất nước gồm nhiều đảo và các quần đảo với chi phí vận hành lớn, khiến 20% dân số không có tài khoản ngân hàng. (IMF, 2019). Điều này cũng hoàn toàn đúng với các nước ECCU¹ gồm nhiều đảo nên rất khó khăn cho các định chế tài chính mở rộng quy mô và tìm cách kênh phù hợp để nâng cao lợi nhuận. Các ngân hàng nước ngoài có xu hướng thoái lui khỏi thị trường, do đó mức độ thâm nhập của tài chính là vô cùng thấp.

Trung Quốc là một nước có mức độ thâm nhập tài chính cao và kỹ thuật tiên tiến, tuy nhiên những nhóm cư dân sống ở khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn chưa được tiếp cận với tài chính và thậm chí là chưa được kết nối mạng điện thoại. NHTW Trung Quốc nỗ lực rất lớn trong việc phát triển các dịch vụ thanh toán điện tử, tuy nhiên có tới khoảng 10% dân số vẫn chưa được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản của ngân hàng. Tiền KTS NHTW có thể là một giải pháp hiệu quả cho việc thúc đẩy sự thâm nhập của hệ thống tài chính tới người dân.

Tuy nhiên, tiền KTS NHTW có thể tạo ra các vấn đề về các rào cản xung quanh niềm tin, kiến thức kỹ thuật số, quyền truy cập vào CNTT và các mối quan tâm về quyền riêng tư của dữ liệu tạo ra khoảng cách kỹ thuật số. Các trung gian dịch vụ thanh toán tư nhân đương nhiên có động lực để phục vụ cho người dùng có khả năng để tạo ra nhiều lợi nhuận nhất. Một trong những nhược điểm của hệ sinh thái này là tiền KTS NHTW chỉ có thể được truy cập thông qua các trung gian tư nhân, do đó, NHTW hoặc cơ quan công như (bưu điện) có thể cung cấp dịch vụ yêu cầu quyền truy cập cơ bản.

Thứ tư, gia tăng hiệu quả và ổn định tài chính

Sự ra đời của nhiều đồng tiền kỹ thuật số đã trở thành một mối đe dọa với các quốc gia trên thế giới và có những loại tiền kỹ thuật số mới này có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn so với các loại tiền hiện hành. Nếu một lượng dân số đủ lớn tiến hành chuyển đổi sử dụng một đồng tiền kỹ thuật số nước ngoài hoặc một đồng tiền ngoại tệ ổn định, NHTW sẽ bị hạn chế rất nhiều chức năng của

mình trong việc điều tiết nền kinh tế, ví dụ như chính sách tiền tệ hoặc vai trò là người cho vay cuối cùng.

Tiền KTS NHTW có thể là một lựa chọn phù hợp cho NHTW khi người dân trong nước chuyển đổi sang một đồng tiền kỹ thuật số nước ngoài và nâng cao chủ quyền tiền tệ của NHTW trong kỷ nguyên số.

Ngoài ra, Fung và Halaburda (2016), Shirai (2019) cho rằng, việc sử dụng tiền kỹ thuật số thông qua phát hành CBDC có thể giúp NHTW vượt qua rào cản về giới hạn thấp hơn 0% của lãi suất danh nghĩa bằng việc thiết lập lạm phát mục tiêu và góp phần đẩy nhanh đà phục hồi kinh tế trong điều kiện suy thoái.

Thứ năm, nâng cao khả năng tiếp cận với thanh toán

Việc tiếp cận với thanh toán có thể gặp nhiều vấn đề, bao gồm việc thiếu hụt tiền mặt, các doanh nghiệp có thể từ chối thanh toán bằng tiền mặt và có thể thiếu hụt hệ thống cơ sở hạ tầng về kỹ thuật. Ví dụ như Bahamas, với đặc điểm địa hình bao gồm các đảo, sẽ rất khó khăn trong việc phân phối tiền mặt và mở rộng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Do đó, việc tiếp cận với các phương tiện thanh toán, bất chấp tuổi tác, địa vị xã hội, vị trí địa lý là một trong những mục tiêu quan trọng.

Tại các nước có sự suy giảm trong việc sử dụng tiền mặt, việc tiếp cận các phương thức thanh toán khác cũng là một trong những lo ngại. Một bộ phận của dân số vẫn dựa vào, hoặc thích sử dụng tiền mặt để thanh toán, đặc biệt là nhóm người nhiều tuổi hoặc bị khiếm khuyết và nhóm dân số sống ở những khu vực hẻo lánh. Tiền KTS NHTW có thể thúc đẩy việc tạo ra thanh toán điện tử trong nhóm đối tượng này.

Thứ sáu, nâng cao tính hiệu quả của thanh toán

Tại các quốc gia nơi có tỷ lệ sử dụng tiền mặt cao đồng nghĩa với chi phí vận hành lớn. Tiền KTS NHTW có thể cung cấp một phương thức thanh toán với chi phí vận hành thấp. Với đặc tính của NHTW là phi lợi nhuận, các phương thức thanh toán với chi phí thấp có thể được coi là hàng hóa công cộng.

Tại Bahamas và ECCU là những nơi có chi phí rất cao cho hệ thống thanh toán hiện hành. Tại Bahamas, một trong những vấn đề quan trọng là chi phí cho các đại lý của chính phủ thực hiện thanh toán tiền mặt cho người dân không có tài khoản ngân hàng rất cao. Chính phủ đã có kế hoạch tích hợp các đại lý của chính phủ trong hệ thống Sand Dollar để hỗ trợ chính phủ thanh toán điện tử cho những cá nhân này để giảm thiểu chi phí.

Ngoài ra, tiền KTS NHTW còn nâng cao tính cạnh tranh của trong lĩnh vực thanh toán bằng 2 cách: (i) cách trực tiếp là cạnh tranh với các phương thức thanh toán hiện hành và (ii) gián tiếp bằng việc thiết kế tiền KTS NHTW dưới dạng một nền tảng mở cho các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân, do đó làm giảm chi phí thâm nhập thị trường cho các công ty mới.

4. Kết luận

Với những đặc tính nổi trội của tiền KTS NHTW, trong những năm qua, các NHTW đã phải chịu áp lực để đáp ứng với sự phát triển mạnh mẽ của tiền điện tử và cải thiện hiệu quả của hệ thống thanh toán của mình. Theo cập nhật của Ngân hàng thanh toán quốc tế BIS 2021 thì trên thế giới hiện nay có 90 NHTW (chiếm 90% GDP toàn cầu) có nghiên cứu, thử nghiệm về tiền kỹ thuật số NHTW. Trong số đó, có 7 quốc gia đã đưa vào áp dụng trên diện rộng trong thực tế. Ngay cả nhóm nước thận trọng đối với vấn đề này như Mỹ, Nhật Bản, EU cũng đã phát triển nhiều nghiên cứu và thử nghiệm đối với đồng tiền này. Các NHTW đang chịu áp lực để đáp ứng với sự phát triển mạnh mẽ của tiền điện tử và cải thiện hiệu quả của hệ thống thanh toán của mình. Các cơ quan quản lý và NHTW ở các quốc gia luôn phải theo dõi và cập nhật tình hình về sự phát triển của tiền tệ kỹ thuật số, nghiên cứu tác động của chúng đến hệ thống thanh toán, sự ổn định tài chính và hiệu quả của chính sách tiền tệ quốc gia, với vai trò của mình, tiền KTS NHTW được coi như một phương thức thanh toán mới trong tương lai. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đang tiến hành nghiên cứu thử nghiệm một cách thận trọng để đón đầu xu hướng thanh toán mới ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Anguilla, Antigua and Barbuda, Dominica, Grenada, Montserrat, Saint Kitts and Nevis, Saint Lucia and Saint Vincent and the Grenadines.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Auer, R., Cornelli, G., & Frost, J. (2020). Rise of the Central Bank Digital Currencies: Drivers, *Approaches and Technologies* (Issue 880). <https://doi.org/10.2139/ssrn.3724070>
2. BIS Atlantic. (2021). CBDC Tracker. Available at: <https://www.atlanticcouncil.org/cbdctracker>
3. Dyson, B., & Hodgson, G. (2016). DIGITAL CASH: Why Central Banks Should Start Issuing Electronic Money. *Positive Money*, 1-36. Available at: https://positivemoney.org/wp-content/uploads/2016/01/Digital_Cash_WebPrintReady_20160113.pdf
4. Engert, W., & Fung, B. S. C. (2017). *Central Bank Digital Currency: Motivations and Implications*. In Bank of Canada Staff Discussion Paper (Issue 16).
5. Group of central banks. (2020). Central bank digital currencies: foundational principles and core features. Available at: <https://www.bis.org/publ/othp33.pdf>
6. Group of central banks. (2021). Central bank digital currencies: system design and interoperability. Available at: https://www.bis.org/publ/othp42_system_design.pdf
7. MAS Ubin. (2017). Ubin Phase 2: Re-imagining interbank real-time gross settlement system using distributed ledger technologies (Issue November).
8. MAS Ubin. (2020). Project Ubin Phase 5: Enabling Broad Ecosystem Opportunities.
9. Nelson, B. (2018). Financial stability and monetary policy issues associated with digital currencies. *Journal of Economics and Business*, 100(December 2017), 76–78. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2018.06.002>
10. Ninla Elmawati Falabiba, Anggaran, W., Mayssara A. Abo Hassanin Supervised, A., Wiyono, B. ., Ninla Elmawati Falabiba, Zhang, Y. J., Li, Y., & Chen, X. (2020). Design choices for central bank digital currency: Policy and Technical considerations. In Paper Knowledge . *Toward a Media History of Documents*, 5(2).
11. Phúc, N. T., & Trí, H. M. (2021). *Đồng tiền số của ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ quốc gia*. Hội thảo Khoa Học Quốc Gia, 117-134.
12. Sơn, T. H., & Nghĩa, T. T. (2019). Ngân hàng trung ương và tương lai của tiền kỹ thuật số (NC02). Truy cập tại: <https://www.studocu.com/vn/document/truong-dai-hoc-kinh-te-luat-dai-hoc-quoc-gia-thanh-pho-ho-chi-minh/ly-thuyet-tai-chinh-tien-te/ngan-hang-trung-uong-va-tuong-lai-cua-tien-ky-thuat-so/52570504>
13. Trâm, N. H. T. B., & Linh, T. T. T. (2021). *Tiền kỹ thuật số ngân hàng trung ương và những thách thức trong chính sách tiền tệ*. Hội thảo Khoa Học Quốc Gia, 108-116.
14. Ward, O., & Rochemont, S. (2019). An addendum to “A Cashless Society - Benefits, Risks and Issues (Interim paper)” Understanding Central Bank Digital Currencies (CBDC) By Orla Ward Sabrina Rochemont. March, 1-52. Available at: https://www.actuaries.org.uk/system/files/field/document/Understanding_CBDCs_Final_-_disc.pdf
15. MAS. (2021). A Retail Central Bank Digital Currency: Economic Considerations in the Singapore Context. Available at: <https://www.mas.gov.sg/publications/monographs-or-information-paper/2021/retail-cbdc-paper>
16. MAS Ubin. (2018). Ubin Phase 4 Interbank Payments (Issue November).
17. Yakean, S. (2020). e-Payment System Drive Thailand to Be a Cashless Society. *Review of Economics and Finance*, 18, 87-91. Available at: https://refpress.org/wp-content/uploads/2021/01/Somkid-Yakean_REF.pdf
18. Anh, T. T. X., & Hằng, N. T. (2020). Thực trạng và xu hướng phát triển tiền mã hóa tại Việt Nam - Một số khuyến nghị chính sách. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, 131, 31-49.

19. Bech, M., & Garratt, R. (2017). Central bank cryptocurrencies. *BIS Quarterly Review*, September, 55–70.
20. PwC. (2021). PwC Global CBDC Index 2021. Available at: <https://www.pwc.com/gx/en/industries/financial-services/assets/pwc-cbdc-global-index-1st-edition-april-2021.pdf>
21. BIS CPMI Markets Committee. (2018). Central bank digital currencies. Available at: <https://www.bis.org/cpmi/publ/d174.pdf>

Ngày nhận bài: 1/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN MINH THỦY

Khoa Kinh tế Quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương

THE ROLE OF CENTRAL BANK DIGITAL CURRENCY IN THE DIGITAL ECONOMY

● Master. **NGUYEN MINH THUY**

Faculty of International Economics

Foreign Trade University

ABSTRACT:

In recent years, the Central Bank Digital Currency (CBDC) has received much attention among researchers and policy makers. The CBDC is considered one of the potential policies for central banks, financial ministries and financial institutions around the world to solve existing financial problems, and improve financial inclusion and financial stability for the global payment system. This paper is to present the definition and insights about the role of CBDC in the digital era.

Keywords: digital currency, central bank, role, economy.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TP. ĐÀ NẴNG

● NGUYỄN THỊ THẢO

TÓM TẮT:

Bài viết nhằm đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe (CSSK) của khách hàng cá nhân (KHCCN) trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Kết quả kiểm định các thang đo đã rút trích được 6 nhân tố quan trọng tác động đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCCN với mức độ ảnh hưởng mạnh mẽ lần lượt là: (1) Giá cả, (2) Tư vấn viên, (3) Nhóm tham khảo, (4) Kênh phân phối, (5) Chất lượng dịch vụ, (6) Uy tín thương hiệu. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất cho nhà quản trị, cơ quan quản lý nhà nước có những giải pháp để các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm thực sự mang lại hiệu quả và phát triển xứng với tiềm năng của ngành Bảo hiểm.

Từ khóa: hành vi mua, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, khách hàng cá nhân, nhân tố ảnh hưởng, TP. Đà Nẵng.

1. Đặt vấn đề

Cuộc sống ngày càng hiện đại, áp lực công việc ngày càng nhiều song song với môi trường nhiều ô nhiễm khiến tỷ lệ mắc bệnh tật ngày càng cao, khiến cho nhu cầu được CSSK khám chữa bệnh ngày càng tăng lên. Bảo hiểm sức khỏe san sẻ gánh nặng tài chính cho cá nhân lúc ốm đau, bảo lãnh viện phí, có thể dùng ở cơ sở y tế trong nước lẫn quốc tế với hạn mức cao... Điều này đã làm không ít cá nhân cảm thấy lo lắng và băn khoăn nhiều hơn về giải pháp tiết kiệm tài chính khi ốm đau, bệnh tật xảy đến. Đồng nghĩa với việc nhu cầu giảm chi phí khám chữa bệnh nhưng vẫn có được dịch vụ chăm sóc y tế tốt nhất của mọi người ngày càng tăng. Do vậy, cần tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng

đến quyết định chọn mua sản phẩm bảo hiểm CSSK cho cá nhân của khách hàng, giúp họ có thể yên tâm làm việc và công tác vì đã có sự chuẩn bị kỹ càng cho những điều rủi ro có thể xảy ra. Qua đó, đưa ra một số giải pháp giúp cho những nhà quản trị phát triển loại hình bảo hiểm này.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Bảo hiểm sức khỏe là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc CSSK được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm [5].

Theo Schiffman, Leon G, and Leslie Lazar Kanuk (2004), "Hành vi người tiêu dùng là toàn bộ

hành động mà người tiêu dùng bộc lộ ra trong quá trình trao đổi sản phẩm, bao gồm: điều tra, mua sắm, sử dụng, đánh giá và xử lý thải bỏ sản phẩm và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ”[1].

Nghiên cứu của Phạm Thị Loan (2011) đưa ra mô hình Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua Bảo hiểm nhân thọ Manulife trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể gồm: (1) Sự kiện và động cơ thúc đẩy mua bảo hiểm nhân thọ, (2) Ý kiến của người thân, (3) Thương hiệu của công ty bảo hiểm, (4) Tâm lý chi tiêu và tiết kiệm, (5) Kênh phân phối [2].

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thùy (2014) dựa trên các cơ sở lý thuyết cụ thể về hành vi mua mô hình cụ thể để đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ như sau: (1) Ủng hộ của người thân, (2) Tìm hiểu công ty bảo hiểm, (3) Tư vấn viên, (4) Kênh phân phối hợp lý, (5) Sự kiện trong cuộc sống [3].

Sau khi tìm hiểu cơ sở lý thuyết, trên cơ sở 2 mô hình nghiên cứu tham khảo trong nước, khảo sát ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực quản lý bảo hiểm và tình hình thực tế tại thị trường Đà Nẵng, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu như sau: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu chính thức



Từ mô hình, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Uy tín thương hiệu có ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN.

H2: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN.

H3: Nhóm tham khảo công ty có ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN.

H4: Kênh phân phối công ty có ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN.

H5: Giá cả công ty có ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN.

H6: Tư vấn viên công ty có ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các biến quan sát của những thang đo Uy tín thương hiệu (ký hiệu: UTTH, gồm 4 biến quan sát); Chất lượng dịch vụ (ký hiệu: CLDV, gồm 4 biến quan sát); Nhóm tham khảo (ký hiệu: NTK, gồm 3 biến quan sát); Kênh phân phối (ký hiệu: KPP, gồm 4 biến quan sát); Giá cả (ký hiệu: GC gồm 3 biến quan sát); Tư vấn viên (ký hiệu: TVV, gồm 4 biến quan sát) và Quyết định mua (ký hiệu: QĐM, gồm 3 biến quan sát). Các thang đo sử dụng Likert bậc 5 (1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý).

Các thang đo nghiên cứu được kiểm định thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Sau đó đánh giá lại bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích Anova các biến kiểm soát.

Việc kiểm định mô hình được thực hiện bằng phương pháp hồi quy bội tuyến tính thông qua phần mềm SPSS 22.0.

Bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến các KHCN có nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo hiểm sức khỏe, KHCN đã và đang sử dụng sản phẩm bảo hiểm sức khỏe... sinh sống tại TP. Đà Nẵng. Theo Hair và các cộng sự (1998), quy luật tổng quát cho cỡ mẫu tối thiểu trong phân tích nhân tố khám phá gấp 5 lần số biến quan sát và số lượng mẫu phù hợp cho phân tích hồi quy đa biến gấp 5 lần số biến quan sát [4]. Trong nghiên cứu này của tác giả có tất cả 25 biến quan sát cần tiến hành phân tích nhân tố, vì vậy số mẫu tối thiểu cần thiết là $25 * 5 = 125$. Tác giả đã tiến hành nâng số lượng người khảo sát là 250 mẫu để mở rộng quy mô khảo sát và nắm bắt tâm lý cũng như tìm hiểu cảm nhận KHCN hơn. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện, phi xác suất. Như vậy, số phiếu phát ra: 250 phiếu; số phiếu thu về: 217 phiếu; số phiếu hợp lệ: 210 phiếu. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 11/2022 - tháng 01/2023. Phương pháp thu thập dữ liệu: khảo sát được tiến hành thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp bằng bản câu hỏi trên giấy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Sau kiểm định Cronbach's Alpha các thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình, kết

quả cho thấy có 25 biến quan sát đủ độ tin cậy để thực hiện các bước phân tích tiếp theo. Với kết quả phân tích độ tin cậy các thang đo ở Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy các Cronbach's Alpha đều có tổng cao và hệ số tương quan tổng biến cao, thể hiện độ tin cậy nhất quán nội tại cao. Do đó có sự liên kết giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố với nhau và mỗi biến quan sát đều có đóng góp giá trị vào nhân tố có liên quan.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Theo các nguyên tắc phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần đầu của các biến độc lập cho thấy biến Tư vấn viên 4 có hệ số tải nhân tố < 0.5 nên loại biến này ra khỏi thang đo và tiến hành phân tích lần 2. Kết quả phân tích khám phá EFA lần 2 đối với 24 biến quan sát có giá trị Eigenvalues đều lớn hơn 1 và tổng phương sai trích được là 71.125% > 50%. Kết quả cho thấy các nhóm yếu tố vẫn giữ nguyên (không tách thành nhóm mới) và 6 nhóm yếu tố được trích ra có thể giải thích đến 71.125% sự biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập cho thấy, Factor Loading của các biến đều ≥ 0.5 nên được xem là có ý nghĩa thiết thực. Đồng thời khác biệt hệ số tải nhân tố Factor Loading của một biến quan sát giữa các nhân tố đều đảm bảo giá trị phân biệt giữa các nhân tố.

Nhóm nhân tố F1 vẫn giữ tên như mô hình nghiên cứu đề nghị là “Uy tín thương hiệu”, gồm 4 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0.701 đến 0.826.

Nhóm nhân tố F2 vẫn giữ tên như mô hình nghiên cứu đề nghị là “Kênh phân phối”, gồm 4 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0.620 đến 0.791.

Nhóm nhân tố F3 vẫn giữ tên như mô hình nghiên cứu đề nghị là “Chất lượng dịch vụ”, gồm 4 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0.664 đến 0.826.

Nhóm nhân tố F4 vẫn giữ tên như mô hình nghiên cứu đề nghị là “Giá cả”, gồm 3 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0.723 đến 0.856.

Nhóm nhân tố F5 vẫn giữ tên như mô hình nghiên cứu đề nghị là “Nhóm tham khảo”, gồm 3 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0.747 đến 0.759.

Nhóm nhân tố F6 vẫn giữ tên như mô hình

nghiên cứu đề nghị là “Tư vấn viên”, gồm 3 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0.639 đến 0.811.

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Component Matrix ^a	
	Component
	1
Quyết định mua 3	.876
Quyết định mua 2	.862
Quyết định mua 1	.858

Bảng 1 cho thấy, Factor Loading của các biến đều ≥ 0.5 nên được xem là có ý nghĩa thiết thực. Đồng thời, các thành phần trong thang đo Quyết định mua tổng thể đã hội tụ thành một nhân tố. Như vậy, tác giả có thể sử dụng nhân tố Quyết định mua tổng thể để nghiên cứu và phân tích.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình bằng hồi quy bội: Sau khi tiến hành phân tích hồi quy 6 nhân tố có quan hệ tuyến tính và cùng chiều với biến phụ thuộc với sig = 0.00 đều nhỏ hơn 0.05. Hệ số R2 hiệu chỉnh = 0.616, nghĩa là sự phù hợp của mô hình là 61.6%; 38.4% còn lại do các yếu tố ngoài mô hình. Như vậy, các kết quả của dữ liệu thu thập được giải thích cơ bản đạt yêu cầu cho mô hình. (Bảng 2)

Hiện tượng đa cộng biến giữa các biến độc lập ảnh hưởng không đáng kể, vì độ chấp nhận Tolerance lớn và giá trị lớn và hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 2.

Từ những phân tích trên, ta có được phương trình hồi quy như sau:

$$QDM = 0.130*UTTH + 0.136*CLDV + 0.189*NTK + 0.164*KPP + 0.279*GC + 0.242*TVV$$

Phân tích Anova: Các biến kiểm soát như: giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, thu nhập đều có mức ý nghĩa > 0.05 nên chưa đủ điều kiện để khẳng định sự khác biệt. Điều này cho thấy quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN trên địa bàn TP. Đà Nẵng không bị tác động bởi các biến kiểm soát như giới tính, nhóm tuổi, nhóm nghề nghiệp, nhóm thu nhập.

Mô hình hiệu chỉnh (Hình 2)

4. Kết luận và kiến nghị giải pháp

Qua kết quả phân tích có thể thấy có 6 nhân tố

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy

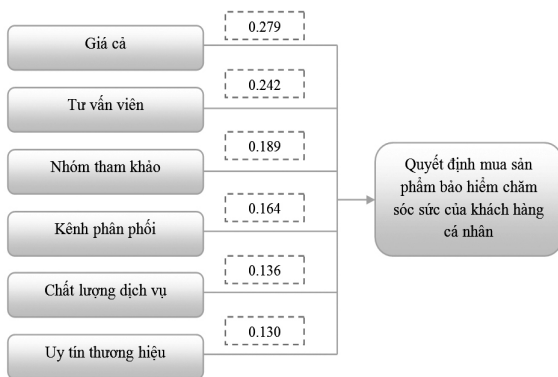
Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.249	.225		-1.106	.270		
	UTTH	.130	.052	.130	2.501	.013	.712	1.404
	CLDV	.150	.056	.136	2.661	.008	.742	1.348
	NTK	.174	.047	.189	3.700	.000	.737	1.357
	KPP	.164	.056	.164	2.930	.004	.620	1.614
	GC	.238	.044	.279	5.364	.000	.716	1.396
	TVV	.222	.050	.242	4.454	.000	.655	1.526

a. Dependent Variable: QĐM

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.792 ^a	.627	.616	.43290	1.984

a. Predictors: (Constant), TVV, UTTH, NTK, CLDV, GC, KPP
b. Dependent Variable: QĐM

Hình 2: Mô hình hiệu chỉnh



tác động đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm CSSK của KHCN trên địa bàn TP. Đà Nẵng trong thời gian qua. Vì thế, để gia tăng hành vi mua của KHCN, tác giả sẽ đưa ra đề xuất nhằm cải thiện 6 nhân tố, đó là: Uy tín thương hiệu, Chất lượng dịch vụ, Nhóm tham khảo, Kênh phân phối, Giá cả và Tư vấn viên. Trong đó: Giá cả là thành phần quan trọng với $\hat{\alpha} = 0.279$. Tư vấn viên là thành phần quan trọng thứ hai với $\hat{\alpha} = 0.242$. Nhóm tham khảo là thành phần quan trọng thứ ba với $\hat{\alpha} = 0.189$. Kênh phân phối thành phần thứ tư với $\hat{\alpha} = 0.164$. Tiếp

đến là Chất lượng dịch vụ với $\hat{\alpha} = 0.136$. Và cuối cùng, thành phần “Uy tín thương hiệu” là thành phần ít có sự ảnh hưởng đến quyết định mua của KHCN với $\hat{\alpha} = 0.130$. Tuy nhiên, mức độ quan trọng không có sự chênh lệch lớn giữa các nhân tố.

Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số đề xuất như sau:

Nhóm giải pháp giá cả: Người mua khó nhận biết về lợi ích của bảo hiểm mang lại. Người mua bảo hiểm thường quan tâm tới mức phí (giá cả của sản phẩm bảo hiểm). Hiện nay, vẫn còn nhiều biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh như: hạ phí bảo hiểm, tăng chi hoa hồng bảo hiểm mà không hề chú ý đến chất lượng sản phẩm bảo hiểm cũng như chất lượng dịch vụ. Do cơ chế mở cửa cho các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài vào Việt Nam hoạt động kinh doanh bảo hiểm nên tình hình cạnh tranh về mức phí bảo hiểm càng gay gắt, tranh chấp thị trường, lôi kéo khách hàng vẫn diễn ra. Vì vậy, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm phải trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động dịch vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Tài chính cần đưa ra mức phí sàn đối với từng mặt hàng.

Nhóm giải pháp tư vấn viên: Doanh nghiệp bảo hiểm cần trợ giúp của các tư vấn về quản lý rủi ro, tư vấn về tài chính, ngân hàng, tư vấn về đầu tư, bảo hiểm...; Các doanh nghiệp bảo hiểm cần không ngừng tìm kiếm và nâng cao tư vấn viên bảo hiểm giỏi có nhiều kỹ năng như kỹ năng quảng cáo tiếp thị, kỹ năng nắm bắt tâm lý khách hàng cùng với đó là sự cẩn thận, tỉ mỉ và tận tụy. Ngoài việc tìm kiếm, mở rộng đối tượng khách hàng, người bán bảo hiểm cũng cần phải quan tâm, chăm sóc những khách hàng thân cũ để gia tăng niềm tin nơi họ, bởi không phải chỉ đợi người mua đặt bút ký là xong, hợp đồng bảo hiểm còn ràng buộc bạn phải có trách nhiệm với người tham gia bảo hiểm trong thời gian dài.

Nhóm giải pháp nhóm tham khảo: Quyết định mua sản phẩm nào đó cũng chịu ảnh hưởng bởi những nhóm tham khảo, trong khi Việt Nam có văn hóa nhiều thế hệ sống chung nhau trong một gia đình. Tùy từng loại sản phẩm bảo hiểm mà mức độ ảnh hưởng của vợ và chồng khác nhau. Vì vậy, luôn tìm kiếm những giải pháp để cải thiện những nhân tố tác động dẫn đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm của khách hàng. Bởi, bảo hiểm không ngừng chỉ bán sản phẩm cho 1 KHCN trong gia đình, mà thường tư vấn thêm để các thành viên trong gia đình, người thân hay những bạn bè, đồng nghiệp cùng tham gia đối với những sản phẩm bảo hiểm dành cho KHCN như Bảo hiểm sức khỏe, Bảo hiểm con người.

Nhóm giải pháp kênh phân phối: Ngoài các kênh phân phối truyền thống, bảo hiểm cần chú trọng phát triển kênh phân phối bán chéo sản phẩm giữa bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm nhân thọ. Hình thức kết hợp trên sẽ tiết kiệm chi phí đào tạo đại lý. Bên cạnh đó, đổi mới cơ chế tuyển chọn trung gian về nguyên tắc đại lý và chi nhánh bảo hiểm là những trung gian có quyền hành động thay mặt công ty bảo hiểm trong việc tổ chức hoạt động sử dụng sản phẩm của công ty, do vậy việc tuyển chọn các loại trung gian này phải hết sức chặt chẽ.

Kênh hợp tác phân phối bảo hiểm qua ngân

hàng tốt nhất thị trường, luôn lấy khách hàng làm tâm điểm và không ngừng gia tăng lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Tận dụng các thế mạnh sẵn có của công ty bảo hiểm và đối tác ngân hàng, cũng như áp dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh.

Nhóm giải pháp chất lượng dịch vụ: Quyết định mua sản phẩm bảo hiểm của KHCN sẽ tăng khi mà các sản phẩm dịch vụ tốt, thủ tục giải quyết nhanh, hình thức cấp bảo hiểm đa dạng, phong phú và dịch vụ gia tăng nhiều.

Phân công hợp lý nguồn lực cán bộ, đại lý trực đường dây nóng 24/24 để tiếp nhận thông báo từ khách hàng một cách nhanh chóng, kịp thời. Các doanh nghiệp bảo hiểm cần tạo niềm tin, ấn tượng tốt với khách hàng bằng cách nhanh chóng giải quyết những vấn đề của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ bảo hiểm, nhất là trong quá trình khách hàng cần giúp đỡ giải quyết những rủi ro phát sinh. Tuy nhiên, doanh nghiệp bảo hiểm cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để khách hàng nhận tiền bồi thường nhanh chóng, đúng với điều khoản cam kết trong hợp đồng bảo hiểm và đúng quy trình của Bộ Tài chính trong việc chi trả bồi thường. Doanh nghiệp bảo hiểm không ngừng tạo ra các nhóm sản phẩm bảo hiểm, các gói sản phẩm bảo hiểm với mức giá phù hợp với nhiều phân khúc khách hàng; có thể thay đổi hoặc bổ sung cách thức thanh toán, phân phối sản phẩm tới tay khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng mua và sử dụng sản phẩm bảo hiểm.

Nhóm giải pháp uy tín thương hiệu công ty: Các doanh nghiệp bảo hiểm nên có nhiều hoạt động tài trợ cụ thể, sự kiện, chương trình thực tế và tiến hành qua nhiều năm để tạo uy tín thương hiệu thông qua chính các hoạt động đó. Đồng thời, các hoạt động này cần được quảng bá rộng rãi trước, trong và sau khi tiến hành để mang thông tin đến với khách hàng, để nhiều người biết đến. Việc quảng bá phải làm cho khách hàng thấy được nét riêng của doanh nghiệp, khác hẳn với những doanh nghiệp bảo hiểm khác ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Xuân Lãn, Phạm Thị Lan Hương, Đường Thị Liên Hà (2010). *Hành vi người tiêu dùng*, Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

2. Phạm Thị Loan (2011). *Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua Bảo hiểm nhân thọ Manulife trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Nha Trang.
3. Nguyễn Thị Thùy và Nguyễn Văn Ngọc (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam tại thành phố Nha Trang. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản*, 1, 185-192.
4. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
5. Nguyễn Anh Hương Thảo (2022). Bảo hiểm sức khỏe là gì? Hưởng bảo hiểm y tế có được chi trả bảo hiểm sức khỏe không theo quy định pháp luật? Truy cập tại <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/bao-hiem-suc-khoe-la-gi-huong-bao-hiem-y-te-co-duoc-chi-tra-bao-hiem-suc-khoe-khong-theo-quy-dinh-p-889698-18251.html>

Ngày nhận bài: 2/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ THẢO

Trường Đại học Duy Tân

FACTORS AFFECTING THE DECISION OF INDIVIDUAL CUSTOMERS IN DA NANG CITY TO BUY HEALTH CARE INSURANCE

● Master. **NGUYEN THI THAO**

Duy Tan University

ABSTRACT:

This study is to measure the factors affecting the decision of individual customers in Da Nang City to buy health care insurance. The study find out that there are 06 important factors affecting this decision of individual customers. These factors, listed in the ascending order of impacting level, are: (1) Price, (2) Consultant, (3) Reference group, (4) Distribution channel, (5) Service quality, and (6) Brand reputation. Based on the study's results, some policy implications are proposed for administrators and state management agencies to better develop the insurance market in Vietnam.

Keywords: buying behavior, insurance, health care, individual customer, impacting factor, Da Nang city.

QUẢN LÝ RỦI RO TÁC NGHIỆP: BẰNG CHỨNG CỤ THỂ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH

● HÀ QUANG ĐÀO - BÙI VĂN TRỊNH - THS. HUỖNH THỊ MỸ HỒNG

TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng lỗi tác nghiệp trong một số nghiệp vụ cụ thể như hoạt động tiền gửi, hoạt động bảo lãnh - tín dụng, hoạt động thẻ và các vấn đề liên quan đến chứng từ trong thời gian gần đây. Kết quả phân tích cho thấy, Tiêu chí tổ chức bộ máy quản lý rủi ro tác nghiệp (RRTN) được đánh giá là 3,19 điểm; Quy trình tác nghiệp được nhân viên đánh giá ở mức 3,42 điểm; Hệ thống công nghệ thông tin với số điểm 3,10; Yếu tố con người đạt mức 3,39; Công tác thu thập dữ liệu tổn thất quản lý rủi ro tác nghiệp được cho là thấp nhất với số điểm 2,90 và cuối cùng là Hiệu quả công tác quản lý rủi ro tác nghiệp được đánh giá ở mức 3,46. Trên cơ sở đó, hệ thống giải pháp hoàn thiện quản lý rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Trà Vinh.

Từ khóa: quản lý, rủi ro, tác nghiệp, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Trà Vinh.

1. Đặt vấn đề

Nhận thức được mức độ quan trọng của vấn đề, lãnh đạo và nhân viên trong các cấp ngân hàng đang ngày càng nỗ lực để hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro về tác nghiệp. Tuy nhiên, rủi ro vẫn luôn tồn tại và nhiệm vụ trọng tâm chính là tìm ra được những giải pháp kiểm soát tốt rủi ro sẽ phát sinh. Công tác quản lý rủi ro tác nghiệp (QLRRTN) ngày càng được BIDV - CN Trà Vinh quan tâm xây dựng một cách cụ thể hóa và thực tế hóa. Việc kiểm soát tốt được RRTN sẽ giúp đảm bảo sự phát

triển bền vững của BIDV - CN Trà Vinh nói riêng và góp phần ổn định, phát triển thị trường tài chính trong tỉnh nói chung. Xuất phát từ những vấn đề trên, nên việc nghiên cứu về “Quản lý rủi ro tác nghiệp: Bằng chứng cụ thể tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh” là rất cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Thực tế có rất nhiều định nghĩa về rủi ro tác nghiệp. Tuy nhiên, định nghĩa được chấp nhận rộng

rủi nhất là định nghĩa trong Hiệp ước Basel II: “Rủi ro tác nghiệp được định nghĩa là nguy cơ tổn thất do các quy trình, con người và hệ thống nội bộ không đạt yêu cầu hoặc không hoạt động hay do các sự kiện bên ngoài. Khái niệm rủi ro tác nghiệp bao gồm rủi ro pháp luật nhưng không bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro uy tín doanh nghiệp”. Còn theo Jan-Alexander Huber and Daniele Funaro (2018), RRTN là rủi ro mất mát do lỗi, vi phạm, gián đoạn hoặc thiệt hại - cố ý hoặc vô tình - do con người, quy trình nội bộ, hệ thống hoặc sự kiện bên ngoài gây ra. Hầu hết những tổn thất này xuất phát từ những sai lầm có thể phòng tránh được khi nhân viên và hệ thống tương tác với khách hàng, sai sót trong xử lý giao dịch hoặc gian lận nội bộ. Một định nghĩa khác được Thea Garcia (2019) đưa ra, RRTN trong ngân hàng là rủi ro mất mát bắt nguồn từ hệ thống nội bộ, kiểm soát nội bộ, thủ tục hoặc chính sách không đầy đủ hoặc không thành công do sai sót của nhân viên, vi phạm, gian lận hoặc bất kỳ sự kiện bên ngoài nào làm gián đoạn các quy trình của tổ chức tài chính.

Theo tác giả Nguyễn Thị Thơm (2015), QLRRTN được định nghĩa là một quá trình tuần hoàn liên tục, trong đó bao gồm việc tiến hành các biện pháp để xác định, đo lường, đánh giá rủi ro tác nghiệp để đưa ra các giải pháp cảnh báo giảm thiểu rủi ro và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này. Tác giả Sphera (2020) cho rằng, QLRRTN là một cách để có được cái nhìn tổng thể về rủi ro của ngân hàng trong toàn bộ hoạt động của chuỗi cung ứng và tất cả nhân viên trong tổ chức đều có vai trò trong việc làm cho văn hóa quản trị rủi ro của tổ chức trở nên tốt nhất.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được sử dụng trong đề tài bao gồm: các số liệu về rủi ro và quản lý rủi ro được thu thập từ các báo cáo tổng kết hàng năm đang được lưu tại phòng QLRR của Ngân hàng BIDV - CN Trà Vinh, các văn bản, quy định, công văn nội bộ về quản lý rủi ro của Trụ sở chính Ngân hàng BIDV. Ngoài ra, đề tài nghiên cứu còn sử dụng nguồn tổng hợp từ sách vở, báo chí và các công trình nghiên cứu đã được công bố.

Để có số liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu, tác giả khảo sát 125/142 cán bộ nhân viên đang công tác, gồm Ban Giám đốc 4 và 121 nhân viên thuộc các bộ phận có liên quan đến tác nghiệp của Trụ sở Chi nhánh và 8 đơn vị trực thuộc BIDV - CN Trà Vinh.

2.2.2. Phương pháp phân tích

So sánh, chi tiết, thống kê mô tả và diễn dịch là những phương pháp được sử dụng để thực hiện phân tích thực trạng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh.

Theo lý thuyết thì kết quả phân tích số liệu khảo sát có điểm bình quân (mean) theo được quy ước như sau:

Nếu $0 < \text{mean} < 2$: đánh giá ở mức yếu;

Nếu $2 = \text{mean} < 3,5$: đánh giá ở mức trung bình;

Nếu $3,5 < \text{mean} = 5$: đánh giá ở mức tốt.

3. BẢNG CHỨNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ RỦI RO TÁC NGHIỆP TẠI BIDV - CHI NHÁNH TRÀ VINH

Tổ chức bộ máy QLRRTN; Quy trình tác nghiệp; Hệ thống thiết bị, công nghệ thông tin; Yếu tố con người; Công tác thu thập dữ liệu tổn thất QLRRTN và Hiệu quả công tác QLRRTN là 6 chỉ tiêu được phân tích thực trạng quản lý rủi ro tác nghiệp tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh. Các chỉ tiêu trên được kế thừa từ các nguồn và tác giả đề xuất qua Bảng 1.

3.1. Kết quả phân tích thực trạng

Qua khảo sát 125 cán bộ nhân viên về 6 chỉ tiêu được phân tích thực trạng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh, thu được kết quả tại Bảng 2.

Kết quả phân tích ở Bảng 2 cho thấy, 6 chỉ tiêu được phân tích thực trạng quản lý rủi ro tác nghiệp tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh như sau:

- Về nội dung của chỉ tiêu Tổ chức bộ máy QLRRTN, được đánh giá đạt mức trung bình là 3,19. Theo thang đo Likert, kết quả này thấp;

- Đối với nội dung của chỉ tiêu Quy trình tác nghiệp, có thể thấy đây là nội dung được đánh giá cao hơn so với đa phần các nội dung của những chỉ tiêu được đưa vào phân tích. Tuy vậy, theo thang điểm Likert, với kết quả được đánh giá trung bình đạt 3,42 là quy trình tác nghiệp vẫn ở mức trung bình;

- Nội dung của chỉ tiêu Hệ thống công nghệ

Bảng 1. Đề xuất các nội dung ảnh hưởng đến QLRRTN tại BIDV - CN Trà Vinh

STT	Nội dung	Nguồn
1	Tổ chức bộ máy QLRRTN	Thơm (2015), Thanh (2014), Hùng (2020)
2	Quy trình tác nghiệp	Hùng (2020), Nyaga (2017), Jan & Daniele (2018), Vasiliev & et al (2018)
3	Hệ thống thiết bị, công nghệ thông tin	Khuong (2019), Thơm (2015), Hà (2015)
4	Yếu tố con người	Khuong (2019), Thơm (2015), Thanh (2014), Hà (2015), Nyaga (2017)
5	Công tác thu thập dữ liệu tổn thất QLRRTN	Hùng (2020), Hà (2015), Jan & Daniele (2018)
6	Hiệu quả công tác QLRRTN	Đề xuất của tác giả

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Bảng 2. Đánh giá thực trạng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh

Chỉ tiêu đánh giá		Kết quả	
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
I. Tổ chức bộ máy quản lý rủi ro tác nghiệp		3,19	
1	Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh được xây dựng một cách khoa học, hiệu quả và hiệu lực	3,25	0,939
2	Bộ máy quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh hoạt động một cách linh hoạt có khả năng thích ứng trong điều kiện thay đổi liên tục	3,31	0,945
3	Tổ chức công tác quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh có khả năng phát hiện và xử lý kịp thời các RRTN trong mọi hoạt động của tổ chức	3,10	0,949
4	Tổ chức công tác quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh có quy trình pháp lý hoàn chỉnh về quản lý rủi ro tác nghiệp	3,10	0,945
II. Quy trình tác nghiệp		3,42	
5	Chi nhánh xây dựng quy trình tác nghiệp có tính khoa học và hợp lý	3,38	0,990
6	Quy trình tác nghiệp tại Chi nhánh đã phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng thành viên	3,53	1,021
7	Quy trình tác nghiệp tại Chi nhánh tạo cơ sở tốt cho việc hạn chế rủi ro	3,54	1,043
8	Quy trình tác nghiệp tại Chi nhánh luôn được xem xét, điều chỉnh và hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn	3,22	0,983
III. Hệ thống công nghệ thông tin		3,10	
9	Chi nhánh luôn trang bị hệ thống công nghệ thông tin, thiết bị hiện đại nhất	2,96	1,019
10	Tại Chi nhánh hệ thống thông tin luôn được đảm bảo thông suốt, đồng bộ giúp tăng cường hiệu quả hoạt động tác nghiệp	3,10	1,051

Chỉ tiêu đánh giá		Kết quả	
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
III. Hệ thống công nghệ thông tin		3,10	
11	Tại Chi nhánh hệ thống thông tin luôn cung cấp thông tin nhanh và đầy đủ giúp phân tích, dự báo cho công tác phòng ngừa rủi ro	3,12	1,082
12	Tại Chi nhánh hệ thống thông tin hỗ trợ hiệu quả công tác lãnh đạo, tổ chức, hoạch định, điều hành và kiểm soát mọi hoạt động	3,15	1,016
IV. Yếu tố con người		3,39	
13	Đội ngũ cán bộ tại Chi nhánh có trình độ học vấn, năng lực chuyên môn nghiệp vụ cao	3,27	1,050
14	Cán bộ tại Chi nhánh có phẩm chất đạo đức, thái độ phục vụ tốt phù hợp với công việc	3,13	1,000
15	Nhân viên tại Chi nhánh có năng lực điều tra thu thập, liên kết, xử lý và tổng hợp thông tin rất tốt	3,46	1,081
16	Đội ngũ cán bộ tại Chi nhánh có khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại và cập nhật các kỹ năng hiệu quả cho công việc	3,70	1,024
V. Công tác thu thập dữ liệu tổn thất quản lý rủi ro tác nghiệp		2,90	
17	Công tác thu thập dữ liệu tổn thất quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh luôn cung cấp thông tin có tính chính xác cao	2,93	0,909
18	Công tác thu thập dữ liệu tổn thất quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh cung cấp thông tin thu được luôn đầy đủ và hoàn chỉnh	2,80	0,907
19	Nguồn thông tin, dữ liệu tổn thất quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh luôn được cập nhật liên tục	2,76	0,954
20	Thông tin, dữ liệu tổn thất quản lý rủi ro tác nghiệp tại Chi nhánh luôn mang tính kế thừa và nhất quán tạo cơ sở cho công tác quản lý rủi ro tác nghiệp	3,10	1,035
VI. Hiệu quả công tác quản lý rủi ro tác nghiệp		3,46	
21	Hoạt động quản lý rủi ro tác nghiệp của Chi nhánh luôn giúp hạn chế được rủi ro tác nghiệp trong mọi hoạt động	3,40	1,000
22	Hoạt động quản lý rủi ro tác nghiệp của Chi nhánh giúp nâng cao chất lượng mọi hoạt động	3,51	1,126
23	Hoạt động quản lý rủi ro tác nghiệp luôn giúp nhà quản trị của Chi nhánh nhìn ra điểm yếu, hạn chế đang tồn tại một cách nhanh chóng và kịp thời	3,46	1,154
24	Hoạt động quản lý rủi ro tác nghiệp luôn giúp Chi nhánh nâng cao chất lượng kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong ngân hàng	3,45	1,146

Nguồn: Phân tích từ số liệu khảo sát, 2022

thông tin được đánh giá ở mức trung bình là 3,10 đang được đánh giá dưới mức tốt;

- Đối với nội dung của chỉ tiêu thứ tư được đánh giá đạt mức trung bình là 3,39. Như vậy, kết quả đánh giá chỉ tiêu Yếu tố con người có cao hơn so

với Tổ chức bộ máy QLRRTN và Hệ thống công nghệ thông tin, nhưng thấp hơn Quy trình tác nghiệp và thấp hơn yêu cầu;

- Còn nội dung của chỉ tiêu Công tác thu thập dữ liệu tổn thất QLRRTN, được đánh giá với kết quả

trung bình là 2,90. Đây là mức điểm khá hạn chế, qua đó cho thấy công tác thu thập dữ liệu tổn thất QLRRTN chưa được thực hiện hiệu quả;

- Và cuối cùng là kết quả đánh giá nội dung của chỉ tiêu Hiệu quả công tác QLRRTN, đạt được mức trung bình là 3,46. Đây cũng là nội dung được đánh giá cao nhất so với các nội dung của những chỉ tiêu đưa vào phân tích.

Như vậy, qua kết quả phát tích ở Bảng 2, các nội dung của 6 chỉ tiêu thực trạng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh so sánh với lý thuyết không có chỉ tiêu nào được đánh giá ở mức trung bình và mức tốt, có nghĩa là thực trạng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh đang ở mức yếu. Chỉ có chỉ tiêu Hiệu quả công tác QLRRTN (3,46) gần đạt mức trung bình (so với lý thuyết chỉ tiêu 0,04).

3.2. Hệ thống giải pháp

Kết quả phân tích và đánh giá là bằng chứng nói lên thực trạng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh có 5/6 chỉ tiêu đang ở mức yếu, để khắc phục tình hình này nên thực hiện các giải pháp cụ thể như sau:

3.2.1. Giải pháp về bộ máy quản lý rủi ro tác nghiệp

Để hoàn thiện bộ máy quản lý rủi ro tác nghiệp tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh, cần thực hiện 4 nội dung sau:

Một là, chú trọng nâng cao năng lực quản trị và điều hành các hoạt động nghiệp vụ; Cơ cấu bộ máy tổ chức, bổ sung, bố trí đủ nguồn nhân lực, đáp ứng được kỹ năng, trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức để đảm nhận công tác QLRR. Ngoài ra, Chi nhánh cần hoàn thiện khung QLRRTN, xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của từng bộ phận trong tổng thể bộ máy tổ chức;

Hai là, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cá nhân, phòng nghiệp vụ có liên quan trong quá trình tác nghiệp. Bộ phận QLRRTN phải độc lập với bộ phận kinh doanh và được tổ chức theo chiều dọc từ chi nhánh đến các đơn vị trực thuộc chi nhánh;

Ba là, thực hiện việc luân chuyển đội ngũ nhân sự theo đúng quy định. Bố trí đội ngũ nhân viên cho các bộ phận nghiệp vụ theo đúng năng lực trình độ chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ của từng bộ

phận, đảm bảo đủ số lượng cho hoạt động của bộ phận nghiệp vụ. Đặc biệt, hiện cán bộ của phòng QLRR kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, điều này làm cho đội ngũ cán bộ nhân viên không chuyên môn hóa vai trò và trách nhiệm của mình. Do đó, Chi nhánh nên thực hiện phân công lại nhiệm vụ cán bộ phòng QLRR cho phù hợp;

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện nghiệp vụ đúng quy trình, quy định, cần bố trí nhân sự kiểm tra việc thực hiện quy trình, quy định của các phòng ban. Tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện quy trình, quy định đối với các nghiệp vụ có tần suất xảy ra lỗi cao và đưa ra các biện pháp xử phạt hợp lý đối với các cá nhân/bộ phận có hành vi vi phạm. Tăng cường công tác kiểm tra kho quỹ, thực hiện nghiêm túc kiểm quỹ cuối ngày để hạn chế hành vi gian lận, ăn cắp tiền của các đối tượng có liên quan. Kết hợp nhiều biện pháp kiểm tra chéo, giám sát việc thực hiện nghiệp vụ của nhân viên.

3.2.2. Giải pháp về quy trình tác nghiệp

Để hạn chế rủi ro tác nghiệp trong các nghiệp vụ tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh, cần thực hiện 2 nội dung sau:

Một là, hoàn thiện quy trình, quy chế nghiệp vụ theo hướng chặt chẽ hơn, ban hành các quy định cụ thể rõ ràng, không chồng chéo nhau. Thường xuyên rà soát, đánh giá lại các quy trình nhằm phát hiện những thiếu sót, kẽ hở, chồng chéo để kịp thời bổ sung, chỉnh sửa để đảm bảo tính chặt chẽ, hiệu quả của quy trình;

Hai là, ban hành các hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, để giúp cho việc thực hiện triển khai các văn bản quy định theo Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được chính xác, đúng đắn và nhanh chóng;

Ba là, đối với QLRR nói chung và QLRRTN nói riêng không chỉ là trách nhiệm của Ban lãnh đạo, mà đây còn là nhiệm vụ của mỗi nhân sự trong ngân hàng. Do vậy, Chi nhánh cần có quy định rõ nghĩa vụ và trách nhiệm đối với từng cán bộ nhân viên trong việc chấp hành QLRRTN. Có chế tài trong việc xử lý các trường hợp vi phạm, hoặc che giấu, không báo cáo các sai phạm. Đi kèm với chế tài là chế độ khen thưởng đối với các trường hợp có thành tích tốt trong công tác QLRRTN.

3.2.3. Giải pháp về hệ thống công nghệ thông tin

Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin trong giai đoạn hiện nay được xem là yếu tố vô cùng quan trọng, mang lại thành công cho các ngân hàng, là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến chất lượng, hiệu quả của công tác quản trị ngân hàng, trong đó có công tác quản trị rủi ro. Do đó, cần thực hiện nhất quán 4 nội dung sau:

Một là, ứng dụng công nghệ thông tin vào hệ thống ngân hàng đã cho thấy những lợi ích rõ ràng, giúp thực hiện nghiệp vụ nhanh chóng, thông suốt, đảm bảo được tính chính xác và an toàn. Do đó, tập trung nguồn lực đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin mang tính đồng bộ, hiện đại;

Hai là, cần nâng cấp hệ thống kiểm tra tác nghiệp trực tuyến để bộ phận phụ trách kiểm soát hoặc bộ phận QLRRTN có thể phát hiện các sai sót hoặc lỗi cố tình vi phạm để kịp thời báo cáo Ban lãnh đạo có biện pháp xử lý, khắc phục. Ngoài ra, cần hoàn thiện chương trình quản lý dữ liệu RRTN, nâng cấp đường truyền, đảm bảo tốc độ và tính ổn định của kết nối. Bên cạnh đó, cần liên tục thu thập đầy đủ số liệu để xây dựng, hoàn thiện thư viện dấu hiệu RRTN;

Ba là, thường xuyên cập nhật các phiên bản phần mềm mới nhằm hạn chế lỗi do các phần mềm gây ra. Xây dựng hệ thống an ninh mạng hiện đại, an toàn nhằm hạn chế các gian lận do tội phạm công nghệ cao gây ra khi mở rộng các hình thức internet banking, mobile banking;

Bốn là, chú trọng xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm trực tuyến, nhằm phục vụ cho việc tra cứu, tìm hiểu, nhận biết và QLRRTN một cách hiệu quả, giúp cho công tác cập nhật dữ liệu, phân tích, đo lường và đánh giá RRTN được chính xác hơn, hạn chế những sai sót, đồng thời giảm chi phí về thời gian, nhân lực trong QLRRTN tại Chi nhánh.

3.2.4. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự

Muốn đạt hiệu quả QLRRTN, đòi hỏi đội ngũ cán bộ nhân viên phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức kỷ luật, kỹ năng xử lý công việc. Muốn vậy, cần chú trọng 3 nội dung sau:

Một là, xây dựng chính sách tuyển dụng đúng

đúng với các tiêu chí, rõ ràng. Đồng thời, có chính sách thu hút nhân tài để tuyển được nhân sự có chất lượng. Đi đôi với tuyển dụng là đẩy mạnh đào tạo, huấn luyện để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cả về năng lực, trình độ chuyên môn, về ý thức kỷ luật, phẩm chất đạo đức. Song song đó là việc bố trí “đúng người, đúng việc” để phát huy tính hiệu quả trong sử dụng nhân sự. Tất cả các hoạt động trên phải gắn liền với mục tiêu, định hướng phát triển của Chi nhánh và cả hệ thống;

Hai là, nâng cao nhận thức về QLRRTN không chỉ đối với cấp quản trị, lãnh đạo mà còn phổ biến cho toàn thể đội ngũ nhân viên. Ngoài ra, nâng cao khả năng ngoại ngữ cho những cán bộ phụ trách nghiệp vụ QLRRTN để nghiên cứu những tài liệu nước ngoài, những tiến bộ cũng như học hỏi kinh nghiệm để áp dụng vào QLRRTN tại Chi nhánh;

Ba là, tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về RRTN trong hoạt động ngân hàng, có sự tham gia của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong công tác QLRRTN. Đây là cơ hội để các cán bộ làm công tác QLRRTN gặp gỡ, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình thực hiện nghiệp vụ QLRRTN. Do QLRRTN còn khá mới mẻ tại Việt Nam nên để có nhiều kiến thức, cập nhật được những thông tin mới nhất, cần học hỏi kinh nghiệm QLRRTN của các ngân hàng khác.

3.2.5. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thu thập dữ liệu tổn thất QLRRTN

Để hoàn thiện chất lượng công tác thu thập dữ liệu tổn thất QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh, cần thực hiện 4 nội dung sau:

Một là, chi nhánh cần thiết lập bộ máy thực hiện kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin tổn thất từ RRTN nhằm đảm bảo không có hiện tượng che lấp những sai phạm. Đồng thời, cung cấp thiết bị hỗ trợ tốt cho công tác kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin tổn thất RRTN. Kết hợp giữa thanh, kiểm tra tại chỗ và giám sát từ xa để phục vụ tốt nhất cho việc thu thập thông tin tổn thất RRTN đáp ứng yêu cầu quản trị điều hành.

Hai là, cần thường xuyên cập nhật, bổ sung các dấu hiệu RRTN vào “thư viện”; đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu, hoàn thiện số liệu đáp ứng tình hình thực tế tại Chi nhánh.

Ba là, tiếp tục xây dựng ngày càng hoàn chỉnh danh mục QLRRTN, danh mục này phải đáp ứng được các tiêu chuẩn của Ngân hàng Nhà nước trong việc xuất và sử dụng dữ liệu. Đồng thời, đảm bảo được giá trị tham khảo, cảnh báo của dữ liệu đối với từng nhóm rủi ro trọng yếu.

Bốn là, xây dựng ba tuyến phòng thủ vững chắc giữa đơn vị tiếp nhận rủi ro, Khối QLRR và kiểm toán nội bộ. Các đơn vị này có thể trao đổi, phối hợp theo dõi tiến độ khắc phục sai sót, giải đáp thắc mắc trong quá trình hoạt động để cùng đảm bảo hiệu quả cho công tác QLRRTN tại Chi nhánh.

4. Kết luận

Là một trong những ngân hàng đầu tiên triển khai thực hiện QLRRTN. BIDV đã có một số thành công nhất định. Tuy nhiên, công tác này vẫn chưa

thật sự được hoàn thiện. Bằng chứng QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh chỉ mới được đánh giá có 5/6 chỉ tiêu dưới mức trung bình và chỉ có 1/6 chỉ tiêu gần đạt mức trung bình.

Trên cơ sở những kết quả đánh giá, hệ thống giải pháp cho 5/6 chỉ tiêu dưới mức trung bình được đề xuất để hoàn thiện QLRRTN tại BIDV - Chi nhánh Trà Vinh.

Số liệu sơ cấp đưa vào phân tích trong nghiên cứu được khảo sát thực tế toàn bộ cán bộ nhân viên có liên quan và hệ thống chỉ tiêu đưa vào nghiên cứu được kế thừa từ lý luận cùng các nghiên cứu trước. Tuy nhiên, hệ thống giải pháp được đề xuất từ kết quả nghiên cứu này không thể áp dụng cho các chi nhánh BIDV khác, do hạn chế về phạm vi nghiên cứu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Việt Hà (2015), *Quản lý rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang*, Luận văn Thạc sĩ Quản lý Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hiệp ước Basel II của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2004).
3. Lâm Tăng Hùng (2020), *Quản lý rủi ro tác nghiệp của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính Hà Nội.
4. ISO 31000:2009: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 31000:2011 về Quản lý rủi ro - Nguyên tắc và hướng dẫn.
5. Lê Thị Khương (2019), “Biện pháp hạn chế rủi ro tác nghiệp từ phía nhân viên Ngân hàng”, *Tạp chí ngân hàng Chuyên đề Tin học Ngân hàng*, (5), tr.42.
6. Trần Thị Minh Thanh (2014), *Quản lý rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh*, Luận văn Thạc sĩ Quản lý Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thơm (2015), *Giải pháp quản lý rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

B. Tài liệu tiếng Anh

8. Dervis Kirikkaleli, Pelin Yaylali, Okan Veli Safakli (2020), “The Perception and Culture of Operational Risk in the Banking Sector: Evidence From Northern Cyprus”, *Sage Journals*.
9. I.I.Vasiliev et al. (2018), “Operational Risk Management in A Commercial Bank”, *International Journal of Engineering & Technology*, 7 (4.36), p.524-529.
10. Muriuki Boniface Nyaga (2017), *Quality Management and Operational Risk Management in Commercial Banks in Kenya*, The Degree of Master of Administration, University of Nairobi - School of Business.
11. Sebastian Fritz-Morgenthal, Jan-Alexander Huber, Daniele Funaro (2018), *Preventing Disaster: How Banks Can Manage Operational Risk*, Bain & Company.

C. Tài liệu điện tử

12. Garcia, Thea (2019), “What Are the Top Operational Risks for Banks”, <https://reciprocitylabs.com/resources/what-are-the-top-operational-risks-forbanks/>

13. Minh Lan (2019), “Tài trợ rủi ro (Risk financing) là gì? Đặc trưng và nội dung tài trợ rủi ro”, <https://vietnambiz.vn/tai-tro-rui-ro-risk-financing-la-gi-dac-trung-va-noi-dung-tai-tro-rui-ro-2019092936.htm>

Ngày nhận bài: 5/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

1. PGS. TS. HÀ QUANG ĐÀO¹

2. PGS. TS. BÙI VĂN TRỊNH¹

3. ThS. HUỖNH THỊ MỸ HỒNG²

¹Trường Đại học Cửu Long

²BIDV chi nhánh Trà Vinh

**A STUDY ON THE OPERATIONAL RISK MANAGEMENT
OF THE JOINT STOCK COMMERCIAL
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT
OF VIETNAM - TRA VINH BRANCH**

● Assoc.Prof. Ph.D **HA QUANG DAO**¹

● Assoc.Prof. Ph.D **BUI VAN TRINH**¹

● Master. **HUYNH THI MY HONG**²

¹Mekong University

²BIDV Tra Vinh Branch

ABSTRACT:

This study is to assess the current operational errors occurred in a number of specific banking operations, such as deposit, guarantee-credit, card and other document-related operations at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Tra Vinh Branch (BIDV Tra Vinh) in recent times. The study's results show that the scores for the organization of operational risk management, the operation process, the information technology system, the human factor, the collection of loss data for the operational risk management, and the operational risk management effectiveness are 3.42, 3.10, 3.39, 2.90, and 3.46, respectively. Based on these results, the study proposes some solutions for improving the effectiveness of BIDV Tra Vinh's operational risk management.

Keywords: management, risk, operations, the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Tra Vinh Branch.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ DIGITAL BANKING CỦA SINH VIÊN

● NGUYỄN QUỐC ANH

TÓM TẮT:

Trong kỷ nguyên chuyển đổi số, ngân hàng điện tử đã trở thành một xu hướng tất yếu dựa trên nền tảng phát triển của thời đại khoa học công nghệ 4.0. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng Digital Banking của sinh viên. Theo các kết quả thu được từ phân tích giữa các bảng, ta thấy được các biến độc lập UT, BM, DD, LH, CP, HQ, AH có mối quan hệ với biến phụ thuộc QĐ theo tương quan, EFA, Cronbach. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng xã hội và dễ dàng thể hiện tác động mạnh và cùng chiều đến quyết định sử dụng dịch vụ của sinh viên hơn như đã đề cập ở phân tích kết quả hồi quy.

Từ khóa: digital banking, ngân hàng điện tử, sinh viên, dịch vụ Digital Banking, Lý thuyết chấp nhận công nghệ - TAM, Lý thuyết hành vi có kế hoạch - TPB.

1. Đặt vấn đề

Cùng với xu hướng phát triển nhanh chóng của công nghệ, mọi lĩnh vực ngành nghề kinh tế thời đại hiện nay cũng không ngừng đổi mới và ứng dụng trên nền tảng khoa học công nghệ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, việc phát triển ngân hàng số đang nằm trong các lĩnh vực trọng tâm trên thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài sự thay đổi ấy. Do vậy, việc phát triển dịch vụ ngân hàng số là một xu hướng phát triển tất yếu trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ (Baicu et al., 2020).

Thực tế, thói quen sử dụng tiền mặt của người dân Việt Nam vẫn còn phổ biến, họ chưa thật sự tin tưởng vào dịch vụ thanh toán trên các thiết bị điện thoại, nên các ngân hàng cần phải đưa ra các biện pháp cải thiện. Do đó, thanh toán không dùng tiền mặt là một trong những mục tiêu lớn được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước quan tâm trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, hành vi tiêu

dùng tiền mặt đang có xu hướng giảm dần, đặc biệt là qua bối cảnh dịch Covid - 19 (Banu & Mohamed, 2019).

Đối với ngân hàng, dịch vụ ngân hàng số đã kết nối thị trường tài chính trong nước với trên thế giới thành một thị trường hoạt động liên tục và thống nhất với nhau. Điều này giúp khách hàng làm chủ nguồn tài chính mọi lúc, mọi nơi mà không bị giới hạn về không gian và thời gian, các hoạt động xúc tiến thương mại diễn ra nhanh chóng, thuận tiện hơn. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng như cắt giảm các chi phí liên quan như chi phí văn phòng, chi phí in ấn, giấy tờ, chi phí nhân viên, quản lý hệ thống kho quỹ và giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và giao dịch đơn giản hơn so với trước. Bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ những nhân tố nào tác động đến quyết định sử dụng Digital Banking của sinh viên. Từ đó, đề xuất các giải pháp giúp nâng cao và cải thiện các dịch vụ về Digital Banking, nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết nền

- *Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA)*

Thuyết hành động hợp lý (TRA) là học thuyết được hai nhà tâm lý học Martin Fishbein và Icek Ajzen phát triển vào năm 1967. Mục đích chính của TRA là nghiên cứu về thái độ tác động như thế nào đến quyết định thực hiện một hành động. Theo lý thuyết, ý định luôn tồn tại và có trước quyết định. Ý định muốn thực hiện một hành vi nào đó được gọi là ý định hành vi và trong ý định luôn có một niềm tin thúc đẩy con người thực hiện một hành vi cụ thể nào đó. Lý thuyết TRA được xác định bởi thái độ đối với hành vi và chuẩn chủ quan (Yousafzai et al., 2010).

- *Lý thuyết hành vi có kế hoạch (The Theory of Planning Behaviour - TPB)*

Lý thuyết hành vi có kế hoạch là một lý thuyết thể hiện mối quan hệ giữa niềm tin và hành vi của một ai đó. Trong đó, thái độ đối với hành vi là cảm giác tiêu cực hoặc tích cực về hành vi thực hiện; chuẩn mực chủ quan nói lên hành vi của một người bị ảnh hưởng chuẩn mực của xã hội. Chủ mực chủ quan là đại diện cho việc cá nhân tự nhận thức được rằng những người quan trọng đối với việc ra quyết định của họ, họ có muốn hay không muốn thực hiện hành vi đó hay không (Yousafzai et al., 2010).

- *Lý thuyết chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM)*

Mô hình chấp nhận công nghệ được Davis phát triển dựa trên lý thuyết hành động hợp lý vào năm 1986. Với mục đích muốn biết một công cụ có bao nhiêu phần trăm khả năng được chấp nhận và xác định các thay đổi phải được đưa vào hệ thống để được người dùng chấp nhận. TAM được thử nghiệm và chấp nhận một cách rộng rãi bởi các yếu tố: (1) Những nhân tố tác động đến nhận thức của một người về việc chấp nhận hay sử dụng dịch vụ đó; (2) Sự hữu ích cảm nhận; (3) Sự dễ sử dụng cảm nhận; (4) Thái độ (Sheeran et al., 1999).

2.2. Nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định

- *Uy tín thương hiệu*

Uy tín thương hiệu là những hình ảnh đặc trưng của ngân hàng có tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ Digital Banking. Thương hiệu phân biệt sản phẩm của ngân hàng này với các sản phẩm của

ngân hàng khác, tạo ra sự tin tưởng giữa khách hàng, nhà sản xuất và mang lại lợi thế cạnh tranh. Anggraeni et al. (2021) giải thích rằng nghiên cứu uy tín thương hiệu ngân hàng nhấn mạnh vào bản sắc của sản phẩm của bạn nếu sản phẩm có những phẩm chất độc đáo, nó sẽ thu hút khách hàng và sẽ tạo ra hình ảnh ngân hàng tốt. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H1: Uy tín thương hiệu có quan hệ đồng biến đến quyết định sử dụng dịch vụ OMNI.

- *Tính bảo mật, an toàn*

Tính bảo mật an toàn thường hiện hữu bởi vì trước khi sử dụng dịch vụ Digital Banking, người dùng không thể chắc chắn rằng việc dùng dịch vụ này sẽ mang lại an toàn và bảo mật tuyệt đối cho họ hay không. Nhận thức về tính an toàn bảo mật giảm dẫn đến sự không chắc chắn về mức độ hậu quả tiêu cực liên quan. Theo Choi et al. (2017), khi người dùng cảm nhận sự rủi ro trong giao dịch càng thấp, họ sẽ ít lo lắng và dễ dàng quyết định sử dụng dịch vụ. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H2: Tính bảo mật an toàn tác động đồng biến đến quyết định sử dụng dịch vụ OMNI.

- *Tính dễ dàng sử dụng*

Theo Koufaris (2002) nhận thức tính dễ dàng sử dụng là “Mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống cụ thể sẽ không tốn nhiều công sức”. Theo Anggraeni et al. (2021), đây là nhân tố tác động tích cực đến ý định hành vi sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin mới, vì nếu một ứng dụng công nghệ thông tin dễ sử dụng thì người dùng sẽ chọn và triển khai nó. Nếu họ cảm thấy khó khăn trong việc sử dụng, họ sẽ ngay lập tức từ bỏ. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H3: Nhận thức tính dễ dàng sử dụng có tác động đến quyết định sử dụng OMNI càng tăng.

- *Tính linh hoạt, hữu ích*

Nhận thức sự hữu ích là cấp độ mà cá nhân tin rằng sử dụng một hệ thống đặc thù sẽ nâng cao hiệu quả thực hiện. Tính hữu ích trong Digital Banking được thể hiện là ứng dụng hỗ trợ người dùng thực hiện các giao dịch mọi lúc, mọi nơi, qua đó làm giảm các chi phí khi họ phải tốn công đi đến ngân hàng, hay các điểm có dịch vụ trong ứng dụng để tìm kiếm thanh toán, vừa mất thời gian, vừa mất chi phí (Malhotra et al., 2004). Nhận thức sự hữu ích có

ảnh hưởng quan trọng đến ý định sử dụng Digital Banking (OMNI) tác động đến các cá nhân khi quyết định sử dụng ứng dụng khi họ tin rằng nó sẽ mang lại cho họ nhiều ích lợi và kết quả tốt cho cuộc sống của họ. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H4: Nhận thức về tính linh hoạt/hữu ích có tác động tích cực đến quyết định sử dụng OMNI.

- *Nhận thức chi phí*

Theo nghiên cứu của Rahi et al. (2022), chi phí thiết bị di động, phí dịch vụ có ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng. Nếu chi phí phải bỏ ra cho quá trình sử dụng dịch vụ là quá cao, họ sẽ không sẵn sàng quyết định sử dụng dịch vụ. Từ đó, cần duy trì và phát huy điểm mạnh về các chi phí kết nối mạng và chi phí giao dịch vẫn còn rẻ so với phải bỏ thời gian đến trực tiếp ngân hàng để thực hiện các giao dịch. Ngoài ra, OMNI cần đầu tư truyền thông mạnh mẽ hơn các lợi ích khi thực hiện giao dịch trên OMNI để khách hàng có thể yên tâm về vấn đề cài đặt giao dịch OMNI. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H5: Chi phí có tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ OMNI.

- *Hiệu quả mong đợi*

Hiệu quả mong đợi đánh giá được những lợi, lợi thế so sánh cũng như kết quả mong đợi khi sử dụng dịch vụ so với những ứng dụng công nghệ trước đó. Khi khách hàng cảm nhận dịch vụ có ích, đáp ứng được những yêu cầu, mong đợi của bản thân, họ sẽ có quyết định sử dụng dịch vụ càng cao. Ngân hàng cần quan tâm phát triển dịch vụ với nhiều tính năng tiện ích hơn, đặc biệt là chất lượng để giúp khách hàng tiết kiệm thời gian, từ đó tiết kiệm được chi phí cơ hội (Nurmaliki & Mirza, 2021). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H6: Hiệu quả mong đợi tác động cùng chiều đến quyết định sử dụng dịch vụ OMNI.

- *Ảnh hưởng xã hội*

Ảnh hưởng xã hội là nhận thức của con người về áp lực xã hội trong quyết định nên hay không nên thực hiện hành vi. Theo (Nurmaliki & Mirza, 2021), các áp lực xã hội xuất phát từ người thân, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hay các phương tiện truyền thông là những nhân tố có tác động mạnh đến việc áp dụng Mobile Banking tại Pakistan. Theo những nghiên cứu gần đây cho thấy, những ý

kiến, đề nghị từ các nhóm tham khảo hay những đề xuất của mọi người xung quanh có tác động đến mức độ sẵn sàng của người dùng trong các cải tiến mới. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H7: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ OMNI.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các nhóm nhân tố có hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8, đáp ứng ngưỡng nghiên cứu. Hệ số trong quan biến tổng "Corrected Item - Total Correlation" của tất cả các biến quan sát đo lường thành phần đều lớn hơn tiêu chuẩn cho phép 0.3. Do đó, bài viết sẽ giữ lại biến quan sát của tất cả thành phần của các biến trong mô hình nghiên cứu.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA các nhân tố cho thấy, kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy với kiểm định Bartlett's (5606,600) với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05; hệ số KMO rất cao (0.95 > 0,9). Kết quả này chỉ ra rằng các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố EFA rất thích hợp. Trong đó, hệ số KMO thể hiện phân tích nhân tố có khả năng thích hợp rất tốt với tập dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1 với tổng phương sai trích là 64,303% > 50% cho thấy mô hình EFA phù hợp và đạt yêu cầu.

3.3. Phân tích tương quan

Với mẫu N = 200, như kết quả tương quan cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập X1, X2, X3, X4, X5, X6 với biến phụ thuộc Y đều có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, thể hiện rằng tương quan r (Pearson Correlation) giữa các biến đều có ý nghĩa. Bên cạnh đó, đa phần hệ số r đều chạy từ 0.455 đến 0.755 không kể đến tương quan giữa trùng lặp giữa 1 biến với nhau là 1. Nên nhìn các biến có mối tương quan trung bình (0.3 < r < 0.5) và mạnh (r ≥ 0.5) với nhau. Trong đó, mối quan hệ giữa Quyết định sử dụng Y có hệ số tương quan cao nhất là 0.755 đối với X6 là Ảnh hưởng xã hội. Còn mối quan hệ có hệ số tương quan ít nhất là giữa Y với X3 (tính dễ dàng sử dụng) cũng là mối tương quan trung bình duy nhất trong mối quan hệ giữa các biến độc lập X và Y có hệ số r chạy từ (0.3 < r < 0.5).

Bảng 1. Kết quả ANOVA

Mô hình	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	85,775	6	14,296	53,633	0,000b
	Residual	51,444	193	0,267		
	Total	137,219	199			

a. Biến phụ thuộc: QĐ
b. Biến độc lập: (Hàng số), AH, LH, MĐ, CP, BM, DD

Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Durbin - Watson
1	0,791 ^a	0,625	0,613	0,51628	1,941

a. Các biến độc lập: UT, BM, DD, LH, CP, HQ, AH
b. Biến phụ thuộc QĐ

3.4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy đa biến với 6 biến độc lập.

$$QĐ = \beta_0 + \beta_1 BM + \beta_2 DD + \beta_3 LH + \beta_4 CP + \beta_5 MĐ + \beta_6 AH$$

Trong Bảng 1 phân tích phương sai ANOVA cho ta thấy giá trị sig của kiểm định F bằng 0.000 < 0.05, do đó, biến đại diện có tác động lên biến phụ thuộc, mô hình hồi quy là phù hợp.

Theo Bảng 2, Hệ số R² hiệu chỉnh đạt 61.3% cho thấy các biến quan sát DD, AH đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 61.3% sự biến thiên quyết định sử dụng Digital Banking của sinh viên, còn lại 39.7% là do các biến bên ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Về VIF hệ số phóng đại phương sai các biến độc lập rất nhỏ (đều nhỏ hơn 5), nên các biến độc lập không có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Qua kết quả hồi quy, với mức ý nghĩa 5% cho thấy 2 yếu tố DD, AH có sig lần lượt là 0,030 và 0,000 nhỏ hơn 0,05 nên 2 yếu tố này được chấp nhận; còn 4 yếu tố còn lại là: BM, LH, CP, MĐ bị loại ra khỏi mô hình hồi quy do có Sig lần lượt là 0,923, 0,489, 0,206 và 0,158 đều lớn hơn 0.05. Như vậy, các biến có tác động đến biến phụ thuộc bao gồm: DD, AH. Phương trình hồi quy đã chuẩn hóa:

$$QĐ = 0,115 + 0,581 AH + 0,144 DD$$

Theo kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy: Có 2 biến tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc là DD, AH. Biến AH có tác động mạnh nhất

đến quyết định sử dụng dịch vụ Digital Banking của sinh viên với $\beta = 0.582$ và biến DD ít tác động nhất với $\beta = 0.164$.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Theo các kết quả thu được từ phân tích giữa các bảng, ta thấy được các biến độc lập UT, BM, DD, LH, CP, HQ, AH có mối quan hệ với biến phụ thuộc QĐ theo tương quan, EFA, Cronbach. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng xã hội dễ dàng thể hiện tác động mạnh và cùng chiều đến quyết định sử dụng dịch vụ của sinh viên hơn như đã đề cập ở phân tích kết quả hồi quy. Nguyên nhân, phần lớn các bạn sinh viên biết đến dịch vụ Digital Banking là do Ngân hàng liên kết với nhà trường mở tài khoản cho các bạn sinh viên, bạn bè xung quanh sử dụng, nên yếu tố ảnh hưởng xã hội qua phân tích hồi quy cho ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định sử dụng của sinh viên là hoàn toàn đúng đắn. Bên cạnh đó, dịch vụ này còn là yếu tố tính dễ dàng sử dụng, các bạn sinh viên phần lớn chỉ dùng ứng dụng cho các hoạt động như: thanh toán hóa đơn, chuyển tiền.

4.2. Hàm ý quản trị

Uy tín thương hiệu: quảng bá thương hiệu thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, tiếp tục phát triển các hoạt động mang tính cộng đồng như tài trợ, từ thiện; xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu hiệu quả; nâng cao nhận thức về thương hiệu cho nhân viên để tạo dựng tốt văn hóa giao tiếp với khách hàng; xây dựng mối quan hệ

mật thiết với khách hàng, thực hiện đầy đủ cam kết, trách nhiệm với khách hàng; xây dựng các chương trình, chính sách ưu đãi cho khách hàng nhân dịp đặc biệt để mở rộng thương hiệu.

Tính bảo mật an toàn: đảm bảo an ninh dữ liệu hệ thống; có kế hoạch truyền thông thông tin các rủi ro về an ninh trên không gian mạng để tăng cường nhận thức cho người dùng. Học hỏi kinh nghiệm từ đối tác chiến lược về các công nghệ bảo mật; tăng cường công tác phòng chống xâm nhập, chú trọng bảo trì, nâng cao cơ sở hạ tầng; áp dụng mã hóa, tường lửa để phát hiện sự xâm nhập trái phép và khuyến khích khách hàng cũng cài đặt các phần mềm chống virus, hacker; cung cấp hình thức xác thực bảo mật, an toàn.

Tính dễ dàng sử dụng: phát triển giao diện website rõ ràng đầy đủ thông tin, app bằng nhiều ngôn ngữ cho mọi đối tượng khách hàng. Màn hình thao tác thân thiện, nội dung sắp xếp hợp lý, logic, các thao tác giao dịch cần đơn giản hóa, cung cấp đầy đủ cho khách hàng hướng dẫn sử dụng cụ thể, dễ hiểu, ngắn gọn thông qua tài liệu, hình ảnh, video minh họa hoặc tư vấn trực tiếp để khách hàng dễ thực hiện, lấy ý kiến khách hàng, để từ đó cải thiện App và việc dễ sử dụng của khách hàng;

Tính linh hoạt/hữu ích: đảm bảo hoạt động của hệ thống Digital Banking tạo thuận lợi cho khách hàng giao dịch mọi lúc, mọi nơi; lập phần mềm dự phòng để khôi phục nhanh chóng khi gặp sự cố; mở rộng mối quan hệ với các bên liên quan để bổ sung

tính năng mới và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, thuận tiện trong việc thanh toán, quản lý tài chính, giao dịch cho khách hàng.

Nhận thức chi phí: hợp tác với các nhà mạng di động ưu đãi gói cước cho khách hàng khi dùng Digital Banking của OCB; triển khai chương trình cộng điểm tích lũy cho khách hàng; xây dựng chính sách khuyến mãi, tặng quà trực tiếp vào tài khoản cho môi giới giao dịch trên các ứng dụng như Momo, OCB mini, nhằm khuyến khích khách hàng gia tăng sử dụng tiện ích khác của Digital Banking, chi phí và lãi suất phải cạnh tranh hơn khi giao dịch tại quầy.

Hiệu quả mong đợi: Bổ sung thêm các tính năng mới cho Digital Banking, như: đăng ký dịch vụ tài chính trực tuyến, thay đổi thông tin trực tuyến, trả lãi từ tài khoản tiết kiệm, chuyển đổi ngoại tệ, thông báo mất séc, nâng cấp hệ thống thường xuyên để ứng dụng ngày càng phát triển; nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên để tiếp cận công nghệ, giải đáp thắc mắc, quan tâm khách hàng kịp thời và chu đáo.

Ảnh hưởng xã hội: Bắt kịp xu hướng, tạo ấn tượng bằng cách sử dụng các mạng xã hội hoặc những người có sức ảnh hưởng như nghệ sĩ, KOLs,... để tạo sự thu hút và xây dựng niềm tin; thành lập nhóm chăm sóc khách hàng nhằm phục vụ và hỗ trợ khách hàng nhanh chóng; tặng ưu đãi về hiện vật hoặc lãi suất cho khách hàng cũ giới thiệu được khách hàng mới cho ngân hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Angraeni, R., Hapsari, R., & Muslim, N. A. (2021). Examining Factors Influencing Consumers Intention and Usage of Digital Banking: Evidence from Indonesian Digital Banking Customers. *Asia Pacific Management and Business Application*, 009(03), 193-210. <https://doi.org/10.21776/ub.apmba.2021.009.03.1>
2. Baicu, C. G., Gârdan, I. P., Gârdan, D. A., & Epuran, G. (2020). The impact of COVID-19 on consumer behavior in retail banking. Evidence from Romania. *Management and Marketing*, 15(s1), 534–556. <https://doi.org/10.2478/mmcks-2020-0031>
3. Banu, A. M., & Mohamed, N. S. (2019). Online Banking and Customer Satisfaction: Evidence from India. *Asia-Pacific Journal of Management Research and Innovation*, 15(1-2), 68-80. <https://doi.org/10.1177/2319510X19849730>
4. Choi, Y., Lee, Y., Moon, J., & Won, D. (2017). Security enhanced multi-factor biometric authentication scheme using bio-hash function. *In PLoS ONE*, 12 (5). <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0176250>
5. Koufaris, M. (2002). Applying the Technology Acceptance Model and Flow Theory to Cyworld User Behavior. *In Information Systems Research*, 13(2), 205-223.

6. Malhotra, N. K., Kim, S. S., & Agarwal, J. (2004). Internet users information privacy concerns (IUIPC): The construct, the scale, and a causal model. *Information Systems Research*, 15(4), 336-355. <https://doi.org/10.1287/isre.1040.0032>
7. Nurmaliki, S., & Mirza, M. (2021). Factors Affecting the Intention to Adopt Digital Banking by Digital Saving Customers (Case Study of Syariah Mandiri Bank). *International Journal of Innovative Science and Research Technology*, 6(6), 504–513. www.ijisrt.com/504
8. Rahi, S., Alghizzawi, M., & Ngah, A. H. (2022). Factors influence users intention to continue use of e-banking during COVID-19 pandemic: the nexus between self-determination and expectation confirmation model. *EuroMed Journal of Business*, March. <https://doi.org/10.1108/EMJB-12-2021-0194>
9. Sheeran, P., Orbell, S., & Trafimow, D. (1999). Does the temporal stability of behavioral intentions moderate intention-behavior and past behavior-future behavior relations? *Personality and Social Psychology Bulletin*, 724-734. <https://doi.org/10.1177/0146167299025006007>
10. Yousafzai, S. Y., Foxall, G. R., & Pallister, J. G. (2010). Explaining internet banking behavior: theory of reasoned action, theory of planned behavior, or technology acceptance model? *Journal of Applied Social Psychology*, 1172-1202. <https://doi.org/10.1111/j.1559-1816.2010.00615.x>

Ngày nhận bài: 1/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/4/2023

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN QUỐC ANH

Khoa Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

A STUDY ON THE FACTORS AFFECTING THE DECISION OF STUDENTS TO USE DIGITAL BANKING SERVICES

● Ph.D **NGUYEN QUOC ANH**

Faculty of Banking, University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

In the era of digital transformation, e-banking has become an inevitable trend based on technological advancements of the Fourth Industrial Revolution. This study is to determine the factors affecting the decision of students to use digital banking services. The study finds out that independent variables of UT, BM, DD, LH, CP, HQ, and AH have a correlation with dependent variable of QD. In which, the variable of social influence has a strong and positive impact on the student's decision to use digital banking services.

Keywords: digital banking, e-banking, students, TAM, TPB.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH GỬI TIỀN TIẾT KIỆM CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN SAU GIAI ĐOẠN DỊCH COVID-19: NGHIÊN CỨU TẠI NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

● PHẠM THỊ THÙY MIÊN - BÙI ĐỨC BẰNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm (TGTK) của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng (Sacombank Đà Nẵng) được thực hiện từ tháng 2/2022 đến tháng 5/2022. Kết quả phân tích đã khẳng định có 4 nhân tố tác động đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Sacombank Đà Nẵng theo thứ tự ảnh hưởng giảm dần, bao gồm: Sự thuận tiện, Nhân viên, Sự tin cậy, Ảnh hưởng từ người thân. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm giúp tăng trưởng doanh số gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại ngân hàng sau giai đoạn dịch Covid-19.

Từ khóa: tiền tiết kiệm, khách hàng cá nhân, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

1. Đặt vấn đề

Tiền gửi tiết kiệm là một trong những sản phẩm tài chính quan trọng của các ngân hàng, vì nó giúp ngân hàng thu hút tiền gửi của khách hàng, từ đó tạo nguồn vốn để cho vay hoặc đầu tư. Đối với khách hàng cá nhân, tiền gửi tiết kiệm còn là một cách để tích lũy tiền và tạo ra thu nhập thụ động.

Tuy nhiên, để thu hút được khách hàng gửi tiền

tiết kiệm, đặc biệt là giai đoạn sau Covid-19 và duy trì được khách hàng là một việc không dễ dàng. Hiện nay, có rất nhiều ngân hàng và các sản phẩm tiết kiệm khác nhau trên thị trường, do đó các ngân hàng cần phải tìm ra những cách để cạnh tranh và thu hút khách hàng. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của khách hàng trong việc gửi tiền tiết kiệm sẽ giúp các ngân hàng hiểu rõ hơn về nhu cầu và mong muốn của

khách hàng, từ đó đưa ra chiến lược phù hợp để thu hút và duy trì khách hàng.

Nghiên cứu sẽ được tập trung vào các yếu tố như lãi suất, quy trình giao dịch, dịch vụ hỗ trợ khách hàng, hình thức quảng cáo và thông tin sản phẩm. Những yếu tố này đều ảnh hưởng đến quyết định của khách hàng trong việc chọn ngân hàng và sản phẩm tiết kiệm phù hợp. Để tìm hiểu chính xác mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp khảo sát khách hàng, phỏng vấn định kỳ và phân tích số liệu thống kê.

Nghiên cứu sẽ giúp Sacombank Đà Nẵng đánh giá chính xác tình hình hiện tại của mình trong thị trường tiết kiệm và cạnh tranh với các đối thủ khác. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp cho ngân hàng những thông tin về nhu cầu và mong muốn của khách hàng cá nhân trong việc gửi tiền tiết kiệm.

Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu cũng sẽ giúp cho khách hàng cá nhân có được những sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm phù hợp với nhu cầu và mong muốn của mình. Điều này sẽ giúp cho khách hàng tiết kiệm được thời gian và công sức trong việc tìm kiếm các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm phù hợp trên thị trường.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khái niệm tiền gửi có kỳ hạn là gì được trình bày rõ tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 49/2018/TT-NHNN. Cụ thể, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền của khách hàng gửi tại tổ chức tín dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức tín dụng, với nguyên tắc hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho khách hàng. Cá nhân khi gửi tiết kiệm có thể gửi bằng tiền Việt (VND), đô la Mỹ (USD) hay đồng Euro (EUR).

Gửi tiết kiệm có kỳ hạn là một trong những hình thức gửi tiền phổ biến nhất hiện nay. Khi gửi tiết kiệm có kỳ hạn, khách hàng chỉ có thể nhận tiền gốc và tiền lãi trong trường hợp kỳ hạn đã kết thúc. Nếu rút toàn bộ hoặc một phần số tiền trước kỳ hạn thì mức lãi suất được tính theo hình thức

gửi tiết kiệm không kỳ hạn. Mức lãi suất này được tính trong thời gian 1 năm (365 ngày), dù quý khách chọn gửi trong kỳ hạn bao lâu.

Theo Kotler (2013), “hành vi người tiêu dùng” được định nghĩa là một tổng thể những hành động diễn biến trong suốt quá trình kể từ khi nhận biết yêu cầu cho tới khi mua và sau khi mua sản phẩm”. Như vậy, hành vi người tiêu dùng là cách thức cá nhân ra quyết định sẽ sử dụng các nguồn lực sẵn có của họ (thời gian, tiền bạc, nỗ lực) như thế nào cho các sản phẩm tiêu dùng.

Cũng theo Kerin, R., & Hartley, S. (2017), hành vi tiêu dùng của khách hàng thường bị chi phối bởi rất nhiều nhóm nhân tố như: chính sách marketing của doanh nghiệp, các yếu tố tâm lý, các yếu tố văn hóa xã hội hoặc các yếu tố tình huống.

Nghiên cứu của tác giả Tilahun Aemiro Tehulu (2014) chỉ ra rằng thái độ thân thiện hoặc dễ chịu của nhân viên, dịch vụ ATM, tốc độ ngân hàng, chất lượng dịch vụ, hình thức bên ngoài của ngân hàng và sắp xếp chỗ ngồi bên trong, cảm giác an toàn, gần nhà hoặc nơi làm việc, có nhiều chi nhánh và thời gian hoạt động dài là các yếu tố quan trọng trong quyết định chọn ngân hàng của khách hàng, số lượng cửa sổ truy cập, an toàn, tiếp nhận tốt tại ngân hàng và phí dịch vụ thấp là những yếu tố không quan trọng đối với quyết định lựa chọn ngân hàng.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Jesmin Ara, Humaira Begum (2018) tại Bangladesh cho thấy trang thiết bị và công nghệ hiện đại, hệ thống an ninh của ngân hàng, cảm giác an toàn khi giao dịch tài chính, sự trung thực và đáng tin cậy của nhân viên và bảo mật thông tin tài khoản là 5 yếu tố quan trọng nhất tác động đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng. Mặt khác, 5 yếu tố kém quan trọng hơn là thời gian hoạt động mở rộng, bãi đậu xe, do bạn bè hoặc người thân giới thiệu, tài trợ cho các hoạt động ngoại khóa và dịch vụ chuyển tiền.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Thùy Nhiên, Trần Kiều Nga, Trần Thị Kiều Trang, Đào Trọng

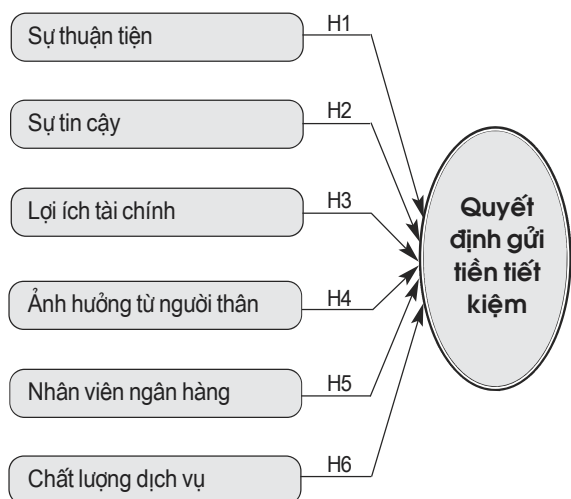
Thanh, Bùi Hồng Đới (2020) đã chỉ ra quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại ABBANK Cần Thơ bị tác động bởi 5 biến độc lập, các biến có mối quan hệ tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc được sắp xếp theo thứ tự giảm dần, gồm: Lợi ích tài chính; Uy tín và thương hiệu; Hình ảnh nhân viên; Sự thuận tiện; Hình thức chiêu thị.

Nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Nga (2021) đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân. Cụ thể, quyết định gửi tiền tiết kiệm phụ thuộc nhiều nhân tố, như: Lợi ích, An toàn, Ảnh hưởng của người có liên quan, Chất lượng dịch vụ, Sự thuận tiện. Kết quả điều tra trong mô hình cho thấy Chiêu thị và Phương tiện hữu hình không ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiền tiết kiệm.

Dựa trên tổng quan cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu cho đề tài được tóm tắt và sơ đồ hóa như Hình 1. Mô hình này mô tả các giả thuyết về sự ảnh hưởng của các nhân tố: sự thuận tiện, sự tin cậy, lợi ích tài chính, ảnh hưởng từ người thân, nhân viên, chất lượng dịch vụ đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng tại Sacombank Đà Nẵng.

Giả thuyết H1: Sự thuận tiện ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Giả thuyết H2: Sự tin cậy ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Giả thuyết H3: Lợi ích tài chính ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Giả thuyết H4: Ảnh hưởng từ người thân ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Giả thuyết H5: Nhân viên ngân hàng ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Giả thuyết H6: Chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính áp dụng ở giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, được thực hiện để điều chỉnh thang đo, bổ sung hoặc loại bỏ các biến quan sát chưa hợp lý. Phương pháp này được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp 30 khách hàng cá nhân (n = 30) theo một nội dung đã được chuẩn bị trước.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện (phi xác suất), dữ liệu thu thập sẽ được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Đối với các biến của thang đo, để đánh giá mức độ đồng ý của khách hàng, bảng câu hỏi được thiết kế với thang đo Likert 5 mức độ với 1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý. Tác giả tiến hành khảo sát online 300 khách hàng, sau khi kiểm tra, loại bỏ phiếu không hợp lệ thì quy mô mẫu dùng để phân tích và xử lý số liệu là 287.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả kiểm định sự khác biệt trong việc ra quyết định theo nhân khẩu học

Dựa vào kết quả kiểm định ANOVA, giá trị sig ở bảng ANOVA bằng đều lớn hơn, kết quả cho thấy không có sự khác biệt về mức độ ra quyết định của những người khảo sát thuộc các giới tính khác nhau, trình độ học vấn khác nhau, nghề nghiệp khác nhau và thu nhập khác nhau.

Tuy nhiên, có sự khác biệt về mức độ ra quyết định của những người khảo sát ở những độ tuổi khác nhau.

Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha: Dựa vào điều kiện được thiết lập (Cronbach's Alpha \geq 0.7 và hệ số tương quan biến tổng $>$ 0.3) các biến quan sát đều thỏa mãn và tiếp tục được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Chỉ số KMO = 0.746 ($>$ 0.5), Sig = 0.000 $<$ 0.05 của biến phụ thuộc đạt yêu cầu, cho thấy các thước đo có tương quan với nhau trong tổng thể. Do đó, phân tích nhân tố là phù hợp. Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) = 79.958 % ($>$ 50%) đạt yêu cầu, nên chấp nhận với 6 nhân tố trong thang đo giải thích sự biến thiên của dữ liệu.

Phân tích hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập dao động trong khoảng 0.446

đến 0.557, sig giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập, kết quả là đều nhỏ hơn 0.05, từ đó có thể kết luận rằng biến độc lập có tương quan tuyến tính ở mức khá đối với biến phụ thuộc.

Bảng 1 cho thấy giá trị R² hiệu chỉnh là 51.60%, cho biết mức độ giải thích của các biến độc lập trong mô hình với sự biến động của quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng là 51.6%. Phần còn lại 48.4% là phần biến động của quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng chưa được giải thích gây ra bởi sai số và các biến chưa đưa vào mô hình. Tuy nhiên, kết quả hồi quy cho thấy giá trị R² và R² hiệu chỉnh đang ở mức thấp.

Từ kết quả nghiên cứu ở Bảng 2, kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy hai biến Lợi ích tài chính và Dịch vụ bị loại khỏi mô hình do giá trị Sig = 0.339 và 0.598 đều lớn hơn 0.05, nên 2 nhân tố này không thỏa điều kiện. Bảng kết quả cũng

Bảng 1. Tóm tắt mô hình nghiên cứu

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.726 ^a	.527	.516	.75561	1.693

a. Biến độc lập: (Constant), Dịch vụ, Su Tin Cay, Su thuan tien, Anh huong, Nhan vien, Loi ich tai chinh

b. Biến phụ thuộc: Quyet dinh

Bảng 2. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF	
1	(Constant)	-.306	.229		-1.333	.184		
	Su thuan tien	.298	.049	.290	6.081	.000	.830	1.205
	Su Tin Cay	.258	.052	.251	4.995	.000	.751	1.331
	Loi ich tai chinh	.062	.064	.057	.959	.339	.532	1.880
	Anh huong	.192	.053	.182	3.609	.000	.741	1.350
	Nhan vien	.274	.059	.260	4.675	.000	.611	1.637
	Dich vu	.031	.059	.031	.528	.598	.544	1.839

a. Biến phụ thuộc: Quyet dinh

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

cho thấy tất cả các giá trị VIF (Hệ số phóng đại phương sai) đều nhỏ hơn 2, có thể khẳng định mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số beta chuẩn cho ta tầm quan trọng của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Ở đây, tầm quan trọng của các biến theo thứ tự giảm dần so với biến phụ thuộc là: Sự thuận tiện, Nhân viên, Sự tin cậy, Ảnh hưởng từ người thân.

Như vậy, sẽ chấp nhận các giả thuyết H1, H2, H4 và H5. Bác bỏ giả thuyết H3 và H6.

5. Kết luận và kiến nghị

Thông qua phân tích hồi quy, các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân, tình huống nghiên cứu tại Sacombank Đà Nẵng đã được xác định và sắp xếp theo thứ tự giảm dần của mức độ ảnh hưởng. Cụ thể, những nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định gửi tiền tiết kiệm tại Sacombank Đà Nẵng, bao gồm: Sự thuận tiện ($\beta = 0.298$), Nhân viên ngân hàng ($\beta = 0.274$), Sự tin cậy ($\beta = 0.258$) và Ảnh hưởng từ người thân quen ($\beta = 0.192$).

Các kết quả từ bài nghiên cứu có một số hàm ý quan trọng đối với Sacombank Đà Nẵng nói riêng và các ngân hàng nói chung nhằm gia tăng việc thu hút và giữ chân khách hàng sau giai đoạn Covid-19.

Thứ nhất, cần tăng cường sự thuận tiện cho khách hàng: Từ kết quả phân tích hồi quy, có thể thấy, yếu tố "Sự thuận tiện" là yếu tố ảnh hưởng

đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng nhiều nhất. Cải thiện địa điểm giao dịch giúp khách hàng thuận tiện giao dịch hơn, đồng thời tăng thêm các địa điểm giao dịch và các cây ATM vì khu vực hoạt động của Chi nhánh Đà Nẵng rất lớn nhưng số cây ATM còn hạn chế.

Thứ hai, cần gia tăng sự tin cậy cho khách hàng. Thúc đẩy truyền thông và quảng bá thương hiệu, tăng cường hệ thống bảo mật, tăng cường công khai thông tin về hoạt động kinh doanh, tài chính và chính sách của doanh nghiệp.

Thứ ba, cần tăng cường đào tạo và phát triển nhân viên vì nhân viên ngân hàng cũng là yếu tố ảnh hưởng lớn đến quyết định của khách hàng. Ngân hàng cần đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân viên, giúp họ có đầy đủ kiến thức và kỹ năng để cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp và tận tâm cho khách hàng.

Cuối cùng, ngân hàng cần tập trung xây dựng mối quan hệ với khách hàng. Để cải thiện hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp có thể tăng cường việc xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng hiện tại, tạo điều kiện để khách hàng có thể gợi ý, giới thiệu dịch vụ cho người thân trong gia đình của họ. Đề xuất ngân hàng đưa ra các đãi ngộ khi người thân của nhân viên ngân hàng gửi tiền, điều này sẽ tạo động lực cho nhân viên tăng cường giới thiệu cho người thân, đưa những người đó trở thành khách hàng của ngân hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kerin, R., & Hartley, S. (2017). *Marketing*. USA: McGraw-Hill.
2. Philip Kotler - Kevin Keller . (2013). *Quản trị Marketing*. Hà Nội: NXB Lao động - Xã hội.
3. Jesmin Ara, Humaira Begum. (2018). Factors Influencing Customers in Bank Selection: A Study on Northern Region of Bangladesh. *International Journal of Management Research & Review*, 20(7), 73-80.
4. Ngô Thị Nga. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. *FTU Working Paper Series*, 1(5), 1-13.

5. Lê Thùy Nhiên và các cộng sự (2020). Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Cần Thơ. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, 10, 117-133.

6. Tehulu, T. A., & Wondmagegn, G. A. (2014). Factors influencing customers bank selection decision in Ethiopia: The case of Bahir Dar City. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(21), 57-67.

Ngày nhận bài: 10/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

1. ThS. PHẠM THỊ THÙY MIÊN¹

2. BÙI ĐỨC BẰNG¹

¹Đại học Duy Tân

**A STUDY ON THE FACTORS AFFECTING
THE DECISION OF INDIVIDUAL CUSTOMERS
TO OPEN SAVINGS ACCOUNTS AT SAIGON THUONG TIN
COMMERCIAL JOINT STOCK BANK - DA NANG CITY BRANCH
AFTER THE COVID-19 PANDEMIC**

● Master. **PHAM THI THUY MIEN¹**

● **BUI DUC BANG¹**

¹Duy Tan University

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the decision of individual customers to open savings accounts at Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Da Nang City Branch (Sacombank Da Nang) over the period from February 2022 to May 2022. The study finds out that there are four factors affecting the decision of individual customers, namely: convenience, staff, reliability, and influence from relatives. Based on the study's findings, some solutions are proposed to help Sacombank Da Nang increase its savings from individual customers after the COVID-19 pandemic.

Keywords: savings, individual customers, Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank.

CÁC NGUỒN TÀI CHÍNH VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI: MỘT PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM

● LƯƠNG VĂN LONG

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu phân tích các nguồn tài chính và phát triển xã hội từ quan điểm lý thuyết và thực nghiệm, để biết được những lợi thế và hạn chế của chúng, tác động của chúng đối với việc đạt được tăng trưởng kinh tế và tăng mức độ phúc lợi, cũng như mức độ bổ sung của chúng.

Từ khóa: nguồn tài chính, phát triển xã hội.

1. Đặt vấn đề

Mặc dù không đồng nhất, các nước đang phát triển có những đặc điểm giống nhau khiến họ phụ thuộc mạnh mẽ vào các dòng chảy bên ngoài để thực hiện hoặc củng cố quá trình phát triển của mình. Những đặc điểm này là mức tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người thấp, dân số tăng cao, di cư, mức tiết kiệm trong nước thấp, thiếu vốn và hệ thống tài chính kém phát triển.

Theo Kindleberger (1958) và Nurkse (1995), những đặc điểm này khiến các nền kinh tế kém phát triển nhất phải chịu "vòng luẩn quẩn" sau: họ có mức đầu tư sản xuất rất thấp, gây nguy hiểm cho tăng trưởng kinh tế và tạo ra tình trạng trì trệ, làm giảm khả năng thúc đẩy lợi nhuận kinh doanh và tiền lương cao hơn, làm giảm thu nhập khả dụng và cản trở tiết kiệm trong nước, điều này một lần nữa gây ra tình trạng thiếu đầu tư sản xuất.

Trong bối cảnh đó, "Lý thuyết cú hích lớn" của Rosenstein - Rodan (1961) kết luận rằng các nước đang phát triển cần một "cú hích lớn" cho phép họ tư bản hóa nền kinh tế, tăng chi đầu tư và phát triển

công nghiệp hóa đất nước như một cách khắc phục tình trạng kém phát triển. Trong hầu hết các trường hợp, "Cú hích lớn" bao gồm việc đạt được các nguồn lực bên ngoài để tiến hành cải cách và thực hiện các chính sách cho phép họ thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn được mô tả ở trên. Các nguồn lực này có thể rất khác nhau về bản chất, như: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nợ nước ngoài hoặc kiều hối.

Trong nghiên cứu này, mỗi nguồn tài trợ được phân tích từ quan điểm lý thuyết và thực nghiệm, để biết được những lợi thế và hạn chế của chúng, tác động của chúng đối với việc đạt được tăng trưởng kinh tế và tăng mức độ phúc lợi, cũng như mức độ bổ sung của chúng.

2. Các nguồn tài trợ cho phát triển

Theo truyền thống, nguồn tài trợ được sử dụng rộng rãi nhất cho các nước đang phát triển là nợ bên ngoài. Mô hình Obsfeld và Rogoff (1995) chứng minh rằng khả năng tiếp cận các khoản nợ bên ngoài là có lợi từ quan điểm lý thuyết vì nó cho phép tiêu dùng và khả năng đầu tư của một

quốc gia không bị giới hạn trong sản xuất hiện tại của quốc gia đó, do đó đạt được sự phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, tạo ra tăng trưởng kinh tế lớn hơn mức tiết kiệm trong nước đã cho phép và tăng phúc lợi. Tuy nhiên, nếu tình trạng mắc nợ này diễn ra mà không đánh giá khả năng trả nợ của các khoản vay và được sử dụng để tài trợ cho chi tiêu hiện tại thay vì đầu tư sản xuất hoặc các chính sách phát triển, thì mức nợ có thể trở thành gánh nặng cho quốc gia mắc nợ và sẽ cản trở sự phát triển trong tương lai của quốc gia đó (Argandoña et al, 1996).

Một số tác giả như Pattillo et al (2002) ước tính tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia giảm đi 1 điểm phần trăm khi nợ của quốc gia đó tăng gấp đôi. Ngoài ra, các tác giả như Reinhart và Rogoff (2009) khẳng định rằng khi mức nợ nước ngoài của một nền kinh tế mới nổi đạt 30-35% tổng sản phẩm quốc gia, khả năng xảy ra khủng hoảng nợ nước ngoài sẽ tăng lên đáng kể. Do đó, mặc dù trên quan điểm lý thuyết, việc tiếp cận nợ nước ngoài là tối ưu, nhưng thực tế cho thấy không nên sử dụng quá mức các nguồn này và trong mọi trường hợp, hãy sử dụng chúng như một nguồn bổ sung cho các nguồn thay thế khác như nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ODA và kiều hối.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là dòng vốn di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với ý định mua lại hoặc mở rộng công ty con. Do đó, các đặc điểm chính của nó là chuyển giao các nguồn lực, tìm kiếm lợi nhuận vĩnh viễn và tác động đến các quyết định một cách hiệu quả. Có nhiều tác giả (Solow, 1956; Noorbakhsh và cộng sự, 2001; Sharma và Gani, 2004; Gohou và Soumaré, 2009; Tamer, 2013; Olivie và Pérez, 2015; Adams và Opoku, 2017) và các tổ chức (Liên hợp quốc, 2002; Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, 2002; Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, 2012; và Ủy ban châu Âu, 2016, 2017) lập luận rằng về dài hạn, sự gia nhập của FDI là tích cực và đại diện cho một nguồn tài trợ rất quan trọng cho các nước nhận viện trợ. Các dòng vốn này cho phép chuyển giao công nghệ và phổ biến kiến thức,

cân bằng tài chính cán cân thanh toán mà không mắc nợ thêm, tạo ra nguồn thu thuế cao hơn, tiếp cận thị trường hàng hóa và khai thác tốt hơn lợi thế so sánh của chúng, tạo ra cơ hội việc làm mới và tăng năng suất, cuối cùng là góp phần xóa nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, một nguồn tài trợ khác vốn có truyền thống trong quá trình phát triển của các nước kém phát triển nhất là ODA. Một phần của tài liệu kinh tế cho rằng, với đặc điểm của viện trợ này có thể phù hợp với các nước có mức thu hút FDI thấp và do đó đóng một vai trò quan trọng như một sự bổ sung cho các nguồn tài trợ khác cho phát triển.

Cuối cùng, kiều hối cũng nên được coi là một nguồn tài trợ ngày càng trở nên quan trọng ở các nước đang phát triển. Có sự đồng thuận trong lý thuyết kinh tế về lợi ích của kiều hối đối với nước nhận, vì chúng đáp ứng các nhu cầu cơ bản, tăng khả năng tiêu dùng và đầu tư, nâng cao sản xuất, thúc đẩy tạo việc làm và thành lập công ty, cho phép tích lũy vốn nhân lực, cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức và giảm lao động trẻ em. Các nguồn lực này có xu hướng ổn định và lâu dài hơn các dòng vốn tư nhân và thường có mặt vào những thời điểm viện trợ chính thức bị rút (khủng hoảng kinh tế quốc tế) hoặc không đủ (thiên tai, dịch bệnh).

Về bản chất, các tài liệu kinh tế không kết luận về vai trò của mỗi nguồn tài chính sẵn có ở các nước đang phát triển phải thực hiện để đạt được sự phát triển của họ. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây tập trung sự chú ý vào một số nguồn tài trợ này, nhưng không phải tất cả chúng, rút ra kết luận một phần. Bài viết này nhằm mục đích chứng minh rằng:

- FDI và kiều hối là những nguồn lực có tác động lớn nhất, phù hợp với nhận định của nhiều tác giả và tổ chức.
- Vai trò của ODA trong việc đạt được sự phát triển bị hạn chế hơn, mặc dù không nên loại trừ hoàn toàn vai trò của ODA.
- Nợ nước ngoài sẽ không đóng vai trò tích cực trong việc đạt được mục tiêu này, bằng chứng là

các cuộc khủng hoảng nợ đã ảnh hưởng đến các nước đang phát triển và mới nổi trong 1/4 cuối thế kỷ XX.

3. Mô hình kinh tế lượng

Bài viết đưa ra một phân tích thực nghiệm về tầm quan trọng của từng nguồn vốn được nghiên cứu đối với sự phát triển xã hội của một quốc gia, thông qua việc xây dựng và ước lượng mô hình kinh tế lượng.

Mô hình được xây dựng với biến phụ thuộc là , các biến giải thích là các chỉ số của 4 nguồn tài trợ được phân tích (đầu tư trực tiếp nước ngoài, ODA, nợ nước ngoài và kiều hối) và một số biến kiểm soát các khía cạnh khác ảnh hưởng đến sự phát triển, chẳng hạn như các chỉ số liên quan đến vốn con người, tham nhũng và thu nhập từ tài nguyên thiên nhiên.

Chỉ số phát triển con người (HDI) là một chỉ số tổng hợp, đo lường sự tiến bộ của một quốc gia trên 3 khía cạnh cơ bản của phát triển con người: sự giàu có (được đo bằng tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người), giáo dục (được đo bằng 2 chỉ số: số năm đi học dự kiến và số năm đi học trung bình) và sức khỏe (được đo bằng tuổi thọ trung bình).

Cần nhấn mạnh rằng ý tưởng đằng sau việc đo lường sự tiến bộ của một quốc gia không chỉ bằng sự phát triển của sản xuất, mà còn bằng các yếu tố khác có tác động trực tiếp đến phúc lợi xã hội, đã có từ nhiều năm trước. Theo truyền thống, việc đo lường mức độ phát triển được thực hiện thông qua một chỉ số duy nhất là GDP. Tuy nhiên, các ý kiến đã sớm bắt đầu xuất hiện (Sen, 1979, 1999; Morris, 1979; Streeten et al., 1981; Stewart, 1985; Stiglitz, 2006), trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc định giá sự phát triển không chỉ về mặt kinh tế ("tính hữu dụng" của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất) mà còn về cơ hội và năng lực của dân chúng ("phát triển xã hội"). Kể từ đó, đã có sự đồng thuận rộng rãi trong lý thuyết kinh tế về tầm quan trọng của việc đo lường sự phát triển của một quốc gia "theo nghĩa rộng" (cách tiếp cận toàn diện), trong đó chỉ số HDI là đặc biệt có giá trị.

Tuy nhiên, có một số tác giả (Osberg và

Sharpe, 2002, trong số những người khác) đặt câu hỏi về việc sử dụng chỉ báo này vì tính đơn giản của các biến được sử dụng để đo 3 chiều. Bất chấp hạn chế này của HDI, nó là một chỉ báo thích hợp cho mô hình kinh tế lượng được đề xuất trong nghiên cứu này vì nó nhằm mục đích phân tích hành vi của các nước đang phát triển, nơi có sự khác biệt lớn về thông tin thống kê. Trong những trường hợp này, HDI trở thành một chỉ số đồng nhất, có thể so sánh được và đó là cách duy nhất để cung cấp dữ liệu cho tất cả các quốc gia trong mẫu. Chỉ số này được sử dụng trong các nghiên cứu chuẩn khác trong lĩnh vực mô hình hóa phát triển kinh tế, chẳng hạn như Sharma và Gani (2004), Kosack và Tobin (2006), Gohou và Soumaré (2009), Reiter và Steensma (2010), Tamer (2013) và Agusty và Damayanti (2015).

Mô hình được sử dụng để đo lường tác động của từng nguồn vốn đối với phát triển được tóm tắt trong phương trình sau:

$$\begin{aligned} HDI_{it} = & \beta_0 + \beta_1 FDI_{it} + \beta_2 ODA_{it} \\ & + \beta_3 ED_{it} + \beta_4 REM_{it} + \beta_5 HC_{it} \\ & + \beta_6 CO_{it} + \beta_7 NR_{it} + u_{it} \end{aligned}$$

Trong đó: β_0 là hệ số chặn của mô hình; β_1, \dots, β_7 là các hệ số góc của mô hình; u là sai số ngẫu nhiên;

HDI (Human Development Index) là chỉ số phát triển con người, nhân với 100;

FDI (foreign direct investment) là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mô hình được trình bày sử dụng chỉ số dòng vốn ròng tính theo phần trăm GDP, thu được từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng vốn cổ phần, thu nhập tái đầu tư, các hình thức khác của vốn dài hạn và vốn ngắn hạn như được mô tả trong cán cân thanh toán;

ODA (Official development assistance) là khoản hỗ trợ phát triển chính thức ròng nhận được, tính theo phần trăm GDP, từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Chỉ tiêu này bao gồm cả giải ngân các khoản vay ưu đãi (ròng từ khoản trả nợ gốc) và các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan chính thức để thúc đẩy phát triển kinh tế

và phúc lợi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trong danh sách các nước nhận ODA của Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (DAC);

ED (external debt) là tổng nợ nước ngoài được tích lũy theo tỷ lệ phần trăm của GDP, cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới;

REM (remittances) là dòng kiều hối tính theo tỷ lệ phần trăm GDP, thu được từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và được tính bằng tổng chuyển tiền hiện tại của người lao động nhập cư và tiền lương, tiền công mà người lao động không cư trú nhận được;

HC (Human capital) là vốn nhân lực: chỉ tiêu được sử dụng là trung bình cộng của tổng số học sinh theo học bậc trung học và học sinh theo học bậc đại học, bất kể độ tuổi của họ, được biểu thị bằng phần trăm tổng dân số trong độ tuổi chính thức mà họ đang theo học (cả 2 chỉ số đều được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới);

CO (Corruption) là tham nhũng: chỉ số được sử dụng là Chỉ số Nhận thức Tham nhũng, được Tổ chức Minh bạch Quốc tế công bố hàng năm. Đây là thước đo mức độ tham nhũng mà các chính phủ và quan chức trong một quốc gia nhận thấy (được sử dụng như một đại diện cho mức độ dân chủ). Giá trị chỉ mục dao động trong khoảng từ 0 ("rất hỏng") đến 100 ("rất sạch");

NR (Natural resources) là tài nguyên thiên nhiên: chỉ tiêu được sử dụng là tổng thu nhập từ tài nguyên thiên nhiên (tính theo phần trăm GDP), thu được từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và được tính bằng tổng thu nhập từ dầu mỏ, thu nhập từ khí thiên nhiên, thu nhập từ than (cứng và mềm), thu nhập từ khoáng sản và thu nhập từ rừng.

4. Dữ liệu

Một mẫu đại diện của các quốc gia bao gồm châu Phi cận Sahara, Mỹ Latinh và Caribe, Đông Nam Á và Đông Âu đã được sử dụng cho nghiên cứu. Khoảng thời gian được sử dụng là 20 năm (từ năm 2002 đến năm 2021), bao gồm 277 quan sát.

Tất cả các quốc gia trong mẫu đã có sự cải thiện về HDI của họ trong giai đoạn 2002 - 2021. Trong 20 năm đó, tỷ lệ dân số ở các quốc gia này tăng

trung bình 19% (1,2% mỗi năm), với sự cải thiện rõ rệt ở số quốc gia trong mẫu thuộc khu vực châu Phi cận Sahara (30%), so với sự cải thiện ở các khu vực còn lại (12% ở Đông Nam Á và 11% ở Đông Âu, châu Mỹ Latinh và Ca-ri-bê), vì khu vực sau bắt đầu từ một trình độ phát triển cao hơn.

Liên quan đến các nguồn tài trợ được sử dụng ở các quốc gia mẫu, cần làm nổi bật sự gia tăng mạnh mẽ của FDI so với GDP trong giai đoạn được phân tích, đạt 160% (10% hàng năm). Đặc biệt đáng chú ý là dòng chảy của các nguồn tài nguyên này đến các nước mẫu thuộc khu vực châu Phi cận Sahara (365%), so với mức giảm 48% ở Đông Âu và 35% ở Đông Nam Á, cũng như giảm nhẹ tăng trưởng 1% ở Mỹ Latinh và Caribe.

Trong giai đoạn này, kiều hối so với GDP là nguồn tài trợ lớn thứ hai ở các nước mẫu (114%), nổi bật với sự tăng trưởng mạnh mẽ ở châu Phi cận Sahara (183%), Mỹ Latinh và Caribe (107%) và Đông Âu (57%), trái ngược với dòng chảy thấp hơn của các nguồn tài nguyên này ở các nước Đông Nam Á (5%).

Hai nguồn tài trợ truyền thống đang có xu hướng giảm dần ở tất cả các khu vực được nghiên cứu. Cụ thể, ODA so với GDP đã giảm 32%, đặc biệt là ở Đông Nam Á (91%). Nợ nước ngoài so với GDP đã giảm 37%, vượt 66% ở các nước châu Phi cận Sahara, chủ yếu là nhờ xóa nợ sau Sáng kiến HIPC.

5. Kết quả

Từ kết quả ước lượng mô hình ta thấy, với mức ý nghĩa 5%, cả 4 nguồn tài trợ FDI, ODA, ED, REM đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, trong các biến kiểm soát được sử dụng thì chỉ có biến HC có tác động đến biến phụ thuộc.

Theo mô hình, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tăng 10% so với GDP (mức trung bình hàng năm của các nước mẫu cho thấy chính xác là 10% tăng trong thời gian được phân tích), sẽ làm HDI tăng 0,0047 điểm. Sự gia tăng này phù hợp với sự cải thiện HDI hàng năm của các quốc gia mẫu trong giai đoạn 2002 - 2021 (đối với 25 trong số 34 quốc gia được nghiên cứu, tăng trưởng HDI trung bình hàng năm dao động từ 0,004 điểm 0,006).

Mặt khác, dòng kiều hối REM tăng 10% so với GDP (mức tăng trung bình hàng năm ở các nước lấy mẫu là 7%) sẽ tạo ra cải thiện DHI là 0,0152 điểm.

Tuy nhiên, đối với các quốc gia trong mẫu, nợ nước ngoài ED tăng 10% so với GDP làm HDI giảm 0,0015 điểm và tăng khoản hỗ trợ phát triển chính thức ODA 10% so với GDP sẽ dẫn đến HDI giảm 0,0122 điểm.

Mặt khác, trong ba biến kiểm soát được sử dụng, chỉ có vốn con người được coi là đáng kể, thể hiện vai trò quan trọng của nó trong việc cải thiện sự phát triển, chỉ số vốn con người tăng 10% sẽ cải thiện HDI 0,0075 điểm.

Từ quan điểm thực nghiệm, những kết quả này chứng minh rằng FDI là một nguồn tài trợ có tác động trực tiếp và tích cực đến sự phát triển, do đó chứng thực những gì được các tác giả ủng hộ như Noorbakhsh (2001), Sharma và Gani (2004), Gohou và Soumaré (2009), Tamer (2013) và Olivié và Pérez (2015) và các tổ chức và định chế quốc tế như Liên Hợp Quốc (2002), Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Thế giới Ngân hàng (2012) và Ủy ban Châu Âu (2016); và đặt câu hỏi về kết luận của các nghiên cứu trước đây vốn không ủng hộ việc sử dụng FDI để đạt được mục tiêu phát triển (Kosack và Tobin, 2006; Reiter và Steensma, 2010). (Bảng 1)

Mô hình cũng cho kết luận rằng ODA không có tác động tích cực đến chỉ số phát triển, phù hợp với những gì các tác giả như Deaton (2013), Moyo (2009) hay Patricof (2005) đã tuyên bố.

6. Hàm ý chính sách và nghiên cứu trong tương lai

Các tài liệu kinh tế, báo cáo của các tổ chức đa phương khác nhau và kết quả của nghiên cứu này chỉ ra tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài và kiều hối đối với sự phát triển. Theo nghĩa đó, một số khuyến nghị chính sách có thể được rút ra từ mô hình.

Với tầm quan trọng của FDI trong việc giảm nghèo và đạt được phát triển

bền vững, mục tiêu của các quốc gia này là thu hút các nguồn lực trên tinh thần lâu dài. Tuy nhiên, để các lợi ích của FDI được thực hiện, điều cần thiết là sự gia nhập của các dòng chảy này, nói chung là thông qua các công ty đa quốc gia, không có nghĩa là mất chủ quyền hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên và cơ cấu của quốc gia sở tại cho phép chia sẻ công bằng lợi ích đầu tư.

Thật vậy, phù hợp với những gì đã được đề xuất bởi một số tổ chức quốc tế (Ủy ban châu Âu, 2017, trong số những tổ chức khác) để thu hút thêm FDI và để đảm bảo rằng nguồn tài trợ này có tác động mong muốn, các quốc gia này nên thực hiện một môi trường thuận lợi cho đầu tư (củng cố khuôn khổ pháp lý, quy định và hành chính nhằm tạo ra sự chắc chắn về mặt pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các công ty; phát triển hệ thống tài chính hoạt động và minh bạch; thúc đẩy thị trường lao động hiệu quả và công bằng dựa trên nguồn nhân lực và phát triển giao thông vận tải, cơ sở hạ tầng năng lượng và truyền thông và các dịch vụ công cộng).

Ngoài ra, để tăng hiệu quả của dòng kiều hối nhằm đạt được sự phát triển toàn diện, cần giảm chi

Bảng 1. Tổng hợp kết quả

Dependent Variable: HDI				
Included observations: 277				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.003	0.004	0.75	0.453
FDI	0.047***	0.012	3.92	0.003
ODA	-0.122**	0.054	2.23	0.026
ED	-0.015**	0.007	2.21	0.028
REM	0.152**	0.064	2.38	0.018
HC	0.075**	0.032	2.34	0.021
CO	-0.028	0.032	0.88	0.382
NR	-0.116	0.072	1.61	0.108
R-squared 0.921			F-statistic 405.08	
Adjusted R-squared 0.904			Prob(F-statistic) 0.000	
** có ý nghĩa thống kê mức 5%				
*** có ý nghĩa thống kê mức 1%				

phí chuyển tiền bằng cách tăng cạnh tranh trên thị trường kiều hối, tăng mức độ tiếp cận dịch vụ ngân hàng hoặc tận dụng công nghệ mới (Ratha và Mohapatra, 2010).

Hơn nữa, nếu mục tiêu là đạt được sự phát triển bao trùm, thì nên kết hợp các nguồn lực tài chính từ viện trợ chính thức với các nguồn lực từ vốn tư nhân theo con đường đầu tư trực tiếp. Sự kết hợp các nguồn tài trợ này ngày càng được các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ủy ban Châu Âu hoặc các ngân hàng phát triển khu vực sử dụng nhiều hơn thông qua tài chính hỗn hợp.

Cuối cùng, trong khi nghiên cứu này đã xác định được ảnh hưởng tích cực, đáng kể của FDI và kiều hối đến HDI, nghiên cứu có thể được hoàn thành, như một hướng nghiên cứu trong tương lai, với việc kết hợp vào mô hình các biến giải thích của thương mại quốc tế và gia tăng dân số, phân tích theo nhóm quốc gia, hoặc nghiên cứu tác động của FDI theo lĩnh vực đầu tư.

7. Kết luận

Bài viết này cung cấp một phân tích thực nghiệm về tầm quan trọng của từng nguồn vốn đối với sự phát triển của một quốc gia, thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng của dữ liệu mảng. Mô hình được sử dụng chứng minh, đối với các quốc gia được chọn mẫu, tầm quan trọng của nguồn vốn tư nhân thông qua FDI trong việc đạt được sự phát triển do các tác động trực tiếp và gián tiếp của chúng (tạo việc làm, chuyển giao công nghệ và kiến thức, tạo nguồn thu công, cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội), phù hợp với những gì các tác giả khác như Solow (1956), Noorbakhsh và cộng sự (2001), Adams và Opoku (2017), và các tổ chức (chẳng hạn

như Liên Hợp quốc, IMF, Ngân hàng Thế giới và Ủy ban châu Âu) khẳng định. Nghiên cứu cũng chứng minh vai trò liên quan của kiều hối đối với sự phát triển vì chúng ổn định và lâu dài hơn so với dòng vốn tư nhân và có tác động trực tiếp đến việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản.

Mặt khác, ODA không đóng góp tích cực vào thành tựu của sự phát triển (phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Deaton, Bauer, Moyo hoặc Patricof). Tuy nhiên, kết hợp với một quá trình giám sát và đánh giá tác động liên tục, nó sẽ làm giảm sự bất bình đẳng, do đó có thể được sử dụng như một nguồn tài trợ bổ sung để cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản và thiết lập một môi trường thể chế, pháp lý thuận lợi cho đầu tư tư nhân và thương mại quốc tế.

Cuối cùng, nợ nước ngoài sẽ có tác động tiêu cực đến thành tựu phát triển (như được chứng minh bởi một số tác giả, chẳng hạn như Reinhart và Rogoff, Patillo và cộng sự hoặc Argandoña và cộng sự) và do đó, việc sử dụng nó nên được hạn chế tùy theo khả năng của quốc gia để đảm nhận một mức nợ nhất định và hướng đến việc tài trợ cho các dự án phát triển hơn là các khoản chi tiêu hiện tại.

Tóm lại, 4 nguồn tài chính được phân tích có thể được coi là bổ sung cho nhau để thúc đẩy phát triển bền vững, toàn diện và cuối cùng là góp phần xóa đói giảm nghèo, mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng hơn nhiều trong việc đạt được mục tiêu này. Do đó, nhiệm vụ của tất cả các bên liên quan (các công ty, tổ chức tài chính, ngân hàng phát triển, chính phủ) là tìm ra sự phối hợp giữa sáng kiến tư nhân và đóng góp cho sự phát triển của quốc gia tiếp nhận ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Adams, S. and Opoku, E.E.O. (2017). BRIC versus OECD foreign direct investment impact on development in Africa. In Wamboye, E. and Tiruneh, E. (Eds), *Foreign Capital Flows and Economic Development in Africa*, Palgrave Macmillan, New York, NY.
2. Addison, T., Morrissey, O. and Tarp, F. (2017). The macroeconomics of aid: overview, *The Journal of Development Studies*, 53(7), 987-997.

3. Agusty, G.J. and Damayanti, S.M. (2015). The effect of foreign direct investment & official development assistance to human development index of developing countries in 2009-2013, *Journal of Business and Management*, 4(8), 882-889.
4. Argandoña, A., Gámez, C. and Mochón, F. (1996). **Macroeconomía Avanzada I**. [Advanced Macroeconomy I], McGrawHill, Madrid.
5. Kindleberger, C.P. (1958). *Economic Development*, Graw Hill, New York, NY.
6. Nurkse, R. (1995). *Problemas de Formación de Capital en Los Países Insuficientemente Desarrollados*. [Capital Formation Problems in Underdeveloped Countries], Fondo de Cultura Económica, Ciudad de México.
7. Obstfeld, M. and Rogoff, K. (1995). Foundations of International Macroeconomics, *The MIT Press, Cambridge*.
8. Oliví, I. and Pérez, A. (2015). Inversión directa extranjera (IDE) y desarrollo. [foreign direct investment (FDI) and development], *Documentos de Trabajo Cooperación Española 2015*, 5, 56-61.
9. Osberg, L. and Sharpe, A. (2002). An index of economic well-being for selected OECD countries, *Review of Income and Wealth*, 48(3), 291-316.

Ngày nhận bài: 8/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2023

Thông tin tác giả:

LƯƠNG VĂN LONG

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

AN EMPIRICAL ANALYSIS ABOUT FINANCIAL RESOURCES AND SOCIAL DEVELOPMENT

● **LUONG VAN LONG**

National Economics University

ABSTRACT:

This paper analyzes financial resources and social development from theoretical and empirical perspectives in order to understand their advantages and limitations, their impact on the economic growth and welfare, and their complementarity.

Keywords: financial resources, social development.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHẠM TẠ THU THẦU

TÓM TẮT:

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) là một khái niệm đề cập đến cộng đồng, môi trường, minh bạch thông tin, trách nhiệm giải trình, đạo đức kinh doanh và phát triển bền vững (Feifei 2017). CSR là một khái niệm đang được phát triển, là cách các doanh nghiệp (DN) kết hợp các mối quan tâm về xã hội, kinh tế, môi trường trong quá trình ra quyết định nhằm mang lại lợi ích cho DN, đồng thời tạo ra phúc lợi xã hội và phát triển cộng đồng (Feifei 2017). Nghiên cứu này thực hiện nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin CSR của các công ty niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua thực hiện phân tích 109 doanh nghiệp niêm yết. Quy trình phân tích bao gồm các bước: thống kê mô tả các biến, phân tích tương quan, phân tích hồi quy và thực hiện các kiểm định để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp, kiểm tra các khuyết tật của mô hình ước lượng. Công cụ sử dụng trong phân tích dữ liệu bảng là phần mềm STATA 15. Kết quả nghiên cứu có 4 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin CSR của các công ty niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Quy mô DN; Số năm hoạt động; Khả năng thanh toán hiện thời; Công ty kiểm toán. Kết quả nghiên cứu gợi ý một số chính sách cho các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà quản lý liên quan đến việc nâng cao mức độ công bố thông tin CSR của các công ty niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: trách nhiệm xã hội, công bố thông tin trách nhiệm xã hội, công ty niêm yết, TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững là một xu hướng tất yếu của xã hội hiện đại, đó là việc phát triển đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Theo Keit (2011), phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Thách thức hiện nay đối với sự phát triển của các quốc gia là phải cân bằng giữa 3 trụ cột: hiệu quả kinh tế,

công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Nếu thiên lệch ở một trụ cột nào đó sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu còn lại. Như vậy, để phát triển bền vững, các DN không chỉ sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả, mà còn phải thực hiện đầy đủ CSR của mình.

Dưới áp lực của các bên liên quan, ngày càng nhiều DN đã thực hiện CSR và công bố thông tin về CSR của mình. Tuy nhiên, mức độ công bố thông tin còn thấp. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin CSR của

các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh sẽ là cần thiết, mở ra hướng mới giúp các nhà quản lý và các đối tượng sử dụng thông tin của đơn vị đưa ra các quyết định đúng đắn.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

Theo Liên minh châu Âu, trong văn bản công bố Công ước Xanh 2001 “Xúc tiến khuôn khổ châu Âu đối với trách nhiệm xã hội DN” định nghĩa CSR như là “một cách thức mà các công ty kết hợp những vấn đề xã hội và môi trường vào hoạt động kinh doanh và trong hành động của họ với các bên liên quan trên nền tảng tự nguyện”.

Công bố thông tin CSR là một bản báo cáo về kết quả thực hiện trách nhiệm của DN đối với các bên liên quan. Công bố thông tin CSR một mặt giúp DN công khai những nỗ lực đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan; mặt khác giúp DN nâng cao hình ảnh và giá trị thương hiệu.

Để đo lường mức độ thực hiện CSR và mức độ công bố thông tin CSR có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, như: đo lường theo chỉ số danh tiếng (Fortune 500, Moskowitz, Vigeo); đo lường theo phương pháp xếp hạng DN; đo lường theo phương pháp phân tích nội dung, phương pháp khảo sát.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin CSR:

(i) *Quy mô DN*. Theo lý thuyết hợp pháp, các DN lớn cần quan tâm đến CSR của mình và tuân thủ khế ước (Reverte, 2009); DN càng lớn thì càng thu hút sự quan tâm của các bên liên quan, dưới sức ép của các bên liên quan, DN phải đáp ứng nhu cầu thông tin của họ. Theo quan điểm thực nghiệm, trong hơn thập kỷ qua đã có nhiều nghiên cứu kiểm chứng mối quan hệ giữa quy mô DN với mức độ công bố thông tin CSR; gần đây có các nghiên cứu về ảnh hưởng của quy mô DN đến mức độ công bố thông tin CSR như: Mahdi Salehi (2019). Vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết 1: Quy mô DN ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin trách xã hội.

(ii) *Số năm hoạt động*. Số năm hoạt động đề cập đến khoảng thời gian mà một DN đã kinh doanh. Tính hợp pháp của một DN tăng lên khi nó tuân thủ các tiêu chuẩn và đạt được các giá trị mong đợi (Suchman, 1995). Theo lý thuyết các bên liên quan,

khi các DN lớn lên, họ được kỳ vọng sẽ thiết lập mối quan hệ với một nhóm các bên liên quan rộng rãi hơn. Theo đó, nhu cầu công bố thông tin CSR được sử dụng như một phương tiện quảng bá hình ảnh với sự gia tăng của các bên liên quan nhằm thu được lợi ích nhiều hơn. Najeb Masoud & Anu Vij (2021) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa số năm hoạt động và mức độ công bố thông tin CSR. Do vậy đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết 2: Số năm hoạt động có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin CSR.

(iii) *Khả năng thanh toán*. Các công ty có tính thanh khoản cao hơn có hiệu suất tài chính tốt và sẽ công bố thông tin CSR nhiều hơn. Tính thanh khoản có thể làm tăng khả năng tiếp cận các cơ hội kinh doanh mới, công ty đó phải công bố nhiều thông tin xã hội hơn (Waddock S. A., Graves S. B. 1977).

Theo Nguyen Thanh Hung và cộng sự (2021), tính thanh khoản cao hơn dẫn đến mức CSRD tự nguyện cao hơn. Từ đó đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết 3: Khả năng thanh toán có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin CSR.

(iv) *Công ty kiểm toán*. Chức năng của kiểm toán độc lập là kiểm tra và đưa ra ý kiến của mình về tính trung thực và hợp lý của thông tin được kiểm tra. Kiểm toán viên ở các công ty kiểm toán lớn thường thận trọng hơn so với các công ty nhỏ và họ thường từ chối chấp nhận các DN kém về tài chính (Salehi, Tarighi và Sahebkar, 2018). Mặt khác, các DN lớn có xu hướng công bố thông tin CSR của họ nhiều hơn để thu hút nhiều sự chú ý hơn từ các nhà đầu tư, các nhà quản lý tài chính và thường được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các DN sử dụng công ty kiểm toán Big 4 có nhiều khả năng công bố thông tin CSR hơn. Trong nghiên cứu này, nghiên cứu kỳ vọng rằng công ty được kiểm toán bởi Big 4 sẽ công bố thông tin CSR nhiều hơn.

Giả thuyết 4: Loại công ty kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin CSR.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến mức độ công bố thông tin CSR và tác động của mức độ công bố thông tin CSR của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Quy trình phân tích bao gồm các bước: thống kê mô tả các biến, phân tích tương quan,

phân tích hồi quy và thực hiện các kiểm định để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp, kiểm tra các khuyết tật của mô hình ước lượng. Công cụ sử dụng trong phân tích dữ liệu bằng là phần mềm STATA 15.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin CSR của các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh gồm 4 nhân tố như sau:

$$LCSR_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 AGE_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 AC_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

- LCSR_{it}: Mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội DN;

- SIZE: Qui mô DN;

- AGE: Số năm hoạt động;

- CR: Khả năng thanh toán hiện thời;

- AC: Công ty kiểm toán;

- β: Hệ số ước lượng;

- u: Phần dư;

- i: Chỉ số đại diện DN;

- t: Chỉ số đại diện năm quan sát.

3. Kết quả nghiên cứu

Phân tích tương quan nhằm xem xét quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập của các mô hình nghiên cứu. Kết quả trong Bảng 1 cho thấy: tất cả các biến đều có hệ số tương quan cặp khác không và có giá trị trong khoảng từ -1 đến +1. Cụ thể như sau: đối với mô hình nghiên cứu, các biến độc lập lnSIZE, AGE, CR, AC đồng biến với biến phụ thuộc LCSRD. (Bảng 1)

Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 2.

Kết quả hồi quy trong Bảng 2 cho thấy: (1) Đối với mô hình ước lượng Pooled OLS, Prob > F = 0,0000 cho thấy tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa LCSRD với ít nhất một trong các biến lnSIZE, AGE, CR và AC. Trong các biến độc lập của mô hình phân tích chỉ có các biến lnSIZE, AGE và AC

có $P > |t| < 0,05$, có ý nghĩa thống kê; với hệ số hồi quy lần lượt là 0,057; 0,009 và 0,195. Như vậy, qui mô DN, thời gian niêm yết trên thị trường chứng khoán và loại công ty kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các DN. Tuy nhiên, trong phân tích hồi quy dữ liệu bảng, mô hình ước lượng OLS đã bỏ qua các tác động riêng biệt của từng DN. Cho nên bài viết sử dụng phương pháp ước lượng theo mô hình tác động cố định (FEM) để xem xét tác động riêng biệt theo thời gian. (2) Theo mô hình ước lượng FEM, Prob > F = 0,0000, F (108, 433)=4,31 cho thấy mô hình FEM có giá trị dự báo. Trong mô hình này chỉ có biến AGE có $P > |t| < 0,05$, có ý nghĩa thống kê; các biến lnSIZE, CR và AC không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, mô hình ước lượng FEM cũng phù hợp; AGE giải thích được 0,6% biến thiên của LCSRD. (3) Theo mô hình ước lượng tác động ngẫu nhiên (REM), Prob > Chi 2 = 0,0000, Wald chi 2(4)=27,3 cho thấy mô hình có giá trị. Trong mô hình này các biến lnSIZE, AGE, và AC đều có $P > |z| \leq 0,05$ có ý nghĩa thống kê. Riêng biến CR không có ý nghĩa thống kê; lnSIZE, AGE và AC giải thích được 6,64% biến thiên của LCSRD. Tóm lại, cả 3 mô hình ước lượng đều cho thấy có mối quan hệ đồng biến giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Để lựa chọn mô hình ước lượng tốt nhất, nghiên cứu sử dụng F test, LM test và Hausman test. Kết quả cho thấy: Prob > F=0.0000; Prob > chibar2=0,0000; và Prob > chi 2=0,0001. Do đó, mô hình ước lượng FEM được cho là tốt nhất.

4. Kiến nghị

Đối với nhà đầu tư: Những DN có quy mô lớn, thời gian niêm yết cao và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán lớn có mức độ công bố CSR cao. Mức độ công bố CSR cao có hiệu quả tài chính cao. Đây là những thông tin cần thiết để các nhà đầu tư ra quyết định và lựa chọn mã cổ phiếu để đầu tư.

Bảng 1. Phân tích tương quan

Obs	LCSR	lnSIZE	AGE	CR	AC
LCSR	1,0000				
lnSIZE	0,1947	1,0000			
AGE	0,1099	0,0829	1,0000		
CR	0,0106	-0,2029	0,0335	1,0000	
AC	0,2258	0,4056	0,0827	-0,0378	1,0000

Bảng 2. Kết quả hồi quy

LCSRĐ	Pooled OLS		FEM		REM	
	Coef.	P > t	Coef.	P > t	Coef.	P > z
lnSIZE	,0570638	0,006	-,0580249	0.558	.0649206	0.038
AGE	,009219	0,045	,0868514	0.000	.0201675	0.003
CR	,0090986	0,334	-,0033415	0.784	.0060104	0.560
AC	,1955438	0,000	0	-	.1774344	0.034
_cons	-1,383447	0,017	1,309253	0.629	-1.683746	0.051
Prob > F	0,0000		0,0000 F test that all u _i =0: F(108, 433) = 4,31		Pro > Chi 2=0,0000 Wad chi 2(4)=27,3	
R ²	0,0726					
Adj. R ²	0,0658		Overall=0,0060		Overall=0,0664	
Model selection test						
F-test	Pro > F = 0,0000				-	
Hausman test	-		Prob > Chi 2=0,0001			

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

Đối với các DN: Công bố thông tin CSR sẽ thu hút được sự quan tâm của các bên liên quan và mang lại lợi ích cho DN. Vì vậy, các DN nói chung và các DN niêm yết nói riêng cần nâng cao nhận thức về CSR. Các DN cần sử dụng nguồn lực của mình để thực hiện nghĩa vụ đối với môi trường, người lao động và cộng đồng; thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về công bố thông tin CSR,

đặc biệt là đối với các DN mới niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đối với cơ quan chức năng của nhà nước: Các tiêu chí đánh giá mức độ công bố CSR theo quy định hiện hành còn ít. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cho các DN thực hiện, cơ quan chức năng nhà nước cần bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến công bố thông tin CSR tiệm cận với thông lệ quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Feifei L. et al (2017). Factors Influencing Levels of CSR Disclosure by Forestry Companies in China. *Sustainability* 2017, 9, 1800; doi:10.3390/su9101800. www.mdpi.com/journal/sustainability
2. Keit, T. (2011). *The Application of Environmental Management Accounting Amongst Kwa-Zulu Natal's Top Businesses*. Doctoral dissertation, University of KwaZulu-Natal, Westville.
3. Najeb Masoud & Anu Vijl (2021). Factors influencing corporate social responsibility disclosure (CSRĐ) by Libyan state-owned enterprises (SOEs). *Cogent Business & Management*, 8:1, 1859850, DOI: 10.1080/23311975.2020.1859850.
4. Nguyen, T.H.; Vu, Q.T.; Nguyen, D.M.; Le, H.L (2021). Factors Influencing Corporate Social Responsibility Disclosure and Its Impact on Financial Performance: *The Case of Vietnam*. *Sustainability*, 13, 8197. <https://doi.org/10.3390/su13158197>
5. Reverte C. (2009). Determinants of corporate social responsibility disclosure ratings by Spanish listed firms. *Journal of Business Ethics*, 88(2), 351-366. Doi:10.1007/s10551-008-9968-9.
6. Salehi M. et al (2019). Empirical study on the effective factors of social responsibility disclosure of Iranian companies. *Journal of Asian Business and Economic Studies* 26 (1), 34-55. Emerald Publishing Limited 2515-964X DOI 10.1108/JABES-06-2018-0028.

7. Suchman M. (1995). Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. *Academy of Management Review*, 20(3), 571-610. doi:10.5465/amr.1995.9508080331
8. Waddock, S.A.; Graves, S.B. (1997) The corporate social performance-financial performance. link. *Strateg. Manag. J.* 18, 303-319.

Ngày nhận bài: 1/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM TẠ THU THẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín

FACTORS AFFECTING THE SOCIAL RESPONSIBILITY DISCLOSURE OF LISTED COMPANIES IN HO CHI MINH CITY

● Master. **PHAM TA THU THAU**

Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank

ABSTRACT:

Corporate social responsibility (CSR) is a broad concept that refers to community, environment, information transparency, accountability, business ethics and sustainable development (Feifei 2017). CSR is an evolving concept, which is how businesses combine social, economic, and environmental concerns in their decision-making process to benefit businesses, while creating well-being, social benefits and community development (Fefei 2017). This study is to identify and measure the factors affecting the level of CSR disclosure of listed companies in Ho Chi Minh City. The study analyzes 109 listed companies in Ho Chi Minh City. The study's analysis process includes following steps: descriptive statistics of variables, correlation analysis, regression analysis, and tests to select a suitable estimation model and check the defects of the estimated model. The STATA 15 software is employed to analyze the panel data. There are four factors affecting the CSR disclosure of listed companies in Ho Chi Minh City, including: Enterprise size; Number of years of operation; Current ability to pay; and Auditing firm. The study proposes make some policy recommendations for investors, state management agencies and managers to improve the social responsibility disclosure of listed companies in Ho Chi Minh City.

Keywords: social responsibility, social responsibility reporting, social responsibility information disclosure, Ho Chi Minh City.

NĂNG LỰC ĐỔI MỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

● ĐÀO VĂN HẢO

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của năng lực đổi mới, hệ thống thông tin kế toán quản trị ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng kiểm định vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, mẫu nghiên cứu gồm 156 doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, dữ liệu xử lý bằng phần mềm Smart PLS với kỹ thuật PLS SEM với các bước gồm thống kê mô tả, kiểm định mô hình đo lường, kiểm định mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực đổi mới, hệ thống thông tin kế toán quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động và hệ thống thông tin kế toán quản trị đóng vai trò trung gian giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua năng lực đổi mới và hệ thống thông tin kế toán quản trị.

Từ khóa: năng lực đổi mới, hệ thống thông tin kế toán quản trị, hiệu quả hoạt động, PLS SEM, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới giúp doanh nghiệp đối phó với sự thay đổi đến từ môi trường bên ngoài; chẳng hạn như sự thay đổi về công nghệ, toàn cầu hóa, cạnh tranh giữa các quốc gia, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, dịch bệnh... Đổi mới là một trong những chìa khóa quan trọng dẫn đến sự thành công lâu dài của doanh nghiệp, đặc biệt là ở các thị trường năng động (Jiménez-Jiménez & Sanz-Valle, 2011). Để tồn tại trong một môi trường mà sự phức tạp ngày càng tăng cao và tốc

độ thay đổi ngày càng cao (Brown & Eisenhardt, 1995), các doanh nghiệp có năng lực đổi mới có thể đáp ứng các thách thức này nhanh hơn, khai thác các sản phẩm mới và cơ hội thị trường tốt hơn so với các công ty không đổi mới (Brown & Eisenhardt, 1995). Hệ thống kế toán quản trị từ lâu đã được công nhận là có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị để họ thực hiện tốt các chức năng của mình như lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định (Agbejule, 2005).

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về năng lực đổi mới và hệ thống thông tin kế toán quản trị được thực hiện, nhưng ít có nghiên cứu kết hợp cả hai khía cạnh này vào đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Do vậy, mối quan hệ này cần được tiếp tục nghiên cứu và làm rõ để giúp cho các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam có định hướng đầu tư vào năng lực đổi mới, hệ thống kế toán quản trị một cách phù hợp nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

2. Lý thuyết nền và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền

Lý thuyết dự phòng: Theo Christen và Lovaas (2022), không có thiết kế lý tưởng cho MAIS thay vào đó, các biến số dự phòng bao gồm công nghệ hoặc tính không thể đoán trước của môi trường, quy mô, chiến lược sẽ ảnh hưởng đến thiết kế MAIS. Krishnan và cộng sự (2021) cũng sử dụng lý thuyết dự phòng nhằm đánh giá vai trò của MAIS trong việc xác định mối liên hệ giữa đổi mới và hiệu quả tài chính.

Quan điểm dựa trên nguồn lực: Lý thuyết này được sử dụng nhằm giải thích lý do tại sao các doanh nghiệp khác nhau hoạt động trong cùng một lĩnh vực lại hoạt động khác nhau (Khanra và cộng sự, 2022). Theo Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyên (2020), vì các doanh nghiệp có nguồn lực độc đáo, vô giá và không thể thay thế, nên họ có thể phân biệt mình với các đối thủ trong cùng ngành bằng cách áp dụng các chiến lược tạo ra giá trị đổi mới. Điều này sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh bền vững (Al-Abdallah & Al-Salim, 2021). Một số nghiên cứu đã ủng hộ tiềm năng đổi mới bằng cách dựa trên quan điểm, dựa trên nguồn lực (Maina & Mburugu, 2020). Hơn nữa, MAIS đại diện cho các nguồn lực và năng lực riêng biệt và có thể rất quan trọng để đạt được thành tích, lợi thế cạnh tranh, cải thiện hiệu quả tài chính (Gerhart & Feng, 2021).

2.2. Đề xuất giả thuyết nghiên cứu

Năng lực đổi mới ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị: Định hướng giá trị cao của các công ty chắc chắn sẽ mang lại sự đổi mới, ý tưởng, sản phẩm và dự án đổi mới hơn so với các công ty khác có định hướng đổi mới thấp, nhưng những ý tưởng, sản phẩm và dự án này có thể dẫn đến rủi ro và sự không chắc chắn cao hơn (Alshirah và cộng sự, 2021). Do đó, các công ty cần thêm

thông tin để quyết định xem có điều gì không chắc chắn trong công việc của họ hay không, MAIS trở nên cần thiết để đánh giá các hành động của đối thủ cạnh tranh tiềm năng và nhu cầu của khách hàng (Luo, 2022). Miftah và Julina (2020) nhấn mạnh MAIS có tác động đến tất cả các bộ phận của công ty, đặc biệt là dữ liệu về chiến lược đổi mới. Việc cung cấp thông tin kịp thời rất hữu ích cho các tổ chức để đưa ra quyết định thay đổi và thị trường cạnh tranh, đồng thời thông tin tổng hợp và tích hợp có chức năng ngày càng thiết yếu trong việc phối hợp và ra quyết định (Ghasemi et al., 2016). Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Năng lực đổi mới ảnh hưởng thuận chiều đến hệ thống thông tin kế toán quản trị

Năng lực đổi mới ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động: Nghiên cứu của Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyên (2020) đã chỉ ra vai trò thúc đẩy của năng lực đổi mới, từ đó nâng cao lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của (Yuliansyah & cộng sự, 2019) cũng cho thấy, các doanh nghiệp cần tạo ra và duy trì các năng lực đổi mới để chuyển hóa thành kết quả tổ chức, chẳng hạn như hiệu quả hoạt động của tổ chức. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2: Năng lực đổi mới có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Hệ thống thông tin kế toán quản trị ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động: MAIS được tích hợp hiệu quả giúp cung cấp thông tin có tính linh hoạt cao, đồng thời cung cấp các báo cáo tài chính nhất quán và chất lượng kịp thời cho việc ra quyết định (Al-Waeli et al., 2020). Onodi và cộng sự (2021) tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả tài chính và lợi nhuận của các công ty thông qua tác động của MAIS. Afifa và Saleh (2021) đã tiến hành một nghiên cứu về các công ty công nghiệp của Jordan và phát hiện ra hệ thống kế toán quản trị có tác động đáng kể đến hiệu quả tài chính. Al-Khasawneh và cộng sự (2020) nhận thấy có tác động tích cực của các kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại đến hiệu quả hoạt động và tài chính trong các công ty công nghiệp của Jordan. Liem và Hien (2020) khẳng định việc sử dụng MAIS có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của công ty. Nơi các nhà quản lý có thể thu thập và xử lý thông tin thông qua MAIS, hỗ trợ nhà quản lý dự báo những thay

đổi xảy ra trong môi trường bên trong và bên ngoài từ sự đa dạng về nhu cầu của khách hàng, đối mặt với các đối thủ cạnh tranh và cung cấp sản phẩm mới liên tục. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

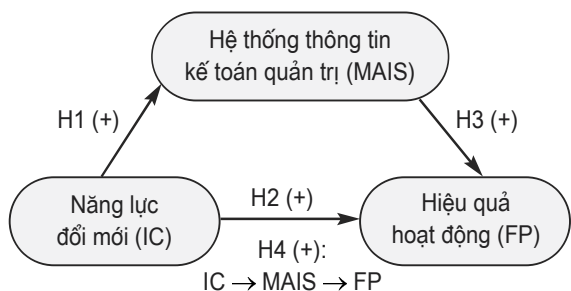
H3: Hệ thống thông tin kế toán quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Một trong những yếu tố chính giúp củng cố thị phần của các doanh nghiệp là năng lực đổi mới, năng lực này mang lại cho các doanh nghiệp lợi thế cạnh tranh so với các doanh nghiệp khác (Chaudhry và cộng sự, 2020). Hơn nữa, trong trường hợp các công ty phải duy trì trong một môi trường được đặc trưng bởi sự thay đổi nhanh chóng, họ phải đổi mới và đây là một trong những động lực chính giúp công ty thành công và cải thiện hiệu quả tài chính (Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyên, 2020). Vì vậy, định hướng của các công ty đối với MAIS có vai trò trung gian trong chiến lược đổi mới của họ. Vận dụng lý thuyết dự phòng, các tác giả AlBaghdadi và cộng sự (2021) cho rằng MAIS phải bổ sung cho chiến lược đổi mới và văn hóa công ty, từ đó cải thiện hiệu quả tài chính. Ali và Oudat (2021) cũng tìm thấy vai trò trung gian của MAIS trong mối quan hệ giữa đổi mới và hiệu quả tài chính. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H4: Tồn tại vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thu thập bằng bảng câu hỏi khảo sát. Đơn vị phân tích là tổ chức. Nghiên cứu xác định đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

Mẫu được chọn bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, thuận tiện. Trong mỗi đơn vị, tác giả chọn một người đại diện đơn vị để trả lời bảng câu hỏi khảo sát. Tổng số có 178 đơn vị tham gia khảo sát, kết quả thu về 156 bảng trả lời hợp lệ dùng làm dữ liệu.

Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi khảo sát. Các mục hỏi được đo lường trên thang đo Likert 5 mức độ theo quy ước: 1- Hoàn toàn không đồng ý, 3- Trung lập và 5- Hoàn toàn đồng ý.

3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Xử lý dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS với các kỹ thuật gồm thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, kiểm định mô hình đo lường, kiểm định mô hình cấu trúc SEM, từ đó, trình bày kết quả nghiên cứu về kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã xác định.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy, tất cả thang đo có giá trị Cronbachs Alpha và độ tin cậy tổng hợp đạt yêu cầu trên 0.70 (dao động từ 0.71 đến 0.94) cho thấy tính nhất quán của tất cả thang đo. Giá trị hội tụ của từng thang đo thể hiện qua giá trị trung bình phương sai trích (AVE). Các giá trị AVE của tất cả thang đo đều lớn hơn 0.50.

Về giá trị phân biệt: bảng tiêu chuẩn Fornell-Larcker cho thấy căn bậc hai của AVE xuất hiện trong các ô đường chéo và các mối tương quan giữa các biến xuất hiện bên dưới nó và giá trị phân biệt cho các cấu trúc đã đạt được bởi căn bậc hai của các AVE cao hơn so với các tương quan ngoài đường chéo. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) đối với tất cả các cặp biến nghiên cứu của yếu tố bậc một là dưới 0,9.

4.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được trình bày tóm tắt trong Bảng 1:

Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực đổi mới có ảnh hưởng thuận chiều đến hệ thống thông tin kế toán quản trị với $\beta = 0,239$, P value = 0.000, như vậy giả thuyết H1 được chấp nhận. Tiếp đó, về các ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của các nhân tố

Bảng 1. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết			β	P value	Kết luận
H1	IC → MAIS	Năng lực đổi mới ảnh hưởng thuận chiều đến hệ thống thông tin kế toán quản trị	0,239	0.000	Chấp nhận
H2	IC → FP	Năng lực đổi mới có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	0,411	0.000	Chấp nhận
H3	MAIS → FP	Hệ thống thông tin kế toán quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	0,132	0.000	Chấp nhận
H4	IC → MAIS → FP	Tồn tại vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.	0,084	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Smart PLS

đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực đổi mới có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ($\beta = 0,411$, P value = 0.000). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa đổi mới chiến lược và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ($\beta = 0,084$, P value = 0.000).

5. Kiến nghị

Đối với năng lực đổi mới, tác giả đề xuất các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam cần tiếp tục tăng cường thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo, bởi đổi mới sáng tạo là một trong những trụ cột quan trọng của năng lực cạnh tranh. Các doanh

nh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng tiếp cận những tiến bộ khoa học và tận dụng những cơ hội từ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để nâng cao năng suất, tạo ra những bước phát triển đột phá nhằm rút ngắn khoảng cách so với các nền kinh tế phát triển.

Đối với hệ thống thông tin kế toán quản trị, tác giả đề xuất các nhà quản trị không chỉ sử dụng hệ thống thông tin này cho mục đích giám sát, so sánh, đánh giá, mà cần phải sử dụng như một công cụ hữu ích để cùng nhau trao đổi, thảo luận và lập kế hoạch chiến lược,... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất cần tăng cường tìm hiểu và triển khai vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Afifa, M. M. A., & Saleh, I. (2021). Management accounting systems effectiveness perceived environmental uncertainty and companies performance: The case of Jordanian companies. *International Journal of Organizational Analysis*, 30(2), 259-288. <https://doi.org/10.1108/IJOA-07-2020-2288>
2. Agbejule, A., 2005. The relationship between management accounting systems and perceived environmental uncertainty on managerial performance: a research note. *Accounting and Business Research*, 35(4), 295-305
3. Al-Abdallah, G. M., & Al-Salim, M. I. (2021). Green product innovation and competitive advantage: An empirical study of chemical industrial plants in Jordanian qualified industrial zones. *Benchmarking, An International Journal*, 2560–2542, (8)28. <https://doi.org/10.1108/BIJ-03-2020-0095>
4. Al-Baghdadi, E. N., Alrub, A. A., & Rjoub, H. (2021). Sustainable business model and corporate performance: The mediating role of sustainable orientation and management accounting control in the United Arab Emirates. *Sustainability*, 13(16), 8947. <https://doi.org/10.3390/su13168947>

5. Ali, B. J., & Oudat, M. S. (2021). Accounting information system and financial sustainability of commercial and islamic banks: A review of the literature. *Journal of Management Information & Decision Sciences*, 24(5).
6. Al-Khasawneh, S. M., Endut, W. A., & Nik Mohd Rashid, N. N. (2020). Relationship between modern management accounting techniques and organizational performance of industrial sector listed in amman stock exchange. *International Journal of Management, Accounting and Economics*, 7(5), 212-234.
7. Alshirah, M., Lutfi, A., Alshirah, A., Saad, M., Ibrahim, N. M. E. S., & Mohammed, F. (2021). Influences of the environmental factors on the intention to adopt cloud-based accounting information system among SMEs in Jordan. *Accounting*, 7(3), 645-654. <https://doi.org/10.5267/j.ac.2020.12.013>
8. Al-Waeli, A. J., Hanoon, R. N., Ageeb, H. A., & Idan, H. Z. (2020). Impact of accounting information system on financial performance with the moderating role of internal control in Iraqi industrial companies: An analytical study. *Journal of Adv Research in Dynamical & Control Systems*, 12(8), 246-261. <https://doi.org/10.5373/JARDCS/V12I8/20202471>
9. Brown, S. L. & Eisenhardt, K. M., 1995. Product development: Past research, present findings, and future directions. *Academy of Management Review*, 20(2), 343-378.
10. Chaudhry, N., Asad, H., Karami, M., Ch, M., & Hussian, R. (2020). Environmental innovation and financial performance: Mediating role of environmental management accounting and firms environmental strategy. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences* 2020, 14(3), 715-737.
11. Christen, C. T., & Lovaas, S. R. (2022). *The dual-continuum approach: An extension of the contingency theory of strategic conflict management*. Public Relations
12. Gerhart, B., & Feng, J. (2021). The resource-based view of the firm, human resources, and human capital: Progress and prospects. *Journal of Management*, 47 (7), 1796-1819. <https://doi.org/10.1177/0149206320978799>
13. Ghasemi, R., Azmi Mohamad, N., Karami, M., Hafiz Bajuri, N., & Asgharizade, E. (2016). The mediating effect of management accounting system on the relationship between competition and managerial performance. *International Journal of Accounting and Information Management*, 24(3), 272-295. <https://doi.org/10.1108/IJAIM-05-2015-0030>
14. Khanra, S., Kaur, P., Joseph, R. P., Malik, A., & Dhir, A. (2022). A resource-based view of green innovation as a strategic firm resource: Present status and future directions. *Business Strategy and the Environment*, 31 (4), 1395-1413. <https://doi.org/10.1002/bse.2961>
15. Krishnan, C. S. N., Ganesh, L. S., & Rajendran, C. (2021). Management accounting tools for failure prevention and risk management in the context of Indian innovative start-ups: A contingency theory approach. *Journal of Indian Business Research*, 14(1), 23-48. <https://doi.org/10.1108/JIBR-02-2021-0060>.
16. Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyễn (2020). Organizational culture, management accounting information, innovation capability and firm performance. *Cogent Business & Management*. 1-21.
17. Luo, Y. (2022). A general framework of digitization risks in international business. *Journal of International Business Studies*, 53(2), 344–361. <https://doi.org/10.1057/s41267-021-00448-9>.
18. Maina, K., & Mburugu, K. (2020). The influence of value innovation strategy on the financial performance of manufacturing firms in Kenya. *The Journal of Social Sciences Research*, 6(12), 995-1000.
19. Miftah, D., & Julina, J. (2020). Does innovation affect company performance? exploring the mediation effects of management accounting information systems. *International Research Journal of Business Studies*, 13(2), 189-200. <https://doi.org/10.21632/irjbs.13.2.189-200>.
20. Onodi, B., Ibiom, O., & Akujor, J. (2021). Management accounting information system and the financial performance of consumer goods firms in Nigeria. *European Journal of Business and Management Research*, 6(1), 112-120.
21. Võ Tấn Liêm, Nguyễn Ngọc Hiền (2020). The impact of managers demographic characteristics on prospector strategy, use of management accounting systems and financial performance. *Journal of International Studies*, 13(4), 54-69. <https://doi.org/10.14254/2071-8330.2020/13-4/4>.
22. Yuliansyah, Y., Khan, A. A. & Fadhilah, A., 2019. Strategic performance measurement system, firm capabilities and customer-focused strategy. *Pacific Accounting Review*, 31(2), 288-307.

Ngày nhận bài: 20/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/4/2023

Thông tin tác giả:

ThS. ĐÀO VĂN HẢO

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ công nghệ Hưng Khang

**A STUDY ON THE IMPACT OF INNOVATION CAPACITY
ON BUSINESS PERFORMANCE OF VIETNAMESE
MANUFACTURING ENTERPRISES THROUGH
THE INTERMEDIARY ROLE OF MANAGEMENT
ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM**

● Master. **DAO VAN HAO**

Hung Khang Technology Service Trading Co., Ltd

ABSTRACT:

This study is to evaluate the impact of innovation capacity and management accounting information system on the operational efficiency of enterprises. The study also tests the intermediary role of the management accounting information system factor in the relationship between the innovation capacity and the performance of enterprises. The quantitative research method is used to conduct this study with samples from 156 manufacturing enterprises in Vietnam. The data is analyzed by using the Smart PLS software with PLS SEM technique, including: descriptive statistics, measurement model verification, and structural model testing. The study finds out that the factors of innovation capacity and management accounting information system have a positive correlation with the business performance, and the management accounting information system plays an intermediary role between the innovation capacity and the operational efficiency. Based on these findings, some implications are proposed to help enterprises improve their performance through the improvement of their innovation capacity and management accounting information system.

Keywords: innovation capacity, management accounting information system, operational efficiency, PLS SEM, Vietnam.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN: NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN TRỌNG NGUYÊN

TÓM TẮT:

Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bảng khảo sát gồm 20 câu hỏi được gửi đến 127 kiểm toán viên (KTV) đang làm việc tại các công ty kiểm toán khu vực TP. Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy các chính sách kiểm soát chất lượng bên trong của công ty kiểm toán ảnh hưởng mạnh đến chất lượng cuộc kiểm toán so với năng lực và tính độc lập của KTV.

Từ khóa: tính độc lập của kiểm toán, kiểm soát chất lượng, chất lượng kiểm toán, TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) là một trong những kênh thông tin quan trọng giúp cho nhà đầu tư đưa ra quyết định kinh tế. Tuy nhiên, vì nhiều lý do dẫn đến thông tin BCTC không phản ánh đúng bản chất thực trạng về tài chính cũng như kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì vậy, BCTC của một số loại hình doanh nghiệp, nhà nước bắt buộc phải được kiểm toán độc lập (KTĐL) kiểm toán trước khi công bố. KTĐL đóng vai trò là người góp phần nâng cao chất lượng BCTC, thông qua đó nâng cao lòng tin của người sử dụng thông tin BCTC. Loại hình doanh nghiệp KTĐL là loại hình kinh doanh dịch vụ mang tính đặc thù, khác với những loại hình doanh nghiệp khác trong nền kinh tế. Mục đích cuối cùng của doanh nghiệp KTĐL suy cho cùng là lợi nhuận, họ cũng cần có doanh thu, cũng cần

có khách hàng, nhưng hoạt động của họ không vì những mục đích này mà bất chấp luật pháp, bất chấp uy tín nghề nghiệp. Trách nhiệm của KTĐL luôn hướng tới là phục vụ số đông người sử dụng thông tin BCTC, là trách nhiệm xã hội được Nhà nước và xã hội thừa nhận. Tuy nhiên trong thực tế, còn rất nhiều công ty kiểm toán và KTV dù nhiều hay ít đã cố tình quên đi trách nhiệm xã hội của mình, từ đó dẫn đến chất lượng kiểm toán (CLKT) được đánh giá không cao.

Chính vì vậy, trong hơn một thập niên gần đây, có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến CLKT, đặc biệt là các nước châu Á, phần nhiều bao gồm các nước đang phát triển. Khái niệm CLKT được hiểu ở nhiều góc độ khác nhau. Theo khuôn mẫu của Knechel và cộng sự (2013), chất lượng kiểm toán được tiếp cận theo thể điểm cân bằng bao gồm 4 chỉ báo chất lượng: đầu vào, quy trình, đầu ra và bối

cạnh. Một hướng tiếp cận khác là theo phương pháp đánh giá chất lượng kiểm toán, bao gồm đánh giá trực tiếp và đánh giá gián tiếp.

Với nhiều góc nhìn khác nhau về CLKT,, cũng sẽ có nhiều yếu tố tác động đến CLKT, tùy thuộc vào góc nhìn của nhà nghiên cứu. CLKT xét theo nhóm yếu tố đầu vào, bao gồm: năng lực chuyên môn, tính độc lập, hoài nghi nghề nghiệp, các giá trị đạo đức, áp lực công ty, quy mô, danh tiếng công ty kiểm toán, dịch vụ phi kiểm toán... Xét nhóm quy trình, bao gồm: xét đoán, đánh giá rủi ro, thủ tục phân tích, quy trình kiểm soát CLKT,... Về nhóm đầu ra, bao gồm: đảm bảo các yêu cầu của luật pháp, sự hài lòng của nhà đầu tư, công ty khách hàng.

Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét 3 yếu tố thuộc các yếu tố đầu vào và quy trình kiểm toán có ảnh hưởng đến CLKT, bao gồm: năng lực, tính độc lập của KTV và kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Chất lượng kiểm toán

Khái niệm CLKT được hiểu theo nhiều khía cạnh. Cho đến hiện tại, chưa có định nghĩa cụ thể về CLKT. Theo Sutton (1993), nguyên nhân dẫn đến việc không thống nhất định nghĩa về CLKT là do có nhiều sự khác biệt từ các bên liên quan tham gia thị trường quan tâm đến hoạt động kiểm toán. Các bên đều có quan điểm khác nhau về CLKT. Dưới góc độ người sử dụng thông tin BCTC, CLKT BCTC được đảm bảo khi có khả năng đáp ứng yêu cầu khách hàng của KTV, giúp họ nhận được ý kiến về tính khách quan và trung thực của các thông tin trên BCTC được kiểm toán, đảm bảo các sai sót trên BCTC đều được phát hiện và được báo cáo. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về CLKT, dựa trên mức độ hài lòng Boon và cộng sự (2008) đã kết luận rằng: “Nếu khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu của KTV càng cao thì mức độ thỏa mãn của người sử dụng dịch kiểm toán cũng càng cao”. Dưới góc nhìn của KTV và công ty kiểm toán, CLKT BCTC được đảm bảo khi KTV tuân thủ đầy đủ chuẩn mực

nghề nghiệp, tuân thủ các quy trình, thủ tục kiểm toán do công ty kiểm toán quy định, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, từ đó nâng cao uy tín với khách hàng và đảm bảo mục tiêu lợi nhuận của công ty. Theo DeAngelo (1981), CLKT BCTC là sự đánh giá của thị trường về khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trong BCTC của đơn vị được kiểm toán. Theo đó, CLKT phụ thuộc vào 2 yếu tố: thứ nhất là trình độ chuyên môn, kỹ thuật và phương pháp của KTV và thứ hai là tính độc lập của KTV.

2.2. Tính độc lập của kiểm toán viên

Sự độc lập của KTV là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao CLKT. Sự độc lập của KTV bao gồm độc lập về tư tưởng và độc lập về hình thức (IFAC, 2022). Độc lập về tư tưởng là trạng thái tư tưởng cho phép đưa ra kết luận mà không bị tác động bởi những yếu tố có ảnh hưởng đến xét đoán chuyên môn, cho phép một cá nhân hành động một cách chính trực và vận dụng được tính khách quan cũng như thái độ hoài nghi nghề nghiệp của mình. Độc lập về hình thức là việc cần tránh các sự kiện và tình huống nghiêm trọng tới mức một bên thứ ba phù hợp và có đầy đủ thông tin sau khi đánh giá sự kiện và tình huống thực tế. Theo Louwers, (2015), tính độc lập là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến CLKT. Độc lập về tư tưởng, KTV được kỳ vọng là khách quan và không phân biệt bằng cách tôn trọng tất cả các xét đoán chuyên môn trong kiểm toán BCTC. Trong khi đó, độc lập về hình thức liên quan đến nhận thức của người sử dụng thông tin BCTC. Để duy trì tính độc lập, KTV và công ty kiểm toán cần có những biện pháp giảm thiểu những nguy cơ ảnh hưởng đến tính độc lập, bao gồm nguy cơ tư lợi, nguy cơ tự kiểm tra, nguy cơ về sự bào chữa, nguy cơ từ sự thân quen và nguy cơ bị đe dọa.

2.3. Năng lực chuyên môn của kiểm toán viên

Năng lực chuyên môn thể hiện ở kiến thức và trình độ chuyên môn của kiểm toán viên bao hàm cả khả năng xét đoán chuyên môn và sự hiểu biết về lĩnh vực hoạt động của đơn vị được kiểm toán. Năng lực chuyên môn đòi hỏi KTV phải được đào

tạo chính quy về kiểm toán, kế toán và thực hành đủ kinh nghiệm trong nghề kiểm toán cũng như giáo dục chuyên nghiệp liên tục (Arens, 2014). Theo Mulyadi (2009), KTV có thể đạt được năng lực chuyên môn thông qua việc giáo dục kinh nghiệm. Mỗi cá nhân phải cố gắng đạt được mức năng lực cao nhất để đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp đạt yêu cầu cao và có tính chuyên nghiệp, phù hợp với các nguyên tắc đạo đức hiện hành. Năng lực chuyên môn ở đây không chỉ trong lĩnh vực kiểm toán, mà còn là sự am hiểu trong những lĩnh vực hoạt động của khách hàng. Những am hiểu này sẽ làm tăng cường khả năng phát hiện sai sót, qua đó ảnh hưởng đến khả năng báo cáo các sai sót và làm tăng CLKT (Hammersley, 2006). Đồng thời, những công ty kiểm toán có quy trình tuyển dụng chặt chẽ, chú trọng đến năng lực của nhân viên, có sự đầu tư cho việc đào tạo và cập nhật kiến thức thường xuyên thì luôn có được chất lượng nhân viên tốt hơn, nhận được sự hài lòng từ phía khách hàng nhiều hơn, qua đó sẽ tác động tích cực đến CLKT (Eko Suyono, 2012). Vì vậy, năng lực nghề nghiệp được đánh giá là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới CLKT, cũng như sự hài lòng của đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán (Boon và cộng sự, 2008).

2.4. Hệ thống kiểm soát lượng của công ty kiểm toán

So với các nhân tố ảnh hưởng đến CLKT khác, kiểm soát chất lượng (KSCL) từ bên trong vẫn được xem là một hoạt động không thể thiếu đối với các doanh nghiệp kiểm toán (DNKT). Nội dung nghiên cứu về nhân tố này có phạm vi khá rộng, liên quan đến tất cả các khía cạnh khác nhau trong quá trình hoạt động của DNKT. Theo chuẩn mực KSCL số 1 Việt Nam (VSQC1), công ty kiểm toán cần xây dựng và duy trì hệ thống KSCL bao gồm các chính sách và thủ tục cho từng yếu tố: Trách nhiệm của Ban Giám đốc về chất lượng; Quy định về đạo đức nghề nghiệp; Chấp nhận và duy trì quan hệ khách hàng; Nguồn lực; Thực hiện hợp đồng và Giám sát. Nếu Công ty kiểm toán thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát chất lượng tốt thì các sai sót trọng yếu

trên BCTC dễ dàng được phát hiện hơn. Như vậy, KSCL từ bên trong tốt sẽ thúc đẩy việc tuân thủ của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán, từ đó giúp nâng cao CLKT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát các KTV tại các công ty kiểm toán độc lập có văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả dùng bảng câu hỏi gồm 20 biến quan sát để thu thập dữ liệu của 127 KTV bằng cách phát câu hỏi trực tiếp và gửi bảng câu hỏi online thông qua công cụ Google Doc. Bảng câu hỏi được thiết kế theo các phát biểu cho từng nhân tố với giá trị thang đo Likert 5 bậc. Các dữ liệu sau khi thu thập đã được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả và phân tích

4.1. Phân tích thống kê

Về chất lượng BCTC, kết quả phân tích cả 5 phát biểu đều đạt giá trị lớn nhất là 5, nhưng khác biệt ở giá trị nhỏ nhất (GTNN), cụ thể:

- Có 3 phát biểu có GTNN là 1, gồm: Khả năng duy trì hợp đồng của khách hàng cho năm tiếp theo (với Giá trị trung bình (GTTB): 3.45, độ lệch chuẩn (ĐLC): 0.654); Tuân thủ chặt chẽ các chính sách và thủ tục kiểm toán (GTTB: 3.46, ĐLC: 0.735); Khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trên BCTC (GTTB: 3.48, ĐLC: 0.694).

- Có 2 phát biểu có GTNN là 2, gồm: Sự đảm bảo về chất lượng của các hồ sơ kiểm toán (GTTB: 3.54, ĐLC: 0.600); Tính khách quan và mức độ tin cậy của các ý kiến kiểm toán (GTTB: 3.51, ĐLC: 0.623).

Về năng lực chuyên môn của KTV, cả 5 phát biểu đều có GTNN là 1 và GTLN là 5, khác biệt về GTTB và ĐLC, cụ thể: Duy trì sự thận trọng và thái độ hoài nghi nghề nghiệp cần thiết trong quá trình kiểm toán (GTTB: 3.45, ĐLC: 0.961); Sự trang bị đầy đủ về kiến thức và kỹ năng kiểm toán trong cuộc kiểm toán (GTTB: 4.12, ĐLC: 1.032); Sự am hiểu đầy đủ về môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng trong cuộc kiểm toán (GTTB: 2.54, ĐLC: 1.013); Thực hiện đầy đủ thủ tục và đưa ra

các xét đoán chuyên môn cần thiết trong một cuộc kiểm toán (GTTB: 4.14, ĐLC: 0.951); Thường xuyên cập nhật đào tạo về trình độ chuyên môn nghiệp vụ (GTTB: 3.36, ĐLC: 0.979).

Về tính độc lập của KTV, cả 5 phát biểu đều có GTNN là 1 và GTLN là 5, khác biệt về GTTB và ĐLC, cụ thể: Lợi ích kinh tế liên quan doanh nghiệp khách hàng trong suốt cuộc kiểm toán (GTTB: 4.26, ĐLC: 0.856); Luân chuyển KTV trong cuộc kiểm toán (GTTB: 3.41, ĐLC: 0.935); Ảnh hưởng bởi quan hệ thân thiết nào với doanh nghiệp khách hàng (GTTB: 4.24, ĐLC: 0.898); Áp lực từ lãnh đạo khi đưa ra ý kiến kiểm toán (GTTB: 3.45, ĐLC: 0.901); (GTTB: 4.26, ĐLC: 0.856); Không có bất kỳ hoạt động nào mà bên thứ ba cho rằng KTV vi phạm tính độc lập (GTTB: 3.52, ĐLC: 0.770).

Về kiểm soát chất lượng doanh nghiệp kiểm toán, cả 5 phát biểu đều có GTNN là 1 và GTLN là 5, khác biệt về GTTB và ĐLC, cụ thể: Các chính sách và thủ tục về việc chấp nhận, duy trì quan hệ khách hàng chỉ khi DNKT đảm bảo các yêu cầu của VSQC1 (GTTB: 4.26, ĐLC: 0.918); Các chính sách và thủ tục tuân thủ đạo đức nghề nghiệp được thiết lập và vận hành trong thực tế (GTTB: 3.33, ĐLC: 1.058); Chính sách kiểm soát chất lượng được thông tin đến toàn bộ nhân viên trong công ty (GTTB: 2.81, ĐLC: 0.962); Quy định kiểm tra, giám sát giữa các KTV hành nghề và thành viên Ban Giám đốc được thiết lập và hữu hiệu trong thực tế (GTTB: 3.56, ĐLC: 0.816); Tất cả các cấp quản lý luôn hành động và thông điệp rõ ràng, nhất quán và thường xuyên về văn hóa nội bộ hướng đến chất lượng trong công ty (GTTB: 4.33, ĐLC: 0.773).

4.2. Phân tích hồi quy

Dữ liệu thu thập được kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích khám phá (EFA), cho thấy đảm bảo độ tin cậy và giá trị thang đo. Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là CLKT (CLK) và 3 biến độc lập là tính độc lập (TĐL), năng lực chuyên môn (NLC) và kiểm soát chất lượng (KCT), biểu hiện qua phương trình sau:

$$\text{CLK} = 2,964 + 0,278\text{TĐL} \\ + 0,468\text{KCT} + 0,296\text{NLC}$$

5. Thảo luận

5.1. Phân tích thống kê

Từ kết quả phân tích thống kê cho thấy:

Về CLKT nhìn từ góc độ KTV là chưa cao, với mức độ trung bình từ 3.45 đến 3.54, cho thấy phù hợp với thực tế từ các báo cáo kiểm tra chất lượng các công ty kiểm toán độc do Bộ Tài chính kết hợp với Hội KTV hành nghề Việt Nam thực hiện qua các năm.

Về mức độ đảm bảo năng lực chuyên môn cho cuộc kiểm toán. KTV tham gia cuộc kiểm toán có đầy đủ kiến thức và kỹ năng kiểm toán, cũng như luôn duy trì xét đoán chuyên môn, đảm bảo phát hiện các sai sót trọng yếu. Tuy nhiên, qua khảo sát cũng cho thấy, KTV khi tham gia kiểm toán khả năng hiểu biết về môi trường hoạt động và ngành nghề kinh doanh của khách hàng còn hạn chế (2.54), điều này ảnh hưởng đến khả năng phát hiện các sai sót từ những khoản mục mang tính chất xét đoán từ BCTC của khách hàng.

Về tính độc lập của KTV khi tham gia kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán luôn đảm bảo tính độc lập. Trong đó, việc luân chuyển KTV đạt mức thấp (3.41), điều này cho thấy thực tế số lượng KTV tại các công ty kiểm toán, mặc dù đảm bảo về mặt số lượng theo yêu cầu của luật pháp, như không đủ lớn để luân chuyển KTV nhằm giảm nguy cơ từ sự quen thuộc, từ đó ảnh hưởng đến tính độc lập của KTV khi tham gia cuộc kiểm toán.

Về KSCL, mặc dù công ty kiểm toán và ban lãnh đạo có xây dựng chính sách kiểm soát chất lượng theo yêu cầu của VSQC1, tuy nhiên việc duy trì chính sách này trong thực tế là chưa cao. Các chính sách kiểm soát chất lượng chưa được lan tỏa đến toàn bộ các thành viên trong công ty kiểm toán, vấn đề KSCL liên quan đến đạo đức, một trong những yêu cầu của VSQC1 khi tiếp nhận hoặc duy trì khách hàng cho năm kiểm toán tiếp theo. Dữ liệu này cho thấy phù hợp thực trạng các công ty kiểm toán trong việc xây dựng và duy trì KSCL ở các cuộc kiểm tra dịch vụ kiểm toán của Bộ Tài

chính khi kiểm tra 16 công ty kiểm toán năm 2021 và năm 2022.

5.2. Phân tích hồi quy

Qua phương trình hồi quy, 3 yếu tố tính độc lập, năng lực chuyên môn và kiểm soát chất đều ảnh hưởng đến CLKT BCTC, điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, KSCL từ bên trong của công ty kiểm toán là yếu tố có sự ảnh hưởng nhiều đến CLKT (0.468).

6. Kết luận và hàm ý

CLKT phụ thuộc rất nhiều yếu tố, trong đó vai trò từ các yếu tố thuộc công ty kiểm toán là quan trọng. Những nhân tố này giúp công ty kiểm toán duy trì uy tín và đảm bảo phát triển bền vững. Theo đó, để nâng cao CLKT BCTC, từ nghiên cứu này, tác giả đưa ra những hàm ý đối với công ty kiểm toán như sau:

- *Về chính sách chất lượng kiểm toán:* Công ty kiểm toán cần quan tâm nhiều đến hệ thống KSCL, đặc biệt là việc duy trì và lan tỏa chính sách này đến toàn bộ các thành viên trong công ty kiểm toán. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến chính sách kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán giữa các KTV hành nghề và thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể hợp đồng dịch vụ kiểm toán hằng năm. Công ty kiểm toán cần quan tâm đến vấn đề vận hành chính sách KSCL trong thực tế hơn là chỉ dừng ở mức độ thiết kế.

- *Về năng lực chuyên môn:* Bên cạnh việc trang bị và cập nhật đào tạo kiến thức về nghề nghiệp cho KTV, công ty kiểm toán cần chú trọng việc phân công KTV khi tham gia kiểm toán cần có đầy đủ hiểu biết về lĩnh vực hoạt động của khách hàng được kiểm toán. Với phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro, với sự hiểu biết sâu về lĩnh vực hoạt động của khách hàng là rất quan trọng. Việc hiểu biết sâu giúp KTV nhận diện được các rủi ro giúp KTV thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phát hiện các sai sót trọng yếu trên BCTC của công ty khách hàng.

- *Về tính độc lập của KTV:* Duy trì tính độc lập trong quá trình kiểm toán sẽ giúp KTV đảm bảo sự xét đoán và đưa ra ý kiến một cách khách quan, vì vậy công ty kiểm toán cần có những biện pháp đảm bảo tính độc lập cho KTV khi tham gia cuộc kiểm toán. Một trong những biện pháp đó là luân chuyển KTV trong việc tham gia và ký báo cáo kiểm toán. Để đạt được điều này, công ty kiểm toán cần có chiến lược dài hạn về chính sách nhân sự nói chung và tuyển dụng, đào tạo đội ngũ KTV nói riêng để đảm bảo số lượng KTV trong kế hoạch dài hạn của công ty. Báo cáo kiểm toán giúp nâng cao lòng tin của người sử dụng thông tin. Vì vậy, ngoài việc duy trì sự độc lập về tư tưởng, công ty kiểm toán cần có những chính sách nhằm đảm bảo KTV độc lập về hình thức khi tham gia cuộc kiểm toán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. A.A.Arens, R.J. Elder, M.S. Beasley, (2014). *Auditing & Assurance Services: An Integrate Approach*. USA: Pearson College Div.
2. Boon, K. , McKinnon, J. & Ross, P. (2008). Audit Service Quality in Compulsory Audit Tendering: Preparer Perceptions and Satisfaction. *Accounting Research Journal*, 21, 93-122.
3. DeAngelo, L.E. (1981). Auditor Independence, Lowballing and Disclosure Regulation. *Journal of accounting and Economics*, 3, 113-127.
4. Eko Suyono (2012). Determinant Factors Affecting The Audit Quality: An Indonesian Perspective, *Global Review of Accounting and Finance*, 3(2), 42-57.
5. Hammersley. (2006). Pattern Identification and Industr-Specialist Auditors, *The Accounting Review*, 81(2), 309-336.

6. International Federation of Accountants, (2022). *Handbook of International Code of Ethics for Professional Accountant*. Croatia: IESBA.
7. Knechel, W. R., Krishnan, G. V., Pevzner, M., Shefchik, L. B., & Velury, U. K., (2013). Audit quality: Insights from the academic literature. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory*, 32, 385-421.
8. Louwers, Ramsay, Sinason, Strawser, Thibodeau. (2015). Auditing & Assurance Service. [Online] Available at <https://www.pwc.com/gx/en/services/audit-assurance.html>
9. Mulyadi. (2009). *Auditing*. 6th Edition. Jakarta: Salemba Empat.
10. Sutton, S.G. (1993). Toward an Understanding of the Factors Affecting the Quality of the Audit Process. *Decision Sciences*, 24, 88-105.

Ngày nhận bài: 7/3/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2023

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN TRỌNG NGUYỄN

Trường Đại học Sài Gòn

FACTORS AFFECTING THE AUDIT QUALITY: A CASE STUDY OF AUDITORS IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D **NGUYEN TRONG NGUYEN**

Saigon University

ABSTRACT:

In this study, the quantitative research method is used and a survey of 20 questions is sent to 127 auditors working for auditing firms in Ho Chi Minh City. The study finds out that the internal quality control policies of auditing firms have a stronger impact on the audit quality, compared to that of the auditor's capacity and the auditor independence.

Keywords: auditor independence, quality control, audit quality, Ho Chi Minh City.

THÊM KÝ HIỆU CHO ĐẶC TẢ YÊU CẦU ĐỂ DỄ DÀNG SINH BỘ KIỂM THỬ VÀ BẢN MẪU GIAO DIỆN

● VŨ DIỆU HƯƠNG - BÙI QUANG TRƯỜNG - TRẦN THỊ NHUNG

TÓM TẮT:

Sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện cần được thực hiện sớm và nhanh chóng để sử dụng trong việc trao đổi, xác nhận yêu cầu giữa nhà phát triển và khách hàng. Hoạt động này cũng thường được lặp đi lặp lại nhiều lần mỗi khi có sự thay đổi nhỏ về yêu cầu phần mềm. Nếu được thực hiện thủ công thì với số ca kiểm thử lớn và sự đòi hỏi tạo ra các bản mẫu nhanh chóng, tốn ít chi phí sẽ rất khó khăn cho phía phát triển. Tự động hóa hoạt động sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện người dùng là một giải pháp cho tình huống này. Bài báo đề xuất việc thêm vào các chú thích (notations) cho đặc tả ca sử dụng UML, để từ đó dễ dàng sinh bộ kiểm thử và các bản mẫu giao diện người dùng, giúp tiết kiệm thời gian, cũng như nâng cao hiệu năng của các dự án công nghệ thông tin từ khâu ban đầu đến khâu người sử dụng cuối.

Từ khóa: sinh ca kiểm thử, sinh bản mẫu giao diện, đặc tả yêu cầu phần mềm, ngôn ngữ UML.

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực phát triển phần mềm, đặc tả yêu cầu (requirement specifications) mô tả hành vi bên ngoài của phần mềm [7]. Chúng mô tả các yêu cầu chức năng - là các dịch vụ mà hệ thống cung cấp và mô tả các yêu cầu phi chức năng - là các ràng buộc thiết kế và các yếu tố khác, tạo nên một bản mô tả đầy đủ về các yêu cầu cho phần mềm. Đặc tả yêu cầu là chế tác đầu tiên của quy trình phát triển phần mềm. Mọi hoạt động tiếp theo trong quy trình như thiết kế, lập trình, kiểm thử và bảo trì đều tham chiếu đến đặc tả yêu cầu. Có nhiều cách để mô tả yêu cầu: ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ mô hình [7] và ngôn ngữ hình thức [7]. Trong đó, ngôn ngữ mô hình là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất trong công nghiệp vì tính trực quan, dễ hiểu, dễ mô tả của

nó cũng như vì sự phát triển của phương pháp phát triển hướng đối tượng từ năm 2000 cho đến nay.

Trong phát triển phần mềm hướng đối tượng, đặc tả yêu cầu bao gồm các biểu đồ ca sử dụng và các bản đặc tả chi tiết các ca sử dụng (use case specifications) [6]. Chúng là những chế tác có vai trò quan trọng thể hiện mong muốn của người dùng về hành vi bên ngoài của hệ thống. Cụ thể, chúng mô tả tương tác giữa người dùng và hệ thống gồm những sự kiện mà người dùng đưa vào hệ thống (input) và những kết quả mà hệ thống trả về cho người dùng (output). Những tương tác này được mô tả dưới dạng các đoạn văn bản và được tách thành các luồng gồm một luồng chính và một vài luồng phụ. Những sự kiện mà người dùng đưa vào hệ thống có thể là nhập dữ liệu dạng văn bản, bấm

chọn một phương án trong danh sách các lựa chọn mà hệ thống cung cấp, thao tác kéo thả, sự kiện nhấn nút bấm, sự kiện nhấn vào đường liên kết. Phản hồi của hệ thống có thể là một thông báo dạng văn bản, bảng dữ liệu cho người dùng xem hay một trang thông tin mà người dùng mong đợi.

Ca kiểm thử (test cases) là mô tả của dữ liệu đầu vào, điều kiện thực thi, quy trình thực nghiệm và kết quả mong đợi nhằm kiểm tra từng chức năng của hệ thống phần mềm hoạt động có đúng hay không. Việc tạo các bản mô tả ca kiểm thử thường tốn rất nhiều thời gian và công sức, cũng như dễ bỏ sót các ca kiểm thử nếu được thực hiện thủ công. Bản mẫu giao diện người dùng (UI prototypes) - công cụ giao tiếp giữa người dùng, nhà phân tích yêu cầu, nhà thiết kế - xác nhận yêu cầu người dùng, UI prototypes phải được tạo ra nhanh, sớm để có thể sử dụng để trao đổi và xác nhận về yêu cầu ở giai đoạn nắm bắt yêu cầu. Bản mẫu giao diện người dùng chứa các đối tượng trên giao diện để nhận dữ liệu (inputs) từ người dùng đưa vào và chứa các đối tượng mà hiển thị kết quả hệ thống xuất ra cho người dùng [7]. Mục đích chung để tạo ra các bản mẫu là: (i) để đảm bảo nhà thiết kế và nhà lập trình hiểu đúng yêu cầu [1]; (ii) để minh họa cho khách hàng/người dùng xác nhận yêu cầu [1]; (iii) hỗ trợ cho hoạt động kiểm thử. Một tiêu chí quan trọng trong việc tạo các bản mẫu là phải tốn ít thời gian và công sức để tiết kiệm chi phí vì nó có thể chỉ được sử dụng để trao đổi và xác nhận yêu cầu giữa người dùng, nhà thiết kế và nhà lập trình hoặc cũng có thể trở thành một phần của sản phẩm bàn giao cho khách hàng.

Việc sinh ca kiểm thử và bản mẫu giao diện phải làm đi làm lại nhiều lần, tốn nhiều thời gian, công sức, chi phí nếu làm bằng tay. Nếu có một sự thay đổi nhỏ trong yêu cầu phải xây dựng lại bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện, thực hiện lại hoạt động kiểm thử với bộ kiểm thử mới. Tự động hóa bước sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện là thiết thực để giảm chi phí và tránh sự nhầm lẫn khi phải thực hiện lặp đi lặp lại bước này. Đầu vào để sinh ca kiểm thử có thể là tài liệu đặc tả yêu cầu, tài liệu thiết kế hoặc tài liệu mô tả chương trình. Trong bài này, chúng tôi sử dụng tài liệu đặc tả yêu cầu để

sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện người dùng, bởi vì tài liệu yêu cầu thể hiện mong muốn của người dùng về phần mềm, nó là cơ sở để ký kết hợp đồng phát triển phần mềm, ngoài ra, nó được xây dựng từ các bước sớm của quy trình phát triển phần mềm. Do đó, chúng ta có thể sinh bộ kiểm thử ngay từ giai đoạn đầu của quy trình sau khi có tài liệu yêu cầu.

Các nghiên cứu liên quan đến việc sinh ca kiểm thử và bản mẫu giao diện với đầu vào là đặc tả yêu cầu tập trung theo một số hướng sau đây: (i) sinh dữ liệu kiểm thử cho các ca kiểm thử [4]; (ii) áp dụng các phương pháp xử lý ngôn ngữ tự nhiên để xử lý từ vựng, cấu trúc câu trong đặc tả ca sử dụng, từ đó, sinh tự động các ca kiểm thử [8,9]; (iii) sinh bản mẫu giao diện từ đặc tả ca sử dụng được mô tả theo form (semi-formal specification) dựa trên thư viện các mẫu sự kiện tương tác và thư viện các mẫu giao diện được định nghĩa sẵn [10]; (iv) sinh bản mẫu giao diện từ mô hình hình thức của yêu cầu bao gồm thể hiện hình thức của đặc tả ca sử dụng và mô hình miền [13]; (v) sinh ca kiểm thử từ đặc tả ca sử dụng được viết theo template của Cockburn [2] và tập trung vào tùy biến các đường đi để xác định các ca kiểm thử [12]; và (vi) sinh bản mẫu giao diện web từ mô hình yêu cầu bao gồm biểu đồ ca sử dụng, biểu đồ hoạt động, biểu đồ lớp, biểu đồ đối tượng [2,5,11]. Các nghiên cứu này sử dụng đầu vào khởi đầu là đặc tả hình thức để sinh bộ kiểm thử hoặc đầu vào là đặc tả yêu cầu được mô tả bằng ngôn ngữ tự nhiên hoặc ngôn ngữ mô hình như UML, rồi đặc tả này được chuyển sang đặc tả hình thức để làm đầu vào cho bước sinh bộ kiểm thử. Như vậy, các nghiên cứu hiện tại đều cần hình thức hóa yêu cầu. Các phương pháp này tốn chi phí, khó hiểu, khó áp dụng trong môi trường phát triển phần mềm công nghiệp - nơi mà đa phần các kỹ sư không thành thạo ngôn ngữ hình thức mà thường sử dụng ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ mô hình. Trong bài báo này, chúng tôi đề xuất phương pháp sinh tự động bộ kiểm thử, bản mô tả các ca kiểm thử và các bản mẫu giao diện người dùng từ đặc tả yêu cầu được mô tả bằng ngôn ngữ mô hình (UML). Phương pháp của chúng tôi tập trung vào đặc tả bằng ngôn ngữ mô hình để phù hợp với môi trường công

nghiệp và bổ sung thêm các chú thích (notation) - một cách đơn giản, dễ hiểu, cho cả người sử dụng cuối (end-users) và các kỹ sư phát triển phần mềm mà vẫn đem lại hiệu quả mong muốn. Các chú thích đều có khả năng mở rộng bởi người dùng nhờ đó có thể tùy biến theo từng ứng dụng hoặc cá nhân người phân tích yêu cầu. Chúng tôi sử dụng tài liệu yêu cầu được mô tả bằng ngôn ngữ mô hình để sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện, những việc mà thực tế đòi hỏi phải thực hiện lặp đi lặp lại trong quy trình phát triển phần mềm.

Phần còn lại của bài báo được tổ chức như sau. Mục 2 trình bày tổng quan về phương pháp sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện từ đặc tả ca sử dụng. Mục 3 và 4 mô tả chi tiết hai bước chính của quy trình là bước thêm chú thích cho đặc tả và bước sinh các kết quả đầu ra. Mục 5 chúng tôi đưa ra một số ý kiến thảo luận và kết luận.

2. Quy trình sinh bộ kiểm thử và các bản mẫu giao diện

Chúng tôi sẽ giáng giải cách tiếp cận của chúng tôi để sinh bộ kiểm thử và các bản mẫu giao diện người dùng qua mô tả một ví dụ đơn giản. Đầu vào là các bản đặc tả ca sử dụng - chế tác của giai đoạn đặc tả yêu cầu. Đầu ra là bộ kiểm thử, gồm các ca kiểm thử đi kèm các bản mô tả ca kiểm thử, và các bản mẫu giao diện người dùng. Giả sử chúng ta có đặc tả cho ca sử dụng Đăng nhập (Login) của một hệ thống bán hàng như được mô tả trong Bảng 1. Chúng ta cần sinh bản mẫu giao diện người dùng (được minh họa trong Hình 1) từ đặc tả này để sử dụng cho việc giao tiếp giữa nhà phân tích yêu cầu, người dùng và nhà thiết kế đảm bảo cho các bên liên quan hiểu đúng và xác nhận yêu cầu. Chúng ta

cũng sinh tất cả các ca kiểm thử điển hình tương ứng với tất cả các kịch bản hành vi điển hình từ đặc tả ca sử dụng; sau đó, chúng ta sinh các bản mô tả cho các ca kiểm thử tương ứng (được minh họa trong Hình 2), giúp tiết kiệm thời gian, công sức và đảm bảo chất lượng của các ca kiểm thử vì chúng khớp với yêu cầu được mô tả.

Trong Bảng 1, người dùng đưa vào hệ thống dữ liệu dạng văn bản gồm có tên người dùng và mật khẩu. Đồng thời, người dùng nhấn một nút bấm để yêu cầu hệ thống thực hiện đăng nhập. Hệ thống phản hồi bằng một thông báo dạng văn bản cho người dùng biết kết quả đăng nhập.

Trong đặc tả ca sử dụng như chúng ta thấy ở Hình 1 có 3 luồng sự kiện vào ra giữa tác nhân và hệ thống, mỗi luồng đại diện cho một kịch bản hành vi điển hình. Tập hợp tất cả các luồng sự kiện được mô tả trong đặc tả ca sử dụng sẽ là nguồn để sinh ra tất cả các ca kiểm thử điển hình và các bản mô tả các ca kiểm thử này. Sau đây, chúng tôi gọi chung các tập hợp các ca kiểm thử và tập hợp các bản mô tả các ca kiểm thử là bộ ca kiểm thử cho ngắn gọn.

Các sự kiện mà tác nhân đưa vào hệ thống được mô tả trong mỗi luồng là inputs mà người dùng đưa vào hệ thống dưới các dạng khác nhau như là text input, selection input, button click input, file input. Cũng vậy, phản hồi của hệ thống cho tác nhân chính là outputs mà hệ thống hiển thị cho người dùng thấy dưới các dạng như text output, alert box,... Các inputs, outputs này là các ứng cử viên phù hợp để nhận ra các phần tử trên giao diện người dùng - nơi để người dùng đưa dữ liệu vào và nơi để hệ thống xuất kết quả trả về cho người dùng.

Bảng 1. Đặc tả ca sử dụng Login (đầu vào của quy trình)

Luồng chính:	1. Người dùng nhập vào tên người dùng và mật khẩu 2. Người dùng yêu cầu hệ thống đăng nhập với tên người dùng và mật khẩu 3. [If valid password then] Hệ thống hiển thị trang thông báo cho người dùng biết đã đăng nhập thành công
Luồng phụ 1:	3'. [If invalid password then] Hệ thống hiển thị trang thông báo cho người dùng biết đã đăng nhập thất bại do sai mật khẩu
Luồng phụ 2:	3''. [If empty password then] Hệ thống hiển thị trang thông báo cho người dùng biết đã đăng nhập thất bại do chưa nhập mật khẩu

Hình 1: Bản mẫu giao diện cho ca sử dụng Login (đầu ra của quy trình)



Quy trình thực hiện sinh bộ kiểm thử và các bản mẫu giao diện người dùng từ các bản đặc tả ca sử dụng gồm các bước: (1) Thêm chú thích cho đặc tả ca sử dụng; (2) Sinh đồ thị luồng; (3) Sinh các ca kiểm thử và sinh bản mô tả các ca kiểm thử; (4) Sinh bản mẫu giao diện người dùng. (Hình 2)

Hình 2: Mô tả các ca kiểm thử (đầu ra của quy trình)

A	B	C	D	E	F	G	H
	STT	input element	input label	input data	expected output element	expected output label	expected output state
0	1	text input	user-name		text output	pw	valid
1		text input	password				
2		button onclick input	login				
3	2	text input	user-name		text output	pw	invalid
4		text input	password				
5		button onclick input	login				
6	3	text input	user-name		text output	pw	empty
7		text input	password				
8		button onclick input	login				

3. Thêm chú thích cho đặc tả yêu cầu

Thông tin chính trên bản mẫu giao diện là các loại dữ liệu mà tác nhân đưa vào và các loại dữ liệu mà hệ thống xuất cho tác nhân. Để sinh tự động các bản mẫu giao diện, công cụ cần nhận ra các loại dữ liệu vào và ra này từ bản đặc tả ca sử dụng tương ứng với các sự kiện mà tác nhân đưa vào và các kết quả mà hệ thống xuất ra cho tác nhân. Như được nhắc đến ở trên, các luồng chính và luồng phụ của ca sử dụng đều được mô tả bằng văn bản (ngôn ngữ tự nhiên). Để công cụ có thể nhận ra mỗi loại dữ liệu vào và ra này, chúng ta cần bổ sung các chú thích cho mỗi loại dữ liệu được mô tả trong đặc tả ca sử dụng. Bảng 2 dưới đây liệt kê mỗi loại dữ liệu đầu vào và chú thích tương ứng cho chúng.

Để phân biệt luồng sự kiện chính và luồng sự kiện phụ, chúng ta bổ sung chú thích tại mỗi điểm rẽ nhánh của luồng, như trong Bảng 3.

Để tạo nhãn cho dữ liệu vào và dữ liệu ra xuất hiện trên giao diện người dùng cũng như nhãn cho dữ liệu vào cần nhập trong bản mô tả kiểm thử (như được minh họa trong Hình 1, Hình 2), chúng ta cần bổ sung chú thích là tên của dữ liệu, như trong Bảng 4.

Nhà phân tích yêu cầu và người dùng sẽ thống nhất đặt tên cho dữ liệu vào và ra, do đó nhãn tương ứng xuất hiện trong bản mô tả kiểm thử và nhãn xuất hiện trên giao diện người dùng là tùy vào mong muốn của người dùng, thường là ngắn gọn và khớp với tên của dữ liệu, ngôn ngữ là tùy theo yêu cầu từ người dùng.

Kết quả sau khi thêm các chú thích cần thiết cho đặc tả ca sử dụng Login được minh họa trong Hình 3.

Đặc tả ca sử dụng sau khi được thêm các chú thích như trên cũng rất có ích cho việc trao đổi để xác nhận yêu cầu giữa bên phát triển và khách hàng trước khi sử dụng chúng như là nguồn tin cậy để sinh bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện.

4. Sinh bộ kiểm thử và các bản mẫu giao diện

Để sinh bộ kiểm thử từ đặc tả yêu cầu, chúng tôi phát triển một công cụ thực hiện tự động các bước (2) - sinh đồ thị luồng, (3) - sinh bộ kiểm thử và (4) - sinh các giao diện người dùng. Công cụ được cài đặt bằng ngôn ngữ Python [3]. Đầu vào là đặc tả ca sử dụng được lưu trong tệp văn bản thông thường (.txt). Đầu ra ở mỗi bước sẽ được mô tả sau đây:

4.1. Sinh đồ thị luồng từ đặc tả ca sử dụng đã được thêm chú thích

Đồ thị luồng là đồ thị có hướng gồm một tập các đỉnh và các đường nối có hướng giữa các đỉnh. Trong số các đỉnh có 1 đỉnh đầu tương ứng với sự

Bảng 2. Các chú thích được thêm vào đặc tả ca sử dụng để nhận ra dữ liệu vào ra

STT	Dữ liệu vào	Chú thích	Ý nghĩa
1	Nhập vào đoạn văn bản	#ti (text input)	Loại dữ liệu: text Hành động: nhập vào
2	Lựa chọn phương án	#si (selection input)	Loại dữ liệu: lựa chọn Hành động: nhập vào
3	Nhập vào một tệp	#fi (file input)	Loại dữ liệu: file Hành động: nhập vào
4	Bấm vào nút bấm	#bi (button onclick input)	Loại dữ liệu: nút bấm Hành động: nhập vào
5	Bấm vào liên kết	#li (link onclick input)	Loại dữ liệu: liên kết Hành động: nhập vào
6	Hiển thị kết quả dạng văn bản	#to (text output)	Loại dữ liệu: text Hành động: xuất ra
7	Hiển thị hộp thoại thông báo	#ao (Alert box output)	Loại dữ liệu: hộp thoại Hành động: xuất ra
8	Hiển thị một giao diện khác	#uio	Loại dữ liệu: giao diện Hành động: xuất ra

Bảng 3. Các chú thích được thêm vào đặc tả ca sử dụng để nhận ra các luồng sự kiện

1	Text input is invalid	#invalid #ti
2	Text input is empty	#empty #ti

Bảng 4. Các chú thích được thêm vào đặc tả ca sử dụng để tạo nhãn

STT	Dữ liệu	Nhãn	Chú thích
1	Tên người dùng	User name	#user-name
2	Mật khẩu	Password	#password

Hình 3: Đặc tả ca sử dụng Login sau khi được thêm các chú thích cần thiết

<p>Use case Name: Login Behavior Scenarios: Basic flow: 1. Người dùng nhập vào tên người dùng [#ti][#user-name] và mật khẩu [#ti][#password] 2. Người dùng yêu cầu hệ thống đăng nhập với tên người dùng và mật khẩu đã nhập [#bi][#login]. 3. [#valid] [#pw] Hệ thống hiển thị trang thông báo cho người dùng biết đã đăng nhập thành công [#to]</p> <p>Alternate flow 1: 1. Người dùng nhập vào tên người dùng (#ti) và mật khẩu (#ti) 2. Người dùng yêu cầu hệ thống đăng nhập với tên người dùng và mật khẩu đã nhập (#bi). 3'. [#invalid] [#pw] Hệ thống hiển thị trang thông báo cho người dùng biết đã đăng nhập thất bại do sai mật khẩu [#to]</p> <p>Alternate flow 2: 1. Người dùng nhập vào tên người dùng (#ti) và mật khẩu (#ti) 2. Người dùng yêu cầu hệ thống đăng nhập với tên người dùng và mật khẩu đã nhập (#bi). 3''. [#empty] [#pw] Hệ thống hiển thị trang thông báo cho người dùng biết đã đăng nhập thất bại do chưa nhập mật khẩu [#to]</p>
--

kiện bắt đầu ca sử dụng và có một hoặc một vài đỉnh kết thúc tương ứng với các sự kiện kết thúc ca sử dụng. Đồ thị có thể có các đỉnh điều kiện tương

ứng với điều kiện rẽ nhánh ở ca sử dụng. Hình 4 là một thể hiện đồ họa của đồ thị luồng gồm có các đỉnh 1, 2, 3, 4, 5, đỉnh rẽ nhánh C và các đường mũi

tên nối các đỉnh. Trong đó đỉnh số 1 là đỉnh đầu, đỉnh số 3, 4, 5 là các đỉnh kết thúc.

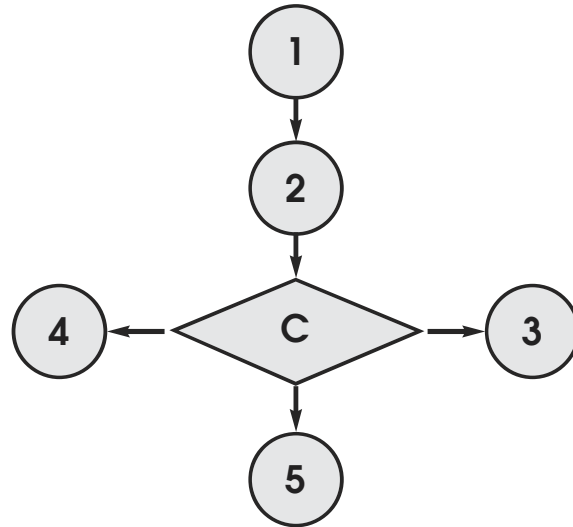
Mỗi luồng sự kiện chính hoặc phụ trong đặc tả ca sử dụng bao gồm một số bước tương tác giữa tác nhân và hệ thống để hoàn thành hành vi của ca sử dụng. Mỗi luồng này là một kịch bản hành vi gồm nhiều bước. Mỗi bước có thể được thể hiện bằng một nút trong đồ thị luồng. Đường nối các bước trong cùng một luồng sự kiện chính hoặc phụ thể hiện một đường đi trong đồ thị luồng. Hình 4 là thể hiện dưới dạng đồ họa của đồ thị luồng được sinh ra từ đặc tả ca sử dụng Login. Trong đó, nút số 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các sự kiện 1, 2, 3, 3, 3 trong đặc tả ca sử dụng.

4.2. Sinh các ca kiểm thử và mô tả các ca kiểm thử

Công cụ sinh các ca kiểm thử bằng cách tìm tất cả các đường đi trong đồ thị luồng. Mỗi đường đi được bắt đầu từ đỉnh đầu đến một trong các đỉnh kết thúc. Mỗi đường đi là một trường hợp điển hình cần kiểm thử. Vậy tập hợp tất cả các đường đi được nhận ra từ đồ thị sẽ là tập hợp các trường hợp cần kiểm thử.

Với đồ thị ở Hình 4, chúng ta có thể nhận ra các đường đi như sau: 1-2-3; 1-2-4; và 1-2-5. Như vậy, có 3 ca kiểm thử được sinh ra trong trường hợp này cùng với các bản mô tả tương ứng cho mỗi ca kiểm thử. Hình 5 minh họa các ca kiểm thử được sinh ra, mỗi dòng thể hiện một ca kiểm thử tương ứng với 1 đường đi trong đồ thị luồng - được lưu dưới dạng tệp văn bản (.txt). Hình 6 minh họa bản mô tả các ca kiểm thử - được lưu dưới dạng tệp bảng tính của MS.Excel (.xlsx) - với khuôn dạng gồm các nhân cho dữ liệu đầu vào và đầu ra, các ô nhập dữ liệu vào và ra cho mỗi ca kiểm thử đang để trống để người thiết kế kiểm thử nhập vào.

Hình 4: Đồ thị luồng được sinh từ đặc tả yêu cầu đã bổ sung chú thích



Các bản mô tả kiểm thử còn thiếu dữ liệu kiểm thử cần được bổ sung theo gợi ý của từng trường hợp kiểm thử điển hình.

4.3. Sinh bản mẫu giao diện người dùng từ đặc tả ca sử dụng đã được thêm chú thích

Trong bài này chúng tôi minh họa bằng giao diện được sinh trên web, do đó, cần sinh mã nguồn được viết bằng ngôn ngữ HTML để khai báo ra các đối tượng trên giao diện bao gồm cả các đối tượng nhận dữ liệu từ người dùng và các đối tượng xuất kết quả cho người dùng, nói cách khác, gồm cả inputs và outputs của hệ thống.

HTML cung cấp các thẻ để khai báo ra các đối tượng trên giao diện trang web, trong đó có thẻ đôi (gồm thẻ mở và thẻ đóng) và thẻ đơn (chỉ có 1 thẻ duy nhất). Chúng tôi sử dụng bảng ánh xạ từ các chú thích có thể được nhận ra từ đặc tả ca sử dụng tới các thẻ HTML tương ứng như được minh họa

Hình 5: Các ca kiểm thử được sinh ra từ đồ thị luồng

```
flows - Notepad
File Edit View
1. #ti #user-name #ti #password -> 2. #bi #login -> 3. #valid #pw #to
1. #ti #user-name #ti #password -> 2. #bi #login -> 3'. #invalid #pw #to
1. #ti #user-name #ti #password -> 2. #bi #login -> 3''. #empty #pw #to
```

Hình 6: Các bản mô tả ca kiểm thử được sinh từ đặc tả yêu cầu và đồ thị luồng

	A	B	C	D	E	F	G	H
		STT	input element	input label	input data	expected output element	expected output label	expected output state
0		1	text input	user-name		text output	pw	valid
1			text input	password				
2			button onclick input	login				
3		2	text input	user-name		text output	pw	invalid
4			text input	password				
5			button onclick input	login				
6		3	text input	user-name		text output	pw	empty
7			text input	password				
8			button onclick input	login				

Hình 7: Bảng ánh xạ được sử dụng để sinh bản mẫu giao diện

	A	B	C	D
	annotation	meaning	html-open	html-close
2	#ao	alert box output		
3	#bi	button onclick input	<button type="button">	</button>
4	#fi	file input	<input type="file"> </br>	
5	#li	link onclick input		
6	#si	selection input	<select> <option>A</option> <option>B</option> </select>	
7	#ti	text input	<input type="text"> </br>	
8	#to	text output	<p>	</p>
9				

trong Hình 7 cho việc sinh ra bản mẫu giao diện người dùng từ đặc tả ca sử dụng tương ứng.

Đầu ra của bước này là các tệp mã nguồn html, trong đó có các thẻ html được định nghĩa để khai báo các phần tử trên giao diện của người dùng, bao gồm cả các phần tử nhận dữ liệu vào từ người dùng và các phần tử xuất dữ liệu ra cho người dùng.

4.4. Đánh giá và thảo luận

Các bước được thực hiện bởi công cụ cho hiệu quả cao nhờ vào tốc độ thực hiện nhanh, quy trình tự động khép kín. Khuôn dạng của dữ liệu đầu vào, đầu ra có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của người sử dụng. Do đó, quy trình dễ được chấp nhận từ người dùng.

5. Kết luận

Trong bài báo này, chúng tôi đề xuất phương pháp sinh tự động bộ kiểm thử, bản mô tả các ca kiểm thử và các bản mẫu giao diện người dùng từ

đặc tả yêu cầu được mô tả bằng ngôn ngữ mô hình (UML). Đặc tả yêu cầu (ở đây là use case specifications) là nguồn tin cậy để sinh bộ kiểm thử, bản mô tả các ca kiểm thử và bản mẫu giao diện người dùng. Nhờ đó, chúng ta có thể tiết kiệm được chi phí tạo ra các chế tác này và hơn hết chúng ta có thể đảm bảo các ca kiểm thử và các giao diện khớp với yêu cầu của người dùng. Thêm vào đó, việc thay đổi yêu cầu là không thể tránh khỏi ở bất kỳ dự án phát triển phần mềm nào và sự thay đổi này có thể diễn ra nhiều lần. Mỗi khi có yêu cầu thay đổi, sinh tự động bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện từ bản mô tả các yêu cầu mới sẽ giúp giảm đáng kể chi phí cho sự thay đổi và chất lượng sản phẩm luôn được đảm bảo vì bộ kiểm thử và bản mẫu giao diện được sinh ra nhất quán với mong muốn của người dùng.

Đã có rất nhiều nghiên cứu liên quan chủ đề

này, mỗi nghiên cứu tập trung một khía cạnh của tự động hóa kiểm thử, ví dụ, tùy biến các đường kiểm thử hay sinh dữ liệu kiểm thử. Trong bài này, chúng tôi tập trung vào độ phủ (coverage) của bộ kiểm thử và tính thực hành cao của cách tiếp cận. Công cụ sinh tự động các ca kiểm thử dưới dạng tập MS Excel để hỗ trợ một phần của bước mô tả ca kiểm thử, người kiểm thử chỉ cần thêm dữ liệu vào nữa là đầy đủ và sinh tự động UI prototype dưới dạng các tập html để hỗ trợ bước xác nhận yêu cầu với người dùng và hỗ trợ một phần cho bước thiết kế giao diện.

Phương pháp của chúng tôi tập trung vào đặc tả bằng ngôn ngữ mô hình để phù hợp với môi trường công nghiệp và bổ sung thêm các chú thích - một

cách đơn giản, dễ hiểu cho cả người sử dụng cuối và các kỹ sư phát triển phần mềm. Các chú thích và bảng ánh xạ đều có khả năng mở rộng bởi người dùng và phù hợp với môi trường phát triển phần mềm công nghiệp - nơi mà hầu hết các kỹ sư và khách hàng thường sử dụng ngôn ngữ mô hình và các bản mẫu giao diện đồ họa làm công cụ giao tiếp để nắm bắt, phân tích và xác nhận yêu cầu cho phần mềm.

Hướng phát triển của đề tài là mở rộng các chú thích để diễn tả được đa số các trường hợp (ví dụ: điền dữ liệu kiểm thử) thông qua việc áp dụng vào các bài toán phân tích thực tế để tìm ra bộ chú thích chuẩn và tổng quát cho đa số các trường hợp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. A. O. J. Sabriye, W. M. N. Zainon (2017). "A Framework for Detecting Ambiguity in Software Requirement Specification" in 2017 8th International Conference on Information Technology (ICIT), Amman, Jordan, 2017, 209-2013.
2. A. Cockburn, (1999). Structuring use cases with goals. *Journal of Object-Oriented Programming*, vol. 35, 40, 56-62.
3. Nexcod Publishing (2019). *Python Programming: The Beginners Guide, Independently published*, United State, Traverse City.
4. C. Wang, F. Pastore, A. Goknil et al. (2015). *Automatic generation of system test cases from use case specifications*. Proceedings of the 2015 International Symposium on Software Testing and Analysis.
5. E V. Sunitha (2021). *Improving Requirement Specification by Prototype Generation from Requirement Models*. ICCIDT - 2021 Conference Proceedings.
6. G. Booch, et al. (2007). *Object-Oriented Analysis and Design with Applications 3rd Edition*, Addison-Wesley, Boston.
7. I. Sommerville (2011). *Software Engineering 9th Edition*. Addison-Wesley, Boston.
8. J. H. Sneed, (2007). Testing against natural language requirements, in IEEE Quality Software, 2007. QSIC'07. *Seventh International Conference on*, 380-387.
9. Marko (2020). Automatic generation of test cases from use-case specification using natural language processing. 33rd bled econference enabling technology for a sustainable society.
10. M. Kamalrudin, J. C. Grundy (2011). Generating essential user interface prototypes to validate requirements. 2011 26th IEEE/ACM International Conference on Automated Software Engineering.
11. S. Ogata, S. Matsuura (2010). Evaluation of a use-case-driven requirements analysis tool employing web UI prototype generation. *WSEAS Trans. Info. Sci. and App.*, 7(2), 273-282.
12. T. A. Alrawashed, A. Almomani, A. Althunibat, (2019). An Automated Approach to Generate Test Cases From Use Case Description Model. *CMES-Computer Modeling in Engineering & Sciences*, 119(3), 409-425.
13. Y. Yang, X. Li, W. Ke et al (2020). Automated Prototype Generation from Formal Requirements Model. *IEEE Trans. Reliab.* 69(2):632-656.

Ngày nhận bài: 5/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/3/2023

Thông tin tác giả:

1. VŨ ĐIỀU HƯƠNG

2. BÙI QUANG TRƯỜNG

3. TRẦN THỊ NHUNG

Khoa Hệ thống thông tin Kinh tế và Thương mại điện tử

Trường Đại học Thương mại

**ADDING NOTATION TO UML USE CASE SPECIFICATION
TO FACILITATE THE GENERATION
OF TEST CASES AND UI PROTOTYPES**

● VU DIEU HUONG¹

● BUI QUANG TRUONG¹

● TRAN THI NHUNG¹

¹Faculty of Economic Information Systems and E-commerce,
ThuongMai University

ABSTRACT:

Generating test cases and user interface (UI) prototypes should be done in the beginning phase of software development processes because they are useful to validate and confirm software requirements between the developer and the client. These activities are often repeated many times whenever there is a change in software requirements. If these activities are done manually, it is very difficult for the developer to create a large number of test cases and make prototypes quickly at low costs. Automating test suite generation and UI prototyping generation is a solution for this problem. This paper proposes an approach to add notations to the UML Use Case specification to automatically generate test cases and UI prototypes. This approach is highly practical and effective in the software development process of companies.

Keywords: test case generation, UI prototype generation, requirement specification, UML language.

B3

B4